

Hướng dẫn học
Streamline
ENGLISH

DEPARTURES

Student's Book ■ Workbook
Speechwork ■ Tests

BERNARD HARTLEY & PETER VINEY

Dịch và chú giải

NGUYỄN THÀNH YẾN



NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Streamline ENGLISH

BERNARD HARTLEY & PETER VINEY

DEPARTURES

Student's book - Workbook
Speechwork - Achievement Tests



Dịch và chú giải

NGUYỄN THÀNH YẾN

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

"© Oxford University Press"

*"This adaptation of Streamline **ENGLISH** DEPARTURES originally published in English in 1991 is published by arrangement with Oxford University Press."*

Tập sách này được dịch và chú giải dựa theo nguyên tác bản tiếng Anh quyền **Streamline ENGLISH DEPARTURES** (Xuất bản năm 1991), theo thỏa thuận với **Oxford University Press**.

LỜI GIỚI THIỆU

Bộ sách "Hướng dẫn học bộ STREAMLINE ENGLISH" do các tác giả Trần Văn Thành - Nguyễn Thanh Yến soạn với hình thức Chú giải theo từng đề mục lâu nay đã được sự hưởng ứng của các bạn đọc giả cả nước. Rút kinh nghiệm từ những ấn bản trước nhằm phục vụ người học thiết thực và đạt chất lượng cao hơn nữa, năm 1995 chúng tôi xuất bản bộ sách học STREAMLINE ENGLISH hoàn chỉnh hơn cả về nội dung lẫn hình thức với các đặc điểm sau :

1. Kết hợp các sách Student's Book, Work book, Speech work và Tests vào chung một quyển kèm theo phần dịch và chú giải có sửa chữa, bổ sung; trình bày rõ, đẹp và thuận tiện cho người học.
2. Từ vựng (Vocabulary) : Bảng từ được bổ sung và sắp xếp theo trình tự xuất hiện của từng phần của bài học và bài tập; sử dụng ký hiệu phiên âm mới (tự điển Oxford 1992).
3. Ngữ pháp (Grammar). Phần ngữ pháp có thay đổi, mở rộng phần diễn giải và thêm ví dụ minh họa nhằm giúp người học nắm trọng tâm ngữ pháp của từng bài và sau mỗi 20 bài có phần tổng kết các chủ điểm ngữ pháp đã học.
4. Danh từ riêng (Proper names & Proper nouns) : Bổ sung tên người và các địa danh được phiên âm chính xác theo ký hiệu phiên âm mới.
5. Phần dịch được sắp xếp song song để tiện đối chiếu. Do có bảng từ đầy đủ được bố trí trước và các hình minh họa được in rõ ràng nên phần dịch không quá khó đã được lược bỏ.
6. Củng cố kỹ năng nghe (Listening Consolidation) : Sau mỗi 4 bài có một bài Nghe trích từ quyển Speech work của cùng tác giả kèm theo băng cassette và Tapescripts với các dạng bài tập luyện mẫu câu NGHE NÓI mang tính giao tiếp cao đồng thời củng cố các bài đã học.
7. Bài kiểm tra (Test). Sau mỗi 20 bài học, sau phần tóm tắt ngữ pháp là bài Test kèm theo thang điểm để người học tự đánh giá được khả năng tiếp thu của mình qua từng phần học.

Để tưởng nhớ và kế tục công việc biên soạn sách mà Cố tác giả TRẦN VĂN THÀNH từng say mê, đồng tác giả NGUYỄN THANH YẾN từ nay sẽ ký bút danh NGUYỄN THANH YẾN.

Chúng tôi rất mong những cải tiến trên đáp ứng được nhu cầu học tập của bạn đọc và tiếp tục được sự ủng hộ nhiệt thành của bạn đọc.

NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BẢNG HƯỚNG DẪN CÁC CHỮ VIẾT TẮT

adj	adjective	tính từ
adv	adverb	trạng từ
n	noun	danh từ
v	verb	động từ
prep	preposition	giới từ
conj	conjunction	liên từ
interj	interjection	thán từ
ldm	idiom	thành ngữ
phr.v	phrasal verb	động từ ghép
pron	pronoun	dại từ

KEY TO PHONETIC SYMBOLS

Hướng dẫn các dấu phiên âm

Vowels : Nguyên âm

IPA Phiên âm quốc tế	Tương đương tiếng Việt	Ví dụ
i:	i:	see, meet, meal
ɪ	i	six, sit, hit
e	e	ten, led, bet
æ	ê	hat, man, cat
ɑ:	a:	arm, farm, car
ɒ	o	got, hot, not
ɔ:	o:	saw, nor, oar
ʊ	u	put, good, could
u:	u:	too, two, pool
ʌ	ă	cup, run, come
ɜ:	ơ	learn, first, fur
ə	ơ	ago, porter, waiter

Diphthongs : Nhị trùng âm

eɪ	ây	page, cake, came
əʊ	âu	nose, bone, home
aɪ	ai	five, nine, kind
aʊ	au	cow, now, out
ɔɪ	oi	boy, toy, join
ɪə	ơ	hear, fear, near
eə	ơ	hair, where, fair
ʊə	iuơ	pure, cure
ju:	iu	tube, suit, new

Consonants : Phụ âm

p	p	pen, put, pub
b	b	bad, boat, book
t	đ	tea, table, teach
d	d	do, deep, dig
k	kh	cat, coat, cup
g	g	get, go, give
tʃ	ch	chair, teach, watch
dʒ	đ	Jack, June, judge
f	ph	fall, fat, four
v	v	voice, very,
θ	θ	thin, thought, month
ð	ð	this, that, then
s	x	so, seven, sew
z	đ	zoo, zip, pens
ʃ	s	she, ship, shoot
ʒ	đ	vision, pleasure
h	h	house, hope
m	m	man, make, meet
n	n	no, name, none
ŋ	ng	sing, sink, drink
l	l	leg, lip, look
r	r	red, room, floor
j	d	yes, young, you
w	φ	wet, way, why

Notes :

- Trong tiếng Anh các từ có hai vần trở lên phải đọc trọng âm mạnh, dấu trọng âm được đặt trước vần được nhấn. Ví dụ : about /ə'baʊt/
- Các từ có nhiều vần có thêm dấu nhấn phụ, dấu này cũng được đặt trước vần được nhấn. Ví dụ : academic /ˌækə'demɪk/
- Trong tiếng Anh, thường 'r' ở cuối từ hoặc -re như fire không phát âm trừ khi từ đi tiếp theo nó là nguyên âm nên các từ này có phiên âm (r) ở cuối. Ví dụ :
- floor /flɔ:(r)/, The floor is dirty /ðə'flɔ:(r) ɪz 'dɜ:(r)/

Bài 1. Hello

Chào bạn

GRAMMAR (Ngữ pháp)

PERSONAL PRONOUNS

(Đại từ nhân xưng)

Đại từ nhân xưng là những từ dùng để xưng hô trong giao tiếp.

I (ngôi thứ 1 số ít, chỉ người nói): Tôi, tớ, tao, mình....

You (ngôi thứ 2 số ít, chỉ người được nói với): Anh, chị, ông, bà, mày, bồ... *

He (ngôi thứ 3 số ít, chỉ người nam được nói tới): Anh ấy, ông ấy, nó, hắn...

She (ngôi thứ 3 số ít, chỉ người nữ được nói tới): Chị ấy, bà ấy, cô ấy, nó...

It (ngôi thứ 3 số ít, chỉ con vật hoặc đồ vật được nói tới): nó, việc đó...

THE PRESENT SIMPLE TENSE OF TO BE

Thì hiện tại đơn giản của động từ TO BE

TO BE có nghĩa: Là, thì, ở. Khi chia với các chủ từ số ít, TO BE biến dạng như sau:

I am	=	I'm	She is	=	She's
You are	=	You're	It is	=	It's
He is	=	He's			



VOCABULARY (Từ vựng): downloadsachmienphi.com

teacher (n) /ˈti:tʃə(r)/ giáo viên

student (n) /ˈstju:dnt/ học sinh, sinh viên

from (prep) /frɒm, frəm/ từ

where (adv) /weə/ ở đâu

very (adv) /veri/ rất

very good rất tốt very well rất khỏe

and (conj) /ænd, ən/ và, còn

how (adv) /haʊ/ thế nào, ra sao

fine (adj) /faɪn/ khỏe, tốt

EXPRESSIONS : (Từ ngữ)

Hello /hə'ləʊ/ xin chào (thân mật)

oh /əʊ/ ô (tỏ ngạc nhiên)

yes /jes/ dạ, phải

no /nəʊ/ không, không phải

to be from từ ... đến, quê ở

Where are you from ? Quê chị ở đâu ?

I'm from Canada. Quê tôi ở Canada.

thank you - thanks cảm ơn

And you ? - and how are you ? Còn anh thì sao ? (Sức khỏe anh thế nào ?)

PROPER NAMES : (Tên riêng)

Nam

David Clark /deɪvɪd kla:k/

John /dʒɒn/

Peter /pi:tə(r)/

Nữ

Linda Martin /lɪndə,mɑ:tn/

COUNTRIES : (Quốc gia)

England /'ɪŋɡlənd/ nước Anh

Canada /'kænədə/ nước Canada

A → B → C → D

Hello.
I'm David Clark.
Chào chị.
Tôi là David Clark.

Hello.
I'm Linda Martin.
Chào anh.
Tôi là Linda Martin.

Are you a teacher ?
Oh, Are you a student?
Chị là giáo viên à ?
Ồ, có phải chị là sinh
viên không ?

No, I'm not.
Yes, I am.
Không phải.
Phải.



E → F → G → H

Are you from
England?
Where are you from ?
Có phải ông là người
Anh không ?
Quê ông ở đâu ?

No, I'm not.
I'm from Canada.
Không phải.
Tôi quê ở Canada.

Hello, John !
I'm very well, thanks.
And you ?
Chào anh John.
Tôi rất khỏe,
cảm ơn anh.
Còn anh có khỏe
không ?

Hello, Peter.
How are you ?
I'm fine, thanks
Chào anh Peter.
Anh có khỏe không?
Tôi khỏe, cảm ơn.

PROPER NAMES

Nam

Alan Smith /'ælən smɪθ/
John Green /'dʒɒn gri:n/

Nữ

Susan Smith /'suzn smɪθ/
Carol Green /'kærəʊl gri:n/

Countries

France /'fra:ns/ nước Pháp
Japan /dʒə'pæn/ nước Nhật

Exercise 1

Bài tập 1



David Clark
Linda Martin
He's David Clark.
She's Linda Martin.

Anh ấy là David Clark.
Chị ấy là Linda Martin.



Alan Smith
Susan Smith

....
....



John Green
Carol Green

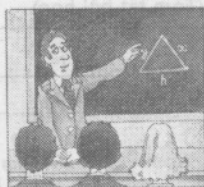
....
....

Exercise 2

Bài tập 2



Is she a teacher ?
 No, she isn't.
 Is she a student ?
 Yes, she is.
 Có phải chị ấy là giáo viên không ?
 Không phải.
 Có phải chị ấy là sinh viên không ?
 Phải.



..... a student ?
 No,
 a teacher ?
 Yes,
 Có phải... sinh viên không ?
 Không phải.
 Có phải... giáo viên không ?
 Phải.

Exercise 3

Bài tập 3



Is he from England ?
 No, he isn't.
 Where's he from ?
 He's from Canada.
 Có phải ông ấy quê ở Anh
 không ?
 Không phải.
 Ông ấy quê ở đâu ?
 Ông ấy quê ở Canada.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

..... Canada ?
 No,
 ?
 France.
 Có phải... Canada
 không ?
 Không,
 ?
 Pháp.



..... France ?

 ?
 Japan.
 Có phải... Pháp
 không ?

 ?
 Nhật.

Exercise 4

Bài tập 4

Are you a teacher ?

 Are you a student ?

 Are you from England ?

 Where are you from ?

Có phải anh là giáo viên không?

 Có phải anh là sinh viên không?

 Có phải anh quê ở Anh không?

 Quê anh ở đâu ?

PRACTICE (Phần luyện tập)

Language Summary (Tóm tắt bài học)

I	'm am	a student. from England.	Am I	a student ? from England ?	Yes,	I am you are he is she is
You	're are		Are you		No,	I am not
He	's is		Is	he she		you aren't are not
She	is					he isn't is not
Where	am I are you is he is she	from ?				

Lưu ý :
is not = isn't
are not = aren't

COUNTRIES

Italy	/ɪtəli/ Ý	Spain	/speɪn/ Tây Ban Nha
Turkey	/ˈtʃʊki/ Thổ Nhĩ Kỳ	Brazil	/brəˈzɪl/ Braxin
Holland	/ˈhɒlənd/ Hà Lan	Greece	/ɡriːs/ Hy Lạp
Mexico	/ˈmeksɪkəʊ/ Mêhicô	Argentina	/ˌɑːdʒənˈtɪnə/ Áchentina
NAMES (Nữ)			
Anna Hudson	/ˈænəˌhʌdsn/	Carol	/ˈkærəl/
		Sally	/sæli/

Exercise 1



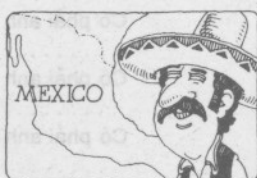
A Is she from England ?
No, she isn't.
Có phải chị ấy quê ở Anh không ?
Không phải.



D Holland ?
.....



B Is he from Italy ?
Yes, he is.
Có phải anh ấy quê ở Ý không ?
Phải.



E France ?
.....

Bài tập 1



C ... Canada ?
.....



F Spain ?
.....



G Mexico ?

H Greece ?

I Argentina?

Exercise 2

A Where's she from ?
She's from Japan.

B

F

C

G

Bài tập 2

A Chị ấy quê ở đâu ?
Chị ấy quê ở Nhật.

D

H

E

I

Exercise 3

Complete this
conversation.

Bài tập 3

Hoàn tất bài đàm thoại
dưới đây.

A Hello.

B

A I'm Anna Hudson.

B

A Are you a teacher ?

B

A Oh, are you a student?

B

A Oh, are you from
England ?

B

A Where are you from ?

B

Exercise 4

Complete this
conversation.

Bài tập 4

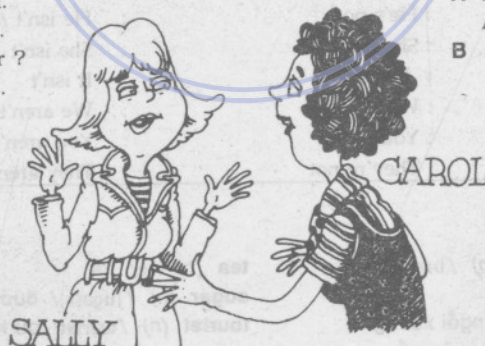
Hoàn tất bài đàm thoại dưới
đây.

A Hello, Carol !

B

A I'm very well, thanks.
And you ?

B



SALLY

Bài 2. Excuse me !

Xin lỗi !

GRAMMAR

PERSONAL PRONOUNS

Đại từ nhân xưng

Ba đại từ nhân xưng còn lại trong tiếng Anh là :

We (ngôi thứ 1 số nhiều, chỉ những người nói) : chúng ta, chúng tôi, bọn mình, bọn tôi...

You (ngôi thứ 2 số nhiều, chỉ những người được nói với) : các anh, các ông, các bà, các chị, bọn bây, chúng mày...

They (ngôi thứ 3 số nhiều, chỉ những người hoặc vật được nói tới) : Họ, các anh/ chị/ ông/ bà ấy, chúng nó, bọn họ...

THE SIMPLE PRESENT TENSE OF TO BE

(Thì hiện tại đơn của động từ TO BE)

AFFIRMATIVE : KHẮNG ĐỊNH			INTERROGATIVE : NGHI VẤN		
Số ít	I am	: I'm	Am I	?	
	You are	: You're	Are you	?	
	He is	: He's	Is he	?	
	She is	: She's	Is she	?	
Số nhiều	It is	: It's	Is it	?	
	We are	: We're	Are we	?	
	You are	: You're	Are you	?	
	They are	: They're	Are they	?	
NEGATIVE			PHỦ ĐỊNH		
I am not	: I'm not		I'm not		
You are not	: You're not		You aren't		
He is not	: He's not		He isn't /tzn't/		
She is not	: She's not		She isn't		
It is not	: It's not		It isn't		
We are not	: We're not		We aren't /a:nt/		
You are not	: You're not		You aren't		
They are not	: They're not		They aren't		

VOCABULARY :

businessman /-men (n) /'biznismæn

-mæn/ thương gia

sit down (v) /sɪt'daʊn/ ngồi xuống

please (interj) /pli:z/ xin, yêu cầu

tea (n) /ti:/ trà

sugar (n) /'ʃʊgə(r)/ đường

tourist (n) /'tuərist/ du khách

EXPRESSIONS :

- Excuse me : xin lỗi chị (anh) (dùng trước khi muốn hỏi thăm hay làm phiền ai điều gì).

- Pardon : xin lỗi, tôi chưa nghe kịp, xin vui lòng nhắc lại (lên giọng).
- (I beg your) Pardon = I'm sorry : xin lỗi (xuống giọng, dùng tỏ ý hối tiếc vì mình đã phạm lỗi).
- Yes, please : dạ.
- No, thanks : thôi, cảm ơn.
(Hai cụm từ này dùng trả lời, khi được mời ăn hay uống cái gì).
- to be from : quê ở, ở đâu đến.
- to be on holiday : nghỉ mát

Countries / cities

New York /nju:ˈjɔ:k/
Paris /ˈpæris/
Spain /speɪn/
London /ˈlʌndən/
Mexico /ˈmeksɪkəʊ/
Italy /ˈɪtali/
Russia /ˈrʌʃə/
Iran /ˈɪrɑ:n/
China /ˈtʃaɪnə/
Japan /dʒəˈpæn/

Adjective-person

American /əˈmerɪkən/ người Mỹ
French /frentʃ/ người Pháp
Spanish /ˈspæɪnɪʃ/ người Tây Ban Nha
English /ˈɪŋɡlɪʃ/ người Anh
Mexican /ˈmeksɪkən/ người Mê hi cô
Italian /ɪˈtæliən/ người Ý
Russian /ˈrʌʃn/ người Nga
Iranian /ɪˈreɪniən/ người Iran
Chinese /tʃaɪˈni:z/ người Trung Quốc
Japanese /dʒæpəˈni:z/ người Nhật.

I Excuse me !
J Yes ?
I Are you English ?

J Pardon ?
I Are you English ?

J Oh, yes. Yes, we are.
I Oh, I'm English. Are you on holiday ?
J No, we aren't. We're businessmen.

J Please, sit down.
I Thank you.

J Tea ?
I Yes, please.
J Sugar ?
I No, thanks.

I Xin lỗi !
J Dạ, chỉ ?
I Có phải các ông là người Anh không ?
J Ông nói chỉ ?

I Có phải các ông là người Anh không ?
J Ồ, phải.
I Ồ, tôi là người Anh. Các ông đang nghỉ mát à ?
J Không phải. Chúng tôi là thương gia.

J Xin mời ông ngồi.
I Cảm ơn.

J Uống trà nhé ?
I Dạ, xin ông cho tách trà.
I Ông có dùng đường không ?
I Dạ thôi, cảm ơn.



- J Where are you from ?
 I I'm from London.
 J Are you a businessman ?
 I No, I'm not. I'm a tourist.

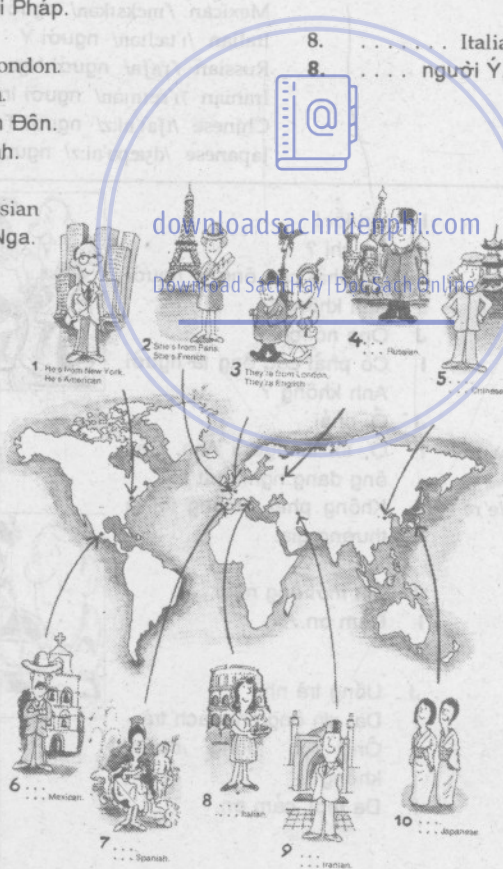
- J Ông quê ở đâu ?
 I Tôi ở Luân-đôn.
 J Ông là thương gia à ?
 I Dạ không. Tôi là khách du lịch.

Where are you from ?

1. He's from New York.
He's American.
1. Ông ấy quê ở New York.
Ông ấy là người Mỹ.
2. She's from Paris.
She's French.
2. Chị ấy quê ở Paris.
Chị ấy là người Pháp.
3. They're from London.
They're English.
3. Quê họ ở Luân Đôn.
Họ là người Anh.
4. Russian
4. người Nga.

Quê anh (chị) ở đâu ?

5. Chinese
5. ... người Trung Quốc.
6. Mexican
6. người Mêhicô
7. Spanish
7. ... người Tây Ban Nha
8. Italian
8. người Ý.
9. Iranian
9. người Iran.
10. Japanese
10. người Nhật.



PRACTICE

Language Summary

We	're	English	Are	we	English?	Yes,	we	are	No,	we	aren't
You	are	American		you			you			you	are not
They	aren't			they			they			they	
	are not										

Countries

France	/fra:ns/
Canada	/'kænədə/
Brazil	/brə'zɪl/
Holland	/'hɒlənd/
Greece	/gri:s/
Italy	/'ɪtəli/
Argentina	/a:dʒən'tɪnə/
Indonesia	/ɪndə'ni:ziə/
Turkey	/'tʃu:ki/
The USA	/ðə ju:'es'eɪ/
Switzerland	/'swɪsələnd/
Portugal	/'pɔ:tʃuɡəl/

Adjective/person

French	/frentʃ/	người Pháp
Canadian	/kə'neɪdiən/	người Canada
Brazilian	/brə'zɪliən/	người Braxin
Dutch	/dʌtʃ/	người Hà Lan
Greek	/gri:k/	người Hy Lạp
Italian	/'ɪtæliən/	người Ý
Argentinian	/a:dʒən'tɪniən/	người Aentina
Indonesian	/ɪndə'ni:ziən/	người In đô nê xi a
Turkish	/'tʃu:kiʃ/	người Thổ Nhĩ Kỳ
American	/ə'merɪkən/	người Mỹ
Swiss	/swɪs/	người Thụy Sĩ
Portuguese	/pɔ:tʃu'gi:z/	người Bồ Đào Nha

Numbers :

1. one /wʌn/	2. two /tu:/	3. three /θri:/	4. four /fɔ:(r)/	5. five /faɪv/	6. six /sɪks/	7. seven /'sevn/	8. eight /eɪt/

Exercise 1



Are they businessmen ?
Yes, they are



2 tourists ?
.



1 tourists ?
.



3 teachers ?
.

Bài tập 1

Are they businessmen ?
No, they aren't.
Có phải họ là thương gia không ?
Không phải.

Exercise 2

I/France/French
Tôi/nước Pháp/người Pháp

I'm from France.
Tôi quê ở Pháp.

Bài tập 2

I'm French.
Tôi là người Pháp.

We/England/English
He/Canada/Canadian
She/Mexico/Mexican
They/Japan/Japanese
You/ Brazil/Brazilian
It/Holland/ Dutch
He/Greece/ Greek
You/Italy/Italian
They/Spain/Spanish
We/Argentina/Argentinian
I/Indonesia/Indonesian
He/Turkey/Turkish
We/The U.S.A./American
They/China/Chinese
It/Switzerland/Swiss
You/Portugal/Portuguese

Exercise 3

Complete this conversation.

A Please, sit down.

B

A Coffee ?

B

A Milk ?

B

Bài tập 3

Hoàn tất bài đàm thoại dưới đây.

A Where are you from ?

B

A Are you a tourist ?

B

A Are you on holiday ?

B

Look at this

1 one

2 two

3 three

Hãy xem

4 four

5 five

6 six

7 seven

8 eight

9 nine

10 ten

11 eleven

12 twelve

Bài 3. What is it ?

Cái gì đây ?

GRAMMAR :

SINGULAR SENTENCES

(Câu số ít)

What is	it ?	Nó là gì ?
	this?	Cái gì đây ?
	that ?	Cái gì đó?

It	's	a pen	Nó là cây viết.
This	is		Đây là cây viết.
That	is(n't)		Đó là (không phải là) cây viết

Is	it	a pen?	Phải	nó	là cây
	this			đây	viết không ?
	that			kia	

Yes, it is.
 Đúng, nó là cây viết.
 No, it isn't.
 Không, không phải.

THE INDEFINITE ARTICLE A and AN

Mạo từ bất định A và AN

Mạo từ là từ được đặt trước danh từ để xác định cho danh từ. Có 2 loại mạo từ : mạo từ bất định (Indefinite Articles) và mạo từ xác định (Definite Articles).

Mạo từ bất định được dùng trước danh từ đếm được số ít chỉ người hoặc vật một cách chung chung.

Thí dụ : a man : (một) người đàn ông.
 a woman : (một) người đàn bà.
 an animal : (một) con thú.
 an apple : (một) quả táo

Mạo từ bất định có hai chữ là A và AN :

- **A** dùng trước danh từ bắt đầu bằng phụ âm :

a book : (một) quyển sách

a box : (một) cái hộp

a truck : (một) chiếc xe tải

- **AN** dùng trước danh từ bắt đầu bằng nguyên âm (a, e, i, o, u)

an apple : (một) quả táo

an umbrella : (một) chiếc dù

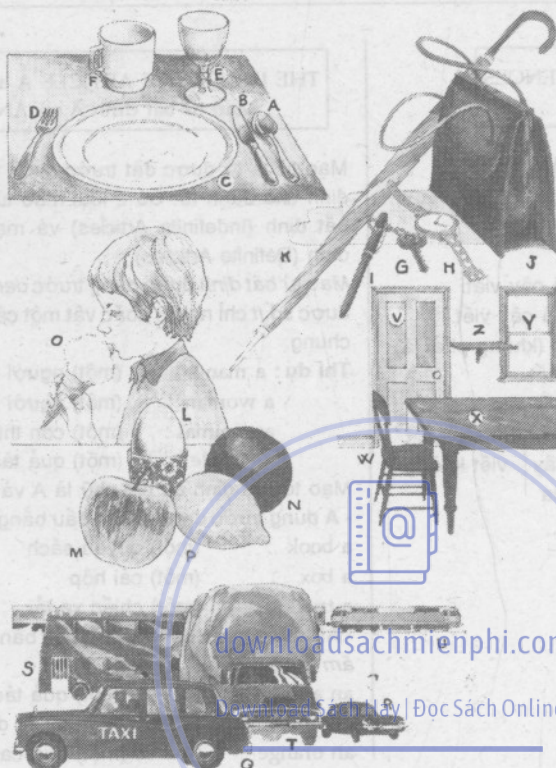
an orange : (một) quả cam

VOCABULARY : (Từ vựng)

cup (s) (n) /kʌp(s)/ cái tách
 glass (-es) (n) /glɑ:s (iz)/ cái ly
 fork (s) (n) /fɔ:k(s)/ cái nĩa
 plate (s) (n) /pleit (s)/ cái đĩa
 knife / knives (n) /naɪf, naɪvz/ con dao
 spoon (s) /spu:n (z)/ cái muỗng
 handbag (s) /'hændbæg (z)/ túi xách tay
 umbrella (s) /ʌm'brela (z)/ cây dù
 watch (-es) /wɔ:tʃ (iz)/ đồng hồ đeo tay
 key (s) /ki: (z)/ chìa khóa
 pen (s) /pen (z)/ cây viết mực
 door (s) /dɔ: (z)/ cửa ra vào
 window (s) /'windəu (z)/ cửa sổ

shelf / shelves //elf, -vz/ cái kệ
 chair (s) /tʃeə(r) (z)/ cái ghế
 table (s) /'teɪbl (z)/ cái bàn
 ice cream (n) /'aɪskri:m/ kem, cà rem
 egg (s) /eg (z)/ cái trứng
 apple (s) /æpl (z)/ trái táo
 lemon (s) /'lemən/ trái chanh
 orange (s) /ɔ:rɪndʒ (s)/ trái cam
 train (n) /treɪn (z)/ xe lửa
 lorry / lorries (n) /'lɔ:ri (z)/ xe tải
 bus (-es) (n) /bʌs (iz)/ xe buýt
 car (s) (n) /kɑ: (r) (z)/ xe hơi
 taxi (s) (n) /'tæksɪ (z)/ xe taxi

What is it ? Cái gì đây ?



Exercise 1

Example

- a car . . . R .
- an egg . . . L .
- a glass . . . D .
- a table . . . F .
- a bus . . . W .
- an apple . . . A .
- a handbag . . . H .
- a knife . . . B .
- a key . . . K .
- a chair . . . I .
- a train . . . J .
- an ice-cream . . . K .
- a plate . . . C .
- a cup . . . E .
- an umbrella . . . G .
- a window . . . O .
- a watch . . . P .
- a spoon . . . Q .
- an orange . . . R .
- a fork . . . A .
- a shelf . . . T .
- a lorry . . . U .
- a pen . . . V .
- a door . . . W .
- a lemon . . . X .
- a taxi . . . Y .

What are they ?

Đây là những cái gì ?

PLURAL SENTENCES (Câu số nhiều)

What are they ? Chúng là gì ?
these ? Những cái gì đây ?
those ? Những cái gì đó ?

They are (n't) pens.
These
Those

Chúng là (không là) những cây viết.
Đây là (không là) những cây viết.

Đó là (không là) những cây viết.

Are they pens ? Phải chúng là
these đây những
those kia cây viết
không ?

Yes, they are.
Đúng, chúng là những cây viết.
No, they aren't.
Không, không phải.

THE PLURAL OF NOUNS

Số nhiều của danh từ

1. Hình thức :

Noun + -S/-ES

- Thêm -ES vào những danh từ tận cùng bằng

các âm /s/, /z/, /tʃ/, /ʃ/ :

a bus → buses

a buzz → buzzes

a church → churches

a dish → dishes

- Thêm -S vào các danh từ tận cùng bằng các

âm còn lại :

a book → books

a pen → pens

an apple → apples

Lưu ý :

• Hầu hết các danh từ tận cùng bằng F và FE

đều được đổi thành V trước khi thêm -ES :

a shelf → shelves

a knife → knives

• Danh từ tận cùng bằng Y được đổi thành

-IES nếu trước đó là một phụ âm :

a strawberry → strawberries

a country → countries

Nhưng : a key → keys; a day → days

(trước Y là nguyên âm)

Một số danh từ bất qui tắc là :

a man → men

a woman → women

a foot → feet

a child → children

Lưu ý : Không bao giờ được sử dụng mạo từ A hoặc AN trước danh từ số nhiều.

2. Cách đọc : -S và -ES có 3 cách đọc là

/-s/, /-z/ và /-ɪz/

/s/		/z/		/ɪz/	
book,	books	apple,	apples	glass,	glasses
fork,	forks	door,	doors	box,	boxes
cup,	cups	key,	keys	dish,	dishes
student,	students	pen,	pens	watch,	watches
plate,	plates	towel,	towels	orange,	oranges
month,	months			house,	houses
Các từ số ít có âm tận cùng là /f, k, ɪz/		Các từ khác trừ các từ có âm ở cột /s, /z/		Các từ số ít âm tận cùng là /s, f, tʃ, dʒ, z/	

Exercise 2 Bài tập 2



1 They're forks.

2

3

4

5

6

7

8

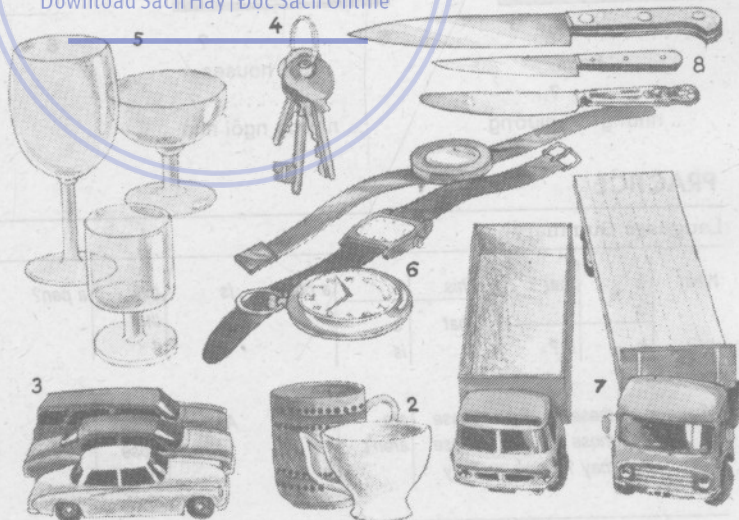
Use these words :

watches cups

knives keys

lorries cars

glasses



Exercise 3
Bài tập 3
VOCABULARY
clock (s) (n) /klɒk (s)/ đồng hồ

radio (s) (n) /ˈreɪdiəʊ (z)/ cái đài phát thanh

ashtray (s) (n) /æʃtreɪ (z)/ cái gạt tàn thuốc

bed (s) (n) /bed (z)/ cái giường

house (s) (n) /ˈhaʊs (z)z/ cái nhà

towel (s) (n) /ˈtaʊəl (z)/ cái khăn tắm.

1 What is it ?

It's a clock.

Cái gì đây ?

Nó là chiếc đồng hồ treo tường.


2 What are they ?

They're radios.

Những cái gì đây ?

Chúng là những chiếc radiô


3 ?

..... ashtray.

..... ?

... gạt tàn thuốc lá.


4 ?

..... beds.

..... ?

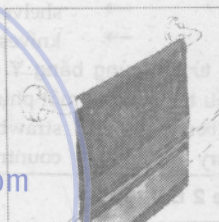
.... những cái giường.


5 ?

..... houses.

..... ?

... những ngôi nhà.


6 ?

..... towel.

..... ?

.... khăn tắm.

PRACTICE
Language Summary

What	's	that ?	This	is	a pen	Is	this	a pen?	Yes, it is.
	is		That	's			that		No, it isn't
	is	it ?	It	is			it		

What are	these ?	These	are	pens	Are	these	pens ?	Yes, they are.
	those ?	Those	aren't			those		No, they aren't
	they ?	They				they		

Exercise 1

Look

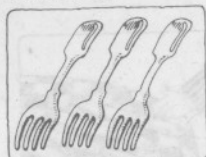
a - b/c/d/f/g/h/j/k/l/m/n/p/q/r/s/t/v
/w/x/y/z

an - a/e/i/o/u

It's a pen. It's an apple.

..... egg.	 ice-cream.	 lemon.	 chair.
..... glass	 cup.	 orange.	 key.
..... plate.	 spoon.	 umbrella.	 shelf.

Exercise 2



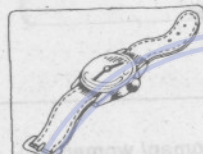
What are they ?
They're forks
Những cái gì đây ?
Chúng là những cái nĩa



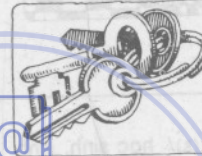
What is it ?
It's a spoon
Cái gì đây ?
Nó là cái muỗng



1



2



3



4



5



6



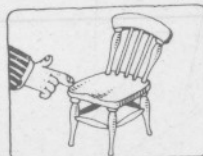
7



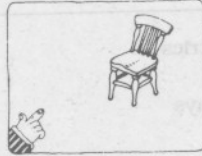
8

Exercise 3

Look at this



This is a chair
Đây là cái ghế



That's a chair
Đó là cái ghế



These are chairs
Đây là những cái ghế

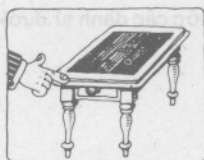


Those are chairs
Đó là những cái ghế

Bài tập 3

Hãy xem

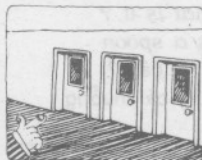
Bài tập 2


1
.....

2
.....

3
.....

4
.....

Exercise 4
Bài tập 4

1
.....

2
.....

3
.....

4
.....

VOCABULARY :
student (s) (n) /'stju:dnt (s)/ học sinh, sinh viên

foot/ feet (n) /fʊt, fi:t/ bàn chân

man/ men (n) /mæn, men/ đàn ông

woman/ women (n) /'wʊmən, 'wɪmɪn/ đàn bà

child/ children (n) /tʃaɪld, 'tʃɪldrən/ trẻ con

country/ countries (n) /'kʌntri, -z/ quốc gia

bookgiaokhoa.com
Look at this
Hãy xem
[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](https://bookgiaokhoa.com)

/-s/	/-z/	/-ɪz/
book books	chair chairs	glass glasses
cup cups	bed beds	house houses
student students	window windows	orange oranges
fork forks	egg eggs	bus buses
plate plates	umbrella umbrellas	watch watches
	train trains	

Irregular
(Bất qui tắc)

foot feet
tooth teeth
man men
woman women
child children

country countries
lorry lorries
ashtray ashtrays
key keys
knife knives
shelf shelves

Bài 4. What's your name ?

Anh (chị) tên gì ?

GRAMMAR :

Subject Pronouns (Đại từ làm chủ từ)	Possessive Adjectives (Tính từ sở hữu)	Lưu ý :
My /maɪ/	My /maɪ/	Tính từ sở hữu được đặt trước danh từ số ít lẫn số nhiều để cho biết tiếng danh từ chỉ người hay vật đó thuộc về ai. Thí dụ : My house : căn nhà của tôi. His children : Con cái của ông ấy.
Your /jɔ:(r)/	Your /jɔ:(r)/	
His, her, its /hɪz, hɜ:, its/	His, her, its /hɪz, hɜ:, its/	
Our /aʊə/	Our /aʊə/	
Your /jɔ:(r)/	Your /jɔ:(r)/	
Their /ðeə/	Their /ðeə/	

Vocabulary :

name (n) /neɪm/ tên	porter (n) /ˈpɔ:tə(r)/ người mang hành lý
receptionist (n) /rɪˈsepʃənɪst/ tiếp viên	case (n) /keɪs/ cái va li
sir (n) /sɜ:(r)/ thưa ông (dùng lịch sự để gọi người đàn ông mình chưa biết tên)	over there (adv) /əʊəðeə/ ở đằng kia
please (interj) /pli:z/ xin, yêu cầu	this (pron) /ðɪs/ đây, này
ah (interj) /ɑ:/ a (dùng biểu lộ sự vui thích, khâm phục, kinh ngạc)	that (pron) /ðæt/ kia, đó
room (n) /ru:m, rum/ phòng	these (pron) /ði:z/ những cái này
here (adv) /hɪə(r)/ đây, này	those (pron) /ðəʊz/ những cái kia
	number (n) /ˈnʌmbə(r)/ con số

EXPRESSIONS :

Good morning	:	chào (buổi sáng từ 1g khuya đến 12g trưa)
Good afternoon	:	chào (buổi chiều từ 12g đến 5-6g chiều)
Good evening	:	chào (buổi tối từ 5-6g chiều đến 12g đêm).
Over there	:	đằng kia kia.
Here's your key	:	chìa khóa của anh (chị) đây (vừa nói vừa đưa chìa khóa cho người nhận).
What's the number ?	:	số mấy ?
I'm sorry	:	xin lỗi; tôi rất tiếc (dùng khi người nói thấy mình thật sự có lỗi)

PROPER NAMES : (Nam)

Dean	/di:n/	Brown	/braʊn/
------	--------	-------	---------

What's your name ?

Mr Dean Good evening.
 Receptionist Good evening, sir. What's your name, please ?
 Mr Dean My name's Dean.
 Receptionist Ah, yes... Mr Dean... Room 15.
 Here's your key.
 Mr Dean Thank you.

Ông (bà) tên gì ?

Ô. Dean : Chào cô.
 Tiếp viên : Dạ chào ông. Thưa ông tên gì ?
 Ô. Dean : Tôi tên Dean.
 Tiếp viên : A, vâng... Ô. Dean, phòng số 15.
 Chìa khóa của ông đây.
 Ô. Dean : Cảm ơn cô.



Porter Is this your case ?

Mr Dean No, it isn't.

Porter Oh, is that your case over there ?

Mr Dean Yes, it is.



Nhân viên mang hành lý : Phải đây là vali của ông không ?

Ô. Dean : Không, không phải.

Nhân viên : Ổ vali ông ở đằng kia à ?

Ô. Dean : Ờ, đúng rồi.



Mr Brown Good evening.

Receptionist Good evening. What are your names, please ?

Mr Brown Mr and Mrs Brown.

Receptionist Ah, yes... here's your key.

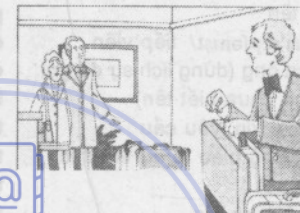
Porter

Are these your cases here ?

Mr Brown No, they aren't.

Porter Oh, I'm sorry. Are those your cases over there?

Mr Brown Yes, they are.



Ô. Brown : Chào cô.

Tiếp viên : Xin chào ông bà, thưa ông bà tên gì ?

Ô. Brown : Ông bà Brown.

Tiếp viên : À vâng, chìa khóa của ông bà đây.

Nhân viên mang hành lý :

Những cái vali này của ông bà phải không ?

Ô. Brown : Không, không phải đâu.

Nhân viên : Ô, xin lỗi ! Phải mấy cái vali đằng kia của ông bà không ?

Ô. Brown : Ờ, đúng rồi.



Mrs Brown Is this our room ?

Mr Brown What's the number ?

Mrs Brown 14.

Mr Brown Oh, no, it isn't. That's our room... number 13.

Bà Brown : Đây có phải là phòng của chúng ta không ?

Ô. Brown : Số mấy ?

Bà Brown : 14.

Ô. Brown : Ổ, không, không phải đâu. Phòng chúng ta đằng kia... số 13

What's your job ?

Anh (chị) làm nghề gì ?

VOCABULARY

job (n) /dʒɒb/ công việc, nghề
manager (n) /ˈmænɪdʒə(r)/ giám đốc, trưởng phòng
waiter(s) (n) /ˈweɪtə(r)(z)/ người phục vụ bàn
cleaner (s) (n) /ˈkliːnə(r)(z)/ người quét dọn
cook (n) /kʊk/ người nấu ăn
secretary (n) /ˈsekɹətəri/ thư ký

pilot (n) /ˈpaɪlət/ phi công
policeman, -men (n) /pəˈlɪsmən, -men/ cảnh sát
air-hostess (n) /eəˈhɒstɪs/ nữ tiếp viên hàng không
taxi-driver (n) /ˈtæksɪ draɪvə(r)/ tài xế xe taxi
mechanic (n) /mɪˈkænik/ thợ máy.

Exercise 1

- Look at 13.
What's his job ?
He's a manager.
- Look at 14.
What's her job ?
She's a receptionist
- Look at 15.
What are their jobs ?
They're waiters.
- Look at 16.
..... ?
- Look at 17.
..... ?
- Look at 18.
..... ?
- Look at 19.
..... ?

Use these words :

cleaners
 cook
 secretary
 porter

Exercise 2

- Look at 20.
 What's his job ?
 He's a pilot
 21 ?
 22 ?
 23 ?
 24 ?

Use these words :

pilot
 policemen
 air-hostess
 taxi driver
 mechanic

Bài tập 1

- Hãy nhìn số 13.
Ông ấy làm nghề gì ?
Ông ấy là giám đốc.
- Hãy nhìn số 14.
Cô ấy làm nghề gì ?
Cô ấy là tiếp viên.
- Hãy nhìn số 15.
Họ làm nghề gì ?
Họ là những người phục vụ.
- Hãy nhìn số 16.
..... ?
- Hãy nhìn số 17.
..... ?
- Hãy nhìn số 18.
..... ?
- Hãy nhìn số 19.
..... ?

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Dùng các từ này :

những người quét dọn
 người nấu bếp
 thư ký
 nhân viên mang hành lý

Bài tập 2

- Hãy nhìn số 20.
 Anh ấy làm nghề gì ?
 Anh ấy là phi công.
 21 ?
 22 ?
 23 ?
 24 ?

Dùng các từ này:

phi công
 cảnh sát
 tiếp viên hàng không
 tài xế taxi
 thợ máy



Exercise 3

What's your name ?

What's your job ?

Bài tập 3

Tên bạn là gì ?

Bạn làm nghề gì ?

PRACTICE

Language Summary

What's	my	job ?	I'm	a secretary	What	our	jobs ?	We're	waiters
	your		You're	a teacher	are	your		You're	teachers
	his		He's	a policeman		their		They're	air-hostesses
	her		She's	a mechanic					

This book's	here	That book's	there
These books are		Those books are	

VOCABULARY

Adjectives

German /dʒ:man/ Đức

French /frent/ Pháp

Countries

Switzerland /switsələnd/ nước Thụy Sĩ

Australia /ə'streɪljə/ nước Úc

PROPER NAMES

Nam

Carlos /ka:los/

Fritz /frits/

John /dʒɒn/

Paul /po:l/

Nữ

Brigitte /brɪdʒɪt/

Exercise 1

A Excuse me !

B Yes ?

A Is this your umbrella here ?

B Oh, yes, it is. Thank you.

A

B

A ... keys there ?

B

A

B

A ... case there ?

B

A

B

A ... pens here ?

B

Exercise 2

A Are you a teacher ?

B No, I'm not.

A What's your job ?

B I'm a mechanic.

A ... they waiters?

B

A

B ... cooks

A ... she ... air-hostess?

B

A

B ... secretary

Bài tập 1

A Xin lỗi.

B Dạ ?

A Có phải đây là cái dù của anh không?

A Ồ phải. Cảm ơn.

Bài tập 2

A Có phải anh là giáo viên không ?

B Không phải

A Anh làm nghề gì ?

B Tôi là thợ máy.

A ... he ... pilot?

B

A

B ... policeman

Exercise 3

Your name ? / Carlos/ Spanish/ Mexico

A What's your name ?

B My name's Carlos.

A Carlos... It's a Spanish name.

B Yes, but I'm not Spanish.

A Oh, where are you from ?

B I'm from Mexico.

Write conversations.

his name ? / Fritz/ German/
Switzerland

1A

B

A

B

A

B

Look at this

13. thirteen /θɜː'ti:n/

14. fourteen /fɔː'ti:n/

15. fifteen /fif'ti:n/

16. sixteen /siks'ti:n/

17. seventeen /sevn'ti:n/

18. eighteen /ei'ti:n/

Bài tập 3

A Anh tên gì ?

B Tên tôi là Carlos.

A Carlos à...Đó là một cái tên Tây Ban Nha.

B Phải, nhưng tôi không phải là người Tây Ban Nha.

A Ô, anh quê ở đâu ?

B Tôi quê ở Mêhicô.

Hãy viết các bài đàm thoại theo hướng dẫn.

her name ?

Brigitte/French/Canada

2A

B

A

B

A

B

their names ? John and

Paul/English/Australia

3A

B

A

B

A

B

Hãy xem



19. nineteen /naɪ'ti:n/

20. twenty /twenti/

21. twenty-one /twenti,wʌn/

22. twenty-two /twenti,tu:/

23. twenty-three /twentiθri:/

24. twenty-four /twenti,fɔː(r)/

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

LISTENING CONSOLIDATION

Section 1 - Units 1-4

Dialogue A

Listen Mr Green is in a hotel.

Mr Green Good evening.

Receptionist Good evening, sir. What's your name, please ?

Mr Green My name's Green Alan Green.

Receptionist And where are you from ?

Mr Green I'm from England.

Receptionist Ah, yes. Mr Green, from London. Room eight. Here's your key.

Listen and repeat

Pronunciation

- Alan Green /æˈlən grɪn/

- England /ˈɪŋɡlənd/

A1 Listen

A: Good evening.

B: Good evening.

C: Good evening.

A: Good morning.

B: Good morning.

C: Good morning.

Now you do the same

Good evening Good evening.

Good morning Good morning.

Good afternoon Good afternoon.

Hello Hello.

A2 Listen

A: Alan Green

B: My name's Green

Alan Green.

C: My name's Green..... Alan Green.

Now you do the same

Alan Green My name's Green Alan Green.

Linda Martin My name's Martin Linda Martin.

Susan Smith My name's Smith Susan Smith.

John Brown My name's Brown John Brown.

David Rose My name's Rose David Rose.

Pronunciation

- Linda Martin /lɪndə 'mɑːtɪn/

- Susan Smith /suzən smɪθ/

- John Brown /dʒɒn braʊn/

- David Rose /deɪvɪd roʊz/

A: Linda Martin

B: My name's Martin Linda

Martin.

C: My name's Martin Linda

Martin.

A3 Listen

A: you

B: Where are you from ?

C: Where are you from ?

A: she

B: Where's she from ?

C: Where's she from ?

Now you do the same

you Where are you from ?

she Where's she from ?

they Where are they from ?

he Where's he from ?

A4 Listen

A: I/England.

B: I'm from England.

C: I'm from England.

A: He/Japan.

B: He's from Japan.

C: He's from Japan.

Now you do the same

I/England I'm from England.

He/Japan He's from Japan.

They/Spain They're from Spain.

She/Brazil She's from Brazil.

We/Greece We're from Greece.

You/Italy You're from Italy.

/ˈɪŋɡlənd/

/dʒəˈpeɪn/

/ˈspɛɪn/

/brəˈzɪl/

/ˈɡriːs/

/ˈɪtali/

Dialogue B

Listen

Man Excuse me !

Mr Green Yes ?

Man Are you American ?

Mr Green Pardon ?

Man Are you American ?

Mr Green Oh, no ... no, I'm not. I'm English.

Listen and repeat

B1 Listen

- A: you
B: Are you American ?
C: Are you American ?
A: he
B: Is he American ?
C: Is he American ?

Now you do the same

- you Are you American ?
he Is he American ?
they Are they American ?
she Is she American ?

Pronunciation

- American /ə'merɪkən/
- English /'ɪŋɡlɪʃ/
- Spanish /spæniʃ/
- Japanese /dʒæpə'ni:z/
- Greek /'ɡri:k/
- Italian /i'tælɪən/
- Brazilian /brə'zi:liən/

B2 Listen

- A: Are you English ?
B: No, I'm not.
C: No I'm not.
A: Is he Spanish ?
B: No, he isn't.
C: No, he isn't

Now you do the same

- Are you English ? No, I'm not.
Is he Spanish ? No, he isn't.
Are they Japanese ? No, they aren't.
Is she Greek ? No, she isn't.
Are we Italian ? No, we aren't.

B3 Listen

- A: Are you a student ?
B: Yes, I am.
C: Yes I am.
A: Is she a student ?
B: Yes, she is.
C: Yes, she is.

Now you do the same

- Are you a student ? Yes, I am.
Is she a student ? Yes, she is.
Is he from England ? Yes, he is.
Are they Brazilian ? Yes, they are.

Dialogue C

Listen

Man Are you here on holiday ?

Mr Green No, I'm not. I'm a businessman.

Man Oh ? What's your job ?

Mr Green I'm an export manager.

New words

- An export manager /ən 'eksport 'mænɪdʒə(r)/
- Giám đốc xuất khẩu.

Listen and repeat

C1 Listen

- A: your
B: What's your job ?
C: What's your job ?
A: their
B: What are their jobs ?
C: What are their jobs ?

Now you do the same

- your What's your job ?
their What are their jobs ?
his What's his job ?
her What's her job ?
my What's my job ?

C2 Listen

- A: export manager
B: an export manager
C: an export manager
A: pilot
B: a pilot
C: a pilot

Now you do the same

- export manager an export manager
pilot a pilot
air hostess an air hostess
secretary a secretary
waiter a waiter

Dialogue D

Listen

Porter Is this your umbrella, Mr Green ?

Mr Green No, it isn't. That's my umbrella over there.

Porter Are those your cases over there ?

Mr Green No, they aren't.

Porter Oh, sorry. Are these your cases here ?

Mr Green Yes, they are.

Porter And what's your room number, Mr Green?

Mr Green Number eight.

Listen and repeat

D1 Listen and repeat

/s/	/s/ students	/s/ cups	/s/ books	/s/ plates
/z/	/z/ cars	/z/ windows	/z/ keys	/z/ teachers
/vz/	/vz/ cases	/vz/ houses	/vz/ glasses	/vz/ watches

Listen

A: book	Now you do the same
B: books	bookbooks
C: books	carcars
A: car	casecases
B: cars	cupcups
C: cars	glassglasses
A: case	plateplates
B: cases	
C: cases	

key	keys
student	students
house	houses
window	windows
teacher	teachers
watch	watches

D2 Listen

- A: Is this your umbrella here ?
 B: Yes, it is.
 C: Yes, it is.
 A: Are those your cases there?
 B: Yes, they are.
 C: Yes, they are.

Now you do the same

- Is this your umbrella here ? Yes, it is.
 Are those your cases there ? Yes, they are.
 Are these your books here ? Yes, they are.
 Is that your watch there ? Yes, it is.

D3 Listen

- A: Is that your car there ?
 B: No, it isn't.
 C: No, it isn't.
 A: Are these your keys here ?
 B: No, they aren't.
 C: No, they aren't.

Now you do the same

- Is that your car there ? No, it isn't.
 Are these your keys here ? No, they aren't.
 Is this your cup here ? No, it isn't.
 Are those your pens there ? No, they aren't.

D4 Listen

- A: case/here
 B: Is this your case here ?
 C: Is this your case here ?
 A: umbrella/there
 B: Is that your umbrella there?
 C: Is that your umbrella there?

Now you do the same

- case/here Is this your case here ?
 umbrella/there Is that your umbrella there ?
 book/here Is this your book here ?
 handbag/there Is that your handbag there ?

D5 Listen

- A: keys/here
 B: Are these your keys here ?
 C: Are these your keys here ?
 A: cases/there
 B: Are those your cases there?
 C: Are those your cases there?

Now you do the same

- keys/here Are these your keys here ?
 cases/there Are those your cases there ?
 glasses/here Are these your glasses here ?
 books/there Are those your books there ?

Open conversation

Listen and reply

- A: Hello.
 B:
 A: What's your name ?
 B:
 A: Mm, hm... and where are you from ?
 B:
 A: Are you a teacher ?
 B:

- A: Oh, are you a student ?
 B:
 A: What's your teacher's name ?
 B:
 A: Ah, ha. Well, goodbye.
 B:

Bài 5. I'm cold

Tôi lạnh

GRAMMAR :

DESCRIPTIVE ADJECTIVES

Tính từ miêu tả

Tính từ miêu tả thường được đặt sau động từ TO BE hay trước danh từ để nói về tình trạng hay tính chất của người, vật, sự vật. v.v ...

VD :

She is *young*. Cô ấy thì *trẻ*.

He's a *rich* man. Ông ấy là người *giàu* có.

VOCABULARY

cold (adj) /kəʊld/ ≠ **hot** (adj) /hɒt/

lạnh ≠ nóng

rich (adj) /rɪtʃ/ ≠ **poor** (adj) /puə(r)/

giàu ≠ nghèo

full (adj) /fʊl/ ≠ **empty** (adj) /'empti/

đầy ≠ rỗng

thick (adj) /θɪk/ ≠ **thin** (adj) /θɪn/

dày ≠ mỏng

fat (adj) /fæt/ ≠ **thin** (adj) /θɪn/

mập ≠ ốm

old (adj) /əʊld/ ≠ **new** (adj) /nju:/

cũ ≠ mới

old (adj) /əʊld/ ≠ **young** (adj) /jʌŋ/

già ≠ trẻ

cheap (adj) /tʃi:p/ ≠ **expensive** (adj)

/ɪk'spensɪv/ rẻ ≠ đắt

tall (adj) /tɔ:l/ ≠ **short** (adj) /ʃɔ:t/

cao ≠ thấp

long (adj) /lɒŋ/ ≠ **short** (adj) /ʃɔ:t/

dài ≠ ngắn

strong (adj) /strɒŋ/ ≠ **weak** (adj) /wi:k/

nhẹ ≠ yếu

small (adj) /smɔ:l/ ≠ **big** (adj) /bɪg/

nhỏ ≠ to

light (adj) /laɪt/ ≠ **heavy** (adj) /'hevi/

nhẹ ≠ nặng

light (adj) /laɪt/ ≠ **dark** (adj) /dɑ:k/

sáng ≠ tối

beautiful (adj) /'bju:tɪfl/ ≠ **ugly** (adj)

/ʌgli/ đẹp ≠ xấu

A Ooh ! I'm cold !

B Are you ?

A Yes, I am.

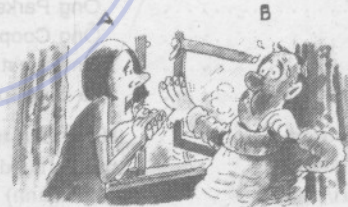
B Oh, I'm not. I'm hot !

A. Ôi... ! Tôi lạnh quá !

B. Bà lạnh à ?

A. Vâng. Tôi lạnh.

B. Ô, tôi thì không. Tôi nóng !



C It's big

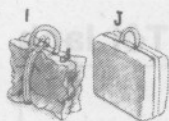
D It's small

E . . .

F . . .

G . . .

H . . .



I ... J ...



O ... P ...



U ... V ...



K ... L ...



Q ... R ...



W ... X ...



M ... N ...



S ... T ...



Y ... Z ...

Use these words :

Dùng các từ sau :

rich/poor	giàu/ngèo
full/empty	đầy/rỗng
thick/thin	đầy/mỏng
old/new	cũ/mới
cheap/expensive	rẻ/đắt
tall/short	cao/thấp
fat/thin	mập/ốm
strong/weak	manh/yếu
old/young	già/trẻ
beautiful/ugly	đẹp/xấu
long/short	dài/ngắn

PROPER NAMES :

Alan Wilson	/ˈælən ˈwɪlsn/
Cook	/kʊk/
Cooper	/ˈkuːpə(r)/
Fred Penny	/fred ˈpeni/
Helen Wilson	/ˈhelən ˈwɪlsn/
Joe Freezer	/dʒəʊ ˈfriːzə(r)/

Loot

/lu:t/

Parker

/ˈpɑːkə(r)/

Rockefeller

/ˈrɒkəfela(r)/

Spencer

/ˈspensə(r)/

Steve King

/stiːv kɪŋ/

West

/west/

World

/ˈwɜːld/

Exercise 1

Helen Wilson's	thirsty
Alan Wilson	...
Mrs Wilson	...
Miss Cook	...
Mr Parker	...
Mr Cooper	...
Mr West	...
and Mr Spencer	...

Use these words :

sad	/sæd/ (buồn)
angry	/ˈæŋɡrɪ/ (giận)
hungry	/ˈhʌŋɡrɪ/ (đói)
thirsty	/ˈθɜːsti/ (khát)

Bài tập 1

Helen Wilson khát nước

Alan Wilson

Bà Wilson

Cô Cook

Ông Parker

Ông Cooper

Ông West

và ông Spencer

Dùng các từ sau :

tired	/taɪəd/ (mệt)
cold	(lạnh)
hot	(nóng)

Exercise 2

Look at Steve King.
He's weak.
He's small.
He's light.
He's thin.
He's young.

Bài tập 2

Hãy nhìn Steve King.
Anh ta yếu.
Anh ta nhỏ con.
Anh ta nhẹ cân.
Anh ta gầy.
Anh ta trẻ.



Now write four sentences for :

- a) Big Joe Freezer
He's heavy
b) Mrs Loot
c) Fred Penny

Bây giờ hãy viết 4 câu về :

- a) Big Joe Freezer
Anh ta nặng cân
b) Bà Loot
c) Fred Penny



Mrs Loot

Fred Penny

PRACTICE

Language Summary

I	'm am	cold hot	I	'm not am not	cold hot	Am	I	young?	Yes, I am
He	's is	old tired hungry thirsty	He	isn't is not	old tired hungry thirsty	Is	he she it	beautiful? strong?	No, I'm not
You	're are		You	aren't are not		Are	you we they		
We			We						
They			They						

VOCABULARY

angry (adj) /'ægrɪ/ giận

thirsty (adj) /'θɜ:stɪ/ khát

hungry (adj) /'hʌgrɪ/ đói

diamond (n) /'daɪəmənd/ kim cương

Miss World (n) /mɪs wɜ:lɪd/ hoa hậu thế giới

maxi skirt (n) /'mæksɪ ,skɜ:t/ váy dài

mini skirt (n) /'mɪnɪ ,skɜ:t/ váy ngắn

pyramids (n) /'paɪrəmiːd/ kim tự tháp

Amazon (n) /'æməzən/ sông Amazon

Sahara Desert (n) /sə'hɑ:rə ,dezət/ sa mạc Sahara

bikini (n) /bɪ'ki:nɪ/ áo tắm hai mảnh

download.sachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Exercise 1

22 twenty-two

12

15

8

23

19

11

Bài tập 1

14 fourteen

10

4

5

13

16

21

Exercise 2

camera/man/ book/knife/house

Bài tập 2

Hãy xếp các danh từ dưới đây vào các cột phát âm phù hợp.

/-s/	/-z/	/-ɪz/	/-vz/	Irregular
books	cameras	houses	knives	men
.....				
.....				
.....				

Look at the examples and do the same with : policeman /shelf/ pilot/ room/ mechanic/cook /kilo /case/child/job /woman/dress/ watch/ students/keys/glasses

Exercise 3

cold/hot beautiful/ugly long/short

big/ expensive/
tall/ empty/
new/ fat/
thick/ strong/

Exercise 4

He's hot.

Anh ấy nóng



Bài tập 3 : Cho tính từ phản nghĩa
lạnh/nóng đẹp/xấu dài/ngắn

thin	short
thin	cheap
old	heavy
poor	full
small	old
weak	

Bài tập 4

He's tall.

Ông ấy cao.



Now write sentences with :

angry/thirsty/fat/ thin/
hungry/old/ tired/ rich

- 1
- 2
- 3
- 4

Hãy viết câu với các từ : giận / khát / mập / ốm
/ đói / già / mệt / giàu.

- 1
- 2
- 3
- 4

Exercise 5

Rockefeller He's rich.

A Jumbo Jet It's big.

- 1 diamonds
- 2 Miss World
- 3 ice-cream
- 4 a maxi skirt

Bài tập 5

Rockefeller

Boeing 747

Ông ấy giàu.

Nó lớn.

- 5 a mini skirt
- 6 the Pyramids
- 7 the U.S.S.R
- 8 the Amazon

- 9 a Rolls-Royce
- 10 the Sahara Desert
- 11 Mohammed Ali
- 12 a bikini

Look at this

25 twenty-five

26 twenty-six

27 twenty-seven

28 twenty-eight

Hãy xem

29 twenty-nine

Exercise 6

Are you tall ? Yes, I am or No, I'm not.

1 Are you rich ?

2 Is your teacher tall ?

3 Are you strong ?

4 Is your teacher young?

Bài tập 6

Bạn có cao không ? Có (hoặc không).

5 Are you heavy ?

6 Is your teacher thin ?

Bài 6. A nice flat

Một căn hộ chung cư đẹp

GRAMMAR : THERE IS/ARE

CÓ

SINGULAR :

There is a... (There's)

There is not a.... (There isn't or there's not)

Is there a ?

PLURAL :

There are (some).....

There are not any...(there aren't)

Are there any ?

- *There's a good film on TV this evening.*

Có một phim hay trên ti vi tối nay

- *There isn't a cooker in the kitchen.*

Không có lò điện trong nhà bếp

- Excuse me. Is there a hotel near here ?

Xin lỗi ông. Gần đây có khách sạn

nào không ?

- *There are some big trees in the garden.*

Có một số cây to ngoài vườn.

- *There aren't any old buildings here.*

Ở đây không có cao ốc cổ nào cả.

- *Are there any letters for me today ?*

Hôm nay tôi có thư không ?

THERE + BE dùng để chỉ vật, người đang hiện có ở một nơi nào đó.

* Some : vài, một số (dùng trong câu khẳng định, trước danh từ số nhiều đếm được)

* Any : vài, một số (dùng trong câu phủ định và nghi vấn, trước danh từ số nhiều đếm được)

VOCABULARY

nice (adj) /naɪs/ đẹp

agent (n) /eɪdʒənt/ người đại diện nhân viên

flat (n) /flæt/ căn hộ chung cư

Miss (n) /mɪs/ cô (trước tên cô gái)

plan (n) /plæn/ bản sơ đồ

living-room (n) /'lɪvɪŋrʊm/ phòng khách

kitchen (n) /'kɪtʃən/ nhà bếp

bedroom (n) /'bedrʊm/ phòng ngủ

bathroom (n) /'bɑːθrʊm/ phòng tắm

toilet (n) /'tɔɪlɪt/ nhà vệ sinh

balcony (n) /'bælkənɪ/ ban công

telephone (n) /'telɪfəʊn/ điện thoại

well (interj) /wel/ a.u (tiếng đệm đầu câu nói)

small (adj) /smɔːl/ nhỏ

large (adj) /lɑːdʒ/ rộng lớn

cooker (n) /'kʊkə(r)/ lò điện

fridge (n) /'frɪdʒ/ tủ lạnh

cupboard (n) /'kʌbəd/ tủ chén

under (prep) /'ʌndə(r)/ ở dưới

sink (n) /sɪŋk/ bồn rửa

any (indef det) /eni/ nào, bất cứ (dùng trong câu phủ định)

in (prep) /ɪn/ trong

where (adv) /weə(r)/ ở đâu

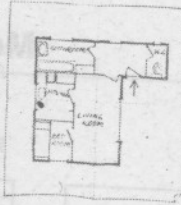
EXPRESSIONS :

- Good! Tốt quá.

- Here's the kitchen: Đây là nhà bếp đây.

PROPER NAMES :

Miss Wilkins /mɪs 'wɪlkɪnz/



Agent. This is a nice flat, Miss Wilkins. Here's a plan...

Miss Wilkins. Mmm...

Agent. There's a living-room. There's a kitchen, a bedroom, a bathroom, and there's a toilet.

Miss Wilkins. Is there a balcony ?

Agent. No, there isn't.

Miss Wilkins. ...and a telephone ?

Agent. No, there isn't a telephone.

Nhân viên : Cô Wilkins à, đây là một căn hộ chung cư xinh xắn. Bản sơ đồ đây.

Cô Wilkins : Um...

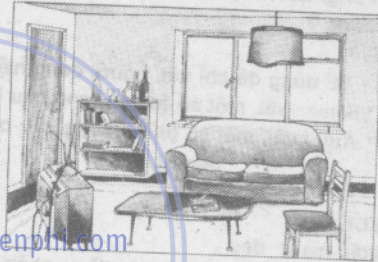
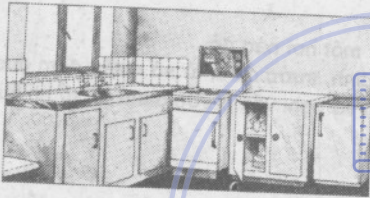
Nhân viên : Có một phòng khách, nhà bếp, phòng ngủ, phòng tắm và phòng vệ sinh.

Cô Wilkins : Thế có ban công không ?

Nhân viên : Không, không có ban công cô à.

Cô Wilkins : ... và có điện thoại không ?

Nhân viên : Không, không có điện thoại.



Agent. Well, here's the kitchen.

Miss Wilkins. Hmm... it's very small.

Agent. Yes, it isn't very large, but there's a cooker and a fridge. There are some cupboards under the sink.

Miss Wilkins. Are there any plates ?

Agent. Yes, there are

Miss Wilkins. Good. Are there any chairs in here ?

Agent. No, there aren't, but there are some in the living-room.

Miss Wilkins. Hmm. There aren't any glasses!

Agent. Yes, there are ! They're in the cupboard.

Miss Wilkins. ... and... er... where's the toilet?

Nhân viên : Dạ đây là nhà bếp.

Cô Wilkins : Ơ... nó nhỏ quá.

Nhân viên : Dạ nhà bếp không lớn lắm, nhưng có một lò điện và một tủ lạnh. Có vài cái tủ đựng chén bát dưới bồn rửa chén.

Cô Wilkins : Có đĩa ăn không ?

Nhân viên : Dạ có.

Cô Wilkins : Tốt. Trong này có cái ghế nào không ?

Nhân viên : Dạ không có, nhưng có mấy cái ở phòng khách.

Cô Wilkins : Hừm. Không có ly tách gì cả !

Nhân viên : Dạ có chứ ! Chúng trong tủ chén kia.

Cô Wilkins : ...còn... ở... phòng vệ sinh ở đâu?

VOCABULARY

sofa (n) /'səʊfə/ ghế trường kỷ

record (n) /'rekɔ:d/ đĩa hát

magazine (n) /'mæɡə'zi:n/ tạp chí

bottle (n) /'bɒtl/ cái chai, lọ

on (prep) /ɒn/ trên

television (n) /'teləvɪʒn/ máy truyền hình.

Exercise 1

Sofa

There's a sofa in the living-room.

Radio

There isn't a radio in the living-room.

Write sentences with :

1. Telephone 3. Cupboard

2. Chair 4. Table

Exercise 2

Books

There are some books on the shelf.

Cups

There aren't any cups on the shelf.

Write sentences with :

1. Glasses 3. Magazines

2. Records 4. Bottles

Exercise 3

Magazine/table ?

Is there a magazine on the table ?

Books/shelf ?

Are there any books on the shelf ?

Write questions with :

1. Radio/shelf

2. Bottles/table

3. Records/table

Exercise 4

Where are the bottles ?

They're on the shelf

Where's the chair ?

It's in the living-room.

Answer the questions :

1. Where's the television ?

2. Where are the glasses ?

3. Where are the books ?

4. Where's the sofa ?

Bài tập 1

Ghế trường kỷ

Có cái ghế trường kỷ trong phòng khách.

Máy thu thanh

Không có máy thu thanh trong phòng khách.

Hãy viết các câu với :

1. Điện thoại 3. Tủ chén

2. Cái ghế 4. Cái bàn.

Bài tập 2

Vài cuốn sách

Có vài cuốn sách trên kệ

Cái tách

Không có cái tách nào ở trên kệ cả

Hãy viết câu với :

1. Máy cái ly 3. Máy tờ tạp chí

2. Máy đĩa hát 4. Máy cái chai

Bài tập 3

Tạp chí/bàn

Có tờ tạp chí nào trên bàn không ?

Sách/kệ

Có quyển sách nào trên kệ không ?

Hãy viết những câu hỏi với :

1. Máy thu thanh/cái kệ

2. Những cái chai/cái bàn

3. Máy đĩa hát/cái bàn

Bài tập 4

Máy cái chai ở đâu ?

Chúng ở trên kệ.

Cái ghế ở đâu ?

Nó trong phòng khách.

Hãy trả lời các câu hỏi sau :

1. Cái máy truyền hình ở đâu ?

2. Máy cái ly ở đâu ?

3. Máy quyển sách ở đâu ?

4. Cái ghế trường kỷ ở đâu ?

VOCABULARY

dining-room (n) /ˈdaɪnɪŋrʊm/ phòng ăn

lounge (n) /laʊndʒ/ phòng khách lớn

hall (n) /hɔ:l/ phòng ngoài, (từ cửa vào)

landing (n) /ˈlændɪŋ/ chỗ trống dưới chân cầu thang

downstairs (adv) /ˈdaʊnstetʒ/ dưới nhà

upstairs (adv) /ˈʌpstetʒ/ trên lầu.

lamp (n) /læmp/ cái đèn

typewriter (n) /ˈtaɪp,raɪtə(r)/ máy đánh chữ

waste-paper bin (n) /ˈweɪstˈpeɪpə,bɪn/ giỏ đựng rác (trong phòng làm việc)

desk (n) /desk/ cái bàn

office (n) /ˈɒfɪs/ văn phòng.

PRACTICE

Language Summary

There	's isn't is not	a cooker	Có một lò điện. Không có lò điện.	Is there a cooker ? Are there any cups ?	Yes, there is/No, there isn't. Yes, there are/No, there aren't.
	are	some cups.	Có vài cái tách.	Có cái lò điện không ?	Có, có lò điện./Không, không có.
	aren't are not	any glasses.	Không có cái ly nào cả.	Có cái tách nào không ?	Có, có mấy cái./Không, không có.
Where	is it ? are they ?	It's They're	in on under	the cupboard.	
Nó ở đâu vậy ? Chúng ở đâu vậy ?		Nó	trong trên dưới	tủ chén	

Exercise 1

There's a garage.

There are two toilets.

Write seven sentences.

- 1
- 2
- 3
- 4
- 5
- 6
- 7

Bài tập 1

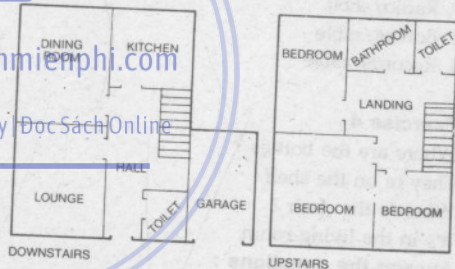
Có một nhà để xe.

Có hai nhà vệ sinh

Hãy viết bảy câu

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Exercise 2

Bài tập 2

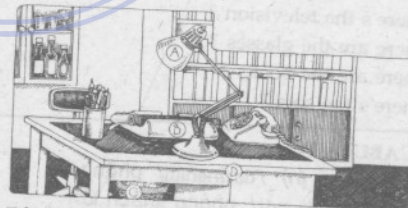
Look at A It's a lamp.

Hãy nhìn A. Đó là một cái đèn.

Look at B typewriter.

Look at C waste-paper bin.

Look at D desk.



Bài tập 3

cái đèn

Có một cái đèn trong
văn phòng.

radiô

Không có chiếc radiô nào
trong văn phòng.

Write sentences with : desk/ table/
sofa/cupboard.

- 1
- 2

Exercise 4

pens *There are some pens
on the desk.*
glasses *There are some glasses
in the cupboard.*

Write sentences with : books/bottles.

- 1

Exercise 5

books/desk
There aren't any books on the desk.
cups/cupboard

There aren't any cups in the cupboard

Write sentences with : magazines/ desk, bottles/
shelf, plates/ cupboard.

- 1 2

Exercise 6

Where's the telephone ?

It's on the desk

Where are the books ?

They're on the shelf

- 1 glasses ?
- 2 typewriter ?
- 3 waste-paper bin ?
- 4 bottles ?
- 5 pens ?
- 6 lamp ?

Exercise 7

Write sentences about *your* bedroom with:

There's... There isn't... There are...

There aren't...

- 1 5
- 2 6
- 3 7
- 4 10

Exercise 8

Look at Exercise 1. Write sentences about
your house or flat with :

There's... There are...

- 1 3
- 2 4

Viết câu với : bàn viết/bàn ăn/trường kỷ/tủ
chén

- 3
- 4

Bài tập 4

những cây viết mực Có một vài cây viết
mực ở trên bàn.

những cái ly Có một vài cái ly ở trong tủ
chén.

Viết câu với các từ : books/bottles.

- 2

Bài tập 5

những cuốn sách/bàn viết

Không có quyển sách nào trên bàn viết cả.

những cái tách/tủ chén

Không có cái tách nào trong tủ chén cả.

Viết câu với các từ : magazines/ desk, bottles/
shelf, plates/ cupboard.

- 3

Bài tập 6

Điện thoại ở đâu ?

Nó ở trên bàn viết

Các cuốn sách ở đâu ?

Chúng ở trên kệ.

- 4 bottles ?
- 5 pens ?
- 6 lamp ?

Bài tập 7

Hãy viết câu về phòng ngủ của bạn với các
cụm từ :

There's... There isn't... There are...

There aren't...

- 8
- 9
- 10

Bài tập 8

Hãy xem Bài tập 1. Hãy viết câu về căn nhà
hoặc căn hộ của bạn với các cụm từ:

There's... There are...

- 5
- 6

Bài 7. Everyday Conversation

Đàm thoại hàng ngày

VOCABULARY

everyday (adj) /'evrɪdeɪ/ hàng ngày
conversation (n) /kɒnvɜː'seɪʃn/ đàm thoại
post office (n) /'pəʊst, ɒfɪs/ bưu điện
near (adj) /nɪə(r)/ gần
far (adj) /fɑː(r)/ xa
first (adv) /fɜːst/ đầu tiên, thứ nhất
right (adv) /raɪt/ bên phải
second (adv) /'sekənd/ thứ hai
left (adv) /left/ bên trái
much (adv) /mʌtʃ/ nhiều
bus stop (n) /'bʌs,stop/ trạm xe buýt
bank (n) /bæŋk/ ngân hàng
café (n) /'kæfeɪ/ quán cà phê, quán ăn
telephone box (n) /'teləfəʊn,bɒks/ phòng
 điện thoại công cộng
supermarket (n) /'suːpə,mɑːkɪt/ siêu thị
third (adv) /θɜːd/ thứ ba
pass (v) /pɑːs/ chuyển, đưa
salt (n) /sɔːlt/ muối
certainly (adv) /'sɜːtnli/ chắc chắn, tất
 nhiên

pepper (n) /'pepə(r)/ tiêu
bread (n) /bred/ bánh mì
vinegar (n) /'vɪnɪgə(r)/ dấm
milk (n) /mɪlk/ sữa
butter (n) /'bʌtə(r)/ bơ
oil (n) /ɔɪl/ dầu ăn
half (n) /hɑːf/ phân nửa
bitter (n) /'bɪtə(r)/ bia đắng
how much (adv) /haʊ'mʌtʃ/ bao nhiêu
pint (n) /paɪnt/ đơn vị Anh đo dung tích,
 khoảng nửa lít
penny/pence/p (n) /'penɪ, pens, pi/ xu
whisky (n) /'wɪski/ một ly rượu whisky
double whisky (n) /'dʌbl, wɪski/ ly rượu
 whisky lớn
with (prep) /wɪð/ với
soda (n) /'səʊdə/ soda
coke (n) /kəʊk/ coca
£1.15 /'wʌn paʊnd fɪf,tɪn/
£1.50 /'wʌn paʊnd, fɪfti/

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

EXPRESSIONS

- | | |
|--|------------------------------------|
| - Is there a (post office) near here ? | Gần đây có (bưu điện) không ? |
| - Thank you | Cảm ơn |
| - That's all right | Dạ không có chi |
| - Could you pass the (salt) please ? | Xin bà vui lòng đưa giùm (lọ muối) |
| - Certainly. | Tất nhiên được rồi; sẵn sàng thôi |
| - Here you are | Đây anh ạ (nói khi trao ai vật gì) |
| - How much is that ? | Cái đó giá bao nhiêu vậy ? |
| - Are you on the phone ? | Chị có điện thoại không ? |
| - What's your number ? | Số điện thoại của chị là số mấy ? |

PROPER NAMES

Nam	Nữ
Bill /bɪl/	Ann /æn/
Mike /maɪk/	Connor /'kɒnə/
	Mary /'meəri/

- A Excuse me.
 B Yes ?
 A Is there a post office near here ?
 B Yes, there is.
 A Is it far ?
 B No, it isn't very far. First right, second left.

- A Thank you very much.
 B That's all right.

post office	bưu điện
bus stop	trạm xe buýt
bank	ngân hàng
café	tiệm ăn
telephone box	buồng điện thoại
supermarket	siêu thị
first	đầu tiên
second	thứ hai
third	Thứ ba

- C Mrs Connor, could you pass the salt please?

- D Certainly.
 C Thank you very much.
 D And the pepper ?
 C No, thank you.

- | | |
|------------|----------|
| • salt | • muối |
| sugar | đường |
| bread | bánh mì |
| vinegar | dấm |
| • pepper ? | • tiêu ? |
| milk ? | sữa ? |
| butter ? | bơ ? |
| oil ? | dầu ăn ? |

- E Good evening.
 F Good evening.
 E Half of bitter, please.
 F Here you are, sir.
 E Thank you very much. How much is that?
 F 15p.

- | | |
|-----------------|-------------------|
| • a pint | • nửa lít |
| half a pint | 1/4 lít |
| a whisky | một ly whisky |
| a double whisky | một ly whisky lớn |

- A. Xin lỗi ông.
 B. Chỉ đó ?
 A. Gần đây có nhà bưu điện nào không ?
 B. Có, có chứ.
 A. Nó xa không ?
 B. Không, không xa lắm. Đầu tiên rẽ phải, đi thêm hai ngã tư nữa rẽ trái.
 A. Cảm ơn ông lắm.
 B. Dạ không có chi.



- C. Bà Connor, bà làm ơn chuyển dùm lọ muối đi ?
 D. Sẵn sàng thôi.
 C. Cảm ơn bà lắm.
 D. Thế có cần tiêu không ?
 C. Thôi, cảm ơn bà.



- E. Chào ông.
 F. Chào ông.
 E. Cho một xi bia đắng đi.
 F. Thưa ông đây.
 E. Cảm ơn nhiều. Bao nhiêu tiền vậy ông ?
 F. 15 pence.



- | | | | |
|--------------|-------------|-------|------------|
| • with lemon | • với chanh | • 10p | • 10 pence |
| with soda | với sô-da | £1.15 | 1 pound 15 |
| with Coke | với cô-ca | £1.50 | 1 pound 50 |
- G Are you on the phone ?
H Yes, I am.
G What's your number ?
H 23306
- G. Chị có máy điện thoại không ?
H. Dạ có.
G. Số điện thoại của chị là số mấy ?
H. 23306.



23306
66880
087432
72258
10443
90537
47925

CÁCH ĐỌC SỐ ĐIỆN THOẠI

- Đọc từng số một, lên giọng, đến số cuối xuống giọng.
- Số 0 đọc là /əʊ/, không đọc Zero.
- 2 số giống nhau đọc là double ['dʌbl] : double three.
- thường có thể đọc từng cặp số một, tính từ phải qua và đối với số điện có 6 chữ số, đọc 3 số liên tục trừ trường hợp số điện khẩn cấp ở Anh 999 đọc là nine, nine, nine. Vd : 3668 : three, six, six, eight. 677 : six double seven.

PRACTICE

VOCABULARY :

estate agent (n) /i'steɪt , eɪdʒənt/ sở nhà đất **hotel** (n) /həʊ'tel/ khách sạn
dentist (n) /'dentɪst/ nha sĩ **water** (n) /'wɔ:tə(r)/ nước
doctor (n) /'dɒktə(r)/ bác sĩ

Exercise 1

A Is there a doctor near here?

B Yes, there is... second right, first left.
second left.

Bài tập 1

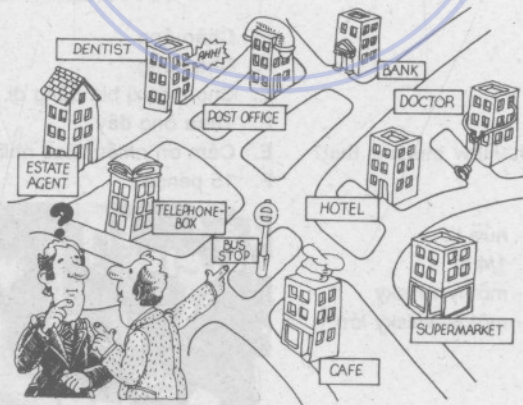
A Gần đây có bác sĩ không ?

B Có. Đi đến ngã tư thứ hai quẹo phải. Đi tiếp đến ngã tư thứ nhất, quẹo trái. Rồi đến ngã tư thứ hai nữa, quẹo trái.

Now write conversations with :

estate agent/ dentist/ post office/ hotel/ bank/ bus stop/ telephone-box/
supermarket/ cafe/ first/ second/ third.

Bây giờ hãy viết các mẫu đàm thoại với :



- 1A
 B
 2A
 B
 3A
 B
 4A
 B
 5A
 B

Exercise 2

salt

Could you pass the salt, please ?

Write sentences with : bread/ butter/ milk/
 water/ pepper/ vinegar.

- 1
 2
 3

Look at this

- 20 twenty /'twenti/
 30 thirty /'θɜ:ti/
 40 forty /'fɔ:ti/
 50 fifty /'fifti/
 60 sixty /'sɪksti/
 70 seventy /'sevnti/
 80 eighty /'eɪti/
 90 ninety /'naɪnti/

Exercise 3

- £1.38 one pound thirty-eight
 £6.08 six pounds eight
 £1.51
 £7.84
 £11.17
 £3.92
 £1.47
 £1.10

- 6A
 B
 7A
 B
 8A
 B
 9A
 B

Bài tập 2

muối

Làm ơn đưa cho tôi lọ muối.

Viết câu với : bread/ butter/ milk/ water/ pepper/
 vinegar.

- 4
 5
 6

Hãy xem

- £1 one pound /wʌn 'paʊnd/
 £2 two pounds /tu: 'paʊndz/
 £15 fifteen pounds /fɪf'ti:n 'paʊndz/
 £1.20 one pound twenty /wʌn paʊnd ,twenti/
 £3.50 three pounds fifty /θri: paʊndz ,fɪfti/
 £4.87 four pounds eighty-seven
 /fɔ: paʊndz eɪti ,sevn/

Bài tập 3

- £1.38 một pound ba mươi tám pence
 £6.08 sáu pound tám pence
 £10.78
 £22.39
 £16.96
 £12.65
 £8.23
 £4.80

Exercise 4
Bài tập 4


How much is this ?
One pound forty.
Cái này giá bao
nhiều?
Một pound 40
pence.

How much is that?
Four pounds
ninety-eight.
Cái đó giá bao nhiêu?
Bốn pound 98 pence.

1 2

Exercise 5
Bài tập 5

15p fifteen pence
mười lăm pence

30p
50p
6p
13p
19p
60p
40p
10p
14p

Exercise 6
TELEPHONE NUMBERS

John 27445
Ann 88179
Mr. & Mrs. Brown 42478
Bill & Mary 01-772 9912
Mike 051-748 3319

A Is John on the phone ?
B Yes, he is.

A What's his number ?
B 27445.

Write conversations about:
Ann, Mr and Mrs Brown, Bill
and Mary, Mike.

Bài tập 6

A John có điện thoại không?
B Có

A Điện thoại của anh ấy số
mấy ?
B 27445.

Hãy viết các mẫu đàm thoại
về : Ann, ông bà Brown, Bill
và Mary, Mike.

1A
B
A
B
2A
B
A
B

3A
B
A
B
4A
B
A
B

Look at this

1 pint = 0.57 litres (GB) 0.47 litres (USA)
1/2 pint = 0.285 litres (GB) 0.235 litres (USA)
8 pints = 1 gallon
1 gallon = 4.561 litres (GB) 3.76 litres (USA)

Hãy xem (các đơn vị dung tích)

1 pint = 0,57l (Anh) 0,47l (Mỹ)
1/2 pint = 0,285l (Anh) 0,235l (Mỹ)
8 pints = 1 galông
1 galông = 4,561l (Anh) 3,76l (Mỹ)

Bài 8. A Family Reunion

Đoàn tụ gia đình

GRAMMAR WHO ?

AI ?

WHO ? Từ hỏi, dùng để hỏi người,

- *Who's it ? It's Tom. He's a student.*

 Ai vậy ? Đó là Tom. Anh ấy là sinh viên.

- *Who's this/ that ? It's Mary. She's a housewife*

 Ai đây/đó ? Đó là Mary. Cô ấy là nội trợ.

VOCABULARY

family (n) /'fæmɪli/ gia đình

reunion (n) /ri:'ju:niən/ sự đoàn tụ

who (adv) /hu:/ ai

grandson (n) /'grændsn/ cháu nội/ngoại trai

come in (v) /kʌm in/ đi vào

wife (n) /waɪf/ vợ

child/children (n) /tʃaɪld, 'tʃɪldrən/ con cái

surprise (n) /sɜ:'praɪz/ điều ngạc nhiên

nice (adj) /naɪs/ thú vị, hay

look at (v) /lʊkət/ nhìn vào

skirt (n) /skɜ:t/ váy ngắn

black (adj) /blæk/ màu đen

blouse (n) /blaʊz/ áo kiểu

white (adj) /waɪt/ màu trắng

jacket (n) /'dʒækt/ áo gió, áo blông

WHAT COLOUR ?

..... MÀU GÌ ?

WHAT COLOUR ? Từ hỏi, dùng để hỏi màu sắc.

- *What colour is your car ? It's white.*

 Xe của anh màu gì ? Nó màu trắng.

- *What colour are your shoes ? They're brown.*

 Đôi giày anh màu gì ? Chúng màu nâu.

brown (adj) /braʊn/ màu nâu

trousers (n) /'traʊzəz/ quần tây

grey (adj) /greɪ/ màu xám

dress (n) /dres/ áo đầm

pink (adj) /pɪŋk/ màu hồng

shoes (n) /ʃu:z/ đôi giày

orange (adj) /'ɒrɪndʒ/ màu cam

shirt (n) /ʃɜ:t/ áo sơ mi

red (adj) /red/ màu đỏ

shorts (n) /ʃɔ:ts/ quần soóc

green (adj) /gri:n/ màu xanh lá cây

T-shirt (n) /'ti:ʃɜ:t/ áo pun chui cổ

yellow (adj) /'jeləʊ/ màu vàng

jeans (n) /dʒi:nz/ quần jeans

blue (adj) /blu:/ màu xanh dương

EXPRESSIONS

- Come in vào đi.
- Who's that ? Ai đó ?
- It's me Cháu (tôi) đây.
- This is ... (my wife): Đây là ... (vợ cháu)
- How do you do ? Chào anh / chị (nói khi được giới thiệu với người nào đó lần đầu tiên và người đó cũng đáp ngay lại: How do you do ?)
- This is a nice surprise! Thật là điều ngạc nhiên thú vị !

PROPER NAMES

Nam	Nữ
Jimmy /'dʒɪmi/	Mrs Turner
Tom /tɒm/	/mɪzɪz 'tɜ:nə(r)/
	Mary /'meəri/
	Ethel /'eθl/



Mrs Turner ho's that ? Who's that ?
 Tom It's me... Tom.
 Mrs Turner Tom ?
 Tom Yes, Tom... your grandson.... from Canada!

Mrs Turner Oh, Tom ! Come in !
 Tom This is my wife, Mary.
 Mrs Turner Oh, how do you do ?
 Tom ... and these are our children, Jimmy and Ethel.
 Mrs Turner Hello, Jimmy. Hello, Ethel.
 Well, this is a nice surprise !

Look at Mrs Turner. Her skirt's black
 Her blouse is white.
 Look at Tom. His jacket's brown.

His trousers are grey.
 Look at Mary. Her dress is pink.

Her shoes are orange.
 Look at Jimmy. His shirt's red.
 His shorts are green.
 Look at Ethel. Her T-shirt's yellow.
 Her jeans are blue.

Bà Turner. Ai đó ? Ai đó ?
 Tom : Cháu đây... Tom đây ạ.
 Bà Turner : Tom nào nhĩ ?
 Tom : Dạ, Tom... cháu nội (ngoại) của bà từ Canada về đây.
 Bà Turner : Ô, Tom ! Vào đây cháu.
 Tom : Đây là vợ cháu, Mary.
 Bà Turner : Ồ, chào cháu.
 Tom : ... còn đây là hai con của tụi cháu, Jimmy và Ethel.
 Bà Turner. Chào các cháu, Jimmy và Ethel.
 Ôi thật là điều ngạc nhiên thú vị !

Hãy nhìn bà Turner. Váy của bà màu đen.
 Áo của bà màu trắng.
 Hãy nhìn Tom. Áo blu-dông của anh màu nâu.
 Quần tây của anh màu xám.
 Hãy nhìn Mary. Áo đầm của chị ấy màu hồng.
 Đôi giày của chị ấy màu cam.
 Hãy nhìn Jimmy. Áo sơ mi của nó màu đỏ.
 Quần sọt của nó màu xanh lá cây.
 Hãy nhìn Ethel. Áo pull của nó màu vàng.
 Quần jeans của nó màu xanh dương.

VOCABULARY

captain (n) /'kæptn/ đại úy
astronaut (n) /'æstrɒnɔ:t/ nhà du hành vũ trụ
housewife (n) /'haʊswaɪf/ nội trợ
colour (n) /'kʌlə(r)/ màu
What colour ... ? ...màu gì ?

PROPER NAMES

Nam
 Adams /'ædəmz/
 Clark /kla:k/
 Smith /smɪθ/
Nữ
 Martin /ma:tn/
 Prim /prim/

Exercise 1

Who's this ?
 It's Captain Adams.
 He's an astronaut.



Captain Adams

Use these words : Hãy dùng các từ sau đây :
 housewife/ policeman/ secretary/ doctor

Bài tập 1

Ai đây ?
 Đây là đại úy Adams.
 Ông ấy là nhà du hành vũ trụ.



Mrs Martin Miss Prim Dr Clark Mr Smith

Exercise 2


What colour is it ?
It's red.
Nó màu gì ?
Nó màu đỏ.



What colour are they ?
They're blue.
Chúng màu gì ?
Chúng màu xanh dương.

Bài tập 2

PRACTICE
Language Summary

Who	is it ? 's this ? 's that ?	It's	Tom. He's a student. Mary. She's a doctor.	What colour	is it ? are they ?	It's They're	yellow
-----	-----------------------------------	------	---	-------------	-----------------------	-----------------	--------

VOCABULARY :
socks (n) /sɒks/ vớ ngắn

camera (n) /'kæməɾə/ máy ảnh

PROPER NAMES
Nam
Billy /'bɪli/

Kevin /'keɪvɪn/

Mohammed Ali

/məʊ'hæməd 'æli/

Paul Mc Cartney /pɔ:l

mɑ:'kɑ:tni/

Trevor Hunter /trevɔ:(r)

'hʌntə(r)/

Nữ
Brigitte Bardot /'brɪdʒɪt

'ba:dəʊ/

Queen Elizabeth /kwi:n

'ɪlɪzəbəθ/

Exercise 1
Queen Elizabeth/Britain
Mohammed Ali/The USA
Brigitte Bardot/France
Paul Mc Cartney/Britain
A Who is it ?

It's **Queen Elizabeth**.

Where's she from ?

She's from **Britain**.


B ?
..... ?
..... ?
..... ?

Bài tập 1
A Ai đây ?

Đây là **Nữ hoàng Elizabeth**.

Bà ấy là người nước nào ?

Bà ấy là người **Anh**.


C ?
..... ?
..... ?
..... ?



D ?
..... ?
..... ?
..... ?

Exercise 2

Tom/shirt It's Tom's shirt.
Mary/jeans They're Mary's jeans

1 Mr Smith/jacket

2 Mary/skirt

3 Mike/shoes

4 Mr Clark/coat

5 Mrs Martin/blouse

6 Paul/trousers

7 Billy/shoes

8 Miss Green/dress

Bài tập 2

Tom/áo sơ mi Đây là áo sơ mi của Tom.
Mary/quần jeans Đây là quần jeans của Mary

9 Jimmy/socks

10 Mr Brown/camera

11 Kevin/T-shirt

12 Mrs Brown/handbag

Exercise 3

International football colours

Country	Shirt	Shorts	Socks
England	White	White	White
Scotland	Blue	White	Red
Wales	Red	Red	Red
Ireland	Green	White	Green & white
Brazil	Yellow	Blue	Yellow
Holland	Orange	Orange	Orange
West Germany	White	Black	Black & white

Wales What colour's the shirt ?
It's red.

Holland What colour are the shorts?
They're orange.

Scotland What colour are the socks ?
They're red.

Write sentences about : England/Scotland/
Ireland/ Brazil/ Holland/ West Germany/ your
country.

- 1
- 2
- 3
- 4
- 5
- 6
- 7

Exercise 4

Complete this conversation

A How do you do ?

B

A My name's Trevor Hunter. What's your name ?

Exercise 5

Now write about your clothes
Hãy viết về y phục của bạn

.....
.....
.....



Bài tập 3

Màu y phục các đội bóng quốc tế

Nước	Áo	Quần sọt	Vớ
Anh	trắng	trắng	trắng
Scốt-len	xanh đương	trắng	đỏ
Xứ Gan	đỏ	đỏ	đỏ
Ai-len	xanh lá cây	trắng	xanh và trắng
Braxin	vàng	xanh đương cam	vàng cam
Hà-lan	cam		
Tây Đức	trắng	đen	đen trắng

Xứ Gan Áo màu gì ?

Màu đỏ.

Hà-lan Quần sọt màu gì ?

Màu cam.

Scốt-len Vớ màu gì ?

Màu đỏ.

Hãy viết câu về : đội Anh/ Scốt-len/ Ai-len/
Braxin/ Hà Lan/Tây Đức/xứ của bạn.



Bài tập 4

Hoàn tất bài đàm thoại dưới đây

B

A Oh, and where are you from ?

B

Bài tập 5

Now write about your teacher

Hãy viết về giáo viên của bạn.

.....
.....
.....

LISTENING CONSOLIDATION

Section 2 - Units 5-8

Dialogue A

Listen Mr Green is with the hotel porter.

Porter This is your room, Mr Green ... number eight. That's the bathroom over there. There are some towels in the bathroom.

Mr Green Thank you.

Porter There's a radio and a television, and there's an ashtray on the shelf near the bed.

Mr Green Thank you very much.

Porter There's a fridge over there. There are some bottles in the fridge, and some glasses on the table.

Mr Green Thank you very much indeed.

Listen and repeat

A1 Listen

Now you do the same

- | | | |
|-------------------------------------|------------|-----------------------------------|
| A : radio | radio | There's a radio in the room. |
| B : There's a radio in the room. | ashtray | There's an ashtray in the room. |
| C : There's a radio in the room. | television | There's a television in the room. |
| A : ashtray | fridge | There's a fridge in the room. |
| B : There's an ashtray in the room. | | |
| C : There's an ashtray in the room. | | |

A2 Listen

Now you do the same

- | | | |
|--|---------|-------------------------------------|
| A : towels | towels | There are some towels in the room. |
| B : There are some towels in the room. | beds | There are some beds in the room. |
| C : There are some towels in the room. | glasses | There are some glasses in the room. |
| | bottles | There are some bottles in the room. |
| A : beds | | |
| B : There are some beds in the room. | | |
| C : There are some beds in the room. | | |

A3 Listen

Now you do the same

- | | | |
|---|---------|-------------------------------------|
| A : radio | radio | There's a radio in the room. |
| B : There's a radio in the room. | glasses | There are some glasses in the room. |
| C : There's a radio in the room. | beds | There are some beds in the room. |
| A : glasses | ashtray | There's an ashtray in the room. |
| B : There are some glasses in the room. | | |
| C : There are some glasses in the room. | | |

A4 Listen

Now you do the same

- | | | |
|----------------|----------------------------|-----------------------------|
| A : Thanks. | Thanks | Thanks. |
| B : Thanks. | Thank you | Thank you. |
| C : Thanks. | Thank you very much | Thank you very much. |
| A : Thank you. | Thank you very much indeed | Thank you very much indeed. |
| B : Thank you. | | |
| C : Thank you. | | |

Dialogue B

Listen

Mr Green Is there a telephone ?

Porter Yes, there is. It's on the table near the bed.

Mr Green Is there a restaurant in the hotel ?

Porter No. No, there isn't.

Mr Green Oh, are there any good restaurants near here ?

Porter Yes, there are. There are some in Cambridge Street. /'keimbri:dʒ stri:t/

Mr Green Where's that ?

Porter That's ... first right, second left.

Listen and repeat

B1 Listen

- A : telephone
B : Is there a telephone ?
C : Is there a telephone ?
A : balcony
B : Is there a balcony ?
C : Is there a balcony ?

B2 Listen

- A : restaurants
B : Are there any restaurants near here ?
C : Are there any restaurants near here ?
A : bars
B : Are there any bars near here ?
C : Are there any bars near here ?

B3 Listen

- A : television
B : Is there a television ?
C : Is there a television ?
A : bottles
B : Are there any bottles ?
C : Are there any bottles ?

B4 Listen

- A : Are there any restaurants near here ?
B : Yes, there are.
C : Yes, there are.

A : Is there a bus stop near here ?
B : Yes, there is.
C : Yes, there is.

B5 Listen

- A : Is there a cooker in the room ?
B : No, there isn't.
C : No, there isn't.
A : Are there any magazines in the room ?
B : No, there aren't.
C : No, there aren't.

B6 Listen

- A : cooker
B : There isn't a cooker in the room.
C : There isn't a cooker in the room.
A : magazines
B : There aren't any magazines in the room.
C : There aren't any magazines in the room.

Now you do the same

- telephone Is there a telephone ?
balcony Is there a balcony ?
bathroom Is there a bathroom ?
toilet Is there a toilet ?

Now you do the same

- restaurants Are there any restaurants near here ?
bars Are there any bars near here ?
banks Are there any banks near here ?
cafés Are there any cafés near here ?

Now you do the same

- television Is there a television ?
bottles Are there any bottles ?
fridge Is there a fridge ?
towels Are there any towels ?

Now you do the same

- Are there any restaurants near here ?
..... Yes, there are.
Is there a bus stop near here ?
..... Yes, there is.
Is there a post office near here ?
..... Yes, there is.
Are there any bars near here ?
..... Yes, there are.

Now you do the same

- Is there a cooker in the room ?
..... No, there isn't.
Are there any magazines in the room ?
..... No, there aren't.
Are there any knives in the room ?
..... No, there aren't.
Is there a sofa in the room ? No, there isn't.

Now you do the same

- cooker There isn't a cooker in the room.
magazines There aren't any magazines in the room.
sofa There isn't a sofa in the room.
knives There aren't any knives in the room.

Dialogue C

Listen

- Mr Green Hello. Alan Green here.
Receptionist This is reception. There's a Mr Brown on the phone.
Mr Green Mr Brown ?
Receptionist Yes, Mr Brown from London.
Mr Green Ah, yes, thank you.

Listen and repeat

C1 Listen

A : There's a Mr Brown
on the phone.
B : Mr Brown ?
C : Mr Brown ?

Now you do the same

There's a Mr Brown on the phone Mr Brown ?
There's a Mrs Martin on the phone Mrs Martin ?
There's a Miss Smith on the phone Miss Smith ?
There's a Dr Clark on the phone Dr Clark ?

A : There's a Mrs Martin
on the phone.
B : Mrs Martin ?
C : Mrs Martin ?

C2 Listen

A : Mr Brown ?
B : Yes, Mr Brown from London.
C : Yes, Mr Brown from London.

Now you do the same

Mr Brown ? Yes, Mr Brown from London.
Mrs Martin ? Yes, Mrs Martin from London.
Miss Smith ? Yes, Miss Smith from London.
Dr Clark ? Yes, Dr Clark from London.

A : Mrs Martin ?
B : Yes, Mrs Martin from London.
C : Yes, Mrs Martin from London.

Dialogue D

Listen Mr Green's on the phone.

Mr Green Well, goodbye, Mr Brown.

Mr Brown Goodbye.

Mr Green Oh ! What's your phone-number ?

Mr Brown Sorry, it's 01-374-2655

Mr Green 01-374-2655 ... thank you, bye !

Listen and repeat

D1 Listen and repeat

0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

01-23-45-67-89

123-456-789

Now repeat these phone-numbers

01-374-2655 0385-1479

0202-13666 01-300-4488

01-984-7532

Các lời chào tạm biệt thân mật :

- Bye, bye /'baɪ baɪ/

- Bye /baɪ/

- Cheerio /tʃiə'riəʊ/

- See you /si: ju: /

D2 Listen

A : Goodbye !

B : Goodbye !

C : Goodbye !

Now you do the same

Goodbye ! Goodbye !

Bye, bye ! Bye, bye !

Bye ! Bye !

Cheerio ! Cheerio !

See you ! See you !

A : Bye, bye!

B : Bye, bye!

C : Bye, bye!

Open conversation

Listen and reply

A : Excuse me !

B :

A : Is there a bank near the school ?

B :

A : Is it far ?

B :

A : Well, where is it, please ?

B :

A : Thank you, very much

B :

A : Goodbye.

B :

Bài 9. Whose is it ?

Của người nào đây ?

GRAMMAR WHOSE ? CỦA AI ?

Whose (+n) ? = từ hỏi, hỏi (những) vật, người thuộc quyền sở hữu của ai đó.

Whose car is it ? It's John's Xe hơi của ai đây ? Nó là xe của John.

Whose shoes are they ? They're Mr.Smith's Đôi giày này của ai đây ? Chúng là giày của ông Smith.

THE POSSESSIVE CASE

(Sở hữu cách)

Nó được thành lập bằng cách thêm 's hoặc ' sau danh từ chỉ người sở hữu.

Singular Noun:

(danh từ số ít)

- My mother's blouse (áo của mẹ tôi)

- John's car (xe của John)

- Her boss's car (xe của ông chủ cô ấy)

Plural Noun with - s:

(danh từ số nhiều có

- s tận cùng)

- The teachers' books

(sách của các giáo viên)

- The students' pens. (viết của các học sinh).

Plural Noun without - s:

(danh từ số nhiều không có

- s tận cùng)

- The children's toys (đồ chơi của trẻ con)

- The men's shoes (giày của những người đàn ông).

"S" có 3 cách phát âm như danh từ số nhiều.

Ví dụ: - John's

/z/

- Student's

/s/

- Boss's /ɪz/

A : Whose factory is it ?

B : It's the workers' factory.

A : Whose car is it ?

B : It's my boss's car

A : Nhà máy này của ai ?

B : Nhà máy này là của công nhân.

A : Thế xe hơi này của ai ?

B : Xe hơi này là của thủ trưởng tôi.

Chú ý : • Chúng ta dùng sở hữu cách cho người (people) và động vật (animals)

Ex : - Peter's brother

• Chúng ta dùng of cho vật (things).

Ex : The roof of the building

The end of the street.

• Chúng ta có thể dùng cả 2 dạng cho nơi chốn (places), các tổ chức (organizations)

Ex : - London's museums - the museums of London (các viện bảo tàng Luân Đôn).

- The company's future - the future of the company (tương lai của công ty)

VOCABULARY

whose (pron, det) /hu:z/ của ai

phew (interj) /fju:/ chu cha (dùng diễn tả sự ngạc nhiên)

PROPER NAMES

Nam

Richard /ˈrɪtʃəd/

Orson /ˈɔːsn/

boss (n) /bɒs/ ông chủ, thủ trưởng

millionaire (n) /ˌmɪljəˈneɪ(r)/ nhà triệu phú

Nữ

Jane /dʒeɪn/

Richard : Hello, Jane.
Jane : Hello, Richard.
Richard : Phew ! What's this ?
Jane : It's a Cadillac.
Richard : Hmm. Is it your car ?
Jane : Well, no... no, it isn't.
Richard : Whose car is it ?
Jane : It's Mr Orson's car.
Richard : Mr Orson ? Who's he ?

Jane : He's my boss. He's a millionaire !

Richard : Chào Jane.
Jane : Chào Richard.
Richard : Chà ! Cái gì vậy ?
Jane : Đó là chiếc xe Cadillac.
Richard : Hừ. Xe đó của cô à ?
Jane : À, không... không phải.
Richard : Xe của ai vậy ?
Jane : Đó là xe của ông Orson.
Richard : Ông Orson à ? Ông ta là ai vậy ?
Jane : Đó là ông chủ của tôi. Ông ấy là triệu phú đấy.



VOCABULARY

cigar (n) /sɪ'ga:(r)/ điếu xì gà
glasses (n) /'glɑ:sɪz/ kính mắt
bicycle (n) /'baɪsɪkl/ xe đạp
hat (n) /hæt/ cái nón
briefcase (n) /'brɪf keɪs/ cái cặp (đựng hồ sơ)
traveller's bag (n) /'trævələz bæɡ/ túi xách du lịch

husband (n) /'hʌzbənd/ chồng
father (n) /'fa:ðə(r)/ cha
mother (n) /'mʌðə(r)/ mẹ
son (n) /sʌn/ con trai
brother (n) /'brʌðə(r)/ anh em trai
daughter (n) /'do:tə(r)/ con gái (trong gia đình)
sister (n) /'sɪstə(r)/ chị, em gái.

Exercise 1

Who is it ? It's Mr Orson.

Write sentences for B and C.

Bài tập 1

Người nào đấy ?

Đó là ông Orson.

Viết câu cho B và C.



Exercise 2

1 What is it ?

It's a cigar.

2 What are they ?

They're glasses.

Write sentences for 3-12.

Bài tập 2.

1. Đây là cái gì ?

- Đó là điếu xì gà.

2. Chúng là cái gì ?

- Chúng là cặp mắt kính.

Viết câu cho số 3 tới 12.



Exercise 3

1 Whose cigar is it ?

It's Mr Orson's cigar.

2 Whose glasses are they ?

They're Jane's glasses.

Write sentences for 3-12.

Bài tập 3.

1. Điếu thuốc xì gà của ai vậy ?

- Xì gà của Ô. Orson đấy.

2. Kính của ai thế ? - Đây là kính của Jane.

Viết câu cho số 3 tới 12.

Look at this :

Look at Dick :

He's Anne's husband.

He's Mike's father.

Look at Anne :

She's Dick's wife.

She's Sue's mother.

Look at Mike :

He's their son.

He's Sue's brother.

Look at Sue :

She's their daughter.

She's Mike's sister.

Hãy nhìn vào đây :

Hãy nhìn Dick :

Anh ấy là chồng của Anne

Anh ấy là ba của Mike.

Hãy nhìn Anne.

Chị ấy là vợ của Dick.

Chị ấy là mẹ của Sue.

Hãy nhìn Mike :

Nó là con trai của họ.

Nó là em trai của Sue.

Hãy nhìn Sue :

Nó là con gái của họ

Nó là chị của Mike.



PRACTICE

Language Summary

Whose car is it ?

It

's

John's

is

Mary's

shoes are they ?

They

're

Mr Smith's.

PROPER NAMES

Nam

David

/deɪvɪd/

William

/wɪljəm/

Mark

/mɑ:k/

Robert Newman

/ˈrɒbət ,nju:mən/

Fletcher

/ˈfletʃə(r)/

Nữ

Sally

/sæli/

Mrs Greenwood

/mɪsɪz ˈɡri:nwud/

Hazel

/heɪzl/

Victoria

/vɪkˈtɔ:riə/

Gloria King

/ˈɡlɔ:riə kɪŋ/

Cars

Cadillac

/ˈkædɪlæk/

Jaguar

/ˈdʒæɡjuə(r)/

Exercise 1

1 What is it ?

It's a car.

2 Who is it ?

It's David.

3 Whose car is it ?

It's David's.

Bài tập 1

1 Cái gì đây ?

Đó là chiếc xe hơi.

2 Ai đây ?

Đây là David.

3 Xe hơi của ai đây ?

Xe hơi của David.



1

.....

2

.....

3

.....



1

.....

2

.....

3

.....



- 1
2
3



- 1
2
3



Exercise 2

Bài tập 2

WILLIAM _____ HAZEL
VICTORIA _____ MARK

William is Hazel's husband.

William is Victoria's father.

William is Mark's father.

Write three sentences about :
Hazel, Victoria, and Mark.

William là chồng của Hazel.

William là ba của Victoria.

William là ba của Mark.

Hãy viết ba câu về : Hazel, Victoria và Mark.

Hazel

- 1
2
3

Victoria

- 1
2
3

Mark

- 1
2
3

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Exercise 3

Gloria King's very rich.

She's a film star.

Gloria's car is British.

It's a Jaguar.

Now complete this conversation.

- A Hello.
B
A Ooh! What's that ?
B
A Is it an American car ?
B
A Where's it from ?
B

Bài tập 3

Gloria King rất giàu.

Chị ấy là một ngôi sao điện ảnh.

Xe của Gloria là xe Anh.

Nó hiệu Jaguar.

Hãy hoàn tất mẫu đàm thoại dưới đây.

- A Is it your car ?
B
A Oh, whose car is it ?
B
A Gloria King ? Who's she ?
B

Bài 10. Is there any wine in the bottle ?

Trong chai có rượu không ?

GRAMMAR

SOME

MỘT VÀI, MỘT ÍT

ANY

BẤT CỬ, NÀO

• **some** (dùng trong câu khẳng định).

some (+ danh từ không đếm được) : chút ít

some (+ danh từ đếm được, số nhiều) : vài

Ví dụ :

- Some water : chút ít nước

- Some students : vài học sinh

- Some sugar : chút ít đường

- Some chairs : vài cái ghế

There's **some wine** in the bottle. Có **chút ít rượu** trong chai.

There are **some students** in the classroom. Có **vài học sinh** trong lớp học.

• **any** : Nào, nào cả (dùng trong câu phủ định và nghi vấn, cả danh từ không đếm được và danh từ đếm được, số nhiều).

Ví dụ :

- There isn't **any butter** in the fridge.

Không có chút bơ nào trong tủ lạnh.

- Is there **any cheese** in the fridge ?

Có chút bơ nào trong tủ lạnh không ?

- There aren't **any eggs** in the fridge.

Không có cái trứng nào trong tủ lạnh.

- Are there **any tomatoes** in the fridge ?

Có trái cà chua nào trong tủ lạnh không ?

• **a lot** : Nhiều (dùng cho cả danh từ đếm được lẫn không đếm được).

• **How much** (+ danh từ không đếm được) ?

Bao nhiêu + (danh từ ở số ít) ?

• **How many** (+ danh từ đếm được) ?

Bao nhiêu + (đi với danh từ đếm được số nhiều) ?

Ví dụ :

- How much **butter** is there in the freezer ?

Có bao nhiêu bơ trong tủ đá ?

- How many **chickens** are there in the freezer ?

Có bao nhiêu con gà trong tủ đá ?

VOCABULARY :

wine (n) /waɪn/ rượu vang

bottle (n) /ˈbɒtl/ chai, lọ

rice (r) /raɪs/ gạo

jug (n) /dʒʌg/ cái bình sâu có tay cầm

jar (n) /dʒɑː(r)/ kẹo, lọ

banana (n) /bəˈnɑːnə/ trái chuối

onion (n) /ˈʌnjən/ củ hành

EXPRESSIONS.:

How much is there ?
How many are there ?

} Có bao nhiêu ?

There is/are a lot : Có nhiều

There isn't any : Không có gì cả.

There's some rice in the jar.
There's some milk in the bottle.
There's some sugar in the jar.
There's some oil in the bottle.
There's some water in the jug.
There's some wine in the bottle.

Có một ít gạo trong hũ.
Có chút ít sữa trong chai.
Có chút ít đường trong keo.
Có chút ít dầu ăn trong chai.
Có chút ít nước trong bình.
Có chút ít rượu trong chai.



There are some apples on the table.
There are some eggs on the table.
There are some oranges on the table.
There are some bananas on the table.
There are some lemons on the table.
There are some onions on the table.

Có vài trái táo ở trên bàn.
Có vài cái trứng ở trên bàn.
Có vài trái cam ở trên bàn.
Có vài trái chuối ở trên bàn.
Có vài trái chanh ở trên bàn.
Có vài củ hành ở trên bàn.



There isn't any butter.
Không có chút bơ nào cả.
There isn't any cheese.
Không có chút phô mát nào cả.
There isn't any beer.
Không có chút bia nào cả.
There aren't any tomatoes.
Không có trái cà chua nào cả.
There aren't any mushrooms.
Không có chút nấm nào cả.
There aren't any eggs.
Không có cái trứng nào cả.
The fridge is empty !
Tủ lạnh trống rỗng.



Is there any cheese in the fridge ?
- Yes, there is.
Có chút phô mát nào trong tủ lạnh không ?
- Có.
Is there any butter in the fridge ?
- No, there isn't.
Có chút bơ nào trong tủ lạnh không ?
- Không có.
Are there any eggs in the fridge ?
- Yes, there are.
Có cái trứng nào trong tủ lạnh không ?
- Có.
Are there any tomatoes in the fridge ?
- No, there aren't.
Có trái cà chua nào trong tủ lạnh không ?
- Không có.

VOCABULARY

butter (n) /'bʌtə(r)/ bơ
cheese (n) /tʃiːz/ phô mát
beer (n) /biə(r)/ bia
tomato (n) /tə'mɑːtəʊ/ cà chua
mushroom (n) /'mʌʃruːm/ nấm
empty (adj) /'empti/ trống, rỗng không
freezer (n) /'friːzə(r)/ tủ đá
a lot (pron) /ə'lɒt/ nhiều

meat (n) /mi:t/ thịt
hamburger (n) /'hæmbɜːgə(r)/ bánh kẹp thịt
how many (adv) /'haʊmeni/ bao nhiêu
(dùng với danh từ đếm được)
how much (adv) /'haʊmʌtʃ/ bao nhiêu
(dùng với danh từ không đếm được)
pea (n) /piː/ đậu
chicken (n) /'tʃɪkən/ gà, thịt gà

Exercise

butter



- A. *There's some butter in the freezer.*
 B. *How much is there ?*
 A. *There's a lot.*

Bài tập.

bơ

- A. Có chút bơ trong tủ đá.
 B. Có bao nhiêu ?
 A. Có nhiều.



Write conversations with :
 ice – cream meat



Hãy viết các câu đàm thoại với :
 kem – thịt



hamburgers bánh kẹp thịt băm

- A. *There are some hamburgers in the freezer.*
 B. *How many are there ?*
 A. *There are a lot.*

- A. Có vài cái bánh kẹp thịt băm trong tủ đá.
 B. Có bao nhiêu cái ?
 A. Có nhiều.

Write conversations with :

Peas



Chickens

Hãy viết các câu đàm thoại với :

Đậu

Gà

PRACTICE

Language Summary

There's some water.
There isn't any water.
 Có chút ít nước.
 Không có chút nước nào cả.



There are some apples.
There aren't any apples.
 Có vài trái táo.
 Không có trái táo nào cả.

Is there any water ? Yes, there is.
 No, there isn't

Are there any apples ? Yes, there are.
 No, there aren't.

Có nước không ? Có, có nước.
 Không, không có.

How much water is there ? How many apples are there ?
There's a lot.
 There are a lot.
 Có bao nhiêu nước ? Có bao nhiêu trái táo ?
 Có nhiều lắm. Có nhiều lắm.

Exercise 1

Bài tập 1



apples



water

Look at the examples and do the same with: Xem ví dụ và làm tương tự với các danh từ :
 rice/ wine/ bananas/ onions/ cheese/ tomatoes/ mushrooms/ beer/ meat/ oil/
 hamburgers/ peas/ eggs/ sugar/ oranges/ salt/ milk/ lemons.

Exercise 2

There's some milk.

There are some apples.

Write six sentences.

- 1
- 2
- 3

Bài tập 2

Có một ít sữa.

Có một vài trái táo.

Hãy viết 6 câu.

- 4
- 5
- 6



Exercise 3

sugar

There isn't any sugar.

tomatoes

There aren't any tomatoes.

Write sentences with : oil/ eggs/ onions/ rice/ hamburgers/ wine.

- 1
- 2
- 3

Bài tập 3

đường

Không có chút đường nào.

cà chua

Không có trái cà chua nào.

Viết câu với : oil/ eggs/ onions/ rice/ hamburgers/ wine.

- 4
- 5
- 6

Exercise 4

Is there any milk ? Yes, there is.

Is there any water ? No, there isn't.

Are there any peas ? No, there aren't.

Are there any grapes ? Yes, there are.

- 1 eggs ?
- 2 margarine ?
- 3 oil ?
- 4 lemons ?

Bài tập 4

Có sữa không ? Có

Có nước không ? Không có.

Có đậu không ? Không có.

Có nho không ? Có.

- 5 cheese ?
- 6 hamburgers ?
- 7 grapes ?
- 8 rice ?

Exercise 5

How much butter is there ?

There's a lot.

How many bananas are there ?

There are a lot.

- 1 cheese ?
- 2 apples ?

Bài tập 5

Có bao nhiêu bơ ?

Có nhiều lắm.

Có bao nhiêu trái chuối ?

Có nhiều lắm.

- 3 milk ?
- 4 lemons ?

GRAMMAR:

I'd like a menu.
I would like some cheese
some chips
Cho tôi xem tờ thực đơn
Tôi muốn một ít phở mát
một ít khoai chiên

Which soup would you like?
wine
vegetables
Ông thích loại xúp nào?
rượu
rau

NOTES:

Would like: Cần, muốn, thích (dùng tỏ vẻ lịch sự, nhẹ nhàng bày tỏ ý muốn của mình hoặc mời mọc một cách tế nhị thay vì dùng động từ WANT).

VOCABULARY :

restaurant (n) /'restərənt/ nhà hàng
customer (n) /'kʌstəmə(r)/ khách hàng
menu (n) /'menju:/ bảng thực đơn
some (indef det) /sʌm/ chút ít
soup (n) /su:p/ súp
steak (n) /steik/ món bít tết

rare (adj) /re(r)/ tái (thịt)
medium (adj) /'mi:diəm/ vừa (thịt)
well-done (adj) /wel dʌn/ chín kỹ
vegetables (n) /'vedʒəbəlz/ rau cải
potato (n) /pə'teɪtəʊ/ khoai tây
salad (n) /'sæləd/ món rau trộn
red wine /red waɪn/ rượu vang đỏ

Customer Waiter ! I'd like the menu, please.

Waiter Here you are, sir.

Customer Thanks... I'd like some soup...

Waiter Tomato soup ?

Customer Yes, please... and I'd like a steak.

Khách : Anh phục vụ ơi ! Xin cho tôi xem bảng thực đơn.

Người phục vụ : Dạ thưa ông, đây.

Khách : Cảm ơn anh. Tôi muốn ít xúp.

Người phục vụ : Xúp cà chua à ?

Khách : Ờ... và tôi muốn một đĩa thịt bò bít tết.

Waiter Rare, medium, or well-done ?

Customer Medium, please.

Waiter Which vegetables would you like ?

Customer I'd like some potatoes, some peas, and a salad, please.

Waiter Certainly, sir.

Customer Oh, and I'd like some wine.

Waiter Which wine would you like, sir ?

Customer A bottle of red wine, please.

Người phục vụ : Tái, vừa hay chín kỹ thưa ông ?

Khách : Chín vừa.

Người phục vụ : Ông dùng loại rau đậu nào ?

Khách : Cho tôi một ít khoai tây, một ít đậu và một đĩa rau trộn.

Người phục vụ : Dạ được.

Khách : Ờ, cho tôi ít rượu vang nữa.

Người phục vụ : Ông thích loại vang nào ?

Khách : Một chai rượu vang đỏ đi.



VOCABULARY

starter (n) /ˈstɑ:tə(r)/ món khai vị
fruit juice (n) /ˈfru:t dʒu:s/ nước trái cây
main course (n) /ˈmeɪn ko:s/ món chính
roast beef (n) /ˈrəʊst bi:f/ bò rô-ti
casserole (n) /ˈkæsərəʊl/ món hầm
grilled (adj) /ɡrɪld/ nướng
lamb (n) /læm/ thịt cừu
chop (n) /tʃɒp/ khúc thịt, cá
fried (adj) /fraɪd/ chiên
plaice (n) /pleɪs/ cá bơn sao
omelette (n) /ˈɒmli:t/ trứng chiên
chips (n) /tʃɪps/ khoai tây chiên

boiled (adj) /bɔɪld/ luộc
carrot (n) /ˈkærət/ cà rốt
mixed (adj) /mɪksd/ trộn
dessert (n) /ˈdi:zə:t/ món tráng miệng
apple pie (n) /ˈæpl paɪ/ bánh nhân táo
fruit salad (n) /ˈfru:t ˈsæləd/ trái cây trộn
biscuits (n) /ˈbɪskɪts/ bánh bích qui
drink (n) /drɪŋk/ thức uống
coffee (n) /ˈkɒfi/ cà phê
service (n) /ˈsɜ:vɪs/ sự phục vụ
V.A.T (n) /ˈvi:t ˈti:/ thuế trị giá gia tăng
per cent (adv) /pəˈsent/ phần trăm

MENU

Starters

Soup 60p
 Fruit juice 30p

Main courses

Steak £3.40
 Roast Beef £2.50
 Chicken Casserole £2.60
 Grilled Lamb Chops £2.70
 Fried Plaice £2.80
 Cheese Omelette £1.90

Vegetables

Chips 50p
 Boiled Potatoes 50p
 Peas 50p
 Carrots 50p
 Mushrooms 50p
 Mixed Salad 70p

Desserts

Ice Cream 50p
 Apple Pie 40p
 Fruit Salad 60p
 Cheese & Biscuits 70p

Drinks

Coffee 40p
 Tea 30p
 Milk 20p

Wines (per bottle)

French Red £3.20
 Spanish White £2.90
 German White £3.10
 Italian White £2.80
 Portuguese Rosé £3.00

Service 10%

V.A.T 15%

THỰC ĐƠN

Khai vị

Xúp 60 pence
 Nước trái cây 30 pence

Món chính

Bit tết 3,40 pound
 Bò rô-ti 2,50 pound
 Gà hầm 2,60 pound
 Sườn cừu nướng vỉ 2,70 pound
 Cá bơn sao chiên 2,80 pound
 Trứng chiên phở mát 1,90 pound

Rau đậu

Khoai tây chiên 50 pence
 Khoai tây luộc 50 pence
 Đậu 50 pence
 Cà rốt 50 pence
 Nấm 50 pence
 Xà lách trộn 70 pence

Tráng miệng

Kem 50 pence
 Bánh tạc nhân táo 40 pence
 Trái cây trộn 60 pence
 Bánh bích qui và phở mát 70 pence

Thức uống

Cà phê 40 pence
 Trà 30 pence
 Sữa 20 pence

Rượu vang

(Tính theo chai)

Vang đỏ Pháp 3,20 pound
 Vang trắng Tây Ban Nha 2,90 pound
 Vang trắng Đức 3,10 pound
 Vang trắng Ý 2,80 pound
 Vang hồng Bồ Đào Nha 3,00 pound
 Phục vụ : 10%
 Thuế phụ thu : 15%

PRACTICE

Language Summary

<i>I'd like</i>	<i>a menu.</i>	<i>Which</i>	<i>soup</i>	<i>would you like ?</i>
<i>I would like</i>	<i>some cheese.</i>		<i>wine</i>	
	<i>some chips.</i>		<i>vegetables</i>	

MENU THỰC ĐƠN			
Starters (Món khai vị)	Price (Giá)	Desserts (Món tráng miệng)	Price (Giá)
Main Courses (Món ăn chính)		Drinks (Thức uống)	
Vegetables (Rau cải)		Wines (Rượu)	
		Service 10% (ten per cent) V.A.T. (Value Added Tax) 15% (fifteen per cent)	

Now write these words on the menu :

Viết các từ sau đây vào thực đơn. Ghi giá cả trong nước của bạn.

Soup/ Chips/ Tea/ Fried Fish/ French Red/ Apple-Pie/ Coffee/ Fruit Juice/ Fruit Salad/ Peas/ Beef Casserole/ Milk/ German White/ Steak/ Portuguese Rosé/ Boiled Potatoes/ Carrots/ Green Salad/ Mushroom Omelette/ Roast Chicken/ Spanish White/ Ice Cream/ Mushrooms/ Italian White/Grilled Lamb Chops.

Write the prices for your country.

Exercise 1

soup/30p How much is the soup ?
It's thirty pence.

chips/45p How much are the chips ?
They're forty-five pence.

Write sentences with : fruit juice/ mushrooms/
peas/ green salad/ roast chicken/ grilled lamb
chops/ tea.

Bài tập 1

Xúp/30 pence. Món xúp giá bao nhiêu ?
30 pence

Khoai tây chiên/45 pence
Món khoai tây chiên giá bao nhiêu ?
45 pence

Hãy viết câu với các từ ở bên.

-
-
-

-
-
-

-
-
-

Use the prices from your menu.

Hãy dùng giá trong thực đơn của bạn.

Exercise 2

menu/I'd like a menu please

chips/I'd like some chips please

Write sentences with : a cigar/ peas/
orange/ vegetables/ bottle of wine/ glass of
water/ carrots/ mushrooms.

- 1
- 2
- 3
- 4

Exercise 3

soup Which soup would you like ?

Write sentences with : wine/fruit juice/ice
cream.

- 1.....
- 2.....
- 3.....

Exercise 4

Complete this conversation.

You Walter !

Waiter Yes, sir ?

You menu, please.

Waiter Here you are, sir.

You soup.

Waiter Chicken soup ?

You some lamb chops.

Bài tập 2

Thực đơn/ cho tôi thực đơn

Món khoai tây chiên/ Cho tôi món khoai tây
chiên.

Viết câu với các từ ở bên.

- 5
- 6
- 7
- 8

Bài tập 3

Xúp Ông thích dùng món xúp nào ?

Viết câu với wine/fruit juice/ice cream.

Bài tập 4

Hoàn tất bài đàm thoại dưới đây.

Waiter Yes sir, and which vegetables
would you like ?

You

Waiter Certainly, sir.

You Oh, wine, please.

Waiter Which wine would you like, sir ?

You wine, please.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Bài 12. Do this ! Don't do that ! Hãy làm điều này ! Đừng làm điều kia !

GRAMMAR

THE IMPERATIVE FORM Dạng mệnh lệnh

1. Form :

+ Affirmative: Mệnh lệnh khẳng định: **Verb I** (Hãy...)

Ví dụ: - Look at the blackboard! Hãy nhìn lên bảng!

- Open the door! Mở cửa ra đi!

+ Negative: Mệnh lệnh phủ định.

{ Do not + verb... } (Đừng)
{ Don't + verb... }

Notes: Muốn yêu cầu lịch sự, ta thêm Please vào đầu hoặc cuối câu

Ví dụ: - Please come in! = Xin mời vào - Don't move, please = Xin đừng cử động

2. Uses: Dùng dạng mệnh lệnh trong các trường hợp sau :

1. Ra lệnh : Follow me - Hãy theo tôi.
2. Mời mọc : Have some tea please - Mời chị dùng trà.
3. Chỉ dẫn : Take the second turning on the left - Đến cua thứ hai thì quẹo trái.
4. Cảnh cáo : Look out! A bus is coming. - Coi chừng ! Xe buýt trở tới kia.
5. Cấm đoán : Keep off the grass - Cấm đi trên cỏ.

PERSONAL PRONOUNS Đại từ nhân xưng

Subject Pronouns (Đại từ làm chủ từ)	Object Pronouns (Đại từ làm túc từ)
I	Me /mi:/
You	You /ju:/
He, She, It	Him, Her, It /hɪm, hi:, it/
We	Us /ʌs/
You	You /ju:/
They	Them /ðəm/
Subject + Verb (Chủ từ đặt trước động từ)	Verb + Object (Túc từ đặt sau động từ)

Ví dụ :

- John and Tom are students. John và Tom là học sinh.
- They are students. Chúng là học sinh.
- Look at them. Hãy nhìn chúng.
- Tell me about them. Hãy nói cho tôi nghe chuyện về chúng.

VOCABULARY :

do (v) /du:/ làm

film director (n) /fɪlm di'rektə(r)/ nhà đạo diễn phim

studio (n) /'stju:diəu/ phòng, chỗ quay phim

actor (n) /'æktə(r)/ nam diễn viên

actress (n) /'æktɪs/ nữ diễn viên

film star (n) /fɪlm stɑ:(r)/ ngôi sao điện ảnh

everybody (indef pron) /'evrɪbɒdi/ tất cả mọi người

quiet (adj) /'kwaɪət/ im lặng

now (adv) /naʊ/ bây giờ

open (v) /əʊpən/ mở ra

walk (v) /wɔ:k/ đi bộ

run (v) /rʌn/ chạy

move (v) /mu:v/ di chuyển, cử động
take (v) /teik/ nắm, cầm
hand (n) /hænd/ bàn tay
look into (v) /'luk into/ nhìn vào
eye (n) /ai/ mắt
laugh (v) /la:f/ cười to
smile (v) /smaɪl/ mỉm cười
close (v) /klaʊz/ nhắm lại, đóng lại

EXPRESSIONS :

- Be quiet!: Hãy yên lặng!
- Everybody!: Nào tất cả mọi người!
- O.K!/: Được rồi!

PROPER NAMES :

Nam Charles Orson /tʃa:lz'ɔ:sn/
 Steve Newman /'sti:v 'nju:mən/
Nữ Raquel Evans /,rækwel 'evənz/

kiss (v) /kɪs/ hôn
go (v) /gəʊ/ đi
go out (v) /gəʊ'au/ đi ra
turn on (v) /tɜ:n'ɒn/ bật lên
light (n) /laɪt/ đèn
microphone (n) /'maɪkrəfəʊn/ micro
start (v) /stɑ:t/ bắt đầu, khởi động
action (n) /'ækʃn/ hành động

- That's fine!: Tốt lắm.
- Action!: Tiến hành đi!

Look at these pictures Hãy nhìn những bức tranh này:

- | | |
|--------------|----------------------------|
| Look at me | - Hãy nhìn tôi. |
| Look at her | - Hãy nhìn cô ta. |
| Look at him | - Hãy nhìn ông ta. |
| Look at them | - Hãy nhìn những người đó. |
| Look at us | - Hãy nhìn chúng tôi. |
| Look at it | - Hãy nhìn nó. |



Charles Orson is a film director. He's in the studio. He's with Steve Newman and Raquel Evans. Steve's an actor. Raquel's an actress. They're film stars.

* Charles Orson là đạo diễn phim. Ông ta đang ở trong phòng quay phim. Ông đang ở cùng với Steve Newman và Raquel Evans. Steve là nam diễn viên. Raquel là nữ diễn viên. Họ là những ngôi sao điện ảnh.

"Everybody ! Be quiet, please ! O.K., Steve, now open the door... come in... walk to the sofa... Walk ! Don't run !... O.K., sit down... don't move... now, take Raquel's hand... look into her eyes... don't laugh !... smile !

* Tất cả mọi người ! Xin giữ yên lặng ! Được rồi, Steve, bây giờ anh phải mở cửa ra... bước vào... đi vào phía ghế sofa... Đi thôi ! Đừng chạy!... Được, ngồi xuống... đừng cử động... bây giờ nắm tay Raquel... nhìn vào đôi mắt cô ấy !... Đừng cười to !... mỉm cười thôi !



Raquel ! Smile at Steve... look into his eyes... don't laugh !... now, close your eyes. Steve ! Kiss her! That's fine ! Now, Steve, go to the door... go out, and close the door... O.K., turn the lights on... turn the microphones on... start the camera... action !"

* Nào Raquel ! Mỉm cười với Steve đi... nhìn vào đôi mắt anh ấy... đừng cười !... Bây giờ nhắm mắt lại. Steve ! Hôn cô ấy đi ! Tốt lắm ! Bây giờ, Steve đi ra cửa đi... đi ra, và đóng cửa lại... Được rồi, bật tất cả đèn lên... mở hết micro... máy quay phim bắt đầu... quay !

Exercise


1. Hãy tắt máy đi



2. Hãy tắt vòi nước



3. Hãy tắt tivi



4. Hãy tắt đèn

PRACTICE
Language Summary

Walk ! Don't
Stand up!
Smile !

Đi thôi ! Đừng chạy

Đứng lên thôi !

Đừng ngồi xuống

Mỉm cười thôi !

Đừng cười to

Put them on

Take them off

Turn them on

Turn them off

Mặc vào

Cởi ra

Bật ...lên... Tắt ...đi

Look at me

Look at him

Look at her

Look at it

Look at us

Look at them

Look at John

Look at Mrs Smith.

VOCABULARY :

turn off (v) /tɜ:n 'ɒf/ tắt

picture (n) /'pɪktʃə(r)/ tranh, ảnh

record player (n) /'rekɔ:d,pleɪə(r)/ máy hát đĩa.

eat (v) /i:t/ ăn

fruit (n) /fru:t/ trái cây

yoghurt (n) /'jɒɡət/ sữa chua

tie (n) /taɪ/ cà vạt

give (v) /ɡɪv/ cho, đưa cho

scene (n) /si:n/ cảnh

stupid (adj) /'stju:pid/ ngu

the stupid = người ngu

sheriff (n) /'ʃerɪf/ cảnh sát trưởng

PROPER NAMES (Nam)

Hardy /'ha:di/

White

/waɪt/

Glint Westwood

/'glɪnt 'westwud/


Exercise 1

Dr White : You're very fat, Mr Hardy.

Don't eat sugar. Don't drink beer. Eat

fruit and drink water !

Use these words : oranges/black coffee/ chocolate/ butter/ ice cream/ yoghurt/ whisky/ lemon tea/salad/fruit juice/Coca Cola/wine.

Bài tập 1

Bác sĩ White : Ông mập quá, ông

Hardy à. Đừng ăn đường. Đừng uống

bia. Hãy ăn trái cây và uống nước.

Don't eat !
Eat !
Don't drink !
Drink !

Exercise 2

Turn the lights off
 Turn them off
 Put your jacket on
 Put it on
 You do the same
 Put your tie on
 Turn the radio on
 Take your shoes off
 Put your socks on

Exercise 3

Bài tập 3



Exercise 4

Look at this

It's my pen.
 It's his book.
 It's her key.
 They're our books.
 They're their keys.

You do the same.

They're our pens.
 It's his hat.
 They're their magazines.
 It's his briefcase.

Give it to me.
 Give it to him.
 Give it to her.
 Give them to us.
 Give them to them.



Bài tập 4

Hãy xem

Đó là cây viết mực của tôi. Đưa nó cho tôi.

.....

Hãy làm tương tự như vậy.

It's her handbag.
 It's my record.
 They're our cases.
 They're their books.

Exercise 5

Look at this

He/ Him/ His
 Now complete this.

I
 us

Bài tập 5 :

Điền đại từ vào cho phù hợp (Đại từ nhân xưng chủ từ, đại từ nhân xưng túc từ, tính từ sở hữu)

They her
 You

Exercise 6

This is a scene from a new film. "The Good, The Bad and The Stupid". You are the director. Write instructions for Clint Westwood. (He's the sheriff in this scene.)

.....

Bài tập 6

Đây là một cảnh trong một bộ phim mới. "Người Tốt, người Xấu và người Ngu". Bạn là đạo diễn. Hãy viết chỉ thị cho Clint Westwood. (Trong cảnh này anh ấy làm cảnh sát trưởng)



LISTENING CONSOLIDATION**Section 3 - Units 9 - 12****Dialogue A**

Listen David's in the kitchen. His wife, Susan, is in the sitting-room.

Susan David ! Is there any milk in the fridge ?

Susan Good. Are there any eggs?

David Milk, yes. Yes, there is. There's some milk here.

David Eggs, yes, there are some eggs on the shelf.

*Listen and repeat***A1 Listen**

A : milk

B : Is there any milk in the fridge?

C : Is there any milk in the fridge?

A : eggs

B : Are there any eggs in the fridge ?

C : Are there any eggs in the fridge ?

Now you do the same

milk Is there any milk in the fridge ?

eggs Are there any eggs in the fridge ?

peas Are there any peas in the fridge ?

cheese Is there any cheese in the fridge ?

hamburgers Are there any hamburgers in the fridge ?

butter Is there any butter in the fridge ?

A2 Listen

A : Is there any milk in the fridge?

B : Yes, there is.

C : Yes, there is.

A : Are there any eggs in the fridge ?

B : Yes, there are.

C : Yes, there are.

Now you do the same

Is there any milk in the fridge ? Yes, there is.

Are there any eggs in the fridge ? Yes, there are.

Is there any cheese in the fridge ? Yes, there is.

Are there any peas in the fridge ? Yes, there are.

A3 Listen

A : Is there any butter in the fridge ?

B : No, there isn't.

C : No, there isn't.

A : Are there any lemons in the fridge ?

B : No, there aren't.

C : No, there aren't.

Now you do the same

Is there any butter in the fridge ? No, there isn't.

Are there any lemons in the fridge ? No, there aren't.

Are there any tomatoes in the fridge ? No, there aren't.

Is there any ice-cream in the fridge ? No, there isn't.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

A4 Listen

A : milk

B : There's some milk in the fridge.

C : There's some milk in the fridge.

A : eggs

B : There are some eggs in the fridge.

C : There are some eggs in the fridge.

Now you do the same

milk There's some milk in the fridge.

eggs There are some eggs in the fridge.

beer There's some beer in the fridge.

mushrooms There are some mushrooms in the fridge.

A5 Listen

A : Is there any milk ?

B : Milk... yes ...yes, there is.

C : Milk... yes... yes, there is.

A : Are there any peas ?

B : Peas... yes... yes, there are.

C : Peas...yes... yes, there are.

Now you do the same

Is there any milk ? Milk...yes...yes, there is.

Are there any peas ? Peas...yes...yes, there are.

Is there any cheese ? Cheese...yes...yes, there is.

Are there any chips ? Chips...yes...yes, there are.

Dialogue B

Listen

Susan David !

David Yes ?

Susan How many eggs are there ?

David It's O.K., there are a lot.

Susan Fine. Is there any cheese ?

David Yes, there's a lot of cheese.

Susan How much butter is there ?

David There isn't any butter...

Susan Oh, no.....David, could you go to the shop, please ? Take the car.

Listen and repeat

B1 Listen

A : There are some eggs.

B : How many eggs are there ?

C : How many eggs are there ?

A : There's some cheese.

B : How much cheese is there ?

C : How much cheese is there ?

Now you do the same

There are some eggs How many eggs are there ?

There's some cheese How much cheese is there ?

There's some milk How much milk is there ?

There are some tomatoes How many tomatoes are there ?

B2 Listen

A : How much butter is there ?

B : There isn't any butter.

C : There isn't any butter.

A : How many onions are there ?

B : There aren't any onions.

C : There aren't any onions.

Now you do the same

How much butter is there ? There isn't any butter.

How many onions are there ? There aren't any onions.

How many apples are there ? There aren't any apples.

How much rice is there ? There isn't any rice.

B3 Listen

A : How many peas are there ?

B : There are a lot.

C : There are a lot.

A : How much oil is there ?

B : There's a lot.

C : There's a lot.

Now you do the same

How many peas are there ? There are a lot.

How much oil is there ? There's a lot.

How many bananas are there ? There are a lot.

How much sugar is there ? There's a lot.

B4 Listen and repeat

Yes ! O.K. ! Fine ! All right ! Certainly !

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Dialogue C

Listen David is in the shop.

Shopkeeper Good afternoon, Mr Jones.

David Hello, I'd like some butter, please.

Shopkeeper Which butter would you like ? English or French ?

David Oh... English, please. And I'd like some oranges.

Shopkeeper Which oranges would you like ? Big or small ?

David Oh, small, please. I'd like four small oranges.

Listen and repeat

C1 Listen

A : butter

B : I'd like some butter, please.

C : I'd like some butter, please.

A : menu

B : I'd like a menu, please.

C : I'd like a menu, please.

Now you do the same

butter I'd like some butter, please.

menu I'd like a menu, please.

peas I'd like some peas, please.

cup of tea I'd like a cup of tea, please.

glass of water I'd like a glass of water, please.

soup I'd like some soup, please.

C2 Listen

A : I'd like some butter.

B : Which butter would you like?

C : Which butter would you like?

A : I'd like some oranges.

B : Which oranges would you like?

C : Which oranges would you like?

Now you do the same

I'd like some butter Which butter would you like ?

I'd like some oranges Which oranges would you like ?

I'd like some vegetables Which vegetables would you like ?

I'd like some wine Which wine would you like ?

C3 Listen

A : There's English butter and there's French butter.

B : Which would you like ? English or French ?

C : Which would you like ? English or French ?

A : There are big oranges and there are small oranges.

B : Which would you like ? Big or small ?

C : Which would you like ? Big or small ?

Now you do the same

There's English butter and there's French butter

..... Which would you like ? English or French ?

There are big oranges and there are small oranges

..... Which would you like ? Big or small ?

There are boiled potatoes and fried potatoes

..... Which would you like ? Boiled or fried ?

There's red wine and there's white wine

..... Which would you like ? Red or white ?

Dialogue D

Listen David's outside the shop. There's a policeman near the car.

Policeman Excuse me, sir.

David Yes ?

Policeman Is this your car ?

David No, it isn't.

Policeman Oh ! Whose car is it, sir ?

David It's my wife's car.

Policeman Well, sir. Don't park here, please !

David I'm sorry.

Listen and repeat

D1 Listen

A : car

B : Whose car is it ?

C : Whose car is it ?

A : keys

B : Whose keys are they ?

C : Whose keys are they ?

Now you do the same

car Whose car is it ?

keys Whose keys are they ?

umbrella Whose umbrella is it ?

books Whose books are they ?

D2 Listen

A : Is this your car ? (wife)

B : No, it's my wife's car.

C : No, it's my wife's car.

A : Are these your books ? (daughter)

B : No, they're my daughter's books.

C : No, they're my daughter's books.

Now you do the same

Is this your car ? (wife) No, it's my wife's car.

Are these your books ? (daughter)

..... No, they're my daughter's books.

Are these your pens ? (father) No, they're my father's pens.

Is this your umbrella ? (mother) No, it's my mother's umbrella.

Is this your bag ? (son) No, it's my son's bag.

Are these your keys ? (husband)

..... No, they're my husband's keys.

Open conversation

You're in a restaurant. Listen and reply

A : Good evening.

B :

A : Here's the menu.

B :

A : Which soup would you like, tomato or chicken?

B :

A : Would you like your steak rare, medium or well-done ?

B :

A : And which wine would you like ?

B :

Bài 13. Elton Kash

Elton Kash

GRAMMAR WHAT MAKE ?

IT'S A

MAKE là tiếng danh từ. Thường trong câu hỏi WHAT MAKE...? để hỏi hiệu một món hàng như: tivi, tủ lạnh, đồng hồ, xe hơi, máy ảnh...

EX : - What make is your camera ?
It's a Kodak
- What make are your pens ?
They're Parkers.

. HIỆU GÌ ?

NÓ HIỆU

Máy ảnh của anh hiệu gì ?
Nó hiệu Kodak.
Mấy cây viết của anh hiệu gì ?
Mấy cây viết đó hiệu Parkers.

VOCABULARY

pop star (n) /'pɒp stɑ:(r)/ ngôi sao nhạc pop

rich (adj) /rɪtʃ/ giàu có

famous (adj) /'feɪməs/ nổi tiếng

expensive (adj) /ɪks'pensɪv/ đắt tiền

swimming-pool (n) /'swɪmɪŋ,pu:l/ hồ bơi

garden (n) /'gɑ:dn/ khu vườn

bedroom (n) /'bedrʊm/ phòng ngủ

fast (adj) /fɑ:st/ nhanh

comfortable (adj) /'kʌmfətəbl/ tiện nghi
thoải mái

stereo cassette-player (n) /'steriəu
kæ'set,pleɪə(r)/ máy cát xét âm thanh nổi

cocktail cabinet (n) /'kɒkteɪl,kæbɪnɪ/
ngăn, hộc đựng rượu

PROPER NAMES (Nam)

Elton Kash /'eltən kæʃ/

Wilson /'wɪlsn/

cigar lighter (n) /sɪ'gɑ:,laɪtə(r)/ cái bật lửa
hút xì gà

electric window (n) /ɪ'lektrɪk,wɪndəʊ/ cửa
kính tự động

happy (adj) /'hæpi/ vui, hạnh phúc

poor (adj) /puə(r)/ nghèo

cheap (adj) /tʃi:p/ rẻ tiền

only (adv) /'əʊnli/ chỉ, duy nhất

slow (adj) /sləʊ/ chậm chạp

uncomfortable (adj) /ʌn'kʌmfətəbl/ không
tiện nghi

engine (n) /endʒɪn/ đầu máy, động cơ

steering-wheel (n) /'stiəriŋwi:l/ tay lái

wheel (n) /wi:l/ bánh xe

Cars

Lincoln Continental /'lɪŋkən kontɪ'nentl/

Mini /'mɪni/

Look at this man.

He's Elton Kash.

He's a pop star.

He's very rich and famous.

Look at his house.

It's large and expensive,
and there's a swimming-pool
in the garden.

There are ten bedrooms in the house.

Elton's car's American.

It's a 1978 Lincoln Continental.

It's fast and comfortable.

In his car there's a radio, a stereo cassette-player,
a cocktail cabinet, a cigar lighter and electric
windows.

But Elton isn't happy... he'd like a Rolls-Royce.

Hãy nhìn người này.

Anh ta là Elton Kash.

Anh ta là ngôi sao nhạc pop.

Anh ta rất giàu và nổi tiếng.

Hãy nhìn căn nhà của anh ta.

Nó rộng và đắt tiền,
và có một hồ bơi
trong vườn.

Trong nhà có 10 phòng ngủ.

Xe của Elton chế tạo ở Mỹ.

Đó là chiếc hiệu Lincoln Continental, đời 1978.

Nó chạy nhanh và đủ tiện nghi.

Trong xe có máy thu thanh, máy cát xét âm
thanh nổi, một ngăn đựng rượu, một bật lửa
để hút xì gà và cửa kính tự động.

Nhưng Elton vẫn không vui... Anh ta muốn có
chiếc Rolls-Royce.



Look at this man.
He's Mr Wilson.
He's a teacher.
He's very poor and he
isn't famous.

Look at his house.
It's small and cheap and there
isn't a garden.

There are only two bedrooms in the house.

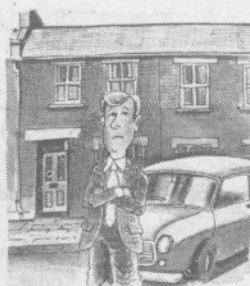
Mr Wilson's car's English.

It's a 1959 Mini.

It's slow and uncomfortable.

In his car there isn't a radio or a cassette-player...
there's an engine, a steering-wheel, and there
are four wheels and two doors.

Mr Wilson isn't happy... he'd like a new Mini.



Hãy nhìn người này.
Ông ấy là ông Wilson
Ông ấy là thầy giáo.
Ông ấy rất nghèo và
không nổi tiếng.

Hãy nhìn căn nhà của ông ấy.
Nó thì nhỏ và rẻ tiền và không có vườn.

Trong nhà chỉ có hai phòng ngủ.

Xe của ông Wilson chế tạo ở Anh.

Nó là chiếc Mini, đời 1959

Nó chạy chậm và không tiện nghi.

Trong xe không có máy thu thanh hay máy cát
xét... có một động cơ, một tay lái, có bốn bánh
và hai cửa.

Ông Wilson không được vừa ý... Ông ấy thích
một chiếc Mini mới.

Exercise

Elton's a pop star. Mr Wilson's a teacher

Elton's rich.

Elton's car's American.

Elton's house is large and expensive.

He'd like a Rolls-Royce.



Bài tập

Elton là ngôi sao nhạc pop. Ông Wilson là
thầy giáo.

Elton thì giàu có.

Xe của Elton chế tạo ở Mỹ.

Nhà của Elton rộng rãi và đắt tiền.

Anh ta thích một chiếc xe Rolls-Royce.

PRACTICE

Language Summary Download Sách Hay | Đọc Sách Online

What make	is	it ?	It's a Datsun.
		your car ?	
	are	they ?	They're Parkers.
		your pens ?	

VOCABULARY

make (n) /meik/ hiệu

perfume (n) /'pɜ:fju:m/ nước hoa

PROPER NAMES

Boeing 747 (aeroplane) /'bəʊɪŋ 'sevn fɔ:'sevn/

Chanel (perfume) /'tʃænl/

Citizen (watch) /'sɪtɪzn/

Datsun (car) /'dætsʌn/

Fiat (car) /'fi:æt, 'fiət/

Kodak (camera) /'kəʊ'dæk/

Mercedes (car) /'mɜ:'seɪdi:z, mɜ:'s-/

aeroplane (n) /'eərəpleɪn/ máy bay

lamp (n) /læmp/ cái đèn

Parkers (pen) /'pa:kəz/

Pentax (camera) /'pentæks/

Philips (T.V.) /'fɪlɪps/

Rolls-Royce (car) /'rəʊlz 'rɔɪs/

Sekonda (watch) /'sekɒndə/

Sony (T.V.) /'səʊni/

Vermouth (wine) /'vɜ:məθ/

Exercise 1



a Sony T.V.
Japanese

What make is it ?

It's a Sony.

It's Japanese.

Nó hiệu gì ?

Nó hiệu Sony

Nó là hàng Nhật.

Bài tập 1



some perfume
French

What make is it ?

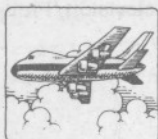
It's Chanel.

It's French.

Nó hiệu gì ?

Nó hiệu Chanel.

Nó là hàng Pháp.



a Boeing
747 aeroplane
American



a Sekonda watch
Russian



some Vermouth
Italian



a Mercedes car
German

1
.
.

2
.
.

3
.
.

4
.
.



some whisky
Scotch



some chocolate
Swiss

5
.
.

6
.
.

Exercise 2

1980 *nineteen eighty*

1959 *nineteen fifty-nine*

You do the same.

1978

1975

1820

1963

1931

1748

1982

1996

1662

1947

1913

1585

Exercise 3

A *My camera's a Kodak.*

What make's your camera ?

B *It's a Pentax.*

Now write conversations.

Bài tập 2

Thực tập cách đọc tên năm theo mẫu hướng dẫn.

Bài tập 3

A *Máy ảnh của tôi hiệu Kodak.*

Máy ảnh của bạn hiệu gì ?

B *Nó hiệu Pentax.*

Hãy viết các bài đàm thoại.

1A
 television?
 B

2A
 watch?
 B

3A
 car?
 B

Exercise 4

John/car/Flat

What make's John's car ?

It's a Flat.

1 Anne/watch/Citizen

.....

Bài tập 4

Xe hơi của John hiệu gì ?

Nó hiệu Fiat.

2 Mr and Mrs Brown/television/Philips.

.....

Exercise 5

In my room, there's a bed, a lamp and a desk. There are three shelves, there are some books and there are two chairs.

Write sentences

In my bedroom,

In my house,

In my kitchen,

Bài tập 5

Trong phòng của tôi, có một cái giường, một cái đèn và một cái bàn viết. Có ba cái kệ, có một vài cuốn sách và có hai cái ghế.

Hãy viết câu.

.....

Exercise 6

REVISION

Read Units 1-12. Complete these sentences.

- Unit 1 His jacket's brown. He's from (6 letters)
 Unit 2 Please down ! (3 letters)
 Unit 3 It's an (3 letters)
 Unit 4 She's a (12 letters)
 Unit 5 There's a thick and a thin (4 letters)
 Unit 6 There are some in the cupboard (7 letters)
 Unit 7 Salt and pepper, oil and (7 letters)
 Unit 8 Mrs Turner's is white (6 letters)
 Unit 9 Mr Orson's a (11 letters)
 Unit 10 The hamburgers, peas and chickens are in the (7 letters)
 Unit 11 The wine's £2.80. It's from (5 letters)
 Unit 12 Smile ! Don't (5 letters)

Bài tập 6

ÔN TẬP

Hãy đọc Bài 1-12. Rồi hoàn tất các câu sau.

Bài 14. At the hairdresser's

Tại tiệm uốn tóc

GRAMMAR

THE MODAL AUXILIARY : CAN

Kiểm khuyết động từ CAN

CAN (có thể, biết) được dùng để diễn tả một khả năng ở hiện tại.

Affirmative (Câu khẳng định)

Subject + can + Verb ...

- He *can* speak French very well

Anh ấy có thể nói tiếng Pháp rất giỏi.

- My sister *can* play the piano

Chị tôi biết chơi đàn piano.

Negative (Câu phủ định)

Subject + cannot + Verb ...?

can't

- I'm sorry. I *can't* come to the dance tonight.

Tôi rất tiếc. Tôi không thể đến dự buổi khiêu vũ tối nay.

- She *can't* sing.

Cô ấy không biết hát.

Interrogative (Câu nghi vấn)

Can + Subject + Verb ...

- Can you swim ?

Anh có biết bơi không ?

- Can Peter drive ?

Peter có biết lái xe không ?

- Yes he can/ No, he can't

Vâng biết/ Không, không biết.

VOCABULARY

hairdresser's (n) /'heədresəz/ tiệm uốn tóc

wonderful (adj) /'wʌndəfʊl/ tuyệt vời

really (adv) /'ri:əli/ thực sự

handsome (adj) /'hænsəm/ đẹp trai

intelligent (adj) /'ɪn'telɪdʒənt/ thông minh

speak (v) /spi:k/ nói

language (n) /'læŋgwɪdʒ/ tiếng, ngôn ngữ

athletic (adj) /æθ'letɪk/ thể lực

swim (v) /swɪm/ bơi

ski (v) /ski:/ trượt tuyết

play football (v) /pleɪ'fʊtbɔ:l/ chơi bóng đá

cricket (n) /'kriki:/ môn cricket

rugby (n) /'rʌɡbi/ môn bóng bầu dục

cook (v) /kʊk/ nấu ăn

sports (n) /spɔ:ts/ thể thao

excellent (adj) /'eksələnt/ xuất sắc

sew (v) /sau/ may vá

iron (v) /aɪən/ ủi

EXPRESSIONS

Really ? Thực vậy sao ? (dùng để hỏi khi có nghi ngờ về điều vừa nghe)

Pardon ? Dạ ? Há ? (dùng để yêu cầu người khác lặp lại câu vừa nói)

Notes : At the hairdresser's : ở tiệm uốn tóc, hairdresser là thợ uốn tóc, thường thêm vào dạng sở hữu cách để chỉ là tiệm, cửa hàng : the hairdresser's (shop).

Ví dụ :

- the tailor's tiệm may

- the barber's tiệm hớt tóc

- the stationer's cửa hàng văn phòng phẩm

- the grocer's tiệm tạp hóa

PROPER NAMES

Nữ Jane /dʒeɪn/

Sally /sæli/

Jane ... Oh, yes, my husband's wonderful !

Sally Really ? Is he ?

Jane Yes, he's big, strong and handsome !

Sally Well, my husband isn't very big, or very strong... but he's very intelligent.

Jane Intelligent ?

Sally Yes, he can speak six languages.

Jane Can he ? Which languages can he speak ?

Sally He can speak French, Spanish, Italian, German, Arabic and Japanese.

Jane Oh !... My husband's very athletic.

Sally Athletic ?

Jane Yes, he can swim, ski, play football, cricket and rugby...

Sally Can he cook ?

Jane Pardon ?

Sally Can your husband cook ? My husband can't play sports... but he's an excellent cook.

Jane Is he ?

Sally Yes, and he can sew, and iron... he's a very good husband.

Jane Really ? Is he English ?

Jane : ... Ô... chồng em thật tuyệt vời !

Sally : Thật à ? Có đúng như vậy không ?

Jane : Đúng vậy, anh to con, khỏe mạnh và đẹp trai.

Sally : Còn chồng chị không to lớn hay mạnh mẽ lắm... nhưng anh ấy rất thông minh.

Jane : Thông minh à ?

Sally : Đúng, anh ấy nói được sáu thứ tiếng.



Jane : Vậy sao ? Anh nói được những thứ tiếng nào ?

Sally : Anh ấy nói được tiếng Pháp, Tây Ban Nha, tiếng Ý, tiếng Đức, tiếng Ả Rập và tiếng Nhật.

Jane : Ô !... Chồng em rất có thể lực.

Sally : Thể lực khỏe à ?

Jane : Dạ.. Anh có thể bơi, trượt tuyết, chơi bóng đá, crickê và bóng bầu dục.

Sally : Anh ấy biết nấu ăn không ?

Jane : Chỉ hỏi chị ?

Sally : Ông xã em biết nấu nướng gì không ? Ông xã chị không thể chơi các môn thể thao... nhưng anh ấy là người nấu ăn xuất sắc.

Jane : Vậy à ?

Sally : Đúng vậy, anh ấy biết may vá và ủi quần áo... anh ấy là người chồng rất tốt.

Jane : Vậy sao ? Thế anh ấy có phải là người Anh không ?

Câu hỏi :

1. Chồng của Jane có to lớn không ?
2. Anh ấy có xấu trai không ?
3. Anh ấy chơi bóng đá được không ?
4. Anh ấy biết nói tiếng Pháp không ?
5. Anh ấy trượt tuyết được không ?
6. Anh ấy biết may vá không ?
7. Chồng của Sally có thể lực khỏe không ?
8. Anh ấy thông minh không ?
9. Anh ấy nói được tiếng Ả Rập không ?
10. Anh ấy biết chơi crickê không ?
11. Anh ấy biết chơi bóng bầu dục không ?
12. Anh ấy ủi quần áo được không ?

Questions

- 1 Is Jane's husband big ?
- 2 Is he ugly ?
- 3 Can he play football ?
- 4 Can he speak French ?
- 5 Can he ski ?
- 6 Can he sew ?
- 7 Is Sally's husband athletic ?
- 8 Is he intelligent ?
- 9 Can he speak Arabic ?
- 10 Can he play cricket ?
- 11 Can he play rugby ?
- 12 Can he iron ?

Exercise

Example : I can drive.
I can't swim.

Write ten sentences.

Bài tập

Ví dụ : Tôi có thể lái xe.
Tôi không biết bơi
Viết mười câu


PRACTICE
Language Summary

I	can	drive.	Can	I	drive ?	Yes,	I	can.
You	can't	ski.		you	ski ?	No,	you	can't.
He	cannot	type.		he	type ?		he	cannot.
She		dance.		she	dance ?		she	
It		sing.		it	sing ?		it	
We		swim.		we	swim ?		we	
They		play tennis.		they	play tennis ?		they	
		speak French.			speak French ?			

VOCABULARY

dance (v) /dɑ:ns/ khiêu vũ
tennis (n) /'tenɪs/ quần vợt
drive (v) /draɪv/ lái xe
golf (n) /gɒlf/ bóng gôn
harmonica (n) /hɑ:'mɒnɪkə/ khẩu cầm

drum (n) /drʌm/ cái trống
piano (n) /'piæno/ đàn piano
electric organ (n) /ɪ'lektrɪk 'ɔ:ɡn/ đàn
organ điện
saxophone (n) /'sæksəfəʊn/ kèn sắc-xô

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Exercise 1

Look at this picture.
I can see a policeman.
I can't see a house.
Write sentences with :
lorry/bus/car/taxi/bus-stop/ train/
bicycle/ plane.

Bài tập 1

Hãy xem hình này.
Tôi có thể thấy một cảnh sát viên.
Tôi không thể thấy căn nhà.
Viết câu với :
lorry/ bus/ car/ taxi/ bus stop/ train/ bicycle/ plane.



- 1
- 2
- 3

- 4
- 5
- 6

- 7
- 8

Exercise 2

I can dance.

I can't speak Arabic

Write sentences

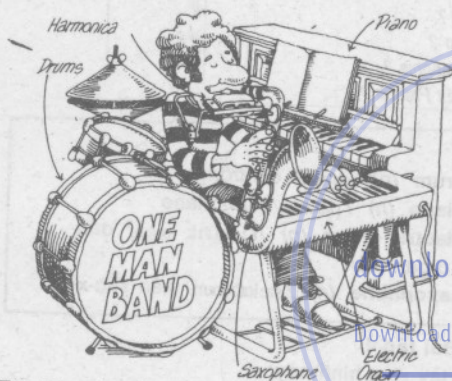
- 1 cook
- 2 sew
- 3 speak Spanish
- 4 play tennis

Exercise 3

Can you cook ? Yes, I can.

Can you type ? No, I can't.

Answer these questions.



Exercise 4

He can play the drums.

Write four sentences

- 1
- 2

Bài tập 2

Tôi biết khiêu vũ.

Tôi không biết nói tiếng Ả Rập.

Hãy viết câu.

- 5 drive
- 6 type
- 7 ski
- 8 swim

Bài tập 3

Bạn biết nấu ăn không ? Biết.

Bạn biết đánh máy không ? Không biết.

Hãy trả lời các câu hỏi dưới đây.

- 1 Can you speak Japanese ?
- 2 Can you play golf ?
- 3 Can you drive ?
- 4 Can you sew ?
- 5 Can you swim ?
- 6 Can you dance ?

Bài tập 4

Anh ấy biết đánh trống.

Hãy viết bốn câu.

- 3
- 4

Bài 15. Everyday Conversation Đàm thoại hàng ngày

VOCABULARY

diet (n) /'daɪət/ sự kiêng ăn
sandwich (n) /'sænwɪdʒ, -tʃ/ bánh mì sandwich
piece (n) /pi:s/ mẫu, miếng
cake (n) /keɪk/ bánh ngọt
information (n) /ɪnfə'meɪʃn/ thông tin, tin tức
about (prep) /ə'baʊt/ về
when (adv) /wen/ khi nào
tomorrow (adv) /tə'mɔ:rəʊ/ ngày mai
plane (n) /pleɪn/ máy bay
boat (n) /bəʊt/ tàu, thuyền
excursion (n) /ɪk'skɜ:ʃn/ chuyến tham quan
pair (n) /peə(r)/ đôi (dùng cho vật có hai mảnh, hai phần).

size (n) /saɪz/ cỡ, kích thước
try on (v) /traɪn/ thử
of course (adv) /əv'kɔ:s/ tất nhiên
raincoat (n) /'reɪnkəʊt/ áo đi mưa
pullover (n) /'pʊl,əʊvə(r)/ áo chui đầu
cardigan (n) /'ka:dɪgən/ áo lạnh cài nút trước
dinner (n) /'dɪnə(r)/ bữa ăn tối
love (v) /lʌv/ yêu, thích
meet (v) /mi:t/ gặp
square (n) /skweə(r)/ quảng trường
o'clock (adv) /ə'klɒk/ giờ (nói rõ giờ từ 1 đến 12)
film (n) /fɪlm/ phim, buổi chiếu phim
walk (n) /wɔ:k/ buổi đi dạo
concert (n) /'kɒnsɜ:t/ buổi hòa nhạc

EXPRESSIONS :

Would you like (a cup of tea) ? = Mời chị dùng tách trà nhé ?
 How about (a biscuit) ? = Chị dùng bánh bích qui chứ ?
 Can I help you ? = Ông cần chi ?
 On a diet = Ăn kiêng (để tránh lên cân nhiều).
 What size are you ? = Chị mặc (mang) cỡ số nào ?

Can I try (it) on ? = Tôi có thể thử nó được chứ ?
 I'd love to. = Tôi thích lắm.
 That's fine. = Tốt lắm.
 Where ? = Ở đâu ?
 When ? = Chừng nào ?
 What time ? = Mấy giờ ?
 Is seven o'clock O.K. ? = 7 giờ được không?

- I Please come in.
 J Thank you.
 I Please... sit down. Would you like a cup of tea ?
 J Yes, please.
 I How about a biscuit ?
 J No, thanks. I'm on a diet.
 • a cup of tea tách trà
 a cup of coffee tách cà phê
 a glass of milk ly sữa
 a glass of beer ly bia
 a glass of water ly nước
 • a biscuit bánh bích qui
 a sandwich bánh sandwich - quýt
 a piece of cake miếng bánh
 an orange trái cam
 a chocolate sô-cô-la

- I. Xin mời vào.
 J. Cảm ơn chị.
 I. Mời chị ngồi. Chị dùng một tách trà nhé?
 J. Dạ, xin cho tôi tách trà.
 I. Chị dùng bánh bích qui chứ ?
 J. Thôi, cảm ơn chị. Tôi đang ăn kiêng.



- K Excuse me...
 L Yes, Can I help you ?
 K Yes, I'd like some information about trains please.
 L Where to ?
 K ... to London.
 L When ?
 K Tomorrow.
 L Morning or afternoon ?
 K In the evening. About six o'clock.
 L There's one at 6.40.
 K Thank you.

- | | |
|------------|------------------|
| • trains | xe lửa |
| buses | xe buýt |
| planes | máy bay |
| boats | tàu |
| excursions | chuyến tham quan |

M I'd like a pair of shoes, please.

N What colour would you like ?

M Brown.

N And what size are you ?

M Five. Can I try them on ?

N Of course.

- | | |
|-------------------|-------------------------------------|
| • a pair of shoes | Một đôi giày |
| a raincoat | Một cái áo mưa |
| a pullover | Một cái áo pul chui cổ |
| a cardigan | Một cái áo ấm có gài nút phía trước |

a pair of jeans Một cái quần jeans

O How about dinner, tonight ?

P I'd love to.

O Where can we meet ?

P How about the square ?

O All right. What time ?

P Is seven o'clock OK ?

O Yes, that's fine.

- | | |
|-----------|-----------------|
| • dinner | buổi ăn tối |
| a film | buổi chiếu phim |
| a walk | buổi đi dạo |
| a concert | buổi hòa nhạc |
| a drink | buổi uống nước |

K. Xin lỗi cô...

L. Dạ, ông cần chi ?

K. Thưa cho tôi hỏi thăm về các chuyến xe lửa.

L. Đi đâu vậy ?

K. ... đi Luân Đôn.

L. Chúng nào đi ?

K. Ngày mai.

L. Sáng hay chiều ?

K. Vào buổi tối, khoảng 6 giờ.

L. Có một chuyến vào lúc 6 giờ 40.

K. Cảm ơn cô.



M Tôi muốn mua một đôi giày.

N. Cô thích màu gì ?

M. Màu nâu.

N. Cô mang giày cỡ nào ?

M. Số năm. Tôi đi thử được không ?

N. Tất nhiên rồi.



O. Mời cô đi ăn tối nay nhé ?

P. Tôi thích lắm.

O. Chúng ta có thể gặp nhau ở đâu ?

P. Ở quảng trường được không ?

O. Được, mấy giờ ?

P. 7 giờ được chứ ?

O. Vâng, tốt lắm.



PRACTICE

VOCABULARY

pair (n) /peə(r)/ đôi, cặp

tights (n) /taɪts/ quần bó, quần vớ dài bó

gloves (n) /glʌvz/ găng tay

chest (n) /tʃest/ ngực

waist (n) /weɪst/ eo

hip (n) /hɪp/ hông

Exercise 1

- A Would you like a glass of water ?
B Yes, please. I'm very thirsty.
A How about an orange ?
B No thanks. I'm not hungry.

Now write conversations.
cup of coffee/piece of cake

A
B
A
B

Exercise 2



It's three
o'clock.
Ba giờ rồi.



1.
.....



2.
.....



3.
.....



4.
.....



5.
.....

Exercise 3

Look at this

- a pair of shoes
a pair of socks

- A I'd like a pair of shoes, please.
B What size are you ?
A Seven.

Write conversations.

A jeans
B ?
A

Exercise 4

- A These are nice trousers !
B Can I try them on ?
A This is a nice pullover !
B Can I try it on ?

Write conversations.

1A dress !
B ?

2A shoes !
B ?

3A raincoat !
B ?

Look at this



CLOTHES SIZES

	30ins/76cm	32ins/81cm	34ins/86cm	36ins/91cm	38ins/97cm	40ins/102cm	42ins/107cm
Chest	30ins/76cm	32ins/81cm	34ins/86cm	36ins/91cm	38ins/97cm	40ins/102cm	42ins/107cm
Hip	32ins/81cm	34ins/86cm	36ins/91cm	38ins/97cm	40ins/102cm	42ins/107cm	44ins/112cm
Britain	8	10	12	14	16	18	20
USA	6	8	10	12	14	16	18
Continental	36	38	40	42	44	46	48

WAIST SIZES

	24	26	28	30	32	34	36	38
Britain/USA	24	26	28	30	32	34	36	38
Continental	61	66	71	76	81	86	91	97

SHOE SIZES

	3	4	5	6	7	8	9	10
Britain	3	4	5	6	7	8	9	10
US	4½	5½	6½	7½	8½	9½	10½	11½
Continental	36	37	38	39	40	41	42	43

Bài tập 1

- A Anh uống một ly nước nhé ?
B Dạ cho tôi xin ly nước. Tôi khát quá.
A Ăn cam nhé ?
B Thôi cảm ơn. Tôi không đói.
Hãy viết các bài đàm thoại.

sandwich/glass of beer

A
B
A
B

Bài tập 2



3.
.....



4.
.....



5.
.....

Bài tập 3

Hãy xem

- a pair of jeans
a pair of glasses
a pair of shorts
a pair of gloves

- A Cho tôi một đôi giày.
B Cô mang số mấy ?
A Số 7.

Hãy viết các mẫu đàm thoại.

A tights
B ?
A

Bài tập 4

- A Đây là chiếc quần tây đẹp.
B Tôi thử được không ?
A Đây là một chiếc áo pul đẹp.
B Tôi thử được không ?

Hãy viết các mẫu đàm thoại.

Bài 16. Gloria Gusto, Tom Atkins and Terry Archer

Gloria Gusto, Tom Atkins và Terry Archer

GRAMMAR

TO HAVE GOT + NOUN

Có...

Affirmative

(I, You, We, They) + have got ...
(He, She, It) + has got

- I have got (I've got) a new car
Tôi có một xe hơi mới
- She has got (She's got) a lot of money in the bank
Cô ấy có nhiều tiền ở ngân hàng.

Negative

(I, You, We, They) + have not got ...
(He, She, It) + has not got

- They have not got a house (they haven't got...)
(Họ không có căn nhà)
- He has not got a job. (He hasn't got...)
Anh ta không có việc làm.

Interrogative

Have (I, you, we, they) got ... ?
Has (he, she, it) got ... ?

- Have you got any children ? - Yes I have.
Chị có con không ? Vâng, có.
- No, I haven't. Không, không có
- Has he got a bicycle ? - Yes, he has.
Anh ấy có xe đạp không ? - Vâng, có
- No, he hasn't. Không, không có

Lưu ý:

- There's a telephone on the table
Có một điện thoại trên bàn
- There are some books in the drawer
Có vài quyển sách trong ngăn kéo.
- There is (are) : Để cập đến người hay vật hiện có ở một địa điểm nào đó.
- I've got a camera : Tôi có một máy ảnh.
- She's got a sister : Cô ấy có một người chị
- Have (has) got : Khi xác định rõ quyền sở hữu.

VOCABULARY

- money (n) /'mʌni/ tiền
- life (n) /laɪf/ cuộc sống
- great (adj) /greɪt/ tuyệt diệu
- everything (pron) /'evriθɪŋ/ mọi thứ
- too (adv) /tu:/ cũng, nữa

- broke (adj) /brəʊk/ túng tiền
- terrible (adj) /'terɪbl/ khủng khiếp
- anything (pron) /'eniθɪŋ/ bất cứ cái gì
- factory (n) /'fæktəri/ nhà máy
- worker (n) /'wɜ:kə(r)/ công nhân

EXPRESSIONS

- Life's great ! : Đời thật tuyệt.

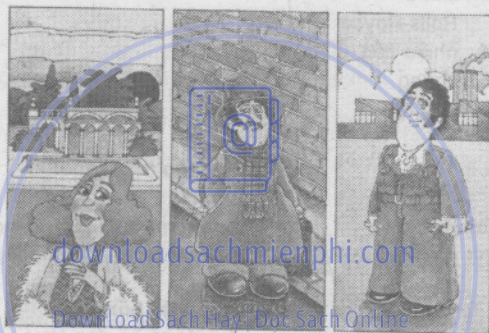
- Hi, there ! : Chào (các) bạn (thân mật).

PROPER NAMES

Nam	Nữ	Titles
Tom Atkins /tɒm 'ætkɪnz/	Gloria Gusto /'glɔ:rɪə 'gʌstəʊ/	Oxford /'ɒksfəd/
Terry Archer /'terɪ,ɑ:tʃə(r)/		Hollywood /'hɒliwʊd/

Hi, there ! My name's Gloria Gusto.
I'm an actress.
I'm from London.
I've got a flat in London and a house in Hollywood, with a swimming pool.
I've got a new Rolls-Royce and a lot of money in the bank.
I've got a husband, and three wonderful children in Hollywood.
Life's great !
I've got everything !

Chào các bạn ! Tên tôi là Gloria Gusto.
Tôi là diễn viên.
Quê tôi ở Luân Đôn.
Tôi có một căn hộ chung cư ở Luân Đôn và một ngôi nhà ở Hollywood, có một hồ bơi.
Tôi có một chiếc Rolls-Royce mới và có nhiều tiền ở nhà băng.
Tôi có chồng và ba đứa con tuyệt vời ở Hollywood.
Cuộc đời thật tuyệt.
Tôi có đủ mọi thứ !



Hello, my name's Tom Atkins.
I'm from London, too.
I'm broke. I haven't got any money.
I haven't got a job or a house, or a car.

I haven't got a wife, and I haven't got any children.
Life's terrible !
I haven't got anything !

Chào các bạn, tên tôi là Tom Atkins.
Quê tôi cũng ở Luân Đôn.
Tôi nghèo túng. Tôi chẳng có tiền.
Tôi không có việc làm, không nhà cửa hay xe cộ gì.
Tôi chưa có vợ và chẳng có đứa con nào.

Cuộc đời thật kinh khủng !
Tôi chẳng có gì hết !

Look at this man.
His name's Terry Archer.
He isn't from London.
He's from Oxford.
He's a factory worker.
He's got a good job.
He's got a car.
He hasn't got a big house, he's got a flat.

He's got a wife, but he hasn't got any children.
Life's all right.

Hãy nhìn người này.
Anh ấy tên là Terry Archer.
Quê anh ấy không phải ở Luân Đôn.
Quê anh ấy ở Oxford.
Anh ấy là công nhân nhà máy.
Anh ấy có việc làm tốt.
Anh ấy có xe hơi.
Anh ấy không có nhà lớn, anh ấy có một căn hộ ở chung cư.
Anh ấy có vợ nhưng chưa có con.
Cuộc đời cũng tạm được.

Exercise 1

Example :

flat in London.

Has she got a flat in London ?

- Yes, she has.

1. house in Hollywood
2. swimming-pool
3. Rolls-Royce
4. lot of money
5. husband
6. three children

Bài tập 1

Ví dụ :

căn hộ ở London.

Phải cô ấy có một căn hộ ở Luân Đôn không?

- Đúng cô ấy có một căn hộ

1. nhà ở Hollywood
2. hồ bơi
3. chiếc Rolls-Royce
4. nhiều tiền
5. chồng
6. ba con

Exercise 2

Example : a job.

Has he got a job ?

- No, he hasn't.

1. a house
2. a car
3. a wife
4. any money
5. any children

Bài tập 2

Ví dụ : việc làm

Anh ta có việc làm không ?

- Không, không có

1. căn nhà
2. xe hơi
3. vợ
4. tiền bạc
5. con cái

Exercise 3

Example :

brother

I've got a brother.

Rolls-Royce.

I haven't got a Rolls-Royce.

Write four sentences :

1. watch
2. sister
3. bicycle

Bài tập 3

Ví dụ :

anh (em) trai.

Tôi có một người anh (em).

Rolls-Royce.

Tôi không có chiếc xe

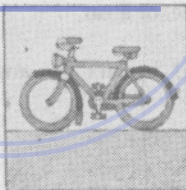
Rolls-Royce.

Hãy viết bốn câu :

1. đồng hồ đeo tay
2. chị/em gái
3. xe đạp

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay - Đọc Sách Online



4. umbrella

Questions :

1. What's his name ?
2. Where's he from ?
3. What's his job ?
4. Has he got a good job ?
5. Has he got a car ?
6. Has he got a flat or a house ?
7. Has he got a wife ?
8. Has he got any children ?

4. cây dù

Câu hỏi :

1. Tên anh ấy là gì ?
2. Quê anh ấy ở đâu ?
3. Anh ấy làm nghề gì ?
4. Anh ấy có việc làm tốt không ?
5. Anh ấy có xe hơi không ?
6. Anh ấy có căn hộ chung cư hay căn nhà ?
7. Anh ấy có vợ không ?
8. Anh ấy có con cái gì không ?

PRACTICE

Language Summary

I	've	got	a car	Have	I	got	a car ?	Yes, I have.
You	have		a house		you		a house ?	No, I haven't.
We	haven't		a radio		we		a radio ?	Yes, he has.
They	have not				they			No, he hasn't.
He	's			Has	he			
She	has				she			
It	hasn't				it			
	has not							

Exercise 1

Look at the Calypso Standard.

It hasn't got a radio.

Write five sentences.

Bài tập 1

Hãy xem chiếc Calypso Standard. Nó không có radio. Hãy viết năm câu.

1

3

5

2

4

Exercise 2

Look at the Calypso GT de luxe.

It's got a radio.

Write five sentences.

1

3

5

2

4

Exercise 3

Look at the Calypso de luxe.

It's got a radio.

It hasn't got a cassette-player.

Write four sentences.

1

3

5

2

4

Exercise 4

A Have you got a sister ?

B Yes, I have.

A Have you got a car ?

B No, I haven't.

Write questions and answers.

1A brother ?

B

2A radio ?

B

3A lot of money ?

B



Bài tập 2

Hãy xem chiếc Calypso GT de luxe.

Nó có radio.

Hãy viết năm câu.

1

3

5

2

4

Bài tập 3

Hãy nhìn chiếc Calypso de luxe.

Nó có radio.

Nó không có máy cassette.

Hãy viết bốn câu.

1

3

5

2

4

Bài tập 4

A Bạn có chị không ?

B Có

A Bạn có xe hơi không ?

B Không có.

Hãy đặt câu hỏi và trả lời.

4A cassette player ?

B

5a watch ?

B

6A camera ?

B

LISTENING CONSOLIDATION

Section 4 - Units 13-16

Dialogue A

Listen Charles Orson is a film director. His new film is "Disco Dancer". He hasn't got a star for the film. He's with Joseph Gold, the producer.

Gold Well... Joe Osborne's a fantastic actor.

Orson Hmm... can he sing ?

Gold Oh, he can sing and he can dance.

Orson Yes, but can he drive ?

Gold Drive ? No, he can't drive, but we can teach him !

Orson And can he swim ?

Gold Yes, he can, he's very athletic.

Orson O.K. I can see him tomorrow.

Listen and repeat

New words

- producer (n) /prə'dju:sə(r)/ = nhà sản xuất
- fantastic (adj) /fæn'tæstɪk/ = tuyệt vời
- teach (v) /ti:tʃ/ = dạy
- Joseph Gold /dʒəʊzɪf ɡəʊld/
- Joe Osborne /dʒəʊ'ɒzbɔ:n/

A1 Listen

A : sing

B : Can he sing ?

C : Can he sing ?

A : dance

B : Can he dance ?

C : Can he dance ?

Now you do the same

sing Can he sing ?

dance Can he dance ?

swim Can he swim ?

drive Can he drive ?

A2 Listen

A : I/English.

B : I can speak English.

C : I can speak English.

A : He/French.

B : He can speak French.

C : He can speak French.

Now you do the same

I/English I can speak English.

He/French He can speak French.

They/Spanish They can speak Spanish.

She/German She can speak German.

You/Italian You can speak Italian.

We/Japanese We can speak Japanese.

A3 Listen

A : Can he drive ?

B : Drive ? No, he can't drive.

C : Drive ? No, he can't drive.

A : Can they swim ?

B : Swim ? No, they can't swim.

C : Swim ? No, they can't swim.

Now you do the same

Can he drive ? Drive ? No, he can't drive.

Can they swim ? Swim ? No, they can't swim.

Can she sing ? Sing ? No, she can't sing.

Can they dance ? Dance ? No, they can't dance.

A4 Listen

A : Can he sing ?

B : Yes, he can.

C : Yes, he can.

A : Can they speak English ?

B : Yes, they can.

C : Yes, they can.

Now you do the same

Can he sing ? Yes, he can.

Can they speak English ? Yes, they can.

Can she cook ? Yes, she can.

Can he dance ? Yes, he can.

A5 Listen

A : Can he drive ?

B : No, he can't.

C : No, he can't.

A : Can she sew ?

B : No, she can't.

C : No, she can't.

Now you do the same

Can he drive ? No, he can't.

Can she sew ? No, she can't.

Can they swim ? No, they can't.

Can he speak Spanish ? No, he can't.

A8 Listen

Now you answer the questions. Answer with "Yes, I can" or "No, I can't".

- | | |
|----------------------------|-----------------------------|
| A : Can you drive ? | A : Can you cook ? |
| B : | B : |
| A : Can you swim ? | A : Can you sew ? |
| B : | B : |
| A : Can you dance ? | A : Can you type ? |
| B : | B : |
| A : Can you speak German ? | A : Can you play cricket ? |
| B : | B : |
| A : Can you speak French ? | A : Can you speak English ? |
| B : | B : |

Dialogue B

Listen Charles Orson is on the phone.

- | | |
|---|--|
| Orson Hello, is that Mr Osborne ? | Joe When... er... morning or afternoon ? |
| Joe Yes, this is Joe Osborne. | Orson In the morning. |
| Orson This is Charles Orson. | Joe What time ? |
| Joe Charles Orson ? The film director ? | Orson Is nine o'clock O.K. ? |
| Orson Yes, that's right. Can you see me tomorrow, at the studio ? | Joe Nine o'clock ? Yes, that's fine. |

Listen and repeat

B1 Listen

- | | | |
|-----------------------------------|--|--|
| A : Mr Osborne | Now you do the same | Mr Osborne Hello... Is that Mr Osborne ? |
| B : Hello... Is that Mr Osborne ? | Miss Evans Hello... Is that Miss Evans ? | Miss Evans Hello... Is that Miss Evans ? |
| C : Hello... Is that Mr Osborne ? | Mrs Connor Hello... Is that Mrs Connor ? | Mrs Connor Hello... Is that Mrs Connor ? |
| A : Miss Evans | Gloria Gusto Hello... Is that Gloria Gusto ? | Gloria Gusto Hello... Is that Gloria Gusto ? |
| B : Hello... Is that Miss Evans ? | | |
| C : Hello... Is that Miss Evans ? | | |

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

B2 Listen and repeat

- | | | |
|---------------|---------------|----------------|
| one o'clock | five o'clock | nine o'clock |
| two o'clock | six o'clock | ten o'clock |
| three o'clock | seven o'clock | eleven o'clock |
| four o'clock | eight o'clock | twelve o'clock |

B3 Listen

- | | | |
|------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| A : eleven | Now you do the same | eleven... Is eleven o'clock O.K. ? |
| B : Is eleven o'clock O.K. ? | three... Is three o'clock O.K. ? | three... Is three o'clock O.K. ? |
| C : Is eleven o'clock O.K. ? | eight... Is eight o'clock O.K. ? | eight... Is eight o'clock O.K. ? |
| A : three | twelve... Is twelve o'clock O.K. ? | twelve... Is twelve o'clock O.K. ? |
| B : Is three o'clock O.K. ? | | |
| C : Is three o'clock O.K. ? | | |

B4 Listen

- | | | |
|---|--------------------------------------|--|
| A : This is Charles Orson, the film director. | Now you do the same | This is Charles Orson, the film director |
| B : Charles Orson ? The film director ? | Charles Orson ? The film director ? | Charles Orson ? The film director ? |
| C : Charles Orson ? The film director ? | This is Elton Kash, the pop star | This is Elton Kash, the pop star |
| A : This is Elton Kash, the pop star. | Elton Kash ? The pop star ? | Elton Kash ? The pop star ? |
| B : Elton Kash ? The pop star ? | This is Steve Newman, the actor | This is Steve Newman, the actor |
| C : Elton Kash ? The pop star ? | Steve Newman ? The actor ? | Steve Newman ? The actor ? |
| | This is Captain Adams, the astronaut | This is Captain Adams, the astronaut |
| | Captain Adams ? The astronaut ? | Captain Adams ? The astronaut ? |

Dialogue C

Listen Joe Osborne is with his wife, Jenny.

Joe Jenny !

Jenny Yes ?

Joe I've got an appointment - with Charles Orson - tomorrow !

Jenny Charles Orson ? Wow !

Joe He's a wonderful director.

Jenny Yes, he is. Is he very rich ?

Joe Rich ? He's a millionaire. He's got three cars!

Jenny Three cars ? Well, you haven't got any money, and you haven't got a car, but..

Joe But I've got you, Jenny !

Jenny Oh, Joe !

Listen and repeat

C1 Listen

A : I

B : I've got some money.

C : I've got some money.

A : He

B : He's got some money.

C : He's got some money.

Now you do the same

I I've got some money.

He He's got some money.

We We've got some money.

You You've got some money.

She She's got some money.

They They've got some money.

C2 Listen

A : He

B : He hasn't got any money.

C : He hasn't got any money.

A : They

B : They haven't got any money.

C : They haven't got any money.

Now you do the same

He He hasn't got any money.

They They haven't got any money.

I I haven't got any money.

She She hasn't got any money.

We We haven't got any money.

You You haven't got any money.

C3 Listen

A : you

B : Have you got any money ?

C : Have you got any money ?

A : Joe

B : Has Joe got any money ?

C : Has Joe got any money ?

Now you do the same

you Have you got any money ?

Joe Has Joe got any money ?

they Have they got any money ?

she Has she got any money ?

he Has he got any money ?

Joe and Jenny Have Joe and Jenny got any money ?

C4 Listen

A : Has Mr Orson got a big house ?

B : Yes, he has.

C : Yes, he has.

A : Have Joe and Jenny got a lot of money ?

B : No, they haven't.

C : No, they haven't.

Now you do the same

Has Mr Orson got a big house ? Yes, he has.

Have Joe and Jenny got a lot of money ? No, they haven't.

Has Mr Orson got three cars ? Yes, he has.

Have Joe and Jenny got three cars ? No, they haven't.

C5 Listen

Now you answer the questions. Answer with "Yes, I have" or "No, I haven't".

A : Have you got a car ?

B :

A : Have you got a watch ?

B :

A : Have you got a brother ?

B :

A : Have you got any children ?

B :

A : Have you got a pen ?

B :

B : Have you got a bicycle ?

B :

Open conversation

You are in a shoe shop. There are some good shoes in the shop. You'd like some new shoes. Listen and reply.

A : Good afternoon.

B :

A : Can I help you ?

B :

A : Yes... what colour would you like ?

B :

A : Fine, and what size are you ?

B :

B :

A : These are nice shoes. You can try them on.

B :

Bài 17. At the Customs

Tại phòng kiểm soát hải quan

GRAMMAR

HOW MANY / HOW MUCH : bao nhiêu

HOW MANY + danh từ đếm được số nhiều

- *How many cameras have you got ?*

Anh có bao nhiêu máy ảnh ?

HOW MUCH + danh từ không đếm được

- *How much perfume has he got ?*

Ông ấy có bao nhiêu nước hoa ?

VOCABULARY :

customs (n) /'kʌstəmz/ hải quan

passport (n) /'pɑ:spɔ:t/ hộ chiếu

declare (v) /di'kleə(r)/ khai báo

cigarette (n) /sɪgə'ret/ thuốc điếu

litre (n) /'li:tə(r)/ lít

perfume (n) /'pɜ:fju:m/ nước hoa

EXPRESSIONS :

Can I see ... Xin cho tôi xem ...

Fine : tốt

That's all right : Thế thì được

Oh, dear ! Ôi, trời ơi

Customs Officer : Good morning. Can I see your passport ?

Man : Certainly. Here it is.

C.O : Yes, that's all right. Have you got anything to declare ?

Man : Yes, I have.

C.O : What have you got ?

Man : I've got some whisky and some cigarettes.

C.O : How much whisky have you got ?

Man : A litre.

C.O : That's all right. And how many cigarettes have you got ?

Man : Two hundred.

C.O : Fine. What about perfume ? Have you got any perfume ?

Man : Er... No, I haven't.

Nhân viên hải quan : Chào ông. Xin ông cho tôi xem hộ chiếu.

Người đàn ông : Dạ, đây.

Nhân viên hải quan : Dạ, được rồi. Ông có gì khai báo không ?

Người đàn ông : Dạ có.

Nhân viên hải quan : Ông có những gì ?

Người đàn ông : Tôi có một ít rượu whisky và ít thuốc lá.

Nhân viên hải quan : Ông có bao nhiêu rượu whisky ?

Người đàn ông : Một lít.

Nhân viên hải quan : Được. Còn ông có bao nhiêu thuốc lá vậy ?

Người đàn ông : Hai trăm điếu.

Nhân viên hải quan : Tốt. Còn nước hoa thì sao ? Ông có nước hoa không ?

Người đàn ông : Ơ... Không, tôi không có.



C.O : Good. Open your case, please.

Man : Pardon ?

C.O : Open your case, please. Open it now !
Oh, dear ! Look at this ! You've got three bottles of whisky, four hundred cigarettes and a lot of perfume !

Questions :

1. Has he got anything to declare ?
2. Has he got any cigarettes ?
3. Ask "How many ?"
4. Has he got any perfume ?
5. Ask "How much ?"
6. Has he got any bottles of whisky ?
7. Ask "How many ?"

Exercise

- How much wine has she got ?
- How many cameras has she got ?

Write four questions :

1. ... cigarettes... ?
2. ... perfume... ?
3. ... watches... ?
4. ... money... ?

PRACTICE

VOCABULARY

brandy (n) /'brændi/ rượu mạnh
petrol (n) /'petrəl/ dầu xăng
tobacco (n) /ta'bakəu/ thuốc lá

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

gramme (n) /græm/ gam
packet (n) /'pækɪt/ gói nhỏ

Language Summary

What	have you	got ?
How much	has she	
How many		

Exercise 1

100	one hundred	200	two hundred
300	three hundred		
400		600	
500		700	

Exercise 2

154 one hundred and fifty-four
768 seven hundred and sixty-eight

Nhân viên hải quan : Tốt. Ông vui lòng mở va li ra.

Người đàn ông : Dạ chi ạ ?

Nhân viên hải quan : Xin ông mở va li ra đi.
Mở ra ngay đi ! Ồi ! Trời ơi ! Xem này. Ông có tới 3 chai whisky, 400 điếu thuốc lá và rất nhiều nước hoa !

Câu hỏi :

1. Ông ấy có gì để khai báo không ?
2. Ông ấy có thuốc lá không ?
3. Hãy đặt câu hỏi với "How many..."
4. Ông ấy có nước hoa không ?
5. Hãy đặt câu hỏi với "How much..."
6. Ông ấy có chai rượu whisky nào không ?
7. Hãy đặt câu hỏi với "How many..."

Bài tập :

- Cô ấy có bao nhiêu rượu vang ?
- Cô ấy có bao nhiêu máy ảnh ?

Hãy viết 4 câu hỏi :

1. ... thuốc lá... ?
2. ... nước hoa... ?
3. ... đồng hồ tay... ?
4. ... tiền... ?



Bài tập 1

Hãy viết những con số sau đây thành chữ.

Bài tập 2

Hãy viết những con số dưới đây thành chữ.

223
405

Exercise 3

How much wine have you got ?

How many cigarettes have you got ?

Now write sentences

- 1 cigars ?
- 2 brandy ?
- 3 perfume ?

Exercise 4

Look at this

How much whisky have you got ?

How many bottles of whisky have you got ?

Now write sentences .

- 1 petrol ?
- 2 litres of petrol ?
- 3 tobacco ?
- 4 grammes of tobacco ?
- 5 tea ?



Exercise 5

Complete this conversation.

Customs Officer passport ?

Man Of course. Here you are.

Customs Officer OK
..... declare ?

Man Yes, I have.

Customs Officer What ?

Man Some brandy and some cigars

Customs Officer brandy

896
349

Bài tập 3

Anh có bao nhiêu rượu ?

Anh có bao nhiêu điếu thuốc ?

Hãy viết câu.

- 4 watches ?
- 5 cameras ?
- 6 money ?

Bài tập 4

Hãy xem.

Anh có bao nhiêu rượu whisky ?

Anh có bao nhiêu chai rượu whisky ?

Hãy viết câu.

- 6 packets of tea ?
- 7 coffee ?
- 8 jars of coffee ?
- 9 perfume ?
- 10 bottles of perfume. ?

Bài tập 5

Hoàn tất bài đàm thoại dưới đây.

Man A litre ?

Man A litre

Customs Officer cigars
..... ?

Man Forty.

Customs Officer perfume?

Man No, I haven't.

Customs Officer That's fine.

Thank you. Goodbye.

Bài 18. Which one ?

Cái nào ?

GRAMMAR

POSSESSIVE PRONOUNS

Đại từ sở hữu

mine /maɪn/ yours /jɔːz/ his /hɪz/ hers /hɜːz/
ours /aʊəz/ yours /jɔːz/ theirs /ðeəz/

Đại từ sở hữu giống tính từ sở hữu (my, your, his, her, its, our, your, their) về nghĩa nhưng khác nhau về cách dùng và cách cấu tạo.

- Tính từ sở hữu được dùng trước một danh từ.

- Đại từ sở hữu nói về quyền sở hữu của danh từ đã nói hoặc viết ở trước để tránh sự lặp lại.

- Đại từ sở hữu có thể đứng ở vị trí chủ từ hoặc bổ từ.

VD : - This is my book. It's *mine*. Đây là sách của tôi. Nó là của tôi.

- My dress is blue. *Hers* is yellow. Áo đầm của tôi màu xanh. Áo của cô ấy màu vàng.

DEMONSTRATIVE PRONOUNS : ONE, ONES

Đại từ chỉ định : ONE, ONES

ONE : dùng để thay cho danh từ số ít chỉ người hay vật đã nói hoặc viết ở trước.

VD : - This car is new. That *one* is old. Xe hơi này thì mới. Xe hơi kia thì cũ.

- Which pen would you like ? - The red *one*. Anh thích cây viết nào ? - Cây màu đỏ.

ONES : dùng để thay cho danh từ số nhiều chỉ người hay vật đã nói hoặc viết ở trước.

VD : - These cases are heavy. Those *ones* are light.

Những vali này thì nặng. Những vali kia thì nhẹ.

- Which ties are yours ? The striped *ones*.

Những cà vạt nào của bạn ? - Những cái có sọc.

VOCABULARY

classical (adj) /ˈklæsɪkəl/ cổ điển

vanilla (n) /vəˈnɪlə/ va-ni

plain (adj) /pleɪn/ trơn

striped (adj) /ˈstraɪpt/ có sọc

cassette (n) /kəˈset/ băng cát-xét

envelope (n) /ˈenvələʊp/ phong bì

button (n) /ˈbʌtn/ nút

round (adj) /raʊnd/ tròn

square (adj) /ˈskweɪ(r)/ vuông

PROPER NAMES (Tên)

George /dʒɔːdʒ/

Charles /tʃɑːlz/

EXPRESSIONS

- Good night : Chào tạm biệt (buổi tối); chúc ngủ ngon.

- Thank you for a lovely evening : Cảm ơn anh về buổi tối thật tuyệt này.

- How about some more (wine) ? : Mời anh dùng thêm chút (rượu) nữa nhé ?

- I've got it : Tôi đã tìm thấy rồi.



George : How about some more wine ?

Charles : Please.

George : Which glass is yours ?

Charles : That one's mine.

George : Which one ?

Charles : The empty one !

George : Well, good night...

Charles : Good night... thank you for a lovely evening.

George : Now, which coats are yours ?

Charles : Oh, those coats are ours.

George : Which ones ?

Charles : The black one and the grey one.

George : Ah, yes... I've got them.

Charles : Good. The grey one's mine, and the black one's hers.

George : Mời anh dùng thêm chút rượu nữa nhé ?

Charles : Dạ.

George : Cái ly nào của anh ?

Charles : Ly kia của tôi đó.

George : Cái nào ?

Charles : Cái ly không ấy !

George : Tạm biệt nhé...

Charles : Chúc anh ngủ ngon... Cảm ơn anh về buổi tối thật tuyệt này.

George : Này, áo khoác nào của anh chị vậy ?

Charles : Ô, mấy cái đó là của tụi tôi đó.

George : Những cái nào ?

Charles : Cái màu đen và cái màu xám.

George : À, đây rồi... tôi thấy rồi.

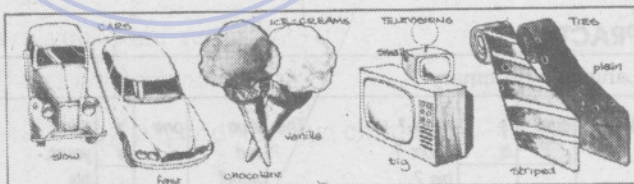
Charles : Tốt quá ! Cái màu xám là của tôi, còn cái màu đen là của bà ấy.

Exercise 1

Which one would you like ?
I'd like the classical one.

Bài tập 1

Bạn thích đĩa hát nào ?
Tôi thích đĩa cổ điển.

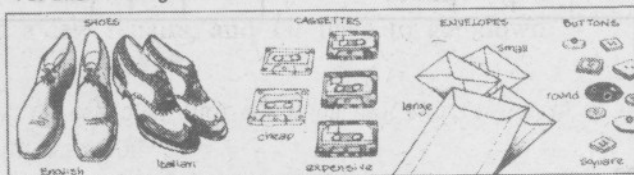


Exercise 2

Which ones would you like ?
I'd like the expensive ones.

Bài tập 2

Bạn thích những cái nào ?
Tôi thích những cái đắt tiền.



Exercise 3
Bài tập 3


Which house is theirs ?

The big one's theirs.

Căn nhà nào là nhà của họ?

Căn nhà lớn là nhà của họ.

Which house is his ?

The small one's his.

Căn nhà nào là nhà của ông ấy?

Căn nhà nhỏ là nhà của ông ấy.


Exercise 4

Example :

It's my pen.

It's mine.

They're our books.

They're ours.

- 1 It's his car
- 2 It's their house
- 3 It's John's coat
- 4 It's her hat
- 5 It's your flat
- 6 It's Mary's bag

Bài tập 4

Ví dụ :

Đây là cây viết mực của tôi.

Nó là của tôi.

Đây là những cuốn sách của chúng tôi.

Chúng nó là của chúng tôi.

1. Đó là xe hơi của anh ấy. ...
2. Đó là nhà của họ. ...
3. Đó là áo khoác của John. ...
4. Đó là nón của chị ấy. ...
5. Đó là căn hộ của anh. ...
6. Đó là túi xách của Mary. ...

PRACTICE
Language Summary

Which	one	's	mine ?	The	blue	one	's	mine	I	'd	like	a new
	is	is	yours ?	red	red	is	is	yours.	You	would		car
	ones	are	his ?	small	ones	are	are	his	He			
			hers ?	new				hers.	She			
			ours ?	English				ours.	We			
			theirs ?					theirs.	They			
			John's ?					John's.				

Exercise 1

Look at this

It's my pen... it's mine.
It's your book... it's yours.
It's his watch... it's his.
It's her handbag... it's hers.
It's our classroom... it's ours.
It's your car... it's yours.
It's their house... it's theirs.
They're our chairs... they're ours.

Exercise 2

I/car/old/new

I've got an old car, but I'd like a new one

- 1 They/house/small/big
- 2 We/television/black and white/colour
- 3 He/suit/blue/grey

Exercise 3

He/small/ones

Which ones would he like? He'd like the small ones

- 1 They/English/ones
- 2 She/new/one

Exercise 4

Complete this conversation

- A coffee ?
B Please
A cup
B That

Exercise 5

Complete this conversation

- A Well, good night !
B wonderful evening!
A Which coat's yours ?
B That

Bài tập 1

Đặt câu với sở hữu đại từ theo mẫu hướng dẫn.

- 1 They're your books
- 2 It's his knife
- 3 It's their flat
- 4 It's John's glass
- 5 It's our car
- 6 They're her shoes
- 7 It's my jacket
- 8 They're his pens

Bài tập 2

Tôi có một chiếc xe hơi cũ nhưng tôi muốn có một chiếc mới.

- 4 She/watch/English/Swiss
- 5 You/pen/cheap/expensive

Bài tập 3

Bạn thích những cái nào ? Tôi thích những cái nhỏ.

- 3 You/green/one
- 4 They/cheap/ones

Bài tập 4

Hoàn tất bài đàm thoại dưới đây.

- A Which one ?
B

Bài tập 5

Hoàn tất bài đàm thoại dưới đây.

- A Which one ?
B blue
A Ah, yes. I've got it. Goodnight !
B

Bài 19. Everyday conversation

Đàm thoại hàng ngày

GRAMMAR

TWO-OBJECT VERBS (ĐỘNG TỪ CÓ HAI TỨC TỪ)

Một số động từ như SHOW, GIVE, BRING, SEND, PASS, LEND, v.v... có thể có hai tức từ. Tức từ chỉ người và tức từ chỉ vật. Vị trí của chúng trong câu có thể đặt như sau :

- Give *me the book*, please. (hay : Give *the book to me*, please.) Hãy đưa tôi quyển sách.
- Can you show *me* some new *cameras*, please. Vui lòng cho tôi xem vài máy ảnh mới.
- (hay : Can you show some new *cameras to me*, please.)

VOCABULARY

- make** (n) /meɪk/ hiệu
- show** (v) /ʃəʊ/ đưa cho xem
- bring** (v) /brɪŋ/ mang
- bill** (n) /bɪl/ hóa đơn, phiếu tính tiền
- hurry** (n) /ˈhʌrɪ/ sự vội vã
- take** (v) /teɪk/ đưa
- luggage** (n) /ˈlʌɡɪdʒ/ hành lý
- forget** (v) /fəˈɡet/ quên

- send** (v) /send/ gửi
- address** (n) /əˈdres/ địa chỉ
- cassette-recorder** (n) /kəˈset rɪˈkɔːdə(r)/ máy cát-xét
- cream** (n) /kriːm/ kem
- brandy** (n) /ˈbrændi/ rượu mạnh
- airport** (n) /ˈeəpɔːt/ phi trường, sân bay.
- station** (n) /ˈsteɪʃn/ nhà ga

EXPRESSIONS

- I see... : A, tôi hiểu rồi.
- I'm in a hurry : Tôi đang vội.
- I'm very sorry : Thật đáng tiếc; xin lỗi nhé.
- Don't forget ! : Đừng quên nhé !
- Have a good (holiday) : Chúc anh đi nghỉ vui vẻ nhé.
- Bye : Chào tạm biệt (thân mật).
- Could you bring me the bill, please ? : Làm ơn mang cho tôi giấy tính tiền.
- What make is it ? : Nó hiệu gì ?
- It's a Sony : Nó hiệu Sony.

O : Can you show me some cameras, please?

P : Certainly, sir... this one's very good.

O : Yes, it is... How much is it ?

P : £85, sir.

O : Oh, dear. That's very expensive.

P : Hmm, I see... that one isn't expensive, sir.

O : What make is it ?

P : It's a Kodak... it's £47

O : Hmm... Can you show it to me, please ?

£85/£92/ 85 pounds/ 92 pounds/

£78/£63/ 78 pounds/ 63 pounds/

£47/£39/ 47 pounds / 39 pounds/

£26/£51 26 pounds/ 51 pounds.

Cameras (Kodak) Máy ảnh (hiệu Kodak)

Radios (Sony) Máy thu thanh (hiệu Sony)

O : Bà vui lòng cho tôi xem vài cái máy ảnh đi ?

P : Dạ sẵn sàng... cái này tốt lắm đấy

O : Ờ... Giá bao nhiêu vậy ?

P : 85 pounds đó, thưa ông.

O : Ôi, trời ơi. Đắt quá.

P : A, tôi hiểu. Cái kia không đắt đâu ông à.

O : Nó hiệu gì ?

P : Hiệu Kodak... giá 47 pounds.

O : Hừm... xin bà cho tôi xem sao ?

Watches (Timex)

Đồng hồ tay (hiệu Ti mex)

Cassette-recorders (Philips)

Máy cát xét (hiệu Philips)



Q Oh, excuse me !

R Yes, sir ?

Q Could you bring us some more tea, please?

R Of course, sir.

Q ... and could you bring me the bill, please? I'm in a hurry.

Q Ô, xin lỗi.

R Thưa ông, chi ạ ?

Q Làm ơn mang cho tôi thêm một ít trà.

R Thưa ông vâng.

Q và làm ơn mang cho tôi giấy tính tiền. Tôi đang vội.



tea trà

coffee cà-phê

cream kem

brandy rượu mạnh



airport station

bus station

International Hotel

phi trường nhà ga

trạm xe buýt

Khách sạn

Quốc tế

S Taxi !

T Where to, madam ?

S Can you take me to the airport, please ?

T Certainly, madam.... Have you got any luggage ?

S Yes. Can you get it for me? It's over there.

T All right... Ooh ! It's very heavy.

S Yes, it is... I'm very sorry.

S Tắc-xi

T Thưa bà, đi đâu ạ ?

S Làm ơn đưa tôi đến phi trường.

T Dạ được. Bà có hành lí không ạ ?

S Có chứ. Ông xách hộ giùm tôi được không. Ở đằng kia kia.

T Được rồi. Ô ! Nó nặng quá.

S Dạ... Xin lỗi ông.

U. Goodnight, Andrew.

V. Goodnight, Colin.

U. Have a good holiday !

V. Thanks.

U. Don't forget... send me a postcard !

V. O.K... Oh, I haven't got your address.

U. That's O.K. You can send it to me at the office.

V. All right... 'Bye.

U. 'Bye.

- at the office ở cơ quan
- at school ở trường
- at work nơi làm việc
- here ở đây

U. Tạm biệt Andrew.

V. Tạm biệt Colin.

U. Chúc anh đi nghỉ vui vẻ nhé !

V. Cảm ơn anh.

U. Đừng quên nhé... gửi bưu thiếp cho tôi đó.

V. Được rồi. Ô ! Tôi chưa có địa chỉ của anh.

U. Không sao. Anh có thể gửi ở cơ quan của tôi.

V. Ừ... thôi đi nhé.

U. Tạm biệt anh.



PRACTICE

Language Summary

Can	you	show	it	to	me ?	Can	you	show	me	a camera ?
Could		give	them		him ?	Could		give	him	it ?
		bring			her ?			bring	her	some pens ?
					us ?				us	them ?
					them ?				them	

Exercise 1

Look at this

1,000 *one thousand*
2,000 *two thousand*
3,000 *three thousand*
4,000
5,000

6,000
7,000
8,000
9,000
10,000

15,000
20,000
21,000
49,000
92,000

Bài tập 1

Viết những con số dưới đây ra chữ

Exercise 2

It's a nice camera !

Can you show it to me, please ?

They're nice watches !

Can you show them to me, please ?

1 It's a nice radio !

3 They're nice clocks !

5 It's a nice

cassette-recorder !

2 They're nice pens !

4 It's a nice watch !

6 They're nice glasses !

Exercise 3

Send a postcard to me.

Send me a postcard.

1 Bring the bill to us.

3 Take the tea to them.

5 Get the coffee for me.

2 Show the pen to her.

4 Take the book to him.

6 Give the radio to me.



Bài tập 3

Hãy gửi bưu thiếp cho tôi.

Hãy gửi cho tôi bưu thiếp.

Exercise 4

It's mine !

Give it to me !

They're Mary's !

Give them to her !

1 It's hers !

2 It's theirs !

3 They're ours !

Bài tập 4

Nó là của tôi.

Đưa nó cho tôi.

Chúng là của Mary.

Đưa chúng cho Mary.

4 They're hers !

5 It's David's !

6 They're mine !

Exercise 5

Complete this conversation.

A some radios, please.

B Certainly sir. This one's very nice.

A Yes, ?

B £110, sir.

A Oh, dear !

Bài tập 5

Hoàn tất bài đàm thoại dưới đây.

B Oh, I see. That one over there isn't expensive.

A make ?

B It's a Sony. It's £70.

A Ah, yes please ?

Bài 20. A Postcard

Tấm bưu thiếp

VOCABULARY

picture (n) /'pɪktʃə(r)/ bức ảnh

weather (n) /'weðə(r)/ thời tiết

shower (n) /'ʃaʊə(r)/ vòi tắm gương sen

food (n) /fu:d/ thức ăn

people (n) /'pi:pl/ người ta

friendly (adj) /'frendli/ thân mật

soon (adv) /su:n/ chẳng bao lâu nữa

best (adj) /best/ tốt đẹp nhất

wish (n) /wɪʃ/ lời chúc

sunny (adj) /'sʌni/ có nắng

rainy (adj) /'reɪni/ có mưa

large (n) /la:dʒ/ rộng

easy (adj) /'i:zi/ dễ ≠ **difficult** (adj) /'dɪfɪkəlt/ khó

interesting (adj) /'ɪntrəstɪŋ/ thú vị

boring (adj) /'bɔəriŋ/ chán

exciting (adj) /ɪk'saɪtɪŋ/ nhộn nhịp

busy (adj) /'bɪzi/ đông đúc

pub (n) /pʌb/ quán rượu

disco (n) /'dɪskəʊ/ câu lạc bộ khiêu vũ

theatre (n) /θɪ'etə(r)/ rạp hát

cinema (n) /'sɪnɪmə/ rạp chiếu phim

different (adj) /'dɪfrənt/ khác

delicious (adj) /dɪ'lɪʃəs/ ngon

reserved (adj) /rɪ'zɜ:vəd/ kín đáo

warm (adj) /wɔ:m/ ấm áp, nóng nhiệt

EXPRESSIONS :

What's the weather like? Thời tiết như thế nào?

See you soon: Mong sớm gặp lại anh

Best wishes: Gửi anh những lời chúc tốt đẹp nhất.



Dear John,

This is a picture of Paris. The weather's beautiful. The hotel's excellent. In my hotel room there's a colour T.V. and a shower. The food isn't very good. Paris is expensive. My French is terrible, but the people are friendly.

See you soon.

Best wishes,

Mary x x x

Mr. John Carter,
13 Nelson Road
Moss Side,
MANCHESTER,
M173JQ
England



John yêu dấu.

Đây là ảnh thành phố Paris. Thời tiết thật đẹp. Khách sạn thật tuyệt. Phòng ở khách sạn của em có một truyền hình màu và vòi tắm gương sen. Thức ăn không ngon lắm. Paris rất đắt đỏ. Tiếng Pháp của em dở lắm, nhưng mọi người rất thân thiện. Mong sớm gặp lại anh.

Gửi anh những lời chúc tốt đẹp nhất.

Mary x x x

GHI CHÚ : (Mỗi dấu x tượng trưng cho một nụ hôn).

Dear Joe,
Anne,
Mother,
Father,

This is a picture of	Cambridge. Bournemouth. London. Oxford.	The weather's	hot. cold. sunny. rainy.	The school is very	good. bad. large. small.
----------------------	--	---------------	-----------------------------------	--------------------	-----------------------------------

I'm in class	A2. R17. B3. R50.	There are a lot of	Germans Italians Mexicans Brazilians	in my class. My	teacher's name teachers' names	is are
--------------	----------------------------	--------------------	---	-----------------	-----------------------------------	-----------

Michael. Pat. David Sue.	English is very	easy. difficult. interesting.	The town's	boring. exciting. busy. big.	There are a lot of	pubs, discos, theatres, cinemas,
-----------------------------------	-----------------	-------------------------------------	------------	---------------------------------------	--------------------	---

and things are very	cheap. expensive.	The food is	different, terrible, delicious, O.K.	and English people are very
---------------------	----------------------	-------------	---	-----------------------------

friendly. reserved. warm. cold.	See you	soon. in 3 weeks. in 4 weeks. in 6 weeks.
--	---------	--

Best wishes,

Joe thân yêu,
Anne
Mẹ
Ba

Đây là bức ảnh thành phố	Cambridge. Bournemouth. Luân Đôn. Oxford.	Thời tiết	nóng bức. lạnh. nắng ráo. có mưa.	Trường học rất
--------------------------	--	-----------	--	----------------

tốt. xấu. rộng rãi. nhỏ.	Con học lớp (Minh)	A2. R17. B3. R50.	Có nhiều người	Đức Ý Méhicô Brazil	trong lớp con. Tên (các) (minh)
-----------------------------------	-----------------------	----------------------------	----------------	------------------------------	------------------------------------

giáo viên của con là (minh)	Michael Pat David và Sue	Tiếng Anh rất dễ. khó. thú vị.	Thành phố thật
--------------------------------	-----------------------------------	---	----------------

chán. nhộn nhịp. đông đúc. lớn.	Có nhiều	quán rượu. quán nhạc khiêu vũ. rap hát. rap chiều bóng.	và đồ đặc rẻ rất đắt	Thức ăn thì khác, tệ lắm ngon lắm cũng được
--	----------	--	----------------------------	---

và	Người Anh rất	thân thiện. kín đáo. nóng nhiệt. lạnh lùng.	Mong gặp lại	sớm. ba tuần nữa. bốn tuần nữa. sáu tuần nữa.
----	---------------	--	--------------	--

Con gửi Ba/Mẹ những lời chúc tốt đẹp nhất.
(bạn)

PRACTICE

VOCABULARY :

road (n) /raʊd/ con đường
lane (n) /leɪn/ hẻm, đường làng
avenue (n) /ˈævənjuː/ đại lộ
close (n) /klaʊs/ ngõ cụt
street (n) /stri:t/ đường phố

crescent (n) /ˈkresnt/ đường vòng (dọc theo một dãy nhà)
post code (n) /ˈpəʊst kəʊd/ mã hộp thư
zip code (n) /zɪp kəʊd/ mã hộp thư (US)
pen-friend (n) /ˈpen frend/ bạn tâm thư
single (adj) /ˈsɪŋɡl/ độc thân
beach (n) /bi:tʃ/ bãi biển

PROPER NAMES :

Cities

Manchester /ˈmæntʃɪstə(r)/
Bournemouth /ˈboʊnməθ/
Brighton /ˈbraɪtən/

Nam

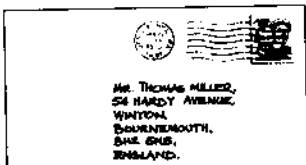
John Carter /dʒɒn ˈkɑ:tə(r)/
Clive Clark /klaɪv ˈklɑ:k/
Thomas Miller /təməs ˈmɪlə(r)/
Carlo /ˈkɑ:ləʊ/

Nữ

Susan Clark /ˈsu:zn ˈklɑ:k/
Isabel Swan /ˈɪzabel swɒn/
Janet Cooper
/dʒænit ˈku:pə(r)/

Exercise 1

Bài tập 1



Look at this
Rd. - Road
La. - Lane

BH2 5NB - Post code (Britain)
NY 01520 - Zip code (USA)

Av. - Avenue

Cl. - Close

Mr. Clive Clark

St. - Street

Mrs. Susan Clark or Ms. Susan Clark

Cr. - Crescent

Miss Isabel Swan or Ms. Isabel Swan

Now write these addresses on the envelopes

Mr. Clive Clark/ 13 Kensington Road/London W8 4BO/England

Ms. Annette Field/2085 43rd St/New York NY 01073/USA

Hãy viết các địa chỉ này lên phong thư. Chú ý đến các từ viết tắt.



Exercise 2

Paris/exciting

What's Paris like ?

It's exciting

people/friendly

What are the people like ?

They're friendly.

1 the weather/rainy

2 the teachers/good

Bài tập 2

Paris/nhộn nhịp

Paris như thế nào ?

Paris nhộn nhịp.

người ta/thân thiện

Người ta ra sao ?

Người ta thân thiện.

3 the food/delicious

4 restaurants/expensive

Exercise 3

This is Janet's first letter to her new pen-friend, Carlo.

Now write a letter in English to a pen-friend in England.

Bài tập 3

Đây là lá thư đầu tiên của Janet gửi cho người bạn tâm thư là Carlo.

Bây giờ hãy viết một lá thư bằng tiếng Anh cho một người bạn tâm thư ở Anh.

INTERNATIONAL PEN FRIENDS

Write to people in other countries!

17, Appletree Lane, Brighton,
BR19 3BF, England.

23/9/80

Dear Carlo,

My name's Janet Cooper, I'm eighteen. I'm single, I'm a secretary. I'm from Brighton. It's in England.

There's a beach and there are a lot of cinemas and discos. Please write to me in Italian!

Best wishes,

Janet

LISTENING CONSOLIDATION

Section 5 - Units 17-20

Dialogue A

Listen Linda Martin is at the airport. She's at the customs now.

Customs Officer Good afternoon. Can I see your passport, please ?

Linda Martin Of course. Here you are.

Customs Officer Fine. Which cases are yours ?

Linda Martin Those cases are mine.

Customs Officer Which ones ?

Linda Martin The brown ones over there.

Listen and repeat

A1 Listen

A : Those cases are mine.

B : Which ones ?

C : Which ones ?

A : That case is his.

B : Which one ?

C : Which one ?

Now you do the same.

Those cases are mine. Which ones ?

That case is his. Which one ?

These cases are theirs. Which ones ?

This case is hers. Which one ?

A2 Listen

A : She's got some cases.

B : They're hers.

C : They're hers.

A : I've got some cases.

B : They're mine.

C : They're mine.

Now you do the same.

She's got some cases. They're hers.

I've got some cases. They're mine.

He's got some cases. They're his.

We've got some cases. They're ours.

You've got some cases. They're yours.

They've got some cases. They're theirs.

A3 Listen

A : I've got some cases.

B : They're mine.

C : They're mine.

A : I've got a coat.

B : It's mine.

C : It's mine.

Now you do the same.

I've got some cases. They're mine.

I've got a coat. It's mine.

I've got some cassettes. They're mine.

I've got a house. It's mine.

A4 Listen

A : She's got some cases.

B : They're hers.

C : They're hers.

A : I've got a coat.

B : It's mine.

C : It's mine.

Now you do the same.

She's got some cases. They're hers.

I've got a coat. It's mine.

You've got some cassettes. They're yours.

He's got some books. They're his.

They've got a house. It's theirs.

We've got some cases. They're ours.

A5 Listen

A : He's got some books.

B : Yes, which ones are his ?

C : Yes, which ones are his ?

A : I've got a coat.

B : Yes, which one's yours ?

C : Yes, which one's yours ?

Now you do the same.

He's got some books. Yes, which ones are his ?

I've got a coat. Yes, which one's yours ?

You've got some cassettes. Yes, which ones are mine ?

They've got a house. Yes, which one's theirs ?

She's got some cases. Yes, which ones are hers ?

We've got some cases. Yes, which ones are ours ?

Dialogue B

Listen

Customs Officer Could you put your cases on the table, please ?

Linda Martin Certainly ... er ... here are the keys.

Customs Officer Can you open them for me ?

Linda Martin Yes, of course.

Customs Officer Have you got anything to declare ?

Linda Martin Yes, I have. Some perfume, some wine and some cigarettes.

Customs Officer Fine. Could you show them to me, please ?

Listen and repeat

B1 Listen

A : I'm the customs officer.

B : Can you show it to me ?

C : Can you show it to me ?

A : She's the customs officer.

B : Can you show it to her ?

C : Can you show it to her ?

Now you do the same.

I'm the customs officer Can you show it to me ?

She's the customs officer. Can you show it to her ?

They're the customs officers. Can you show it to them ?

He's the customs officer. Can you show it to him ?

We're the customs officers. Can you show it to us ?

B2 Listen

A : I've got some perfume.

B : Could you show it to me, please ?

C : Could you show it to me, please ?

A : I've got some cigarettes.

B : Could you show them to me, please ?

C : Could you show them to me, please ?

Now you do the same.

I've got some perfume.

..... Could you show it to me, please ?

I've got some cigarettes.

..... Could you show them to me, please ?

I've got some watches.

..... Could you show them to me, please ?

I've got some whisky.

..... Could you show it to me, please ?

I've got a camera

..... Could you show it to me, please ?

B3 Listen

A : I can't open it.

B : Can you open it for me ?

C : Can you open it for me ?

A : He can't close it.

B : Can you close it for him ?

C : Can you close it for him ?

Now you do the same.

I can't open it Can you open it for me ?

He can't close it Can you close it for him ?

They can't open it Can you open it for them ?

She can't close it Can you close it for her ?

We can't close it Can you close it for us ?

Dialogue C

Listen

Customs Officer : Right ... How much perfume have you got ?

Linda Martin : One small bottle.

Customs Officer : And how much wine have you got ?

Linda Martin : Two litres.

Customs Officer : And cigarettes. How many cigarettes have you got ?

Linda Martin : Two hundred.

Customs Officer : That's all right. Thank you very much, madam. You can close your cases now.

Goodbye.

Linda Martin : Goodbye.

Listen and repeat

C1 Listen

A : I've got some wine.

B : How much have you got ?

C : How much have you got ?

A : She's got some perfume.

B : How much has she got ?

C : How much has she got ?

Now you do the same.

I've got some wine. How much have you got ?

She's got some perfume. How much has she got ?

They've got some money. How much have they got ?

He's got some whisky. How much has he got ?

C2 Listen

A : I've got some cigarettes.

B : How many have you got ?

C : How many have you got ?

Now you do the same.

I've got some cigarettes. How many have you got ?

I've got some cassettes. How many have you got ?

I've got some watches. How many have you got ?

- A : He's got some cassettes.
B : How many has he got ?
C : How many has he got ?

C3 Listen

- A : perfume
B : How much perfume have you got ?
C : How much perfume have you got ?
A : cigarettes
B : How many cigarettes have you got ?
C : How many cigarettes have you got ?

C4 Listen

- A : She's got some perfume.
B : How much has she got ?
C : How much has she got ?
A : I've got some cassettes.
B : How many have you got ?
C : How many have you got ?

C5 Listen

- A : madam
B : Thank you very much, madam.
C : Thank you very much, madam.
A : Mr Brown
B : Thank you very much, Mr Brown.
C : Thank you very much, Mr Brown.

I've got some cameras. How many have you got ?

Now you do the same.

perfume How much perfume have you got ?
cigarettes How many cigarettes have you got ?
whisky How much whisky have you got ?
cassettes How many cassettes have you got ?

Now you do the same

She's got some perfume. How much has she got ?
I've got some cassettes. How many have you got ?
He's got some cigarettes. How many has he got ?
They've got some wine. How much have they got ?

Now you do the same

madam Thank you very much, madam.
Mr Brown Thank you very much, Mr Brown.
sir Thank you very much, sir.
Mrs Green Thank you very much, Mrs Green.
Miss Jones Thank you very much, Miss Jones.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Open conversation

You are at the airport. Listen and reply.

- A : Good evening.
B :
A : And what's your name, please ?
B :
A : Where are you from ?
B :
A : Which town are you from ?
B :
A : I see. Could you show me your passport ?
B :
A : Yes. That's fine. It isn't a good photograph ! Have you got anything to declare ?
B :
A : What have you got ?
B :
A : Well. That's O.K. Thank you. Goodbye.
B :

GRAMMAR NOTES Các điểm ngữ pháp chính từ bài 1 đến bài 20.

1. Personal Pronouns (Đại từ nhân xưng) Units 1, 2.

* *Subject pronouns* :

I, You, He, She, It, We, You, They

TD : - I'm a teacher.

- Is he a doctor ?

* *Object pronouns* :

me, you, him, her, it, us, you, them.

TD : - Look at her.

- Tell me about them.

2. The Simple Present Tense of TO BE (Thì hiện tại đơn của TO BE). Unit 1.

* I am.

* (He, She, It) is.

* (We, You, They) are.

3. The Indefinite Article (Mạo từ bất định). Unit 3.

* a, an

TD : - It's a book.

- It's an orange.

4. The Plural of Nouns (Số nhiều của danh từ). Unit 3.

TD : - It's a bus. → They're buses.

- It's a chair → They're chairs.

5. Possessive Adjectives (Tính từ sở hữu). Unit 4.

* my, your, his, her, its, our, your, their.

TD : - My name's Carlos.

- Here's your key.

6. Demonstrative adjectives / Pronouns (Tính từ / đại từ chỉ định). Unit 4.

* this, that, these, those

TD : - This book is new.

- That chair is old.

- This is a pen.

- Those are books.

7. Descriptive Adjectives (Tính từ miêu tả). Unit 5.

TD : - It's a big house.

- He's tall.

8. Indefinite Adjectives (Tính từ bất định). Units 6, 10.

* some, any

TD : - There are some glasses on the table.

- There aren't any cups in the cupboard.

9. Possessive Case (Sở hữu cách). Unit 9.

TD : - This is John's car.

- Those are my brothers' shirts.

10. Countable and Uncountable Nouns (Danh từ đếm được và không đếm được). Unit 10.

TD : - There are some apples on the table.

- There's some milk in the jug.

11. Would Like (muốn, thích). Unit 11.

TD : - I'd like a menu.

- Which wine would you like ?

12. The Imperative Form (Dạng mệnh lệnh)

TD : - Look at the blackboard, please.

- Don't talk, please.

13. WH-Questions : Units 1, 3, 8, 9, 11, 13

TD : - Where are you from ? - I'm from Paris.

- What's your name ? - I'm David Clark.

- Who's he ? - He's my boss.

- What colour is it ? - It's pink.

- What make is it ? - It's a Sony.

- Whose car is it ? - It's Mr. Orson's

- Which wine would you like ?

- I'd like some red wine.

14. How-Questions. Units 1, 10.

TD : - How are you ? - Fine, thank you.

- How much rice is there in the jar ?

- There's a lot.

- How many books are there on the shelf ?

- There are two books on the shelf.

15. The Modal Auxiliary CAN (Khả năng động từ CAN). Unit 14.

TD : - He can speak English very well.

- Can you swim ?

- They can't play football.

16. Verb "TO HAVE (GOT)" (Động từ "CÓ"). Unit 6.

* (I, you, we, they) have got.

* (He, she, it) has got.

TD : - They've got two children.

- He's got a new ear.

17. Possessive Pronouns (Đại từ sở hữu). Unit 18.

* mine, yours, his, hers, its, ours, yours, theirs.

TD : - Whose pen is it ? - It's mine.

- Which glass is yours ?

18. Two-Object Verbs (Động từ có hai túc từ). Unit 19.

* to show, to give, to send, to bring ...

TD : - Please show me some new cameras.

- Give it to me, please.

TEST 1 UNITS 1 - 20

SECTION 1

Circle the best answers in the brackets.

1. What's this ?

(They / It / There / Those)'s my book.

2. What's that ?

It's (your / of you / you / yours) pen.

Khoanh tròn câu trả lời đúng nhất trong ngoặc.

3. There (is / are / re / aren't) some food in the fridge.

4. (There's / Theirs / They're / They) a bottle in the cupboard.

5. I'd like (any/ some/ much/ a) oranges, please.
6. We've got only (a little / many / a few / much) oranges left.
7. There's (an / two / a / some) umbrella on the table.
8. That's mine ! Give it to (I / mine / my / me)!
9. (They / That / This / These) students are very intelligent.
10. Whose is that house ? (It's ours / It's of us / It's from us / It's our).

SECTION 2 Make these sentences negative

- | | |
|-----------------------------|--------------------|
| She's a doctor. | He isn't a doctor. |
| 1. She can swim. | He |
| 2. They've got a big house. | We |
| 3. Mary's tall | Anne |
| 4. He's from England. | I |
| 5. She's got a new car. | He |

SECTION 3 Complete these sentences with :

- a / an / some / any.
1. I'd likeashtray, please.
 2. There aren't.....plates on the shelf.
 3. There's.....coffee in the jar.

SECTION 4

Change the sentences below in to the third person singular.

NOTES :

Brian Smith / teacher / English / London / French and Spanish / not German / car / 1968 Mini / very old / new one / not any money.

Look at this.

I'm a teacher.

My name's Brian Smith.

I'm English.

I'm from London.

I can speak French and Spanish, but I can't speak German.

I've got a car.

It's a 1968 Mini.

It's very old.

I'd like a new one,

but I haven't got any money!

Mark : Out of : 10

SECTION 5

What's his name ?

Now write ten questions.

1. ?
2. ?
3. ?
4. ?
5. ?
6. ?
7. ?
8. ?
9. ?
10. ?

Mark : Out of : 10

TOTAL MARKS x 2 = %

11. (Whose / Who's / What's / Who) car is that ?

12. It's (Marys / Mary / Mary's / Marys')car.

13. I'm cold (- / Don't / No / Not) open the window!

14. Could you bring (we / our / ours / us) some more tea ?

15. Could you pass the salt, please ?

Certainly, here (there is / are you / is it / you are).

Mark : Out of : 15

Đổi các câu sau ra phủ định

- | | |
|---------------------------|------------|
| 6. They're Australian. | We |
| 7. I'm tired. | She |
| 8. They can cook. | We |
| 9. She's got an old book. | I |
| 10. We're secretaries. | They |

Mark : Out of : 10

Hoàn tất các câu sau đây với :

- a / an / some / any.
4. He hasn't got.....money.
 5. Could you bring me..... more tea, please ?

Mark : Out of : 15

Đổi các câu sau đây ra câu ở ngôi thứ ba số ít.

NOTES :

Laura Green / student / American / Los Angeles / French and Japanese / not Arabic / car / 1970 Volkswagen / very slow / fast one / not any money.

Now write sentences.

She's a student.

1.
2.
3.
4.
5.
6.
7.
8.
9.
10.

His name's John.

Bây giờ hãy viết 10 câu hỏi.

My name's Sarah.

I'm a waiter.

I've got three pens.

I've got ten pounds.

They're Mary's books.

Yes, I can speak English.

I'd like the French wine.

I'm from Canada.

I'm very well, thank you. And you ?

Yes, she's got a car.

Bài 21. What are they doing ?

Họ đang làm gì ?

GRAMMAR

THE PRESENT CONTINUOUS TENSE

Thì hiện tại tiếp diễn

Cấu tạo :

Subject + (am, is, are) + Verb + ing

Vd :
- I'm doing my exercises.
- She's reading an English book.
- They're not playing tennis.

- Are you telephoning your boyfriend ?

Cách thêm -ing vào một động từ :

1. Hầu hết các động từ khi thêm -ing, không thay đổi dạng gốc.

Vd : wait : - I'm waiting for you.

2. Động từ tận cùng -e, bỏ -e trước khi thêm -ing.

Vd : drive : - He's driving to London.

3. Động từ có một nguyên âm ngắn trước phụ âm cuối, gấp đôi phụ âm trước khi thêm -ing.

VOCABULARY

do (v) /du:/ làm

work (v) /wɜ:k/ làm việc

cook (v) /kuk/ nấu ăn

PROPER NAMES

Nam Jack /dʒæk/

Vd : run : Bill is running into the house.

4. Động từ có hai vần, nếu trọng âm ở vần thứ hai và tận cùng là một phụ âm thì gấp đôi phụ âm trước khi thêm -ing.

Vd : begin : I'm beginning work.

Cách dùng :

Thì hiện tại tiếp diễn để diễn tả :

1. Một hành động đang xảy ra vào lúc nói.

Vd : She's typing some letters now.

Hiện giờ chị ấy đang đánh máy thư từ.

(Có thể dùng at the moment, at present ... để thay cho now)

2. Một dự định trong tương lai có trạng từ chỉ thời gian đi kèm như : tomorrow, next, (week/ month/ summer ...)

Vd : We're spending next winter in Australia.

Chúng tôi sẽ nghỉ mùa đông tới ở Úc.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

read (v) /ri:d/ đọc

today (adv) /tə'deɪ/ hôm nay

night club (n) /'naɪt klʌb/ hộp đêm

Nữ Linda /'lɪndə/ Anne /æn/

Anne : Hello, Linda. Is Jack here?

Linda : No, he isn't.

Anne : Is he working today ?

Linda : No, he isn't working today.

He's in the kitchen.

Anne : What's he doing ?

Linda : He's cooking.

Anne : What are you doing ?

Linda : I'm reading.

Anne : Chào Linda, Jack có đây không ?

Linda : Không.

Anne : Hôm nay anh ấy có đi làm không ?

Linda : Không, hôm nay anh ấy không đi làm. Anh ấy ở trong bếp.

Anne : Anh ấy đang làm gì vậy ?

Linda : Anh ấy đang nấu ăn.

Anne : Còn chị đang làm gì ?

Linda : Tôi đang đọc sách.



PRACTICE

Language Summary

I	'm am	working sleeping	Am	I	working sleeping	Yes, I am/No, I'm not.
	'm not am not	eating drinking	Is	he she it	eating drinking	Yes, he is/No, he isn't.
He She It	's is	sitting standing	Are	we you they	sitting standing	Yes, we are/No, we aren't.
It	isn't is not					
We You They	're are					
	aren't are not					

Exercise 1

Work *working*
smoke *smoking*
sit *sitting*

- 1 dance . . .
- 2 cook . . .
- 3 eat . . .

- 4 run . . .
- 5 drink . . .
- 6 type . . .

- 7 swim . . .
- 8 write . . .

Exercise 2



What are they doing?
Họ đang làm gì?
They're smoking.
Họ đang hút thuốc



1



2



3



4



5



6



7



8



9



10



11

Bài 22. Can you help me ?

Bác có thể giúp cháu được không ?

GRAMMAR

1. Bài này củng cố động từ khiếm khuyết (modal auxiliary) CAN và thì hiện tại tiếp diễn (The Present Continuous Tense).

2. Phần Practice chú ý cách đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi WHAT và WHO :

Vd : a. - What's he reading ?

He's reading a book.
(object)

b. - Who's she phoning ?

She's phoning her boyfriend.
(object)

- Who's playing the piano ?

Susan is.
(subject)

- Who's drinking wine ?

John and Peter are.
(subject)

VOCABULARY

help (v) /help/ giúp đỡ

stay (v) /steɪ/ ở, lưu trú

homework (n) /ˈhəʊmwɜ:k/ bài tập về nhà

understand (v) /ˌʌndəˈstænd/ hiểu

word (n) /wɜ:d/ từ

watch (v) /wɒtʃ/ xem

something (indef pron) /ˈsʌmθɪŋ/ cái gì đó

cowboy (n) /ˈkaʊbɔɪ/ cao bồi

film (n) /fɪlm/ phim

magazine (n) /ˌmæɡəˈziːn/ tạp chí

phone (v) /fəʊn/ gọi điện thoại

someone (indef pron) /ˈsʌmwʌn/ người nào đó

boyfriend (n) /ˈbɔɪfrend/ bạn trai

ask (v) /ɑːsk/ hỏi

tonight (adv) /təˈnaɪt/ tối nay

practise (v) /ˈpræktɪs/ thực hành, luyện tập

EXPRESSIONS

What about (Kate) ?

You're asking a lot of questions.

Còn (Kate) thì sao ?

Anh hỏi nhiều quá.

PROPER NAMES

Nam

Thomas /ˈtəʊməs/

Taylor /ˈteɪlə(r)/

Nữ

Kate /keɪt/

Thomas is a student. He's staying with the Taylors, an English family.

Thomas : Hello, Mrs. Taylor. Can you help me?

I'm doing my homework and I can't understand this word.

Mrs Taylor : Which one ? Oh... that's difficult.

I can't help you now... I'm watching something...

Thomas : Oh ? What are you watching ?

Mrs. Taylor : I'm watching a cowboy film.

Thomas là sinh viên. Anh ấy đang ở với gia đình Taylor, một gia đình người Anh.

Thomas : Chào bác Taylor. Bác có thể giúp cháu được không ? Cháu đang làm bài tập và cháu không hiểu từ này.

Bà Taylor : Từ nào ? Ồ... Khó quá. Tôi không thể giúp anh bây giờ được. Tôi đang bận xem...

Thomas : Ủa ? Bác đang xem gì vậy ?

Bà Taylor : Tôi đang xem phim cao bồi.

Thomas : Can Mr Taylor help me ?

Mrs. Taylor : No, he can't now, Thomas. He's reading.

Thomas : What's he reading ?

Mrs. Taylor : He's reading a magazine.

Thomas : What about Kate ?

Mrs. Taylor : Oh, she can't help you now... she's phoning someone.

Thomas : Oh ? Who's she phoning ?

Mrs. Taylor : She's phoning her boyfriend... you're asking a lot of questions tonight, Thomas !

Thomas : Am I ? ... Well, I'm practising my English !

Thomas : Bác trai có thể giúp cháu được không ?

Bà Taylor : Không, ông ấy không giúp anh bây giờ được, Thomas à. Ông ấy đang đọc.

Thomas : Bác ấy đang đọc gì ?

Bà Taylor : Ông ấy đang đọc tạp chí.

Thomas : Còn cô Kate thì sao ?

Bà Taylor : Ồ, nó không giúp anh được đâu... nó đang gọi điện thoại.

Thomas : Vậy à ? Cô ấy đang gọi điện thoại cho ai vậy ?

Bà Taylor : Nó đang gọi bạn trai của nó... anh đang hỏi nhiều quá tối nay đấy Thomas à.

Thomas : Vậy sao ? ... À, cháu đang tập nói tiếng Anh mà !

VOCABULARY

play (v) /pleɪ/ chơi

carry (v) /ˈkæri/ khiêng

write (v) /raɪt/ viết

type (v) /taɪp/ đánh máy

clean (v) /kli:n/ lau chùi

wash (v) /wɒʃ/ rửa

tennis (n) /ˈtenɪs/ quần vợt

box (n) /bɒks/ cái thùng, cái hộp

dish (n) /dɪʃ/ đĩa

lonely (adj) /ˈləʊnli/ cô đơn

unhappy (adj) /ʌnˈhæpi/ không vui

PROPER NAMES

Nam John /dʒɒn/

Smith /smɪθ/

Jones /dʒəʊnz/

Bob /bɒb/

Arthur /ˈɑːθə(r)/

Mike /maɪk/

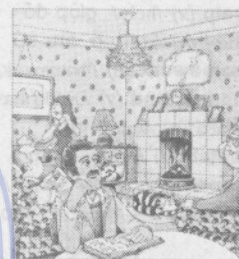
Tony /ˈtɒni/

George /dʒɔːdʒ/

Nữ

Jill /dʒɪl/

Mary /ˈmeəri/



Exercise

Jill and John/tennis

What are Jill and John doing ?

They're playing tennis.

Mr. Smith/his car

Mary/a letter

Mr and Mrs Jones/television

Bob/a letter

Arthur and Mike/a box

Mrs. Brown/the dishes

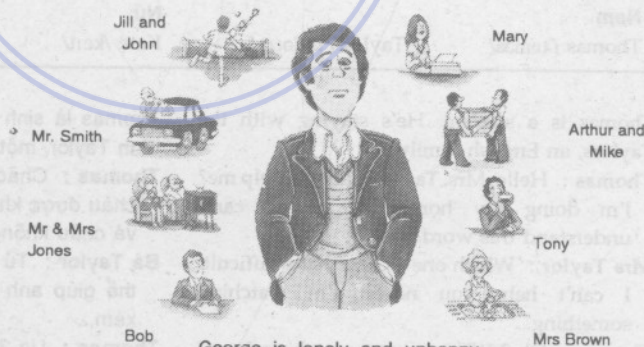
Tony/beer

drinking

watching

cleaning

washing



George is lonely and unhappy. His friends are busy today. George thì cô đơn và không vui. Hôm nay các bạn anh đều bận.

PRACTICE

Language Summary

What's he reading ?

He's reading a book.

Who's she phoning ?

She's phoning her boyfriend.

Who's playing football ?

Tony is.

PROPER NAMES

Nam Terry /'teri/

Matthew /'mæθju:/

Nữ Alison /'ælisn/

Richard /'ritʃəd/

Paul /po:l/

Julie /'dʒu:li/

Clare /kleə(r)/

Exercise 1



She's reading.

What's she reading ?

She's reading a wine.

Exercise 2

Who's reading a magazine ? Alison is.

Who's drinking wine? Terry and Julie are.

1

Exercise 3

He's asking someone.

Who's he asking ?

They're watching something.

What are they watching ?

1 They're drinking something.

2 They're meeting someone.

3 She's phoning someone.

Exercise 4

A Kate's phoning her boyfriend.

Who's Kate phoning ?

B Who's phoning her boyfriend?

Kate is.



watching

1A

1B



1

Bài tập 1



2



3



Bài tập 2

Ai đang đọc tạp chí ? Alison.

Ai đang uống rượu ? Terry và Julie.

2

Bài tập 3

Anh ấy đang hỏi người nào đó.

Anh ấy đang hỏi ai ?

Họ đang xem cái gì đó.

Họ đang xem cái gì ?

4 She's cooking something.

5 He's reading something.

Bài tập 4

A Kate đang gọi điện thoại cho bạn trai.

Kate đang gọi điện thoại cho ai?

B Ai đang gọi điện thoại cho bạn trai? Kate.



phoning



meeting

2A

2B



helping

3A

3B

Bài 23. Everyday Conversation

Đàm thoại hàng ngày

VOCABULARY

1. **party** (n) /'pɑ:ti/ tiệc, buổi liên hoan
- pity** (n) /'piti/ điều đáng tiếc
- another** (indef det) /ə'nʌðə(r)/ thêm ... nữa
- time** (n) /taim/ lần
- perhaps** (adv) /pə'hæps/ có lẽ
- anyway** (adv) /'eniwei/ dù sao
- picnic** (n) /'piknik/ buổi cắm trại, buổi đi chơi ngoài trời
- concert** (n) /'kɒnsət/ buổi hòa nhạc
- match** (n) /'mætʃ/ trận đấu
- Sunday** /'sʌndi/ chủ nhật
- Monday** /'mʌndi/ thứ hai
- Tuesday** /'tju:zdi/ thứ ba
- Wednesday** /'wenzdi/ thứ tư

- Thursday** /'θɜ:zdi/ thứ năm
Friday /'fraidi/ thứ sáu
Saturday /'sætədi/ thứ bảy
2. **seat** (n) /si:t/ chỗ ngồi
 - free** (adj) /fri:/ trống
 - newspaper** (n) /'nju:speɪpə(r)/ tờ nhật báo
 - borrow** (v) /'bɒrəu/ mượn
 - minute** (n) /'minit/ phút
 3. **look for** (v) /'luk fɔ:(r)/ tìm
 - title** (n) /'taɪtl/ tựa đề
 - instant** (adj) /'ɪnstənt/ dùng ngay, cấp tốc
 - dictionary** (n) /'dɪkʃənri/ từ điển
 - barbecue** (n) /'bɑ:bɪkju:/ buổi đi chơi ngoài trời (có nướng thịt)

EXPRESSIONS

- Would you like to come (to a party) ?
Mời chị đến dự (tiệc) nhé ?
- I'd like to ... Tôi thích...
- What a pity ! Thật tiếc quá !
- Is it O.K if I sit here ? Tôi ngồi đây được không ?
- Another time, perhaps. Thôi có lẽ lần khác vậy.
- Thanks, anyway. Dù sao thì cũng cảm ơn anh.
- May I borrow it ? Cho phép tôi (mượn cái đó) nhé ?
- Of course. Tất nhiên, được.

1. A. Would you like to come to a party ?
B. Well, I'd like to.. but when is it ?
A. On Saturday evening.
B. What a pity ! I'm busy on Saturday.
A. What are you doing ?
B. I'm doing my homework.
A. Really !... Another time perhaps ?
B. Yes, thanks anyway.

- A. Mời cô đi dự tiệc nhé ?
B. À, tôi thích lắm... nhưng mà chừng nào ?
A. Tối thứ bảy.
B. Thật tiếc quá, tôi lại bận ngày thứ bảy.
A. Cô bận làm gì vậy ?
B. Tôi bận làm bài tập nhà.
A. Vậy à !... Thôi có lẽ lần khác vậy nhé ?
B. Dạ, dù sao cũng xin cảm ơn anh.

- a party
- a dance
- a picnic
- a pop concert
- a football match
- Saturday
- Sunday
- Monday
- Tuesday
- Wednesday
- Thursday
- Friday



2. C. Excuse me, is this seat free?
 D. Yes, it is.
 C. Is it O.K. if I sit here ?
 D. Yes, of course.
 C. Er... is that your newspaper?
 D. Yes, it is.
 C. May I borrow it for a minute, please ?
 D. Yes, certainly.

- C. Xin lỗi, ghế này có ai ngồi không ?
 D. À, trống đấy.
 C. Tôi ngồi đây được chứ ?
 D. Tất nhiên là được.
 C. Ơ... báo của ông đó à ?
 D. Phải.
 C. Cho tôi mượn một chút nhé ?
 D. Được thôi.

newspaper
 pen
 lighter
 umbrella
 magazine



3. E. Good morning.
 F. Good morning. Can I help you ?
 E. Yes, I'm looking for a book.
 F. What's the title ?
 E. *Instant English*. Have you got it ?
 F. Yes, we have.
 E. How much is it ?
 F. £5.
 E. May I see it ?
 F. Of course, here you are.

- E. Chào ông.
 F. Chào cô. Cô cần chi ?
 E. À, tôi đang tìm một cuốn sách.
 F. Tựa là gì ?
 E. *Tiếng Anh cấp tốc*. Ông có nó không ?
 F. Có đây.
 E. Giá bao nhiêu vậy ông ?
 F. 5 pound.
 E. Cho tôi xem qua nhé ?
 F. Được thôi, thưa cô đây này.



downloadsachmienphi.com

book £5
 (*Instant English*) £1
 record £4
 (*Love Story*) £7
 magazine £3
 (*Today*)
 cassette
 (*Instant English*)
 dictionary
 (*Oxford English*)
 Picture Dictionary)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



PRACTICE

Exercise 1

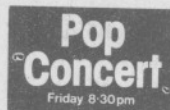
- A Would you like to come to a football match ?
 B When is it ?
 A On Saturday afternoon.

Bài tập 1

- A Bạn có thích đi xem bóng đá không?
 B Khi nào vậy ?
 A Chiều thứ bảy.

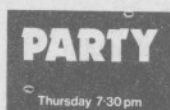
Football
 Match

Saturday 3-00pm.



1A
B
A

2A
B
A



3A
B
A

4A
B
A

5A
B
A

Exercise 2

magazine/ "Today" /£1

- A Can I help you ?
B Yes, I'm looking for a magazine.
A What's the title ?
B "Today". Have you got it ?
A Yes, we have.
B How much is it ?
A £1.
record/ "Love Story" /£5
A Can I help you ?
B
A What's the title ?
B
A Yes, we have.
B
A £5

Bài tập 2

- A Ông cần chi ạ ?
B À, tôi đang tìm một tạp chí.
A Tên là gì ạ ?
B "Hôm nay". Cô có không ?
A Dạ có.
B Giá bao nhiêu vậy ?
A 1 pound.
cassette/ "Instant English" /£10
A
B
A
B
A
B
A

Exercise 3

Bài tập 3



May I borrow your newspaper, please?
Tôi có thể mượn tờ báo của anh được không ạ ?



1
.....



2
.....



3
.....

Bài 24. The fashion show Buổi trình diễn thời trang

GRAMMAR

1. ORDER OF ADJECTIVES Thứ tự của tính từ

Thứ tự của tính từ bổ nghĩa cho danh từ được sắp xếp như sau :

size/shape (kích cỡ/hình dáng)	colour (màu sắc)	another noun (danh từ khác)	NOUN (danh từ chính)
Vd : - a long	dark-blue	terylene	shirt
- a big	brown	leather	belt

2. TOO / EITHER

TOO : cũng; nữa : dùng trong câu khẳng định

Vd : He's a student. She's a student, *too*. Anh ấy là sinh viên. Chị ấy *cũng* là sinh viên (nữa).

EITHER : cũng không : được dùng trong câu phủ định

Vd : He isn't a teacher. She isn't a teacher, *either*.

Anh ấy không phải là giáo viên. Chị ấy *cũng không* phải là giáo viên.

VOCABULARY

fashion (n) /'fæʃn/ thời trang

show (n) /ʃəʊ/ buổi biểu diễn

wear (v) /weə(r)/ mặc

cotton (n) /'kɒtn/ vải bông

nylon (n) /'naɪlɒn/ nilông

leather (n) /'leðə(r)/ da thuộc

dark-blue (adj) /dɑ:k blu:/ xanh đậm

flared (adj) /'fleə(r)d/ loe

light-blue (adj) /'laɪt blu/ xanh nhạt

woollen (adj) /'wʊlən/ bằng len

terylene (n) /'terəli:n/ vải terilin bằng sợi tổng

hợp

tie (n) /taɪ/ cà vạt

PROPER NAMES

Godfrey /'gɒdfrɪ/

Julia /dʒu:'liə/

June /dʒu:n/

Tony /'təʊni/

... and now here's Julia.

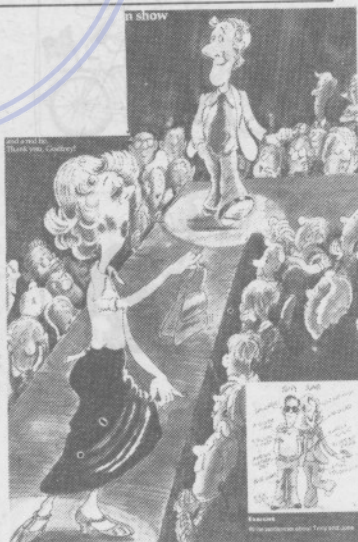
Julia's wearing a white cotton blouse, and a black nylon skirt. She's wearing orange shoes, and she's carrying an orange leather handbag. Thank you, Julia !

Now, Godfrey's wearing dark-blue flared trousers and a light-blue woollen jacket. He's wearing a yellow terylene shirt and a red tie. Thank you, Godfrey !

... và bây giờ là Julia.

Julia đang mặc chiếc áo trắng bằng vải cotton, và một cái váy bằng hàng nilông đen. Cô đang đi đôi giày màu cam và mang xách tay da màu cam. Cảm ơn Julia !

Bây giờ, Godfrey đang mặc quần ống loe màu xanh đậm và áo vét bằng len màu xanh nhạt. Anh đang mặc cái áo sơ mi bằng hàng terylin màu vàng và mang cà vạt đỏ. Cảm ơn Godfrey !



VOCABULARY

sunglasses (n) /'sʌŋgləːsɪz/ kính râm, kính mắt

silver (n) /'sɪlvə(r)/ bạc

chain (n) /tʃeɪn/ dây chuyền

belt (n) /belt/ thắt lưng

gold (n) /gəʊld/ vàng

ear-rings (n) /'iəriŋz/ bông tai

necklace (n) /'neɪkləs/ chuỗi

diamond (n) /'daɪəmənd/ kim cương

trouser-suit (n) /'traʊzə(r) su:t/ bộ áo vét và quần dài của phụ nữ.

Note : suit

(men) : jacket + trousers.

(women) : coat + skirt.

a trouser-suit : jacket + trousers (for women).



Exercise

Write sentences about Tony and June.

Bài tập :

Hãy viết các câu về Tony và June.

PRACTICE

Language Summary

He's a student. She's a student, too.

He isn't a teacher. She isn't a teacher, either.



Exercise 1

He's English.
She's English, too.

1 He can ride a bicycle.

2 He's got an umbrella.

Bài tập 1

Anh ấy là người Anh.

Chị ấy cũng là người Anh.

3 He's wearing a hat.

4 He's riding a bicycle now.



Exercise 2

Peter's a student.

He isn't rich. I'm not rich, either.

1 He hasn't got a million dollars.

2 He isn't studying Chinese

Bài tập 2

Peter là sinh viên.

Anh ấy không giàu. Tôi cũng không giàu.

3 He can't speak ten languages.

Exercise 3

It's a cotton shirt.

It's an orange shirt.

It's an orange cotton shirt.

He's got a brown belt.

He's got a leather belt.

He's got a brown leather belt.

1 She's wearing a nylon blouse

She's wearing a white blouse

2 They've got dark blue suits.

They've got terylene suits.

Exercise 4

It's a long skirt.

It's a black skirt.

It's a long black skirt.

Now do the same

1 He's got a new tie.

He's got a white tie.

2 It's a green dress.

It's a short dress.

Exercise 5

long/skirt/black/nylon

a long, black nylon skirt

1 dress/terylene/pink/short

2 leather/brown/shoe/big

Bài tập 3

Đó là một chiếc áo sơ mi bằng vải.

Đó là chiếc áo sơ mi màu cam.

Đó là chiếc áo sơ mi bằng vải màu cam

3 It's a woollen tie.

It's a light brown tie.

4 It's a black shoe.

It's a leather shoe.

Bài tập 4

Đó là một cái váy dài.

Đó là một cái váy màu đen.

Đó là một chiếc váy dài màu đen.

3 He's wearing a big pullover.

He's wearing a grey pullover.

4 It's a red hat.

It's a small hat.

Bài tập 5

Một chiếc váy nylon màu đen dài.

3 woollen/blue/pullover/long

4 grey/blouse/small/cotton

Look at this

It's a

long

short

big

small

dark

light

blue

brown

grey

yellow

nylon

cotton

terylene

woollen

skirt.

dress.

LISTENING CONSOLIDATION

Section 6 - Units 21-24

Dialogue A

Listen Peter Dawson in on the phone.

Secretary Hello ?

Peter Dawson Hello, is that Theresa Wilson ?

Secretary No, this is Miss Wilson's secretary. She isn't working today. She's on holiday.

Peter Dawson Oh, where is she ?

Secretary She's at home.

Listen and repeat

Pronunciation

- Peter Dawson /pi:tə 'dɔ:sn/

- Theresa Wilson /t'i:ri:zə, tə'r- wilsn/

A1 Listen

A : she

B : She isn't working today.

C : She isn't working today.

A : I

B : I'm not working today.

C : I'm not working today.

Now you do the same

She She isn't working today.

I I'm not working today.

They They aren't working today.

He He isn't working today.

You You aren't working today.

We We aren't working today.

A2 Listen

A : She isn't working today.

B : Oh, where is she ?

C : Oh, where is she ?

A : They aren't working today.

B : Oh, where are they ?

C : Oh, where are they ?

Now you do the same

She isn't working today. Oh, where is she ?

They aren't working today. Oh, where are they ?

He isn't working today. Oh, where is he ?

I'm not working today. Oh, where are you ?

Dialogue B

Listen

Mrs Wilson 23770.

Peter Hello, Theresa ?

Mrs Wilson No, I'm Mrs Wilson, Theresa's mother.

Peter Oh. This is Peter Dawson. May I speak to Theresa, please ?

Mrs Wilson I'm sorry, Peter. She isn't here. She's at Janet's house.

Listen and repeat

Peter Oh ... what are they doing ?

Mrs Wilson They're playing tennis.

Peter Have you got Janet's phone number, please?

Mrs Wilson Yes ... here it is ... 45668.

Peter Thanks a lot ... goodbye !

B1 Listen

A : Theresa

B : May I speak to Theresa, please?

C : May I speak to Theresa, please ?

A : Mr Green

B : May I speak to Mr Green, please ?

C : May I speak to Mr Green, please ?

Now you do the same

Theresa May I speak to Theresa, please ?

Mr Green May I speak to Mr Green, please ?

Miss Martin May I speak to Miss Martin, please ?

John May I speak to John, please ?

Mrs Wilson May I speak to Mrs Wilson, please ?

B2 Listen

A : May I speak to Theresa, please?

B : I'm sorry. She isn't here.

C : I'm sorry. She isn't here.

Now you do the same

May I speak to Theresa, please ?

..... I'm sorry. She isn't here.

May I speak to Mr Green, please ?

..... I'm sorry. He isn't here.

A : May I speak to Mr Green.
please ?

B : I'm sorry. He isn't here.

C : I'm sorry. He isn't here.

B3 Listen

A : they

B : What are they doing ?

C : What are they doing ?

A : she

B : What's she doing ?

C : What's she doing ?

B4 Listen

A : They

B : They're playing tennis.

C : They're playing tennis.

A : You

B : You're playing tennis.

C : You're playing tennis.

B5 Listen

A : 2/3/ double 7/0.

B : 23, double 7, 0.

C : 23, double 7, 0.

May I speak to Miss Martin, please ?

..... I'm sorry. She isn't here.

May I speak to John, please ?

..... I'm sorry. He isn't here.

Now you do the same

they What are they doing ?

she What's she doing ?

you What are you doing ?

he What's he doing ?

Now you do the same

They They're playing tennis.

You You're playing tennis.

He He's playing tennis.

We We're playing tennis.

I I'm playing tennis.

She She's playing tennis.

Now you do the same

2/3/ double 7/0 23, double 7, 0.

4/5 double 6/8 45, double 6, 8.

Double 1/2/9/3 Double 1, 29, 3.

4/8/3/ double 3 48, 3, double 3.

Dialogue C

Listen

Janet 45668.

Peter Hello ... Janet ?

Janet Yes, who's that ?

Peter Peter ... Peter Dawson, is
Theresa there ?

Janet Oh, hello, Peter. Yes, she is.
We're watching television.

Peter Oh, you aren't playing tennis.

Janet No, it's raining.

Peter What are you watching ?

Janet "Frankenstein". Would you like
to speak to Theresa ?

Peter Please.

Janet O.K. Theresa, it's Peter on the
phone ! She's coming now.

Pronunciation

- Frankenstein

/fræŋkənstaɪn/

- rain (v) /reɪn/

= mura rdi

Listen and repeat

C1 Listen

A : We're watching something.

B : What are you watching ?

C : What are you watching ?

A : She's reading something.

B : What's she reading ?

C : What's she reading ?

C2 Listen

A : He's phoning someone.

B : Who's he phoning ?

C : Who's he phoning ?

A : They're asking someone.

B : Who are they asking ?

C : Who are they asking ?

C3 Listen

A : We're watching something.

B : What are you watching ?

C : What are you watching ?

Now you do the same

We're watching something. What are you watching ?

She's reading something. What's she reading ?

They're doing something. What are they doing ?

He's writing something. What's he writing ?

I'm typing something. What are you typing ?

Now you do the same

He's phoning someone. Who's he phoning ?

They're asking someone. Who are they asking ?

She's speaking to someone. Who's she speaking to ?

I'm phoning someone. Who are you phoning ?

We're speaking to someone. Who are you speaking to ?

Now you do the same

We're watching something. What are you watching ?

We're phoning someone. Who are you phoning ?

He's reading something. What's he reading ?

- A : We're phoning someone.
 B : Who are you phoning ?
 C : Who are you phoning ?
- C4 Listen**
 A : Theresa
 B : Would you like to speak to Theresa ?
 C : Would you like to speak to Theresa ?
- A : Mrs Wilson
 B : Would you like to speak to Mrs Wilson ?
 C : Would you like to speak to Mrs Wilson ?
- He's asking someone. Who's he asking ?
 They're speaking to someone. Who are they speaking to ?
 She's writing something. What's she writing ?
- Now you do the same*
 Theresa Would you like to speak to Theresa ?
 Mrs Wilson Would you like to speak to Mrs Wilson ?
 Mr Green Would you like to speak to Mr Green ?
 Miss Martin Would you like to speak to Miss Martin ?

Dialogue D

Listen

- Peter Hi, Theresa ?
 Theresa Hello, Peter.
 Peter Are you watching the film ?
 Theresa Yes, I am. It's fantastic.
 Peter Er ... I've got two tickets for the theatre ?
 Would you like to come ?
 Theresa Yes, when ?
- Peter On Monday evening.
 Theresa Monday ? Oh dear. I'm busy on Monday.
 Peter Really ? What are you doing ?
 Theresa I'm working. We're very busy at the office.
 Peter Well, another time, perhaps ?
 Theresa Yes, thanks anyway.

Listen and repeat

D1 Listen

- A : you
 B : Are you watching the film ?
 C : Are you watching the film ?
- A : he
 B : Is he watching the film ?
 C : Is he watching the film ?
- Now you do the same*
 you Are you watching the film ?
 he Is he watching the film ?
 they Are they watching the film ?
 she Is she watching the film ?

D2 Listen

- A : Are you watching the film ?
 B : Yes, I am.
 C : Yes, I am.
 A : Is he reading a book ?
 B : Yes, he is.
 C : Yes, he is.
- Now you do the same*
 Are you watching the film ? Yes, I am.
 Is he reading a book ? Yes, he is.
 Are they working ? Yes, they are.
 Is she writing a letter ? Yes, she is.
 Is it raining ? Yes, it is.

D3 Listen

- A : Are they playing tennis ?
 B : No, they aren't.
 C : No, they aren't.
 A : Is he speaking to Janet ?
 B : No, he isn't.
 C : No, he isn't.
- Now you do the same*
 Are they playing tennis ? No, they aren't.
 Is he speaking to Janet ? No, he isn't.
 Is she eating ? No, she isn't.
 Are you sleeping ? No, I'm not.

Open conversation

Peter's phoning you. You're playing tennis on Wednesday. Listen and reply.

- A : Hello. This is Peter.
 B :
 A : Would you like to come to a party ?
 B :
 A : On Wednesday evening.
 B :
- A : Oh, what are you doing ?
 B :
 A : Oh, well. Another time perhaps ?
 B :
 A : Bye!
 B :

Bài 25. At the Cinema

Tại rạp chiếu bóng

VOCABULARY

1. **wait (for)** (v) /weɪt/ chờ
- girlfriend** (n) /'gɜ:lfrɛnd/ bạn gái
- because** (conj) /bɪ'kɒz/ bởi vì
- late** (adj) /leɪt/ trễ, muộn
- run** (v) /rʌn/ chạy
- step** (n) /step/ bậc, nấc (tam cấp)
- buy** (v) /baɪ/ mua
- ticket** (n) /'tɪkɪt/ vé
- cashier** (n) /kæ'sʃɪə(r)/ người thu ngân
- queue** (v) /kju:/ xếp hàng

2. **moustache** (n) /mə'sta:ʃ/ râu mép
- lady** (n) /'leɪdi/ người phụ nữ
- pipe** (n) /paɪp/ ống điều
- smoke** (n) /sməʊk/ khói
- eye** (n) /aɪ/ mắt
3. **scene** (n) /si:n/ cảnh (trong phim)
- lie** (v) /laɪ/ nằm
- line** (n) /laɪn/ đường xe lửa
- shout** (v) /ʃaʊt/ la to
- bend** (v) /bend/ chỗ đường cong, khúc quanh

PROPER NAMES

Peter /'pi:tə(r)/

Lulu /'lu:lu/

1. Peter's standing outside the cinema. He's waiting for Lulu, his girlfriend, and he's looking at his watch because she's late. An old man's coming out of the cinema. A young man's going into the cinema. A boy's running up the steps. A woman's buying a ticket from the cashier. Some people are queueing outside the cinema.

Peter đang đứng bên ngoài rạp chiếu bóng. Anh ấy đang đợi Lulu, cô bạn gái của anh, và anh đang xem đồng hồ vì cô ấy đến trễ. Một ông già đang ra khỏi rạp chiếu phim. Một thanh niên đang đi vào rạp. Một thằng bé đang chạy lên những bậc tam cấp. Một phụ nữ đang mua vé từ người thu ngân. Một số người đang xếp hàng ngoài rạp.

Questions

- Where's Peter standing ?
 Who's he waiting for ?
 What's he looking at ?
 Why is he looking at his watch ?
 Who's coming out of the cinema ?
 Who's going into the cinema ?
 Who's buying a ticket ?
 Where are the people queueing ?

Câu hỏi

- Peter đang đứng ở đâu ?
 Anh ấy đang chờ ai ?
 Anh ấy đang nhìn cái gì ?
 Sao anh ấy đang nhìn vào đồng hồ tay của mình ?
 Ai đang ra khỏi rạp chiếu bóng ?
 Ai đang đi vào rạp ?
 Ai đang mua vé ?
 Người ta đang xếp hàng ở đâu ?



2. Now Peter's in the cinema with Lulu. He's sitting between Lulu and a man with a moustache. A lady's sitting in front of him. She's wearing a large hat. Peter can't see the film. A man's sitting behind Peter. He's smoking a pipe. Lulu's unhappy because the smoke's going into her eyes.

Questions

- Where's Peter now ?
Who's he with ?
Where's he sitting ?
Who's sitting in front of him ?
What's the lady wearing ?
Who's sitting behind him ?
What's the man smoking ?
Why is Lulu unhappy ?

Câu hỏi

- Bây giờ Peter đang ở đâu ?
Anh ấy đang ngồi với ai ?
Anh ấy ngồi ở đâu ?
Ai đang ngồi phía trước anh ấy ?
Người phụ nữ đang đội cái gì ?
Ai đang ngồi phía sau anh ấy ?
Người đàn ông đang hút cái gì ?
Tại sao Lulu khó chịu ?

Bây giờ Peter đang ở trong rạp với Lulu. Anh đang ngồi giữa Lulu và một người đàn ông có râu mép. Một phụ nữ đang ngồi phía trước anh. Bà ta đang đội một cái nón rộng vành. Peter không xem phim được. Một người đàn ông đang ngồi phía sau Peter. Ông ta đang hút ống điếu. Lulu khó chịu vì khói thuốc bay vào mắt cô ấy.



3. This is a scene from the film. In this scene, a beautiful young girl's lying across the lines. She's shouting "Help !" because the train's coming along the lines. It's very near. It's coming round the bend now.

Questions

- Where's the girl lying ?
What's she shouting ?
Why is she shouting ?
Is the train near ?
Can you see the train ?

Câu hỏi

- Cô gái đang nằm ở đâu ?
Cô ta đang la cái gì ?
Sao cô ta la ?
Xe lửa có tới gần chưa ?
Bạn có thể nhìn thấy chiếc xe lửa không ?
Nó ở đâu ?

Đây là một cảnh trong phim. Trong cảnh này, một cô gái trẻ đẹp đang nằm ngang qua đường ray. Cô ta đang la "Cứu tôi với !" bởi vì xe lửa đang chạy trên đường ray. Nó gần lắm. Bây giờ nó đang tới khúc quanh.



PRACTICE

Look at this

Hãy xem



on

/ɒn/
trên



under

/ˈʌndə(r)/
dưới



in

/ɪn/
trong



into

/ɪntuː/
vào trong



out of

/aʊt əv/
ra khỏi



up

/ʌp/
lên



down

/daʊn/
xuống



along

/əˈlɒŋ/
dọc theo



across

/əˈkrɒs/
ngang qua



round

/raʊnd/
vòng quanh



inside

/ɪnˈsaɪd/
bên trong



outside

/aʊtˈsaɪd/
bên ngoài



between

/biˈtwiːn/
giữa (hai người,
hai vật)



in front of

/ɪn frʌnt əv/
phía trước



behind

/biˈhaɪnd/
phía sau

VOCABULARY

lift (n) /lɪft/ thang máy

car-park (n) /'kɑ:pɑ:k/ bãi
đậu xe

mouse (n) /maʊs/ con chuột

road (n) /rəʊd/ con đường

tree (n) /tri:/ cây

lion (n) /'laɪən/ sư tử

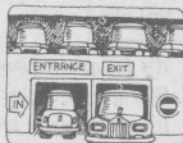
stadium (n) /'steɪdiəm/ sân
vận động

Exercise 1

Bài tập 1 : Điền vào chỗ trống bằng các giới từ thích hợp.



- 1 The first lift's
going
- 2 The second lift's
coming
.



- 3 The small car's
going
the car park.
- 4 The big car's
coming
the car park.



- 5 The cat's
the chair
- 6 The mouse is
.
the chair.



- 7 The car's coming
.
the road.
- 8 The dog's running
.
the road.



- 9 The man's .
.
the tree
- 10 The lion's
.
the tree.



- 11 A lot of people
are . . . the
stadium
- 12 John's
.
the stadium.



- 13 Gatwick Air-
port's
England
- 14 It's
London and
Brighton.



- 15 The lorry's
coming . . .
.
the bend.

Exercise 2

Why's he closing the window ?

Because he's cold.

Why can't she buy it ?

Because it's very expensive.

Now write answers using : she's married/it's
behind the sofa/it's hot/he can't speak
English/he hasn't got her address.

- 1 Why's she wearing a ring ?
.
- 2 Why's she opening the window ?
.
- 3 Why can't he understand ?
.

Bài tập 2

Tại sao anh ấy lại đóng cửa sổ ?

Bởi vì anh ấy lạnh.

Tại sao bà ấy lại không mua nó ?

Bởi vì nó đắt quá.

Hãy trả lời 5 câu dưới đây bằng các câu bên
cạnh.

- 4 Why can't he send the postcard to her
house ?
.
- 5 Why can't she see it ?
.

Bài 26. What's on television tonight ?

Tối nay Tivi có gì ?

GRAMMAR

TELLING THE TIME Nói giờ

Câu hỏi : What time is it ? Bây giờ là
hoặc What's the time ? mấy giờ ?

1. Giờ đúng : It's + number + o'clock.

Vd : It's eight o'clock (8.00).

Bây giờ là 8 giờ.

2. Giờ và phút :

- Nếu kim dài chỉ trong khoảng từ số 1 đến số 7, dùng **past** (qua); nói phút trước giờ sau.

Vd : It's ten past eight. (8.10)

Bây giờ là 8 giờ 10.

- Nếu kim dài chỉ trong khoảng từ số 8 đến gần số 12, dùng **to** (tới).

Vd : It's five to nine. (8.55)

Bây giờ là 9 giờ kém 5.

- Nếu kim dài chỉ số 3 hay số 9, dùng **(a) quarter**.

Vd : It's (a) quarter past eight. (8.15)

Bây giờ là 8 giờ 15.

It's (a) quarter to nine. (8.45)

Bây giờ là 9 giờ kém 15.

- Nếu kim dài chỉ số 6, dùng **half**.

Vd : It's half past eight. (8.30)

Bây giờ là 8 giờ rưỡi.

* Để nhanh gọn, dùng cách nói giờ trước, phút sau.

Vd : It's nine ten (9.10).

Bây giờ là 9 giờ 10.

It's eleven fifteen (11.15).

Bây giờ là 11 giờ 15.

It's two thirty (2.30).

Bây giờ là 2 giờ rưỡi.

It's six forty (6.40).

Bây giờ là 6 giờ 40.

VOCABULARY

television (n) /ˈteli.viʒn/ truyền hình

darling (n) /ˈdɑːlɪŋ/ em yêu, anh yêu, mình

programme (n) /ˈprəʊɡræm/ chương trình

quarter (n) /ˈkwɔːtə(r)/ một phần tư, mười lăm phút

past (prep) /pɑːst/ qua

news (n) /njuːz/ tin tức

before (prep) /bɪˈfɔː(r)/ trước

police (n) /pəˈliːs/ cảnh sát

story (n) /ˈstɔːri/ câu chuyện

half (n) /hɑːf/ phân nửa, ba mươi phút

favourite (adj) /ˈfeɪvərɪt/ ưa chuộng

EXPRESSIONS

- What's on television tonight ? Tối nay tivi có gì ?

- I'm home ! Anh về đây, anh đã về.

- at your mother's : Ở nhà mẹ của em.

- in love : Đang yêu

John : Hello, darling... I'm home !

Anne : Hello, John. Are you tired, dear ?

John : Yes, I am. What time is it ?

Anne : It's six o'clock.

John : Oh... What's on television tonight ?

John : Chào em... anh đã về đây.

Anne : Anh John đấy à. Anh có mệt không anh ?

John : Mệt chứ. Mấy giờ rồi em ?

Anne : 6 giờ.

John : Ổi... tối nay tivi có gì ?

Anne : There's a good programme at quarter past eight... "Paul Mc Cartney In Concert".

John : Yes... and there's a good film after the news.

Anne : Ooh... and "Mary in Love" at quarter to seven before "Police Story".

John : Oh, I can't watch that ! There's a football match on ITV at half past six.

Anne : But John, it's my favourite programme!

John : Well, go and watch it at your mother's!

Anne : Có một chương trình hay lúc 8g15... "Paul McCartney trong buổi hòa nhạc".

John : Ờ... còn có một phim hay sau phần tin tức đó.

Anne : Ồ... và phim "Mary đang yêu" vào lúc 6g45' trước mục "Câu chuyện của cảnh sát".

John : Ồ, anh không xem phim đó đâu ! Có một trận bóng đá trên kênh ITV lúc 6g30'.

Anne : Nhưng mà anh John à, nó là chương trình em thích mà !

John : À, vậy em qua nhà mẹ xem đi !

TV PAGE

Trang Ti-vi

BBC-1 Bảng tần của đài BBC-1

- 6.00 :** **The South Today**
Miền nam ngày nay
- 6.45 :** **Mary in Love**
(Romantic Comedy)
Mary đang yêu (Hài kịch trữ tình)
- 7.15 :** **Police Story**
Câu chuyện cảnh sát
- 8.15 :** **In Concert Paul McCartney**
Hòa nhạc – Paul McCartney
- 9.00 :** **The Nine O'clock News**
Tin tức lúc 9g
- 9.30 :** **Rock Around The Clock**
Nhạc Rock cả ngày (phim 1955)

ITV Bảng tần của đài ITV

- 6.00 :** **News and Weather**
Tin tức và thời tiết
- 6.30 :** **Football**
England v. Brazil
Bóng đá
đội Anh đấu với đội Braxin
- 8.00 :** **Film :**
Cleopatra
- 10.15 :** **Tonight In London**
Luân Đôn tối nay
- 10.45 :** **The Detectives**
Các thám tử

NOTES :

- BBC - British Broadcasting Corporation.
Đài phát thanh Anh Quốc
- ITV - Independent Television.
Hãng truyền hình độc lập

PROPER NOUNS

Abu Dhabi /'a:bu: 'dəbi/
Baghdah /bəg'dæd/
Caracas /kə'rækəs/
Greenland /'gri:nlənd/
Istanbul /ɪstæn'bul/

Karachi /kə'rɑ:tʃi/
New York /nju: 'jɔ:k/
Rio de Janeiro /ri:əu də dʒə'nierau/
Rome /rəʊm/
The Azores /ði ə'zɔ:z/

International time

Giờ quốc tế

1st



It's one o'clock in Mexico City

2nd



New York

3rd



Caracas

4th



Rio de Janeiro

5th



Greenland

6th



The Azores

7th



London

8th



Rome

9th



Istanbul

10th



Baghdad

11th



Abu Dhabi

12th



Karachi

Exercise

Bài tập



What time is it?
It's three o'clock.



It's one o'clock in Mexico City

Bây giờ là 1 giờ ở Thành phố Mexico



What time is it? It's three o'clock
Bây giờ mấy giờ? 3 giờ đúng.

PRACTICE

Look at this

Hãy xem

1st

first

/fɜːst/

2nd

second

/səkənd/

3rd

third

/θɜːd/

4th

fourth

/fɔː(r)θ/

5th

fifth

/fɪfθ/

6th

sixth

/sɪksθ/

7th

seventh

/ˈsevntθ/

8th

eighth

/eɪtθ/

9th

ninth

/naɪnθ/

10th

tenth

/tenθ/

11th

eleventh

/ɪˈlevnθ/

12th

twelfth

/twelfθ/

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Look at this



It's five past twelve.



It's ten past twelve.



It's quarter past twelve.



It's twenty past twelve.



It's twenty-five past twelve.



It's half past twelve.



It's twenty-five to one.



It's twenty to one.



It's quarter to one.



It's ten to one.



It's five to one.



It's one o'clock.

TV GUIDE 5th January

BBC 1	BBC 1	BBC 1
6.05 The News	5.40 Ballet : Swan Lake	6.25 The Roads of Los Angeles
6.10 The Weather	7.20 International Golf	7.30 Coronation Street
6.15 Nationwide	7.55 Film : The Good, the Bad, and the Ugly	8.00 Comedy : Don't ask me !
6.45 Tom and Jerry		8.35 A Journey to Australia
6.50 General Hospital		
7.40 Sports Special		

VOCABULARY

weather (n) /'weðə(r)/ thời tiết

nationwide (adj-adv) /'neiʃnwaɪd/ trên khắp cả nước, toàn quốc

international golf (n) /,ɪntə'næʃənəl ɡɒlf/ bóng gôn quốc tế

general hospital (n) /dʒə'nərəl 'hɒspɪtl/ bệnh viện đa khoa

Journey (n) /'dʒɜːni/ cuộc hành trình, chuyến đi

sports special (n) /spɔːts 'speʃl/ chương trình thể thao đặc biệt

Swan Lake (n) /swɒn 'leɪk/ Hồ Thiên nga

Exercise

What time's **the news** on ? It's at five past six

- the weather
- Nationwide
- International Golf
- The Roads of Los Angeles
- Coronation Street
- A Journey to Australia

Bài tập

Tin tức phát lúc mấy giờ ? Lúc 6g05

- Sports Special
- Swan Lake
- Tom and Jerry
- General Hospital
- The Good, the Bad and the Ugly
- Don't ask me !

Bài 27. In prison

Trong tù

GRAMMAR THE NEAR FUTURE TENSE (Future of Intention) Thì tương lai gần

Subject + "be" + going to + verb

Thì tương lai gần (Tương lai dự định) dùng để diễn tả một hành động sắp xảy ra (a near future) hay một dự định (an intention) trong tương lai.

Vd : I'm going to visit my uncle tomorrow. Tôi sẽ đi thăm chú tôi vào ngày mai.

What are you going to do tomorrow ? Anh định làm gì vào ngày mai ?

Lưu ý : Động từ Go và Come hiếm khi chia ở thì này, thường hai động từ này được dùng ở thì Present Continuous.

Vd : - They're going on holiday next month.

- Are you coming to the party tonight ?

VOCABULARY

prison (n) /'prɪzn/ nhà tù, nhà giam

leave (v) /li:v/ rời

place (n) /pleɪs/ chỗ, nơi

rent (v) /rent/ mượn, thuê

champagne (n) /ʃæm'peɪn/ rượu sâm banh

joke (v) /dʒəʊk/ nói đùa

mother-in-law (n) /'mʌðə(r) ɪn lɔ:/ mẹ vợ,
mẹ chồng ≠ father-in-law

little (adj) /'lɪtl/ nhỏ = small

wash up (v) /wɒʃ ʌp/ rửa ly tách (chén, đĩa...)

lucky (adj) /'lʌki/ may mắn ≠ unlucky

rob (v) /rɒb/ cướp.

robber (n) tên cướp

EXPRESSIONS

To have a good time Vui vẻ, có được thời
gian thoải mái

To wash up - to do the washing up
Rửa ly tách (chén, đĩa)

PROPER NAMES

Fred /fred/

Tom /tɒm/

Tom : Well... Tomorrow we're going to leave
this place !

Fred : Yes. What are you going to do first ?

Tom : Hmm... first, I'm going to rent a big car,
meet my girlfriend and take her to an
expensive restaurant. We're going to have
steak and drink champagne. What about you,
Fred ?

Fred : My wife's going to meet me outside the
prison. Then we're going to have tea with her
mother.

Tom : With her mother ! You're joking !

Fred : No, I'm not. I'm going to work for my
wife's mother.

Tom : Really ? You're not going to work for
your mother-in-law !

Tom : À... Ngày mai bọn mình sẽ ra khỏi chỗ
này.

Fred : Đúng. Mà định sẽ làm gì trước tiên ?

Tom : Hmm... trước hết, tao sẽ thuê một chiếc
xe hơi lớn, gặp cô bạn gái rồi đưa nàng đến
một nhà hàng thật sang. Bọn này sẽ ăn bít
tối và uống sâm banh. Còn mày thì sao,
Fred ?

Fred : Vợ tao sẽ đón tao ngoài tù. Rồi bọn tao
sẽ đi uống trà với bà già vợ.

Tom : Với bà già vợ à ! Mày giỡn hả !

Fred : Không, tao không giỡn đâu. Tao sẽ làm
cho bà đó.

Tom : Thật sao ? Mày sẽ không làm cho bà
già vợ của mày !

Fred : Yes. She's got a little café in London.

Tom : What are you going to do there ?

Fred : I'm going to wash up.

Tom : What ! Wash up ! I'm not going to work!

I'm going to have a good time !

Fred : You're lucky... I'm going to rob a bank next week.

Tom : Why ?

Fred : Because I'm happy in prison !

Exercise 1

Prison.

He's going to leave prison.



Tom

Write sentences with:

1. car
2. girlfriend
3. good time

Exercise 2

Car. He isn't going to rent a car.



Fred

Write sentences with:

1. steak
2. champagne
3. good time

Exercise 3

Steak.

They're going to have steak



Tom and his girlfriend

Write sentences with :

1. car.
2. champagne
3. good time.

Fred : Làm chứ. Bà ấy có một quán cà phê nhỏ ở Luân Đôn đó.

Tom : Mà sẽ làm gì ở đó ?

Fred : Tao rửa ly tách.

Tom : Hả ! Rửa ly tách à ! Còn tao sẽ không đi làm đâu ! Tao sẽ vui chơi thỏa thích !

Fred : Mà may quá trời... tuần tới tao sẽ đi cướp nhà băng.

Tom : Sao ?

Fred : Vì ở tù tao thấy sướng !



Exercise 4

Champagne

They aren't going to drink champagne



Fred and his wife

Write sentences with :

1. good time
2. steak
3. car

PRACTICE

Language Summary

I	'm am 'm not am not	going to	do it see him meet them eat it drink it be here	tomorrow next week next year	Am	I	going to	do it? go there? be there? eat it?	Yes, I am. No, I'm not. Yes, he is. No, he isn't. Yes, we are. No, they aren't.
He She It	's is isn't is not				Is	he she it			
We You They	're are aren't are not				Are	we you they			

Exercise 1

- A What's he going to do ?
B He's going to open the door



- 1A
B



- 2A
B



- 3A
B

Exercise 2

he/cowboy film

What's he going to do ? He's going to watch a cowboy film.

- 1 she/magazine
2 we/champagne
3 they/tennis

Bài tập 2

Anh ấy sắp sửa làm gì ?

Anh ấy sắp sửa xem một phim cao bồi.

- 4 you/homework
5 I/a question
6 the cat/fish

Exercise 3

tennis I'm not going to play tennis tomorrow.
homework I'm going to do my homework tomorrow.

What about you ? Write true sentences about tomorrow

- 1 television
2 champagne
3 newspaper

Bài tập 3

Ngày mai tôi sẽ không chơi quần vợt.

Ngày mai tôi sẽ làm bài tập nhà.

Còn bạn thì sao ? Hãy viết các câu thật về ngày mai.

- 4 rob a bank
5 a letter

Bài 28. An English Wedding

Một đám cưới của người Anh

GRAMMAR

Bài này ôn lại thì **hiện tại tiếp diễn** (The Present Continuous Tense) và thì **tương lai gần** (The Near Future Tense)

Vd : - They're standing on the steps outside the church at the moment.

Lúc này họ đang đứng trên thềm bên ngoài nhà thờ

- In a few minutes, they're going to drive to the hotel for the reception

Vài phút nữa, họ sẽ lái xe đến khách sạn để dự buổi tiếp tân.

VOCABULARY

1. **wedding** (n) /'wedɪŋ/ đám cưới, hôn lễ

church (n) /tʃɜːtʃ/ nhà thờ

bride (n) /braɪd/ cô dâu

wear (v) /weə(r)/ mặc

hold (v) /həʊld/ giữ, cầm

flower (n) /'flaʊə(r)/ hoa

groom (n) /gruːm/ chú rể

traditional (adj) /trə'dɪʃənəl/ theo
thống

morning suit (n) /'mɔːnɪŋ suːt/ bộ lễ phục

top hat (n) /tɒp hæʃ/ mũ chóp cao

2. **get into** (v) /get 'ɪntuː/ lên, vào

reception (n) /rɪ'sepʃn/ buổi tiếp tân

EXPRESSIONS

- in a few minutes :

= a few minutes from now

= in a few minutes' time : vài phút nữa.

- for ever and ever = forever = mãi mãi.

- At the top : ở trên

cut (v) /kʌt/ cắt

cake (n) /keɪk/ bánh

present (n) /'preznt/ quà tặng

speech (n) /spiːtʃ/ bài nói, bài diễn văn

both (pron) /bəʊθ/ cả hai

cry (v) /kraɪ/ khóc

3. **fly** (v) /flaɪ/ đi máy bay

spend (v) /spend/ trải qua

honey-moon (n) /'hʌnɪmuːn/ tuần
trăng mật

villa (n) /'vɪlə/ vi-la, biệt thự

by (prep) /baɪ/ cạnh, gần

sea (n) /siː/ biển.

- At the bottom : ở dưới

- In the middle : ở giữa

- On the left : bên trái

- On the right : bên phải

1.

This is an English wedding. They're standing on the steps outside the church. The bride is wearing a long white dress and is holding some blue flowers in her left hand. The groom is wearing a traditional morning suit and is holding a top hat in his right hand. They're both smiling because they're very happy.

1.

Đây là một đám cưới của người Anh. Họ đang đứng trên thềm bên ngoài nhà thờ. Cô dâu đang mặc một áo đầm dài trắng và tay trái cô đang cầm một ít hoa màu xanh. Chú rể đang mặc một bộ lễ phục truyền thống và đang cầm cái mũ chóp cao bên tay phải. Họ đang mỉm cười vì họ rất hạnh phúc.



1. What is this ?
2. Where are they standing ?
3. What's the bride wearing ?
4. What's she holding ?
5. What's the groom wearing ?
6. What's he holding ?
7. Why are they smiling ?

1. Đây là gì ?
2. Họ đang đứng đâu ?
3. Cô dâu đang mặc gì ?
4. Cô dâu đang cầm gì ?
5. Chú rể đang mặc gì ?
6. Chú rể đang cầm gì ?
7. Tại sao họ đang mỉm cười ?

2.

In a few minutes, they're going to get into a Rolls-Royce and drive to a big hotel for the reception. At the reception they're going to cut the cake and drink champagne. Then they're going to open all their presents. Some people are going to make speeches and both of the mothers are going to cry.

1. What are they going to get into ?
2. Where are they going to drive to ?
3. What are they going to cut ?
4. What are they going to drink ?
5. What are the mothers going to do ?

2.

Vài phút nữa họ sẽ lên chiếc xe Rolls-Royce và lái về khách sạn lớn để dự buổi tiếp tân. Tại buổi tiếp tân này họ sẽ cắt bánh cưới và uống rượu sâm banh. Rồi họ sẽ mở tất cả những món quà tặng. Một số người sẽ phát biểu và cả hai bà mẹ đều sẽ khóc.

1. Họ sẽ bước lên cái gì ?
2. Họ sẽ lái xe đi đâu ?
3. Họ sẽ cắt cái gì ?
4. Họ sẽ uống gì ?
5. Hai bà mẹ sẽ làm gì ?

3.

At three o'clock they're going to leave the reception and drive to Heathrow Airport. They're going to fly to Bermuda. They're going to spend their honeymoon in a villa by the sea. They're going to be happy for ever and ever and have a lot of children.

1. What time are they going to leave the reception ?
2. Where are they going to drive to ?
3. Where are they going to fly to ?
4. Where are they going to spend their honeymoon ?
5. How many children are they going to have ?

3.

Lúc 3 giờ chiều họ sẽ rời buổi tiếp tân và lái xe ra phi trường Heathrow. Họ sẽ đáp máy bay đi Bermuda. Họ sẽ hưởng tuần trăng mật ở một biệt thự bên bờ biển. Họ sẽ hạnh phúc mãi mãi và có nhiều con cái.

1. Mấy giờ họ sẽ rời buổi tiếp tân ?
2. Họ sẽ lái xe đi đâu ?
3. Họ sẽ đáp máy bay đi đâu ?
4. Họ sẽ hưởng tuần trăng mật ở đâu ?
5. Họ sẽ có bao nhiêu con ?

PRACTICE

Language Summary

See Unit 27.

PROPER NAMES

Ford /fɔ:d/

Patricia /pə'trɪʃə/

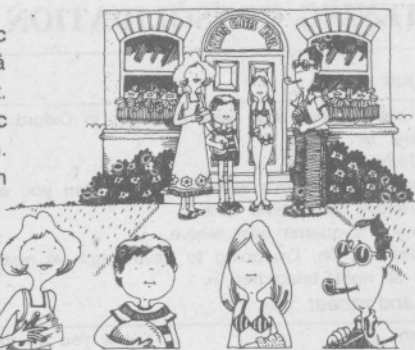
Simon /'saɪmən/

Exercise 1

Mr and Mrs Ford, and their children, Simon and Patricia, are on holiday. They're standing on the steps outside their hotel. In a few minutes they're going to get into their car and drive to the beach.

Bài tập 1

Ông bà Ford và các con của họ là Simon và Patricia đang nghỉ mát. Họ đang đứng trên bậc thềm ngoài khách sạn. Vài phút nữa họ sẽ lên xe và lái ra bờ biển.



C Look at Patricia.

D Look at Mr Ford.

A Look at Mrs Ford.

- 1 What's she wearing ?
She's wearing a long dress
- 2 What's she holding ?
She's holding some postcards and a pen.
- 3 What's she going to do ?
She's going to write some postcards.

A Hãy nhìn bà Ford.

- 1 Bà ấy đang mặc gì ?
Bà ấy đang mặc một chiếc đầm dài.
- 2 Bà ấy đang cầm cái gì ?
Bà ấy đang cầm vài tấm bưu thiếp và một cây viết mực.
- 3 Bà ấy sắp làm gì ?
Bà ấy sắp viết một vài tấm bưu thiếp.

B Look at Simon.

- 1 ?
- 2 ?
- 3 ?

C Look at Patricia.

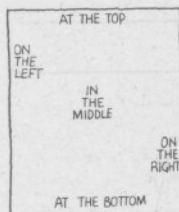
- 1 ?
- 2 ?
- 3 ?

D Look at Mr Ford.

- 1 ?
- 2 ?
- 3 ?

Exercise 2

Look at this



Look at the second picture.

Where's the house ? It's on the left.

- 1 school ?
- 2 bus ?

Hãy nhìn bức tranh thứ hai.

Căn nhà ở đâu ? Nó ở bên trái.

- 3 church ?
- 4 trees ?

LISTENING CONSOLIDATION

Section 7 Units 25-28

Dialogue A

Listen Colin Telford is a bank manager in Oxford. He's in his office now. He's very busy today.

Secretary Mr Telford ?

Colin Telford Yes ?

Secretary Miss Martin's waiting outside. Can you see her now ?

Colin Telford What time is it ?

Secretary It's quarter past twelve.

Colin Telford Oh, I'm going to have lunch at quarter to one.

Well, all right, bring her in.

Listen and repeat

A1 Listen

- A : twelve five
- B : It's five past twelve.
- C : It's five past twelve.
- A : twelve fifteen
- B : It's quarter past twelve.
- C : It's quarter past twelve.

Now you do the same

- twelve five It's five past twelve.
- twelve ten It's ten past twelve.
- twelve fifteen It's quarter past twelve.
- twelve twenty It's twenty past twelve.
- twelve twenty-five It's twenty-five past twelve.
- twelve thirty It's half past twelve.

A2 Listen

- A : twelve thirty-five
- B : It's twenty-five to one.
- C : It's twenty-five to one.
- A : twelve forty-five
- B : It's quarter to one.
- C : It's quarter to one.

Now you do the same

- twelve thirty-five It's twenty-five to one.
- twelve forty It's twenty to one.
- twelve forty-five It's quarter to one.
- twelve fifty It's ten to one.
- twelve fifty-five It's five to one.

A3 Listen

- A : lunch/quarter to one
- B : He's going to have lunch at quarter to one.
- C : He's going to have lunch at quarter to one.
- A : coffee/eleven o'clock
- B : He's going to have coffee at eleven o'clock.
- C : He's going to have coffee at eleven o'clock.

Now you do the same

- lunch/quarter to one He's going to have lunch at quarter to one.
- coffee/eleven o'clock He's going to have coffee at eleven o'clock.
- tea/half past three He's going to have tea at half past three.
- dinner/quarter to eight He's going to have dinner at quarter to eight.

Dialogue B

Listen

Mr Telford Ah, hello, Miss Martin, sit down please.

Miss Martin Thank you, Mr Telford.

Mr Telford Well, are you going to ask me for money ?

Miss Martin Oh, no ... no, I'm not. Not this time. I've got a new job, in Manchester.

Mr Telford Oh, that's nice. Are you going to move there ?

Miss Martin Yes, yes I am.

Mr Telford Oh, what a pity ! When are you going to leave Oxford ?

Miss Martin I'm going to start the new job next month. Could you write to the bank in Manchester for me ?

Mr Telford Of course.

Listen and repeat

B1 Listen

- A : you
B : Are you going to move there?
C : Are you going to move there?
A : She
B : Is she going to move there?
C : Is she going to move there?

Now you do the same

- you Are you going to move there ?
she Is she going to move there ?
they Are they going to move there ?
he Is he going to move there ?

B2 Listen

- A : Are you going to move there?
B : Yes, I am.
C : Yes, I am.
A : Is she going to start a new job ?
B : Yes, she is.
C : Yes, she is.

Now you do the same

- Are you going to move there ? Yes, I am.
Is she going to start a new job ? Yes, she is.
Is he going to write a letter ? Yes, he is.
Are they going to talk about the job ? Yes, they are..

B3 Listen

- A : Is she going to ask for money?
B : No, she isn't.
C : No, she isn't.
A : Are they going to talk about money ?
B : No, they aren't.
C : No, they aren't.

Now you do the same

- Is she going to ask for money ? No, she isn't.
Are they going to talk about money ? No, they aren't.
Is he going to leave Oxford ? No, he isn't.

B4 Listen

- A : I'm going to leave Oxford.
B : Oh, when are you going to leave Oxford ?
C : Oh, when are you going to leave Oxford ?
A : She's going to move to Manchester.
B : Oh, when is she going to move to Manchester ?
C : Oh, when is she going to move to Manchester ?

Now you do the same

- I'm going to leave Oxford...
Oh, when are you going to leave Oxford ?
She's going to move to Manchester...
Oh, when is she going to move to Manchester ?
He's going to write a letter...
Oh, when is he going to write a letter ?
They're going to have lunch
Oh, when are they going to have lunch ?

Dialogue C

Listen

- Secretary** Mr Telford ?
Mr Telford Yes ?
Secretary Could you see Mr Green now ?
Mr Telford Oh, well, O.K., but I'm in a hurry !
It's half past twelve now and I've got an appointment for lunch.

Secretary It's twenty-five to one !

Mr Telford Is it ? Oh, dear. I'm going to be late ! Can you phone Mr Brown for me ? Say, I'm not going to be there at quarter to one, is one o'clock O.K. ? Oh, and send Mr Green in.

Vocabulary

- appointment (n) /ə'pointmant/ = cuộc hẹn
- send sb in (v) /send/ = đưa cho người nào đó vào
- be in a hurry /hʌri/ = đang vội

Listen and repeat

C1 Listen

- A : Could you see Mr Green now ?
 B : Oh, well, O.K., but I'm in a hurry !
 C : Oh, well, O.K., but I'm in a hurry !
 A : Could you see Miss Martin now ?
 B : Oh, well, O.K., but I'm in a hurry !
 C : Oh, well, O.K., but I'm in a hurry !

Now you do the same

- Could you see Mr Green now ?
 Oh, well, O.K., but I'm in a hurry.
 Could you see Miss Martin now ?
 Oh, well, O.K., but I'm in a hurry.
 Could you see Mrs Wilson now ?
 Oh, well, O.K., but I'm in a hurry.

C2 Listen

- A : I
 B : I'm going to be late !
 C : I'm going to be late !
 A : We
 B : We're going to be late !
 C : We're going to be late !

Now you do the same

- I I'm going to be late !
 We We're going to be late !
 She She's going to be late !
 He He's going to be late !
 You You're going to be late !
 It It's going to be late !
 They They're going to be late !

C3 Listen

- A : It's twenty-five to one.
 B : Is it ? Oh, dear. I'm going to be late.
 C : Is it ? Oh, dear. I'm going to be late.
 A : It's ten past nine.
 B : Is it ? Oh, dear. I'm going to be late.
 C : Is it ? Oh, dear. I'm going to be late.

Now you do the same

- It's twenty-five to one.
 Is it ? Oh, dear. I'm going to be late.
 It's ten past nine...
 Is it ? Oh, dear. I'm going to be late.
 It's quarter past eleven...
 Is it ? Oh, dear. I'm going to be late.
 It's twenty to five...
 Is it ? Oh, dear. I'm going to be late.

C4 Listen

- A : 1/quarter to one.
 B : I'm not going to be there at quarter to one.
 C : I'm not going to be there at quarter to one.
 A : He/half past twelve.
 B : He isn't going to be there at half past twelve.
 C : He isn't going to be there at half past twelve.

Now you do the same

- 1/quarter to one.
 I'm not going to be there at quarter to one.
 He/half past twelve.
 He isn't going to be there at half past twelve.
 We/one o'clock.
 We aren't going to be there at one o'clock.
 It/nine o'clock.
 It isn't going to be there at nine o'clock.

Dialogue D

Listen

- Mr Telford Ah, Mr Green. Come in, come in.
 Mr Green Hello, Mr Telford.
 Mr Telford Hello. Now, can I help you ?
 Mr Green Well ... er ... yes. I'd like to borrow some money.
 Mr Telford Well, how much would you like to borrow ?
 Mr Green Two thousand pounds. I'm going to buy a new car.
 Mr Telford Two thousand pounds. What makes are you going to get ?
 Mr Green A Calypso.
 Mr Telford My wife's got a new Calypso. It's a very good car.

New words

- borrow (v) /'bɒraʊ/ = mượn
 - money (n) /'mʌni/ = tiền

Listen and repeat

D1 Listen

- A : I'd like to borrow two thousand pounds.
 B : Two thousand pounds
 C : Two thousand pounds
 A : I'd like to borrow five hundred pounds.
 B : Five hundred pounds
 C : Five hundred pounds

Now you do the same

- I'd like to borrow £2000. £2000 ?
 I'd like to borrow £500. £500 ?
 I'd like to borrow £10,000. £10,000 ?
 I'd like to borrow \$800. \$800 ?

D2 Listen

- A : I'm going to buy a new car.
 B : What make are you going to get ?
 C : What make are you going to get ?
 A : He's going to buy a new camera.
 B : What make is he going to get ?
 C : What make is he going to get ?

Now you do the same

- I'm going to buy a new car...
 What make are you going to get ?
 He's going to buy a new camera....
 What make is he going to get ?
 They're going to buy a new television...
 What make are they going to get ?
 She's going to buy a new radio...
 What make is she going to get ?

Open conversation

Listen and reply

- A : Hello !
 B :
 A : Where are you going after this lesson ?
 B :
 A : What are you going to do there ?
 B :
 A : What time are you going to go to bed tonight ?
 B :
 A : And what time are you going to get up tomorrow ?
 B :
 A : Are you coming to school tomorrow ?
 B :
 A : When am I going to see you ? What time ?
 B :
 A : Well, goodbye.
 B :



downloadsachmienphi.com
 Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Bài 29. Computer dating

Máy tính se duyên

GRAMMAR

THE SIMPLE PRESENT TENSE OF ORDINARY VERBS

Thì hiện tại đơn của động từ thường

Ngoài động từ TO BE và TO HAVE, những động từ khác được gọi là động từ thường. Cách chia của động từ thường ở thì hiện tại đơn như sau :

Affirmative : - Chủ từ ở ngôi thứ 3, số ít (He, She, It, một danh từ số ít, một tên riêng) động từ phải thêm -s hoặc -es, (cách đọc giống như đối với danh từ số nhiều) See Unit 3

Vd : to like → He *likes* /s/ pop music. Ông ấy thích nhạc pop.
to go → My mother *goes* /z/ to town every Saturday. Mẹ tôi ra phố mỗi thứ bảy.
to wash → Mr. Brown *washes* /ɪz/ his car once a week. Ông Brown rửa xe hơi mỗi tuần một lần.

- Với các chủ từ khác, động từ chia ở dạng nguyên mẫu (Infinitive), không có to.

Vd : to dislike → They *dislike* football. Họ không thích bóng đá.
to do → I *do* my homework in the evening. Tôi làm bài tập nhà vào buổi tối.
to watch → Mr. and Mrs. Taylor *watch* television every evening. Ông bà Taylor xem tivi mỗi buổi tối.

Negative : - Chủ từ ở ngôi thứ 3, số ít, dùng trợ động từ (Auxiliary Verb) *Doesn't* và động từ chính ở dạng nguyên mẫu, không có to (Infinitive without to).

Vd : She *doesn't like* classical music. Cô ấy không thích nhạc cổ điển.
- Với các chủ từ khác, dùng *don't* và động từ chính ở dạng nguyên mẫu, không có to.
Vd : We *don't work* on Saturdays. Chúng tôi không làm việc vào ngày thứ bảy.

Interrogative : - Chủ từ ở ngôi thứ 3, số ít, dùng Auxiliary Verb *Does* trước chủ từ, động từ ở dạng nguyên mẫu, không có to.

Vd : Does Mr. Bull *like* films ? Ông Bull có thích phim không ?
Yes, he does. (No, he doesn't.)

- Với các chủ từ khác, dùng *Do* trước chủ từ, động từ viết nguyên mẫu, không có to.

Vd : Do you *speak* English ? Anh nói được tiếng Anh không ?
Yes, I do. (No, I don't.)

VOCABULARY

interviewer (n) /ɪntəvjuːə(r)/ người phỏng vấn	pop (n) /pɒp/ nhạc pop
computer (n) /kəm'pjʊ:tə(r)/ máy tính	jazz (n) /dʒæz/ nhạc ja
date (v) /deɪt/ hẹn gặp (người khác phái)	personal (adj) /pɜːsnl/ riêng tư, cá nhân
music (n) /'mjuːzɪk/ nhạc	complete (v) /kəm'pliːt/ điền vào
classical (adj) /'klæsɪkl/ cổ điển	form (n) /fɔːm/ mẫu đơn

EXPRESSIONS

For example	Ví dụ như; chẳng hạn	What about ?	Về vấn đề gì ?
How old are you ?	Ông bao nhiêu tuổi ?	What !	Hả, gì ?

PROPER NAMES

Nam	John Bull /dʒɒn bul/	Nữ	Virginia Cherry /və'dʒɪnjə tʃeri/
-----	----------------------	----	-----------------------------------

Interviewer : Come in.

Mr Bull : Ah, good afternoon. My name's Bull..

John Bull. I'm looking for a girlfriend.

Interviewer : Please sit down, Mr Bull. May I ask you some questions ?

Mr Bull : Oh, yes... what about?

Interviewer : Ah... music, for example... do you like music?

Mr Bull : Yes, I do. I like classical music.

Interviewer : Do you like pop music ?

Mr Bull : No, I don't... and I don't like jazz.

Interviewer : How old are you, Mr Bull ?

Mr Bull : What ! I don't like personal questions!

Interviewer : Oh, well... can you complete this form later, and send it by post !

Người phỏng vấn : Xin mời vào.

Ông Bull : A, chào anh. Tôi tên là Bull... John Bull. Tôi đang tìm một cô bạn gái.

Người phỏng vấn : Xin mời ông Bull ngồi. Xin phép cho tôi hỏi ông vài câu hỏi nhé?

Ông Bull : Ồ, được... về vấn đề gì ?

Người phỏng vấn : À... âm nhạc chẳng hạn... Ông thích nhạc không ?

Ông Bull : Thích. Tôi thích nhạc cổ điển.

Người phỏng vấn : Ông thích nhạc pop không ?

Ông Bull : Không, tôi cũng không thích nhạc ja.

Người phỏng vấn : Ông bao nhiêu tuổi, ông Bull ?

Ông Bull : Hả ! Tôi không thích những câu hỏi riêng tư vậy đâu !

Người phỏng vấn : Thôi được rồi... mời ông về điền vào mẫu này rồi gửi qua bưu điện nhé !

VOCABULARY

Photograph (n) /'fəʊtəgrɑ:f/ ảnh chụp

surname (n) /'sɜːneɪm/ họ

first name (n) /'fɜːst neɪm/ tên thường gọi

age (n) /eɪdʒ/ tuổi

occupation (n) /ˌɒkjʊ'peɪʃn/ nghề nghiệp

recreation (n) /ˌrekri'eɪʃn/ sự giải trí

dislike (n) /dɪs'laɪk/ điều không thích

signature (n) /ˌsɪgnə'tʃə(r)/ chữ ký



Passport photograph

Surname : Bull

First Name (s) : John George

Age : 65

Occupation : Farmer

Likes :

Colours : Red, white and blue.

Food : Roast beef, potatoes.

Drink : Beer, whiskey.

Recreation : Fishing, chess, golf.

Music : Classical music.

Dislikes : Pop music, Dancing, Films, Children.

Date : 29-6-78.

Signature : John Bull.



Ảnh hộ chiếu

Họ : Bull

Tên : John George

Tuổi : 65

Nghề nghiệp : Chủ trại

Những điều ưa thích :

Màu : Đỏ, trắng và xanh dương.

Thức ăn : Bò rô ti, khoai tây.

Món uống : Bia, rượu whisky.

Giải trí : Câu cá, cờ, đánh gôn.

Âm nhạc : Nhạc cổ điển.

Những điều không thích : Nhạc trẻ, khiêu vũ, phim, trẻ con.

Ngày : 29-6-78.

Chữ ký : John Bull.

Passport photograph

Surname : Cherry.

First Name (s) : Virginia.

Age : 18.

Occupation : Student.

Likes :

Colours : Pink, yellow and green.

Food : Fruit, vegetables.

Drink : Milk, fruit juice.

Recreation : Dancing, Swimming, Tennis.

Music : Rock, Jazz.

Dislikes : Politics, television, football, dogs, beards.

Date : 29th June 1978

Signature : Virginia Cherry.



Ảnh hộ chiếu

Họ : Cherry.

Tên : Virginia

Tuổi : 18

Nghề nghiệp : Sinh viên.

Những điều ưa thích :

Màu : Hồng, vàng và xanh lá cây.

Thức ăn : Trái cây, rau đậu.

Món uống : Sữa, nước trái cây.

Giải trí : Khiêu vũ, bơi lội, quần vợt.

Âm nhạc : Rock, Ja.

Những điều không thích : Chính trị, truyền hình, bóng đá, chó, râu cằm.

Ngày : 29-06-1978

Chữ ký : Virginia Cherry.

Exercise 1

Look at John Bull

Does he like beer ?

Write 5 questions.

Exercise 2

Do you like football ?

Write 5 questions.

Exercise 3

Look at Virginia Cherry

1. She likes dancing.

2. She doesn't like television.

Write 10 sentences.

Exercise 4

1. I like films.

2. I don't like dogs.

Write 10 sentences.

PRACTICE

Language Summary

I	like (thích)	music.	Do	I	like	music ?	Yes, I do/No, I don't.
You	don't like	meat.		you		meat ?	Yes, he does/ No, he doesn't.
We	do not like	television.		we		television ?	
They				they			
He	likes		Does	he			
She	doesn't like			she			
It	does not like			it			

VOCABULARY

chips (n) /tʃɪps/ khoai tây chiên

judo (n) /ˈdʒuːdɔː/ võ giu-đô, võ nhu đạo

PROPER NAMES

Edward Hilton /ˈedwəd, hɪltən/

karate (n) /kəˈrɑːtɪ/ võ karatê

boxing (n) /ˈbɒksɪŋ/ môn quyền Anh

	Surname : Hilton	Likes
	First name (s) : Edward Henry	Colours : red, orange and green
	Age : 23	Food : steak, chips, ice-cream
	Occupation : Policeman	Drink : milk
	Date :	Recreation : judo, karate, boxing
	Signature :	Dislikes : bad drivers, cheese, cigarettes, whisky, beer

Exercise 1 Bài tập 1

Look at Edward Hilton.

Does he like cigarettes ?

Write four questions.

Hãy nhìn Edward Hilton.

Anh ấy có thích thuốc lá không? Viết bốn câu.

- 1
- 2
- 3
- 4

Exercise 2 Bài tập 2

He likes steak

Write four sentences.

Anh ấy thích thịt bò.

Viết bốn câu.

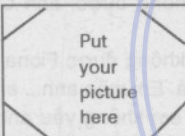
- 1
- 2 
- 3
- 4

Exercise 3 Bài tập 3

He doesn't like beer.

Anh ấy không thích bia.

- 1
- 2
- 3
- 4

	Surname :	Likes :
	First name (s) :	Colours :
	Age :	Food :
	Occupation :	Drink :
	Date :	Recreation :
	Signature :	Dislikes :

Exercise 4

Complete the form above Hoàn tất biểu mẫu ở trên.

Exercise 5

I like Coca-Cola.

Write four sentences

- 1
- 2
- 3
- 4

Exercise 6

I don't like cigars.

Write four sentences.

- 1
- 2
- 3
- 4

Exercise 7

Do you like ice-cream ?

Yes, I do or No, I don't.

Write true answers.

- 1 Do you like potatoes ?
.....
- 2 Do you like jazz ?
.....
- 3 Do you like tea ?
.....
- 4 Do you like politics ?
.....

Bài 30. I want you, Fiona

Anh cần em, Fiona

VOCABULARY

want (v) /wɒnt/ muốn, cần có
marry (v) /ˈmæri/ cưới, lấy, kết hôn
need (v) /ni:d/ cần
love (v) /lʌv/ yêu
understand (v) /ˌʌndəˈstænd/ hiểu

engaged (adj) /ɪnˈɡeɪdʒd/ đính hôn
give (v) /ɡɪv/ cho
clothes (n) /klaʊz/ quần áo
money (n) /ˈmʌni/ tiền bạc
travel (n) /ˈtrævl/ sự du lịch, sự đi nước ngoài
thing (n) /θɪŋ/ thứ, điều

EXPRESSIONS

- Why not? Sao lại không?
 - To get married Thành hôn, lập gia đình

- To engaged đính hôn

PROPER NAMES

Nam Charles /tʃɑ:lz/
 James Milton /dʒeɪmz ˈmɪltən/

Nữ Fiona /fiˈəʊnə/

Charles: Please marry me, Fiona. I want you, I need you, I love you.

Fiona: I'm sorry Charles, but I can't.

Charles: Oh, Fiona. Why not?

Fiona: Well, Charles. I like you... I like you a lot... but I don't love you.

Charles: But Fiona, love isn't everything.

Fiona: Oh, Charles, you don't understand... for me love is everything.

Charles: Do you love another man Fiona?

Fiona: Yes Charles, I do... James.

Charles: Not James Milton!

Fiona: Yes, James Milton.

Charles: But he doesn't want you. He's engaged.

Fiona: I know.

Charles: But Fiona, James isn't a rich man. I can give you everything. What do you want? Clothes? Money? Travel? A big house?

Fiona: No, Charles. I don't want those things. I only want James.

Charles: Hãy kết hôn với anh, Fiona à. Anh cần có em, anh yêu em.

Fiona: Rất tiếc là không được, anh Charles à.

Charles: Ồ, sao lại không được Fiona?

Fiona: Anh Charles à. Em mến anh... em mến anh nhiều... nhưng em không yêu anh.

Charles: Nhưng Fiona à, tình yêu đâu phải là tất cả.

Fiona: Ồ anh Charles, anh không hiểu... đối với em tình yêu là tất cả.

Charles: Em yêu người khác rồi sao Fiona?

Fiona: Phải rồi anh Charles à, em yêu... James.

Charles: Không phải James Milton chứ!

Fiona: Phải, đúng là James Milton.

Charles: Nhưng anh ta đâu cần em. Anh ta đính hôn rồi.

Fiona: Em biết.

Charles: Nhưng mà Fiona à, James không giàu. Anh có thể cho em mọi thứ. Em cần gì? Quần áo? Tiền bạc? Du lịch? Hay một căn nhà to chứ?

Fiona: Không, Charles à. Em không cần mấy thứ đó. Em chỉ cần có James thôi.

Questions

Who wants Fiona ?
Does he love her ?
Does Fiona like Charles ?
Does she like him a lot ?
Does she love him ?
Does Fiona love another man ?
What's his name ?
Does James want Fiona ?
Is he rich ?
Is Charles rich ?
What can he give Fiona ?
Does she want clothes ?
Does she want money ?
What does she want ?

Exercise 1

Who wants Fiona ?
Charles wants Fiona.
Who loves Fiona ?
Who needs Fiona ?
Who wants James ?
Who loves James ?

Exercise 2

Who does Charles want ?
Charles wants Fiona.
Who does Charles love ?
Who does Fiona love ?
Who does Fiona want ?
Who does Charles need ?

PRACTICE

Language Summary

<i>I need money.</i>	<i>Rick loves Angela.</i>
<i>I don't need a big car.</i>	<i>Who does Rick love ?</i>
<i>I want a new coat.</i>	<i>He loves Angela.</i>
<i>I don't want a cup of tea.</i>	<i>Who loves Angela ?</i>
<i>I love my parents.</i>	<i>Rick does.</i>
<i>I don't love him.</i>	

Câu hỏi

Ai muốn Fiona ?
Anh ta có yêu cô không ?
Fiona mến Charles không ?
Cô ấy có mến anh ấy nhiều không ?
Cô ấy yêu anh ấy không ?
Phải Fiona yêu người khác không ?
Tên anh ta là gì ?
James có muốn Fiona không ?
Anh ta có giàu không ?
Charles giàu không ?
Anh ấy có thể cho Fiona cái gì ?
Cô ấy có cần quần áo không ?
Cô ấy có cần tiền bạc không ?
Cô ấy cần gì ?



VOCABULARY

furniture (n) /'fɜ:nɪtʃə(r)/ đồ đạc
tumble drier (n) /'tʌmbl,draɪə(r)/ máy sấy quần áo
dressing-table (n) /'dresɪŋ ,teɪbl/ bàn trang điểm
dishwasher (n) /'dɪʃ,wɒʃə(r)/ máy rửa chén
wardrobe (n) /'wɔ:draʊb/ tủ quần áo
armchair (n) /'ɑ:mtʃeə(r)/ ghế bành
hi-fi (n) /haɪfaɪ/ máy hát âm thanh nổi (có độ trung thực cao)
bookcase (n) /'bʊkkeɪs/ tủ sách
chest of drawers (n) /tʃest əv 'draʊz/ tủ có ngăn kéo

PROPER NAMES

Nam

David /ˈdɛvɪd/

Dean /di:n/

Keith /ki:θ/

Rick /rɪk/

Patrick /ˈpætɪk/

Nữ

Angela /ændʒələ/

Claire /kleə(r)/

Denise /dəˈni:z/

Jeanette /dʒiˈnet/

Exercise 1

Rick and Angela are going to get married next week. They're going to buy a new house. They've got £2.000. They haven't got any furniture.

Do they need a cooker ? Yes, they do.

Do they need a hi-fi ? No, they don't.

Write six questions and answers.

Bài tập 1

Tuần đến Rick và Angela sẽ cưới nhau. Họ sẽ mua một căn nhà mới. Họ có 2000 pound. Họ chưa có đồ đạc gì cả.

Họ có cần bếp lò không ? Cần.

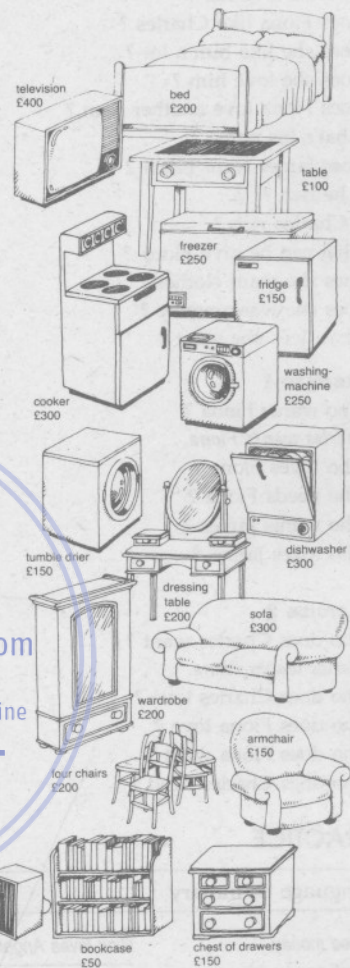
Họ có cần máy hát âm thanh nổi không ? Không cần.

Hãy viết sáu câu hỏi và trả lời.

- 1
- 2
- 3
- 4
- 5
- 6

download.sachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Exercise 2

Angela We need a bed.

Rick Yes... that's two hundred pounds.

Write four conversations

- 1 Angela
- Rick
- 2 Angela
- Rick

Bài tập 2

Angela Mình cần có một cái giường.

Rick Phải. Món ấy giá 200 pound.

Hãy viết bốn mẫu đàm thoại.

- 3 Angela
- Rick
- 4 Angela
- Rick

Exercise 3

Rick I want a television !

Angela Yes, but we don't need a television immediately.

- 1 Rick
- Angela
- 2 Rick
- Angela

Exercise 4

They've got £2.000.

They can spend only £2.000 !

Write sentences.

They need a cooker. They can buy one for £200.

- 1
- 2
- 3

- 4
- 5
- 6

- 7
- 8
- 9
- 10

Total £ How much money have they got now ?

Exercise 5

Rick's going to marry Angela. He loves her.

Write sentences

Mary's going to marry Dean.

David's going to marry Jeanette

Exercise 6

Who loves Dean ? Mary does.

Who does Mary love ? She loves Dean.

- 1 Jeanette...
- 2 David ?...
- 3 Denise...

Exercise 7

Now you're going to buy a new house. You haven't got any furniture either.

You've got £1.800.

Look at the picture. What are you going to buy ?

I'm going to buy a bed.

- 1
- 2

How much money have you got now ?

Bài tập 3

Rick Anh muốn có một cái Ti-vi !

Angela Được, nhưng mình không cần có Ti-vi ngay đâu.

- 3 Rick
- Angela
- 4 Rick
- Angela

Bài tập 4

Họ có 2000 pound.

Họ chỉ có thể xài 2000 pound.

Hãy viết câu :

Họ cần có một bếp lò.

Họ có thể mua một cái với giá 200 pound.

Bài tập 5

Rick sắp sửa cưới Angela. Anh ấy yêu chị ấy.

Hãy viết câu.

Patrick's going to marry Denise.

Claire's going to marry Keith.

Bài tập 6

Ai yêu Dean ? Mary yêu.

Mary yêu ai ? Cô ấy yêu Dean.

- 4 Patrick ?...
- 5 Keith ?...
- 6 Claire....

Bài tập 7

Bạn sắp mua một căn nhà mới.

Bạn cũng chưa có đồ đạc gì cả.

Bạn có 1800 pound.

Hãy xem ảnh. Bạn sẽ mua gì ?

Tôi sắp sửa mua một cái giường.

- 3
- 4

Bài 31. Everyday conversation Đàm thoại hàng ngày

GRAMMAR

Trong bài này, The Present Continuous Tense được dùng để diễn tả một hành động tương lai có dự định (future of intention) có các trạng từ (Adverbs) tương lai kèm theo (như tomorrow, next...) hoặc được hiểu ngầm trong tình huống.

Vd: - What are you doing this weekend?
- I'm going away.

Chị định làm gì cuối tuần này?
Tôi sẽ đi xa.

VOCABULARY

1. **weekend** (n) /wi:'kend/ cuối tuần

go away (v) /gəu ə'wei/ đi xa

kind (n) /kaind/ loại, hiệu

2. **economical** (adj) /i:kə'nɒmɪkl/ tiết kiệm

modern (adj) /'mɒdən/ hiện đại

3. **change** (n) /tʃeɪndʒ/ tiền lẻ

change (v) /tʃeɪndʒ/ đổi

note (n) /nəʊt/ tờ bạc giấy

4. **repair** (v) /rɪ'peə(r)/ sửa chữa

glasses (n) /glɑ:sɪz/ cặp kính mắt

boot (n) /bu:t/ giày ủng

EXPRESSIONS

- How long for? Trong bao lâu?
- Just for (two days) Chỉ nội (hai ngày) thôi.
- I'm going away Tôi sắp sửa đi xa.

- What kind is it? Nó hiệu gì?
- I think so Nhất trí, đồng ý, tôi nghĩ là được
- As soon as possible Càng sớm càng tốt

PROPER NAMES

Countries

Wales /weɪlz/

Scotland /'skɒtlənd/

Ireland /aɪələnd/

Cars

Ford /fɔ:d/

Fiat /'fiæt, 'fi:æ/

Datsun /'dætsən/

Jaguar /dʒæ'gjuə(r)/

1 G. What are you doing this weekend?

H. I'm going away.

G. Oh, where are you going?

H. I'm going to London.

G. How long for?

H. Just for two days.

G. Chị định làm gì cuối tuần này?

H. Tôi sẽ đi xa.

G. Ô, chị đi đâu?

H. Tôi sẽ đi Luân Đôn.

G. Trong bao lâu?

H. Chỉ hai ngày thôi.

this weekend
on saturday
on friday
tomorrow
next week

London
Wales
Scotland
Ireland
Paris

2 I. Have you got a car?

J. Yes, I have.

I. What kind is it?

J. It's a V.W.

I. Do you like it?

J. Yes, I do.

I. Why?

J. Because it's very economical.

I. Anh có xe hơi không?

J. Có.

I. Nó hiệu gì?

J. Hiệu V.W.

I. Anh ưng ý chứ?

J. Vâng.

I. Sao vậy?

J. Vì nó rất ít tốn xăng.



V.W	economical
Ford	big
Datsun	comfortable
Fiat	modern
Jaguar	fast

3 K. Excuse me...

- L. Yes ?
 K. Have you got any change ?
 L. What do you need ?
 K. I need some tens.
 L. Oh, how many do you want?
 K. Well, can you change a pound note ?
 L. Yes, I think so.

K. Xin lỗi bà...

- L. Có chi không ?
 K. Bà có tiền lẻ không ?
 L. Anh cần tiền gì ?
 K. Tôi cần vài đồng 10 pence
 L. Anh cần đổi bao nhiêu ?
 K. À, bà có thể đổi giùm tờ một pound không?
 L. Ờ, được chứ.

Coins - 1p, 2p, 5p, 10p, 50p
 Notes - £1, £5, £10, £20
 a pound note
 a five-pound note
 a ten-pound note
 a twenty-pound note



4 M. Good afternoon.

- N. Good afternoon.
 M. Could you repair these shoes, please ?
 N. Yes, certainly. When do you want them?
 M. As soon as possible.
 N. Is Thursday afternoon O.K. ?
 M. Yes, that's fine.

M. Chào ông.

- N. Chào bà.
 M. Ông làm ơn sửa giùm đôi giày này ?
 N. Dạ được, chừng nào bà cần lấy ?
 M. Càng sớm càng tốt.
 N. Chiều thứ năm được không bà ?
 M. Dạ, được lắm.

these shoes
 these glasses
 these boots
 this camera
 this watch
 this radio

Thursday afternoon
 Tuesday evening
 Wednesday morning

bookgiaokhoa.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



PRACTICE

Language Summary

What	am	I	doing	tomorrow ?	I	'm	going	away
	are	you		next week ?		am		to London.
		we		next month ?	We	're		to Scotland.
		they		on Monday ?	You	are		
	is	he		on Saturday ?	They			
		she			He	's		
					She	is		

VOCABULARY

automatic (adj) /ɔ:tə'mætɪk/ tự động
 citizen (watch) /'sɪtɪzn/
 V.W - Volkswagen (car) /'fɒlks,vɑ:gən,
 'vɒlks-/

PROPER NAMES

Nam Rob /rɒb/ **Mark** /mɑ:k/
Nữ Donna /'dɒnə/ **Sandra** /'sændrə/

Exercise 1

- 1A What's she doing tomorrow ?
 B She's going away.
 A Where's she going ?
 B She's going to Paris.
 A How long for ?
 B Just for three days.



Rob/on Sunday

Bài tập 1

- 1A Ngày mai cô ấy làm gì ?
 B Cô ấy sẽ đi xa.
 A Cô ấy sẽ đi đâu ?
 B Cô ấy sẽ đi Paris.
 A Trong bao lâu ?
 B Chỉ ba ngày thôi.



Donna/tomorrow

- 2A
 B
 A
 B
 A
 B



Sandra and Mark/next Friday

- 3A
 B
 A
 B
 A
 B

Exercise 2



- A Have you got a watch?
 B Yes, I have.
 A What kind is it ?
 B It's a Citizen.
 A Do you like it ?
 B Yes, I do.
 A Really ? Why ?
 B Because it's automatic.
 Write a conversation



- A
 B
 A
 B
 A
 B
 A
 B

Exercise 3

Look at Unit 31 in the Student's Book and complete this conversation.

- A Excuse me !
 B
 A Have you got any change ?
 B
 A I need some twos.
 B
 A Well, could you change 10p ?

Exercise 4

Complete this conversation.

- A
 B Good morning.
 A radio, please ?
 B Yes, I think so. When do you want it?
 A
 B How about next Saturday ?
 A

Bài 32. An interview

Một cuộc phỏng vấn

VOCABULARY

interview (v) /'intəvju:/ cuộc phỏng vấn

reporter (n) /rɪ'pɔ:tə(r)/ phóng viên

duchess (n) /'dʌtʃɪs/ nữ công tước

ordinary (adj) /'ɔ:dɪnəri/ thông thường, bình thường

life (n) /laɪf/ cuộc sống, cuộc đời

wake up (v) /weɪk ʌp/ thức giấc

get up (v) /ɡet ʌp/ thức dậy

breakfast (n) /'brekfəst/ bữa điểm tâm

dictate (v) /dɪk'teɪt/ đọc cho viết

reply (n) /rɪ'plaɪ/ câu trả lời, lời phúc đáp

lunch (n) /lʌntʃ/ bữa ăn trưa

rest (v) /rest/ nghỉ ngơi

until (prep) /ən'tɪl/ đến khi

dress (v) /dres/ mặc quần áo

dinner (n) /'dɪnə(r)/ bữa ăn tối

bath (n) /bɑ:θ/ sự tắm

busy (adj) /'bɪzi/ bận rộn

interesting (adj) /'ɪntrəstɪŋ/ lý thú, thú vị

EXPRESSIONS

- To wake up : Thức giấc, tỉnh dậy.

- To get up : Dậy, ra khỏi giường.

- To dress (up) for dinner : Thay quần áo đẹp để ăn tối.

- To go to bed : Đi ngủ.

- To have a bath : Đi tắm.

- To catch a bus : Đón xe buýt

PROPER NAMES

Robin Knight /rɒbɪn naɪt/

Robin Knight, the television reporter, is interviewing the Duchess of Wessex for the programme "The English At Home".

Robin Knight, phóng viên đài truyền hình, đang phỏng vấn bà Công tước xứ Wessex trong chương trình "Người Anh tại nhà".

Robin : Now, Duchess... tell us about an ordinary day in your life.

Duchess : Well, I wake up at seven o'clock...

Robin : Really ? Do you get up then ?

Duchess : No, of course I don't get up at that time. I have breakfast in bed and I read "The Times".

Robin : What time do you get up ?

Duchess : I get up at ten.

Robin : What do you do then ?

Duchess : I read my letters and dictate the replies to my secretary.

Robin : ... and then ?

Duchess : At eleven I walk in the garden with Philip ?

Robin : Oh ? Who's Philip ?

Duchess : Philip's my dog.

Robin : Bây giờ, thưa bà Công tước... xin vui lòng cho chúng tôi biết về một ngày bình thường trong đời sống của bà.

Bà Công tước : À, tôi thức giấc lúc 7g sáng...

Robin : Vậy à ? Thế bà dậy ngay sau đó chứ ?

Bà Công tước : Không, dĩ nhiên là tôi không dậy ngay lúc đó. Tôi dùng điểm tâm trên giường và đọc tờ "Thời báo".

Robin : Vậy mấy giờ bà dậy ?

Bà Công tước : Tôi dậy lúc 10 giờ.

Robin : Sau đó bà làm gì ?

Bà Công tước : Tôi đọc thư từ và đọc phúc đáp cho thư ký của tôi ghi.

Robin : Rồi sau đó ?

Bà Công tước : Lúc 11 giờ tôi đi dạo ngoài vườn với Philip ?

Robin : Ó, Philip là ai vậy ?

Bà Công tước : Philip là tên con chó của tôi.

Robin : What time do you have lunch ?

Duchess : I have lunch at twelve thirty.

Robin : And after lunch ?

Duchess : Oh, I rest until six o'clock.

Robin : ... and at six ? What do you do at six?

Duchess : I dress for dinner. We have dinner at eight o'clock.

Robin : What time do you go to bed ?

Duchess : Well, I have a bath at nine thirty, and I go to bed at ten.

Robin : Thank you, Duchess... you certainly have a busy and interesting life !

Questions

Who's interviewing the Duchess of Wessex ?

Does she wake up at eight o'clock ?

Ask "What time ?"

Does she have breakfast in the kitchen ?

Ask "Where ?"

Does she read "Time" Magazine ?

Ask "What ?"

Does she read her letters ?

Does she dictate the replies to her husband ?

Does she walk in the garden with her secretary?

Ask "Who with ?"

Does she have lunch at twelve?

Ask "What time ?"

What does she do until six ?

What does she do at six ?

Does she have dinner at seven ?

Ask "What time ?"

Does she go to bed at nine thirty ?

Ask "What time ?"

Exercise

A. She reads "The Times".

B. She doesn't read "Time" magazine.

C. Does she read "The Sun" ?

A. She walks with her dog.

B. ...with her secretary

C. ...with her husband ?

A. She dresses for dinner.

B. ... breakfast.

C. ... lunch ?

PRACTICE

Language Summary

What	do	you they	do ?	What time	do	you they	do it ?
	does	he she			does	he she	

Robin : Mấy giờ thì bà dùng cơm trưa ?

Bà Công tước : Tôi dùng cơm trưa lúc 12 giờ 30.

Robin : Rồi sau bữa ăn trưa ?

Bà Công tước : Tôi nghỉ trưa đến 6 giờ chiều.

Robin : ... Và lúc 6 giờ chiều ? Bà làm gì lúc 6 giờ ?

Bà Công tước : Tôi mặc quần áo đẹp để dùng bữa tối. Chúng tôi dùng bữa tối lúc 8 giờ.

Robin : Mấy giờ thì bà đi ngủ ?

Bà Công tước : A, tôi đi tắm lúc 9 giờ 30 và đi ngủ lúc 10 giờ.

Robin : Cảm ơn, bà Công tước... quả thật bà có cuộc sống bận rộn và lý thú !

Câu hỏi

AI đang phỏng vấn bà Công tước xứ Wessex?

Có phải bà ấy thức giấc lúc 8 giờ không ?

Hãy đặt câu hỏi với "What time... ?"

Bà ấy có dùng điểm tâm ở nhà bếp không ?

Hãy đặt câu hỏi với "Where... ?"

Bà ấy đọc tờ tạp chí "Time" phải không ?

Đặt câu hỏi với "What... ?"

Bà ấy có đọc thư từ không ?

Bà ấy có đọc thư phúc đáp cho chồng của bà không ?

Thế bà ấy đi dạo trong vườn với cô thư ký không ?

Hãy đặt câu hỏi với "Who with ?"

Phải bà ấy ăn trưa lúc 12 giờ không ?

Hãy đặt câu hỏi với "What time ?"

Bà ấy làm gì cho đến 6 giờ chiều ?

Bà ấy làm gì lúc 6 giờ ?

Phải bà ấy dùng bữa tối lúc 7 giờ không?

Hãy đặt câu hỏi với "What time"

Phải bà ấy đi ngủ lúc 9 giờ 30 không?

Hãy đặt câu hỏi với "What time... ?"

VOCABULARY

catch (v) /kætʃ/ bắt, đón

Identity card (n) /ai'dentati kɑ:d/ chứng minh thư

Exercise 1

What time do you wake up ?

1 What time do you get up ?

2 What time do you have breakfast ?

I wake up at seven o'clock.

3 What time do you have lunch ?

4 What time do you have dinner ?

5 What time do you go to bed ?

Exercise 2

Do you read "The Daily Mail" ? *No, I don't.*

1 Do you read "The New York Times" ?

2 Do you go to bed at eleven o'clock ?

3 Do you rest after lunch ?

Do you get up at 7.30 ? Yes, I do.

4 Do you dress for dinner ?

5 Do you have dinner at eight o'clock ?

6 Do you have breakfast in bed ?

Exercise 3

Now write the questions in this conversation.

A

B Hmm.... I get up at seven o'clock.

A

B I have breakfast at 7.30.

A

B I leave home at eight o'clock.

Bài tập 3

Đặt câu hỏi trong bài đàm thoại dưới đây.

A

B I arrive at school at 8.30.

A

B I have lunch at 12.30.

A

B I go to bed at eleven o'clock.

Exercise 4

Complete the spaces. Use these words :

in/until/ at/ before/ at/ to/ after/ in

"I live London. I get up eight o'clock and I have a bath

..... breakfast breakfast I leave home and catch a bus

..... the office Saturday and Sunday I don't get up

..... eight o'clock. I stay bed nine o'clock, and I read the newspaper".

Bài tập 4

Điền vào chỗ trống bằng các giới từ : in/ until/

at/ before/ at/ to/ after/ in

Exercise 5

an ordinary day

a pink blouse

Continue.

Bài tập 5

Dùng mạo từ a hoặc an cho phù hợp.

- 1 American film. 2 silver earring 3 economical car. 4 yellow trouser suit. 5 ugly boxer. 6 boring book. 7. interesting job. 8 leather handbag. 9 hotel manager. 10 orange skirt. 11 Identity card. 12 famous actor 13 handsome man. 14 old necklace 15 nylon shirt. 16 electric cooker 17 new umbrella. 18 busy office 19 airport bus. 20 international hotel.

LISTENING CONSOLIDATION

Section 8 Units 29-32

Dialogue A

Listen George and Margaret are going to a wedding next Saturday.

Margaret George, what are you going to wear ?

George Why not ? It's O.K.

George My blue suit.

Margaret No, it isn't. You need a new suit.

Margaret Oh, George ! You can't wear that !

Listen and repeat

A1 Listen

- A : you
- B : What are you going to wear ?
- C : What are you going to wear ?
- A : she
- B : What's she going to wear ?
- C : What's she going to wear ?

Now you do the same

- you : What are you going to wear ?
- she : What's she going to wear ?
- we : What are we going to wear ?
- they : What are they going to wear ?
- he : What's he going to wear ?

A2 Listen

- A : You
- B : You need a new suit.
- C : You need a new suit.
- A : He
- B : He needs a new suit.
- C : He needs a new suit.

Now you do the same

- You : You need a new suit.
- He : He needs a new suit.
- She : She needs a new suit.
- I : I need a new suit.

A3 Listen

- A : suit
- B : You need a new suit.
- C : You need a new suit.
- A : trousers
- B : You need some new trousers.
- C : You need some new trousers.

Now you do the same

- suit : You need a new suit.
- trousers : You need some new trousers.
- shoes : You need some new shoes.
- jacket : You need a new jacket.

Dialogue B

Listen George and Margaret are in a men's clothes shop.

Assistant Good morning, sir. Can I help you ?

Assistant And what colour do you want ?

George Er ... yes, I'm looking for a suit.

George I don't know.

Assistant Yes, sir. What size are you ?

Assistant Well, look over here. All these suits are 102.

George 102.

Listen and repeat

B1 Listen

- A : suit
- B : I'm looking for a suit.
- C : I'm looking for a suit.
- A : shoes
- B : I'm looking for some shoes.
- C : I'm looking for some shoes

Now you do the same

- suit : I'm looking for a suit.
- shoes : I'm looking for some shoes
- dress : I'm looking for a dress.
- jeans : I'm looking for some jeans.

B2 Listen

- A : you
- B : What colour do you want ?
- C : What colour do you want ?
- A : He
- B : What colour does he want ?
- C : What colour does he want ?

Now you do the same

- you : What colour do you want ?
- he : What colour does he want ?
- she : What colour does she want ?
- they : What colour do they want ?

B3 Listen

A : What colour do you want ?
B : I don't know.
C : I don't know.
A : What size do you want ?
B : I don't know.
C : I don't know.

Now you do the same

What colour do you want ? I don't know.
What size do you want ? I don't know.
What kind do you want ? I don't know.
What make do you want ? I don't know.

B4 Listen

A : What colours have you got?
B : What colour do you want ?
C : What colour do you want ?
A : What makes have you got ?
B : What make do you want ?
C : What make do you want ?

Now you do the same

What colours have you got? What colour do you want ?
What makes have you got ? What make do you want ?
What sizes have you got? What size do you want ?
What kinds have you got ? What kind do you want ?

Dialogue C

Listen George is showing some suits to Margaret.

George I like that one, Margaret.
Margaret Ooh ... I don't like it.
George What about the gray one ?
Margaret N...o. I don't think so.
George This one ?

Margaret No !

George Well, do you like this one ?

Margaret Y...e...s. How much is it ?

George Er ... £120.

Margaret Hm... that's expensive.

Listen and repeat

C1 Listen

A : I
B : I like that one.
C : I like that one.
A : She
B : She likes that one.
C : She likes that one.

Now you do the same

I I like that one.
She She likes that one.
They They like that one.
We We like that one.
He He likes that one.
George ... George likes that one.

C2 Listen

A : I
B : I don't like it.
C : I don't like it.
A : Margaret
B : Margaret doesn't like it.
C : Margaret doesn't like it.

Now you do the same

I I don't like it.
Margaret Margaret doesn't like it.
He He doesn't like it.
They They don't like it.
We We don't like it.
She She doesn't like it.
George George doesn't like it.

C3 Listen

A : you
B : Do you like this one ?
C : Do you like this one ?
A : he
B : Does he like this one ?
C : Does he like this one ?

Now you do the same

you Do you like this one ?
he Does he like this one ?
George ... Does George like this one ?
they Do they like this one ?
she Does she like this one ?
Margaret ... Does Margaret like this one ?

C4 Listen and repeat

N...o...
No !
Y...e...s...
Yes !

C5 Now you answer

A : Do you like this school ?	A : Do you like tea ?
B :	B :
A : Do you like English ?	A : Do you like your teacher?
B :	B :
A : Do you like coca-cola ?	A : Do you like these exercises?
B :	B :

Dialogue D

Listen The shop-assistant is talking to George.

Assistant Well, sir, do you like the grey suit ?

George Yes, I do, but my wife doesn't.

Assistant Oh, well, does she like the brown suit ?

George Yes, she does, but I don't !

Assistant Oh, dear, that's difficult.

George Not really, we both like the blue one. Can I try it on ?

Listen and repeat

D1 Listen

A : Do you like the grey one ?

B : Yes, I do.

C : Yes, I do.

A : Does she like the blue one?

B : Yes, she does.

C : Yes, she does.

D2 Listen

A : Does she like the grey one?

B : No, she doesn't.

C : No, she doesn't.

A : Do you like the brown one?

B : No, I don't.

C : No, I don't.

D3 Listen

A : That's a nice suit.

B : Can I try it on ?

C : Can I try it on ?

A : Those are nice shoes.

B : Can I try them on ?

C : Can I try them on ?

Now you do the same

Do you like the grey one ?Yes, I do.

Does she like the blue one ?Yes, she does.

Does he like the white one ?Yes, he does.

Do they like the green one ?Yes, they do.

Now you do the same

Does she like the grey one ?No, she doesn't.

Do you like the brown one ?No, I don't.

Do they like the black one ?No, they don't.

Does he like the yellow one ?No, he doesn't.

Now you do the same

That's a nice suit.Can I try it on ?

Those are nice shoes.Can I try them on ?

That's a nice blouse.Can I try it on ?

Those are nice boots.Can I try them on ?

Open conversation

You're in a shop. You're looking for some jeans. Listen and reply.

A : Hello. Can I help you ? [Download Sách Hay | Đọc Sách Online](https://bookgiaokhoa.com)

B :

A : Yes, what size are you ?

B :

A : What colour do you want ?

B :

A : Do you like these jeans ?

B :

A : These are very good jeans, but they're expensive !

B :

A : £25. Do you want to try them on ?

B :

Bài 33. Everyday

Hàng ngày

GRAMMAR

THE SIMPLE PRESENT TENSE

Third person, Singular

Thì hiện tại đơn, ngôi thứ ba, số ít

Động từ chia ở ngôi thứ ba số ít (He, She, It, một danh từ, một tên riêng) thêm -s hoặc -es:

1. Thêm -es : Các động từ tận cùng là

- o như to do → He does
- s như to miss → She misses
- x như to mix → Mr. Smith mixes
- ch như to catch → Tom catches
- sh như to wash → Her mother washes
- z như to buzz → It buzzes

2. Thêm -s : Ngoài các dạng trên, đa số động từ được thêm -s ở ngôi thứ ba số ít.

VOCABULARY

lorry (n) /'lɒrɪ/ xe tải

enormous (adj) /i'no:məs/ rất lớn

leave (v) /li:v/ rời khỏi

EXPRESSIONS

What does he do ? = What's his job ? Anh ấy làm nghề gì ?

PROPER NAMES

Alan /'ælən/

Vd : to work – My father works

to drive – He drives

to play – She plays

3. Cách phát âm -es hoặc -s :

Phát âm /s/ /ɪ/ và /ɪz/ như danh từ số nhiều (Plural Nouns – See Unit 3)

- Đọc là /s/ sau các âm /-f/, /-p/, /-k/, /-t/

- Đọc là /ɪz/ sau các âm /-z/, /-dʒ/, /-s/, /ʃ/, /-tʃ/

- Đọc là /z/ sau tất cả các âm khác.

/-s/	/-ɪz/	/-z/
laughs	loses	leaves
stops	manages	comes
drinks	misses	goes
eats	washes	
	watches	
	buzzes	

transport café /'trænsport, 'kæfeɪ/ quán ăn dành cho tài xế đường dài

pub (n) /pʌb/ quán rượu

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



1. Alan's a lorry driver.
2. He's twenty-five years old.
3. He works five days a week.
4. He gets up at six o'clock every day.
5. He eats an enormous breakfast.
6. He drinks two cups of tea.
7. Then he kisses his wife.
8. He leaves for work at half past six.
9. He has lunch in a transport café.
10. He comes home at five o'clock.
11. In the evening he goes to the pub.
12. He goes to bed at ten o'clock.

1. Alan là một tài xế xe tải.
2. Anh ấy 25 tuổi.
3. Anh ấy làm việc năm ngày một tuần.
4. Mỗi ngày anh ấy dậy lúc 6 giờ.
5. Anh ấy ăn bữa điểm tâm thật nhiều món.
6. Anh ấy uống hai tách trà.
7. Rồi anh ấy hôn vợ.
8. Anh ấy đi làm lúc 6g30.
9. Anh ấy dùng bữa trưa tại tiệm ăn dành cho tài xế chạy đường xa.
10. Anh ấy về nhà lúc 5 giờ.
11. Vào buổi tối anh ấy đi tới quán rượu.
12. Anh ấy đi ngủ lúc 10 giờ.

Questions

1. What does Alan do ?
2. How old is Alan ?
3. How many days a week does he work ?
4. What time does he get up ?
5. What does he eat for breakfast ?
6. What does he drink ?
7. What does he do after breakfast ?
8. What time does he leave for work ?
9. Where does he have lunch ?
10. What time does he come home ?
11. Where does he go in the evening ?
12. What time does he go to bed ?

VOCABULARY

1. **nothing** (pro) /'nʌθɪŋ/ không gì cả
- juice** (n) /dʒu:s/ nước vắt (trái cây, thịt)
- parents** (n) /'peərənts/ cha mẹ
- canteen** (n) /kæn'ti:n/ căn tin
- cornflakes** (n) /'kɔ:nfleɪks/ bánh cornflakes (dùng với sữa)
- playboy** (n) /'pleɪbɔɪ/ tay ăn chơi

PROPER NAMES

Nam Cecil /'sesɪl/ Peter /'pi:tə(r)/
Paul /po:l/ Stanley Walsh /'stænli wɔ:ʃ/
Simon Stone /'saɪmən stəʊn/

Câu hỏi

1. Alan làm nghề gì ?
2. Alan bao nhiêu tuổi ?
3. Anh ấy làm việc mấy ngày trong tuần ?
4. Anh ấy dậy lúc mấy giờ ?
5. Anh ấy ăn gì trong bữa điểm tâm ?
6. Anh ấy uống gì ?
7. Anh ấy làm gì sau bữa điểm tâm ?
8. Mấy giờ anh ấy đi làm ?
9. Anh ấy ăn trưa ở đâu ?
10. Mấy giờ anh ấy về nhà ?
11. Anh ấy đi đâu vào buổi tối ?
12. Mấy giờ anh ấy đi ngủ ?

caviare (n) /'kæviə:(r)/ trứng cá muối
vodka (n) /'vɒdkə/ rượu vodka
casino (n) /kə'si:nəʊ/ sòng bạc
guitarist (n) /gi'tɑ:rɪst/ người đánh đàn ghi-ta
centre (n) /'sentə(r)/ trung tâm
stadium (n) /'steɪdɪəm/ sân vận động



Nữ

Judith /dʒu:diθ/
Angela Morris /'æŋdʒələ 'mɒrɪs/

Exercise 1

Now ask (and answer) questions about these people



1. secretary.
2. 18.
3. the office/ 5 days a week.
4. 7.30
5. nothing.
6. orange-juice.
7. parents.
8. the office /8.15.
9. in the canteen.
10. home /5.30.
11. evening classes.
12. eleven o'clock.



1. schoolboys.
2. 12.
3. school/5 days a week.
4. eight o'clock.
5. cornflakes.
6. milk.
7. mother.
8. school/8.45.
9. at school.
10. home/four o'clock.
11. television.
12. nine o'clock.



1. playboy.
2. 42.
3. not/work/5 days a week.
4. eleven o'clock.
5. caviare.
6. vodka.
7. fifth wife.
8. the pub/ twelve o'clock.
9. in a pub.
10. not/ come home.
11. casino.
12. five o'clock in the morning.

Exercise 2

Write twelve sentences about Cecil

Bài tập 2

Viết 12 câu về Cecil

PRACTICE

Robin Knight interviews a famous person every week for the television programme "The English at Home".

Hàng tuần Robin Knight phỏng vấn một nhân vật nổi tiếng trong chương trình truyền hình "Người Anh ở nhà".

Exercise 1 NOTES : Simon Stone

- 1 Guitarist for "Computer".
- 2 Live/Flat in Central London.
- 3 Get up/11.15.
- 4 Read "The Daily Mirror"

He's a guitarist for "Computer".

He lives in a flat in Central London.

Continue

Anh ấy là tay đàn ghi-ta cho ban nhạc "Computer".

Anh ấy sống trong một căn hộ ở trung tâm Luân - đôn.



- | | | |
|---------|---------|---------|
| 1 | 3 | 5 |
| 2 | 4 | 6 |

Exercise 2 NOTES : Angela Morris

- 1 Newsreader for BBC TV.
- 2 Live/House in Hampstead.
- 3 Get up/9.00
- 4 Read "The Guardian"

Write questions and answers.

What does she do ? She's a newsreader.

Where does she live ? She lives in a house in Hampstead.

- 5 Arrive at television centre/1.30.

- 6 Have dinner/six o'clock.

- 7 Leave television centre/11.15.

- 8 Go to bed/midnight.

Đặt và trả lời câu hỏi.

Chị ấy làm nghề gì ? Chị ấy là xướng ngôn viên.

Chị ấy sống ở đâu ? Chị ấy sống trong một căn nhà tại Hampstead.

- | | | |
|---------|---------|---------|
| 1 | 3 | 5 |
| 2 | 4 | 6 |

Exercise 3 NOTES : Stanley Walsh

- 1 Footballer for Liverton United.
- 2 Live/new house near Liverton.
- 3 Get up/6.30.
- 4 Read "The Daily Mail."

Write questions and answers.

- 5 Arrive at the stadium/eight o'clock.

- 6 Leave the stadium/2.30.

- 7 Have dinner/5.30.

- 8 Go to bed/9.30.

Đặt và trả lời câu hỏi.

- | | |
|---------|---------|
| 1 | 5 |
| 2 | 6 |
| 3 | 7 |
| 4 | 8 |

Bài 34. What's My Job ?

Nghề nghiệp của tôi là gì ?

GRAMMAR

Bài này thực tập hỏi và trả lời **Yes-No questions** với các động từ **TO BE**, **TO HAVE GOT** và **ORDINARY VERBS** (động từ thường).

VOCABULARY

chairman (n) /tʃeəməŋ/ chủ tọa
gentleman / gentlemen (pl) (n) /dʒentlmən/
 quý Ông, Ông, Ngài (gọi lịch sự)
welcome (interj) /welkəm/ xin chào mừng
competitor (n) /kəm'petitə(r)/ người dự cuộc
 thi
professor (n) /prə'fesa(r)/ giáo sư
scientist (n) /saɪəntɪst/ nhà khoa học
singer (n) /sɪŋə(r)/ ca sĩ
uniform (n) /juːnɪfɔ:m/ đồng phục

office (n) /'ɒfɪs/ văn phòng
important (adj) /ɪm'pɔ:tnt/ quan trọng
salary (n) /'sæləri/ tiền lương
special (adj) /speʃl/ đặc biệt
diploma (n) /dɪ'pləʊmə/ bằng cấp
travel (v) /'trævl/ đi đây đó
dentist (n) /'dentɪst/ nha sĩ
electrician (n) /,ɪlek'trɪʃn/ thợ điện
artist /a:tɪst/ họa sĩ
ballet (n) /'bæleɪ/ múa ba lê
dancer (n) /'da:nsə(r)/ vũ nữ

EXPRESSIONS

- Ladies and Gentlemen: Kính thưa quý vị
- Welcome to: Xin chào mừng quý vị đến ...
- To get a big salary: Có lương cao.
- To work with hands: Làm việc chân tay
- To work at weekends: Làm việc vào cuối tuần.

PROPER NAMES

Male Ken Carson /ken 'kɑ:sn/
 Moore /mo:ɹ/

Nữ Jessica Gale /dʒesɪkə geɪl/

Chairman: Good evening,
 Ladies and Gentlemen.
 Welcome to *What's My Job* ?
 Here's our first competitor.
 We've got three famous
 people here - Professor
 Moore, the scientist - Jessica
 Gale, the film star - and Ken
 Carson, the pop singer.
 They're going to ask the
 questions. First, Professor
 Moore...

Chủ tọa: Kính chào quý vị.
 Chào mừng quý vị đến với
 chương trình "Nghề nghiệp
 của tôi là gì ?". Đây là thí
 sinh thứ nhất của chúng tôi.
 Chúng tôi đã mời được ba
 nhân vật nổi tiếng đến dự
 hôm nay - Giáo sư Moore,
 nhà khoa học - Jessica
 Gale, nữ diễn viên điện ảnh
 - và Ken Carson, ca sĩ nhạc
 pop. Họ sẽ đặt các câu hỏi.
 Trước hết, xin mời giáo sư
 Moore...



Professor : Hmm... Do you work outside ?

Competitor : No, I don't.

Professor : Do you wear a uniform ?

Competitor : No, I don't.

Professor : I see. Do you work in an office ?

Competitor : No, I don't.

Chairman : Next... Jessica Gale.

Jessica : Oh... Is your job important ?

Competitor : Yes, it is.

Jessica : Do you get a big salary ?

Competitor : Yes, I do.

Jessica : Have you got any special diplomas?

Competitor : Yes, I have.

Chairman : Thank you, Jessica... and now Ken Carson.

Ken : Hello. Do you work with your hands ?

Competitor : Yes, I do.

Ken : Do you work at weekends ?

Competitor : No, I don't.

Ken : Do you travel ?

Competitor : No, I don't.

Chairman : That's the ninth question ! Now you can ask one last question.

Jessica : Ha... Are you a doctor ?

Competitor : No, I'm not... I'm a dentist.

Giáo sư : Ừm... Anh có làm việc ngoài trời không ?

Thí sinh : Dạ không.

Giáo sư : Anh có mặc đồng phục không ?

Thí sinh : Dạ không.

Giáo sư : Tôi hiểu rồi. Thế anh có làm việc trong văn phòng không ?

Thí sinh : Dạ không.

Chủ tọa : Tiếp theo... xin mời Jessica Gale.

Jessica : Nghề nghiệp của anh có quan trọng không ?

Thí sinh : Dạ có.

Jessica : Anh lãnh lương có cao không?

Thí sinh : Dạ có.

Jessica : Anh có bằng cấp gì đặc biệt không?

Thí sinh : Dạ có.

Chủ tọa : Cảm ơn cô Jessica... và bây giờ xin mời anh Ken Carson.

Ken : Chào anh. Anh có làm việc chân tay không ?

Thí sinh : Dạ có.

Ken : Anh có làm việc vào cuối tuần không?

Thí sinh : Dạ không.

Ken : Anh có đi đây đi đó không ?

Thí sinh : Dạ không.

Chủ tọa : Đó là câu hỏi thứ chín ! Bây giờ xin mời cô hỏi câu cuối cùng.

Jessica : A... Anh có phải là bác sĩ không?

Thí sinh : Dạ không... Tôi là nha sĩ.



Electrician
Thợ điện



Teacher
Giáo viên



Artist
Họa sĩ



Secretary
Thư ký



Ballet dancer
Vũ nữ
ba lê



Bank manager
Giám đốc nhà băng

PRACTICE

VOCABULARY

animal (n) /'æniml/ con thú

PROPER NAMES

Nam Walter Henry Giles
/wɔ:lta(r) henrɪ dʒaɪlz/

air-hostess (n) /eə 'həʊstɪs/ nữ tiếp viên hàng không

Nữ

Patti Talbot /pæti,tɔ:lbot/

Alexandra Jane Fleming

/æliɡ'zɑ:ndrə dʒeɪn 'flemɪŋ/

Look at these people

Hãy nhìn những người này.



SURNAME	Talbot
FIRST NAME(S)	Patti
AGE	22
OCCUPATION	Air Hostess

SURNAME	Giles
FIRST NAME(S)	Walter Henry
AGE	51
OCCUPATION	Farmer

SURNAME	Fleming
FIRST NAME(S)	Alexandra Jane
AGE	44
OCCUPATION	Doctor

- 1
- 2
- 3
- 4
- 5
- 6
- 7
- 8

- 1
- 2
- 3
- 4
- 5
- 6
- 7
- 8

- 1
- 2
- 3
- 4
- 5
- 6
- 7
- 8

Now look at these sentences. Read *all* of them carefully. There are twenty-four sentences. Put them in the correct columns. Put eight in each column.

Bây giờ hãy xem các câu này. Hãy đọc chúng cẩn thận. Có hai mươi bốn câu. Xếp chúng vào những cột phù hợp. Xếp vào mỗi cột tám câu.

I'm strong.
I work outside.
I speak three languages.
I wear a white coat.
I've got a receptionist.
I don't wear a uniform.
I get a big salary.
I meet a lot of famous people.

I get up very early.
I can read Latin.
I go to New York every week.
I work in a hospital.
I work with animals.
I travel in my job.
I wear glasses.
I go to town every Saturday.

I live in the town centre.
I wear a uniform.
I live in the country.
I've got a lorry.
I live near the airport.
I'm young.
I stay in a lot of hotels.
I've got a lot of diplomas.

Bài 35. Never on a Sunday

Không bao giờ vào ngày Chủ nhật

GRAMMAR

FREQUENCY ADVERBS with THE SIMPLE PRESENT TENSE TRẠNG TỪ NẶNG DIỄN với THÌ HIỆN TẠI ĐƠN

I	<i>always</i>	/ɔ:lweɪz/	(luôn luôn)	get up	at seven o'clock
You	<i>usually</i>	/ju:ʒuəli/	(thường thường)		
We	<i>often</i>	/ɒfn/			
They	<i>sometimes</i>	/sʌmtaɪmz/	(đôi khi, thỉnh thoảng)		
He	<i>occasionally</i>	/ə'keɪdʒənəli/	(ít khi, hiếm khi)		
She	<i>rarely</i>	/reə(r)li/			
	<i>never</i>	/nevə(r)/			
He	is sometimes late for work				

- 1) Frequency Adverbs thường đặt sau động từ TO BE và trước động từ THƯỜNG.
- 2) Frequency Adverbs thường xuất hiện với The Simple Present Tense diễn tả thói quen (habitual actions) hay hành động lặp đi lặp lại (repeated actions).
- 3) Frequency Adverbs thường dùng trả lời câu hỏi HOW OFTEN.

VOCABULARY

vicar (n) /vɪkə(r)/ cha sở **Christmas Day** (n) /krɪsməs deɪ/ ngày lễ Giáng Sinh
nowadays (adv) /naʊədeɪz/ dạo này, hiện nay **Easter** (n) /i:stə(r)/ lễ Phục Sinh

PROPER NAMES

Benson /benzən/

Vicar : Ah, good evening, Mr Benson. I never see you in church nowadays.

Benson : Oh ! No, Vicar... but my wife always goes to church... she goes every Sunday.

Vicar : I know... but you never come.

Benson : Well, I sometimes come, Vicar. I come on Christmas Day and at Easter.

Vicar : Hmm... But what about Sundays, Mr Benson ?

Cha sở : À, chào Benson. Dạo này tôi chẳng bao giờ thấy ông đến nhà thờ cả.

Benson : Ồ, không thưa cha... nhưng vợ con vẫn luôn luôn đi nhà thờ... bà ấy đi mỗi chủ nhật.

Cha sở : Tôi biết... nhưng ông chẳng bao giờ đi cả.

Benson : À, thỉnh thoảng con cũng đến mà, thưa cha. Con đi nhà thờ vào ngày Giáng sinh và lễ Phục sinh.

Cha sở : Hừm... Nhưng còn vào chủ nhật thì sao, ông Benson ?

Benson : I usually wash my car on Sunday morning.

Vicar : I see. Why don't you wash your car on Saturday next week, Mr Benson ?

Benson : Oh... I can't do that, Vicar.

Vicar : Why not ?

Benson : It's my son's wedding next Saturday... I'm going to church !

Benson : Con thường rửa xe vào sáng chủ nhật.

Cha sở : Thì ra vậy. Sao ông không rửa xe vào ngày thứ bảy tuần tới, ông Benson ?

Benson : Ô... Dạ thưa cha không được đâu.

Cha sở : Sao không được ?

Benson : Thứ bảy tới là ngày cưới của con trai con... Con sẽ đi nhà thờ !

VOCABULARY

spaghetti (n) /spə'geti/ mì ống (Ý)

newspaper (n) /nju:s,peipə(r)/ nhật báo

cigar (n) /sɪ'ga:(r)/ điếu xì-gà

Exercise 1

He/sometimes/football.

He sometimes *plays* football.

1. They/often/potatoes.
2. She/usually/a skirt.
3. I/never/a hat.
4. He/occasionally/radio.
5. We/rarely/vodka.
6. You/never/cigarettes.

Bài tập 1

Anh ta/thỉnh thoảng/bóng đá.

Anh ta thỉnh thoảng chơi bóng đá.

1. Họ/thường/khoai tây.
2. Cô ấy/thường/váy đầm.
3. Tôi/không bao giờ/nón.
4. Anh ấy/thỉnh thoảng/đài.
5. Chúng tôi/ít khi/rượu vodka.
6. Anh/chẳng đời nào/thuốc lá.



Exercise 2

coffee I sometimes drink coffee

or I never drink coffee

or I often drink coffee

Now write true sentences :

- | | |
|---------------|--------------|
| 1. Coffee | 4. Spaghetti |
| 2. Television | 5. Wine |
| 3. Golf | 6. Caviare |
1. Every morning he cleans his teeth. He *always* cleans his teeth in the morning.
 2. She gets up at 7 o'clock from Monday to Saturday, but on Sunday she gets up at 11 o'clock. She *usually* gets up at 7 o'clock.
 3. They like films. They see all the new films. They *often* go to the cinema
 4. He's got a radio and a television. He *sometimes* listens to the radio, and he *sometimes* watches television.
 5. Her brother lives in London. She doesn't. She sees him four or five times every year. She *occasionally* sees him.

Bài tập 2

Cà phê Thỉnh thoảng tôi uống cà phê.

hoặc Tôi *chẳng* bao giờ uống cà phê.

hoặc Tôi *thường* hay uống cà phê.

Bây giờ hãy viết những câu thật :

- | | |
|----------------|----------------|
| 7. A newspaper | 10. A tie |
| 8. Cinema | 11. Cigarettes |
| 9. New clothes | 12. Pop music |
1. Mỗi sáng anh ấy đánh răng. Anh ấy *luôn* đánh răng vào buổi sáng.
 2. Cô ấy dậy lúc 7 giờ từ thứ hai đến thứ bảy, nhưng vào chủ nhật cô ấy dậy lúc 11 giờ. Cô ấy *thường* dậy lúc 7 giờ.
 3. Họ thích xem phim. Họ xem tất cả những bộ phim mới. Họ thường đi xem phim.
 4. Anh ấy có một máy phát thanh và một cái tivi. Thỉnh thoảng anh ấy nghe đài và đôi khi xem tivi.
 5. Anh cô ấy sống ở Luân Đôn. Cô ấy thì không. Hàng năm cô ấy gặp anh cô ấy 4 hoặc 5 lần. Đôi khi cô ấy mới gặp anh trai.

6. He doesn't usually smoke, but at Christmas, after dinner, he has a cigar. He *rarely* smokes cigars.
7. She doesn't like whisky. She *never* drinks whisky.

6. Thường thường anh ấy không hút thuốc, nhưng vào dịp Giáng sinh, sau bữa ăn tối, anh ấy hút một điếu xì gà. *Ít khi* nào anh ấy hút xì gà.
7. Cô ấy không thích rượu whisky. Cô ấy *không bao giờ* uống rượu whisky.

PRACTICE

Language Summary

I	always		
You	usually	get up	
We	often		at seven
They	sometimes		o'clock
	occasionally		
He	rarely	gets up	
She	never		

VOCABULARY

meat (n) /mi:t/ thịt

vegetarian (n) /ˌvedʒɪˈtæriən/ người ăn rau củ

midnight (n) /ˈmɪdnaɪt/ nửa đêm

Exercise 1

Complete the sentences, with : always/ usually/ often/ sometimes/ occasionally/ rarely/ never.

- 1 He likes football. He goes to a lot of football matches.
He watches football
- 2 She goes to the cinema two or three times every year
She goes to the cinema.
- 3 I like classical music, and I like pop music.
I listen to pop music, and I listen to classical music.
- 4 They don't like meat. They're vegetarians.
They eat meat.

Bài tập 1

Hoàn tất các câu dưới đây bằng các trạng từ chỉ cấp độ thời gian.

- 5 Every morning she drinks coffee with her breakfast.
She drinks coffee with her breakfast.
- 6 He doesn't usually drink wine, but at Christmas, with his dinner, he has a glass of wine.
He drinks wine.
- 7 They go to bed at eleven o'clock from Sunday to Friday, but on Saturday they go to bed at midnight.
They go to bed at eleven o'clock.

Exercise 2

Do you listen to classical music ?

Sometimes.

Do you smoke cigarettes ?

Never.

- 1 Do you drink beer ?
- 2 Do you play golf ?
- 3 Do you go to the cinema ?
- 4 Do you eat chocolate ?
- 5 Do you get up early ?

Exercise 3

What about you ? Write true sentences using : always/ usually/ often/ sometimes/ rarely/ never.

- 1
- 2
- 3

Exercise 4

Now write seven sentences about your teacher using the same words.

- 1
- 2
- 3
- 4

Bài tập 2

Anh có nghe nhạc cổ điển không ?

Thỉnh thoảng.

Anh có hút thuốc lá không ?

Không bao giờ.

- 6 Do you eat potatoes ?
- 7 Do you watch television ?
- 8 Do you drink Coca-Cola ?
- 9 Do you go to church ?
- 10 Do you go to the dentist ?

Bài tập 3

Còn bạn thì sao ? Hãy viết những câu thật đúng các trạng từ năng điển.

- 4
- 5
- 6
- 7

Bài tập 4

Hãy viết bảy câu về giáo viên của bạn dùng các trạng từ như bài tập 3.

- 5
- 6
- 7

Bài 36. A questionnaire

Bản câu hỏi

GRAMMAR

USES OF THE SIMPLE PRESENT TENSE

Cách dùng của thì hiện tại đơn

The Simple Present Tense dùng để diễn tả :

1. Hành động lặp đi lặp lại (repeated actions) hay thói quen (habitual actions).

Vd : - I *watch* television every evening.
- I *get up* at six.

2. Các động từ về tư duy (thinking) và cảm giác (feeling).

Vd : - I *think* you're right.

- Julia *likes* her job.

- He *wants* a new bike.

3. Một sự thật hiển nhiên (a truth).

Vd : - The earth *goes* round the sun.

(Trái đất xoay quanh mặt trời)

- Summer *follows* spring.

(Mùa hè theo sau mùa xuân)

VOCABULARY

questionnaire (n) /ˌkwɛstʃəˈneɪ(r)/ bản câu hỏi

market (n) /ˈmɑːkɪt/ chợ, thị trường

research (n) /rɪˈsɜːtʃ/ sự nghiên cứu

company (n) /ˈkʌmpəni/ công ty

free (adj) /friː/ rảnh rỗi

Ltd (limited) (adj) /lɪmɪtɪd/ hữu hạn

arrive (v) /əˈraɪv/ đến

once (adv) /wʌns/ một lần

twice (adv) /twais/ hai lần

visit (v) /vɪzɪt/ thăm viếng

horror (adj) /ˈhɒrə(r)/ khủng khiếp, rùng rợn

theatre (n) /ˈθiətrə(r)/ rạp hát

ballet (n) /ˈbæleɪ/ múa ba lê

answer (v) /ˈɑːnsə(r)/ trả lời

PROPER NAMES

Desmond Philton /dezmand ˈfɪltən/

Frankenstein /ˈfræŋkənstaɪn/

Dracula /ˈdrækjula/

Desmond Philton works for a Market Research company. He's asking people about their free time.

Desmond : Good evening, sir.

Mr Norris : Good evening.

Desmond : I'm from Market Research Ltd. May I ask you some questions ?

Mr Norris : Yes,... yes, all right.

Desmond : Thank you... Now, what time do you usually arrive home from work ?

Mr Norris : Hmm... I usually arrive home at six o'clock.

Desmond Philton làm việc cho một công ty Nghiên cứu Thị trường. Anh đang hỏi mọi người về thời giờ rảnh rỗi của họ.

Desmond : Xin chào ông.

Ông Norris : Chào anh.

Desmond : Tôi làm việc ở công ty Nghiên cứu thị trường. Cho phép tôi được hỏi ông vài câu hỏi nhé ?

Ông Norris : À... được rồi.

Desmond : Cảm ơn ông... ông thường đi làm về lúc mấy giờ ?

Ông Norris : Ô... tôi thường về nhà lúc 6 giờ.

Desmond : When do you usually have dinner?

Mr Norris : Oh, I usually eat at seven o'clock, but I sometimes eat at eight o'clock or nine o'clock. My wife works too !

Desmond : What do you usually do after dinner ?

Mr Norris : Well, I sometimes go out, but I usually stay at home and watch television.

Desmond : How often do you go out ?

Mr Norris : Oh, not often... once or twice a week.

Desmond : Do you often visit your friends ?

Mr Norris : Yes, I do, quite often. I sometimes visit them, and they sometimes visit me.

Desmond : Ông thường ăn tối lúc mấy giờ?

Ông Norris : Tôi thường ăn tối lúc 7 giờ nhưng có khi tôi ăn vào lúc 8 giờ hay 9 giờ. Vợ tôi cũng đi làm mà !

Desmond : Vậy sau bữa ăn tối ông hay làm gì ?

Ông Norris : À, thỉnh thoảng tôi đi chơi, nhưng thường thường tôi ở nhà xem Tì vi.

Desmond : Ông thường xuyên đi chơi không?

Ông Norris : Không thường xuyên lắm... một hoặc hai lần trong tuần.

Desmond : Ông thường đi thăm bạn bè không?

Ông Norris : Có, khá thường xuyên, đôi khi tôi đi thăm họ và thỉnh thoảng họ đến thăm tôi.

QUESTIONNAIRE

1. What time do you usually arrive home?

before six o'clock	
at six o'clock	
after six o'clock	

2. What do you usually do after dinner?

watch television	
read	
go out	
visit friends	

3. How often do you

(a) go out?	(a)	(b)	(c)
(b) watch television?			
(c) visit friends?			

4. Do you ever go to

the cinema?	never	rarely	occasionally	sometimes	often
the ballet?					
the theatre?					
the opera?					

Desmond : Do you ever go to the cinema ?

Mr Norris : Oh, yes... yes, I do.

Desmond : How often ?

Mr Norris : Well, I occasionally see a film... I like horror films... *Frankenstein* or *Dracula*!

Desmond : ... and the theatre ? Do you ever go to the theatre ?

Mr Norris : Yes, I do... but not often. I rarely go to the theatre.

Desmond : Hmm... Do you ever go to the ballet ?

Mr Norris : No, never. I don't like ballet.

Desmond : Well, thank you Mr Norris...

Mr Norris : May I ask you a question ?

Desmond : Yes ?

Mr Norris : What do you do in your free time?

Desmond : I ask questions, Mr Norris. I never answer them.

Mr Norris : Oh !

Desmond : Ông có bao giờ đi xem phim không?

Ông Norris : Ồ, có chứ.

Desmond : Bao lâu một lần ?

Ông Norris : À thỉnh thoảng tôi xem phim... Tôi thích phim kinh dị... *Frankenstein* hoặc *Dracula* ! (loại phim quỷ nhập tràng).

Desmond : ...thế còn rạp hát ? Ông có bao giờ đi xem hát không ?

Ông Norris : Có, nhưng không thường lắm. Ít khi tôi đi xem hát.

Desmond : Có bao giờ ông đi xem vũ ba lê không ?

Ông Norris : Không đời nào. Tôi không thích vũ ba lê.

Desmond : Thôi, cảm ơn ông Norris...

Ông Norris : Cho phép tôi hỏi anh một câu nhé ?

Desmond : Dạ được.

Ông Norris : Anh làm gì trong lúc rảnh rỗi ?

Desmond : Thưa tôi chỉ đặt câu hỏi thôi, ông Norris ạ... Tôi không bao giờ trả lời chúng cả.

Ông Norris : Ồ !

PRACTICE

Language Summary

What time	do you	usually have dinner ?	How often	do you	go out?
When	does he			does he	
What	do you	usually do after dinner ?	Do you	ever	go to the
	does he		Does she	often	theatre?

Exercise 1

you/the cinema

How often do you go to the cinema ?

she/steak

How often does she eat steak?

Now write the questions.

1 he/a newspaper

..... ?

2 they/champagne

..... ?

3 she/tennis

..... ?

4 you/television

..... ?

Bài tập 1

Bạn đi xem hát bao lâu một lần ?

Chị ấy ăn thịt bò bao lâu một lần ?

Đặt câu hỏi.

5 she/radio

..... ?

6 he/the theatre

..... ?

Exercise 2

Look at this

once	a day	
twice	a week	<u>often</u>
three times	a month	never
ten times	a year	

Now answer these questions

- How often do you clean your teeth ?
- How often do you brush your shoes ?
- How often do you wash your hair ?
- How often do you write a letter ?
- How often do you go to the bank ?
- How often do you go to the dentist ?

Bài tập 2

Hãy xem.

một lần	một ngày	
hai lần	một tuần	<u>thường thường</u>
ba lần	một tháng	không bao giờ
mười lần	một năm	

Exercise 3

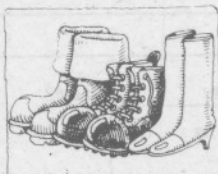
Look at this

Yes, often.	No, not often.
sometimes.	rarely
occasionally.	never.

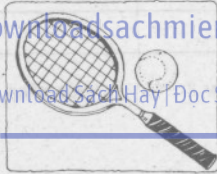
Now write questions and answers.

A Do you ever wash up ?

B Yes, sometimes.



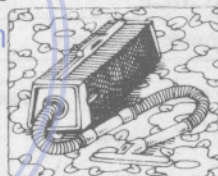
wear boots



play tennis



wash up



clean the carpet

Bài tập 3

Hãy đặt và trả lời câu hỏi.

A Bạn có bao giờ rửa chén bát không ?

B Có, thỉnh thoảng.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

1A

..... ?

B

2A

..... ?

B

3A

..... ?

B

LISTENING CONSOLIDATION

Section 9 Units 33-36

Dialogue A

Listen Brian Jackson is phoning his doctor.

Receptionist Good morning. Doctor Smart's receptionist.

Brian Hello. I'd like to see Doctor Smart, please.

Receptionist What's your name please?

Brian Jackson. Brian Jackson.

Receptionist Is 9.15 tomorrow O.K.?

Brian Er ... no, not really. I start work at 9.00

Receptionist Well, what time do you finish?

Brian Four o'clock.

Receptionist The doctor finishes at 4.30. Is 4.15 O.K.?

Brian Yes, that's fine. Thank you.

Listen and repeat

A1 Listen

A : I

B : I start work at nine.

C : I start work at nine.

A : He

B : He starts work at nine.

C : He starts work at nine.

Now you do the same

I I start work at nine.

He He starts work at nine.

We We start work at nine.

They They start work at nine.

She She starts work at nine.

A2 Listen

A : you

B : What time do you finish?

C : What time do you finish?

A : she

B : What time does she finish?

C : What time does she finish?

Now you do the same

you What time do you finish?

she What time does she finish?

they What time do they finish?

Mr Jackson What time does Mr Jackson finish?

the doctor What time does the doctor finish?

A3 Listen

A : nine o'clock/I start work

B : He starts work at nine o'clock.

C : He starts work at nine o'clock.

A : one o'clock/I have lunch

B : He has lunch at one o'clock.

C : He has lunch at one o'clock.

Now you do the same

nine o'clock/I start work He starts work at nine o'clock.

one o'clock/I have lunch He has lunch at one o'clock.

five o'clock/I leave the office He leaves the office at five o'clock.

eleven o'clock/I go to bed He goes to bed at eleven o'clock.

seven o'clock/I get up He gets up at seven o'clock.

Dialogue B

Listen Brian's at the doctor's.

Doctor Ah, Mr Jackson. Come in.

Mr Jackson Good afternoon, doctor.

Doctor What can I do for you?

Mr Jackson Well, doctor, I'm very tired ... all the time ... I don't understand it.

Doctor What time do you go to bed?

Mr Jackson I go to bed at eleven, but I don't sleep. I go to sleep about twelve.

Doctor And when do you get up?

Mr Jackson I get up at 7.30.

Doctor Hmm.

Listen and repeat

B1 Listen

A : go to bed

B : What time do you go to bed?

C : What time do you go to bed?

A : go to sleep

B : What time do you go to sleep?

C : What time do you go to sleep?

Now you do the same

go to bed What time do you go to bed?

go to sleep What time do you go to sleep?

wake up What time do you wake up?

get up What time do you get up?

B2 Listen

- A : I go to bed at eleven,
B : but I don't sleep.
C : but I don't sleep.
A : He goes to bed at ten,
B : but he doesn't sleep.
C : but he doesn't sleep.

Now you do the same

- I go to bed at eleven.but I don't sleep.
He goes to bed at ten.but he doesn't sleep.
They go to bed at 11.30.but they don't sleep.
She goes to bed at 10.30.but she doesn't sleep

B3 Now answer these questions

A : What time do you wake up ?

B :

A : What time do you get up ?

B :

A : What time do you have breakfast ?

B :

A : What time do you leave home ?

B :

A : What time do you come home in the evening?

B :

A : What time do you go to bed ?

B :

A : What time do you go to sleep ?

B :

Dialogue C

Listen

A Mr Jackson, do you smoke ?

B No, not often. I occasionally have a cigarette after dinner.

A Do you drink ?

B Well, yes, yes, I do.

A Do you drink everyday ?

B Yes, I often go to the pub after dinner. But I always drink beer. I never drink whisky.

A How much do you drink ?

B I usually have two or three beers. I sometimes have four or five, on Saturday nights

Listen and repeat

C1 Listen

A : I

B : I never drink whisky.

C : I never drink whisky.

A : She

B : She never drinks whisky.

C : She never drinks whisky.

Now you do the same

I I never drink whisky.

She She never drinks whisky.

We We never drink whisky.

He He never drinks whisky.

They They never drink whisky.

C2 Listen

A : I/often/pub.

B : I often go to the pub.

C : I often go to the pub.

A : She/sometimes/cinema.

B : She sometimes goes to the cinema

C : She sometimes goes to the cinema

Now you do the same

I/often/pub. I often go to the pub.

She/sometimes/cinema. She sometimes goes to the cinema.

They/always/school. They always go to school.

He/rarely/cinema. He rarely goes to the cinema.

We/usually/pub. We usually go to the pub.

She/occasionally/hairdresser. She occasionally goes to the hairdresser.

John/never/doctor's John never goes to the doctor's.

C3 Listen

A : I drink

B : Do you drink every day ?

C : Do you drink every day ?

A : She smokes

B : Does she smoke every day?

C : Does she smoke every day?

Now you do the same

I drink Do you drink every day ?

She smokes Does she smoke every day ?

He goes to the pub Does he go to the pub every day ?

They work Do they work every day ?

Dialogue D

Listen

- A : Mr Jackson, do you ever walk to work ?
 B : No, no. I always drive.
 A : Do you play any sports ?
 B : Well ... yes. I play cricket.
 A : How often do you play ?

- B : Once a week, every Sunday, in the summer.
 What's wrong with me, doctor ? Why am I
 always tired ?
 A : I don't know, Mr Jackson. But I'm going to do
 some tests. Now take off your jacket.

Listen and repeat

D1 Listen

- A : you/walk to work
 B : Do you ever walk to work ?
 C : Do you ever walk to work ?
 A : He/play football
 B : Does he ever play football ?
 C : Does he ever play football ?

Now you do the same

- you/walk to work Do you ever walk to work ?
 he/play football Does he ever play football ?
 they/swim Do they ever swim ?
 she/play tennis Does she ever play tennis ?

D2 Listen

- A : I play cricket.
 B : How often do you play cricket?
 C : How often do you play cricket?
 A : She goes to the pub.
 B : How often does she go to
 the pub ?
 C : How often does she go to
 the pub ?

Now you do the same

- I play cricket How often do you play cricket ?
 She goes to the pub How often does she go to the pub?
 He runs How often does he run ?
 They visit their friends How often do they visit their friends?

D3 Listen and repeat

- once ... twice ... three times ... four times
 once a week ... twice a week ... three times a
 week ... five times a week
- once a month ... twice a month ... three times
 a month ... ten times a month
 once a year ... twice a year ... three times a
 year ... twelve times a year

Open conversation

You're at the doctor's. Listen and reply.

- A : Hello. I'm Doctor Smart. I'm going to ask you some questions. Is that O.K. ?
 B :
 A : Do you smoke ?
 B :
 A : Do you drink ?
 B :
 A : What time do you go to bed ?
 B :
 A : And when do you get up ?
 B :
 A : Do you play any sports ?
 B :
 A : Do you ever walk to work ?
 B :
 A : Well, that's O.K. Thank you very much.
 B :

Bài 37. What does he do every day ?

Hàng ngày anh ấy làm gì ?

GRAMMAR

THE SIMPLE PRESENT AND THE PRESENT CONTINUOUS

1. The Simple Present : diễn tả việc thường xuyên hay làm (a routine) hay hành động lặp đi lặp lại (repeated actions). Thì này hay có Frequency Adverbs đi kèm.

Vd : - She *walks* to work *everyday*.
- It *always rains* at weekends.

2. The Present Continuous diễn tả hành động đang diễn biến khi nói. (Actions in

progress at the moment of speaking). Hay có các Adverbs sau đây : *now, at the moment, right now (hiện giờ) hoặc hiểu ngầm trong tình huống.*

Vd : He's *working* at the moment.

Don't turn off the T.V. I'm *watching* it.

Look. That man *is taking* a photo of you.

VOCABULARY

1. **airways** (n) /'æweɪz/ hãng hàng không

sport (n) /spɔ:t/ môn thể thao

2. **champion** (n) /'tʃæmpjən/ nhà vô địch

jockey (n) /'dʒɒki/ tay đua ngựa chuyên nghiệp

ride (v) /raɪd/ cưỡi

racehorse (n) /'reɪshɔ:s/ ngựa đua

moment (n) /'məʊmənt/ lúc

3. **picture** (n) /'pɪktʃə(r)/ bức ảnh

teach (v) /ti:tʃ/ dạy

language (n) /'læŋgwɪdʒ/ ngôn ngữ

4. **queen** (n) /kwi:n/ nữ hoàng

PROPER NAMES

Nam Bob /bɒb/

Douglas Hunter /'dɒgləs 'hʌntə(r)/

Gordon Lester /'gɔ:dn 'lestə(r)/

Kevin Shannon /'keɪvɪn 'ʃænən/

Michael /'maɪkl/

Nữ Kathleen /'kæθli:n/

Rosalind Graham /'rɒzəlɪnd 'ɡreɪəm/

1. Hello ! My name's Douglas Hunter. I'm a pilot for British Airways. I fly **Concordes**. I'm not working today. I'm playing golf. It's my favourite sport.

Chào các bạn ! Tên tôi là Douglas Hunter. Tôi là phi công ở hãng hàng không Anh. Tôi lái máy bay Concordes. Hôm nay tôi không làm việc. Tôi đang chơi gôn. Đó là môn thể thao ưa thích của tôi.

Questions

- What's his name ?
- What's his job ?
- What does he do ?
- What's he doing now ?
- What's his favourite sport?

Câu hỏi

- Tên ông ta là gì ?
- Ông ta làm nghề gì ?
- Ông ta làm gì ?
- Hiện giờ ông ta đang làm gì?
- Môn thể thao ưa chuộng của ông ta là gì?



2. This man is a champion jockey. His name's Gordon Lester. He rides racehorses, but he isn't riding a racehorse at the moment. He's dancing with his sixth wife.

Người này là tay đua ngựa vô địch. Tên anh ta là Gordon Lester. Anh ta cưỡi ngựa đua, nhưng hiện giờ anh ta không đang cưỡi ngựa đua. Anh ta đang khiêu vũ với bà vợ thứ sáu của anh.

Questions

1. What's his name ?
 2. What's his job ?
 3. Is he a good jockey ?
 4. Where is he now ?
 5. What's he doing ?
 6. Who's he with ?
3. This is a picture of Bob and Michael. They teach English in a language school. They aren't teaching at the moment. They're in the pub. They're talking and laughing about their students.



Câu hỏi

1. Tên anh ta là gì ?
 2. Anh ta làm nghề gì ?
 3. Phải anh ta là một tay đua ngựa giỏi không ?
 4. Hiện giờ anh ta đang ở đâu ?
 5. Anh ta đang làm gì ?
 6. Anh ta đang nhảy với ai ?
- Đây là một bức tranh vẽ Bob và Michael. Họ dạy tiếng Anh ở một trường sinh ngữ. Hiện giờ họ không đang dạy học. Họ đang ở quán rượu. Họ đang nói chuyện và cười đùa về những học viên của họ.

Questions

- Who are they ?
Do they teach ?
What do they teach ?
Where are they now ?
What are they doing ?

Câu hỏi

- Họ là ai ?
Họ có đi dạy không ?
Họ dạy môn gì ?
Hiện họ đang ở đâu ?
Họ đang làm gì ?



4. This is Rosalind Graham. She dances for the Royal Ballet. She isn't dancing now. She's having a bath. She's going to dance in front of the Queen this evening.

Đây là Rosalind Graham. Cô ấy múa cho đoàn múa Ba lê Hoàng gia. Bây giờ cô ấy không múa. Cô ấy đang tắm. Cô ấy sắp múa cho Nữ hoàng xem tối nay.

Questions

1. What's her name ?
2. What does she do ?
3. Is she dancing now ?
4. What is she doing ?
5. What is she going to do ?

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Câu hỏi :

1. Cô ấy tên là gì ?
2. Cô ấy làm gì ?
3. Hiện giờ cô ấy đang múa phải không ?
4. Cô ấy đang làm gì ?
5. Cô ấy sắp làm gì ?



Exercise

Kevin Shannon, footballer.

Example :

- a) What does he do ? - He plays football.
- b) What's he doing ? - He's sleeping

Ví dụ :

- a) Anh ấy làm gì ? - Anh ấy chơi bóng đá.
- b) Anh ấy đang làm gì ? - Anh ấy đang ngủ.

Kathleen and
Kate, singers.

- a)
- b)

Lucy, typist.

- a)
- b)

PRACTICE

Language Summary

I	walk to work.		I'm	walking to work.	
	walk to work everyday.			walking to work now.	
	usually walk to work.			walking to work at the moment.	
What	do you	do every day?	What	's he	doing now?
	does he			are you	

VOCABULARY

university (n) /ju:ni'vɜ:səti/

trường đại học

correct (v) /kə'rekt/ sửa

paint (v) /peint/ sơn

lie (v) /lai/ nằm

PROPER NAMES

Nam Ken /ken/ Dave /deiv/

Guy /gai/ Keith /ki:θ/

Nữ Esther /estə(r)/

Hazel /heizl/

Alison /ælisn/ Barbara /bə:bərə/

Exercise

Look at the first picture. Look at the example.
Look at the sentences at the bottom of the page. Read all of the sentences carefully.
Write two sentences under each picture.

- A** Keith's a student.
B He goes to university.
C He's playing tennis.



1A Hazel's a doctor.

B

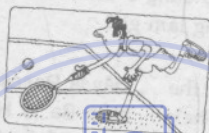
C



4A Guy's a pilot.

B

C



2A Ken and Dave are factory workers.

B

C



5A Barbara's an artist.

B

C



3A Esther's a television interviewer.

B

C



6A Alison and Peter are teachers.

B

C

He's dancing.
They make cars.
He's playing tennis.
She's riding a bicycle.
She interviews famous people.

He flies Boeings.
They correct homework.
She's cooking.
He goes to university.
She's playing the piano.

She paints pictures.
They're correcting homework.
They're lying on the beach.
She works in a hospital.

Bài tập

Hãy xem bức ảnh thứ nhất. Hãy xem thí dụ.
Xem các câu cuối trang sách. Đọc hết các câu cẩn thận. Viết hai câu dưới mỗi tấm ảnh.

- A** Keith là sinh viên.
B Anh ấy học đại học.
C Anh ấy đang chơi tennis.

Bài 38. Well or badly ?

Giỏi hay dở ?

GRAMMAR

ADVERBS OF MANNER Trạng từ thể cách

Trạng từ thể cách : nói lên cách thức một động tác diễn ra thế nào.

- Vd : - They're talking *noisily*. Họ đang nói chuyện *một cách ồn ào*.
- He drives *carefully*. Anh ấy lái xe *một cách cẩn thận*.

Cách thành lập trạng từ chỉ thể cách :

Adjective + ly = Adv

Vd : - beautiful → beautifully.

- careless → carelessly.

1. Các tính từ tận cùng -y, đổi thành -i trước khi thêm -ly.

Vd : - happy → happily (một cách vui sướng)

- noisy → noisily (một cách ồn ào)

- busy → busily (một cách bận rộn)

2. Ngoại lệ.

Vd : - good → well (một cách tốt đẹp, giỏi giang)

- fast → fast (một cách nhanh chóng)

- hard → hard (một cách tích cực)

VOCABULARY

1. **international** (adj) /ˌɪntəˈnæʃənəl/ quốc tế

football (n) /ˈfʊtbɔːl/ bóng đá

match (n) /mætʃ/ trận đấu

against (prep) /əˈgeɪnst/ đối lập với, chống lại

2. **accident** (n) /ˈæksɪdənt/ tai nạn

PROPER NAMES

Bill Morris /bɪl ˈmɒrɪs/

Johnson /ˈdʒɒnsn/

3. **gentleman** (n) /ˈdʒentlmən/ người lịch sự, người đàng hoàng

carefully (adv) /ˈkeəfʊli/ một cách cẩn thận

say (v) /seɪ/ nói

4. **lazy** (adj) /leɪzi/ lười

lazily (adv) ≠ hard

Tom Morgan /tɒm ˈmɔːɡən/

1. There's an international football match on television. England are playing against Scotland. They are good teams. They usually play well. But today England are playing very well and Scotland are playing badly.

Có một trận bóng đá quốc tế trên Tivi. Đội Anh đang đấu với đội Scotland. Cả hai là những đội bóng giỏi. Họ thường đá hay. Nhưng hôm nay đội Anh đang đấu rất hay, còn đội Scotland đá dở.



Questions

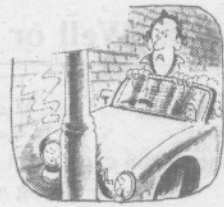
1. What's on television ?
2. Which teams are playing ?
3. Are they good teams ?
4. Do they usually play well or badly ?
5. How are England playing today ?
6. How are Scotland playing today ?

Câu hỏi

1. Có gì trên Tivi ?
2. Những đội nào đang đấu ?
3. Phải họ là những đội bóng giỏi không ?
4. Họ thường đá giỏi hay dở ?
5. Hôm nay đội Anh đang đá thế nào ?
6. Còn đội Scotland hôm nay đá ra sao ?

2. Tom Morgan often has accidents. This is his fourth accident this year. He's a bad driver, because he's a fast and careless driver. He drives fast, carelessly and badly.

Tom Morgan thường gây tai nạn. Đây là tai nạn thứ tư của anh ta năm nay. Anh ta là một lái xe dở, vì anh ta là người lái xe nhanh và cẩu thả. Anh ta lái nhanh, ẩu và dở.



Questions

1. What's his name ?
2. Does he often have accidents ?
3. Is this his first accident this year ?
4. Is he a good or a bad driver ?
5. Does he drive well or badly ?
6. Is he a fast or a slow driver ?
7. Does he drive carefully or carelessly ?

Câu hỏi

1. Tên anh ta là gì ?
2. Phải anh ta thường gây ra tai nạn không ?
3. Phải đây là tai nạn đầu tiên của anh ta không ?
4. Anh ta là người lái xe giỏi hay dở ?
5. Anh ta lái giỏi hay tồi ?
6. Anh ta là người lái xe nhanh hay chậm chạp ?
7. Anh ta lái xe cẩn thận hay cẩu thả ?



3. Bill Morris is a gentleman. He always drives slowly, carefully and well. All his friends say "Bill's a good driver. He's very careful".

Bill Morris là một người đàn ông hoàng. Anh ấy luôn lái xe chậm, cẩn thận và giỏi. Tất cả các bạn anh ấy đều nói, "Bill là một người lái xe giỏi! Anh ấy rất cẩn thận."

Questions

1. What's his name ?
2. Is he a gentleman ?
3. Is he a good driver or a bad driver ?
4. Does he drive well or badly ?
5. Is he a fast driver or a slow driver ?
6. Does he drive carefully or does he drive carelessly ?

Câu hỏi

1. Tên anh ấy là gì ?
2. Anh ấy là người đàn ông hoàng chứ ?
3. Anh ấy là lái xe giỏi hay dở ?
4. Anh ấy lái xe giỏi, hay dở ?
5. Anh ấy là người lái xe nhanh hay chậm ?
6. Anh ấy lái xe cẩn thận hay cẩu thả ?

4. Mr Johnson works very hard. He's a fast worker. His boss often says, "Johnson works fast for 10 hours every day. He's a very hard worker".

Ông Johnson làm việc rất tích cực. Ông ta là một nhân viên nhanh nhẹn. Thủ trưởng của ông ta thường nói "Hàng ngày John làm việc nhanh nhẹn suốt 10 tiếng đồng hồ. Anh ta là một nhân viên rất tích cực".



Questions

1. What's his name ?
2. Is he a hard worker or a lazy worker ?
3. Does he work hard or lazily ?

Câu hỏi.

1. Tên ông ta là gì ?
2. Ông ta là nhân viên tích cực hay lười biếng ?
3. Ông ta làm việc một cách chăm chỉ hay lười biếng ?

1. Is he a fast or a slow worker ?

5. Does he work fast or slowly ?

Exercise

Kevin's a
good player.
How does he play ?
He plays well.

Bài tập

Kevin là một cầu thủ
xuất sắc.
Anh ấy đá như thế nào?
Anh ấy đá tốt.

4. Ông ta là nhân viên nhanh nhẹn hay chậm
chạp ?

5. Ông ta làm việc nhanh nhẹn hay chậm
chạp?

VOCABULARY

player (n) /ˈpleɪ(r)/ người tham gia cuộc
chơi, cầu thủ

learner (n) /ˈlɜːnə(r)/ người học

walker (n) /ˈwɔːkə(r)/ người đi bộ

PROPER NAMES

Kevin /keɪvɪn/

1. You're a bad swimmer.
2. She's a careful driver.
3. John's a slow learner.
4. They're hard workers.
5. He's a fast walker.

Look at this :

Bad /bæd/ dở, tồi

Slow /sləʊ/ chậm chạp

Careful /ˈkeəfəl/ cẩn thận

Careless /ˈkeələs/ không cẩn thận

Happy /ˈhæpi/ vui sướng

Busy /ˈbɪzi/ bận rộn

badly

slowly

carefully

carelessly

happily

busily

1. Bạn là người bơi lội dở.

2. Cô ấy là người lái xe cẩn thận.

3. John là một người học chậm hiểu.

4. Họ là những công nhân chăm chỉ.

5. Anh ấy là người đi bộ nhanh.

Hãy nhìn bảng này :

Noisy /ˈnoɪzi/ ồn ào

Good /ɡʊd/ giỏi, tốt

Fast /fɑːst/ nhanh nhẹn

Hard /hɑːd/ tích cực,

siêng năng, chăm chỉ

noisily

well

fast

hard

PRACTICE

Language Summary

How	do	you we they	do it ?	I You We They	do	it	well badly carefully carelessly slowly fast
	does	he she		He She	does		

He's a good singer. He sings well.
They're bad players. They play badly.

She's a careful driver. She drives carefully.
I'm a slow driver. I drive slowly.

Exercise 1

Bài tập 1 : Cho trạng từ của các tính từ
sau đây.

bad	badly	intelligent	happy	happily	good	well
slow		sad	busy		fast	
careful		interesting	noisy		hard	
careless			lucky			
beautiful			angry			
quiet			hungry			
wonderful			heavy			

Exercise 2

They play well. *They're good players.*

- 1 She sings badly.
- 2 He dances well.
- 3 They swim badly.

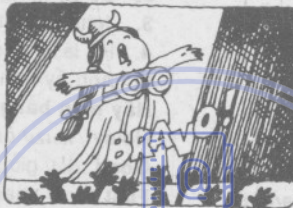
Exercise 3

How's he playing ?
He's playing well.



Bài tập 3

Anh ấy đang chơi thế nào ?
Anh ấy đang chơi hay.



- 1 ?
- 2 ?
- 3 ?

downloadsachmienphi.com

Exercise 4

He's a good player. *He plays well.*
She's a bad singer. *She sings badly.*

- 1 He's a careful driver
- 2 They drive carefully.
- 3 I'm a hard worker.

Bài tập 4

Anh ấy là một cầu thủ giỏi. Anh ấy chơi hay.
Cô ấy là một ca sĩ dở. Cô ấy hát dở.

- 4 She's a fast typist.
- 5 He dances beautifully
- 6 He drives slowly.

Bài 39. Everyday Conversation

Đàm thoại hàng ngày

VOCABULARY

1. **cost** (v) /kɒst/ chi phí là, tốn
only (adv) /əʊnli/ chỉ
tube (n) /tju:b/ xe điện ngầm
hope (v) /həʊp/ hi vọng
matter (n) /ˈmætə(r)/ vấn đề
landlady (n) /ˈlændi,leɪdi/ bà chủ nhà
idea (n) /aɪˈdɪə/ ý kiến
cold (n) /kəʊld/ sự cảm lạnh
sore throat (n) /ˈso:θrəʊt/ bệnh viêm họng

- stomach-ache** (n) /ˈstʌməkeɪk/ bệnh đau dạ dày
back-ache (n) /ˈbækkeɪk/ chứng đau lưng
temperature (n) /ˈtemprɪtʃə/ chứng sốt
principal (n) /ˈprɪnsəpl/ hiệu trưởng
bank (n) /bæŋk/ ngân hàng
factory (n) /ˈfæktəri/ nhà máy, xí nghiệp
shop (n) /ʃɒp/ cửa hàng
hospital (n) /ˈhɒspɪtl/ bệnh viện

EXPRESSIONS

- I think so: Tôi nghĩ là vậy.
- I don't think so: Tôi không thấy vậy đâu.
 Tôi không nghĩ như thế.
- I hope so: Tôi mong là như vậy, tôi hi vọng thế.
- I hope not: Tôi không mong như thế đâu.
- How do you come to (school)? Anh đi học bằng gì?
- By bus/car/taxi/train: Bằng xe buýt/xe hơi/xe taxi/xe lửa.
- On foot: Đi bộ.
- How long does it take (you) to get there? (Bạn) tới đó mất bao lâu?
- It takes me twenty minutes to get there: Tôi đi tới đó mất 20 phút.
- What's the matter?: What's wrong?: Có chuyện gì vậy?
- Would you like to (dance)? : Mời cô (khiêu vũ) nhé?

1. bus xe buýt twenty minutes 20 phút
 train xe lửa an hour 1 tiếng
 tube xe điện ngầm half an hour nửa tiếng
 taxi xe taxi quarter of an hour 15 phút

- O. How do you come to school?
- P. By bus.
- O. How much does it cost?
- P. Only 20p.
- O. How long does it take?
- P. About twenty minutes.

2. Italian người Ý
 Portuguese người Bồ Đào Nha
 Venezuelan người Venezuela
 Mexican người Mêhicô
 Iranian người Iran

- dance buổi khiêu vũ
 party buổi tiệc
 discotheque phòng khiêu vũ
 pub quán rượu
 club câu lạc bộ



Q. Is Maria Italian ?

R. Yes, I think so.

Q. Does she speak English well ?

R. No, I don't think so.

Q. Is she coming to the dance tonight ?

R. I hope so !

3. a cold	cảm lạnh	your landlady	bà chủ nhà của bạn
a sore throat	viêm họng	your teacher	giáo viên của bạn
stomach-ache	đau dạ dày	the principal	hiệu trưởng
back-ache	đau lưng	your friends	bạn bè của bạn.
a temperature	sốt		



S. What's the matter ?

T. I've got a cold.

S. Why don't you see a doctor ?

T. I don't know any doctors.

S. Why don't you ask your landlady ?

T. Yes. That's a good idea.

S. Sao vậy ?

T. Tôi bị cảm.

S. Sao anh không đi bác sĩ đi ?

T. Tôi không biết bác sĩ nào.

S. Sao anh không hỏi bà chủ nhà đi ?

T. À. Ý kiến hay đấy.

4. sometimes	thỉnh thoảng	a bank	ngân hàng
once a week	mỗi tuần một lần	an office	văn phòng, cơ quan
twice a week	mỗi tuần hai lần	a factory	nhà máy
every night	mỗi tối	a shop	cửa hàng
occasionally	đôi lúc	a hospital	bệnh viện



U. Would you like to dance ?

V. Yes.

U. Do you come here often ?

V. Sometimes.

U. Do you live here ?

V. Yes, I do.

U. Where do you work ?

V. In a bank.

U. Do you like it ?

V. It's O.K.

U. Mời cô khiêu vũ nhé ?

V. Vâng ạ.

U. Cô tới đây thường không ?

V. Đôi khi thôi.

U. Cô sống ở đây hả ?

V. Vâng.

U. Cô làm việc ở đâu ?

V. Ở nhà băng.

U. Cô vừa ý chứ ?

V. Cũng được.

PRACTICE

Language Summary

I think so/I don't think so.
I hope so/I hope not.

How do you come to school ?
How long does it take ?

By bus.
car.
bicycle.
taxi.

Why	don't you doesn't she	go to the bank ? see a doctor ?
-----	--------------------------	------------------------------------

Exercise 1

Look at the first conversation. Complete these conversations.

- A ?
 B By train.
 A ?
 B Only 60p.
 A ?
 B About quarter of an hour.

Exercise 2

Are you going to be famous ?
I don't think so.

Can John speak Spanish ?
I think so.

Do English people drive well ?
I don't know.

- 1 Is it going to rain today ?
 2 Can your teacher speak English well ?

- 3 Can you speak English well ?

Exercise 3

Is it going to be a nice day tomorrow ?
I hope so.

Are you going to have a cold tomorrow?
I hope not.

- 1 Are you going to have ten children ?

 2 Are you going to learn a lot of English?

- 3 Are you going to have an accident ?

Exercise 4

- A I'm ill.
 B Why don't you go to the doctor ?

1A I need some money.

B

2A I've got a headache.

B

3A My shoes are dirty.

B

4A I'm hungry.

B

5A I'm thirsty.

B

6A I've got toothache.

B

Bài tập 1

Hãy xem bài đàm thoại đầu tiên. Rồi hoàn tất các mẫu đàm thoại dưới đây.

- C How do you come to school?
 D
 C How much does it cost ?
 D
 C How long does it take ?
 D

Bài tập 2

Bạn sẽ nổi tiếng chứ ?

Tôi không nghĩ như vậy.

John biết nói tiếng Tây ban Nha không ?

Tôi cho là được.

Người Anh lái xe giỏi không ?

Tôi không biết.

- 4 Are you going to the cinema next week?

- 5 Is England going to win the World Cup ?

- 6 Is Queen Elizabeth Scottish ?

Bài tập 3

Ngày mai trời sẽ đẹp chứ ?

Tôi hi vọng như vậy.

Ngày mai anh sẽ bị cảm à ?

Tôi không mong thế.

- 4 Are you going to be rich ?

- 5 Are you going to see your teacher tomorrow ?

- 6 Are you going to be ill tomorrow ?

Bài tập 4

A Tôi bị bệnh.

B Sao không đi bác sĩ ?

Bài 40. A personal letter

Thư riêng

VOCABULARY

coffee (n) /kɒfi/ cà phê

metro (n) /ˈmetrəʊ/ xe điện ngầm ở Pháp

learn (v) /lɜːn/ học

finish (v) /ˈfɪnɪʃ/ kết thúc

coast (n) /kəʊst/ bờ biển

regards (n, pl) /rɪˈɡɑːdz/ lời chúc mừng tốt đẹp, lời thăm hỏi.

13 rue Pigalle,
Montmartre, Paris
August 9th, 1977

Dear John,

Well, this is my second week in Paris. I like it very much. I usually get up at ten o'clock and have breakfast in a street café. French breakfasts are very small, but the coffee's not bad. I always go to school by Metro. I usually arrive at school at twelve o'clock. I'm learning a lot of French. School usually finishes at five o'clock. In the evening I occasionally stay in the hotel, but I usually go out for dinner with a friend... Life is very interesting here. Next weekend I'm going to the coast. Give my regards to everybody.

Love,

Mary xxx

Số 13 đường Pigalle,
Khu Montmartre, Paris.
Ngày 9 tháng 8, 1977.

John yêu dấu!

Đây là tuần lễ thứ hai em ở Paris. Em thích Paris lắm. Em thường dậy lúc 10 giờ và ăn điểm tâm ở một quán ăn bên đường. Bữa điểm tâm của người Pháp thì ít thôi, nhưng cà phê không đến nỗi tồi. Em luôn đi học bằng xe điện ngầm. Em hay đến trường lúc 12 giờ. Em đang học được khá nhiều tiếng Pháp. Trường em thường tan học lúc 5 giờ. Buổi tối, thỉnh thoảng em ở lại khách sạn, nhưng thường thì em đi ăn tối với một người bạn. Cuộc sống ở đây thật là lý thú. Cuối tuần tới em sẽ đi chơi biển. Cho em gửi lời thăm tất cả mọi người.

Thương,

MARY xxx.

Dear Joe,

Anne,

Mother,

Father,

Well, this is my

second
third
fourth

week

on holiday.
in England.
here.

I

like it
don't like it

very much.

Joe thân yêu,

Anne

Mẹ

Bà

Đây là tuần lễ

thứ hai
thứ ba
thứ tư

của kỳ nghỉ hè
ở Anh
ở đây

của em.

Em

thích
không thích

ở đây lắm.

I usually <i>always</i>	get up at	seven o'clock, 7.30, eight o'clock,	and have breakfast	with my landlady. <i>in a restaurant. in the hotel.</i>
English breakfasts are very	big, small, good.	I	sometimes <i>usually always</i>	go to school <i>on foot. by bus. by car.</i>
I usually arrive at school at	nine o'clock. eleven o'clock. one o'clock.	In the evenings	I	usually <i>sometimes occasionally</i>
stay at home, but	sometimes <i>usually occasionally</i>	I go out to	the cinema <i>a discotheque a restaurant</i>	and <i>see a film dance. talk to my friends</i>
Life is very	busy <i>boring quiet</i>	here.	Tomorrow <i>Next week On Sunday</i>	I'm going <i>to a pub. on an excursion. to the cinema.</i>
Give my	best wishes <i>regards love</i>	to	your parents. <i>Tom. the family.</i>	
Love,				

Em <i>luôn luôn</i>	đây lúc	7 giờ 7 giờ 30 8 giờ	và ăn điểm tâm	với bà chủ nhà. <i>trong một nhà hàng. trong khách sạn.</i>
Bữa ăn sáng ở Anh thì rất	lớn. <i>nhỏ. ngon.</i>	Em	đôi khi <i>thường luôn</i>	đi bộ <i>đi xe buýt đi xe hơi</i>
Em thường tới trường lúc	9 giờ. 11 giờ. 1 giờ.	Buổi tối	em	thường <i>thỉnh thoảng đôi lúc</i>
thỉnh thoảng <i>thường đôi khi</i>	em	tới rạp chiếu bóng <i>tới phòng khiêu vũ tới nhà hàng</i>	và	xem phim. <i>khấu vũ. nói chuyện với bạn bè.</i>
bận rộn <i>chán yên tĩnh</i>	Ngày mai <i>Tuần tới Vào chủ nhật</i>	em sẽ	tới một quán rượu. <i>đi chơi xa. tới rạp chiếu bóng.</i>	

Em gửi lời chúc tốt đẹp nhất đến ba mẹ anh.

Cho em gửi lời hỏi thăm Tom.

Con gửi lời hỏi thăm cả nhà nhé.

Thân yêu,
Mary

PRACTICE

Look at this

13th	thirteenth	/θɜː'ti:θ/
14th	fourteenth	/fɔː'ti:θ/
15th	fifteenth	/fɪf'ti:θ/
16th	sixteenth	/sɪks'ti:θ/
17th	seventeenth	/sevn'ti:θ/
18th	eighteenth	/eɪ'ti:θ/
19th	nineteenth	/naɪn'ti:θ/
20th	twentieth	/twenti:θ/
1st	twenty-first	/twenti 'fɜ:st/

22nd	twenty-second	/twenti 'sekənd/
23rd	twenty-third	/twenti θɜ:d/
24th	twenty-fourth	/twenti fɔ:θ/
25th	twenty-fifth	/twenti fɪfθ/
26th	twenty-sixth	/twenti sɪksθ/
27th	twenty-seventh	/twenti 'sevnθ/
28th	twenty-eighth	/twenti 'eɪθ/
29th	twenty-ninth	/twenti 'naɪnθ/
30th	thirtieth	/θɜ:tiəθ/
31st	thirty-first	/θɜ:ti 'fɜ:st/

January	February	March	April	May	June	July	August	September	October	November	December
1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9
10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11
12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12
13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13
14	14	14	14	14	14	14	14	14	14	14	14
15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
16	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16
17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17
18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18
19	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19
20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
21	21	21	21	21	21	21	21	21	21	21	21
22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22
23	23	23	23	23	23	23	23	23	23	23	23
24	24	24	24	24	24	24	24	24	24	24	24
25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25
26	26	26	26	26	26	26	26	26	26	26	26
27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27
28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28
29	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29
30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30
31	31	31	31	31	31	31	31	31	31	31	31

Exercise 1

21/12/80

21st December, 1980.

1 18/3/84	5 13/1/69	9 22/5/79
2 26/7/82	6 20/4/78	10 28/8/88
3 30/9/66	7 11/12/80	11 31/10/49
4 19/11/65	8 23/6/81	12 15/2/53

Exercise 2

My birthday's on March 23rd.

- 1 My birthday's
- 2 My father's birthday's
- 3 My mother's birthday's

Exercise 3

- 1 How do you usually come to school ?
- 2 What do you usually do in the evenings ?
- 3 How often do you go out ?
- 4 What are you going to do next weekend ?

Bài tập 1 :

Viết ngày tháng năm

Bài tập 2

Sinh nhật của tôi là ngày 23 tháng 3.

- 4 The National Day of my country's
- 5 New year's day's
- 6 Today's

Bài tập 3

Trả lời các câu hỏi dưới đây:

- 5 Do you see your teacher every day ?
- 6 Are you learning a lot of English ?
- 7 Do you speak English well or badly ?
- 8 Do you like television ?

LISTENING CONSOLIDATION

Section 10 Units 37-40

Dialogue A

Listen Bob and Sarah are at a party. It's the Christmas party for all the people in Sarah's office.

Bob Sarah, look, there's your boss !

Bob Well, he doesn't usually drink. But he's drinking a lot tonight.

Sarah Yes, he's very happy tonight.

Bob Mm ... he's laughing a lot.

Sarah That's his fifth glass of wine !

Sarah He doesn't usually laugh.

Listen and repeat

A1 Listen

A : He's laughing a lot.

B : He doesn't usually laugh !

C : He doesn't usually laugh !

A : He's drinking a lot.

B : He doesn't usually drink !

C : He doesn't usually drink !

Now you do the same

He's laughing a lot. He doesn't usually laugh !

He's drinking a lot. He doesn't usually drink !

He's smoking a lot. He doesn't usually smoke !

He's talking a lot. He doesn't usually talk !

A2 Listen

A : He doesn't usually drink.

B : Well, he's drinking tonight !

C : Well, he's drinking tonight !

A : They don't usually laugh.

B : Well, they're laughing tonight!

C : Well, they're laughing tonight!

Now you do the same

He doesn't usually drink. Well, he's drinking tonight !

They don't usually laugh. Well, they're laughing tonight !

She doesn't usually smoke. Well, she's smoking tonight !

You don't usually drink. Well, I'm drinking tonight !

A3 Listen

A : Five glasses of wine !

B : That's the fifth glass of wine.

C : That's the fifth glass of wine.

A : Three cups of tea !

B : That's the third cup of tea.

C : That's the third cup of tea.

Now you do the same

Five glasses of wine ! That's the fifth glass of wine.

Three cups of tea ! That's the third cup of tea.

Two bottles of whisky. That's the second bottle of whisky.

Eight glasses of beer ! That's the eighth glass of beer.

Dialogue B

Listen to Bob and Sarah.

Sarah Bob, look over there !

Bob Is he ? He doesn't usually dance.

Bob Where ?

Sarah Doesn't he ? He's dancing very well.

Sarah Near the bar.

Bob He doesn't usually wear a suit, either.

Bob Oh, yes. It's Simon Kennedy.

Sarah No, but he's wearing one now and a tie !

Sarah Oh, look, he's dancing now.

Listen and repeat

B1 Listen

A : He's dancing.

B : Is he ? He doesn't usually dance !

C : Is he ? He doesn't usually dance !

A : They're laughing.

B : Are they ? They don't usually laugh !

C : Are they ? They don't usually laugh !

Now you do the same

He's dancing. Is he ? He doesn't usually dance.

They're laughing. Are they ? They don't usually laugh.

He's wearing a suit. Is he ? He doesn't usually wear a suit.

They're singing. Are they ? They don't usually sing.

B2 Listen

- A : He doesn't usually dance.
 B : Doesn't he ? He's dancing now !
 C : Doesn't he ? He's dancing now !
 A : They don't usually laugh.
 B : Don't they ? They're laughing now !
 C : Don't they ? They're laughing now !

Now you do the same

- He doesn't usually dance. Doesn't he ? He's dancing now !
 They don't usually laugh. Don't they ? They're laughing now !
 They don't usually sing. Don't they ? They're singing now !
 He doesn't usually wear a suit. Doesn't he ? He's wearing a suit now !

B3 Listen

- A : He's a good dancer !
 B : Yes, he's dancing very well.
 C : Yes, he's dancing very well.
 A : They're bad dancers !
 B : Yes, they're dancing very badly.
 C : Yes, they're dancing very badly.

Now you do the same

- He's a good dancer ! Yes, he's dancing very well.
 They're bad dancers ! Yes, they're dancing very badly.
 She's a bad dancer ! Yes, she's dancing very badly.
 They're good dancers ! Yes, they're dancing very well.

Dialogue C

Listen

- Sarah Isn't that your new secretary ... with Simon Kennedy ?
 Bob Oh, yes, that's Claire ! She's French, she translates all the letters for me.
 Sarah Does she speak English well ?
 Bob Oh, yes, very well.
 Sarah Does she like England ?
 Bob I hope so ! She's a wonderful secretary. She works hard, she types fast, and she's a very nice girl.

Listen and repeat

C1 Listen

- A : she speaks English.
 B : Does she speak English well ?
 C : Does she speak English well ?
 A : He plays tennis.
 B : Does he play tennis well ?
 C : Does he play tennis well ?

Now you do the same

- She speaks English. Does she speak English well ?
 He plays tennis. Does he play tennis well ?
 They type. Do they type well ?
 I speak French. Do you speak French well ?

C2 Listen

- A : She's a hard worker.
 B : Yes, she works hard.
 C : Yes, she works hard.
 A : She's a bad player.
 B : Yes, she plays badly.
 C : Yes, she plays badly.

Now you do the same

- She's a hard worker. Yes, she works hard.
 She's a bad player. Yes, she plays badly.
 She's a fast typist. Yes, she types fast.
 She's a good dancer. Yes, she dances well.

Dialogue D

Listen Claire is speaking to Simon Kennedy.

- Claire Simon. Look over there, near the bar.
 Simon Oh, yes. It's Bob and Sarah Williams.
 Claire What are they doing ?
 Simon I think they're talking about us !
 Claire Are they ?
 Simon Yes, they always come to the Christmas party. They never drink, and they never dance.

They always stand near the door, and talk about everybody at the party !
Listen and repeat

D1 Listen

- A : They're talking about us.
 B : Are they ?
 C : Are they ?
 A : He's looking at them.
 B : Is he ?
 C : Is he ?

Now you do the same

- They're talking about us. Are they ?
 He's looking at them. Is he ?
 They're asking about him. Are they ?
 She's talking about you. Is she ?

D2 Listen

- A : What are they doing ?
 B : I think they're talking about us.
 C : I think they're talking about us.
 A : What's he doing ?
 B : I think he's talking about us.
 C : I think he's talking about us.

Now you do the same

- What are they doing ? I think they're talking about us.
 What's he doing ? I think he's talking about us.
 What's she doing ? I think she's talking about us.
 What are Bob and Sarah doing ? I think they're talking about us.

D3 Listen

- A : we
 B : They're talking about us.
 C : They're talking about us.
 A : he
 B : They're talking about him.
 C : They're talking about him.

Now you do the same

- we They're talking about us.
 he They're talking about him.
 I They're talking about me.
 she They're talking about her.
 they They're talking about them.
 it They're talking about it.
 you They're talking about you.

Open conversation

Listen and reply

- A : Hello.
 B :
 A : How do you usually come here ?
 B :
 A : Oh, how much does it cost ?
 B :
 A : And how long does it take ?
 B :
 A : So what time do you leave home ?
 B :
 A : Do you always leave home at that time ?
 B :
 A : So, when do you arrive at school ?
 B :
 A : Mmm. Well, goodbye !
 B :

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

GRAMMAR NOTES - Các điểm ngữ pháp chính từ bài 21 đến bài 40

1. The present continuous Tense (thì hiện tại tiếp diễn) Units 21, 22, 23, 24, 25

Subject + "be" + Verb + ing

Vd : He's *reading* a magazine
What are you *doing* now ?

2. Order of adjectives (thứ tự của tính từ) Unit 24.

Vd : - It's an *orange old leather* handbag.
- She's a *rich pretty young* girl.

3. Prepositions (giới từ) Unit 25

• outside, inside, into, out of, up, down, on, in, under, in front of, behind, between, along, round, across

Vd : - They're standing *outside* the church
- A boy is walking *across* the road.

4. Telling time (cách nói giờ) Unit 26

Vd : - It's 9 o'clock
- It's quarter past nine (It's nine - fifteen)
- It's half past nine (It's nine - thirty)
- It's quarter to ten (It's nine - forty five)

5. The "going to" - Future (câu trúc chỉ tương lai với "going to") Unit 27.

Subject + "be" going to + Infinitive

Vd : - He's *going to see* her tomorrow
- What are you *going to do* next week ?

6. The Simple Present Tense of Ordinary Verbs (Thì hiện tại đơn của động từ thường) Unit 26

Vd : - He *watches* television every evening?
- They *don't like* pop music.
- Do you *go to school* in the morning ?
- Does she *speak English* ?

7. Adverbs of Frequency (Trạng từ năng diễn) Unit 35

• always, usually, often, generally, sometimes, occasionally, rarely seldom, never...

Vd : - I *usually* get up at 5.30

- He's *sometimes* late for work.

8. Adverbs of Manner (Trạng từ chỉ thể cách) Unit 38

Adj + -ly

• happily, warmly, noisily, quickly, carefully, slowly....

Vd : - Peter *speaks English very well*
- He *always drives carefully*

TEST 2 UNITS 21-40

SECTION 1

Choose the right words or phrases.

- What's the time ? It's (at six o'clock / six o'clock / by six o'clock / on six).
- He's driving (under / along / of / at) the street.
- He often (has / has got / have / is having) breakfast in bed.
- I've got a cold but my wife (don't / hasn't got / hasn't / haven't).
- Do you live in England ? (Yes, I live / Yes, please / Yes, I do / Yes, I am).
- He drives very (too bad / bad / terrible / badly).
- John's going (to / at / - / to the) home.
- (Me / I / I'm / My) like coffee.
- What (are you doing ? / do you ? / do you do ? / doing you ?) I'm a teacher.
- May I (to borrow / borrow / borrow of / borrowing) your newspaper, please ?
- He can swim, but she (is not / don't / can't not swim).
- Would you like a cup of tea ? (Yes, I'd like / Yes, I like / Yes, I do / Yes, please).
- Some (child / woman / man / people) don't like English beer.
- I want some envelopes. (Which one / Which ones / Which one's / How) do you want ?
- She gets up at seven o'clock, but he (don't / hasn't / isn't / doesn't).
- He's a very (dangerously / too dangerous / dangerous/ danger) driver.
- I like potatoes, but I (don't eat / am not eating/ not eat / haven't eat) them everyday.
- They (listens / are listening / listen / listening) to the radio at the moment.
- When (you go / are you going / you are going / are going) to London ?
- I (go / 'm going / 'm going to / 'm going for) see the film tomorrow.

Mark : Out of : 20

SECTION 2 He's swimming. She isn't swimming. Make these sentences negative.

- We're eating.
They
- She has lunch at 1.30.
He

- I'm going to meet my friend.
She
- She's watching television.
I

5. They like English food.

We

6. Judith goes to bed at eleven o'clock.

Peter and Paul

7. I often go to the cinema.

She

8. I am doing my homework.

They

9. Mr and Mrs Smith work hard.

Tom

10. He's got a cold.

I

Mark : Out of : 10

SECTION 3 *Harry Green's a policeman. He drives a police car in central London. He isn't working today. He's on holiday. He's at home watching a football match on television.*

Write answers to these questions.

1. What's his names ?

2. What's his job ?

3. What does he do ?

4. Where is he now ?

5. What's he doing ?

Mark : Out of : 5

SECTION 4 *What time do you get up ? I get up at six o'clock.*

Now write five questions.

1. ? I work in a bank.

2. ? I'm doing my homework.

3. ? He drives very carefully.

4. ? I'm going to play tennis tomorrow.

5. ? I go out once or twice a week.

Mark : Out of : 5

SECTION 5 *Have you got a pen ? Yes, I have.*

1. Do you like tea ?

No,

2. Can you play the piano ?

No,

3. Does she walk to school ?

Yes,

4. Are they going to the theatre tonight ?

No,

5. Is he writing ?

Yes,

6. Has he got any money ?

No,

7. Do you love me ?

Yes,

8. Are you tired ?

No,

9. Have they got the books ?

Yes,

10. Does John often play tennis ?

No,

Mark : Out of : 10

TOTAL MARKS x 2 = %

Bài 41. Where were you yesterday ?

Hôm qua anh ở đâu ?

GRAMMAR

THE SIMPLE PAST TENSE OF TO BE Thì quá khứ đơn của động từ TO BE

I	was /wɒz, wəz/	here	Was	I	here?
he	wasn't /wɒznt/	there		he	there?
she	was not			she	
it				it	
We	were /wɜ:(r), wə(r)/		Were	we	
You	weren't /wɜ:nt/			you	
They	were not			they	

Dùng thì quá khứ đơn thường có các Trạng từ (Adverbs) sau đây đi kèm:

YESTERDAY: hôm qua.

LAST (month, week, night...): Tháng rồi, tuần rồi, tối qua...

AGO: Cách đây, về trước.

- 5 days ago: cách đây năm ngày. - ten years ago: 10 năm về trước.

VOCABULARY

yesterday (adv) /'jestədi/ ngày hôm qua

central London (n) /'sentral ,lʌndən/ trung tâm Luân Đôn

detective (n) /di'tektɪv/ thám tử

remember (v) /rɪ'membə(r)/ nhớ

12 months (n) /twelv mʌnθs/ 12 tháng

1. January /dʒænjuəri/

5. May /meɪ/

9. September /sep'tembə(r)/

2. February /'februəri/

6. June /dʒu:n/

10. October /ɒk'təʊbə(r)/

3. March /mɑ:tʃ/

7. July /dʒu'laɪ/

11. November /nəʊ'vembə(r)/

4. April /eɪprəl/

8. August /ɒ'gɒst/

12. December /dɪ'sembə(r)/

PROPER NAMES

Briggs /brɪgz/

Cities, Countries; Continents

England /'ɪŋlənd/

London /'lʌndən/

Italy /'ɪtali/

Europe /'juərəp/

Spain /speɪn/

Russia /rʌʃə/

Mexico /'meksɪkəʊ/

Holland /'hʌlənd/

Detective: Now, Mr Briggs... where were you yesterday ?

Briggs: Yesterday ? What time ?

Detective: At two o'clock. Where were you at two o'clock ?

Thám tử: Nào, ông Briggs... hôm qua ông ở đâu ?

Ông Briggs: Hôm qua hả ? Lúc mấy giờ ?

Thám tử: Lúc hai giờ. Lúc 2 giờ ông ở đâu ?

Briggs : I was at home.

Detective : You weren't at home, you were in central London.

Briggs : No, I wasn't ! I was at home ! Ask my girlfriend ! She was with me !

Ông Briggs : Tôi ở nhà.

Thám tử : Ông đã không có ở nhà, ông ở trung tâm Luân Đôn.

Ông Briggs : Không, không đúng. Tôi ở nhà mà. Hãy hỏi cô bạn gái của tôi. Cô ấy cũng ở nhà với tôi.



Detective : Well, we're going to speak to her later. Where is she now ?

Briggs : Oh... I don't know...

Detective : O.K... now, where were you on January 12th ?

Briggs : January 12th ?

Detective : Yes, it was a Wednesday.

Briggs : I can't remember.

Detective : You were in Manchester.

Briggs : Oh no, I wasn't.

Detective : Oh, yes, you were.

Briggs : Oh no, I wasn't... I was in prison in January.

Detective : Oh !

Thám tử : Được rồi, chúng tôi sẽ nói chuyện với cô ấy sau. Bây giờ cô ấy ở đâu ?

Ông Briggs : Ô... Tôi không biết...

Thám tử : Thôi, bây giờ... ông đã ở đâu vào ngày 12 tháng giêng ?

Ông Briggs : Ngày 12 tháng giêng à ?

Thám tử : Phải, đó là một ngày thứ tư.

Ông Briggs : Tôi không nhớ nổi !

Thám tử : Ông đã ở Manchester.

Ông Briggs : Ô, không, không phải đâu.

Thám tử : Có, ông đã ở đó.

Ông Briggs : Ô, không, không đúng... tháng giêng tôi còn ở trong tù mà.

Thám tử : Ô !

Questions

Where were you at one o'clock ?

five past two ?

ten past three ?

quarter past four ?

half past five ?

twenty-five to six ?

twenty to seven ?

quarter to eight ?

Câu hỏi

Anh đã ở đâu lúc 1 giờ ?

2 giờ 5 ?

3 giờ 10 ?

4 giờ 15 ?

5 giờ 30 ?

6 giờ kém 25 ?

7 giờ kém 20 ?

8 giờ kém 15 ?

I was at home.
school.
work.
the pub.
the cinema.
the supermarket.

Tôi đã ở nhà.
trường.
sở làm.
quán rượu.
 rạp chiếu phim.
siêu thị.

Exercise 1

Look at this example :

I/here/two o'clock

I was here at two o'clock

1. He/Italy/July
2. They/home/Sunday
3. You/here/one o'clock
4. She/school/yesterday
5. It/cold/January
6. We/London/Wednesday.

Questions

When were you in England ?
Europe ?
Mexico ?
London ?
Spain ?
Holland ?
Italy ?

I was there in January.
February. August.
March. September.
April. October.
May. November.
June. December.
July.

Exercise 2

Look at this example :

You/New York/February ?

Were you in New York in February ?

1. She/home/Thursday ?
2. It/hot/June ?
3. They/at work/five-thirty ?
4. He/England/November ?
5. You/there/four o'clock ?
6. They/Russia/December ?

PRACTICE

Language summary

I	was	here.	Was	I	here ?	Yes,	I	was.	No,	I	wasn't
He	wasn't	there.		he	there ?		he			he	
She	was not			she			she			she	
It				it			it			it	
We	were		Were	we		Yes,	we	were.	No,	we	were'n't
You	were'n't			you			you			you	
They	were not			they			they			they	

Bài tập 1

Hãy nhìn ví dụ này :

Tôi ở đây/2 giờ

Tôi đã ở đây lúc 2 giờ

1. Anh ấy/Ý/tháng bảy
2. Họ/nhà/chủ nhật
3. Bạn ở đây/một giờ.
4. Cô ấy/trường/hôm qua.
5. Trời/lạnh/tháng giêng
6. Chúng tôi/Luân Đôn/thứ tư.

Câu hỏi

Anh đã ở Anh hồi nào ?
Châu Âu
Mêhicô
Luân Đôn
Tây Ban Nha
Hà Lan
Ý

Tôi đã ở đó hồi tháng giêng.
tháng 2 tháng 8
tháng 3 tháng 9
tháng 4 tháng 10
tháng 5 tháng 11
tháng 6 tháng 12
tháng 7

Bài tập 2

Hãy nhìn ví dụ này :

Anh/New York/Tháng 2 ?

Phải anh đã ở New York hồi tháng hai không?

1. Cô ấy/nhà/thứ năm ?
2. Trời/nóng/tháng 6 ?
3. Họ ở sở làm/5 giờ 30 ?
4. Anh ấy/nước Anh/tháng 11 ?
5. Bạn ở đó/4 giờ ?
6. Họ/Nga/tháng 12 ?

Cities, Countries

*California /ˌkælɪˈfɔːnjə/
 Brazil /brəˈzɪl/
 Argentina /ˌɑːdʒənˈtiːnə/
 Australia /əˈstreɪljə/
 Japan /dʒəˈpæn/
 Europe /ˈjʊərəp/
 Canada /ˈkænədə/

* Liverpool /ˈlɪvəpuːl/
 Manchester /ˈmæntʃɪstə(r)/
 Sheffield /ˈʃeɪfɪld/
 Leeds /liːdz/
 Newcastle /ˈnjuːkɑːsl/
 Glasgow /ˈglɑːzɡəʊ/

Look at this

today... yesterday
 this morning... yesterday morning
 this afternoon... yesterday afternoon
 this evening... yesterday evening

Hãy xem

this week... last week
 this month... last month
 this year... last year
 tonight... last night

M.M.I.	
MECHANICAL	MUSIC
INC.	
ARTIST Elton Kash	
WORLD TOURS	
(Last Year)	
JANUARY :	California
FEBRUARY :	Brazil
APRIL :	Argentina
JUNE :	Australia
AUGUST :	Japan
SEPTEMBER :	Europe
DECEMBER :	Canada

M.M.I.	
MECHANICAL	MUSIC
INC.	
ARTIST The Rats	
BRITISH CONCERT TOUR	
(Last Week)	
MONDAY :	Liverpool
TUESDAY :	Manchester
WEDNESDAY :	Sheffield
THURSDAY :	Leeds
FRIDAY :	Newcastle
SATURDAY :	Glasgow
SUNDAY :	London

M.M.I.	
MECHANICAL	MUSIC
INC.	
ARTIST Lorna Winter	
PROGRAMME FOR VISIT	
TO LONDON (Yesterday)	
9 am : at home	
10 am : at the film studio	
1 pm : in a restaurant	
2 pm : at the BBC	
5 pm : at the Hilton Hotel	
8 pm : at the Concert Hall	
12 pm : in bed	

Exercise 1

Where was he in January?
 He was in California.

Anh ấy ở đâu vào tháng
 giêng?

Anh ấy ở California.

Continue.

-
-
-
-
-
-

Bài tập 1

Where were they on
 Monday?

They were in Liverpool.

Họ ở đâu vào thứ hai ?

Họ ở Liverpool.

-
-
-
-
-
-

Where was she at nine
 o'clock ?

She was at home.

Chị ấy ở đâu lúc 9 giờ ?

Chị ấy ở nhà.

-
-
-
-
-
-

Bài 42. Holidays

Kỳ nghỉ

GRAMMAR

THERE WAS / THERE WERE Đã có

Khi nói về sự hiện hữu của người, vật ... (the existence of people, things ...) trong quá khứ, ta dùng *there was* và *there were*

Vd: - *There was* a bookshop here last year. Năm trước ở đây có một hiệu sách.

1. Affirmative - *There were* two men at the door 5 minutes ago.

Cách đây 5 phút có hai người đàn ông ở cửa ra vào.

2. Negative - *There wasn't* a tennis court in this city then.

Lúc đó ở thành phố này không có sân quần vợt.

- *There weren't* any people in this room yesterday morning.

Sáng hôm qua không có người nào trong phòng này cả.

3. Question - *Was there* an interesting film on television last night?

Phải có một phim hay trên ti vi tối hôm qua không?

- Yes, there was.

- Vâng, có.

(No, there wasn't)

(Không, không có)

- *Were there* any restaurants then? Lúc đó có nhà hàng nào không?

- Yes, there were/ No, there weren't.

VOCABULARY

fantastic (adj) /fæn'tæstɪk/ tuyệt vời, rất tốt

private (adj) /praɪvət/ riêng

beach (n) /bi:tʃ/ bãi biển

bar (n) /bɑ:(r)/ quán rượu

grandparent (n) /grænˌpeərənt/ ông, bà (nội, ngoại)

discotheque (n) /ˌdiskəteɪk/ phòng khiêu vũ

orchestra (n) /ɔ:kɪstrə/ ban nhạc

tennis court (n) /tenɪs kɔ:t/ sân chơi quần vợt

service (n) /sə:vɪs/ việc phục vụ

EXPRESSIONS

- What was it like? - How was it? Nó thế nào?

- What about the children? Thế mấy đứa nhỏ thì sao?

- I was on holiday: Tôi đã đi nghỉ

PROPER NOUNS

Donald /dɒnld/ (tên nam)

Florida /ˈflɒrɪdə/ (a state in the US)

Switzerland /ˌswɪtsələnd/ (Thụy Sĩ)

Donald: Hello, John! Where were you last month?

John: Oh, I was on holiday.

Donald: Oh, really?... but you were on holiday in January.

John: Yes, I was in Switzerland in January.

Donald: Where were you last month?

John: I was in Florida.

Donald: Chào John! Tháng rồi anh ở đâu vậy?

John: Ồ, tôi đi nghỉ.

Donald: Ồ, vậy sao?... nhưng anh đã đi nghỉ hồi tháng giêng rồi mà.

John: Ờ, tôi ở Thụy Sĩ hồi tháng giêng.

Donald: Thế tháng rồi anh ở đâu?

John: Tôi ở Florida

Donald : Florida ! What was it like ?

John : Fantastic ! The weather was beautiful... the sea was warm.

Donald : What was the hotel like ?

John : Excellent ! There was a swimming - pool and private beach. There were three restaurants and two bars.

Donald : What were the people like ?

John : They were very friendly.

Donald : Was your wife with you ?

John : No, she wasn't. She never comes with me on holiday.

Donald : What about the children ? Were they with you ?

John : No, they weren't. They were with their grandparents.

HOTEL ROYAL

- A SWIMMING POOL !
- THREE RESTAURANTS !
- A PRIVATE BEACH !
- TWO BARS !
- A DISCOTHEQUE !
- TWO ORCHESTRAS !
- A CASINO !
- FOUR TENNIS COURTS !

KHÁCH SẠN HOÀNG GIA.

- 1 hồ bơi !
- 3 nhà hàng !
- 1 bãi tắm riêng !
- 2 quán rượu !
- 1 phòng chiếu vũ !
- 2 ban nhạc !
- 1 sòng bạc !
- 4 sân quần vợt !

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Donald : Florida à ? Nó thế nào ?

John : Thật tuyệt ! Thời tiết đẹp... biển ấm áp.

Donald : Còn khách sạn ra sao ?

John : Tuyệt lắm ! Có hồ bơi và bãi tắm riêng. Có 3 nhà hàng và 2 quán rượu.

Donald : Còn dân ở đó thì sao ?

John : Họ rất thân thiện.

Donald : Thế vợ anh có cùng đi không ?

John : Không. Bà ấy chẳng đời nào đi nghỉ với tôi cả.

Donald : Còn mấy đứa nhỏ ? Tụi nó có đi với anh không ?

John : Không. Tụi nó ở với ông bà nội.



Exercise 1

There was a swimming pool.

There were three restaurants.

Now you write sentences.

Bài tập 1

- Có 1 hồ bơi.

- Có 3 nhà hàng.

Bây giờ bạn viết tiếp các câu nữa

Exercise 2

Weather

What was the weather like ?

Restaurants.

What were the restaurants like?

1. service
2. shops
3. food
4. beaches
5. hotel
6. people

Bài tập 2

Thời tiết

Thời tiết ra sao ?

Nhà hàng.

Các nhà hàng thế nào ?

1. việc phục vụ
2. các cửa hàng
3. thức ăn
4. các bãi tắm
5. khách sạn
6. người ta.

PRACTICE

Language Summary

There	was	a restaurant	Was there a beach ?	Yes, there was.
	wasn't			No, there wasn't.
	were	some hotels	Were there any bars ?	Yes, there were.
	weren't	any buses		No, there weren't.

VOCABULARY

advertisement (n) /əd'vɜ:tɪsmənt/ bài quảng cáo

animal (n) /'æniml/ con thú

elephant (n) /'elɪfənt/ voi

lion (n) /'laɪən/ sư tử

tiger (n) /'taɪgə(r)/ cọp

giraffe (n) /dʒɪ'ra:f/ hươu cao cổ

Zebra (n) /'zebrə/ ngựa vằn

kangaroo (n) /,kæŋgə'ru:/ con kan-gu-ru

aquarium (n) /ə'kwɛəriəm/ nhà nuôi cá

picnic area (n) /'pɪknɪk 'eəriə/ khu cắm trại

souvenir (n) /su:və'niə(r)/ quà lưu niệm

crocodile (n) /'krɒkədaɪ/ cá sấu

gorilla (n) /gə'rɪlə/ khỉ đột

Come to

LONGHAM SAFARI PARK

You can drive into this new Safari Park, and see the animals from your car. It isn't a zoo. The animals are free. Don't open your car door!

- Elephants
- Lions
- Tigers
- Giraffes
- Zebras
- Kangaroos
- A Restaurant
- An Aquarium
- An Old Country House
- A Picnic Area
- A Souvenir Shop

LONGHAM SAFARI PARK LONGHAM HOUSE, BRANHAM KENT

Hãy đến với
công viên
LONGHAM SAFARI

Quảng cáo

Bạn có thể lái xe vào công viên Safari mới này và ngồi trong xe mà ngắm các con thú. Đây không phải là sở thú. Các con thú được tự do. Đừng mở cửa xe !

Exercise 1

Tracy was there last Sunday. Her friend is asking her about it.

Were there any elephants ?

Was there a restaurant ?

Write eight more questions.

1

2

3

4

Bài tập 1

Chủ nhật rồi Tracy có đến đó. Bạn chị ấy đang hỏi về việc này.

Có voi không ?

Có nhà hàng không ?

Hãy viết thêm tám câu hỏi nữa.

5

6

7

8

Exercise 2

There was a restaurant.

There weren't any elephants.

Write eight sentences.

1

2

3

4

Bài tập 2

Có một nhà hàng

Có vài con voi.

Viết tám câu.

5

6

7

8

Exercise 3

There wasn't a museum.

There weren't any crocodiles.

Now write sentences with : a discotheque/a beach/ cats/ gorillas/ a swimming pool/dogs

1

2

3

4

5

6

Bài tập 3

Không có viện bảo tàng.

Không có con cá sấu nào.

Hãy viết câu với : a discotheque/ a beach/ cats/ gorillas/ a swimming pool/dogs

Bài 43. Everyday conversation Đàm thoại hàng ngày

GRAMMAR

The structure :

TOO + Adj + for sb + (to do sth).
Quá.... đối với người nào (không thể)

Vd : That T-shirt is *too big* for me.

Cái áo thun có tay đó quá lớn đối với tôi.

- That house is *too expensive* for us to buy.

Căn nhà đó đắt quá chúng tôi không thể mua nổi.

VOCABULARY

1. **wrong** (adj) /rɒŋ/ sai

size (n) /saɪz/ kích thước, cỡ

sure (adj) /ʃʊə/ chắc chắn

measure (v) /ˈmeʒə(r)/ đo

pullover (n) /ˈpʊləvə/ áo thun, áo pun

cardigan (n) /ˈkɑːdɪɡən/ áo len có nút, dây kéo trước

nightdress (n) /ˈnaɪtdres/ áo ngủ (nữ)

2. **single** (n) (adj) /ˈsɪŋɡl/ (phòng) đơn

double (n) (adj) /ˈdʌbl/ (phòng) đôi

without (prep) /wɪˈðaʊt/ không có

3. **terribly** (adv) /ˈterɪblɪ/ rất, thực sự, quá chừng

prefer (v) /prɪˈfɜː(r)/ thích ... hơn

4. **excellent** (adj) /ˈeksələnt/ xuất sắc, tuyệt

EXPRESSIONS

- What's wrong with (it)? Có vấn đề gì? Nó bị sao?

- What size are you? Chị mặc (mang) cỡ số nào?

- I'm not sure. Tôi không biết chắc.

- Can you measure me? Chị đo cho tôi được không?

The right size / the wrong size Đúng cỡ / không đúng cỡ

Are you sure? Anh có chắc không?

- Let me see ... Để tôi xem nào ...

PROPER NAMES

Danish (adj) /ˈdeɪnɪʃ/

French (adj) /frentʃ/

German (adj) /ˈdʒɜːmən/

Swiss (adj) /swɪs/

Turkish (adj) /ˈtɜːkɪʃ/

1. W. Can you change this pullover, please?

X. Why? What's wrong with it?

W. It's the wrong size.

X. Is it too big, or too small?

W. It's too small for me.

X. What size are you?

W. I'm not sure. Can you measure me?

X. Yes, certainly... You're a thirty-six. This one's the right size.

W. Bà vui lòng đổi dùm chiếc áo *pull* này được không?

X. Sao vậy? Nó bị sao?

W. Nó không đúng cỡ.

X. Lớn quá hay nhỏ quá?

W. Nó nhỏ quá đối với tôi.

X. Chị mặc cỡ số nào.

W. Tôi không biết chắc. Bà đo dùm tôi được chứ?

X. Vâng, được... chị mặc cỡ số 36. Cái này đúng cỡ đây.

pullover
cardigan
nightdress

T-shirt
blouse



2. Y. I'd like a room, please.
 Z. A single room or a double room sir ?
 Y. A double, please.
 Z. With or without a private bathroom ?
 Y. With, please.
 Z. For how many nights ?
 Y. Just for one night, please.

a private bathroom
 a shower
 a balcony
 a colour television

3. A. Excuse me !
 B. Yes ?
 A. I think my change is wrong !
 B. Are you sure ? Let me see. Oh, yes... you need another 50p.
 A. Yes, that's right.
 B. I'm terribly sorry.
 A. That's O.K.

50p
 21p
 32p
 43p
 54p

4. C : I think English food is excellent.
 D : Really ! I don't think so.
 C : Why not ?
 D : I prefer French food.

food.	French
coffee.	Turkish
beer.	German
butter.	Danish
cheese.	Swiss

- Y. Tôi cần thuê một căn phòng.
 Z. Thưa ông phòng đơn hay phòng đôi ?
 Y. Dạ phòng đôi.
 Z. Có hay không có phòng tắm riêng ?
 Y. Dạ có phòng tắm riêng.
 Z. Bao nhiêu đêm ?
 Y. Chỉ một đêm thôi.



- A. Xin lỗi bà !
 B. Gì đó ?
 A. Tôi nghĩ tiền thối lại của tôi bị nhầm rồi !
 B. Ông có chắc không ? Để tôi xem nào. Ồ đúng rồi... còn thiếu 50 pence nữa ?
 A. Dạ phải.
 B. Xin lỗi ông nhiều nhé.
 A. Không sao.



downloadsachmienphi.com

- C : Tôi thích món ăn Anh thật ngon tuyệt.
 D : Thật à ! Tôi không đồng ý đâu.
 C : Sao lại không ?
 D : Tôi thích món ăn Pháp hơn.



PRACTICE

Language summary

It's	too	big	for	me
They're		small		you
		expensive		him
		long		her
		short		us
				them

Bài 44. Return from Space

Trở về từ vũ trụ

GRAMMAR

THE SIMPLE PAST TENSE OF TO HAVE (Thì quá khứ đơn của động từ TO HAVE)

Quá khứ đơn của TO HAVE là HAD cho tất cả các ngôi. Hãy quan sát cách dùng của TO HAVE ở thì quá khứ qua các dạng khác nhau.

Khẳng định (Affirmative) : I had breakfast.

Phủ định (Negative) : She did not (didn't) have breakfast.

Câu hỏi (Questions) : Did he have breakfast?

Câu trả lời ngắn (Short answers) : Yes, he did/ No, he didn't.

Lưu ý : Trong bài này TO HAVE không mang nghĩa "có", nhưng được kết hợp với một danh từ (a noun) mang nghĩa tương ứng.

Vd : to have a bath : đi tắm
to have dinner : dùng bữa tối
to have a haircut : đi hớt tóc ...

VOCABULARY

return (n) /rɪ'tʃn/ sự trở về

space (n) /speɪs/ không gian, vũ trụ

astronaut (n) /'æstrɒnɔ:t/ = spaceman

/ˈspeɪsmən/ = cosmonaut /ˈkɒsmɒnɔ:t/ nhà du hành vũ trụ

journey (n) /dʒɜːni/ cuộc hành trình

moon (n) /muːn/ mặt trăng

EXPRESSIONS

Welcome home : Xin chúc mừng đã trở về trái đất

On the journey : Trong chuyến đi

problem (n) /ˈprɒbləm/ vấn đề

serious (adj) /ˈsɪəriəs/ nghiêm trọng

wash (n) /wɒʃ/ sự tắm rửa

shave (n) /ʃeɪv/ sự cạo râu

normal (adj) /ˈnɔːml/ bình thường

tablet (n) /ˈtæblɪt/ viên nén

PROPER NAMES

Phil Strongarm /fɪl 'strɒŋgɑːm/

Phil Strongarm, the American astronaut, is talking to a reporter about his journey to the moon.

Reporter : Well, Phil... Welcome home !

Phil : Thank you

Reporter : Did you have any problems on the journey ?

Phil : Well, we didn't have any serious problems... but it certainly wasn't a holiday!

Reporter : Of course not...

Phil : We didn't have a wash or a shave for two weeks !

Reporter : Really ?

Phil Strongarm, nhà du hành vũ trụ người Mỹ, đang nói chuyện với phóng viên về cuộc du hành lên mặt trăng của anh.

Phóng viên : Phil... Xin chúc mừng anh trở về trái đất !

Phil : Cảm ơn anh.

Phóng viên : Anh có gặp vấn đề gì trong cuộc hành trình này không ?

Phil : Không, không có vấn đề gì nghiêm trọng lắm... nhưng tất nhiên đây không phải là chuyến đi nghỉ rồi !

Phóng viên : Tất nhiên là không.

Phil : Chúng tôi không được tắm rửa hay cạo râu trong hai tuần lễ.

Phóng viên : Thật sao ?

Phil : Yes, it wasn't very comfortable !

Reporter : What about food ? Was that a problem ?

Phil : Well, we didn't have any normal food.

Reporter : What did you have ?

Phil : Well, we had some food tablets.

Reporter : Are you going to the moon again?

Phil : I hope so. It was wonderful !

Questions

Who's Phil Strongarm ?

Who's he talking to ?

What's he talking about ?

Is he English or American ?

Did he have any problems on the journey ?

Were they serious problems ?

Did they have a wash ?

Did they have a shave ?

Were they comfortable or uncomfortable ?

Did they have any normal food ?

What did they have ?

Is Phil going to the moon again ?

Phil : Vâng, không được thoải mái lắm.

Phóng viên : Còn thức ăn thì sao ? Đó cũng là vấn đề chứ ?

Phil : À, chúng tôi không dùng thức ăn bình thường.

Phóng viên : Các anh dùng gì ?

Phil : Chúng tôi dùng những viên thức ăn.

Phóng viên : Anh có định sẽ lên mặt trăng nữa không ?

Phil : Tôi hi vọng như vậy. Chuyến đi vừa rồi thật tuyệt !

Câu hỏi

Phil Strongarm là ai ?

Anh ấy đang nói chuyện với ai ?

Anh ấy đang nói về cái gì ?

Anh ấy là người Anh hay Mỹ ?

Anh ấy có gặp vấn đề gì trong

cuộc hành trình không ?

Chúng có nghiêm trọng không ?

Họ có được tắm rửa không ?

Họ có dạo râu được không ?

Họ thấy thoải mái hay không thoải mái ?

Họ có dùng thức ăn bình thường không ?

Họ đã dùng gì ?

Phil có định sẽ lên mặt trăng nữa không ?



VOCABULARY

breakfast (n) /'breɪkfəst/ bữa điểm tâm

lunch (n) /lʌntʃ/ bữa ăn trưa

tea (n) /ti:/ bữa uống trà (lúc 3-4g chiều)

dinner (n) /'dɪnə(r)/ bữa ăn tối

supper (n) /'sʌpə(r)/ bữa ăn nhẹ buổi tối (9-10g)

haircut (n) /'heəkʌt/ sự hớt tóc

birthday (n) /'bɜːθdeɪ/ sinh nhật

party (n) /'pɑːti/ buổi tiệc

swim (n) /swɪm/ việc bơi lội

shave (n) /ʃeɪv/ việc cạo râu

lecture (n) /'lektʃə/ buổi giảng bài, thuyết trình.

Exercise 1

I/breakfast/eight o'clock

I had breakfast at eight o'clock.

Tôi đã ăn sáng lúc 8 giờ.

1. You/coffee/eleven o'clock

2. He/lunch/12.30

3. She/tea/3.30

4. They/dinner/eight o'clock

5. We/supper/nine o'clock

Exercise 2

They/a holiday/last year ?

Did they have a holiday last year ?

Họ đã đi nghỉ năm ngoái

phải không ?

1. He/a haircut/last week ?

2. You/a good time/last night ?

3. She/a birthday/last month ?

4. They/a party/last weekend ?

5. You/a swim/last Saturday ?

Exercise 3

We/a lesson/Sunday

We didn't have a lesson on

Sunday

Chúng tôi không có học ngày

chủ nhật

1. He/a shave/Saturday.

2. She/a shower/Monday.

3. We/a drink/Tuesday.

4. I/a bath/Thursday.

5. He/a lecture/Friday.

PRACTICE

Language summary

I	had	breakfast	Did	I	have	breakfast ?	Yes, I did.
You	did not have	a bath		you		a bath ?	No, I didn't
He	didn't have	dinner		he		any food ?	
She				she			
We				we			
They				they			

Exercise 1

an aspirin I didn't have an aspirin yesterday.

a bath I had a bath yesterday.

Now write true sentences.

1 a shave

.....

.....

2 a haircut

.....

.....

3 an English lesson

.....

.....

4 a party

.....

.....

Bài tập 1

Hôm qua tôi không uống thuốc aspirin

Hôm qua tôi tắm.

Bây giờ hãy viết những câu thật.

5 a shower

.....

.....

7 a swim

.....

.....

6 a cup of tea

.....

.....

Exercise 2

He always has coffee at eleven o'clock.
So yesterday he *had* coffee at eleven o'clock.

They never have a lesson on Sundays.

So last Sunday they *didn't* have a lesson.
Now write sentences.

- 1 She never has a holiday in June. So last June
- 2 We always have lunch at 12.30. So yesterday

Bài tập 2

Anh ấy luôn uống cà phê lúc 11 giờ.
Vì thế ngày hôm qua anh ấy uống cà phê lúc 11 giờ.

Họ không bao giờ có giờ học vào các ngày chủ nhật.

Vì vậy chủ nhật vừa rồi họ không có giờ học.
Hãy viết câu :

- 3 They always have a shower in the morning. So yesterday morning
- 4 He never has a lecture on Saturdays. So last Saturday
- 5 She never has breakfast at weekends. So last weekend

Exercise 3

Answer these questions with Yes, I did or No, I didn't.

- 1 Did you have breakfast at eight o'clock yesterday ?
- 2 Did you have a shower this morning?

Bài tập 3

Trả lời các câu hỏi dưới đây bằng Yes, I did hoặc No, I didn't.

- 3 Did you have a birthday party last year ?
- 4 Did you have any homework last night?

Exercise 4

Answer these questions.

- 1 What time did you have breakfast yesterday ?
- 2 Who did you have breakfast with ?
- 3 Did you have a shower this morning?

Bài tập 4

Trả lời các câu hỏi sau đây.

- 4 Did you have any coffee yesterday ?
- 5 Did you have a birthday party last year ?
- 6 Did you have any homework last night?

LISTENING CONSOLIDATION

Section 11 Units 41-44

Dialogue A

Listen Paul and Stephen both work in an office. It's half past four on Monday afternoon. They finish work at five o'clock.

Paul I'm tired !

Stephen You need a holiday. Paul. Are you having a holiday this year ?

Paul Yes, I'm going to Italy.

Stephen When are you going ?

Paul I'm going on Friday.

Stephen Ah. I was in Italy in April. It was very nice.

Listen and repeat

A1 Listen

- A : Friday
B : I'm going on Friday.
C : I'm going on Friday.
A : Saturday
B : I'm going on Saturday.
C : I'm going on Saturday.

Now you do the same

- Friday I'm going on Friday.
Saturday I'm going on Saturday.
Sunday I'm going on Sunday.
Monday I'm going on Monday.
Tuesday I'm going on Tuesday.
Wednesday I'm going on Wednesday.
Thursday I'm going on Thursday.

A2 Listen

- A : April
B : I was in Italy in April.
C : I was in Italy in April.

Now you do the same

- April I was in Italy in April.
May I was in Italy in May.
June I was in Italy in June.
July I was in Italy in July.
August I was in Italy in August.
September I was in Italy in September.
October I was in Italy in October.
November I was in Italy in November.
December I was in Italy in December.
January I was in Italy in January.
February I was in Italy in February.
March I was in Italy in March.

A3 Listen

- A : five o'clock
B : They finish work at five o'clock.
C : They finish work at five o'clock.
A : half past six
B : They finish work at half past six.
C : They finish work at half past six.

Now you do the same

- five o'clock They finish work at five o'clock.
half past six They finish work at half past six.
seven fifteen They finish work at seven fifteen.
six o'clock They finish work at six o'clock.

A4 Listen

- A : Friday
B : I was there on Friday.
C : I was there on Friday.
A : April
B : I was there in April.
C : I was there in April.
A : two o'clock
B : I was there at two o'clock.
C : I was there at two o'clock.

Now you do the same

- Friday I was there on Friday.
April I was there in April.
two o'clock I was there at two o'clock.
September I was there in September.
five thirty I was there at five thirty.
Wednesday I was there on Wednesday.

Dialogue B

Listen

Paul Where were you in Italy, Stephen ?

Stephen I was in Rome.

Paul Rome ? Was it very hot ?

Stephen No, it wasn't. Not in April. Are you going to Rome ?

Paul I hope so. We're staying in Rimini but there's an excursion to Rome.

Listen and repeat

B1 Listen

- A : I
B : I was in Rome.
C : I was in Rome.
A : You
B : You were in Rome.
C : You were in Rome.

Now you do the same

- I I was in Rome.
You You were in Rome.
They They were in Rome.
She She was in Rome.
We We were in Rome.
It It was in Rome.
He He was in Rome.

B2 Listen

- A : I
B : I wasn't there.
C : I wasn't there.
A : We
B : We weren't there.
B : We weren't there.

Now you do the same

- I I wasn't there.
We We weren't there.
It It wasn't there.
She She wasn't there.
They They weren't there.
He He wasn't there.
You You weren't there.

B3 Listen

- A : you
B : Where were you ?
C : Where were you ?
A : he
B : Where was he ?
C : Where was he ?

Now you do the same

- you Where were you ?
he Where was he ?
it Where was it ?
they Where were they ?
she Where was she ?

Dialogue C

Listen

Paul Was it very busy in Rome in April ?
Stephen Busy ? Oh, yes. It was very busy. There were a lot of tourists. It was Easter. All the hotels were full.

Paul Was the food good ?

Stephen Oh, yes. There was a very good restaurant near our hotel. We had dinner there every day.

Listen and repeat

C1 Listen

- A : Was it very busy in Rome ?
B : Busy ? Oh, yes. It was very busy.
C : Busy ? Oh, yes. It was very busy.
A : Was it very interesting in Rome ?
B : Interesting ? Oh, yes. It was very interesting.
C : Interesting ? Oh, yes. It was very interesting.

Now you do the same

- Was it very busy in Rome ?
Busy ? Oh, yes. It was very busy.
Was it very interesting in Rome ?
Interesting ? Oh, yes. It was very interesting.
Was it very sunny in Rome ?
Sunny ? Oh, yes. It was very sunny.
Was it very exciting in Rome ?
Exciting ? Oh, yes. It was very exciting.

C2 Listen

- A : tourists
B : There were a lot of tourists.
C : There were a lot of tourists.
A : cars
B : There were a lot of cars.
C : There were a lot of cars.

Now you do the same

- tourists There were a lot of tourists.
cars There were a lot of cars.
people There were a lot of people.
churches There were a lot of churches.

C3 Listen

- A : hotel
B : Was the hotel good ?
C : Was the hotel good ?
A : restaurants
B : Were the restaurants good ?
C : Were the restaurants good ?

Now you do the same

- hotel Was the hotel good ?
restaurants Were the restaurants good ?
food Was the food good ?
clubs Were the clubs good ?
wine Was the wine good ?

C4 Listen

- A : dinner
B : We had dinner there.
C : We had dinner there.
A : lunch
B : We had lunch there.
C : We had lunch there.

Now you do the same

- dinner We had dinner there.
lunch We had lunch there.
breakfast We had breakfast there.
coffee We had coffee there.

Dialogue D

Listen

Paul Did you have any problems in Italy ?

Stephen No ... no, we didn't have any problems. My wife can speak Italian, the people were very friendly, we both love Italian food. We had a very good time.

Listen and repeat

D1 Listen

- A : you
B : Did you have any problems?
C : Did you have any problems?
A : he
B : Did he have any problems ?
C : Did he have any problems ?

Now you do the same

- you Did you have any problems ?
he Did he have any problems ?
she Did she have any problems ?
they Did they have any problems ?

D2 Listen

- A : We
B : We didn't have any problems.
C : We didn't have any problems.
A : She
B : She didn't have any problems.
C : She didn't have any problems.

Now you do the same

- We We didn't have any problems.
She She didn't have any problems.
They They didn't have any problems.
He He didn't have any problems.

D3 Listen

- A : They
B : They had a good time.
C : They had a good time.
A : He
B : He had a good time.
C : He had a good time.

Now you do the same

- They They had a good time.
He He had a good time.
We We had a good time.
She She had a good time.

Open conversation

Listen and reply

- A : Are you tired ?
B :
A : Do you need a holiday ?
B :
A : Are you having a holiday this year ?
B :
A : Were you in Italy last year ?
B :
A : Where were you ?
B :
A : Can you speak Italian ?
B :
A : Goodbye !
B :

Bài 45. Yes, dear !

Đúng vậy, mình ạ !

GRAMMAR

THE SIMPLE PAST TENSE OF IRREGULAR VERBS (Thì quá khứ đơn của động từ bất qui tắc)

Trong bảng động từ bất qui tắc (Irregular Verbs) chúng ta thấy động từ được xếp thành ba cột: Cột thứ nhất : *Infinitive form*. Cột thứ hai : *Past tense*. Cột thứ ba : *Past participle*.

Vd :

Infinitive form	Past tense	Past participle
go	went	gone
see	saw	seen

Trong The Simple Past Tense, cột thứ hai được dùng cho tất cả Subjects ở dạng Affirmative, dạng Negative và Interrogative phải dùng

Auxiliary Verb TO DO ở dạng quá khứ là DID (NOT), động từ chính trở về nguyên mẫu.

Affirmative : I (you, we, they, he, she) *went* to school yesterday. Hôm qua tôi đi học.

Negative : I (you, we, they, he, she) *did not/didn't* go to school yesterday. Hôm qua tôi không đi học.

Interrogative : *Did* you (we, they, he, she) go to school yesterday ? Hôm qua anh có đi học không ?

Yes, I did. / No, I didn't. Có / Không.

VOCABULARY

town (n) /taʊn/ phố, thị trấn

food (n) /fu:d/ thức ăn, thực phẩm

angry (adj) /'æŋɡri/ giận

heavy (adj) /'hevi/ nặng

everything (pro) /'evriθiŋ/ mọi thứ

nearly (adv) /'niəli/ gần như, hầu như

butcher (n) /'bʊtʃə(r)/ người bán thịt

butcher's (n) /'bʊtʃəz/ của hàng thịt

baker (n) /'beɪkə(r)/ người làm & bán bánh

baker's (n) /'beɪkəz/ tiệm bánh

bread (n) /bred/ bánh mì

roll (n) /rɔ:l/ bánh mì tròn

remember (v) /rɪ'membə(r)/ nhớ

chemist's (n) /'kemists/ tiệm dược phẩm.

EXPRESSIONS

- (John), is that you? : John, anh đó à ?

- to be back = to return : trở về

- by taxi/car/bus : bằng xe taxi/xe hơi/xe buýt

- (to come) on foot : đi bộ

Every Saturday Mr Brown goes to town. He went to town last Saturday. He usually has a drink in the pub with his friends. Last Saturday he had four or five drinks. After the pub, he usually goes to the supermarket and gets the food for his wife. He got the food last Saturday. He usually comes home on foot. Last Saturday he came home by taxi. His wife was very angry.

Mỗi thứ bảy ông Brown đi ra phố. Thứ bảy tuần rồi ông đã ra phố. Ông ta thường đi uống với bạn bè ở quán rượu. Thứ bảy trước, ông ta đã uống chừng bốn hoặc năm ly rượu. Sau khi rời quán rượu, ông ta thường đến siêu thị mua thức ăn về cho vợ. Thứ bảy rồi ông cũng đã mua thức ăn. Ông thường đi bộ về nhà. Thứ bảy tuần rồi ông về bằng taxi. Vợ ông rất tức giận.



Questions

1. Does he usually go to town on Saturday?
2. What about last Saturday?
3. Does he usually have a drink?
4. What about last Saturday?
5. Does he usually get the food?
6. What about last Saturday?
7. Does he usually come home on foot?
8. What about last Saturday?

Mrs Brown : John ! Is that you ?

Mr Brown : Yes, dear. I'm back.

Mrs Brown : Did you come home by taxi ?

Mr Brown : Yes, dear. The bags were very heavy.

Mrs Brown : Did you get everything ?

Mr Brown : Yes, dear. I got everything... nearly everything.

Mrs Brown : Nearly everything ?

Mr Brown : Yes, dear... I went to the butcher's, but they didn't have any steak.

Mrs Brown : They didn't have any steak ?

Mr Brown : No, dear, so I got some hamburgers.

Mrs Brown : Did you go to the baker's ?

Mr Brown : Yes, dear... but I didn't get any bread.

Mrs Brown : You didn't get any bread !

Mr Brown : No, dear. They didn't have any bread, so I got some rolls.

Mrs Brown : How many rolls did you get ?

Mr Brown : I can't remember, dear.

Mrs Brown : John ?

Mr Brown : Yes, dear ?

Mrs Brown : Did you go to the pub again ?

Mr Brown : Yes, dear.

Mrs Brown : How many drinks did you have ?

Mr Brown : Only four or five, dear... small ones.

Câu hỏi

1. Phải ông ta thường ra phố vào ngày thứ bảy không ?
2. Thế còn thứ bảy tuần rồi ?
3. Phải ông ta thường uống rượu không ?
4. Thứ bảy rồi thì sao ?
5. Ông ta có thường mua thức ăn không ?
6. Thứ bảy tuần rồi thì sao ?
7. Phải ông ta thường đi bộ về nhà không ?
8. Còn thứ bảy rồi thế nào ?

Bà Brown : John ! Anh đó à ?

Ông Brown : Anh đây mình ạ. Anh mới về.

Bà Brown : Anh về bằng taxi à ?

Ông Brown : Đúng rồi, mình ạ. Mấy cái giỏ nặng quá !

Bà Brown : Anh đã mua đủ các thứ chứ ?

Ông Brown : Vâng, mình ạ. Anh đã mua mọi thứ... gần như mọi thứ.

Bà Brown : Gần như mọi thứ à ?

Ông Brown : Đúng vậy, mình ạ. Anh đã tới hãng thịt, nhưng họ không có thịt bít tết.

Bà Brown : Họ không có tí bít tết nào à !

Ông Brown : Không, mình ạ, cho nên anh đã mua ít thịt bò xay.

Bà Brown : Anh có tới tiệm bánh không ?

Ông Brown : Có, mình ạ... nhưng mà anh không có mua bánh mì.

Bà Brown : Anh không mua chút bánh mì nào à !

Ông Brown : Không, mình ạ. Họ không có bánh mì, nên anh đã mua một ít bánh mì tròn.

Bà Brown : Anh mua bao nhiêu bánh mì tròn ?

Ông Brown : Anh không nhớ, mình ạ.

Bà Brown : John ?

Ông Brown : Gì đó mình ?

Bà Brown : Anh lại tới quán nhậu nữa à ?

Ông Brown : Phải rồi, mình ạ.

Bà Brown : Anh đã uống bao nhiêu ly ?

Ông Brown : Chỉ có bốn hay năm ly thôi mình ạ... ly nhỏ thôi.

Exercise

They had some hamburgers.

They didn't have any steak.

Did they have any chicken?

1. He came home by taxi.

... on foot.

... by bus?

2. He went to the butcher's.

... chemist's

... baker's?

3. He got some rolls.

... bread.

... hamburgers?

Bài tập

Họ có ít thịt bò xay.

Họ không có tí thịt bít tết nào.

Họ có thịt gà không?

1. Ông ấy về bằng taxi

... đi bộ.

... bằng xe buýt?

2. Ông ấy đã tới tiệm thịt.

... tiệm dược phẩm.

... tiệm bánh?

3. Họ đã mua ít bánh mì tròn.

... bánh mì.

... thịt bò xay?

PRACTICE

Language summary

	to school.	home.	Did	I	you	he	she	we	they	to school	home	yesterday?	last week?	at 7 o'clock?	on Tuesday?	Present	Past
I	went															am/is	was
You	didn't go															are	were
He	did not go															have/has	had
She																go	went
We	came															come	came
They	didn't come															get	got
	did not come																

	a letter	yesterday.	last Thursday.	this morning.	Did	I	you	he	she	we	they	get	a letter?
I	got												
You	didn't get												
He	did not get												
She													
We													
They													

VOCABULARY

shopping-list (n) /'ʃɒpɪŋ list/ danh sách, bản kê hàng cần mua sắm

chemist (n) /'kemɪst/ người bán dược phẩm, dược sĩ

shampoo (n) /ʃæm'pu:/ dầu gội đầu

aspirin (n) /æspɪrɪn/ thuốc giảm đau và giảm sốt, aspirin

beef (n) /bi:f/ thịt bò

soap (n) /səʊp/ bánh xà phòng.

Look at the shopping list.

Mrs Scott went to town yesterday afternoon.

Hãy xem bản kê các món cần mua sắm.

Bà Scott đi phố chiều hôm qua.

Exercise 1

- A She went to the butcher's.
B She got some beef and some hamburgers.

Write six more sentences.

- 1A
B
2A
B
3A
B

Exercise 2

lamb She didn't get any lamb.

Write sentences with : cakes/soap/oranges.

- 1 2 3

Exercise 3

- A How much beef did she get ?
B How many hamburgers did she get ?

Write questions.

- 1A
B
.....

Look at this

by taxi
by bus
by train
by bicycle
on foot

Exercise 4

he/taxi

He came by taxi.

Write sentences.

- 1 they/i us
2 she/foot

Bài tập 1

- A Bà ấy đến quầy thịt.
B Bà ấy mua một ít thịt bò và thịt bò xay.

Shopping list

Butcher's	beef, hamburgers
Baker's	bread, rolls
Chemist's	shampoo, aspirins
Supermarket	milk, apples

Bài tập 2

Bà ấy không có mua thịt cừu.

Bài tập 3

- A Bà ấy mua bao nhiêu thịt bò ?
B Bà ấy mua bao nhiêu thịt bò xay ?
Đặt câu hỏi.

- 2A
B
3A
B
.....

Bài tập 4

Anh ấy đến bằng taxi.

Hãy đặt câu.

- 3 we/train
4 I/bicycle

Bài 46. In the office

Trong văn phòng

GRAMMAR

THE SIMPLE PAST OF REGULAR VERBS (Thì quá khứ đơn của động từ thường)

Ở các bài trước, chúng ta đã học quá khứ đơn của các động từ bất qui tắc (Irregular Verbs). Trong tiếng Anh có khoảng 300 Irregular Verbs, còn lại các động từ thường (Ordinary Verbs) khác là động từ có qui tắc (Regular Verbs).

Trong thì quá khứ đơn, thể khẳng định (affirmative) động từ có qui tắc được thêm -ED cho tất cả các ngôi.

Vd : finish – finished
open – opened

Chú ý :

1. Các động từ có sẵn -e; chỉ thêm -d (typed, arrived ...)
2. Các động từ tận cùng -y đứng trước là phụ âm, đổi thành -i trước khi thêm -ed (Photocopied, studied ...). Nhưng : played, stayed, enjoyed, obeyed (trước -y là một nguyên âm).
3. Các động từ có một nguyên âm duy nhất, phải gấp đôi phụ âm trước khi thêm -ed. (stopped, planned, stepped ...)

4. Cách phát âm -ED.

/-t/	/-d/	/-id/
laughed	opened	wanted
worked	closed	minded
stopped	formed	decided
passed	hurried	
washed		
watched		

Các từ có âm cuối là : Trừ các âm Các từ có âm cuối là :
[t, k, p, s, /t, id/ [t, d]

- Ở thể phủ định (negative) và thể nghi vấn (interrogative) phải dùng trợ động từ (auxiliary verb) TO DO ở dạng quá khứ : DID (NOT) như đối với động từ bất qui tắc.
- Vd : - He enjoyed the film (affirmative)
- He didn't enjoy the film (negative)
- Did he enjoy the film ? (interrogative)
- Yes, he did. (No, he didn't)

VOCABULARY

finish (v) /'fɪnɪʃ/ làm xong

sign (v) /saɪn/ ký tên

photo-copy (v) /'fəʊtəʊ,kɒpi/ chụp bản sao

post (v) /pəʊst/ gửi qua đường bưu điện

arrive (v) /ə'raɪv/ đến

reserve (v) /rɪ'zɜ:v/ giữ trước, đặt trước.

PROPER NAMES

Nam Jackson /'dʒæksn/

Smith /smɪθ/

Nữ Lulu /'lu:lu/

Wild /waɪd/

Secretary : Good afternoon, Mr Smith.

Mr Smith : Good afternoon, Miss Wild. Did you finish those letters?

Secretary : Yes, sir. I typed them and signed them for you.

Thư ký : Chào ông Smith.

Ông Smith : Chào cô Wild. Cô đã làm xong mấy lá thư đó chưa?

Thư ký : Dạ xong rồi. Tôi đã đánh máy xong và ký tên cho ông.



enjoy (v) /ɪn'dʒɔɪ/ thưởng thức	rent (v) /rent/ thuê
dress (v) /dres/ thay quần áo	exam (n) /ɪg'zæm/ kỳ thi
repeat (v) /rɪ'pi:t/ nhắc lại	programme (n) /'prəʊgræm/ chương trình.
PROPER NAMES	
Nam Neil /ni:l/ Paul /po:l/	Nữ Anna /æna/ Brenda /'brenda/
	Jane /dʒeɪn/ Julie /dʒu:li/ Mary /'meəri/

Exercise 1

Look at this

Look at these words.

visit/ smile/ look/ study/ watch/ dictate/ play/ like/ rest/ love/
carry/ start/wash/want/listen/ need/ enjoy/ dress/ repeat/ rent

Now write them in the
correct place, in the same
way as the examples.

Bài tập 1

Hãy xem các từ này.

Rồi xếp chúng vào các cột phù
hợp như các ví dụ sau :

finish. . . finished

sign . . . signed

post . . . posted

type..... typed

telephone..... telephoned

reserve..... reserved

stay..... stayed

photocopy..... photocopied

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Exercise 2

He dictated a letter. What *did* he dictate?

Continue.

- 1 She played tennis in the park.
Where ?
2. He carried three cases.
How many ?
- 3 They started at 6 o'clock.
What time ?

Bài tập 2

Anh ấy đã đọc thư cho người khác viết.

Anh ấy đã đọc cái gì ?

Hãy tiếp tục.

- 4 She rented the car on Saturday.
When ?
- 5 He repeated the exercise.
Why ?
- 6 They stayed in a hotel.
Which ?

Exercise 3

Mary/Paul/finish/exam

Mary finished the exam, but Paul didn't
finish it.

Continue.

- 1 Anna/Peter/like/film
.
- 2 Brenda/Julie/study/vocabulary
.

Bài tập 3

Mary đã thi xong nhưng Paul thì chưa xong.

Hãy tiếp tục.

- 3 Jane/Neil/watch/programme
.

Bài 47. The Story of Willy The Kid

Câu chuyện về Willy The Kid

GRAMMAR

Chú ý luyện đọc âm cuối -ED của các động từ có qui tắc :

-t/		-d/				-id/
walked	rushed	arrived	replied	pulled	killed	shouted
looked	missed	hurried	moved	fired	carried	waited

VOCABULARY

story (n) /'stɔ:ri/ câu chuyện

arrive (in) (v) /ə'raiv/ đến

saloon (n) /sə'lu:n/ quán rượu

everybody (pro) /'evri,bɒdi/ mọi người

afraid (adj) /ə'freid/ sợ

gun (n) /gʌn/ khẩu súng

sheriff (n) /'ʃerif/ cảnh sát trưởng

asleep (adj) /ə'sli:p/ đang ngủ

barman (n) /'bɑ:mən/ người phục vụ ở quầy
rượu

rush (v) /tʌʃ/ lao nhanh, chạy nhanh

hurry (v) /'hʌri/ đi nhanh

shout (v) /ʃaʊt/ nói to, la to, hét to

reply (v) /ri'plai/ trả lời

PROPER NAMES

Willy the Kid /'wili ðə ki:d/

calmly (adv) /'kɑ:mlɪ/ một cách thản nhiên

move (v) /mu:v/ di chuyển

towards (prep) /tə'wɔ:dz/ về phía

pull (out) (v) /pʊl aʊt/ kéo ra, rút ra

fire (v) /faɪə(r)/ bắn, nổ súng

bullet (n) /'bulɪt/ viên đạn

miss (v) /mis/ trượt, hụt

kill (v) /ki:l/ giết chết

cowboy (n) /'kaʊboɪ/ người chăn bò (ở Mỹ),
cao bồi

carry (away) (v) /'kæri ə'wei/ mang đi,
không đi

end (n) /end/ sự kết thúc

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



WILLY THE KID ARRIVED IN
DODGE CITY ONE EVENING.



HE WALKED INTO THE
SALOON, AND LOOKED
SLOWLY ROUND THE ROOM.



EVERYBODY WAS AFRAID.
WILLY HAD TWO GUNS.

1. Willy The Kid đến thị trấn Dodge một buổi tối nọ.
2. Hắn đi vào quán rượu và chậm rãi nhìn quanh phòng.
3. Mọi người đều sợ hãi. Willy có hai khẩu súng.



THE SHERIFF WAS IN HIS OFFICE. HE WAS ASLEEP.

- 4 Viên cảnh sát trưởng đang ở trong phòng làm việc. Ông ta đang ngủ.



THE SALOON BARMAN RUSHED INTO THE SHERIFF'S OFFICE.

- 5 Người phục vụ của quán rượu chạy vội vào văn phòng cảnh sát trưởng: "Willy The Kid đang ở trong thị trấn".



THE SHERIFF HURRIED TO THE SALOON.

- 6 Cảnh sát trưởng vội đi ngay tới quán rượu



THE SHERIFF SHOUTED TO WILLY.

WILLY REPLIED CALMLY.

7. Ông cảnh sát trưởng hét Willy: "Đưa súng đây cho tao, Willy".

8. Willy bình thản trả lời: "Thị trấn này quá nhỏ cho cả hai chúng ta."



THEY WALKED INTO THE STREET. THE SHERIFF WAITED. WILLY MOVED HIS HAND TOWARDS HIS GUN...

9. Họ bước ra đường Ông cảnh sát trưởng chờ đợi, Willy đưa tay về phía khẩu súng của mình...



THE SHERIFF PULLED OUT HIS GUN. HE FIRED TWICE.

10. Ông cảnh sát trưởng rút súng ra. Ông ta bắn hai phát.



THE FIRST BULLET MISSED WILLY. THE SECOND KILLED HIM.

11. Viên đạn đầu không trúng Willy. Viên thứ hai đã kết liễu đời hắn ta.

12. Hai tên chặn bò mang Willy đi. Thế là xong đời Willy The Kid.

TWO COWBOYS CARRIED WILLY AWAY. THAT WAS THE END OF WILLY THE KID.



Exercise 1

1. He walked into the saloon.
2. He didn't ... into the Sheriff's office.

3. Did he ... into the bank ?

Exercise 2

1. They carried Willy away.
2. They ... carry the Sheriff away.
3. ... they ... the barman away ?

Bài tập 1

1. Hắn bước vào quán rượu.
2. Hắn không ... vào phòng ông cảnh sát trưởng.

3. Hắn ... vào nhà băng không ?

Bài tập 2

1. Chúng khiêng Willy đi.
2. Chúng ... khiêng ông cảnh sát trưởng đi.
3. ... chúng ... người bồi rượu đi không?

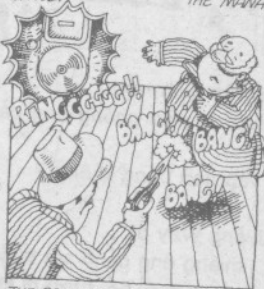
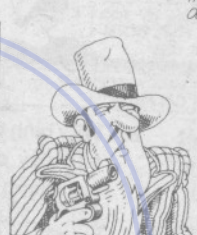
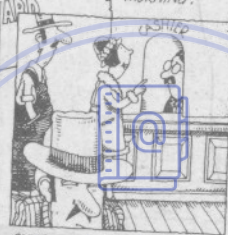
PRACTICE

VOCABULARY

arrest (v) /ə'rest/ bắt giữ
park (v) /pa:k/ đậu (xe)
press (v) /pres/ ấn

escape (v) /i'skeip/ trốn thoát
drop (v) /drop/ đánh rơi, làm rơi
scream (v) /skri:m/ kêu thét lên

THE STORY OF CONNY & CLIVE



THE BELL WAS VERY LOUD.
 CLIVE AFRAID. HE
 THREE TIMES,
 AND THE MANAGER.



Now put these words in the correct
 places: waited/arrested/pulled/arrived/
 moved/looked/rushed/was/parked/started/
 stayed/killed/replied/hurried/walked/
 pressed/asked/opened/fired/shouted/
 escaped/dropped/watched/screamed.

Bài 48. Foreign holidays

Nghỉ hè ở nước ngoài

GRAMMAR

The Irregular Verbs in the Simple Past Tense.

Lưu ý các động từ bất quy tắc được dùng ở thì quá khứ đơn.

VOCABULARY

1. **foreign** (adj) /'fɒrən/ thuộc nước ngoài
- university** (n) /ˌjuːnɪ'vɜːsəti/ trường đại học
- summer** (n) /'sʌmə(r)/ mùa hè
- lie** (v) /laɪ/ nằm
- sun** (n) /sʌn/ mặt trời, nắng
- fly / flew** (v) /flaɪ, fluː/ bay, đi bằng máy bay
- tour** (v) /tuə(r)/ đi du lịch, đi quanh
2. **coach** (n) /kəʊtʃ/ xe khách, xe đồ
- place** (n) /pleɪs/ nơi

PROPER NAMES

- Nam** Hopkins /hɒpkiːnz/ Rob /rɒb/
Cities, countries India /'ɪndjə/ Ấn Độ
 Spain (n) /speɪn/ Tây Ban Nha
 Italy /'ɪtəli/ Ý Rome /rəʊm/ thủ đô Ý

- spaghetti** (n) /spə'ɡeti/ mì ống (Ý)
photograph (n) /'fəʊtəgrə:f/ ảnh chụp
shine / shone (v) /ʃaɪn, ʃɒn/ (mặt trời) chiếu sáng
 3. **professor** (n) /prə'fesa(r)/ giáo sư
ride / rode (v) /raɪd, rəʊd/ cưỡi
elephant (n) /'elɪfənt/ con voi
 4. **hitch-hike** (v) /'hɪtʃ haɪk/ đi nhờ xe
record (n) /'rekoːd/ đĩa hát
bring / brought (v) /brɪŋ, brɔːt/ mang

1. Anne's a student at London University. She studies Spanish, and she goes to Spain every summer. She lies in the sun, she drinks a lot of wine, and eats a lot of Spanish food. She always flies by British Airways.

Anne là sinh viên trường Đại học Luân Đôn. Cô ấy học tiếng Tây Ban Nha và mỗi mùa hè cô ấy sang nước Tây Ban Nha. Cô ấy nằm phơi nắng, uống nhiều rượu vang và ăn nhiều món ăn Tây Ban Nha. Cô ấy luôn đi bằng máy bay của hãng Hàng không Anh.

Questions

1. Is Anne a student ?
2. Does she study French ?
3. Ask "What ?"
4. Does she go to France every summer ?
5. Ask "Where ?"
6. What does she do in Spain ?
7. How does she travel to Spain ?



Câu hỏi

1. Phải Anne là sinh viên không ?
2. Cô ấy có học tiếng Pháp không ?
3. Hãy đặt câu hỏi với "What... ?"
4. Cô có sang Pháp mỗi mùa hè không ?
5. Hãy đặt câu hỏi với "Where ?"
6. Cô ấy làm gì ở Tây Ban Nha ?
7. Cô ấy đi Tây Ban Nha bằng gì ?

2. Her mother and father went to Italy last year. They toured Italy by coach. They saw a lot of interesting places. They ate spaghetti in Rome, drank coffee in Venice, and took a lot of photographs. The sun shone everyday. They went to Italy by coach.

Năm rồi ba mẹ Anne đã đi Ý. Họ đi vòng quanh nước Ý bằng xe khách. Họ xem nhiều nơi lý thú. Họ đã ăn mì ống ở Rome, uống cà phê ở Venice, và chụp rất nhiều ảnh. Trời nắng ráo mỗi ngày. Họ sang Ý bằng xe khách.

Questions

1. Where did they go ?
2. How did they tour Italy ?
3. What did they eat ?
4. What did they drink ?
5. How many photographs did they take ?
6. What was the weather like ?
7. Did they go to Italy by coach or by train?
3. Professor Hopkins teaches Anne at London University. He went to India last year. He saw the Taj Mahal, and rode on an elephant. He wrote postcards to all his friends. He flew by Air India.

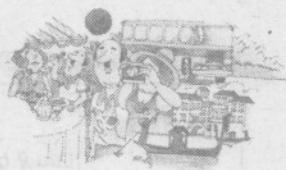


Questions

1. Who does he teach ?
2. Where did he go last year ?
3. What did he see ?
4. What did he ride on ?
5. Who did he write to ?
6. Did he fly by Air India or T.W.A. ?

Câu hỏi

1. Họ đã đi đâu ?
2. Họ đi vòng quanh nước Ý bằng gì ?
3. Họ đã ăn gì ?
4. Họ đã uống gì ?
5. Họ đã chụp bao nhiêu ảnh ?
6. Thời tiết thế nào ?
7. Họ đi Ý bằng xe khách hay xe lửa ?



Giáo sư Hopkins dạy Anne ở Đại học Luân Đôn. Năm ngoái ông ấy sang Ấn Độ. Ông đã xem đền Taj Mahal và đã cưỡi voi. Ông đã viết bưu thiếp cho tất cả bạn bè. Ông đã đi bằng máy bay của hãng Hàng không Ấn Độ.

Câu hỏi

1. Ông ấy dạy ai ?
2. Năm rồi ông ấy đi đâu ?
3. Ông ấy đã xem gì ?
4. Ông ấy đã cưỡi gì ?
5. Ông ấy đã viết cho ai ?
6. Ông ấy đi bằng máy bay của hãng Hàng không Ấn độ hay hãng Hàng không xuyên lục địa (Trans World Airlines).

4. Rob is Anne's boyfriend. He hitch-hiked around the United States last summer. He stayed there for a month. Of course he ate hamburgers, and drank Coca-Cola ! He met a lot of interesting people. He bought a lot of American pop records, and brought them back to England. He flew there by Pan-American.

Rob là bạn trai của Anne. Hè năm rồi anh đã đi lang thang khắp nước Mỹ. Anh ấy đã ở lại đó một tháng. Tất nhiên anh ăn bánh mì nhân thịt bò băm, và uống Coca ! Anh đã gặp nhiều người lý thú. Anh ấy mua nhiều đĩa hát nhạc trẻ của Mỹ, và mang chúng về nước Anh. Anh ấy bay qua nước Mỹ bằng máy bay của hãng Hàng không Mỹ.

Questions

1. Where did Rob go last summer?
2. How long did he stay ?
3. What did he eat ?
4. What did he drink ?
5. Who did he meet ?
6. What did he buy ?
7. What did he bring back ?
8. Did he fly by Pan-American or T.W.A. ?

Câu hỏi

1. Hè năm rồi Rob đã đi đâu?
2. Anh ấy đã ở lại bao lâu ?
3. Anh ấy đã ăn gì ?
4. Anh ấy đã uống gì ?
5. Anh ấy đã gặp ai ?
6. Anh ấy đã mua gì ?
7. Anh ấy mang về cái gì ?
8. Anh ấy đi bằng máy bay của hãng Hàng không Mỹ hay của hãng Hàng không xuyên lục địa?



Exercise

- | | | | |
|------------------------|---------------------------|----------------------|---------------------|
| a. Anne/go/Spain. | a. Anne went to Spain. | | |
| b. He/not/Spain. | b. He didn't go to Spain. | | |
| c. You/Spain ? | c. Did you go to Spain? | | |
| a. They/eat/spaghetti. | a. They/drink/coffee | a. He/see/Taj-Mahal | a. He/buy/records |
| b. He/not/spaghetti. | b. She/not/coffee | b. She/not/Taj-Mahal | b. They/not/records |
| c. You/spaghetti ? | c. You/coffee ? | c. You/Taj-Mahal ? | c. You/records ? |



Look at this Hãy xem kỹ những động từ này

have	had	có	drink	drank	uống	write	wrote	viết
come	came	đến	take	took	chụp, lấy	ride	rode	cưỡi
go	went	đi	fly	flew	đáp máy	Buy	bought	mua
get	got	nhận			bay	Bring	brought	mang
see	saw	xem	shine	shone	chiếu sáng			
eat	ate	ăn	meet	met	gặp			

Chú ý : Cột thứ hai của các động từ trên là quá khứ của động từ bất qui tắc.

PRACTICE

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Language summary

Present	Past	Present	Past	Present	Past
see	saw	fly	flew	ride	rode
eat	ate	shine	shone	buy	bought
drink	drank	meet	met	bring	brought
take	took	write	wrote		

VOCABULARY

pyramids (n) /pɪˈræmɪd/ kim tự tháp
poster (n) /ˈpəʊstə(r)/ bích chương, áp phích
camel (n) /ˈkæmɪ/ con lạc đà

souvenir (n) /suːˈvɛniə(r)/ vật lưu niệm
rain (v) /reɪn/ mưa rơi

PROPER NOUNS

Aztec /ˈæztek/
 Disneyland /ˈdɪznɪlənd/
 Egypt /ˈiːdʒɪpt/

Eiffel Tower /ˌaɪflˈtaʊə(r)/
 Mexico /ˈmeksɪkəʊ/

Exercise 1

Look at this information about three holidays last year.

Bài tập 1

Hãy xem thông tin về ba cuộc nghỉ mát hồi năm trước.

	Carol	Richard	Mark and Sally
Place	Mexico	California	Paris
Travel	British Airways	Trans-World Airlines	Air-France
Food	Chili con carne	Steak	Chicken with wine
Drink	Tequila	Californian wine	Cognac
Important place	The Aztec pyramids	Disneyland	The Eiffel Tower
Souvenir	A Mexican hat	A film poster	Some perfume

Carol went to Mexico last year. She flew by British Airways. She ate chili con carne and drank tequila. She saw the Aztec pyramids. She bought a Mexican hat.

Carol đi Mêhicô hồi năm rồi. Chị ấy đi bằng máy bay của hãng Hàng không Anh. Chị ấy ăn món chili con carne và uống rượu tequila. Chị ấy xem các Kim tự tháp Aztec. Chị ấy mua một chiếc nón Mêhicô.

1 Write about Richard.

2 Write about Mark and Sally.

Exercise 2

Complete the spaces. Use the Past of the words in the box

come	write
ride	shine
send	bring
go	meet
take	is
see	

Alan to Egypt last summer. He a lot of people there. He a lot of letters, and them to all his friends. The sun very hot. He nearly every day. It the Great Pyramid, and he a lot of photos. He on a camel. He home by British Airways. He a lot of souvenirs with him.

Bài tập 2

Hoàn tất bài sau đây, dùng thì quá khứ của các động từ trong khung.

Exercise 3

Answer these questions.

- Where did you go for your last holiday ?
- How did you go there ?
- What did you see there ?
- What did you eat ?
- What did you drink ?

Bài tập 3

Trả lời các câu hỏi sau đây.

- What did you buy ?
- How did you come home ?
- Did you send any postcards ?
- Did you take any photographs ?
- Did it rain ?

LISTENING CONSOLIDATION

Section 12 Units 45-48

Dialogue A

Listen Hazel Marsh works in central London. She goes there every day.

Her husband, Patrick, is at home. He usually arrives home before her.

Patrick You're early, Hazel. Did you come home by taxi?

Hazel No, dear. I got the five o'clock train.

Patrick Did you go to the bank today?

Hazel Yes, I did.

Patrick Did you get some money for the weekend?

Hazel Yes, I did. Oh, I met Anna at the bank. I had lunch with her.

Patrick Oh, where did you go?

Hazel We went to that little restaurant next to the bank.

Listen and repeat

Pronunciation

- Hazel Marsh /'heɪzəl mɑːʃ/
- Patrick /'pætrɪk/
- Anna /'ænə/

A1 Listen

A : you/taxi

B : Did you come home by taxi?

C : Did you come home by taxi?

A : she/train

B : Did she come home by train?

C : Did she come home by train?

Now you do the same

you/taxi Did you come home by taxi?

she/train Did she come home by train?

he/car Did he come home by car?

they/bus Did they come home by bus?

A2 Listen

A : She went to the bank today.

B : Did you go to the bank today?

C : Did you go to the bank today?

A : She went to the post office

today.

B : Did you go to the post office

today?

C : Did you go to the post office

today?

Now you do the same

She went to the bank today. Did you go to the bank today?

She went to the post office today. Did you go to the post office today?

She went to the supermarket today. Did you go to the supermarket today?

She went to the pub today. Did you go to the pub today?

A3 Listen

A : Did she go to the bank today?

B : Yes, she did.

C : Yes, she did.

A : Did she come home by taxi?

B : Yes, she did.

C : Yes, she did.

Now you do the same

Did she go to the bank today? Yes, she did.

Did she come home by taxi? Yes, she did.

Did she meet Anna today? Yes, she did.

Did she have lunch with Anna? Yes, she did.

A4 Listen

A : Did you go to the bank today?

B : No, I didn't.

C : No, I didn't.

A : Did you come home by taxi?

B : No, I didn't.

C : No, I didn't.

Now you do the same

Did you go to the bank today? No, I didn't.

Did you come home by taxi? No, I didn't.

Did you meet Anna? No, I didn't.

Did you have lunch with Anna? No, I didn't.

A5 Listen

A : She came home by train.

B : He didn't come home by train.

C : He didn't come home by train.

A : She got the three o'clock train.

B : He didn't get the three o'clock train.

C : He didn't get the three o'clock train.

Now you do the same

She came home by train. He didn't come home by train.

She got the three o'clock train. He didn't get the three o'clock train.

She met Anna. He didn't meet Anna.

She went to the bank. He didn't go to the bank.

She had lunch with Anna. He didn't have lunch with Anna.

Dialogue B

Listen

Patrick How was Anna ?

Hazel She was very happy. She and Robert are engaged now.

Patrick Are they ? When did they get engaged ?

Hazel Last Saturday. They bought the ring, then they went to that new French restaurant.

Patrick Did they ?

Hazel Yes, and they had an expensive dinner and drank two bottles of champagne.

Patrick Two bottles of champagne ? When's the wedding ?

Hazel June 15th

Listen and repeat

B1 Listen

A : They're engaged now.

B : Are they ?

C : Are they ?

A : She was very happy.

B : Was she ?

C : Was she ?

Now you do the same

They're engaged now. Are they ?

She was very happy. Was she ?

They went to a restaurant. Did they ?

They drank two bottles of champagne. Did they ?

The wedding's in June. Is it ?

B2 Listen

A : What did they buy ?

B : They bought a ring.

C : They bought a ring.

Now you do the same

What did they buy ? They bought a ring.

Where did they go ? They went to a restaurant.

What did they have ? They had an expensive dinner.

What did they drink ? They drank two bottles of champagne.

Dialogue C

Listen It's June 15th. Robert and Anna got married this afternoon. Patrick and Hazel went to the wedding. They're talking about the wedding now.

Patrick Did you enjoy the wedding, Hazel ?

Hazel Well, yes ... but Robert arrived late, and Anna waited half an hour.

Patrick Yes ! And then the best man didn't have the ring. Anna borrowed her mother's.

Hazel I know ... but Anna looked wonderful in her dress.

Patrick Yes, she did, but Robert didn't look very nice. He rented his suit, and it was too big.

Hazel Oh, but weddings are nice. He kissed her and she kissed him. Both their mothers cried.

Patrick Hmm ... I don't like big weddings. They're too expensive.

Hazel But Anna wanted a church wedding, and I liked it !

Listen and repeat

C1 Listen and repeat

/t/ looked Anna looked wonderful.

/t/ kissed Robert kissed her.

/t/ liked Hazel liked Anna's dress.

/d/ arrived Robert arrived half an hour late.

/d/ borrowed Anna borrowed her mother's ring.

/d/ cried Both their mothers cried.

/t/ waited Anna waited half an hour.

/d/ rented Robert rented his suit.

/t/ wanted Anna wanted a church wedding.

C2 Listen

A : Robert doesn't usually arrive late.

B : No, but he arrived late today.

C : No, but he arrived late today.

A : Robert doesn't usually rent a suit.

B : No, but he rented a suit today.

C : No, but he rented a suit today.

Now you do the same

Robert doesn't usually arrive late. No, but he arrived late today.

Robert doesn't usually rent a suit. No, but he rented a suit today.

Anna doesn't usually wait half an hour. No, but she waited half an hour today.

Their mothers don't usually cry. No, but they cried today.

New words

- the best man (n)

/ðə best mæn/ = rể phụ

- rent (v) /rent/

= thuê, mượn

C3 Listen

- A : She enjoyed the wedding.
 B : Did you enjoy the wedding?
 C : Did you enjoy the wedding?
 A : He arrived late.
 B : Did you arrive late ?
 C : Did you arrive late ?

Now you do the same

- She enjoyed the wedding. Did you enjoy the wedding. ?
 He arrived late. Did you arrive late ?
 He rented a suit. Did you rent a suit ?
 She waited half an hour. Did you wait half an hour ?

C4 Listen

- A : Robert arrived late.
 B : Ah, yes ... Robert did, but Patrick didn't.
 C : Ah, yes ... Robert did, but Patrick didn't.
 A : Robert rented a suit.
 B : Ah, yes ... Robert did, but Patrick didn't.
 C : Ah, yes ... Robert did, but Patrick didn't.

Now you do the same

- Robert arrived late. Ah, yes ... Robert did, but Patrick didn't.
 Robert rented a suit. Ah, yes ... Robert did, but Patrick didn't.
 Robert kissed Anna. Ah, yes ... Robert did, but Patrick didn't.
 Robert bought a ring. Ah, yes ... Robert did, but Patrick didn't.

Open conversation

Listen and reply

- A : How did you come here ?
 B :
 A : Did you go to the bank yesterday ?
 B :
 A : Where did you have lunch yesterday ?
 B :
 A : Did you drink champagne with your lunch ?
 B :
 A : What did you drink ?
 B :
 A : Did you enjoy your lunch ?
 B :
 A : What did you have ?
 B :
 A : Where did you go after lunch ?
 B :



download sach mien phi.com

Download Sách May | Đọc Sách Online

Bài 49. Survivors

Những kẻ sống sót

GRAMMAR

MUCH - MANY
Nhiều

A LITTLE - A FEW
Một ít, một vài

- Dùng MUCH (nhiều) và A LITTLE (một ít) trước danh từ không đếm được (uncountable nouns). Danh từ không đếm được thường ở dạng số ít. - Dùng MANY (nhiều) và A FEW (một vài) trước danh từ đếm được (countable nouns). Danh từ đếm được ở dạng số nhiều.
Vd :

Much / a little
sugar
water
gas
wine

Many / a few
bottles
cars
people
dollars

VOCABULARY

survive (v) /sɜːˈvaɪv/ sống sót (sau tai nạn nào đó)

survivor (n) /sɜːˈvaɪvə(r)/ người sống sót, người thoát nạn

pilot (n) /ˈpaɪlət/ phi công

plane (n) /pleɪn/ máy bay

crash (v) /kræʃ/ rơi (máy bay)

ocean (n) /ˈəʊʃn/ đại dương

the Pacific Ocean /ðə pəˈsɪfɪk ˈəʊʃn/ Thái Bình Dương

rubber (n) /ˈrʌbə(r)/ cao su

dinghy (n) /ˈdɪŋgi/ cái phao

catch / caught (v) /kætʃ, kɔːt/ bắt

rescue (v) /ˈreskjʊː/ = save (v) /seɪv/ cứu

PROPER NAMES

Bill Craig /bɪl kreɪɡ/

John Fitzgerald /dʒɒn fɪtʃɪzəˈræld/

Bill Craig and John Fitzgerald are pilots. Last year their plane crashed in the Pacific Ocean. They were in a rubber dinghy for four weeks. They didn't have much water, and they didn't have many things to eat. They had a few bananas and a little brandy from their plane. They caught a lot of fish. They had only a little chocolate. They had only a few biscuits and a few apples. After four weeks, they saw a ship and the ship rescued them.

Bill Craig và John Fitzgerald là phi công. Năm rồi máy bay của họ rơi xuống Thái Bình Dương. Họ đã ở trên phao cao su bốn tuần lễ. Họ không có nhiều nước, và không có nhiều thức ăn. Họ có một vài quả chuối và một ít rượu mạnh lấy ở máy bay. Họ bắt được nhiều cá. Họ chỉ có chút ít sô cô la. Họ chỉ có vài bánh bích qui và vài trái táo. Sau bốn tuần lễ, họ gặp một chiếc tàu và chiếc tàu này đã cứu họ.



Questions

What are their names ?
 What do they do ?
 Did their plane crash ?
 Ask "When ?"
 Ask "Where ?"
 How many weeks were they in a dinghy ?
 How much water did they have ?
 Did they have many bananas ?
 Did they have much brandy ?
 Did they catch any fish ?
 Ask "How many ?"
 How much chocolate did they have ?
 How many biscuits did they have ?
 How many apples did they have ?
 What did they see after four weeks ?

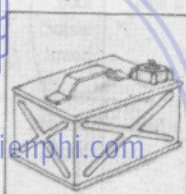
Exercise 1



Chocolate
Sôcôla



Water
Nước



Petrol
Xăng dầu



Brandy
Rượu mạnh

- A. Did they have any chocolate ?
 B. Yes, they did, but they didn't have much.
 A. How much chocolate did they have ?
 B. They had only a little.

Exercise 2



Matches
Diêm quẹt



Biscuits
Bánh qui



Apples
Táo



Bananas
Chuối

- A. Did they have any matches ?
 B. Yes, they did, but they didn't have many.
 A. How many matches did they have ?
 B. They had only a few.

Câu hỏi

Tên họ là gì ?
 Họ làm nghề gì ?
 Máy bay của họ có rơi không ?
 Hãy đặt câu hỏi với "When ?"
 Hãy đặt câu hỏi với "Where ?"
 Họ đã ở trên phao bao nhiêu tuần ?
 Họ có bao nhiêu nước ?
 Họ có nhiều chuối không ?
 Họ có nhiều rượu mạnh không ?
 Họ có bắt được cá không ?
 Hãy đặt câu hỏi với "How many... ?"
 Họ đã có bao nhiêu sôcôla ?
 Họ có bao nhiêu bánh bích qui ?
 Họ có bao nhiêu trái táo ?
 Họ thấy gì sau bốn tuần lễ ?

Bài tập 1

- A. Họ có chút sôcôla nào không ?
 B. Có, nhưng họ không có nhiều.
 A. Họ có bao nhiêu sôcôla ?
 B. Họ chỉ có chút ít.

Bài tập 2

- A. Họ có que diêm quẹt nào không ?
 B. Có, nhưng họ không có nhiều.
 A. Họ có bao nhiêu que diêm quẹt ?
 B. Họ có vài que thôi.

Exercise 3

He hasn't got *much* money
He's got only *a little* money
She hasn't got *many* dollars
She's got only *a few* dollars

1. He hasn't got... friends
2. He's got only... friends
3. He hasn't got... wine
4. He's got only... wine
5. She didn't have... Swiss francs
6. She had only... French francs
7. There isn't... petrol
8. We've got only... petrol

Bài tập 3

Ông ấy không có nhiều tiền
Ông ấy chỉ có một ít tiền thôi
Cô ấy không có nhiều đôla
Cô ấy chỉ có một vài đôla

1. Hắn không có... bạn bè
2. Hắn chỉ có... bạn bè
3. Hắn không có... rượu vang
4. Hắn chỉ có... rượu vang
5. Chị ấy không có... đồng Franc Thụy Sĩ
6. Chị ấy chỉ có... đồng Franc Pháp.
7. Không có... xăng dầu.
8. Chúng tôi chỉ có... xăng dầu.

PRACTICE

Language summary

I You We They	have got had	only	a little	food, water, petrol.	I You We They	haven't got didn't have	much	food water
He She It	has got had		a few	biscuits, books.	He She It	hasn't got didn't have	many	biscuits books

VOCABULARY

explore (v) /ɪk'splɔ:(r)/ thám hiểm

explorer (n) /ɪk'splɔ:(r)/ nhà thám hiểm

cross (v) /kros/ vượt, băng qua

because of (prep) /bɪ'kɔ:zəv/ bởi vì

note (n) /nəʊt/ bản ghi chép

die (v) /daɪ/ chết, qua đời

Roy Weston is an explorer. He's crossing Antarctica. Yesterday, he visited a famous place. Major Campbell, the famous British explorer, stayed there in 1921 with five of his men. They were there for six weeks. They didn't move because of the weather. The Antarctic winter killed them. Roy has got a book about Major Campbell. In the book, there is a picture of a note. Campbell wrote it. He died the next day.

Roy Weston là một nhà thám hiểm. Ông ấy đang đi ngang vùng Nam cực. Hôm qua, ông đến thăm một nơi nổi tiếng. Thiếu tá Campbell, nhà thám hiểm nổi tiếng người Anh, ở đó vào năm 1921 với đoàn tùy tùng năm người. Họ ở đó được sáu tuần. Họ không di chuyển do thời tiết. Mùa đông Nam cực đã giết chết họ. Roy có một cuốn sách về Thiếu tá Campbell. Trong quyển sách này có ảnh một bản ghi chép. Campbell đã viết bản này. Ngày hôm sau ông ấy chết.

Exercise 1

They had some biscuits, but they didn't have many.

They had some chocolate, but they didn't have much.

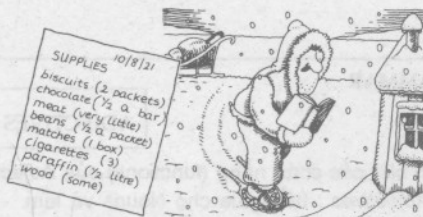
Write six sentences.

Bài tập 1

Họ có một vài cái bánh bích qui, nhưng họ không có nhiều.

Họ có một ít sô cô la, nhưng họ không có nhiều.
Hãy viết sáu câu.

- 1
- 2
- 3



- 4
- 5
- 6

Exercise 2

They had only a few biscuits.

They had only a little chocolate.

Write six sentences.

- 1
- 2
- 3

Bài tập 2

Họ chỉ có vài cái bánh bích qui

Họ chỉ có một ít sô cô la.

Hãy viết sáu câu.

- 4
- 5
- 6

Exercise 3

How many biscuits did they have ?

How much chocolate did they have ?

Write six questions

- 1
- 2
- 3

Bài tập 3

Họ có bao nhiêu bánh bích qui ?

Họ có bao nhiêu sô cô la ?

Đặt sáu câu hỏi.

- 4
- 5
- 6

Exercise 4

Write answers.

- 1 Who's Roy Weston ?
- 2 What's he doing ?
- 3 How many men were with Major Campbell ?
- 4 How many weeks were they there ?

Bài tập 4

Viết câu trả lời.

- 5 What killed them ?
- 6 Who wrote the note ?
- 7 What's the date on the note ?
- 8 What date did Campbell die ?

Bài 50. Robbie and the Rebels

Robbie và nhóm nổi loạn

GRAMMAR

ADJECTIVES _ ADVERBS

Phân biệt các chức năng (functions) của Adjectives và Adverbs.

1. **Adjectives** : bổ nghĩa cho Nouns và làm bổ từ (complements) cho động từ TO BE.
2. **Adverbs** : bổ nghĩa cho Ordinary Verbs.

Vd : - a good singer
Adj N

- The drummer was loud.
V Adj

Vd : - He usually sings well.
V Adv

- Pop drummers play loudly.
V Adv

VOCABULARY

rebel (n) /'rebl/ kẻ nổi loạn

concert (n) /'kɒnsɜ:t/ buổi hòa nhạc

Town Hall (n) /taʊn ho:l/ tòa thị sảnh

group (n) /gru:p/ nhóm, ban

guitar (n) /gi'ta:(r)/ đàn ghi ta

guitarist (n) /gi'ta:rist/ người đánh đàn ghi ta

drum (n) /drʌm/ cái trống

drummer (n) /'drʌmə(r)/ người đánh trống

loud (adj) /laʊd/ to, âm ỉ

PROPER NAMES

Jill /dʒil/

Shirley /'ʃɜ:li/

Jill : Good morning, Shirley...

Shirley : Hello, Jill...

Jill : Oh, I'm tired this morning!

Shirley : Are you ? Why ?

Jill : Well, I went to the concert last night.

Shirley : Which concert ?

Jill : The pop concert, the one at the Town Hall.

Jill : Chào Shirley...

Shirley : Chào Jill...

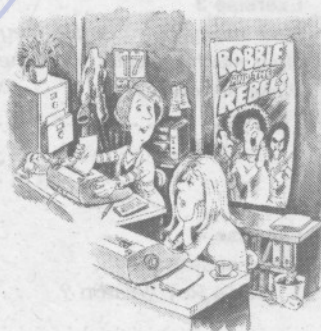
Jill : Ô, sáng nay mình mệt quá !

Shirley : Vậy à ? Sao vậy ?

Jill : À, Mình đi nghe hòa nhạc tối qua.

Shirley : Buổi hòa nhạc nào ?

Jill : Buổi trình diễn nhạc trẻ, ở tòa thị sảnh ấy.



Shirley : Oh, which group did you see ?

Jill : I saw "Robbie and the Rebels"... they're a new group.

Shirley : Are they good ?

Jill : Hmm... they usually play well, but last night they played badly.

Shirley : Is Robbie a good singer ?

Shirley : Bổ xem nhóm nhạc nào vậy ?

Jill : Mình xem "Robbie với nhóm nhạc Rebels"... họ là ban nhạc mới.

Shirley : Họ chơi hay không ?

Jill : Hừm... thường thì họ chơi hay, nhưng tối qua họ chơi tồi quá.

Shirley : Robbie là ca sĩ hay chứ ?

Jill : Oh, yes, he usually sings well.

Shirley : Did he sing well last night ?

Jill : No, he didn't ... he sang very badly

Shirley : What about the group ?

Jill : Oh, the guitarist played beautifully ... but the drummer was loud.

Shirley : Yes, pop drummers always play loudly.

Jill : I know ! I had a headache after the concert.

Shirley : Hmm... I never go to pop concerts. I prefer classical music.

Questions

What are their names ?

Who's tired ?

Ask "Why ?"

Which concert did she go to ?

Which group did she see ?

How do they usually play ?

How did they play last night ?

How does Robbie usually sing ?

How did he sing last night ?

How did the guitarist play ?

Do pop drummers always play loudly ?

Did Jill have a headache before the concert ?

Ask "When ?"

Does Shirley prefer pop music or classical music?

Exercise 1

He's a good singer.

He usually sings well

1. They're beautiful dancers.
2. She's a careless writer.
3. He's a hard worker.
4. He's a bad player.
5. They're good drivers.

Exercise 2

He usually sings well, but yesterday he sang badly.

Jill : Ô, thường thì anh ta hát hay.

Shirley : Thế tối qua anh ta hát hay không ?

Jill : Không... anh ta hát rất dở.

Shirley : Còn cả ban nhạc thì sao ?

Jill : Tay chơi đàn ghi ta đánh rất hay... nhưng tay trống chơi lớn quá.

Shirley : Phải, mấy tay trống nhạc trẻ luôn luôn đánh lớn.

Jill : Mình biết ! Sau buổi hòa nhạc mình bị nhức đầu.

Shirley : Ừm... còn mình chẳng đời nào đi coi nhạc trẻ. Mình thích nhạc cổ điển hơn.

Câu hỏi

Tên họ là gì ?

Ai mệt mỏi ?

Hãy đặt câu hỏi với "Why ?"

Cô ấy đi nghe buổi hòa nhạc nào ?

Cô ấy đi xem nhóm nào ?

Họ thường chơi ra sao ?

Tối qua họ chơi thế nào ?

Robbie thường hát thế nào ?

Tối qua anh ta hát ra sao ?

Tay chơi đàn ghi ta đánh thế nào ?

Phải các tay trống nhạc trẻ vẫn thường đánh quá lớn không ?

Phải Jill bị nhức đầu trước buổi hòa nhạc không?

Hãy đặt câu hỏi với "When ?"

Shirley thích nhạc trẻ hay nhạc cổ điển hơn ?

Bài tập 1

Anh ấy là ca sĩ hay.

Anh ấy thường hát hay.

1. Họ là những người múa đẹp.
2. Cô ta là nhà văn cầu thả.
3. Ông ấy là nhân viên tích cực.
4. Hấn là cầu thủ tồi.
5. Họ là tài xế giỏi.

Bài tập 2

Anh ấy thường ca hay, nhưng hôm qua anh ấy hát dở.

1. She usually writes carefully,...
2. She usually types slowly,...
3. They usually play badly,...
4. He usually works fast,...
5. He usually answers carelessly,...

1. Bà ta thường viết cẩn thận,...
2. Cô ấy thường đánh máy chậm rãi,...
3. Họ thường chơi tồi,...
4. Anh ấy thường làm việc nhanh chóng,...
5. Hắn thường trả lời cẩu thả,...

PRACTICE

Language summary

I	sang	well.
You	danced	badly.
He	played	carefully.
She		quickly
We		
They		

PROPER NAMES

Albert /ælbə:t/	Andy /ændi/
Danny /dænti/	Duncan /dʌŋkən/
Gregg /greg/	Pat /pæt/
Tony /təʊni/	

VOCABULARY

orchestra (n) /ɔ:kɪstrə/ ban nhạc
pianist (n) /piənɪst, 'piænɪst/ người chơi đàn piano
organist (n) /ɔ:ɡənɪst/ người chơi đàn organ
trumpeter (n) /trʌpɪtə(r)/ người thổi kèn trumpet
violinist (n) /vaɪə'lɪnɪst/ người chơi đàn violông

trombonist (n) /trɒm'beɪnɪst/ người thổi kèn trombon
musician (n) /mju:'zɪʃn/ nhạc sĩ
marvellous (adj) /mə'veləs/ tuyệt vời
- wonderful - fantastic /wʌndəfl, fæn'tæstɪk/
brilliant (adj) /brɪljənt/ sáng chói, giỏi
vocalist (n) /vəʊkəlɪst/ ca sĩ

Exercise 1

Look at this

go went catch caught

eat	bring
sing	see
carry	dictate
enjoy	buy
come	meet

Bài tập 1 :

Cho dạng quá khứ của các động từ sau đây.

write	send
shine	drink
take	hurry
has	play
are	cat

Exercise 2

He's a bad singer.

He usually sings badly, but yesterday he sang well !

Continue

Bài tập 2

Anh ấy là một ca sĩ dở.

Anh ấy thường hát dở, nhưng hôm qua anh lại hát hay !

1 They're slow workers.

2 He's a careless writer.

3 They're good players.

Look at this

This is a picture of 'The' Gas Cooker Orchestra'.

Andy's the pianist.

Pat's the guitarist.

Gregg's the organist.

Albert's the drummer.

Duncan's the trumpeter.

Danny's the violinist.

Tony's the trombonist.

Hãy xem

Đây là ảnh ban nhạc 'Bếp Ga'.

Andy là tay đàn piano.

Pat là tay đàn ghi-ta

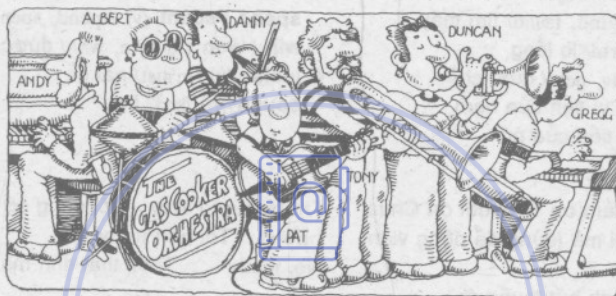
Gregg là tay đàn organ

Albert là tay trống.

Duncan là tay kèn trumpet.

Danny là tay đàn violông

Tony là tay kèn trombon



Exercise 3

Andy plays the piano.

Write sentences for the other musicians.

- 1
- 2
- 3

Bài tập 3

Andy chơi đàn piano.

Hãy viết câu về các nhạc sĩ khác.

- 4
- 5
- 6

Exercise 4

Andy's a marvellous pianist !

Yes, he always plays well.

Continue.

Bài tập 4

Andy là tay chơi đàn piano tuyệt vời.

Phải, anh ấy luôn chơi rất hay.

- 1 Pat's a fantastic guitarist !

.....

- 2 Gregg's a wonderful organist !

.....

- 3 Danny's a brilliant vocalist !

.....

Bài 51. Everyday Conversation

Đàm thoại hàng ngày

VOCABULARY

1. **lose / lost** (v) /lu:z, lɒst/ đánh mất
- leave / left** (v) /li:v, left/ rời, để quên
- lucky** (adj) /'lʌki/ may mắn
- conductor** (n) /kən'dʌktə(r)/ người soát vé (trên xe buýt, tàu hỏa)
- find / found** (v) /faɪnd, faʊnd/ tìm thấy
- worried** (adj) /'wʌrɪd/ lo lắng
- give / gave** (v) /gɪv, geɪv/ đưa, cho
- wallet** (n) /'wɒlɪt/ ví tiền của nam
- purse** (n) /pɜ:s/ ví tiền của nữ

2. **take / took** (v) /teɪk, tu:k/ mất, tốn (thời gian)
3. **think / thought** (v) /θɪŋk, θɔ:t/ suy nghĩ
- drive / drove** (v) /draɪv, draʊv/ lái xe
- come / came (back)** (v) /kʌm, keɪm/ trở về
- casino** (n) /kə'sɪnəʊ/ sòng bạc
- spend / spent** (v) /spend, spent/ tiêu tiền
- win / won** (v) /wɪn, wʌn/ được, thắng
4. **insist** (v) /ɪn'sɪst/ nài nỉ
- cough** (n) /ko:f/ ho

EXPRESSIONS

Thank goodness : Cảm ơn Trời, đội ơn Chúa
 Come on : Nào, thôi mà (dùng để động viên, thúc giục)
 Have a cigarette : Anh hút thuốc đi

I'm trying to stop : Tôi đang cố bỏ thuốc.
 I insist : Tôi nài nỉ mà.
 No, really ... : Thôi, thật tình mà.

PROPER NOUNS

Oxford /'ɒksfəd/
 Brighton /'braɪtn/

Bournemouth /'bəʊnməθ/
 Torquay /'tɔ: ki:/

1. E. Excuse me... I lost my handbag this morning.
 F. Where did you lose it ?
 E. On the bus... I left it on the number 28.
 F. Well, you're lucky, the conductor found it.
 E. Thank goodness ! I was worried.
 F. Here it is... he gave it to me an hour ago.
- E. Xin lỗi ông... tôi làm mất xách tay sáng nay.
 F. Có làm mất nó ở đâu ?
 E. Trên xe buýt... tôi bỏ quên nó trên chuyến xe số 28.
 F. À, thật may cho cô, người soát vé đã tìm thấy nó.
 E. Cảm ơn Trời ! Tôi lo quá !
 F. Đây này... ông ấy đã đưa cho tôi cách đây một tiếng rồi.

handbag
 camera
 wallet
 purse
 umbrella
 an hour ago
 two hours ago
 three hours ago
 half an hour ago
 25 minutes ago



2.
 last weekend
 last Saturday
 last Monday
 last Friday
 by car
 by train
 by bus
 by taxi

2. G. What did you do last weekend ?

H. I went to Oxford.

G. Really ? How did you go ?

H. I went by car.

G. How long did it take ?

H. It took about two hours.

G. Cuối tuần rồi chị làm gì ?

H. Tôi đi Oxford.

G. Vậy à ? Chị đi bằng gì ?

H. Tôi đi bằng xe hơi.

G. Mất bao lâu ?

H. Khoảng 2 giờ đồng hồ.

3. I. Hello, John ! I thought you were in Brighton!

J. I was. I drove there on Friday.

I. Yes... ?

J. ... and I came back on Saturday morning!

I. Oh ? Why did you come back ?

J. Well, I went to a casino, and spent all my money.

I. How did you do that ?

J. Well, I won a little at first... then everything !

I. Chào John ! Tao tưởng mày ở Brighton chứ!

J. Đúng rồi. Tao lái xe tới đó hôm thứ 6.

I. Sao nữa... ?

J. Rồi tao về hôm sáng thứ 7 !

I. Ô ? Sao mày lại về ?

J. Ôi, tao tới sòng bạc và tiêu hết tiền

I. Làm sao đến nỗi như vậy ?

J. À, lúc đầu thì tao ăn được chút đỉnh... rồi thua sạch !

Brighton

Bournemouth

London

Torquay

Saturday morning

Sunday evening

Monday evening

Tuesday afternoon

this morning



4. K. Have a cigarette.

L. No, thanks. I'm trying to stop.

K. Oh, come on ! I insist !

L. No, really... I've got a terrible cough.

K. Anh hút thuốc đi.

L. Thôi, cảm ơn. Tôi đang cố bỏ thuốc.

K. Ô, thôi mà. Hút đi mà.

L. Không, thực tình là như vậy... tôi bị ho nhiều.

PRACTICE

Language summary

	<i>did</i>	<i>it</i>	<i>an hour</i>	<i>ago.</i>	Present	Past
<i>You</i>	<i>saw</i>	<i>them</i>	<i>two days</i>		<i>leave</i>	<i>left</i>
<i>We</i>	<i>bought</i>		<i>five minutes</i>		<i>lose</i>	<i>lost</i>
<i>They</i>			<i>three weeks</i>		<i>give</i>	<i>gave</i>
<i>He</i>					<i>think</i>	<i>thought</i>
<i>She</i>					<i>drive</i>	<i>drove</i>
					<i>spend</i>	<i>spent</i>
					<i>win</i>	<i>won</i>
					<i>find</i>	<i>found</i>

VOCABULARY

Lost property office (n) /lɒst 'prɒpɜːtɪ,ɒfɪs/
văn phòng giữ đồ đạc thất lạc.

clerk (n) /kla:k/ thư ký, nhân viên

item (n) /'aɪtəm/ món hàng

loser (n) /'lu:zə(r)/ người làm mất	collection (n) /kə'lekʃn/ sự thu nhặt	
finder (n) /'faɪndə(r)/ người tìm thấy		
PROPER NAMES	PROPER NOUNS	Swansea /'swɒnzɪ/
Clark /kla:k/	Doncaster /'dɒŋkæstə(r)/	Norwich /'nɒrɪdʒ/
Owen /əuɪn/	York /jɔ:k/	Hull /hʌl/
Wollace /'wɒlɪs/	Newcastle /'nju:ka:sl/	Nottingham /'nɒtɪŋəm/
Ballan /'bælən/	Edinburgh /'edɪnbərə/	Liverpool /'lɪvəpu:l/
Wilkins /'wɪlɪnz/	Glasgow /'glɑ:zgəu/	Cardiff /'kɑ:dɪf/
Key /ki:/ Spock /spɒk/	Euston /'ju:stən/	Folkestone /'fɒlkstən/
Davis /'dævɪs/	Dover /'dəvə(r)/	Chester /'tʃestə(r)/
		Blackpool /'blækpu:l/

Exercise 1

It's five o'clock now.

The Lost Property Office is closing.

The clerk is looking at the lost property book.

A Mrs Key lost an umbrella.

B Miss Clark found it.

C I gave it to Mrs Key two hours ago.

Now write sentences about the other things.

Bài tập 1

Bây giờ là năm giờ.

Văn phòng giữ vật dụng bị thất lạc trên xe buýt sắp đóng cửa.

Nhân viên đang xem sổ ghi chép các vật dụng bị thất lạc.

A Bà Key mất một cây dù.

B Cô Clark tìm thấy.

C Tôi đưa cho bà Key cách đây 2 giờ.

Viết câu về các vật khác.

1A
B
C

2A
B
C

Exercise 2

Answer these questions

1 Where are you now ?

2 How long ago did you arrive here ?

3 What did your friends give you for your birthday ?

4 How much money did you spend yesterday ?

Exercise 3

Look at this

Bài tập 2

Hãy trả lời các câu hỏi sau đây :

5 Did you lose anything last year ?

6 What did you lose ?

7 Did you find anything last year ?

8 What did you find ?

Bài tập 3

Hãy xem

Tuesday CITY BUS COMPANY - LOST PROPERTY			
FINDER	LOSER	FINDER	TIME OF COLLECTION
1 Umbrella	Mrs Key	Miss Clark	3.00
2 Briefcase	Mr Wilkins	Mrs Owen	4.00
Mr Wallace	Miss Spock	Mr Wallace	4.30
4. Hand bag	Miss Spock	Mr Wallace	4.45

3A
B
C

A I went to Doncaster last week.

B Oh ? How did you go ?

A I went by train.

B How long did it take ?

A It took an hour and forty minutes.

Now write conversations for :
York/Newcastle/Edinburgh.

1A
B
A
B
A

2A
B
A
B
A

3A
B
A
B
A



KING'S CROSS STATION LONDON HIGH-SPEED TRAIN				
King's Cross	09.00	11.00	13.00	15.00
Doncaster	10.40	12.40	14.40	16.40
York	11.10	13.10	15.10	17.10
Newcastle	12.54	14.34	16.34	18.34
Edinburgh	13.34	15.34	17.37	19.37

Take the Overground —Inter-City services from London



Exercise 4

Where do you catch the train for Glasgow?
Euston.

Bài tập 4

Anh đón xe lửa đi Glasgow ở đâu ? Euston.

Hãy tiếp tục

Continue

- 1 Dover ?
- 2 Swansea ?
- 3 Norwich ?
- 4 Hull ?
- 5 Nottingham ?

Exercise 5

A How long does it take to get to
Newcastle from London ?

B Two hours and 55 minutes.

Now write sentences for :
Liverpool/Cardiff/Folkestone/Chester.
(Find them on the map)

1A
B
2A
B

Exercise 6

Now complete this conversation.

Hãy hoàn tất mẫu đàm thoại sau đây.

A Where did you go last weekend ?

B Blackpool.

A Oh, ?

A Tuần rồi tôi đi Doncaster.

BỒ, anh đi bằng phương tiện gì ?

A Tôi đi xe lửa.

B Mất bao lâu ?

A Mất một giờ bốn mươi phút.

Hãy viết các mẫu đàm thoại dùng các từ : York/
Newcastle/ Edinburgh

Bài tập 5

A Từ Luân đôn đi Newcastle mất bao lâu?

B Hai giờ năm mươi lăm phút.

Viết câu dùng các từ : Liverpool, Cardiff,
Folkestone, Chester.

(Hãy tìm chúng trên bản đồ)

3A
B
4A
B

B I went by train.

A ?

B About three hours.



Bài 52. The Eight O'clock News Bản tin lúc tám giờ

GRAMMAR

Bài này là bản tin kể lại các sự kiện đã diễn ra nên động từ được dùng ở The Simple Past Tense. Chú ý các Regular Verbs đọc đúng âm cuối -ED và học thuộc lòng các Irregular Verbs

Regular Verbs :			Irregular Verbs :	
/-id/	/-t/	/-d/		
protested	attacked	bombed	shoot → shot	spend → spent
		opened	burn → burnt	meet → met
		played	send → sent	speak → spoke
		scored	leave → left	wear → wore
			begin → began	break → broke

VOCABULARY

- news (n) /nju:z/ tin tức
- revolution (n) /ˌrevəˈlu:ʃn/ cuộc nổi dậy, cuộc cách mạng
- rebel (n) /ˈrebl/ người nổi dậy
- attack (v) /əˈtæk/ tấn công
- president (n) /ˈprezɪdnt/ tổng thống
- palace (n) /ˈpælɪs/ dinh thự
- shoot (v) /ʃu:t/ bắn
- burn (v) /bɜ:n/ đốt cháy
- building (n) /ˈbɪldɪŋ/ tòa nhà
- air force (n) /ˈeə fɔ:s/ không quân
- bomb (v) /bɒm/ thả bom
- capital (n) /ˈkæpɪtəl/ thủ đô
- The United States /ðə juːˈnaɪtɪd steɪts/ nước Mỹ
- ship (n) /ʃɪp/ tàu
- area (n) /ˈeəriə/ vùng, khu vực
- the Soviet Union (n) /ðə səʊviət juːnjən/ Liên Xô (cũ)
- protest (v) /prəˈtest/ phản đối

the United Nations /ðə juːˈnaɪtɪd neɪʃnz/ Liên Hiệp quốc

- climber (n) /ˈklaɪmə(r)/ người leo núi
- The Highlands /ðə ˈhaɪlənd/ Cao nguyên
- climb (v) /klaɪm/ leo, trèo
- begin (v) /bɪˈɡɪn/ bắt đầu
- snow (v) /snoʊ/ tuyết rơi
- search (n) /sɜ:tʃ/ sự tìm kiếm
- party (n) /ˈpɑ:ti/ đội, nhóm
- mountain (n) /ˈmaʊntɪn/ núi
- meet (v) /mi:t/ gặp
- nurse (n) /nɜ:s/ y tá
- patient (n) /ˈpeɪʃnt/ bệnh nhân
- wear (v) /weə(r)/ mặc
- stadium (n) /ˈsteɪdɪəm/ sân vận động
- goal (n) /ɡəʊl/ bàn thắng
- nil (n) /nɪl/ không (tỉ số)
- captain (n) /ˈkæptɪn/ đội trưởng (đội banh)
- team (n) /ti:m/ đội
- score (v) /skɔ:(r)/ ghi bàn

- Good evening. And here is the Eight O'Clock News.

Xin chào quý vị khán giả.
Sau đây là bản tin lúc 8 giờ.



Last night there was a revolution in Mandanga. The rebels attacked the President's palace, shot the President and burnt the building. The air force bombed the capital. The United States sent ships to the area this morning. The Soviet Union protested in the United Nations.

Đêm qua có một cuộc cách mạng ở Mandanga. Những người nổi dậy đã tấn công dinh Tổng thống, bắn Tổng thống và đốt cháy dinh. Lực lượng không quân đã thả bom thủ đô. Mỹ đã gửi tàu sang vùng này sáng nay. Liên Xô đã phản đối tại Liên hiệp Quốc.

Questions

What happened in Mandanga ?
Ask "When ?"
What did the rebels attack ?
Did they shoot the Prime Minister?
Ask "Who ?"
What did they burn ?
Did they bomb the capital ?
What did the United States do ?
What did the Soviet Union do ?

Câu hỏi

Chuyện gì đã xảy ra ở Mandanga?
Hãy đặt câu hỏi với "When...?"
Những người nổi dậy tấn công cái gì?
Họ có bắn Thủ tướng không ?
Hãy đặt câu hỏi với "Who... ?"
Họ đốt cháy gì ?
Họ có thả bom xuống thủ đô không?
Mỹ đã làm gì ?
Liên Xô đã làm gì ?



2. The Scottish police are looking for two climbers in the Highlands. The climbers left yesterday morning to climb Ben Nevis. It began to snow heavily yesterday afternoon. The police sent out a search party yesterday evening. They spent the night on the mountain, but they didn't find the climbers.

Cảnh sát Scot-tlen đang tìm hai người leo núi ở vùng Cao nguyên. Sáng qua những người leo núi đã ra đi để leo lên ngọn Ben Nevis. Trời bắt đầu có tuyết rơi nhiều chiều hôm qua. Cảnh sát đã cử ra một đội tìm kiếm vào tối qua. Họ đã ở lại đêm trên núi, nhưng họ vẫn chưa tìm ra những người leo núi.

Notes :

- Highlands (Viết hoa): Vùng Cao nguyên ở Scot-len
- Lowlands (Viết hoa): Vùng Đồng bằng ở Scot-len



Questions

How many climbers are the police looking for?
Ask "Where ?"
When did they leave ?
What did they want to climb ?
Did it rain or did it snow ?
Who sent out a search party ?
Ask "When ?"
Did they spend the night in a hotel?
Ask "Where ?"
Did they find the climbers ?

Cảnh sát đang tìm bao nhiêu người leo núi?
Hãy đặt câu hỏi với "Where...?"
Họ ra đi hồi nào ?
Họ muốn leo cái gì ?
Trời mưa hay trời đổ tuyết ?
Ai đã cử một đoàn tìm kiếm ?
Hãy đặt câu hỏi với "When...?"
Phải họ đã nghỉ đêm ở khách sạn không ?
Hãy đặt câu hỏi với "Where... ?"
Họ có tìm ra những người leo núi không ?

3. The Queen opened a new hospital in London today. She met all the doctors and nurses, and spoke to the first patients. The Queen wore a yellow dress, and a green hat.

Hôm nay Nữ hoàng đã khánh thành một bệnh viện mới ở Luân Đôn. Bà đã gặp gỡ các bác sĩ và y tá và nói chuyện với những bệnh nhân đầu tiên. Nữ hoàng mặc áo đầm màu vàng và đội chiếc mũ xanh lá cây.



Questions

Who opened a hospital ?
Ask "Where ?"
Ask "When ?"
Who did the Queen meet ?
Who did the Queen speak to ?
What did she wear ?

Câu hỏi

Ai đã khánh thành bệnh viện ?
Hãy đặt câu hỏi với "Where...?"
Hãy đặt câu hỏi với "When... ?"
Nữ hoàng đã gặp ai ?
Nữ hoàng đã nói chuyện với ai ?
Bà đã mặc gì ?

... and next football. This afternoon at Wembley Stadium, England played against Wales. England lost by four goals to nil. The English captain broke his leg. The Welsh team played well. David Evans scored three goals for Wales.

... và tiếp theo là bóng đá. Trưa nay tại sân vận động Wembley, đội Anh đã đấu với đội xứ Wales. Đội Anh đã thua 0-4. Đội trưởng đội Anh bị gãy chân. Đội Wales đấu rất hay. David Evans đã ghi ba bàn thắng cho đội Wales.

Questions

Who did England play against ?
Ask "Where ?"
Did they win or did they lose ?
Which team played well ?
Ask "How many goals ?"

Câu hỏi

Đội Anh đã đấu với đội nào ?
Hãy đặt câu hỏi với "Where... ?"
Họ đã thắng hay họ đã thua ?
Đội nào đấu hay ?
Hãy đặt câu hỏi với "How many goals ?"
Ai bị gãy chân ?
Ai đã ghi 3 bàn thắng ?



Notes : Các thuật ngữ trong bóng đá

- To play against : đấu với
- To lose by four goals to nil : thua 0-4 (không dùng ZERO)
- Before half-time : Hughes scored 2 goals before half-time : Trước giờ giải lao, trước khi chấm dứt hiệp một : Hughes đã ghi được hai bàn thắng trước giờ giải lao.
- To draw nil - nil : hòa nhau 0-0
- Two all; two love : 2 đều

- In the second half, Watford scored twice to equalize (2-2) but five minutes from time, Bryant scored from a penalty to give Arsenal a 3-2 victory/victory by 3 goals to 2. Ở hiệp hai, đội Watford đã ghi hai bàn thắng cân bằng tỉ số (2-2) nhưng còn năm phút nữa kết thúc trận đấu, cầu thủ Bryant đã ghi được một bàn thắng từ cú đá phạt đưa đội Arsenal thắng với tỉ số 3-2.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

PRACTICE

Language summary

Present	Past	Present	Past	Present	Past	Present	Past
shoot	shot	wear	wore	open	opened	snow	snowed
burn	burnt	break	broke	attack	attacked	score	scored
begin	began	bomb	bombed	protest	protested		

VOCABULARY

coup d'état (n) /ku:dei'ta:/ cuộc đảo chánh
parliament (n) /'pa:ləmənt/ Nghị viện
Prime Minister (n) /'praɪm,mɪnɪstə(r)/ Thủ tướng

soldier (n) /'səʊldɪə(r)/ lính
prince (n) /prɪns/ hoàng tử
football ground (n) /'fʊtbɔ:l,graʊnd/ sân bóng đá

Exercise

Look at this
leave left
Continue

Bài tập

Cho dạng quá khứ của các động từ sau đây.

lose	sing	worry	win	am
.....				
give	think	drive	spend	find
.....				
come	meet	buy	catch	fly
.....				

Look at the notes. Look at the example.
Look at Unit 52. Try and write the news for
October 21st.

Hãy xem mẫu ghi chú. Xem thí dụ. Xem bài 52
rồi cố gắng viết bản tin ngày 21 tháng 10.

1 Last night there was a coup d'état in
Volonia. The rebels attacked the
Parliament Building, shot the Prime
Minister, and burnt the building. The air
force bombed the rebels. The USA sent
planes to the area. The USSR protested
in the United Nations.

1. Tối hôm qua có một cuộc đảo chính ở
Volonia. Quân nổi loạn đã tấn công tòa nhà
Nghị viện, bắn thủ tướng, và đốt cháy tòa
nhà. Lực lượng không quân đã bỏ bom quân
nổi loạn. Mỹ đã gửi máy bay đến vùng này.
Liên Xô phản đối ở Liên Hiệp Quốc.

2

.....

.....

.....

.....

3

.....

.....

.....

.....

4

.....

.....

.....

.....

IBC News

Date: Thursday, October 21st
Newscaster: Angela Morris

NOTES: 1

Coup d'état/Volonia
rebels/Parliament Building
shot/Prime Minister
burn/building
air force/rebels
USA/planes/area
USSR/protest/UN

IBC News

NOTES: 2

Indian army/five climbers/Kinlayes
leave/last month/Mount Everest
snow heavily/three days ago
army/some soldiers/two days ago
they/two nights/mountains
not find climbers

IBC News

NOTES: 3

Prince Charles/school/Manchester
this morning
he/teachers/students
he/blue suit/dark blue tie

IBC News

NOTES: 4

Football/two hours ago/anfield
football ground
Liverpool/Nottingham Forest
Liverpool 1 Nott. For. 0
both teams/well
Del'ish/for Liverpool

LISTENING CONSOLIDATION

Sections 13 Units 49-52

Dialogue A

Listen Barry Lambert arrived at London Airport an hour ago. He's still waiting for his luggage. He can't find it.

Barry Excuse me

Airport Official Yes, sir ?

Barry I can't find my suitcase.

Airport Official Really ? Which flight were you on ?

Barry Flight 236 from Paris.

Airport Official And when did you arrive ?

Barry I arrived an hour ago. All the passengers have got their suitcases now, but mine isn't there.

Airport Official Well, could you go to that office over there. I'm sure they can help you.

Barry Thank you.

Listen and repeat

A1 Listen

- A : you
B : Which flight were you on ?
C : Which flight were you on ?
A : she
B : Which flight was she on ?
C : Which flight was she on ?

Now you do the same

- you Which flight were you on ?
she Which flight was she on ?
they Which flight were they on ?
he Which flight was he on ?

A2 Listen

- A : My case isn't there.
B : Mine isn't there.
C : Mine isn't there.
A : Our cases aren't there.
B : Ours aren't there.
C : Ours aren't there.

Now you do the same

- My case isn't there. Mine isn't there.
Our cases aren't there. Ours aren't there.
Her case isn't there. Hers isn't there.
His case isn't there. His isn't there.
Their cases aren't there. Theirs aren't there.

A3 Listen

- A : It's ten o'clock. He arrived at nine.
B : He arrived an hour ago.
C : He arrived an hour ago.
A : It's ten o'clock. He arrived at eight.
B : He arrived two hours ago.
C : He arrived two hours ago.

Now you do the same

- It's ten o'clock. He arrived at nine. He arrived an hour ago.
It's ten o'clock. He arrived at eight. He arrived two hours ago.
It's ten o'clock. He arrived at seven. He arrived three hours ago.
It's ten o'clock. He arrived at five. He arrived five hours ago.

Dialogue B

Listen Barry's at the office now. The girl in the office wants some more information.

Airport Official And have you got your ticket ?

Barry Er ... yes, here it is.

Airport Official Thank you. What colour was the suitcase ?

Barry It was brown, a brown leather suitcase. It's nearly new. I bought it two weeks ago.

Airport Official Dark brown or light brown.

Barry Dark brown.

Airport Official What was in it ?

Barry Clothes. There was a suit, there were a few shirts, two pairs of shoes, two pairs of trousers, a few books, and some presents.

Airport Official Presents ?

Barry Yes, some French perfume for my wife, and some for my daughter.

Airport Official How much perfume ?

Barry Oh, only a little.

Listen and repeat

B1 Listen

- A : two weeks
B : I bought it two weeks ago.
C : I bought it two weeks ago.
A : ten minutes
B : I bought it ten minutes ago.
C : I bought it ten minutes ago.

Now you do the same

- two weeks I bought it two weeks ago.
ten minutes I bought it ten minutes ago.
six months I bought it six months ago.
five days I bought it five days ago.
three years I bought it three years ago.

B2 Listen

- A : How much perfume was there?
B : Only a little.
C : Only a little.
A : How many shirts were there?
B : Only a few.
C : Only a few.

Now you do the same

- How much perfume was there ? Only a little.
How many shirts were there ? Only a few.
How many books were there ? Only a few.
How much brandy was there ? Only a little.

B3 Listen

- A : perfume
B : He didn't have much perfume.
C : He didn't have much perfume.
A : shirts
B : He didn't have many shirts.
C : He didn't have many shirts.

Now you do the same

- perfume He didn't have much perfume.
shirts He didn't have many shirts.
books He didn't have many books.
money He didn't have much money.

Dialogue C

Listen The girl's asking Barry some more questions.

Airport Official Now can I have your full name ?

Barry Yes, Barry Thomas Lambert.

Airport Official And your address, Mr Lambert ?

Barry Flat 4, Argyle House ...

Airport Official Argyle ? Can you spell that ?

Barry Yes, A-R-G-Y-L-E. Argyle House, Highland Road, Wimbledon.

Airport Official Are you on the phone, sir ?

Barry Yes, 01-174-2833.

Airport Official Well, don't worry, sir. We usually find suitcases.

Barry I hope so. I lost one last year and you didn't find it !

Listen and repeat

C1 Listen

- A : Can you spell 'postcard' ?
B : Yes, P-O-S-T-C-A-R-D.
C : Yes, P-O-S-T-C-A-R-D.

Now you do the same

- Can you spell 'postcard' ? Yes, P-O-S-T-C-A-R-D.
Can you spell 'television' ? Yes, T-E-L-E-V-I-S-I-O-N.
Can you spell 'Sunday' ? Yes, S-U-N-D-A-Y.
Can you spell 'restaurant' ? Yes, R-E-S-T-A-U-R-A-N-T.

C2 Listen

- A : I lost a suitcase.
B : Where did you lose it ?
C : Where did you lose it ?
A : I lost some books.
B : Where did you lose them ?
C : Where did you lose them ?

Now you do the same

- I lost a suitcase. Where did you lose it ?
I lost some books. Where did you lose them ?
I lost some tickets. Where did you lose them ?
I lost some money. Where did you lose it ?

Dialogue D

Listen Barry's at home. [PHONE RINGS]

Barry Hello. This is Barry Lambert.

Airport Official Ah, Mr Lambert. British Airways here. I've got some good news for you.

Pronunciation :

- Barry Thomas Lambert /'bæri 'tɒmas 'læmbət/
- Argyle /a:'gaɪl/
- Highland Road /'haɪlənd raʊd/
- Wimbledon /'wɪmbldən/

Barry Oh, good, my suitcase ?

Airport Official Yes, sir. We found it at Manchester Airport.

Barry Did you, really ? Manchester Airport.

Airport Official Yes, there wasn't a ticket on it, and they left it on the plane, so it went to Manchester.

Barry Can you send it to me ?

Airport Official Of course, sir. It came back to London this morning.

Barry Well, thank you very much indeed !

Listen and repeat

D1 Listen

A : We found it at Manchester Airport.

B : Did you really ?

C : Did you really ?

A : I've got some good news.

B : Have you really ?

C : Have you really ?

Now you do the same

We found it at Manchester. Did you really ?

I've got some good news. Have you really ?

They left in on the plane. Did they really ?

It went to Manchester. Did it really ?

D2 Answer these questions

What did he lose ?

Where did they find it ?

Was there a ticket on it ?

Where did they leave it ?

Where did it go ?

He lost his suitcase.

They found it at Manchester Airport.

No, there wasn't.

They left it on the plane.

It went to Manchester.



Open conversation

Listen and reply

A : What's your full name ?

B :

A : Can you spell your surname ?

B :

A : What's your address ?

B :

A : What's your phone number ?

B :

Bài 53. Howard Hughes 1905-1976

Biography of a Billionaire

Tiểu sử một tỷ phú

GRAMMAR

The Uses of The Simple Past Tense Cách dùng thì Quá Khứ đơn.

The Simple Past được dùng :

- 1/ Nói về các biến cố, hành động hay tình huống xảy ra trong quá khứ và đã kết thúc.
(to talk about events, actions or situations which happened in the past and are now finished)

Thường có các Adverbs như : *yesterday, ago, last* kèm theo hoặc hiểu ngầm trong tình huống.

EX : -Sam *phoned* a minute ago.

-I *saw* Fred in town. (hiểu là when I was there this morning)

- 2/ Nói đến một thói quen trong quá khứ (to describe a past habit).

EX : He *smoked* twenty cigarettes a day till he gave up.

Ông ấy thường hút 20 điếu thuốc một ngày cho đến khi bỏ hút.

VOCABULARY

biography (n) /baɪ'ɒɡrəfi/ tiểu sử

billionaire (n) /'bɪljənneɪ(r)/ tỷ phú

inherit (v) /ɪn'herɪt/ thừa kế

become / became (v) /bɪ'keɪm, bɪ'keɪm/ trở nên, thành

director (n) /dɪ'rektə(r)/ giám đốc

oil-drilling company (n) /'ɔɪl drɪlɪŋ,kampani/ công ty khai thác dầu

marry (v) /'mæri/ cưới, thành hôn

produce (v) /prə'dju:s/ sản xuất

divorce (v) /dɪ'vɔ:s/ ly hôn

direct (v) /dɪ'rekt/ đạo diễn (phim)

hell (n) /hel/ địa ngục

PROPER NAMES

Howard Hughes /haʊəd hju:gz/

Nixon /'nɪksn/

Roosevelt /'raʊzəvɛlt/

angel (n) /'eɪndʒəl/ thiên thần

record (n) /'rekɔ:d/ kỷ lục

special (adj) /'speʃl/ đặc biệt

aviation (n) /'eɪvɪ'eɪʃn/ hàng không

award (n) /ə'wɔ:d/ giải thưởng

design (v) /dɪ'zeɪn/ vẽ, thiết kế

manufacture (v) /mænju'fæktʃə(r)/ chế tạo

bra (n) /brə/ áo ngực phụ nữ

passenger plane (n) /'pæsɪndʒə pleɪn/ máy bay hành khách

retire (v) /rɪ'taɪə(r)/ nghỉ, hưu

gamble (v) /'ɡæmbəl/ đánh bạc

election (n) /ɪ'lekʃn/ cuộc bầu cử

Jean Peters /dʒi:n 'pi:təz/

Ella Rice /'elə raɪs/

Jane Russell /dʒeɪn 'rʌsl/

24th December 1905 : Howard Hughes was born in Houston, Texas.

1912 : He started school.

1924 : His father died. He left school. He inherited \$750,000. He became director of his father's oil-drilling company.

1925 : He married Ella Rice.

24-12-1905 : Howard Hughes sinh ở Houston, Texas.

1912 : Ông bắt đầu đi học.

1924 : Cha ông chết. Ông nghỉ học. Ông thừa kế 750.000 đô la. Ông trở thành Giám đốc Công ty khoan dầu của cha ông.

1925 : Ông cưới Ella Rice.



- 1927 : He went to Hollywood.
- 1928 : He produced a film. He divorced Ella Rice.
- 1930 : He directed the film *Hell's Angels*.
- 1933 : He worked as an airline pilot. (He changed his name).
- 1935 : He built a plane. He broke the world air-speed record. (He flew at 352 mph).
- 1937 : President Roosevelt gave him a special aviation award.
- 1938 : He flew round the world in 91 hours (a new world record).
- 1942 : He designed and manufactured war planes.
- 1943 : He designed a new bra for film-star Jane Russell.
- 1947 : He started T.W.A (Trans World Airlines). He crashed a new war-plane. He nearly died. In hospital, he designed a new bed. He flew a new 700 - seat passenger plane.
- 1948 : He bought RKO Film Studio.
- 1954 : He sold RKO.
- 1957 : He sold TWA for \$546,000,000. He married Jean Peters.
- 1958 : He retired from public life.
- 1966 : He went to Las Vegas. He bought a lot of casinos, clubs, and hotels. (He didn't smoke, drink or gamble).
- 1971 : He divorced Jean Peters.

- 1927 : Ông đi Hollywood.
- 1928 : Ông sản xuất phim. Ông ly dị Ella Rice.
- 1930 : Ông làm đạo diễn cuốn phim "Những thiên thần của địa ngục".
- 1933 : Ông là phi công dân sự (ông đổi tên khác).
- 1935 : Ông chế tạo phi cơ. Ông phá kỷ lục thế giới về tốc độ bay (ông bay 352 miles 1 giờ).
- 1937 : Tổng thống Roosevelt tặng ông giải thưởng đặc biệt về hàng không.
- 1938 : Ông bay vòng quanh thế giới trong 91 giờ (kỷ lục thế giới mới).
- 1942 : Ông thiết kế và chế tạo máy bay chiến đấu.
- 1943 : Ông vẽ kiểu áo ngực mới cho tài tử điện ảnh Jane Russell.
- 1947 : Ông thành lập hãng Hàng không xuyên lục địa (viết tắt là T.W.A). Ông làm rơi máy bay chiến đấu mới. Ông suýt chết. Ở bệnh viện, ông vẽ kiểu giường mới. Ông lái loại máy bay hành khách 700 chỗ ngồi.
- 1948 : Ông mua xưởng phim RKO
- 1954 : Ông bán xưởng phim RKO
- 1957 : Ông bán hãng hàng không xuyên lục địa với giá 546 triệu đôla. Ông cưới Jean Peters.
- 1958 : Ông rút lui khỏi hoạt động xã hội.
- 1966 : Ông đi Las Vegas. Ông mua nhiều sòng bạc, câu lạc bộ và khách sạn (bản thân ông không hút thuốc, uống rượu hay đánh bạc.)
- 1971 : Ông ly dị Jean Peters.

1972 : He gave \$100,000 to President Nixon for the 1972 Election.

5th April 1976 Hughes died in Acapulco. He left \$2,000,000,000.

1972 : Ông tặng 100.000 đô la cho tổng thống Nixon trong cuộc tranh cử năm 1972.

05.04.1976 : Hughes qua đời ở Acapulco. Ông để lại 2 tỉ đô la.

PRACTICE

Language summary

Present	Past	Present	Past	Present	Past
die	died	marry	married	manufacture	manufactured
become	became	design	designed	crash	crashed
build	built	retire	retired	inherit	inherited
sell	sold	gamble	gambled	produce	produced

Exercise 1

Look at this.

drive	drove. Continue.
spend	like
shoot	burn
break	begin

Bài tập 1 :

Cho dạng quá khứ của các động từ sau đây.

photocopy	think	see
hurry	win	bring
shine	catch	lose

Exercise 2

A He went to London.

B Did he go to London ?

C He didn't go to Paris.

D When did he go to London ?

Bài tập 2

A Anh ấy đã đi Luân Đôn.

B Anh ấy đã đi Luân Đôn phải không ?

C Anh ấy đã không đi Paris.

D Anh ấy đi Luân Đôn hồi nào ?

- 1A They flew to New York.
B ?
C Chicago.
D How ?
2A He sold one of his cars.
B ?
C pictures
D Which ?
3A He drove very quickly
B ?
C slowly
D How ?
4A It was a green hat
B ?
C brown hat
D What colour ?
5A Hughes died in 1976.
B ?
C 1975.
D When ?

- 6A The thief shot the manager.
B ?
C secretary.
D Who ?
7A She wrote home every week.
B ?
C every day.
D How often ?
8A He sent her a telegram.
B ?
C a letter.
D Why ?
9A He got up early.
B ?
C late.
D What time ?
10A The journey took five hours
B ?
C five minutes.
D How long ?

- 11A She gave me some money.
B ?
C food.
D Who ?
12A She wore a dress.
B ?
C skirt.
D What ?
13A They built a house near the sea.
B ?
C in the mountains.
D Where ?
14A She bought some books
B ?
C records.
D ?
15A Hughes was born in 1905.
B ?
C 1915.
D When ?

Bài 54. The boss and the secretary

Ông chủ và cô thư ký

GRAMMAR

REVISION OF THE SIMPLE PRESENT IN CONTRAST WITH THE PRESENT CONTINUOUS

(Ôn lại thì hiện tại đơn đối chiếu với thì hiện tại tiếp diễn)

THE PRESENT CONTINUOUS

- I'm **doing** it *now*.
- Tôi đang làm việc đó *bây giờ*.
- We're **working** *at the moment*.
- Hiện giờ chúng tôi đang làm việc.

THE SIMPLE PRESENT

- I do it *every day*.
- Tôi làm việc đó *hàng ngày*.
- They *normally* work on Sundays.
- Họ thường làm việc vào chủ nhật.

VOCABULARY

- meal** (n) /mi:l/ bữa ăn
- call** (v) /kɔ:l/ gọi
- fillet** (n) /fɪlɪt/ thịt thăn, thịt phi-lê
- normally** (adv) /ˈnɔːməli/ thường thường
- chips** (n) /tʃɪps/ khoai tây chiên
- wear** (v) /weə(r)/ xức (nước hoa)

EXPRESSIONS

- Isn't it wonderful ! (câu cảm thán) - Thật tuyệt
- to wear perfume - xức nước hoa

- passion** (n) /ˈpæʃn/ sự say mê
- special** (adj) /ˈspeʃl/ đặc biệt
- occasion** (n) /əˈkeɪʃn/ dịp, cơ hội
- go (on)** (v) /ɡəʊ ɒn/ tiếp tục
- enjoy** (v) /ɪnˈdʒɔɪ/ thích
- difficult** (adj) /ˈdɪfɪkəlt/ khó
- until** (conj) /ənˈtɪl/ cho đến khi

PROPER NAMES

- Nam** Gibbon /ˈɡɪbən/
- Nữ** Gross /ɡrɒs/ Horace /ˈhɒrɪs/
- Dorothy /ˈdɒrəθi/

Mr Gibbon : Well, Miss Smith... this is a change ! I usually have water with my meals, you know.

Miss Smith : Yes, Mr Gibbon, but tonight we're having champagne !

Mr Gibbon : Please don't call me Mr Gibbon. My friends always call me Horace.

Miss Smith : All right... Horace... and we're having fillet steak !

Mr Gibbon : Isn't it wonderful ! I normally have egg and chips on Mondays... you see, my wife doesn't like restaurants.

Miss Smith : Oh, your wife... what's she doing now ?

Mr Gibbon : Er... she's watching television at home. What perfume are you wearing, Miss Smith ?

Ông Gibbon : Này cô Smith.... đây là một sự thay đổi ! Cô biết không, tôi thường uống nước trong các bữa ăn.

Cô Smith : Dạ, thưa ông Gibbon, nhưng mà tối nay chúng ta lại đang uống sâm banh !

Ông Gibbon : Đừng gọi tôi là ông Gibbon. Các bạn tôi vẫn thường gọi tôi là Horace.

Cô Smith : Dạ được... Horace à... chúng ta đang ăn bít tết phi-lê !

Ông Gibbon : Thật tuyệt ! Tôi thường chỉ ăn trứng và khoai tây vào những ngày thứ hai... cô biết không, vợ tôi không thích nhà hàng.

Cô Smith : Ồ, vợ ông à... bà ấy đang làm gì giờ này ?

Ông Gibbon : À... bà ấy đang xem tivi ở nhà. Cô Smith nè, cô đang xức nước hoa gì vậy ?

Miss Smith : Please... call me Dorothy. I'm wearing "Night of Passion".

Mr Gibbon : It's lovely. My wife never wears perfume...

Miss Smith : I don't always wear it, but this is a special occasion.

Mr Gibbon : Of course it is. I never come to restaurants like this. Dorothy, I want to ask you something.

Miss Smith : Oh, Horace, go on... I'm enjoying this evening so much.

Mr Gibbon : Well... it's difficult.

Miss Smith : Please... ask me.

Mr Gibbon : Well, you know we've got a lot of work at the office...

Miss Smith : Yes ?

Mr Gibbon : Well, can you work on Saturdays until we finish it ?

Miss Smith : Oh !

Questions

What's he drinking tonight ?

What does he usually drink ?

What's he eating tonight ?

What does he usually eat on Mondays ?

Is Miss Smith wearing perfume tonight ?

Does she always wear perfume ?

Câu hỏi

Tối nay ông ấy đang uống gì ?

Ông ấy thường uống gì ?

Tối nay ông ấy đang ăn gì ?

Ông ấy thường ăn gì vào các ngày thứ hai?

Tối nay cô Smith có xúc nước hoa không ?

Cô ấy có luôn xúc nước hoa không?

Cô Smith : Xin cứ gọi em là Dorothy. Em đang xúc nước hoa "Night of Passion" (Đêm say đắm).

Ông Gibbon : Thật dễ thương. Vợ tôi chẳng bao giờ xúc nước hoa cả...

Cô Smith : Em không hay xúc nước hoa đâu, nhưng đây là dịp đặc biệt.

Ông Gibbon : Tất nhiên rồi. Tôi chưa bao giờ đi nhà hàng như vậy đâu. Dorothy à, tôi muốn hỏi cô một điều.

Cô Smith : Ồ, Horace, cứ nói đi... Em thích buổi tối nay lắm.

Ông Gibbon : Ồ... thật khó nói.

Cô Smith : Xin... cứ hỏi đi.

Ông Gibbon : À, cô biết không, chúng ta có rất nhiều việc ở văn phòng...

Cô Smith : Đa sao nữa ?

Ông Gibbon : À, cô có thể làm việc các ngày thứ bảy đến khi ta hoàn tất công việc được không ?

Cô Smith : Ồ !

Bài tập

Ông ấy thường uống nước

tonight/champagne

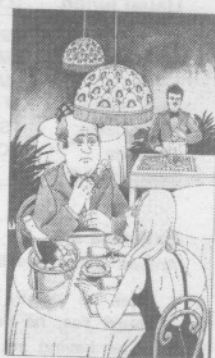
Nhưng tối nay ông ấy đang uống sâm banh.

1. Ông ấy thường ăn trứng.

2. Ông ấy thường uống bia.

3. Ông ấy thường hút thuốc lá.

4. Ông ấy thường ăn ở nhà.



Exercise

He usually drinks water.

tonight/champagne

But tonight he's drinking champagne.

1. He usually eats eggs.

tonight/steak

2. He usually drinks beer.

tonight/whisky

3. He usually smokes cigarettes.

tonight/cigars

4. He usually eats at home.

tonight/in a restaurant

PRACTICE

Language summary

I'm doing it now

I do it every day.

We're working at the moment.

They normally work on Sundays.

VOCABULARY

business (n) /'biznis/ công việc, kinh doanh

diet (n) /'daɪət/ chế độ ăn kiêng

starter (n) /'sta:tə(r)/ món ăn đầu tiên (khai vị)

main course (n) /'meɪn ko:s/ món ăn chính
dessert (n) /dɪ'zɜ:t/ món tráng miệng
apple-tart (n) /'æpl ta:t/ bánh nướng nhân táo

yoghurt (n) /'jɒgət/ sữa chua
mineral water (n) /'mɪnərəl 'wɔ:tə(r)/ nước khoáng

Exercise 1

lose

lost

Continue

give

marry

become

build

break

win

sell

die

shoot

wear

begin

retire

burn

write

meet

Mr Gross is a very busy man. He has a lot of business lunches in expensive restaurants. He usually drinks a lot of wine. He's very fat. He went to see the doctor two days ago and the doctor gave him a special diet. He's having his first special meal now. He isn't very happy.

Look at these two lists.

Usual lunch	Lunch today
Starter Soup, bread, butter	Starter Melon
Main course Roast Meat	Main course Fish
Potatoes	Salad
Two Vegetables	One Tomato

Usual lunch	Lunch today
Dessert Apple-tart with cream	Dessert Orange
Cheese and Biscuits	Yoghurt
Drinks Wine	Drinks Mineral Water
Brandy	Black Coffee



Exercise 2

Answer these questions.

1 Does he usually have soup? Yes, he does.

2 Is he having soup today ?

3 Does he usually have melon ?

4 Is he having melon today ?

5 Does he usually have bread?

6 Is he having bread today ?

Exercise 3

He usually has roast meat, but today he's having fish.

Write four sentences.

1 2

Bài tập 2

Ông ấy thường ăn thịt rô-ti, nhưng hôm nay ông ấy đang ăn cá.

Hãy viết bốn câu.

3 4

Exercise 4

He doesn't usually have fish. He's having fish today.

1 salad 2 one tomato.

Bài tập 3

Ông ấy thường không ăn cá.

Hôm nay ông ấy đang ăn cá.

3 an orange 4 yoghurt

Bài 55. An accident

Một tai nạn

GRAMMAR

THE PAST CONTINUOUS TENSE Thì quá khứ tiếp diễn

Cấu tạo :

Was/were + V-ING

Vd :

I was reading

They were singing.

Công dụng :

Thì quá khứ tiếp diễn dùng để diễn tả :

1. Một động tác đang diễn tiến ở một điểm thời gian trong quá khứ (An action in progress at a point of time in the past). Thường có giới từ đi kèm.

Ví dụ : - What were you doing at 8 o'clock last night ?

Lúc 8 giờ tối qua anh đang làm gì ?

- I was watching television then.

Lúc đó tôi đang xem tivi.

2. Một động tác đang diễn tiến trong quá khứ thì có hành động khác xảy ra. (Động tác này thường ngắn và được chia ở thì quá khứ đơn) (An action which was in progress when something else happened.)

Ví dụ : - He was walking to his car when he was attacked from behind.

Ông ấy đang đi về xe của mình thì bị tấn công từ phía sau.

- They were working in their office when the fire bell rang.

Họ đang làm việc trong văn phòng thì chuông báo động cháy vang lên.

3. Các động tác diễn biến cùng thời gian (Actions in progress at the same time.)

Ví dụ : I was reading a newspaper while John was playing the piano.

Tôi đang đọc báo trong khi John đang đánh đàn pi-a-nô.

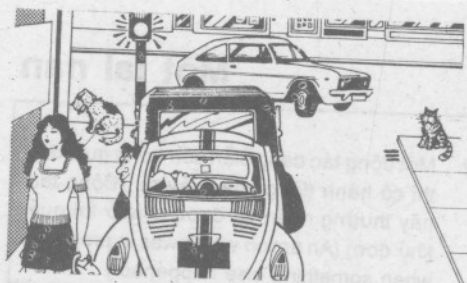
VOCABULARY

foreign (adj) /'fɔ:ɪn/ (thuộc) nước ngoài
traffic-light (n) /'træfɪk laɪt/ đèn giao thông
beside (prep) /bɪ'saɪd/ bên cạnh
opposite (adj) /ə'pəzɪt/ đối diện
corner (n) /'kɔ:nə(r)/ góc đường
bone (n) /bəʊn/ xương
suddenly (adv) /sʌdnli/ thỉnh lình

run (across) /rʌn ə'krɒs/ chạy qua
road (n) /rəʊd/ con đường
brake (v) /breɪk/ thắng (xe)
quickly (adv) /'kwɪkli/ nhanh
crash into (v) /kræʃ ɪntu/ đụng vào
Immediately (adv) /ɪ'mi:diətli/ = at once /ət wʌns/ = right away ngay lập tức, tức thời

Two cars were going along Cambridge Street. An Englishman was driving a Rolls-Royce, and a foreign student was driving a V.W. The Englishman was driving slowly and carefully. The student wasn't driving carefully.. he was looking at a girl. She was walking along the street. She was wearing a short skirt, and she was carrying a handbag. The traffic-lights were green. A dog was sitting beside the traffic-lights. A cat was sitting on the opposite corner.

Hai chiếc xe hơi đang chạy dọc theo đường Cambridge. Một người Anh đang lái chiếc Rolls-Royce và một sinh viên nước ngoài đang lái chiếc V.W. Người Anh đang lái xe chậm rãi và cẩn thận. Người sinh viên thì không lái xe cẩn thận... Anh ta đang nhìn một cô gái. Cô ấy đang đi dọc theo đường. Cô ấy mặc một chiếc váy ngắn, và cô ấy đang cầm một chiếc xách tay. Đèn giao thông đang màu xanh. Một con chó đang ngồi cạnh cột đèn giao thông. Một con mèo đang ngồi ở góc đường đối diện.



The dog was thinking about a bone.
Con chó đang nghĩ đến khúc xương



1. Suddenly the dog saw the cat.
Thình lình nó nhìn thấy con mèo



2. It ran across the road.
Nó chạy băng qua đường.



3. The English driver saw the dog.
Tài xế người Anh nhìn thấy con chó.



4. He braked quickly.
Ông ta thắng gấp.



5. The V.W. crashed into the Rolls-Royce.
Chiếc V.W. đụng mạnh vào chiếc Rolls-Royce.



6. The girl saw the accident.
Cô gái nhìn thấy tai nạn.



7. She ran to a telephone box.
Cô ấy chạy đến phòng điện thoại.



8. The police came immediately.
Cảnh sát đến ngay lập tức.

PRACTICE

Language summary

I	was	doing it.	Was	I	doing it ?	Yes	I	was,
He	wasn't			he		No	He	wasn't.
She	was not			she			She	
It				it			It	
We	were	doing it.	Were	we	doing it ?	Yes	We	were
You	weren't			you		No	You	weren't
They	were not			they			They	

VOCABULARY

work record (n) /wɜ:k 'rekɔ:d/ bản chấm công

washer-up (n) /'wɒʃə(r) ʌp/ người rửa bát đĩa

starting time (n) /'stɑ:tɪŋ taɪm/ giờ bắt đầu

finishing time (n) /'fɪnɪʃɪŋ taɪm/ giờ hoàn tất

PROPER NAMES

Beeton /'bi:tən/

Brown /braʊn/

Mac Donald /mæk 'dɒnəld/

Bridges /'brɪdʒɪz/

Clark /kla:k/

GRAND HOTEL WESTERN ROAD SANDPOOL				
WORK RECORD 14th April 1980				
NAME	JOB	STARTING TIMES	FINISHING TIMES	SIGNATURE
MRS. BRIDGES	COOK	COOK	14.30 21.15	<i>J.S. Bridges</i>
MRS BEETON	COOK	COOK	14.30 20.00	<i>R. Beeton</i>
MISS CLARK	COOK	COOK	COOK	<i>M. Clark</i>
MRS BROWN	CLEANER	CLEANER	CLEANER	<i>B. Brown</i>
MR MAC DONALD	WASHER-UP	07.00	14.30	<i>J. MacDonald</i>

This is a page from the work record of the 'Grand Hotel'.

Exercise 1

Mrs Brown/eight o'clock/a.m.

What was she doing at eight o'clock in the morning? She was cleaning. Continue.

- 1 Mrs Bridges & Mrs Beeton/12.30/p.m.
2 Miss Clark/ten o'clock/a.m.

Đây là trang trong bản chấm công của khách sạn Grand Hotel.

Bài tập 1

Bà Brown/8 giờ/sáng

Bà ấy đang làm gì lúc 8 giờ sáng? Bà ấy đang lau nhà. Hãy tiếp tục.

- 3 Mr Mac Donald/ 9.15/ a.m.

Exercise 2

Was Mrs Brown cleaning at 2.30 in the afternoon? No she wasn't.

Write answers.

- 1 Were Mrs Bridges and Mrs Beeton cooking at ten o'clock in the morning?
2 Was Mr Mac Donald washing up at nine o'clock in the morning?
3 Was Miss Clark typing at half past one in the afternoon?

Bài tập 2

Bà Brown có lau nhà lúc 2 giờ 30 chiều không? Không.

Hãy viết câu trả lời.

Exercise 3

Where was Mrs Brown working at eight o'clock? She was working upstairs.

- 1 Mrs Bridges & Mrs Beeton in the kitchen
2 Miss Clark eleven o'clock? in the office.
3 Mr MacDonald eight o'clock? in the kitchen
4 Mrs Brown ten o'clock? in the kitchen.

Bài tập 3

Bà Brown làm việc ở đâu lúc 8 giờ?

Bà ấy đang làm việc ở trên lầu.

Bài 56. An investigation

Một cuộc điều tra

GRAMMAR

THE PAST CONTINUOUS in contrast with THE SIMPLE PAST

Continuous or Simple ?

It was a lovely day, and the sun *was shining*. I *was walking* along the field when I *saw* a plane. It *was flying* very low. It *was making* a strange noise. I *knew* there was a problem. It *came* down in the next field, and I *heard* a crash. I *ran* to the village and *phoned* for help.

Past cont.

- để chỉ chúng ta đang ở giữa hành động (to say that we were in the middle of an action)

I *was walking* across the field.

(We were in the field)

- để đặt bối cảnh mở đầu câu chuyện (to set the scene at the beginning of the story)

The sun *was shining* ...

Past Simple

- để chỉ hành động đã hoàn tất trong quá khứ (a complete action in the past)

I *walked* across the field.

(I crossed it completely)

- Dùng cả hai thì trong câu khi hành động ngắn cắt ngang hành động dài hơn.

I *was walking* to my car when somebody *hit* me on the head.

I *was walking* along the field when I *saw* a plane.

VOCABULARY

investigation (n) /ɪnˌvestɪˈɡeɪʃn/ - cuộc điều tra

director (n) /dɪˈrektə(r)/ - giám đốc

attack (n) (v) /əˈtæk/ (cuộc) tấn công

attacker (n) /əˈtækə(r)/ người tấn công

hit / hit (v) /hɪt, hɪt/ đánh

maybe (adv) /ˈmeɪbiː/ có lẽ là

remember (v) /rɪˈmembə(r)/ nhớ

lock (v) /lɒk/ khóa

stocking (n) /ˈstɒkɪŋ/ cái trùm đầu

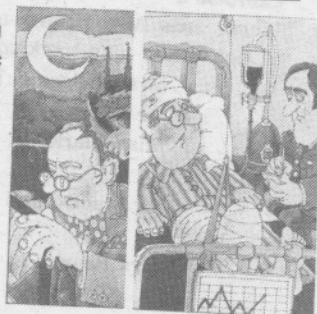
break (v) /breɪk/ làm gãy

ambulance (n) /ˈæmbjuləns/ xe cứu thương

drop (v) /drɒp/ làm rơi

Last night at 9.18 the Director of a school was walking from his office to his car when he was attacked from behind. The attacker hit the Director on the head. The police think the attacker was a student... maybe a girl student! The police are going to interview every student in the school.

Tối qua lúc 9 giờ 18 phút, ông Hiệu trưởng một trường học đang đi từ văn phòng ra xe thì bị tấn công từ phía sau. Kẻ tấn công đã đập vào đầu ông hiệu trưởng. Cảnh sát cho rằng kẻ tấn công là một sinh viên.... có lẽ là một nữ sinh viên ! Cảnh sát sắp phỏng vấn từng sinh viên trong trường.



Questions

When did it happen ?
 What time did it happen ?
 Where was the Director going ?
 Where was he coming from ?
 Did the attacker hit him ?
 Where did the attacker hit him ?
 What do the police think ?
 Who's coming to the school later today ?
 What are they going to do ?



Câu hỏi

Chuyện đó xảy ra hồi nào ?
 Chuyện đó xảy ra lúc mấy giờ ?
 Ông hiệu trưởng đang đi đâu ?
 Ông ấy đi từ đâu ra ?
 Kẻ tấn công có đánh ông không ?
 Kẻ đó đánh ông ở đâu ?
 Cảnh sát nghĩ gì ?
 Ai đến trường sau đó ?
 Họ sắp làm gì ?

A policeman interviewed the Director at the hospital last night.

Policeman : Now, Mr Snow... what can you remember about the attack ?

Mr Snow : Well, I was working late yesterday evening...

Policeman : What time did you leave your office ?

Mr Snow : About quarter past nine.

Policeman : Are you sure ?

Mr Snow : Oh, yes... I looked at my watch

Policeman : What did you do then ?

Mr Snow : Well, I locked the door... and I was walking to my car when somebody hit me on the head.

Policeman : Did you see the attacker ?

Mr Snow : No, he was wearing a stocking over his head.

Policeman : Tell me, Mr Snow... how did you break your leg ?

Mr Snow : Well, when they were putting me into the ambulance, they dropped me !

Questions

Where's Mr Snow now ?
 What's he doing ?
 What's the policeman doing ?
 What was Mr Snow doing at nine o'clock yesterday ?
 What time did he leave his office ?
 Is he sure ?

Đêm qua một viên cảnh sát đã phỏng vấn ông Hiệu trưởng tại bệnh viện.

Cảnh sát : Bây giờ, thưa ông Snow... Ông có nhớ được gì về cuộc tấn công không ?

Ông Snow : À, tối qua tôi làm việc muộn...

Cảnh sát : Mấy giờ ông rời văn phòng ?

Ông Snow : Khoảng 9 giờ 15 phút.

Cảnh sát : Ông có chắc không ?

Ông Snow : Chắc chứ... Tôi có xem đồng hồ tay.

Cảnh sát : Sau đó ông làm gì ?

Ông Snow : À, tôi khóa cửa... và tôi đang đi tới xe của tôi thì có kẻ đánh vào đầu tôi.

Cảnh sát : Ông có nhìn thấy kẻ tấn công ông không ?

Ông Snow : Không. Hắn trùm kín đầu.

Cảnh sát : Ông Snow, xin ông cho biết... làm sao ông lại bị gãy chân ?

Ông Snow : À... lúc họ khiêng tôi lên xe cứu thương, họ đánh rơi tôi đấy !

Câu hỏi

Bây giờ ông Snow ở đâu ?
 Ông ấy đang làm gì ?
 Người cảnh sát đang làm gì ?
 Ông Snow đang làm gì lúc 9 giờ hôm qua ?
 Ông ấy rời văn phòng lúc mấy giờ ?
 Ông ấy có chắc vậy không ?

Ask "Why ?"
 What did he lock ?
 When did the attacker hit him?
 Did he see the attacker ?
 Ask "Why not ?"
 Did Mr Snow break his arm ?
 Ask "What ?"
 Ask "When ?"

Hãy đặt câu hỏi với "Why ?"
 Ông ấy đã khóa gì ?
 Kẻ tấn công đánh ông ấy lúc nào?
 Ông ấy có thấy kẻ tấn công không ?
 Hãy đặt câu hỏi với "Why... not... ?"
 Ông Snow có gãy cánh tay không ?
 Hãy đặt câu hỏi với "What... ?"
 Hãy đặt câu hỏi với "When... ?".

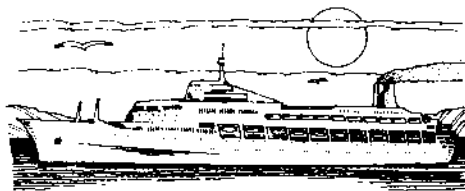
PRACTICE

Language summary

He was walking to his car when somebody hit him.

Look at this

Present	Past	Present	Past	Present	Past
run	ran	hit	hit	put	put



VOCABULARY

cruise (n) /kru:z/ tàu (du lịch) trên biển
 cross (v) /kros/ đi ngang qua, vượt qua
 Atlantic (Ocean) (n) /ət'læntɪk əʊn/ Đại Tây Dương
 iceberg (n) /aɪsɜ:ɡ/ tảng băng

luckily (adv) /'lʌkɪli/ may mắn thay
 shock (n) /ʃɒk/ sự chấn động
 jump (v) /dʒʌmp/ nhảy
 hijack (v) /'haɪdʒæk/ cướp máy bay
 look (out of) (v) /lʊk/ nhìn (ra ngoài)

PROPER NAMES

Nam Davey Jones	/deɪvi dʒəʊnz/	Grenville	/grenvɪl/
Henrietta Morgan	/ˌhenrɪ'etə 'mɔ:ɡən/	Nelson	/neln/
John Silver	/dʒɒn 'sɪlvə(r)/	Nữ Francesca Drake	/fræn'seska dreɪk/
Jim Hawkins	/dʒɪm 'hɔ:kɪnz/	Janet Hornblower	/dʒænit hɔ:nbləʊə(r)/

Last year the 'Albatross', a British cruise ship was crossing the Atlantic, when it hit an iceberg. It was eleven o'clock at night. Luckily, it wasn't a very big iceberg, but the passengers got a terrible shock. When the ship hit the iceberg some of them were watching a film in the ship's cinema. The film was 'The Titanic'.

Năm ngoái khi tàu du lịch Anh Albatross đang vượt Đại Tây dương thì đâm vào một tảng băng. Lúc đó là 11 giờ đêm. May thay đó không phải là một tảng băng lớn, nhưng hành khách bị chấn động mạnh. Khi con tàu đụng tảng băng, một số hành khách đang xem phim trong rạp chiếu phim trên tàu. Bộ phim đó là "Con tàu Titanic".

Look at this

When the ship hit the rock at eleven o'clock, the passengers were doing different things.

Exercise 1

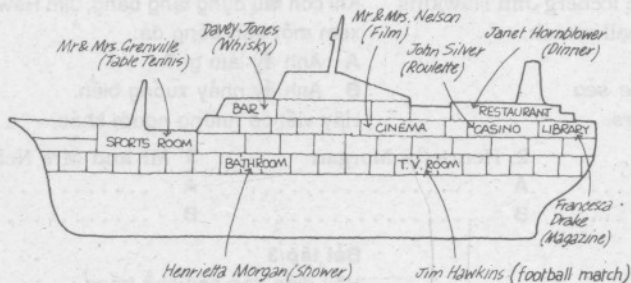
Davey Jones/whisky

Hãy xem :

Khi con tàu đụng tảng đá lúc 11 giờ, hành khách đang làm những việc khác nhau.

Bài tập 1

Davey Jones/rượu whisky



- A Where was Davey Jones ?
 B He was in the bar.
 C What was he doing ?
 D He was drinking whisky.

- A Davey Jones đang ở đâu?
 B Anh ấy đang ở quầy rượu.
 C Anh ấy đang làm gì ?
 D Anh ấy đang uống rượu whisky.

Now write four sentences about these people

Hãy viết 4 câu về những người này.

1 Jim Hawkins

- A
 B
 C
 D

- C
 D
 5 John Silver

2 Mr & Mrs Grenville

- A
 B
 C
 D

- A
 B
 C
 D

3 Mr & Mrs Nelson

- A
 B
 C
 D

- 6 Janet Hornblower

- A
 B
 C
 D

4 Henrietta Morgan

- A
 B

- 7 Francesca Drake
 A
 B
 C
 D

Exercise 2



Jim Hawkins
jump



Henrietta Morgan
run



Davey Jones
smoke



Mr and Mrs Nelson
leave

Bài tập 2

When the ship hit the iceberg Jim Hawkins was watching a football match.

A What did he do ?

B He jumped into the sea

Write about the others.

1 Davey Jones

A

B

2 Henrietta Morgan

A

B

3 Mr and Mrs Nelson

A

B

Exercise 3

Fill in the spaces.

Last week a Boeing 747, an American was the Atlantic when two men hijacked it. It was one o'clock in the afternoon. When they it, some of the were a film. The was "Hijack 81".



PROPER NAMES

Nam

David Clark /'deɪvɪd kla:k/

John Brown /dʒɒn braʊn/

Peter Wilson /'pi:tə(r) wɪlsn/

Nữ

Angela Dawson /'æŋdʒələ 'dɔ:sn/

Kate /keɪt/

Suzy /'su:zɪ/

Virginia Cook /və'dʒɪniə kʊk/

Exercise 4

When they hijacked the plane, the passengers were doing different things.

Jane Smith was looking out of the window Mr & Mrs Spencer were tired, and they were sleeping

Fill in the spaces.

1. Ann & David Clark a meal

2 John Brown a film.

3 Miss Jackson a book.

4 Suzy and Peter Wilson orange juice.

5 The pilot the plane.

6 Virginia Cook a letter.

7 Kate & Angela Dawson to some friends.

8 The air hostesses people their meals.

Bài tập 3

Hãy điền vào các chỗ trống.

Bài tập 4

Khi chúng cướp máy bay, hành khách đang làm những việc khác nhau.

Jane Smith đang nhìn ra cửa sổ

Ông bà Spencer mệt, cho nên họ đang ngủ.

Hãy điền vào các chỗ trống.



LISTENING CONSOLIDATION

Section 14 Units 53-56

Dialogue A

Listen Rosemary Butler is a receptionist at the Grand Hotel. It's nine o'clock in the evening, and she's speaking to Ted Prentice, the hotel porter.

Rosemary It's very quiet tonight, Ted.

Ted Yes, we aren't very busy. We usually have a lot of tourists in July.

Rosemary But there aren't many this year. A lot of people left today.

Ted Did you see the eight o'clock news?

Rosemary No, I didn't. I was working.

Ted Oh, there's a big fire in a hotel in Scotland. It's burning now ...

[PHONE RINGS]

Rosemary Excuse me, Ted, there's the phone. Hello, reception. Oh, no!

Ted What's the matter?

Rosemary There's a fire here, in the kitchen!

[SIRENS]

Listen and repeat

A1 Listen

A : usually/July

B : We usually have a lot of tourists in July.

C : We usually have a lot of tourists in July.

A : sometimes/April

B : We sometimes have a lot of tourists in April.

C : We sometimes have a lot of tourists in April.

Now you do the same

usually/July We usually have a lot of tourists in July.

sometimes/April We sometimes have a lot of tourists in April.

often/September We often have a lot of tourists in September.

never/February We never have a lot of tourists in February.

A2 Listen

A : I

B : I was working.

C : I was working.

A : We

B : We were working.

C : We were working.

Now you do the same

I I was working.

We We were working.

You You were working.

She She was working.

He He was working.

They They were working.

Dialogue B

Listen It's eleven o'clock now, and the hotel is still burning. Bill Snow is a television reporter. He's talking to Ted Prentice.

Bill Snow Now the fire started at nine o'clock. What were you doing, Mr Prentice?

Ted Well, I ...

Bill Snow Sorry, could you speak into the microphone?

Ted Oh, yes. Well, I was standing in reception. I was talking to Rosemary.

Bill Snow Sorry, who were you talking to?

Ted Rosemary. She's the receptionist.

Bill Snow What were you talking about?

Ted Well, we were talking about the news, about the big fire in Scotland.

Listen and repeat

B1 Listen

A : you

B : What were you doing ?

C : What were you doing ?

A : she

B : What was she doing ?

C : What was she doing ?

Now you do the same

you What were you doing ?

she What was she doing ?

he What was he doing ?

they What were they doing ?

B2 Listen

- A : I was talking to Rosemary.
 B : Sorry, who were you talking to ?
 C : Sorry, who were you talking to ?
 A : He was talking to Ted.
 B : Sorry, who was he talking to?
 C : Sorry, who was he talking to?

Now you do the same

- I was talking to Rosemary. Sorry, who were you talking to ?
 He was talking to Ted. Sorry, who was he talking to ?
 They were talking to Bill. Sorry, who were they talking to ?
 She was talking to the manager. Sorry, who was she talking to ?

B3 Listen

- A : I was talking.
 B : What were you talking about?
 C : What were you talking about?
 A : She was laughing.
 B : What was she laughing about?
 C : What was she laughing about?

Now you do the same

- I was talking. What were you talking about ?
 She was laughing. What was she laughing about ?
 They were speaking. What were they speaking about ?
 He was smiling. What was he smiling about ?

Dialogue C

Listen Bill Snow is interviewing Mrs Wayne. She was staying at the hotel.

Bill Snow Where were you, Mrs Wayne ?

Mrs Wayne We were in our room.

Bill Snow Oh, were you sleeping ?

Mrs Wayne My husband was, but I wasn't.

Bill Snow What were you doing ?

Mrs Wayne I was having a shower. It was terrible!

Bill Snow What was terrible ?

Mrs Wayne Well, when the fire started, I wasn't wearing anything !

Listen and repeat

C1 Listen

- A : Were you sleeping ?
 B : He was, but I wasn't.
 C : He was, but I wasn't.
 A : Were you reading ?
 B : He was, but I wasn't.
 C : He was, but I wasn't.

Now you do the same

- Were you sleeping ? He was, but I wasn't.
 Were you reading ? He was, but I wasn't.
 Were you watching television ? He was, but I wasn't.
 Were you wearing anything ? He was, but I wasn't.

C2 Listen

- A : I/shower.
 B : I was having a shower.
 C : I was having a shower.
 A : He/shave.
 B : He was having a shave.
 C : He was having a shave.

Now you do the same

- I/shower. I was having a shower.
 He/shave. He was having a shave.
 They/drink. They were having a drink.
 She/bath. She was having a bath.

C3 Listen

- A : What was she wearing ?
 B : She wasn't wearing anything.
 C : She wasn't wearing anything.
 A : What were they doing ?
 B : They weren't doing anything.
 C : They weren't doing anything.

Now you do the same

- What was she wearing ? She wasn't wearing anything.
 What were they doing ? They weren't doing anything.
 What was he reading ? He wasn't reading anything.
 What were you watching ? I wasn't watching anything.

C4 Listen

- A : It was terrible !
 B : What was terrible ?
 C : What was terrible ?
 A : It was exciting !
 B : What was exciting ?
 C : What was exciting ?

Now you do the same

- It was terrible ! What was terrible ?
 It was exciting ! What was exciting ?
 It was dangerous ! What was dangerous ?
 It was wonderful ! What was wonderful ?

Dialogue D

Listen Bill Snow is interviewing Rosemary.

Bill Snow What were you doing, Miss Butler ?

Rosemary I was talking to Ted, the hotel porter.

Bill Snow What happened ?

Rosemary Well, the cook phoned me and told me about the fire.

Bill Snow What did you do ?

Rosemary I phoned the fire service. They came very quickly, and everybody left the hotel !

Listen and repeat

D1 Listen

A : I was talking to Ted. The cook phoned me.

B : I was talking to Ted when the cook phoned me.

C : I was talking to Ted when the cook phoned me.

A : She was having a shower. The fire started.

B : She was having a shower when the fire started.

C : She was having a shower when the fire started.

Now you do the same

I was talking to Ted. The cook phoned me.

I was talking to Ted when the cook phoned me.

She was having a shower. The fire started.

She was having a shower when the fire started.

He was standing there. She answered the phone.

He was standing there when she answered the phone.

They were having dinner. The fire started.

They were having dinner when the fire started.

D2 Listen

A : I was talking.

B : What were you doing ?

C : What were you doing ?

A : I phoned the fire service.

B : What did you do ?

C : What did you do ?

Now you do the same

I was talking.

I phoned the fire service.

She was having a shower.

She left the room.

He was sleeping.

He woke up.

They were having dinner.

They ran into the street.

What were you doing ?

What did you do ?

What was she doing ?

What did she do ?

What was he doing ?

What did he do ?

What were they doing ?

What did they do ?

Open conversation

Listen and reply

A : Where were you yesterday morning ?

B :

A : Were you there at ten o'clock ?

B :

A : What were you doing ?

B :

A : Where were you yesterday afternoon ?

B :

A : Were you there at three o'clock ?

B :

A : What were you doing ?

B :

Bài 57. A photograph album

Cuốn lưu ảnh

GRAMMAR

THE MODAL VERB : COULD

Khiếm khuyết động từ Could.

COULD là quá khứ của CAN

Formation :

Affirmative : S + could + V

Negative : S + could not/couldn't + V

Question : Could + S + V ?

Uses :

1. Diễn tả một khả năng trong quá khứ (to describe general ability in the past)

EX : I *could swim* when I was five.

Tôi biết bơi khi lên năm tuổi.

VOCABULARY

photograph (n) /'fautagra:f/ ảnh chụp

album (n) /'ælbəm/ album, quyển lưu ảnh

PROPER NAMES

Martin /'ma:tin/ Jenny /'dʒeni/

2. Dùng với các động từ về tư duy (thinking) và động từ cảm giác (verbs of perception like *see, hear, smell, etc.*)

EX : We *could see* the village in the distance.

Từ xa chúng tôi đã có thể nhìn thấy ngôi làng.

I *couldn't understand* what was happening.

Tôi không hiểu chuyện gì xảy ra.

Jenny's 26. She's a teacher. She's in class now. Jenny 26 tuổi. Cô là giáo viên. Bây giờ cô đang ở trong lớp.

Jenny : Now, Martin... can you swim ?

Jenny : Này, Martin... em biết bơi không ?

Martin : Yes, I can... I could swim when I was five.

Martin : Dạ biết... em biết bơi lúc em năm tuổi.

Jenny : Could you ?

Jenny : Vâng à ?

Martin : Yes, Miss... could you swim when you were five ?

Martin : Dạ... hồi cô năm tuổi cô biết bơi không?

Jenny : I could swim when I was three.

Jenny : Cô biết bơi lúc cô lên ba.

Martin : Really, Miss ? Could you read and write when you were three ?

Martin : Thật vậy sao, thưa cô ? Thế cô có đọc và viết được lúc cô lên ba tuổi không?

Jenny : No, Martin... of course I couldn't.

Jenny : Không, Martin à... tất nhiên là không rồi.

VOCABULARY

to lie on one's front /tə laɪ ɒn wʌnz frʌnt/ nằm xấp

to walk /tə wɔ:k/ đi, đi bộ

to feed oneself (v) /tə fi:d wʌn'self/ tự ăn

to go hiking /tə ɡəʊ 'haɪkɪŋ/ đi bộ đường dài

to get married /tə ɡet 'mæɪrɪd/ lập gia đình

to go boating /tə ɡəʊ 'bəʊtɪŋ/ đi chơi thuyền

to sail (v) /tə seɪl/ đi thuyền buồm

Exercise

When Jenny was ten, she could play the piano and she could ride a bicycle. But she couldn't speak French, and she couldn't sew.

Now write ten sentences :

When I was ten, I could read.

When I was ten, I couldn't speak English.

* Ghi chú về tập ảnh của Jenny :

- 1 - 3 months old : - lie on her front
- 18 months old : - walk.
- 2 years old : - feed herself
- 3 " : - swim
- 5 " : - read
- 6 " : - write
- 7 " : - ride a bicycle
- 10 " : - play the piano.
- 11 " : - go hiking alone
- 12 years old : - sew
- 14 " : - cook
- 15 " : - type
- 18 " : - drive (a car)
- 19 " : - get married.
- 20 " : - go boating, to sail.
- 26 " : - teach.

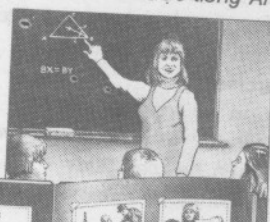
Bài tập

Khi Jenny được 10 tuổi, cô có thể đánh đàn piano, và cưỡi xe đạp. Nhưng cô không nói được tiếng Pháp và cô không biết may vá.

Bây giờ hãy viết 10 câu :

Lúc tôi 10 tuổi, tôi đã biết đọc.

Lúc tôi 10 tuổi, tôi chưa nói được tiếng Anh.



PRACTICE

Language summary

I	could	drive	when	I	was	ten
He	couldn't	swim		he		eighteen.
She	could not	play the piano		she		twenty
We				we	were	
You				you		
They				they		
Could	I	swim	when	I	was	ten?
	he			he		eighteen?
	she			she		twenty?
	we			we	were	
	you			you		
	they			they		

Yes, I could.
No, I couldn't.

VOCABULARY

genius (n) /'dʒi:njəs/ thiên tài

symphony (n) /sɪmfəni/ bản nhạc giao hưởng

orchestra (n) /'ɔ:kɪstrə/ ban nhạc, dàn nhạc

clever (adj) /'klevə(r)/ thông minh

algebra (n) /'ædʒɪbrə/ đại số học

PROPER NAMES

Simon Smith /saɪmən smɪθ/

Tonight Simon Smith is playing in a concert with the British Symphony Orchestra. He's only ten years old. He could play the piano when he was five. He could also read music. He was a very clever child. He could talk and walk when he was nine months old. He could read and write when he was three, and he could understand algebra and speak French when he was six.

Exercise 1

A Can he read music ?

B Yes, he can. He could read music when he was five

Now write four questions and four answers

Bài tập 1

A Em biết xướng âm không ?

B Biết. Em đã biết xướng âm khi lên 5 tuổi.

Bây giờ hãy viết bốn câu hỏi và bốn câu trả lời.

1A

2A

3A

4A

Tối nay Simon Smith sẽ biểu diễn trong một buổi hòa nhạc với ban nhạc giao hưởng Anh. Em mới 10 tuổi. Em biết chơi pianô khi lên năm tuổi. Em cũng biết xướng âm. Em là một cậu bé rất thông minh. Em biết nói và đi khi mới 9 tháng tuổi. Em biết đọc viết khi lên 3 tuổi và em hiểu được đại số học và nói tiếng Pháp khi lên sáu.

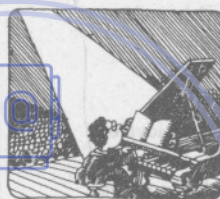
ROYAL FESTIVAL HALL

in concert

Simon Smith

"The ten year old genius."

With the British Symphony Orchestra.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Bài tập 2

A Em biết xướng âm khi lên bốn không ?

B Không biết, nhưng em biết xướng âm khi lên năm.

Hãy viết hai câu hỏi và hai câu trả lời.

Exercise 2

A Could he read music when he was four ?

B No, he couldn't, but he could read music when he was five

Now write two questions and two answers

1A

B

2A

B

Exercise 3

Answer these questions with Yes, I could or No, I couldn't

1 Could you read when you were three?

2 Could you write when you were eight ?

3 Could you speak English when you were six ?

4 Could you understand algebra when you were ten ?

5 Could you walk when you were two ?

6 Could you talk when you were six months ?

Bài 58. A Spy Story

Một truyện gián điệp

GRAMMAR

MODALS : MUST AND NEED
(Đồng từ khiếm khuyết MUST và NEED)

. MUST được dùng để tả sự bắt buộc; bổn phận. (MUST is used to express an obligation).

Vd : I **must** finish my work on time.

Tôi **phải** làm xong việc đúng giờ.

. MUSTN'T diễn tả một sự cấm đoán. (MUSTN'T is used to express a prohibition).

Vd : You **mustn't** carry your gun into the theatre.

Anh **không được** mang súng vào rạp.

. NEEDN'T chủ yếu dùng trong câu Negative : NEEDN'T + V nghĩa là **không cần** (It isn't necessary).

Vd : You **needn't** reserve a room.

Chị **không cần** đăng ký phòng trước.

VOCABULARY

1. spy (n) /spaɪ/ gián điệp

mission (n) /ˈmɪʃn/ sứ mệnh, nhiệm vụ

must (modal v) /məst, məst/ phải

mustn't (modal v) /ˈmʌsnt/ không được

nationality (n) /ˌnæʃəˈnæləti/ quốc tịch

2. check into (v) /tʃek,ɪntu/ làm thủ tục vào ở

need (modal v) /ni:d/ cần

needn't (modal v) /ˈni:dnɪt/ không cần

agent (n) /ˈeɪdʒənt/ điệp viên

discover (v) /dɪsˈkʌvə(r)/ khám phá

contact (v) /kənˈtækt, ˈkɒn-/ liên lạc với

dangerous (adj) /ˈdeɪndʒərəs/ nguy hiểm

inflation (n) /ɪnˈfleɪʃn/ sự lạm phát

EXPRESSIONS

- All the time : always : luôn luôn.

- To check into a hotel ≠ to check out of a hotel : làm thủ tục vào ở khách sạn ≠ thanh toán tiền ở và rời khách sạn.

- Good luck : Chúc may mắn nhé !

1. M : This is a very important mission, 006.

006 : What must I do ?

M : You must go to Moscow on tonight's plane.

006 : Ah, Moscow ! I've got a girlfriend there!

M : We know that... but you mustn't visit her!

006 : Where must I stay ?

M : You must go to the Airport Hotel, stay in your room and wait.

006 : Which passport must I use ?

M : Đây là một công vụ rất quan trọng, 006 à.

006 : Tôi phải làm gì ?

M : Anh phải đi Mátxcova trong chuyến bay tối nay.

006 : A ! Mátxcova ! Tôi có một cô bạn gái ở đó.

M : Chúng tôi biết điều đó... nhưng anh không được tới thăm cô ấy.

006 : Tôi phải ở đâu ?

M : Anh phải tới Khách sạn Phi trường, ở trong phòng của anh và đợi.

006 : Tôi phải dùng hộ chiếu nào ?

M : Your Swiss passport... and you must speak Swiss-German all the time. They mustn't know your nationality.

006 : What must I take with me ?

M : Well, you mustn't carry your gun... but take a lot of warm clothes. Good luck, 006!

M : Hộ chiếu Thụy Sĩ của anh... và anh lúc nào cũng phải nói tiếng Đức giọng Thụy Sĩ. Họ không được biết quốc tịch của anh.

006 : Tôi phải mang theo cái gì ?

M : À, anh không được mang theo súng... nhưng hãy mang theo nhiều quần áo ấm. Chúc anh may mắn, 006 !

Notes : Swiss - German là loại tiếng Đức nói theo âm riêng của người Thụy Sĩ. Ở Thụy Sĩ, người ta sử dụng 4 thứ tiếng : Pháp, Ý, Swiss - German và Retho - Romanic.

Questions

1. Is it an important mission ?

2. Must he go to Moscow?

3. Ask "When ?" Ask "How ?"

4. Who mustn't he visit in Moscow?

5. Must he stay in a hotel?

6. Ask "Which hotel ?"

7. Must he stay in his room ?

8. What must he do there?

9. Which passport must he use?

10. Must he speak English?

11. Ask "What ?" Ask "Why ?"

12. What must he take with him ?

13. What mustn't he take with him?

Câu hỏi

1. Đây có phải là một công vụ quan trọng không ?

2. Anh ta phải đi Mátxcova chứ?

3. Hãy đặt câu hỏi với "When..." và "How..."

4. Anh ta không được tới thăm ai ở Mátxcova ?

5. Anh ta có phải ở trong khách sạn không ?

6. Hãy đặt câu hỏi với "Which hotel...?"

7. Anh ta có phải ở lại trong phòng không?

8. Anh ta phải làm gì ở đó ?

9. Anh ta phải dùng loại hộ chiếu nào?

10. Anh ta có phải nói tiếng Anh không ?

11. Hãy đặt câu hỏi với "What..." và "Why...?"

12. Anh ta phải mang theo cái gì?

13. Anh ta không được mang theo cái gì ?



2. X : Now, Olga. You must check into the Airport Hotel tonight.

Olga : Must I reserve a room ?

X : No, you needn't. We reserved one for you... next to the British agent's room.

Olga : Must I stay in my room ?

X : No, you needn't stay in your room, but you must stay in the hotel.

Olga : Must I... be nice to him ?

X : No, you needn't... but you must discover why he's here.

Olga : Must I contact you every day ?

X : Nào, Olga. Cô phải làm thủ tục vào ở Khách sạn Phi trường tối nay.

Olga : Tôi phải đăng ký phòng trước không?

X : Không, không cần. Chúng tôi đã giữ phòng cho cô rồi... ngay cạnh phòng tên điệp viên người Anh.

Olga : Tôi phải ở trong phòng không ?

X : Không, cô không cần ở trong phòng, nhưng cô phải ở trong khách sạn.

Olga : Tôi phải... làm duyên với hắn không?

X : Không, không cần, nhưng cô phải khám phá tại sao hắn có mặt ở đây.

Olga : Tôi phải liên lạc với ông mỗi ngày không?



X: No, you mustn't! It's too dangerous for you.

Olga: Why?

X: Because 006 is a very dangerous man.

X: Không, không được! Điều đó rất nguy hiểm cho cô.

Olga: Sao vậy?

X: Bởi vì 006 là một tên rất nguy hiểm.

Questions

Must she check into the hotel tonight?

Must she reserve a room?

Must she stay in her room?

Must she stay in the hotel?

Must she be nice to 006?

What must she discover?

Must she contact "X" every day?

Ask "Why not?"

Exercise

I'm on a diet, so:

I mustn't eat bread.

I mustn't drink beer.

I mustn't go everywhere by car.

I'm a millionaire, so

I needn't work.

I needn't save

my money.

I needn't worry about inflation.

Write six true sentences. Begin

I mustn't...

I needn't...

PRACTICE

Language summary

I	must	do it.	Must	I	do it?	Yes, he must.	I	mustn't	do it.
You	needn't			you		No, he needn't.	You	must not	
We	need not			we			We		
They				they			They		
He				he			He		
She				she			She		

VOCABULARY

board (n) /bɔ:d/ bảng

visa (n) /'vi:zə/ dấu thị thực (trên hộ chiếu)

foreign currency (n) /'fɔ:ən, rɪn 'kʌrənsi/ ngoại tệ

insurance (n) /ɪn'fʊərəns, -'fɔ:-/ sự bảo hiểm

injection (n) /ɪn'dʒɛkʃn/ sự tiêm (phòng)

tax (n) /tæks/ thuế

exam (n) /ɪg'zæm/ cuộc thi, cuộc kiểm tra

military service (n) /'mɪlɪtri 'sɜ:vɪs/ nghĩa vụ quân sự

Câu hỏi

Cô ấy phải làm thủ tục vào khách sạn tối nay không?

Cô ấy phải đăng ký phòng trước không?

Cô ấy phải ở lại trong phòng không?

Cô ấy phải ở lại trong khách sạn không?

Cô ấy phải tỏ ra duyên dáng với 006 không?

Cô ấy phải khám phá ra điều gì?

Cô ấy có được liên lạc với "X" mỗi ngày không?

Hãy đặt câu hỏi với "Why... not...?"

Bài tập

Tôi đang ăn kiêng, vì thế:

Tôi không được ăn bánh mì.

Tôi không được uống bia.

Tôi không được đi mọi nơi bằng xe hơi.

Tôi là nhà triệu phú, vì thế:

Tôi không cần làm việc.

Tôi không cần để dành tiền.

Tôi không cần lo lắng về nạn lạm phát.

Hãy viết 6 câu có thật bắt đầu với:

I mustn't...

I needn't...

Exercise 1

NO SMOKING

You mustn't smoke.

Write sentences.



1



2



3



4



NO SMOKING



5

Bài tập 1 CẤM HÚT THUỐC

Bạn không được hút thuốc.

Exercise 2 TURN LEFT

You must turn left.

Write sentences.



1



2



TURN LEFT



3



4



5

Bài tập 2 QUỆO TRÁI

Bạn phải quẹo trái.

Exercise 3

You needn't get a passport

Write five sentences.

Bài tập 3

Bạn không cần làm hộ chiếu.

Hãy viết 5 câu.

English Tourist Board	
DONT GO AWAY FOR YOUR HOLIDAY THIS YEAR ! STAY IN ENGLAND!	You needn't get a passport
	or a visa
	or foreign currency
	or holiday insurance
	or injections
or an international driving licence !	
The English Tourist Board, London.	

- 1
- 2
- 3
- 4
- 5

Exercise 4

Answer these questions with Yes, I must, No, I mustn't or No, I needn't.

In your country :

1 Must you wear a uniform to school ?

.....

2 Must you drive on the right ?

.....

3 Must you buy a ticket on the bus ?

.....

4 Must you carry an identity card ?

.....

5 Must you sign the book in a hotel ?

.....

Bài tập 4

Hãy trả lời các câu hỏi dưới đây bằng Yes, I must, No, I mustn't hoặc No, I needn't.

6 Must you pay taxes ?

.....

7 Must you pay for school books ?

.....

8 Must you take exams ?

.....

9 Must you do military service ?

.....

10 Must you pay the doctor ?

.....

Bài 59. Everyday Conversation Đàm thoại hàng ngày

VOCABULARY

- hang on (v) /hæŋ ɒn/ chờ máy (đừng gác ống nghe điện thoại)
message (n) /ˈmesɪdʒ/ thư, điện, lời nhắn
- Directory Enquiries /dɪˈrektəri ɪnˈkwɪəɪrɪz/ tổng đài (để thông tin, hướng dẫn)
dial (v) /daɪəl/ quay số (để gọi điện thoại)
direct (adv) /dɪˈrekt/ trực tiếp

code (n) /kəʊd/ mã (số)

- International Service /ˌɪntəˈnæʃənəl ˈsɜːvɪs/ Dịch vụ Quốc tế

make a call /meɪk ə kɔːl/ gọi điện thoại

put /pʊt/ đặt, để

call (back) (v) /kɔːl bæk/ gọi trở lại

PROPER NAMES

Tom Piper /tɒm ˈpaɪpə(r)/

Chris Owen /ˈkris,əʊn/

Oxford /ˈɒksfəd/

Johnson /ˈdʒɒnsn/

Bournemouth /ˈboːnməʊθ/

Lisbon /ˈlɪzbən/

Guy Black /ˈgaɪ blæk/

Zurich /ˈzʊərɪk/

Athens /ˈæθɪnz/

Alan Heath /ˈælən hiːθ/

Chicago /tʃɪˈkɑːɡəʊ/

Vienna /ˈviːnə/

Steele /stiːl/

Teheran /ˌtiːəˈrɑːn/

Brussels /ˈbrʌslz/

Nigel Thatcher /ˈnaɪdʒl

Strouden /ˈstraʊdn/

ˈθætʃə(r)/

Madrid /məˈdrɪd/

Notes :

TO MAKE A CALL : CÁCH GỌI ĐIỆN THOẠI

- Để sẵn đồng 2 pence và 10 pence. Khi bạn nghe tiếng bíp bíp nhanh, ấn đồng xu vào.
- Nhấc ống nghe lên.
- Lắng nghe khi có tiếng re re liên tục.
- Quay số, hoặc mã số và số gọi. Để tiếp tục cú điện thoại đã quay số, phải bỏ thêm tiền vào lúc nói chuyện hay khi bạn nghe tiếng bíp bíp trở lại.

EXPRESSIONS

- Hello... this is (Tom) here : A lô ! Tom đây.
- to hang on : to hold on : to hold the line : chờ một chút, giữ ống nghe (điện thoại)
- I'll see : để tôi xem.
- To take a message : Nhận lời nhắn lại
- To leave a message : Để lại lời nhắn.
- to be out ≠ to be in : Đi vắng ≠ có nhà.
- I'd like to make (a 3 - minute call) to (Madrid) : Tôi muốn gọi điện đàm (3 phút) đi (Madrid).
- I'll call you back : Tôi sẽ gọi lại cho anh.
- as soon as possible : càng sớm càng tốt.

18233 Tom Piper

50079 Guy Black

61443 Alan Heath

88220 Nigel Thatcher

74597 Chris Owen

1. M. Bournemouth 18233

N. Hello. This is Tom Piper here.

Is Mary there?

M. Hang on a minute. I'll see.

N. O.K

M. Hello. I'm sorry, but Mary's out.

N. Oh ! Could you take a message?

M. Yes, of course. Just a minute. I need a pen.

M. Bournemouth 18233 đây.

N. Alo. Đây là Tom Piper. Có Mary ở đó không?

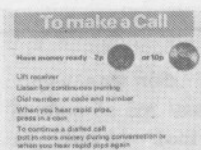
M. Xin giữ máy một chút. Để tôi xem.

N. Dạ.

M. A lô. Tôi lấy làm tiếc, Mary đi vắng rồi.

N. Ô ! Có cho tôi nhắn lại được chứ ?

M. Ờ, sẵn sàng thôi. Anh chờ chút xíu nhé. Tôi cần lấy viết.





Zurich/010411
Paris/010331
Rome/010396
Chicago/0101312
Teheran/0109821

2. O. Hello. Directory Enquiries.
Can I help you?

P. Yes. Can I dial direct to Zurich?

O. Yes, sir, you can.

P. What's the S.T.D. code number, please?

O. It's 010411

P. Thank you.

O. Alo. Tổng đài đây. Ông cần chi ạ?

P. Thưa có. Tôi có thể quay số thẳng tới Zurich được không?

O. Thưa ông, được.

P. Xin cô vui lòng cho biết mã số đường xa đi.

O. 010411.

P. Cảm ơn cô.

3. Q. Hello. Radio Taxis

R. I'd like a taxi, please.

Q. When do you want it?

R. As soon as possible.

Q. Where are you?

R. On the corner of London Road and Strouden Street.

Q. Where do you want to go?

R. The station.

Q. What's the name?

R. Johnson. Mr Johnson.

Q. O.K. Thank you.

Q. Alo, Taxi gọi bằng vô tuyến đây.

R. Dạ, tôi cần một chiếc xe taxi.

Q. Ông cần xe lúc nào?

R. Càng sớm càng tốt.

Q. Ông đang ở đâu?

R. Ở góc London Road và Strouden Street.

Q. Ông muốn đi đâu?

R. Đến nhà ga.

Q. Tên ông là gì?

R. Johnson. Ông Johnson.

Q. Được. Cảm ơn ông.

the station
the airport
the hospital
the bus station
the ABC cinema
Mr Johnson
Mrs Taylor
Miss Baker
Dr Steele



Madrid 654321
Lisbon 974483
Athens 107233

Vienna 449505
Brussels 1678901



4. S. Hello. International Service.
Can I help you?

T. Yes, please. I'd like to make a three - minute call to Madrid.

S. What's the number, please?

T. Madrid 65.43.21.

S. What's your number, please?

T. Oxford 56767.

S. Please put £1.56 in the box and I'll call you back.

T. Thank you.

S. A lô. Dịch vụ Quốc tế đây? Bà cần chi ạ?

T. Vâng. Tôi muốn gọi điện đàm 3 phút đi Madrid.

S. Thưa bà số mấy?

T. Madrid 65.43.21.

S. Xin cho biết số máy của bà?

T. Oxford 56767.

S. Xin vui lòng bỏ 1,56 pound vào hộp và tôi sẽ gọi lại.

T. Cảm ơn cô.

PRACTICE

VOCABULARY

subscriber (n) /səb'skraɪə(r)/ người thuê bao điện thoại, người trả tiền cước điện thoại
trunk (n) /trʌŋk/ đường dài nội địa

operator (n) /'ɒpəreɪtə(r)/ điện thoại viên
access code (n) /'ækses kɔd/ mã số quốc tế
country code (n) /'kʌntri kɔd/ mã quốc gia
area code (n) /'eəriə kɔd/ mã số khu vực

Look at this

STD code number

STD means *subscriber trunk dialling*. The *subscriber* is the person paying for the phone call. *Trunk* means long distance. For example, the STD code for Bournemouth is 0202. You needn't ask the operator for a Bournemouth number, you can dial direct. For Bournemouth 27414, you dial 0202-27414.

STD CODE NUMBER :

STD là chữ viết tắt SUBSCRIBER TRUNK DIALLING. SUBSCRIBER là người trả tiền cú gọi điện thoại. TRUNK là đường dài (long distance).

Chẳng hạn, mã số đường dài (The STD code) đi Bournemouth là 0202. Bạn không cần phải hỏi điện thoại viên số gọi Bournemouth, bạn có thể tự quay trực tiếp. Để gọi số 27414 ở Bournemouth, bạn sẽ quay : 0202 - 27414.

Hãy xem

Mã số điện thoại đường xa.



International dialling

To phone Britain from another country you dial the *access code*, then the British code (44), then the STD code without the '0'.

So, from Holland you dial :

From Britain the Access Code is '010'. So, to phone Brisbane in Australia (Brisbane 2345), you dial :

Access Code	Country Code	Area Code	Number
09	44	202	27414

Access Code	Country Code	Area Code	Number
010	61	7	12345

so you dial 09-44-202-27414

QUAY SỐ QUỐC TẾ : (INTERNATIONAL DIALLING)

Từ một nước khác bạn muốn gọi sang nước Anh, trước hết bạn phải quay số quốc tế (the Access code), rồi mã số của Anh (44) rồi mã số vùng (Area Code) và cuối cùng là số cần liên lạc.

Ví dụ : Từ Hà Lan gọi đi, bạn sẽ quay : - Access code : 09 - Country code = 44
- Area code = 202 - Number = 27414.

Từ Anh mã Quốc tế là "010". Vì vậy ở Úc gọi đi Brisbane bạn quay : - Access code = 010
- Country code = 61 - Area code = 7 - Number = 12345

Exercise 1

Look at the second conversation, and complete this conversation.

A Hello, Directory Enquiries. Can I help you ?

B

Exercise 2

Look at the third conversation, and complete this conversation :

A Good morning. Streamline Taxis.

B

Bài tập 1

Hãy xem bài đàm thoại thứ hai, rồi hoàn tất mẫu đàm thoại dưới đây.

A Yes, you can.

B

A It's 010 396.

B

Bài tập 2

Hãy xem bài đàm thoại thứ ba, rồi hoàn tất mẫu đàm thoại sau đây.

A When ?

B

A Where are you at the moment ?

B

A And your name... what's your name ?

B

A Right. Thank you very much.

Exercise 3

Answer these questions.

1. Are you on the phone ?

2. What's your number ?

3. What's the STD code for your town ?

Bài tập 3

Hãy trả lời các câu hỏi sau đây

4. Can you dial direct to London from your town ?

5. What's the code for your country ?

Exercise 4

Look at the fourth conversation.

You are trying to telephone a friend. Her number is Brussels 04-72-83.

A International Service. Can I help you?

B

A What's the number, please ?

B

Bài tập 4

Hãy xem bài đàm thoại thứ tư.

Bạn đang cố gắng gọi điện thoại cho một người bạn. Số điện thoại của cô ấy là Brussels 04-72-83.

A And what's your number ?

B

A Right. Please put £1.90 in the box. I'll call you back in a moment.

B

Bài 60. Another personal letter

Một lá thư riêng khác

VOCABULARY

other (adj) /ˈʌðə(r)/ khác

palace (n) /ˈpælɪs/ cung điện

trip (n) /trɪp/ chuyến đi, cuộc dạo chơi

castle (n) /ˈkɑːsl/ tòa lâu đài

village (n) /ˈvɪlɪdʒ/ ngôi làng

boring (adj) /ˈbɔːrɪŋ/ chán

river (n) /ˈrɪvə(r)/ sông

university (n) /ˌjuːnɪˈvɜːsəti/ trường đại học

park (n) /pɑːk/ công viên

PROPER NOUNS

Windsor /ˈwɪnzər(r)/

Cambridge /ˈkeɪmbɪdʒ/

Stratford /ˈstrætfd/

EXPRESSIONS

All the time = always : luôn luôn, lúc nào cũng

13 rue Pigalle

Montmartre, Paris.

August 16th 1977.

Dear John,

Last weekend I went on an excursion to Versailles. I went with some students in my class. I got up at six o'clock on Saturday and met the other students at the station. In the morning we visited the Palace. It was very interesting. We saw Louis XIV's bedroom. We had lunch in a little café and I drank a lot of wine. In the afternoon we sat in the sun for an hour and walked through the gardens. I met a very interesting Frenchman with a big moustache. I didn't practise my French very much because he spoke English all the time.

Did you have a nice weekend? I miss you a lot.

Love,

MARY

13 đường Pigalle Montmartre, Paris. 16-08-1977.

John yêu dấu,

Cuối tuần qua em đã đi tham quan Versailles. Em đi với vài bạn cùng lớp. Em dậy lúc 6 giờ sáng thứ bảy và gặp các bạn ở nhà ga. Buổi sáng chúng em đến thăm cung điện. Thật là thú vị. Chúng em đã thăm phòng ngủ của vua Louis XIV. Chúng em dùng bữa trưa trong một quán nhỏ và em đã uống nhiều rượu vang. Vào buổi trưa chúng em ngồi phơi nắng khoảng một giờ và đi dạo qua các khu vườn. Em gặp một ông người Pháp thật lý thú có hàng râu mép rậm rạp. Em không thực tập tiếng Pháp được nhiều vì lúc nào ông ta cũng nói tiếng Anh. Cuối tuần rồi anh có vui không? Em nhớ anh nhiều.

Thương

Mary

Dear John,
Anne,
Father,
Mother,

Last	Monday night weekend	I went	on an excursion on a trip	to	Windsor. Cambridge Stratford	I went with
my girlfriend. some friends my boyfriend.	I got up	early at seven o'clock late	and met	her him them	at the	station. school. bus station.
In the morning we visited		the castle. the village the town.	It was very		interesting. boring. beautiful.	
We saw	the river. the university. the old town.	We had lunch in	a restaurant a pub a cafeteria	and I drank		
a lot of tea. some beer. too much wine	In the afternoon we sat	in a garden by the river in the park	and walked			
through the park around the town along the river	I met a very	interesting, handsome beautiful	Englishman English girl	with	blue eyes a beard. long hair.	
I didn't practise my English because	he she	spoke	Spanish all the time Arabic Japanese			
Did you have a	nice weekend ? good week ?	I miss you a lot.				

Love,

John thân yêu,
(Anne
Ba
Me)

Thứ hai tuần rồi em đã Tối qua Cuối tuần rồi	đến tham quan ở đi chơi	Windsor. Cambridge. Stratford.	Em đã cùng đi với	
cô bạn gái của em một số bạn bè ban trai của em	Em thức dậy	sớm lúc 7 giờ muộn	Và gặp cô ấy anh ấy ho	ở nhà ga trường trạm xe buýt
Buổi sáng chúng em đã đi thăm	tòa lâu đài ngôi làng thị trấn	Ở đó thật	thú vị nhảm chán đẹp	
Em đã ngắm	dòng sông trường đại học phố cổ	Chúng em đã ăn trưa ở	một nhà hàng một quán rượu quán ăn tự phục vụ	
và uống	nhiều trà một ít bia rất nhiều rượu vang	Vào buổi chiều chúng em ngồi	trong vườn trên bờ sông trong công viên	
và tản bộ	trong công viên quanh phố theo dọc bờ sông	Em đã gặp một người Anh rất cô gái Anh rất	thú vị đẹp trai xinh	
có	đôi mắt xanh. bộ râu cằm. mái tóc dài.	Em đã không tập nói tiếng Anh được vì	cô ấy ông ấy	
lúc nào cũng	nói tiếng	Tây Ban Nha Ả Rập Nhật	Anh đã có	kỳ nghỉ cuối tuần tuần lễ
tốt đẹp không ?	Em nhớ Anh lắm.			

Thương,

PRACTICE

Language summary

Present Past

sit sat

speak spoke

PROPER NOUNS :

Disneyland /diznɪlənd/

Niagara Falls /naɪ'æɡərə fɔ:lz/

Mickey Mouse /mɪki maʊs/

Quebec /kwɪ'bek/

Toronto /tə'rɒntəʊ/

Exercise 1

Now complete the spaces.

Bài tập 1

Hãy điền vào các chỗ trống.

Exercise 2

Now complete this letter

You can use these words.

with/ my brother

get up/ 5.30

meet/ bus station

afternoon/ Falls

they/ fantastic we /see/ river

lunch/ at a hotel

drink/ coffee

evening/ come home

meet/ a girl from Quebec

not speak English/ we/ French

all the time.

Bài tập 2

Hãy hoàn tất lá thư này.

Bạn có thể dùng các từ gợi ý ở trên.

20th May

1054 Sunshine Avenue.

Los Angeles, Ca.

Dear Anna,

Yesterday morning I... on an excursion to Disneyland. I... with some friends. I... at 6.30 and... them near my house. We... to Disneyland in Hank's car. We... a lot of interesting things. I... a Mickey Mouse T-shirt. It was only \$4. We... lunch in a very good restaurant. I... a big steak, and... some beer. In the afternoon we... in the gardens for an hour or two. I... two nice girls from Mexico. I... Spanish to them, but they... understand me very well. I... learn some more Spanish ! See you next month.

Best wishes.

David

15th September

1136 Bristol Street,

Toronto,

Ontario,

Canada.

Dear Paul,

Last Saturday I went on an excursion to Niagara Falls.

Very best wishes,

Kate

LISTENING CONSOLIDATION

Section 15 Units 57 - 60

Dialogue A

Listen John and Maureen Webster are having dinner.

Maureen John, did you go to the travel agency today ?

John No, I couldn't go. We were too busy at work.

Maureen Didn't you phone ?

John Well, I tried. I tried twice, but I couldn't get a reply.

Maureen Oh, dear ! Can you go tomorrow ?

John Yes, I think so.

Maureen Well, it is important. Last year we were too late and we couldn't get a flight !

Listen and repeat

New words

travel agency (n) /'trævi,ei,dʒənsi/
công ty du lịch
reply (n) /rɪ'plai/ hồi âm, trả lời
flight (n) /flaɪt/ chuyến bay

A1 Listen

A : I

B : I couldn't go.

C : I couldn't go.

A : He

B : He couldn't go.

C : He couldn't go.

Now you do the same

I I couldn't go.

He He couldn't go.

We We couldn't go.

You You couldn't go.

She She couldn't go.

They They couldn't go.

A2 Listen

A : Could you get a reply ?

B : No, I couldn't get a reply.

C : No, I couldn't get a reply.

A : Could they get a flight ?

B : No, they couldn't get a flight.

C : No, they couldn't get a flight.

Now you do the same

Could you get a reply ? No, I couldn't get a reply.

Could they get a flight ? No, they couldn't get a flight.

Could she get a room ? No, she couldn't get a room.

Could he get a ticket ? No, he couldn't get a ticket.

A3 Listen

A : two

B : I tried twice but I couldn't get a reply.

C : I tried twice but I couldn't get a reply.

A : three

B : I tried three times but I couldn't get a reply.

C : I tried three times but I couldn't get a reply.

Now you do the same

two I tried twice but I couldn't get a reply.

three I tried three times but I couldn't get a reply.

one I tried once but I couldn't get a reply.

four I tried four times but I couldn't get a reply.

A4 Listen

A : tomorrow

B : Can you go tomorrow ?

C : Can you go tomorrow ?

A : next week

B : Can you go next week ?

C : Can you go next week ?

Now you do the same

tomorrow Can you go tomorrow ?

next week Can you go next week ?

on Tuesday Can you go on Tuesday ?

this afternoon Can you go this afternoon ?

Dialogue B

Listen John is at the travel agency.

Agent Good morning.

John Good morning. I was reading about the holiday in Kenya last night.

Agent Ah, yes, the safari holiday.

John That's right. I'd like some more information.

Agent What would you like to know ?

John Well, must I get a visa for Kenya ?

New words

safari holiday (n) /sə'fɑ:ri,həli'deɪ/
kỳ nghỉ có sẵn thú
vaccination (n) /væksɪ'neɪʃn/ sự
tiêm chủng ngừa

Agent Are you a British national, sir ?

John Yes, I am.

Agent Then you needn't get a visa, but of course you must have a passport.

John That's all right. I've got a passport. What about vaccinations ? Must I have any ?

Agent Oh, yes, you must. Four, I think, but you must ask your doctor about that.

Listen and repeat

B1 Listen

A : You

B : You must have a passport.

C : You must have a passport.

A : They

B : They must have a passport.

C : They must have a passport.

Now you do the same

You You must have a passport.

They They must have a passport.

He He must have a passport.

She She must have a passport.

B2 Listen

A : What about vaccinations ?

B : Must I have any vaccinations ?

C : Must I have any vaccinations ?

A : What about a passport ?

B : Must I have a passport ?

C : Must I have a passport ?

Now you do the same

What about vaccinations ? Must I have any vaccinations ?

What about a passport ? Must I have a passport ?

What about a visa ? Must I have a visa ?

What about an identity card ? Must I have an identity card ?

B3 Listen

A : Must I have a passport ?

B : Yes, you must.

C : Yes, you must.

A : Must they have any vaccinations ?

B : Yes, they must.

C : Yes, they must.

Now you do the same

Must I have a passport ? Yes, you must.

Must they have any vaccinations ? Yes, they must.

Must she have a passport ? Yes, she must.

Must he have any vaccinations ? Yes, he must.

downloadsachmienphi.com

Dialogue C

Listen

John What about the water in Kenya ? Is it all right to drink the water ?

Agent It's all right in Nairobi, but you mustn't drink the water in the villages.

John I see. Must I get an International Driving Permit ?

Agent No, sir. You needn't. Your British Driving Licence is all right for ninety days.

John Fine. Must I pay for the holiday now ?

Agent No, you needn't pay all the money now, but we would like a deposit of fifty pounds.

John What about my gun ? Can I take it on the plane ?

Agent Your gun ! On the plane ! Oh, no, sir, you mustn't take your gun on the plane !

John Oh ...

Agent No, no. You must declare it at customs. You can send it as cargo. There are a lot of hijacks these days, sir !

Listen and repeat

C1 Listen

A : He

B : He mustn't drink the water.

C : He mustn't drink the water.

A : They

B : They mustn't drink the water.

C : They mustn't drink the water.

Now you do the same

He He mustn't drink the water.

They They mustn't drink the water.

We We mustn't drink the water.

You You mustn't drink the water.

She She mustn't drink the water.

New words

International Driving Permit

Giấy phép lái xe quốc tế

deposit (n) /di'pɒzɪt/ số tiền

đặt cọc

cargo (n) /'kɑ:gəʊ/ hàng hóa

hijack (n) /'haɪdʒæk/ vụ cướp

máy bay

C2 Listen

- A : Must he have a passport ?
 B : Yes, he must.
 C : Yes, he must.
 A : Must he pay £50 ?
 B : Yes, he must.
 C : Yes, he must.

Now you do the same

- Must he have a passport ? Yes, he must.
 Must he pay £50 ? Yes, he must.
 Must he have any vaccinations ? Yes, he must.
 Must he declare his gun ? Yes, he must.

C3 Listen

- A : Must he pay all the money now ?
 B : No, he needn't.
 C : No, he needn't.
 A : Must he get a visa for Kenya?
 B : No, he needn't.
 C : No, he needn't.

Now you do the same

- Must he pay all the money now ? No, he needn't.
 Must he get a visa for Kenya ? No, he needn't.
 Must he get an International Driving Permit ?
 No, he needn't.
 Must he leave his gun at home ? No, he needn't.

C4 Listen

- A : Must he pay all the money now ?
 B : No, he needn't.
 C : No, he needn't.
 A : Must he pay £50 ?
 B : Yes, he must.
 C : Yes, he must.

Now you do the same

- Must he pay all the money now ? No, he needn't.
 Must he pay £50 ? Yes, he must.
 Must he have a passport ? Yes, he must.
 Must he get a visa for Kenya ? No, he needn't.
 Must he have any vaccinations ? Yes, he must.
 Must he get an International Driving Permit ?
 No, he needn't.

C5 Listen

- A : Is it all right to drink the water?
 B : No, he mustn't drink the water.
 C : No, he mustn't drink the water.
 A : Is it all right to kill the lions?
 B : No, he mustn't kill the lions.
 C : No, he mustn't kill the lions.

Now you do the same

- Is it all right to drink the water ? No, he mustn't
 drink the water !
 Is it all right to kill the lions ? No, he mustn't
 kill the lions !
 Is it all right to swim in the rivers ? No, he mustn't
 swim in the rivers !
 Is it all right to take his gun on the plane ? No, he
 mustn't take his gun on the plane !

Open conversation

Now, you are the travel agent, and I want to visit Kenya.

- A : Good morning.
 B :
 A : I was reading about the safari holiday in Kenya, and I'd like some information.
 B :
 A : Well, I'm a British national. Must I have a passport ?
 B :
 A : And must I get a visa for Kenya ?
 B :
 A : Must I have any vaccinations ?
 B :
 A : What about the water ? Is it O.K. to drink the water in the villages ?
 B :
 A : Is the water all right in the hotel in Nairobi ?
 B :
 A : Must I pay all the money now ?
 B :
 A : Oh, and my gun, can I take it on the plane ?
 B :
 A : Well, thank you very much. Goodbye.
 B :

GRAMMAR POINTS from Units 41-60

Unit 41 : The Simple Past Tense of TO BE

- + I/He/She/It *was*
- + You/We/They *were*
- Subj. wasn't / weren't
- ? Was / Were + Subject

Unit 42 The Simple Past of There is / are

- + There *was* a + N.
- + There *were* + Ns
- EX : There *was* a restaurant 5 years ago.
- + There *were* a few hotels then.
- There *wasn't* a + N
- There *weren't* + any + Ns
- EX : There *wasn't* a disco then.

There *weren't* any bars then.

? Was there a + N ?

Were there any + Ns ?

EX : Was there a restaurant then ?

Yes, there was.

No, there wasn't

Were there any bars then ?

Yes, there were.

No, there weren't.

Unit 43 : too + Adj + (for Sb) + (to do Stn)

quá ... đối với ... không thể

EX : This shirt is too big for me to wear.

Cái sơ mi này quá lớn tôi không thể mặc được.

Unit 44 :

a) The Simple Past Tense of TO HAVE

- + Subject + had
- Subj + didn't + have
- ? Did + Subj. + have ... ?

b) Expressions with TO HAVE.

EX : to have a bath / a shower / a swim / a good time ...

Unit 45 : The Simple Past Tense of Irregular Verbs.

- + Subj + V past (*went, saw, came ...*)
- Subj + didn't + V (*didn't go/see/come ...*)
- ? Did + Subj. + V (*Did you go / see / come ... ?*)

Unit 46 : The Simple Past Tense of Regular Verbs.

- + Subj + V ed (*finished, ended, closed ...*)
- Subj + didn't + V (*didn't finish / end / close ...*)
- ? Did + Subj. + V (*Did you finish / close ... ?*)

Final sound of -ED

/t/ các từ có âm tận cùng /f, k, p, s, t/

/d/ các từ có âm tận cùng /d, t/

/d/ các từ có âm khác ngoài 8 âm trên.

Units 47-48 : Ôn tập và củng cố các động từ ở Simple Past. Có qui tắc và bất qui tắc.

Unit 49 : much - many; a little - a few

a) much = a little : dùng với danh từ không đếm được.

EX : - much sugar / chocolate / water /

money
- a little sugar / chocolate / water / money

b) many = a few : dùng với danh từ đếm được.

EX : - many apples / dollars

- a few apples / dollars

Unit 50 : Adverbs of manner (trạng từ chỉ thể cách)

Adj + ly = Adv

Adv. of manner bổ nghĩa cho động từ thường.

EX : He drove *carelessly* / *carefully* / *quickly*.

Units 51-52-53 : Consolidation of The Simple Past Tense.

EX : - We *bought* them five days ago.

- The rebels *attacked* the President's Palace.

- He *retired* from public life.

Unit 54 : The Simple Present Tense Contrasted with The Present Continuous.

a) The Simple Present : hành động thường xuyên xảy ra, thường dùng với các Adverbs : *usually, always, sometimes, every*.

b) The Present Continuous : hành động đang diễn ra lúc nói, thường dùng với các Adverbs : *now, at the moment*.

EX : I *usually have* water with my meals but *today, I am having* champagne.

Units 55-56 : The Past Continuous Tense.

a) Subject + was / were + V ing.

b) diễn tả :

hành động xảy ra trước và kết thúc sau một thời điểm cụ thể trong quá khứ.

EX : We *were watching* TV at 8.00 last night.

hành động đang xảy ra thì có hành động khác chặn lại.

EX : We *were having* dinner when the telephone rang.

Unit 57 : The Simple Past Tense of CAN.

a) + Subj. + could + V

- Subj + couldn't + V

? Could + Subj. + V ?

b) diễn tả một khả năng trong quá khứ.

EX : She *could drive* when she was seventeen.

Unit 58 : Modals MUST - NEEDN'T

a) must + V : diễn tả một bổn phận từ người nói (an obligation)

EX : I *must stay* in my room.

b) mustn't + V : diễn tả một sự cấm đoán (prohibition).

EX : You *mustn't carry* your gun.

c) needn't + V: diễn tả điều không cần phải làm.
EX : He's a millionaire, he *needn't* save his money.

TEST 3 UNITS 41 - 60

SECTION 1

Choose the correct word or words.

- I didn't (having / has / have / had) breakfast.
- He (goes / go / went / is going) home by bus yesterday.
- She (must / can / was / could) swim when she was a girl.
- Did you (had / have / has / having) much to eat ?
- What (did / were / are / was) you doing when I (saw / see / was seeing / did see) you ?
- Do you (like / liking / likes / liked) coffee?
- He didn't (played / playing / plays / play) football last week.
- (Is / Has / Does / When) he go to school everyday ?
- How did he (comes / came / coming / come) to school today ?

SECTION 2 He gets up at seven o'clock everyday.

Put these sentences into the past.

- She buys a newspaper every day.
- They have cornflakes for breakfast every day.
- The office is busy every day.
- He rides his bicycle to work every day.
- They don't come to school every day.

SECTION 3

He / Spain / July. He was in Spain in July.

Write sentences with was / were.

- We / home / Thursday.
- I / the office / five o'clock.
- She / London / 1979.

SECTION 4 Do you like beer ? No, I don't.

Write short answers.

- Must you get up early ? Yes,
- Must she wear a uniform ? No,
- Could you swim when you were ten ? No,

SECTION 5 What time did you get up ?

Now write ten questions.

- I bought the blue ones.
- I has breakfast at seven o'clock.
- I saw my girlfriend last night.
- We were watching a football match at nine o'clock.

Units 59-60 : Consolidation : Speaking + Writing.

- (Does / Why / Doesn't / Is) she going to do her homework tonight ?
- He's going (on / with / at / by) train.
- (What / Whose / Why / Who) is he going to the bank ?
- There (was / wasn't / were / weren't) any sugar in the tea.
- He's here, but she (wasn't / isn't / hasn't / aren't).
- My birthday is (in / at / on / -) June.
- They (got / was getting / gets / get) up late yesterday.
- I (had / have / 'm having / was having) breakfast, when the phone rang.
- I had some wine last night. Oh, what (had / were / did / was) it like ?
- Must I wear a school uniform ? No, you (must not / mustn't / needn't / can't).

Mark : Out of : 20

He got up at seven o'clock yesterday.

- She gets home by bus every day.
- He wears a uniform every day.
- We don't drink coffee every day.
- They leave the office at 5.30 every day.
- He doesn't drive to work every day.

Mark : Out of : 10

- They / the cinema / Wednesday evening.
- You / Italy / August.

Mark : Out of : 5

- Were they watching television last night ? Yes,
- Did he have a good breakfast ? No,

Mark : Out of : 5

- I got up at ten o'clock.
- We were at home.
- I went to the United States.
- I lost five pounds.
- I needed six.
- I met my boss.
- I came by car.

Mark : Out of : 10

TOTAL MARKS.....x 2 =%

Bài 61. On the moon

Trên mặt trăng

GRAMMAR

THE PRESENT PERFECT TENSE

Thì hiện tại hoàn thành

A) Cấu tạo :

S + **have**
has + past participle

(Phân từ Quá khứ)

Past participle :

Regular Verbs : Các động từ có qui tắc

V-ed worked, opened

Irregular Verbs : Các động từ bất qui tắc phải học thuộc lòng. Trong bản Irregular Verbs, past participle nằm ở cột thứ 3.

to go → gone

to see → seen

B) Cách dùng :

Có hai cách dùng cơ bản. Từ bài này đến bài 66, sẽ xuất hiện cách dùng thứ nhất. Bài 75 sẽ đề cập đến cách dùng thứ hai.

(Lưu ý : Học viên cần ôn kỹ lại The Simple

Past Tense trước khi qua bài này để tránh nhầm lẫn).

Cách dùng thứ nhất :

The Present Perfect Tense được dùng để diễn tả động tác đã xảy ra ở một thời điểm không rõ trong quá khứ : (Actions which happened at an unspecified time in the past)

- Thường trong câu không đề cập đến thời gian : (with no time reference at all)

Ex : Have you passed your driving test ?

- hoặc có đề cập đến thời gian gần đây : (with references to recent time) như just (vừa mới), recently (gần đây), already (rồi), still (vẫn còn), yet (chưa).

EX : - I've just painted the door.

Tôi vừa sơn cánh cửa.

- She's seen that film already.

Bà ấy xem phim đó rồi.

VOCABULARY

moon (n) /mu:n/ mặt trăng

astronaut = spaceman (n) /æstrənɔ:t/

'speisman/ nhà du hành vũ trụ, phi hành gia

land (v) /lənd/ đổ bộ, hạ cánh

Mission Control (n) /mɪʃn kən'trɔ:l/ Đài kiểm soát không vụ

hear / heard (v) /hɪə(r), hɔ:d/ nghe

clearly (adv) /'kɪəli/ một cách rõ ràng

next (adv) /nekst/ kế đó, tiếp theo

PROPER NAMES : Phil Strongarm /fɪl 'strɒŋgəm/

Phil Strongarm, the American astronaut has landed on the moon. He's speaking to Mission Control now.

Mission Control : Hello, Phil... can you hear me ?

Strongarm : Yes, I can hear you clearly.

Mission Control : What are you going to do next ?

Strongarm : I'm going to open the door.

Phil Strongarm, nhà du hành vũ trụ người Mỹ vừa đáp xuống mặt trăng. Bây giờ ông ấy đang nói chuyện với Đài Kiểm soát Không vụ.

Đài kiểm soát : Chào Phil... Anh nghe tôi nói không ?

Strongarm : Có, tôi nghe anh nói rõ lắm.

Đài kiểm soát : Anh định làm gì kế tiếp ?

Strongarm : Tôi sắp mở cửa phi thuyền.

Mission Control : Hello, Phil... What are you doing now ?

Strongarm : I'm opening the door.

Mission Control : Phil ! Have you opened the door ?

Strongarm : Yes, I've opened the door. I can see the moon ! It's fantastic !

Đài kiểm soát : Alo, Phil... Bây giờ anh đang làm gì vậy ?

Strongarm : Tôi đang mở cửa phi thuyền.

Đài kiểm soát : Phil ! Anh đã mở cửa ra chưa?

Strongarm : Rồi, tôi vừa mới mở cửa. Tôi thấy được mặt trăng. Thật tuyệt vời !

VOCABULARY

ladder (n) /'lædə(r)/ cái thang

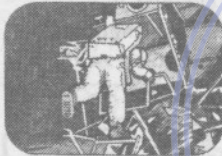
place (v) /pleis/ đặt, để, cắm (cờ)

flag (n) /flæg/ lá cờ



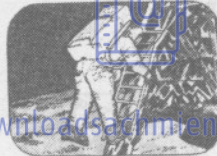
Exercise

Bài tập



1. What's he going to do ?
He's going to climb down the ladder.

1. Ông ấy sắp làm gì ?
Ông ấy sắp leo xuống thang.



- What's he doing ?
He's climbing down the ladder.

- Ông ấy đang làm gì ?
Ông ấy đang leo xuống thang.

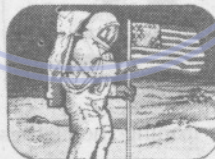


- What has he done ?
He's climbed down the ladder.

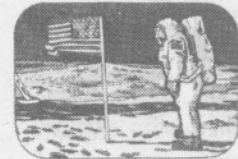
- Ông ấy vừa làm gì ?
Ông ấy vừa mới leo xuống thang?



2. What's he going to do ?
He's going to place the flag.
2. Ông ấy sắp làm gì ?
Ông ấy sắp cắm cờ.



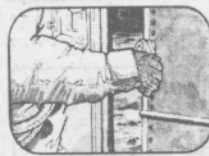
..... ?
.....



..... ?
.....



3. What's he going to do ?
He's going to close the door.
3. Ông ấy sắp làm gì ?
Ông ấy sắp đóng cửa phi thuyền.



..... ?
.....



..... ?
.....

PRACTICE

Language summary

I You We They	've have haven't have not	opened it. closed it. done it.	Have	I you we they	opened it ? closed it ? done it ?	Yes, I have. No, I haven't.
He She It	's has hasn't has not		Has	he she it		Yes, he has. No, he hasn't.

Exercise

Look at this



What's he going to do ?
He's going to clean it.
Anh ấy sắp làm gì ?
Anh ấy sắp lau xe.



1
They're going to rob
the bank.



2
She's ironing the clothes.



3
She's phoned.



4
What's he doing ?

Bài tập

Hãy xem



What's he doing ?
He's cleaning it.
Anh ấy đang làm gì ?
Anh ấy đang lau xe.



download sachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



She's ironing the clothes.



What's he doing ?



What's he done ?
He's cleaned it.
Anh ấy vừa làm gì ?
Anh ấy vừa lau xe xong.



.....



.....



.....



.....

Bài 62. Where's he gone ?

Anh ấy đã đi đâu ?

GRAMMAR

THE PRESENT PERFECT OF TO BE - TO GO

You	have	been	there	Have	you	been	there ?
We	haven't	gone			we	gone	
They	have not				they		
He	has	been	there	Has	he	been	there ?
She	hasn't	gone			she	gone	
It	has not				it		

Chú ý :

1. have/has been to a place : dùng với ý đã đến nơi nào đó trong quá khứ và đã trở về rồi.
2. have/has gone to a place : dùng khi nói đã đi đâu đó không xác định rõ thời điểm và vẫn chưa trở về.

VOCABULARY

matter (n) /ˈmætə(r)/ vấn đề

lend (v) /lend/ cho mượn

business (n) /ˈbiznis/ việc làm ăn, công việc

EXPRESSIONS

What's the matter ? - What's wrong ? - What's happened ? : Có chuyện gì thế ?

to go on business : đi công tác, đi làm ăn

PROPER NAMES

Beryl /ˈberɪl/ Janet /ˈdʒænit/

Beryl : Hello, Janet... what's the matter ?

Janet : It's my husband... he's gone !

Beryl : Gone ? Where's he gone ?

Janet : He's gone to Paris.

Beryl : Has he gone on business ?

Janet : No, he hasn't gone on business. He's gone with Dorothy.

Beryl : Dorothy ? Who's Dorothy ?

Janet : She's his secretary.

Beryl : Is he coming back ?

Janet : I don't know.

Beryl : Chào Janet... có chuyện gì vậy ?

Janet : Chồng em... anh ấy đi rồi !

Beryl : Đi rồi ? Anh ấy đi đâu ?

Janet : Anh đi Paris.

Beryl : Anh ấy đi công tác à ?

Janet : Không, anh không đi công tác đâu. Anh đi với Dorothy.

Beryl : Dorothy à ? Dorothy là ai vậy ?

Janet : Cô ta là thư ký của anh đó.

Beryl : Anh ấy sẽ về không ?

Janet : Em không biết nữa.



Paul : Can you lend me £5 ?

Bill : Sorry, I can't... I haven't been to the bank today.

Paul : Oh dear... I haven't been either, and I need some money. It's too late now... it's four o'clock.

Bill : Why don't you ask Peter ?

Paul : Oh, has he been to the bank ?

Bill : Yes, he has. He always goes on Mondays.

Paul : Anh cho tôi mượn 5 pound được chứ?

Bill : Tiếc quá, không được đâu... Hôm nay tôi chưa ra ngân hàng.

Paul : Ô, trời ơi... tôi cũng chưa đi, tôi lại cần một ít tiền. Bây giờ trễ quá rồi... đã 4 giờ rồi.

Bill : Sao anh không hỏi Peter thử xem ?

Paul : Ờ, anh ta có đi ngân hàng à ?

Bill : Ờ, dĩ rồi. Anh ta luôn luôn đi nhà băng mỗi thứ hai đó.

Exercise



He's been to the bank
Anh ta vừa ở nhà băng



She... shops
Cô ấy... cửa hàng



They... church
Họ... nhà thờ



He... hairdresser's
Anh ấy... tiệm uốn tóc.



She's gone to Paris
Cô ấy đã đi Paris



They... London
Họ... Luân Đôn



He... hospital
Anh ấy... bệnh viện



He... on business
Anh ấy... công tác

PRACTICE

Language summary

I	've	been	there.	Where	have	I	been ?
You	have	gone				you	gone ?
We	haven't					we	
They	have not					they	
He	's				has	he	
She	has					she	
It	hasn't					it	
	has not						

VOCABULARY

stamp (n) /stæmp/ tem thư

aspirin (n) /'æspəɪn/ thuốc giảm sốt, giảm đau, thuốc aspirin

record (n) /'rekɔ:d/ đĩa hát

toy (n) /tɔɪ/ đồ chơi

arm (n) /a:m/ cánh tay

Exercise 1

She's got some bread.
She's been to the baker's.
 1 He's got some steak.

2 They've got some money.

Exercise 2

He's got some new shoes.
He's been to the shoe shop.

1 She's got a new book.

2 He's got a new record.

Exercise 3

They weren't here a moment ago. They're here now. *Where have they been?*

1 He wasn't here yesterday. He's here now.

2 John and Mary weren't here an hour ago. They're here now.

Exercise 4

He was here. He isn't here now. *Where's he gone?*

1 They were here. They aren't here now.

2 Mary was at home. She isn't at home now.

Exercise 5

Mary's got toothache. She isn't here. *She's gone to the dentist.*

1 John needs some money. He isn't here now.

2 Janet broke her arm. She isn't here now.

Bài tập 1

Chị ấy mua một ít bánh mì.
 Chị ấy đã đến tiệm bán bánh mì.
 3 I've got some stamps.

4 She's got some aspirins.

Bài tập 2

Anh ấy mua đôi giày mới.
 Anh ấy đã đến tiệm bán giày.
 3 The children have got new toys.

4 They're eating fish and chips.

Bài tập 3

Hỏi này họ không ở đây. Hiện giờ họ có ở đây.
 Họ đã ở đâu?

3 She wasn't here last week. She's here now.

4 The dog wasn't here a moment ago. It's here now.

Bài tập 4

Anh ấy đã ở đây. Anh ấy hiện giờ không có ở đây. Anh ấy đi đâu rồi?

3 Mr and Mrs Smith were in bed. They aren't in bed now.

4 It was on the shelf. It isn't there now.

Bài tập 5

Mary bị đau răng. Chị ấy không có ở đây. Chị ấy đã đi đến nha sĩ.

3 Paul needs some stamps. He isn't here now.

4 Mary left her handbag on the bus. She isn't here now.

Bài 63. Everyday Conversation **Đàm thoại hằng ngày**

VOCABULARY

1. funny (adj) /'fʌni/ buồn cười

address book (n) /ə'dres buk/ sổ địa chỉ

diary (n) /'daɪəri/ nhật ký

pocket (n) /'pɒkɪt/ túi áo, túi quần

elbow (n) /'elbəʊ/ khuỷu tay

2. foreigner (n) /'fɒrənə(r)/ người nước ngoài

shout (v) /ʃaʊt/ nói lớn giọng, nói như hét

deaf (adj) /def/ điếc

mean (v) /mi:n/ có nghĩa là

holiday-maker (n) /'hɒlədi,meɪkə(r)/ người đi nghỉ mát

paint (v) /peɪnt/ sơn

touch (v) /tʌtʃ/ sờ, đụng vào

arm (n) /ɑ:m/ cánh tay

leg (n) /leg/ chân

shoulder (n) /'ʃəʊldə(r)/ vai

bored (adj) /bɔ:(r)d/ cảm thấy mệt mỏi, không hứng thú

already (adv) /ɔ:l'reɪdɪ/ rồi, đã ... rồi

brush (v) /brʌʃ/ đánh bóng, chải sạch (bàn chải)

perfect (v) /pə'fekt/ hoàn thiện, làm cho thành thạo

EXPRESSIONS

- What's wrong? - What's the matter?

What's happened? Có chuyện gì vậy?

- Be careful! - Hãy cẩn thận nhé; coi chừng kia!

1. U. Oh, dear!

V. What's wrong?

U. I can't find my pen.

V. Really!

U. You mustn't laugh... it isn't funny.

V. Oh, yes it is.

U. Is it? Why?

V. It's in your hand!

U. Oh, yes.

U. Ô, trời ơi!

V. Chuyện gì vậy?

U. Tôi không tìm thấy cây viết của tôi đâu cả.

V. Vậy à?

U. Anh không được cười... đâu có gì đáng cười đâu.

V. Ô, tức cười lắm chứ.

U. Vậy à? Sao vậy?

V. Nó trong tay anh kia.

U. Ừ nhỉ!

Pen

pencil

address book

diary

2. W: Are you a foreigner?

X: Pardon?

W: ARE-YOU-A-FOREIGNER?

X: You needn't shout. I'm not deaf.

W: Oh, I'm sorry.

X: That's all right. I just didn't understand.

What does "foreigner" mean?

foreigner

tourist

student

holiday-maker

teacher

In your hand
in your pocket

on your desk
under your elbow

W: Cô có phải là người nước ngoài không?

X: Dạ bà hỏi chi?

W: Cô có phải là người nước ngoài không?

X: Bà không cần phải la lên như vậy. Tôi đâu có điếc.

W: Ô, cho tôi xin lỗi.

X: Không sao. Tôi chỉ không hiểu chữ "foreigner" có nghĩa là gì thôi.



3. Y : Be careful !
 Z : Why ?
 Y : I've just painted the door.
 Z : It's all right... I haven't touched it.
 Y : Haven't you ? What's that on your arm?

door	arm
shelf	hand
desk	leg
chair	shoulder
wall	elbow

- Y : Ê coi chừng đó !
 Z : Sao thế ?
 Y : Tôi vừa mới sơn cánh cửa đó.
 Z : Không sao... tôi chưa đụng mà.
 Y : Chưa à ? Thế cái gì trên cánh tay anh kia?



4. A : I'm bored.
 B : Well, do something !
 A : What, for example ?
 B : Wash your hair.
 A : I've already washed it.
 B : Brush your shoes.
 A : I've already brushed them.
 B : Why don't you clean your room ?
 A : I've already cleaned it.
 B : Well,... perfect your English.
 A : Hmm...

- A : Cháu chán quá !
 B : À ! Kiểm việc gì làm đi.
 A : Chẳng hạn như cái gì ?
 B : Gội đầu đi.
 A : Cháu gội đầu rồi.
 B : Đánh giày đi.
 A : Cháu đánh rồi.
 B : Sao cháu không lau dọn phòng đi ?
 A : Cháu dọn dẹp rồi.
 B : Vậy thì... trau dồi tiếng Anh cho thật tốt đi!
 A : Chà...

wash your hair
 finish your homework
 brush your shoes
 iron your clothes
 clean your room

gội đầu
 làm xong
 bài ở nhà
 đánh giày
 ủi quần áo.
 lau dọn
 phòng

telephone
 your friend
 perfect your English
 study your English
 gọi điện thoại
 cho bạn
 trau dồi tiếng
 Anh
 học tiếng Anh.



PRACTICE

Language summary

I	've	just	done it.
You	have	already	painted it.
We			washed it.
They			
He/She/It	's		
	has		

Exercise 1

What does U.K. mean ? It means United Kingdom /ju:'naɪtɪd 'kɪŋdəm/.

Look at this

do - did - done
 go - went - gone
 am/is/are - was/were - been
 open - opened - opened
 close - closed - closed
 telephone - telephoned - telephoned
 study - studied - studied

Bài tập 1

U.K có nghĩa là gì ? Nó có nghĩa là Vương quốc Anh.

Write questions and answers using : I.T.V., B.B.C., U.S.A., G.P.O., U.N.O. W.H.O. (You can use a dictionary.)

Hãy viết câu hỏi và trả lời dùng các từ : I.T.V. (Hãng truyền hình độc lập), B.B.C (Đài phát thanh Anh), U.S.A (Hoa Kỳ), G.P.O (Tổng Bưu điện), U.N.O (Tổ chức Liên Hiệp quốc), W.H.O (Tổ chức Y tế thế giới). (Bạn có thể dùng từ điển).

- 1
- 2
- 3
- 4
- 5
- 6

Exercise 2

Bài tập 2



What's she just done ? She's just washed the dishes.
Chị ấy vừa mới làm gì? Chị ấy vừa mới rửa chén bát.

1 he the car
2 they a goal
3 she a door.

Exercise 3

You mustn't touch the door ! I haven't touched it !
Continue.

- 1 You mustn't look at your books !
- 2 You mustn't ask John !

Exercise 4

Is she going to wash her hair ?
No, she's already washed it.

- 1 Is he going to clean his teeth ?
- 2 Are they going to clean the house ?

Bài tập 3

Bạn không được đụng đến cửa. Tôi chưa đụng đến mà.
Hãy tiếp tục.

- 3 You mustn't kiss Anne !
- 4 You mustn't close the door !

Bài tập 4

Chị ấy sẽ gội đầu chứ ?
Không. Chị ấy đã gội đầu rồi.

- 3 Is she going to sign her name ?
- 4 Are you going to finish your homework ?

Bài 64. Town and Country

Thành thị và nông thôn

GRAMMAR

TOO MUCH - TOO MANY - ENOUGH

***TOO MUCH** : quá nhiều (dùng với Uncountable Nouns)

Vd : There's *too much* pollution in the city.
Có quá nhiều ô nhiễm ở thành phố.

***TOO MANY** : quá nhiều (dùng với Countable Nouns)

Vd : There are *too many* people in Ho Chi Minh City.

Có quá nhiều người ở thành phố Hồ Chí Minh.

VOCABULARY

country (n) /'kʌntri/ nông thôn, miền quê

noise (n) /noɪz/ tiếng ồn, sự ồn ào

crowd (n) /kraʊd/ đám đông

pollution (n) /pə'lu:ʃn/ sự ô nhiễm

polluted (adj) /pə'lu:tɪd/ ô nhiễm

PROPER NAMES

Stan /stæn/

***ENOUGH** : đủ (dùng cho cả Uncountable và Countable Nouns)

Vd : - There isn't *enough* fresh air in the city.
Ở thành phố không có đủ không khí trong lành.

-There aren't *enough* books for all the students.

Không có đủ sách cho tất cả học sinh.

mean (v) /mi:n/ ý muốn nói, định nói

fresh (adj) /freʃ/ trong lành

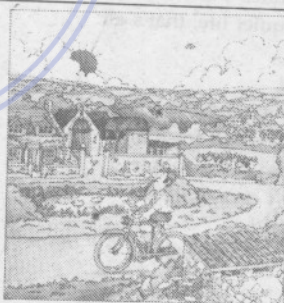
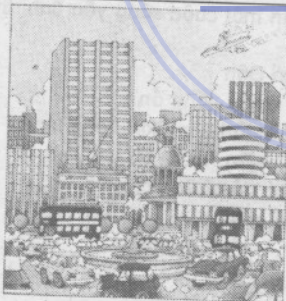
accommodation (n) /ə,kəmə'deɪʃn/ chỗ ở

excitement (n) /ɪk'saɪtmənt/ sự nhộn nhịp,

sự náo động

still (adv) /stɪl/ vẫn còn

Chris /kris/



Chris : Stan ! I've got a new job ! I'm going to live in London !

Stan : Are you ? Oh, I lived in London five years ago.

Chris : Did you like it ?

Stan : Not very much.

Chris : Why not ?

Stan : Well, there were too many people, and there was too much noise.

Chris : Oh, I love crowds and noise !

Stan : Well, I don't... and I don't like pollution.

Chris : Stan này ! Tao vừa kiếm được việc làm mới ! Tao sẽ lên sống ở Luân Đôn.

Stan : Vậy à ? Ồ, tao đã ở Luân Đôn 5 năm trước.

Chris : Mày thích chứ ?

Stan : Không thích lắm.

Chris : Sao không ?

Stan : À, có quá nhiều người và quá ồn ào.

Chris : Ồ, tao lại thích đám đông và sự ồn ào.

Stan : Còn tao thì không... tao không thích nạn ô nhiễm.

Chris : What do you mean ?

Stan : Oh, there isn't enough fresh air in London.

Chris : But there are a lot of parks.

Stan : Yes, I know... and people sleep in them!

Chris : Why ?

Stan : Because there isn't enough accommodation... there aren't enough flats and houses.

Chris : Well, I still prefer big cities.

Stan : But why ?

Chris : I was born in a small country village. It was too quiet.

Stan : You were lucky !

Chris : I don't think so. There wasn't much to do. That's why young people go to London.

Stan : But London's too expensive for young people.

Chris : But they still go... they want excitement.

Stan : Hmm... I don't want excitement. I just want a quiet life, that's all.

Exercise

In London

There's too much noise.

There isn't enough fresh air

There are too many people.

There aren't enough flats.

In the World.

1 pollution.

2 oil.

3 people.

4 doctors.

Chris : Mày muốn nói gì ?

Stan : Ô, ở Luân Đôn không có đủ không khí trong lành.

Chris : Nhưng có nhiều công viên.

Stan : Tao biết rồi... và người ta ngủ ngay trong công viên !

Chris : Sao vậy ?

Stan : Vì không có đủ chỗ ở... không có đủ những căn hộ và nhà ở.

Chris : Tao vẫn thích thành phố lớn hơn.

Stan : Tại sao vậy ?

Chris : Tao sinh ra ở một làng quê nhỏ. Nó yên tĩnh quá.

Stan : Mày may mắn quá còn gì !

Chris : Tao không thấy vậy đâu. Chẳng có việc gì làm. Cho nên thanh niên đều bỏ ra Luân đôn.

Stan : Nhưng cuộc sống ở Luân đôn quá đắt đỏ cho thanh niên.

Chris : Nhưng họ vẫn cứ đi... họ cần sự náo nhiệt.

Stan : Hmm... tao chả muốn sự náo nhiệt. Tao chỉ cần một cuộc sống yên tĩnh, thế thôi.

Bài tập

- Ở Luân Đôn

Có quá nhiều tiếng ồn.

Không có đủ không khí trong lành.

Có quá nhiều người ta.

Không có đủ những căn hộ.

Trên thế giới

1 nạn ô nhiễm

2 dầu hỏa.

3 người ta.

4 bác sĩ.

PRACTICE

Language summary

There	's is	too much	pollution. dirt.	There	are 're	too many	people. problems.
	isn't is not	enough	fresh air. water.		aren't are not	enough	houses. jobs.

VOCABULARY

fruit (n) /fru:t/ trái cây

pear (n) /'peə(r)/ quả lê

petrol (n) /'petrəl/ xăng

loaf / loaves (n) /ləʊf, ləʊvz/ ổ (bánh mì)

appointment (n) /ə'pointmənt/ cuộc hẹn

dirt (n) /dɜ:t/ sự dơ bẩn

office-block (n) /'ɒfɪs blɒk/ tòa nhà cao tầng làm văn phòng cho các cơ quan

Look at this

How many pounds ?

How many pence ? How much money ?

Exercise 1

How much ? money/fruit/

.....
.....

How many apples ?

How many pears ? How much fruit ?

Bài tập 1

How many ? pence/pounds/ apples/ pears/

.....
.....

Look at the examples and do the same with:

Hãy xem các thí dụ và làm tương tự đối với các từ sau đây. (Chú ý phân biệt danh từ đếm được và danh từ không đếm được).

litres of petrol/ petrol/ loaves of bread/ bread/ cars/ pollution/ oil/ smoke/ bananas/ food/ dollars/ minutes/ time/ hours/ days/ jobs/ appointments/ work/ news/ music/ information/ excitement/ dirt/rice/ water/ people/ books/ houses /flats/ accommodation.

Exercise 2

London

London has a lot of problems. It's a big city. Look at the lists and write fifteen sentences.

Begin with :

There isn't enough.../ There aren't enough...

There's too much.../ There are too many...

- flats/ accommodation/ jobs for young people/ work/ policemen/ fresh air/ houses
- + pollution/ cars/ people/ smoke/ office-blocks/ dirt/ traffic/ noise

Bài tập 2

Luân đôn

Luân đôn có nhiều vấn đề. Đó là một thành phố lớn. Hãy xem các bản liệt kê và viết 15 câu. Bắt đầu bằng :

Không có đủ....

Có quá nhiều....



1.
2.
3.
4.
5.
6.
7.
8.
9.

10.
11.
12.
13.
14.
15.

LISTENING CONSOLIDATION

Section 16 Units 61 – 64

Dialogue A

Listen Clive and Alison are going to have a party tonight. They've invited a lot of friends. They're in the dining-room.

Clive Alison, where's Victoria ? She isn't in her room.

Alison We need some more butter.

Clive Wasn't there enough butter ?

Alison Oh, she's gone to the supermarket.

Alison No, there wasn't, and there weren't enough biscuits, either. She's going to get some.

Clive Why ?

Listen and repeat

A1 Listen

Now you do the same

A : She isn't here. She's at the supermarket.

She isn't here. She's at the supermarket. She's gone to the supermarket.

B : She's gone to the supermarket.

They aren't here. They're at the bank. They've gone to the bank.

C : She's gone to the supermarket.

He isn't here. He's at the post office. He's gone to the post office.

A : They aren't here. They're at the bank.

They aren't here. They're at the shops. They've gone to the shops.

B : They've gone to the bank.

C : They've gone to the bank.

A2 Listen

Now you do the same

A : butter

butter Wasn't there enough butter ?

B : Wasn't there enough butter ?

eggs Weren't there enough eggs ?

C : Wasn't there enough butter ?

hamburgers Weren't there enough hamburgers ?

A : eggs

bread Wasn't there enough bread ?

B : Weren't there enough eggs ?

C : Weren't there enough eggs ?

A3 Listen

Now you do the same

A : biscuits

biscuits There weren't enough biscuits.

B : There weren't enough biscuits.

cheese There wasn't enough cheese.

C : There weren't enough biscuits.

apples There weren't enough apples.

A : cheese

milk There wasn't enough milk.

B : There wasn't enough cheese.

C : There wasn't enough cheese.

Dialogue B

Listen Clive's in the dining-room. Alison's in the kitchen.

Alison Clive ... could you open the wine, now ?

them on the table.

Clive I've already opened the red wine ... but I

[CRASH]

haven't opened the white. It's in the fridge.

Alison Clive ! What's happened ? What have you done ?

Alison Oh, good. What about glasses ? Are there enough ?

Clive Oh, no ... I've just dropped the glasses !

Clive I hope so. I've just washed some. I'm putting

Listen and repeat

B1 Listen

Now you do the same

A : Could you open the red wine ?

Could you open the red wine ? I've already opened it.

B : I've already opened it.

Could you wash the glasses ? I've already washed them.

C : I've already opened it.

Could you close the windows ? I've already closed them.

Could you clean the table ? I've already cleaned it.

- A : Could you wash the glasses?
B : I've already washed them.
C : I've already washed them.

B2 Listen

- A : Don't open the white wine !
B : I haven't opened it.
C : I haven't opened it.
A : Don't close the door !
B : I haven't closed it.
C : I haven't closed it.

Now you do the same

- Don't open the white wine ! I haven't opened it.
Don't close the door ! I haven't closed it.
Don't move the table ! I haven't moved it.
Don't touch the food ! I haven't touched it.

B3 Listen

- A : Are there enough glasses ?
B : I hope so. I've just washed some.
C : I hope so. I've just washed some.
A : Are there enough spoons ?
B : I hope so. I've just washed some.
C : I hope so. I've just washed some.

Now you do the same

- Are there enough glasses ? I hope so. I've just washed some.
Are there enough spoons ? I hope so. I've just washed some.
Are there enough forks ? I hope so. I've just washed some.
Are there enough knives ? I hope so. I've just washed some.

B4 Listen

- A : you
B : What have you done ?
C : What have you done ?
A : she
B : What has she done ?
C : What has she done ?

Now you do the same

- you What have you done ?
she What has she done ?
he What has he done ?
they What have they done ?

Dialogue C

Listen

- Allison Oh, Clive, has David phoned ?
Clive Oh ... yes, yes, he has. I didn't tell you. He phoned me at work this morning.
Allison Well, are David and Susan coming tonight ?
Clive No, they can't come. They've gone to London.
Allison Oh, what a pity !

Listen and repeat

Expression

What a pity ! Thật đáng tiếc ! Tiếc quá !

C1 Listen

- A : David
B : Has David phoned ?
C : Has David phoned ?
A : you
B : Have you phoned ?
C : Have you phoned ?

Now you do the same

- David Has David phoned ?
you Have you phoned ?
Susan Has Susan phoned ?
they Have they phoned ?

C2 Listen

- A : Has David phoned ?
B : Yes, he has. He's gone to London.
C : Yes, he has. He's gone to London.

Now you do the same

- Has David phoned ? Yes, he has. He's gone to London.
Have David and Susan phoned ? Yes, they have. They've gone to London.
Has Susan phoned ? Yes, she has. She's gone to London.

- A : Have David and Susan phoned ?
 B : Yes, they have. They've gone to London.
 C : Yes, they have. They've gone to London.
- Have John and Mary phoned ?
 They've gone to London. Yes, they have.

Dialogue D

Listen Victoria has just returned from the supermarket.

Clive Hello, Victoria ... where have you been ?

Victoria Hello, dad I've been to the supermarket.

Clive Oh, yes, of course. Your mother told me. Did you get everything ?

Victoria Yes, I think so. Oh dad, I saw some friends outside the supermarket. I hope it's all right, I've asked them to come to the party.

Clive I hope there aren't too many, Victoria ...

Victoria Oh, no, dad, only three or four. We're going to need some more glasses.

Listen and repeat

D1 Listen

- | | |
|---------------------------|---------------------------------|
| A : You | Now you do the same |
| B : Where have you been ? | you ... Where have you been ? |
| C : Where have you been ? | he ... Where has he been ? |
| A : he | she ... Where has she been ? |
| B : Where has he been ? | they ... Where have they been ? |
| C : Where has he been ? | |

D2 Listen

- | | |
|-----------------------------------|--|
| A : I/supermarket. | Now you do the same |
| B : I've been to the supermarket. | I/supermarket I've been to the supermarket. |
| C : I've been to the supermarket. | He/bank He's been to the bank. |
| A : He/bank | We/shops We've been to the shops. |
| B : He's been to the bank. | She/post office She's been to the post office. |
| C : He's been to the bank. | |

D3 Listen

- | | |
|-----------------------------------|--|
| A : I've asked some friends. | Now you do the same |
| B : I hope there aren't too many. | I've asked some friends. I hope there aren't too many. |
| C : I hope there aren't too many. | I've asked some girls. I hope there aren't too many. |
| A : I've asked some girls. | I've asked some boys. I hope there aren't too many. |
| B : I hope there aren't too many. | I've asked some people. I hope there aren't too many. |
| C : I hope there aren't too many. | |

Open conversation

Listen and reply

- | | |
|---|--|
| A : Were you born in the country or in the city? | A : Are there enough parks ? |
| B : | B : |
| A : Which do you prefer, the country or the city? | A : Is there too much traffic ? |
| B : | B : |
| A : Do you live in a flat or a house ? | A : Do you like excitement or do you want a quiet life ? |
| B : | B : |
| A : Is there enough accommodation in your town? | |
| B : | |

Bài 65. Europa Tours

Du lịch Châu Âu

VOCABULARY

Europa (adj) /juə'raʊpə/ vòng quanh Châu Âu.

tour (n) /tuə(r)/ chuyến du lịch

Europe (n) /'juərəp/ Châu Âu

Prague (n) /pra:ɡ/ thủ đô Tiệp Khắc

capital city (n) /'kæpɪtl, 'sɪti/ thành phố thủ đô

Brussels (n) /'brʌslz/ thủ đô Bỉ

Amsterdam (n) /,æmstə'dæm/ thủ đô Hà Lan

Copenhagen (n) /,kæʊp'n'heɪɡən/ thủ đô Đan Mạch

Stockholm (n) /'stɒk'həʊm/ thủ đô Thụy Điển

Berlin (n) /bɜ:'lɪn/ thủ đô Đức

Vienna (n) /'vi:ənə/ thủ đô Áo

Belgrade (n) /bel'ɡreɪd/ thủ đô Nam Tư (cũ)

Athens (n) /'æθɪnz/ thủ đô Hy Lạp

Rome (n) /rəʊm/ thủ đô Ý

Madrid (n) /mə'drɪd/ thủ đô Tây Ban Nha

Lisbon (n) /'lɪzbən/ thủ đô Bồ Đào Nha

PROPER NAMES

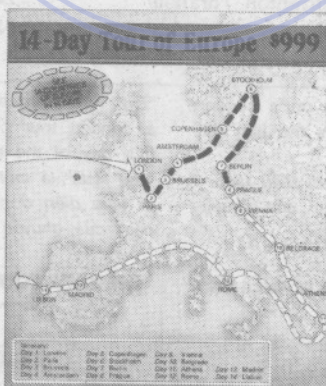
Elmer Colt /'elmə kɔʊlt/

Elmer Colt is from Kansas. He's on a 14-day tour of Europe. The tour started in London. At the moment he's in Prague. It's the eighth day of the tour. He's already been to seven countries and stayed in the capital cities.

He's never been to Europe before, and he's already seen a lot of new places. He's done a lot of interesting things... and the tour hasn't finished yet.

Elmer Colt quê ở Kansas. Anh ta đang đi du lịch 14 ngày vòng quanh châu Âu. Chuyến du lịch khởi hành ở Luân Đôn. Hiện giờ anh ta đang ở Prague. Hôm nay là ngày thứ tám của chuyến đi. Anh ta đã đến bảy nước và ở tại các thành phố thủ đô.

Anh ta chưa bao giờ đến châu Âu trước đây và anh ta đã thấy được nhiều nơi mới lạ. Anh ta đã làm được nhiều điều thú vị... và chuyến du lịch vẫn chưa kết thúc.



Exercise 1

Elmer's been to London, but he hasn't been to Vienna yet.

Write four sentences about Elmer.

Exercise 2

I've been to Paris, but I haven't been to London yet.

Write four sentences about yourself.

PRACTICE

Language summary

I	've	been to London.	I	haven't	been to London	yet.
You	have	seen the Queen.	You	have not	seen the Queen.	
We			We			
They			They			
He	's		He	hasn't		
She	has		She	has not		
It			It			
I've	never	been to London.	Have you	ever	been to London?	
He's		seen the Queen.	Has he		seen the Queen?	

VOCABULARY

itinerary (n) /aɪ'tɪnərəri/ lộ trình đi
popular (adj) /ˈpɒpjələ(r)/ nổi tiếng, được
nhiều người biết

The Eiffel Tower (n) /ði.aɪfl 'taʊə(r)/ Tháp
Eiffel ở Pháp

The Taj Mahal (n) /ðə,tɑːdʒ mə'hɑːl/ đền Taj
Mahal ở Ấn Độ

PROPER NAMES

Lorna Winter /'lɔːnə,wɪntə(r)/

James Bond /dʒeɪmz bɒnd/

PROPER NOUNS

Boston /'bɒstən/

Las Vegas /ˌlæs'veɪɡəs/

New York /njuː'jɔːk/

San Francisco /sæn frən'sɪskəʊ/

Washington /'wɒʃɪŋtən/

Los Angeles /ləs 'ændʒiːliːz/

Atlanta /ət'læntə/

London /'lɒndən/

Miami /maɪəmi/

Brighton /'braɪtən/

New Orleans /njuː'ɔːlɪnz/

Southampton /sauθæmptən/

Dallas /'dæləs/

Bournemouth /'bəʊnməʊθ/

Bristol /'brɪstəl/

Oxford /'ɒksfəd/

Birmingham /'bɜːmɪŋəm/

Manchester /'mæntʃɪstə(r)/

Leeds /liːdz/

New Castle /njuː,kɑːsl/

Lorna Winter, the famous singer, is on a concert
tour of the USA. At the moment it's the fifth day
of the tour, and she's in Miami.

Lorna Winter, ca sĩ nổi tiếng, đang đi biểu diễn ở
Hoa Kỳ. Hiện đang là ngày thứ năm của chuyến
biểu diễn, và chị ấy đang ở Miami.

"The Rats", are a very popular group. They're on
a concert tour of Britain. At the moment it's the
fifth day of the tour and they're in Bristol.

"The Rats" là một ban nhạc rất nổi tiếng. Họ đang
đi biểu diễn ở nước Anh. Hiện đang là ngày thứ
năm của chuyến biểu diễn và họ đang ở Bristol.

LORNA WINTER: Tour of the United States

Itinerary: June 1 - 10

Day 1 Boston	Day 6 New Orleans
Day 2 New York	Day 7 Dallas
Day 3 Washington	Day 8 Las Vegas
Day 4 Atlanta	Day 9 San Francisco
Day 5 Miami	Day 10 Los Angeles

THE RATS: TOUR OF ENGLAND

Itinerary: June 1 - 10

Day 1 London	Day 6 Oxford
Day 2 Brighton	Day 7 Birmingham
Day 3 Southampton	Day 8 Manchester
Day 4 Bournemouth	Day 9 Leeds
Day 5 Bristol	Day 10 Newcastle

Exercise 1

She's been to Boston.

She hasn't been to Dallas yet.

Write eight sentences.

Exercise 2

They've been to London.

They haven't been to Leeds yet.

Write eight sentences.

Exercise 3

Has she been to Atlanta yet?

Yes, she has.

Has she been to Dallas yet?

No, she hasn't.

Write eight questions and answers

Exercise 4

Have they been to London yet?

Yes, they have.

Have they been to Leeds yet?

No, they haven't.

Write eight questions and answers.

Exercise 5

The Queen

Have you ever seen the Queen?

Write six questions. Answer them with Yes, I have or No, I haven't.

1.
2.
3.
4.

Exercise 6

He/Paris/Eiffel Tower

He's been to Paris, and he's seen the Eiffel Tower.

1 She/Rome/Colosseum

2 They/London/Buckingham Palace

a kangaroo

a Rolls-Royce

a James Bond film

the Eiffel Tower

an elephant

Concorde

the Taj Mahal

an international

football match

5.
6.
7.
8.

3 We/Moscow/the Kremlin

4 He/Mexico/Aztec pyramids

5 They/Athens/the Acropolis

6 I/Sicily/Mount Etna

Bài 66. A call from home

Điện thoại từ nhà gọi đến

GRAMMAR

Các thì Simple Present, Present Continuous, Near Future và Present Perfect, được dùng trong bài này. Xem lại bài 61 để ôn lại cách dùng thứ nhất của The Present Perfect Tense.

- am/is/are	was/were	been
- go	went	gone
- see	saw	seen
- send	sent	sent

- spend	spent	spent
- buy	bought	bought
- take	took	taken
- meet	met	met

VOCABULARY

momma (n) /ˈmɒmə/ mum = mummy =
 mama : mẹ (tiếng để gọi)
 arrive (v) /əˈraɪv/ đến
 souvenir (n) /suːvəˈniə(r)/ quà /vật lưu niệm

dollar (n) /ˈdɒlə(r)/ đồng đô la
 roll (n) /rɒl/ cuộn (phim)
 together (adv) /təˈgeðə(r)/ cùng nhau.

Mrs Colt : Hello... Elmer?... Is that you ?

Elmer : Yes, Momma.

Mrs Colt : Where are you now, Elmer ?

Elmer : I've just arrived in Prague, Momma.

Mrs Colt : You haven't sent me any postcards yet.

Elmer : Yes, I have... I've sent one from every city.

Mrs Colt : Have you been to Paris yet, Elmer ?

Elmer : Yes, I have.

Mrs Colt : Have you been to Vienna yet ?

Elmer : No, I haven't. We're going to Vienna tomorrow.

Mrs Colt : Elmer ! Are you still there ?

Elmer : Yes, Momma.

Mrs Colt : How many countries have you seen now, Elmer ?

Elmer : Well, this is the eighth day, so I've already seen eight countries.

Mrs Colt : Have you spent much money, Elmer ?

Elmer : Yes, Momma, I've bought a lot of souvenirs... and I want to buy some more.

Can you send me a thousand dollars ?

Mrs Colt : All right, Elmer.

Bà Colt : Alo... Elmer hả ?... Phải con đó không ?

Elmer : Dạ, con đây mẹ ạ.

Bà Colt : Con đang ở đâu vậy, Elmer ?

Elmer : Con vừa tới Prague, mẹ ạ.

Bà Colt : Con chưa gửi cho mẹ tấm bưu ảnh nào hết.

Elmer : Dạ, có mà... ở mỗi thành phố con đều có gửi cho mẹ mà.

Bà Colt : Con đã đến Paris chưa, Elmer ?

Elmer : Dạ rồi.

Bà Colt : Thế con tới Vienna chưa ?

Elmer : Dạ, chưa mẹ ạ. Ngày mai chúng con sẽ tới Vienna.

Bà Colt : Elmer ! Con còn đó không ?

Elmer : Dạ, còn mẹ ạ.

Bà Colt : Con đã đi thăm được bao nhiêu nước rồi Elmer ?

Elmer : À, hôm nay là ngày thứ 8, vậy là con đi thăm được 8 nước rồi.

Bà Colt : Phải con đã xài nhiều tiền lắm rồi không, Elmer ?

Elmer : Dạ, con đã mua nhiều quà lưu niệm... và con còn muốn mua thêm nữa. Mẹ gửi cho con thêm một ngàn đô la nhé ?

Bà Colt : Được rồi, Elmer.

Mrs Colt : Elmer, are you listening to me ?

Elmer : Yes, Momma.

Mrs Colt : Have you taken many photographs
Elmer ?

Elmer : Yes, Momma, I've taken a lot. I've used
three rolls of film.

Mrs Colt : Have you met any nice girls yet,
Elmer ?

Elmer : Oh, yes, Momma... there's a girl from
Texas on the tour. We've done everything
together.

Mrs Colt : Elmer ! Elmer ! Are you still there,
Elmer ?

Bà Colt : Elmer à, con đang nghe mẹ nói chứ?

Elmer : Có, mẹ à.

Bà Colt : Con có chụp nhiều hình không,
Elmer?

Elmer : Có, mẹ ạ, con chụp khá nhiều. Con
đã xài hết ba cuộn phim rồi mẹ ạ.

Bà Colt : Thế con có gặp cô nào dễ thương
trng chuyến du lịch chưa, Elmer ?

Elmer : Ồ có, mẹ ạ... có một cô người Texas
trong chuyến du lịch. Mọi công việc chúng
con cùng làm chung với nhau cả đấy.

Bà Colt : Elmer ! Elmer ! Con vẫn còn đó chứ,
Elmer ?

Exercise 1

postcards

How many postcards has he sent ?

He's sent one from every city.



Bài tập 1

bưu ảnh

Anh ấy đã gửi bao nhiêu bưu ảnh ?

Đến mỗi thành phố anh ấy gửi một cái.

Write questions and answers with :

1. capitals
2. money
3. souvenirs
4. photographs
5. rolls of film

KANSAS



Đặt câu và trả lời với :

1. thủ đô
2. tiền
3. vật lưu niệm
4. ảnh
5. cuộn phim

PRAGUE



Exercise 2

Have you ever bought a souvenir ?

Yes, I have

No, I haven't

Answer these questions :

Have you ever seen the Queen ?

Have you ever been to Paris ?

Have you ever sent a postcard ?

Have you ever spent a lot of money on a holiday ?

Have you ever met an English man ?

Have you ever taken photographs on a holiday ?

Bài tập 2

Bạn có bao giờ mua một vật lưu niệm không?

Có.

Không.

Trả lời những câu hỏi sau đây :

Bạn có bao giờ gặp Nữ hoàng chưa ?

Bạn có bao giờ đến Pari chưa ?

Bạn có bao giờ gửi bưu ảnh chưa ?

Bạn có bao giờ tiêu nhiều tiền khi đi nghỉ mát chưa ?

Bạn có bao giờ gặp một người Anh chưa ?

Bạn có bao giờ chụp ảnh khi đi nghỉ mát chưa ?

PRACTICE

Language summary

How	much many	have you has he	done ? 	am/is/are go see send spend buy take meet	was/were went saw sent spent bought took met	been gone seen sent spent bought taken met
-----	--------------	--------------------	---	--	---	---

	Pat Kelly is from Australia. He's on holiday, and he's touring the East Coast of the USA.	Mr and Mrs Vincent are British. They're on holiday in Italy.	Trudy Markham is from Canada. She's on holiday in Britain.
Places visited	New York Washington	New York Washington	London Stratford
Going to visit	Boston Niagara Falls	Boston Niagara Falls	Cambridge Oxford
Places seen	White House Statue of Liberty	White House Statue of Liberty	Tower of London Royal Shakespeare Theatre
Things bought	some records	some records	three dresses
Money spent	£800	£800	\$1,000
People met	not many	not many	a few
Postcards	ten	ten	fifteen
Photos	not ... any	not ... any	about 50

VOCABULARY

statue (n) /stætʃ(u:, -tʃu:/
tượng

liberty (n) /'lɪbətɪ/ sự tự do

fall (n) /fɔ:l/ thác (nước)

PROPER NAMES

Pat Kelly /pæt 'keli/

Trudy Markham /tru:di
'ma:kəm/

Vincent /vɪnsənt/
Appleton /æplɪtən/

PROPER NOUNS

Washington /wəʃɪŋtən/

Niagara /naɪ'æɡərə/

Rome /raʊm/

Florence /flɒrəns/

Naples /'neɪplz/

Bologna /bə'lɒnjə/

Stratford /'strætʃəd/

Cambridge /'keɪmbɪdʒ/

Boston /'bɒstən/

Oxford /'ɒksfəd/

Capri /'kæpri:/

Shakespeare /'ʃeɪk,spiə(r)/

Bushton /'bʊʃtən/

Chiswick /'tʃɪzɪk/

Exercise 1

Look at this postcard. Pat Kelly is in the USA. He's sending the postcard home.

Now write a postcard for Mr and Mrs Vincent, beginning : We've...

Bài tập 1

Hãy xem bưu ảnh này. Pat Kelly đang ở Hoa Kỳ. Anh ấy đang gửi bưu ảnh về nhà.

Bây giờ hãy viết một bưu ảnh gửi ông bà Vincent, bắt đầu bằng : Chúng tôi đã...

POSTCARD

Dear Mum,

Well, I've been to New York and Washington. I haven't been to Niagara Falls yet. I've seen the Statue of Liberty and the White House. I've bought some records. It's expensive here. I've spent \$800. I haven't met many people. I've sent ten postcards to my friends. I haven't taken any photographs. Well, Goodbye for now.
Pat

MRS N. KELLY

756 BILLABONG
ROAD.

NEW BRIXTON.

VICTORIA.
AUSTRALIA.

POSTCARD

Dear Bert and Doreen,

Mr &
Mrs B. APPLETON.

103 BUSHTON
AVENUE.

CHISWICK.

LONDON.
ENGLAND.

Exercise 2

Now write about Trudy's holiday. She's in Britain.

Bài tập 2

Hãy viết về kỳ nghỉ của Trudy. Chị ấy đang ở Anh.

Bài 67. Have you ever... ? Bạn có từng bao giờ... ?

GRAMMAR

THE PRESENT PERFECT contrasted with THE SIMPLE PAST
(Hiện tại hoàn thành đối chiếu với quá khứ đơn)

Have I you we they	ever	done it? drunk this? seen that? eaten this?	When did	I you we they	do it? drink it? see it?
Has he she		bought that?		he she	eat it? buy it?

Notes: (Review Units 56 and 61)

- Động tác đã xảy ra không có thời điểm cụ thể (hoặc không chú ý đến thời điểm) thì dùng THE PRESENT PERFECT. Thường có các Adv : **Just, recently, already, still, yet.**

- Động tác đã xảy ra có xác định thời điểm cụ thể, dùng THE SIMPLE PAST. Thường có các Adv : **last, yesterday, ago.**

Ví dụ : - I've been to Nha Trang.

- I was in Nha Trang last summer.

VOCABULARY

1. ever (adv) /'evə(r)/ - có bao giờ

language (n) /'læŋɡwɪdʒ/ - tiếng, ngoại ngữ

college (n) /'kɒlɪdʒ/ - cao đẳng, đại học

wedding (n) /'wedɪŋ/ - đám cưới

2. cousin (n) /'kʌzn/ - anh, chị, em họ

3. fire (n) /faɪə/ - đám cháy

6. flu (n) /flu:/ - bệnh cúm

spring (n) /sprɪŋ/ - mùa xuân

summer (n) /'sʌmə(r)/ - mùa hè

autumn (n) /'ɔ:təm/ - mùa thu

winter (n) /'wɪntə(r)/ - mùa đông

7. bone (n) /bəʊn/ - xương

leg (n) /leg/ - chân

arm (n) /ɑ:m/ - cánh tay

finger (n) /'fɪŋɡə(r)/ - ngón tay

shoulder (n) /'ʃəʊldə(r)/ - vai

1. A. Have you ever studied a language before?

B. Yes, I have.

A. Oh, which one did you study?

B. I studied French at school.

A. Bạn đã từng học một ngoại ngữ nào trước đây chưa ?

B. Có.

A.Ồ, bạn học tiếng nước nào vậy ?

B. Mình đã học tiếng Pháp ở trường.

at school
at college
at evening classes
at home



2. C. Have you ever been to a wedding ?

D. Yes, I have

C. Whose wedding was it ?

D. It was my brother's.

C. Có bao giờ anh đến dự một đám cưới chưa?

D. Vâng, đã có rồi.

C. Đám cưới của ai vậy ?

D. Đám cưới của em trai tôi.

brother's
sister's

cousin's
friend's





in 1975
in 1969
in 1977
in 1973

4. C Have you ever drunk too much ?

H Yes... I have.

G Where did you drink too much ?

H I drank too much at my brother's wedding.

G Bạn có bao giờ uống rượu quá nhiều chưa ?

H Ừ, có.

G Bạn uống quá nhiều ở đâu ?

H Tôi uống quá nhiều ở đám cưới của anh tôi ?

E Bạn có bao giờ thấy một đám cháy chưa ?

F Ồ, có.

E Bạn thấy hồi nào ?

F Tôi thấy một đám cháy ở Manchester vào năm 1976.

at a wedding
at a party
at a dinner party
at a night club.



at the Royal Hotel
at the Station Hotel
at the Hong Kong Restaurant
at the Taj Mahal Restaurant

5. I. Have you ever eaten at the Royal Hotel ?

J. Yes, I have.

I. When did you eat there ?

J. Mary and I ate there two months ago.

I. Bạn có khi nào ăn ở khách sạn Hoàng Gia chưa ?

J. Vâng, có rồi.

I. Bạn đã ăn ở đó hồi nào ?

J. Mary và tôi đã ăn ở đó hai tháng trước đây.



6. K. Have you ever had flu?

L. Yes, I have.

K. When did you have it?

L. I had it last winter.

K. Bạn có bao giờ bị cúm chưa ?

L. Vâng, có rồi.

K. Bạn bị hồi nào ?

L. Tôi bị cúm mùa đông năm ngoái.

last spring last autumn
last summer last winter



leg finger
arm shoulder



7. M. Have you ever broken a bone ?

N. Yes, I have.

M. What did you break ?

N. I broke my leg.

M. Có bao giờ bạn bị gãy xương chưa ?

N. Vâng, có.

M. Bạn bị gãy gì ?

N. Tôi bị gãy chân.

PRACTICE

Language summary

Have	I you we they	ever	done it? drunk this? seen that? eaten this? bought that?	When did	I you we they he she	do it? drink it? see it? eat it? buy it?
Has	he she					

Look at this

drink - drank - drunk
eat - ate - eaten
have - had - had

break - broke - broken
drive - drove - driven
find - found - found

lose - lost - lost
hit - hit - hit

Exercise 1

Now complete this.

meet
send

do
see

go
take

Exercise 2

Look at the example. Complete the conversations.

Example.

A Have you ever seen an elephant?

B Yes, I have.

A Where did you see it?

B I saw one at the zoo.

Bài tập 1 :

Cho dạng quá khứ và phân từ quá khứ của các động từ sau đây.

Bài tập 2

Hãy xem thí dụ và hoàn tất các mẫu đàm thoại dưới đây.

Ví dụ

A Bạn có từng thấy voi chưa?

B Có.

A Bạn đã thấy ở đâu?

B Tôi đã thấy ở sở thú.

1A Have they ever met a famous person?

B Yes, they have.

A Who did they?

B They the President.

2A Have you ever ... anybody?

B Yes, I have.

A Oh, who did you hit?

B I my brother!

3A Have you ever ... in hospital?

B Yes, I have.

A Why you in hospital?

B Because I very ill.

4A Has he ever a Rolls Royce?

B Yes, he has.

A Really? When did he

..... it?

B He one last year.

5A Has she ever champagne?

B Yes, she has.

A Oh, where did she ... it?

B She some at her sister's wedding.

6A Have you ever any money?

B Yes, I have.

A How much did you

B I lost £10.

7A Have you ever found anything in the street?

B Yes, I have.

A What did you?

B I a handbag.

8A Has he ever a gun?

B Yes, he has.

A When did he it?

B He a gun in the army.

9A Have you ever taken a driving test?

B Yes I have.

A When did you it.

B I it in 1978.

10A Have you ever to a famous person?

B Yes we have.

A Oh, who did you to?

B We spoke to the Queen.

11A Has she ever your house?

B Yes she has.

A When did she visit you?

B She us last week.

Bài 68. Comparisons

So sánh

GRAMMAR

COMPARISONS OF ADJECTIVES

Các dạng so sánh của tính từ

The comparative form (Dạng so sánh hơn)

A) Superiority: (hơn)

1. Short Adjectives: so sánh của tính từ ngắn.

Adj + er (than)

Tính từ ngắn là tính từ chỉ có một vần,

Vd: Long, short, fast...

Examples: - Bill is twenty.

- John is twenty-two.

John is *older* than Bill

John lớn tuổi hơn Bill

Bill is *younger* than John

Bill nhỏ tuổi hơn John.

Notes:

a) Tính từ tận cùng là -e chỉ thêm -r

Vd: - large → larger

- nice → nicer

b) Các tính từ có một nguyên âm duy nhất đứng trước phụ âm cuối phải gấp đôi phụ âm đó trước khi thêm **er**.

Vd: - thin thinner

- fat fatter

- wet wetter

- big bigger

c) Các tính từ có hai vần nhưng tận cùng là

- Y; cũng được xếp vào loại tính từ ngắn; đổi Y thành IER; các tính từ tận cùng là LE, ET, OW, ER cũng được xem là tính từ ngắn.

Vd: - noisy noisier (ồn ào hơn)

VOCABULARY

°C (degrees Centigrade / Celcius)

/di'griz 'sentigri:ð, 'selsias/ độ bách phân

square kilometre (n) /skweə(r) 'ki:ləu,mi:tə(r)/

kilô mét vuông

- happy happier (sung sướng hơn)

- heavy heavier (nặng hơn).

- noble nobler (quí phái hơn)

- quiet quieter (yên tĩnh hơn)

- narrow narrower (hẹp hơn)

- clever cleverer (thông minh hơn)

d) Ngoại lệ: - good better

- bad worse.

2. Long Adjectives: So sánh của các tính từ dài.

More + Adj + (than)

Tính từ dài là các tính từ có hai vần trở lên.

Vd: boring, comfortable; beautiful.

Vd: - A Jumbo Jet is *more economical* than a

Concorde.

Chiếc Jumbo Jet thì tiết kiệm xăng hơn chiếc

Concorde.

- Her younger sister is *more beautiful* than she (is).

Em gái cô ấy đẹp hơn cô ấy.

B) Inferiority: (Kém hơn).

Less + Adj + than

Thường dùng cho các tính từ dài, chỉ mức độ kém hơn.

Vd: - This hotel is *less comfortable* than that one.

Khách sạn này kém tiện nghi hơn khách sạn kia.

- This building is *less modern* than that one.

Tòa cao ốc này kém hiện đại hơn cao ốc kia.

metre (n) /mi:tə(r)/ mét

rain (n) /rein/ mưa

wet (adj) /wet/ ẩm ướt

high (adj) /hai/ cao

PROPER NOUNS

Canada /'kænədə/

Greenland /'grɪːnlənd/

Bermuda /bə'mjuːdə/

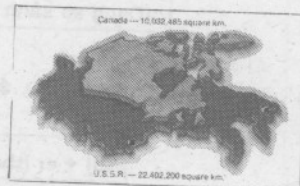
Saudi Arabia /,saʊdi ə'reɪbiə/

England /'ɪŋlənd/

Bangla Desh /,bæŋglə 'deʃ/

Mount Everest /maʊnt 'evərɪst/

Mont Blanc /,mɒn 'blɑŋ/



1. Canada's cold, but Greenland's colder.

2. Bermuda's hot, but...

3. Canada's large, but the...

1. Canada thì lạnh, nhưng Greenland còn lạnh hơn.

2. Bermuda thì nóng nhưng...

3. Canada thì rộng lớn, nhưng...



4. England's wet, but...

5. Mont Blanc's high but...

4. Nước Anh thì ẩm ướt nhưng...

5. Núi Blanc thì cao, nhưng...

Tommy's older than Billy;

so Billy's younger than Tommy.

Tommy thì lớn tuổi hơn Billy;

vì vậy Billy nhỏ tuổi hơn Tommy.

Make sentences using these words :

Hãy đặt câu so sánh như trên với các từ sau:

tall/short

cao/thấp

light/heavy

nhẹ cân/nặng cân

fat/thin

mập/gầy

small/big

nhỏ con/to con



VOCABULARY

English (n) /'ɪŋɡlɪʃ/ tiếng Anh
 Maths (n) /mæθs/ môn toán
 History (n) /'hɪstəri/ môn sử
 Geography (n) /dʒɪ'ɒɡrəfi/ môn địa
 French (n) /frentʃ/ tiếng Pháp
 Science (n) /saɪəns/ môn khoa học

average (n) /'ævərɪdʒ/ điểm trung bình
 comfortable (adj) /'kʌmfətəbl/ thoải mái, tiện lợi
 dangerous (adj) /deɪndʒərəs/ nguy hiểm
 economical (adj) /ɪkə'nɒmɪkl/ tiết kiệm, ít hao (xăng nhớt)

In Maths, Tommy's better than Billy; so Billy's worse than Tommy.

Make sentences about :

English/ History/ Geography/
 French/ Science.

Về môn Toán, Tommy thì giỏi hơn Billy, vì vậy Billy dở hơn Tommy.

Hãy đặt câu về các môn :

Tiếng Anh/Sử/Địa lý/
 tiếng Pháp/Khoa học.

A car's more expensive than a motorcycle but a motorcycle's less comfortable than a car.

Make sentences using these words :

comfortable/dangerous/
 economical.

Chiếc xe hơi đắt tiền hơn chiếc xe gắn máy nhưng xe gắn máy ít tiện lợi hơn xe hơi.

Hãy dùng các từ sau đây để đặt câu:

Tiền lợi/nguy hiểm/tiết kiệm.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Layford School	Billy Tommy	Layford School
Tommy, Tommy	English: A+	
English: A	Maths: B	
Maths: A	History: D	
History: E	Geography: B	
Geography: C	French: B	
French: C	Science: E	
Science: B	Average: "B"	
Average: "C"		

PRACTICE

Look at this

long..... longer
 short..... shorter
 old..... older

big..... bigger
 wet..... wetter
 thin..... thinner

dry..... drier
 heavy..... heavier
 large..... larger

nice..... nicer
 good..... better
 bad..... worse

less expensive
 less comfortable
 less economical

expensive
 comfortable
 economical

more expensive
 more comfortable
 more economical

Exercise 1

young younger

Continue.

1 nice

4 bad

7 near

10 cheap

13 sad

16 quiet

2 sunny

5 hot

8 white

11 lucky

14 near

17 dirty

3 dark

6 fresh

9 fat

12 good

15 noisy

18 warm

Exercise 2

less interesting interesting more interesting
Continue.

- 1 exciting
- 2 important
- 3 dangerous

Exercise 3

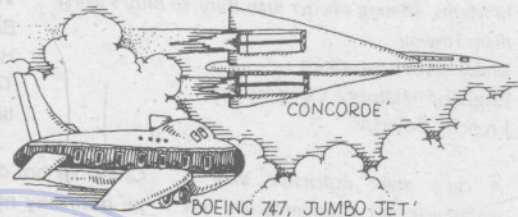
A Concorde's faster than a Jumbo Jet.

A Jumbo Jet's more economical than a Concorde.

Write three sentences.

You can use these words :

slow/noisy/beautiful.



- 1
- 2
- 3

Exercise 4

The manager of Eastham United is going to buy a new footballer for his team. He has £800.000. He is thinking about two players.

Steve Mercer's older than Pat Finnegan.
Pat Finnegan's more expensive than Steve Mercer.

Write six sentences. You can use these words : heavy/ light/ tall/ famous/ fast/ short.

- 1
- 2
- 3

Bài tập 4

Ông bầu đội Eastham United sắp mua một cầu thủ mới cho đội bóng của mình. Ông ấy có 800.000 pound. Ông đang nghĩ đến hai cầu thủ.

Steve Mercer lớn tuổi hơn Pat Finnegan.
Pat Finnegan đắt giá hơn Steve Mercer.

Hãy viết 6 câu. Bạn có thể dùng các từ: nặng/nhẹ/cao/nổi tiếng/nhanh/thấp

- 4
- 5
- 6



Steve Mercer

28
£600,000
1 metre 84 cms
73 kilos
fast
very famous(he has played for England 28 times)



Pat Finnegan

21
£750,000
1 metre 90 cms
70 kilos
very fast
not famous (he has played for Ireland 3 times)

LISTENING CONSOLIDATION

Section 17 Units 65 - 68

Dialogue A

Listen Patricia Spicer is an air hostess. She works for British Airways. She's talking to her friend, Bruce Lloyd. He's a salesman.

Bruce Patricia, are you busy on Friday? There's a party at Clive and Alison's.

Patricia Oh, I'm sorry, Bruce. I'm going to Miami on Friday.

Bruce Miami! Have you been there before?

Patricia Yes, I've been there twice.

Bruce I'd love to go to America. I've never been there.

Patricia Really? It's a wonderful country.

Bruce Have you ever been to California?

Patricia Oh, yes, I've been there many times, but that's my job

Listen and repeat

Proper names

Patricia Spicer

/pə'trɪʃə.spaɪsər/

Bruce Lloyd /brʊ:s lɔɪd/

Clive /klaɪv/

Alison /æɪlɪsn/

A1 Listen

A: I'm going to Miami.

B: Have you been there before?

C: Have you been there before?

A: She's going to California.

B: Has she been there before?

C: Has she been there before?

Now you do the same

I'm going to Miami. Have you been there before?

She's going to California. Has she been there before?

They're going to New York. Have they been there before?

He's going to Chicago. Has he been there before?

A2 Listen

A: I/twice

B: I've been there twice.

C: I've been there twice.

A: She/many times.

B: She's been there many times.

C: She's been there many times.

Now you do the same

I/twice. I've been there twice.

She/many times. She's been there many times.

We/three times. We've been there three times.

They/four times. They've been there four times.

A3 Listen

A: California

B: Have you ever been to

California?

C: Have you ever been to

California?

A: New York

B: Have you ever been to New York?

C: Have you ever been to New York?

Now you do the same

California. Have you ever been to California?

New York. Have you ever been to New York?

Miami. Have you ever been to Miami?

Chicago. Have you ever been to Chicago?

A4 Listen

A: I'd love to go to America.

B: I've never been there.

C: I've never been there.

A: He'd love to go to France.

B: He's never been there.

C: He's never been there.

Now you do the same

I'd love to go to America. I've never been there.

He'd love to go to France. He's never been there.

We'd love to go to Mexico. We've never been there.

She'd love to go to Japan. She's never been there.

Dialogue B

Listen

Bruce You're lucky, Patricia. You've got a very interesting job.

Patricia Oh, I don't know. It's often very boring.

Bruce Well, it's more interesting than my job.

Patricia Bruce ! You travel around Britain ... I don't know Britain very well.
Bruce What do you mean ?

Patricia Well, have you been to Scotland ?

Bruce Yes, I have.

Patricia I haven't. Have you been to Wales ?

Bruce Yes, I have.

Patricia I haven't.

Bruce All right, All right. But you've seen a lot of interesting foreign countries.

Patricia Bruce ... I've seen a lot of boring foreign airports !

Listen and repeat

B1 Listen

A : It's an interesting job.

B : It's more interesting than my job.

C : It's more interesting than my job.

A : It's a boring job.

B : It's more boring than my job.

C : It's more boring than my job.

Now you do the same

It's an interesting job. It's more interesting than my job.

It's a boring job. It's more boring than my job.

It's an exciting job. It's more exciting than my job.

It's a dangerous job. It's more dangerous than my job.

B2 Listen

A : Has he seen to Scotland ?

B : Yes, he has.

C : Yes, he has.

A : Has she been to Scotland ?

B : Yes, she has.

C : Yes, she has.

Now you do the same

Has he been to Scotland ? Yes, he has.

Has she been to Scotland ? No, she hasn't.

Has he been to Wales ? Yes, he has.

Has she been to Wales ? No, she hasn't.

Has he been to Miami ? No, he hasn't.

Has she been to Miami ? Yes, she has.

B3 Now answer these questions

A : Have you been to Scotland ?

B :

A : Have you been to California ?

B :

A : Have you been to Wales ?

B :

A : Have you been to Ireland ?

B :

B4 Listen

A : I've been to Scotland.

B : I haven't !

C : I haven't !

A : I've met the Queen.

B : I haven't !

C : I haven't !

Now you do the same

I've been to Scotland. I haven't !

I've met the Queen. I haven't !

I've driven a Rolls-Royce. I haven't !

I've visited Australia. I haven't !

Dialogue C

Listen

Bruce But your job isn't boring ... you've seen a lot of interesting places, and you've met a lot of interesting people.

Patricia Bruce, have you ever met any famous people ?

Bruce No, why ?

Patricia Well, I have. I met a very famous person last week.

Bruce Oh, who did you meet ?

Patricia Elton Kash - he was on the flight to Los Angeles.

Bruce Elton Kash, the pop star ?

Patricia Yes. Well, he wasn't very interesting. He drank two bottles of wine ... and slept all the way to California !

Listen and repeat

C1 Listen

- A : famous people
B : Have you ever met any famous people ?
C : Have you ever met any famous people ?
A : French wine
B : Have you ever drunk any French wine ?
C : Have you ever drunk any French wine ?

Now you do the same

- famous people Have you ever met any famous people ?
French wine Have you ever drunk any French wine ?
English food Have you ever eaten any English food ?
American films Have you ever seen any American films ?

C2 Listen

- A : I've met Elton Kash.
B : Oh, when did you meet him?
C : Oh, when did you meet him?
A : I've seen the Queen.
B : Oh, when did you see her ?
C : Oh, when did you see her ?

Now you do the same

- I've met Elton Kash. Oh, when did you meet him ?
I've seen the Queen. Oh, when did you see her ?
I've lost my camera. Oh, when did you lose it ?
I've eaten the biscuits. Oh, when did you eat them ?

C3 Listen

- A : She met Elton Kash last week.
B : Have you ever met him ?
C : Have you ever met him ?
A : She saw the Queen last year?
B : Have you ever seen her ?
C : Have you ever seen her ?

Now you do the same

- She met Elton Kash last week. Have you ever met him ?
She saw the Queen last year. Have you ever seen her ?
I studied German at school. Have you ever studied it ?
He watched 'Frankenstein' last night ... Have you ever watched it ?

Open conversation

Listen and reply

- A : How many letters have you written this week ?
B :
A : How much homework have you done this week ?
B :
A : How much money have you spent today ?
B :
A : How many people have you talked to today ?
B :
A : Well, that's all. Thank you.
B :

Bài 69. A hard life

Một cuộc đời gian khổ

GRAMMAR

TO HAVE TO + VERB

TO HAVE TO + VERB có nghĩa là "phải", diễn tả một bổn phận, một việc phải làm khách quan. Nó có cách chia ở hiện tại đơn (Simple Present) và quá khứ đơn (Simple Past) như bất cứ một động từ thường nào khác.

Vd : - Because I'm new, I *have to* make the tea. Vì cháu mới vào làm nên cháu phải pha trà.
- I *don't have to* work on Sundays. Cháu không phải làm việc vào những ngày chủ nhật.
- Do you *have to* study a foreign language at school ? Bạn phải học ngoại ngữ ở trường không ?

Chúng ta dùng MUST khi việc phải làm đó là bổn phận của người nói, dùng HAVE TO khi việc phải làm đó là do sự bắt buộc từ bên ngoài. (We use MUST when the necessity is inside the speaker and HAVE TO when the necessity is outside the speaker, when it comes from the situation)

Vd : - You *must* finish this today. (I'm telling you.) ≠ I *have to* finish this today. (The boss says so.)
- You *must* be quiet. (I'm telling you.) ≠ You *have to* be quiet. (That's the rule.)



VOCABULARY

- | | |
|--|--|
| 1. hard (adj, adv) /ha:d/ gian khổ, vất vả, cực nhọc | die (v) /daɪ/ chết, qua đời |
| live (v) /lɪv/ sống | obey (v) /ə'beɪ/ tuân theo, vâng lời |
| life (n) /laɪf/ cuộc sống, cuộc đời | officer (n) /'ɒfɪsə(r)/ sĩ quan |
| granddad (n) /'grændæd/ = grandfather ông (ngoại, nội) | 4. because of (prep) /bɪ'kɔːzəv/ bởi vì |
| 2. sympathetic (adj) /sɪmpə'tetɪk/ thông cảm | dust (n) /dʌst/ bụi |
| coal miner (n) /'kəʊl,maɪnə(r)/ thợ mỏ than | mine (n) /maɪn/ mỏ |
| 3. World War (n) /wɜːld wɔː(r)/ Thế chiến | earn (v) /ɜːn/ kiếm (tiền) |
| join (v) /dʒɔɪn/ gia nhập | 5. retire (v) /rɪ'taɪə(r)/ nghỉ hưu |
| army (n) /'ɑːmɪ/ quân đội | nowadays (adv) /'naʊədeɪz/ ngày nay, dạo này |
| wear (v) /weə(r)/ mặc | early (adv) /'ɜːli/ sớm |
| uniform (n) /'juːnɪfɔːm/ quân phục, đồng phục | pension (n) /'penʃn/ tiền lương hưu |
| | difficult (adj) /'dɪfɪkəlt/ khó khăn |
| | feel (v) /fiːl/ cảm thấy |

PROPER NAMES

Jerry Floyd /'dʒerɪflɔɪd/

- Jerry Floyd is talking to his grandfather about his new job : "It's terrible, granddad. I have to get up at seven o'clock because I have to catch the bus to work. Because I'm new, I have to make the tea. I have to work hard... I'm only happy at weekends: I don't have to work then".



Jerry Floyd đang nói chuyện với ông của mình về công việc làm mới : "Thật là kinh khủng, ông à. Cháu phải dậy lúc 7 giờ vì cháu phải đón xe buýt để đi làm. Bởi vì cháu là người mới vào nên cháu phải làm công việc pha trà. Cháu phải làm việc vất vả... Cháu chỉ sung sướng vào cuối tuần thôi: Khi đó cháu không phải làm việc".

Questions

Does he have to get up at 6 o'clock ?
Does he have to get up at 7 o'clock ?
Does he have to catch the train ?
Does he have to catch the bus ?
Does he have to make the coffee ?
Does he have to make the tea ?
Does he have to work hard ?
Does he have to work on Saturday ?

2. His grandfather isn't very sympathetic :
"I had to start work when I was 14. I lived in South Wales, and there wasn't much work. I had to be a coal miner. We had to work twelve hours a day. We didn't have to work on Sundays... but we had to work the other six days of the week.

Questions

Did he have to start work at 15 or did he have to start work at 14 ?
Did he live in North Wales or did he live in South Wales ?
Did he have to be a teacher, or did he have to be a coal miner ?
Did he have to work 8 hours a day or did he have to work 12 hours a day ?
Did he have to work 5 days a week or did he have to work 6 days a week ?
Did he have to work on Sundays ?



Questions

When did the First World War start ?
How old was he then ?
What did he have to join ?
What did he have to wear ?

Câu hỏi

Anh ấy phải dậy lúc 6 giờ chứ ?
Anh ấy phải dậy lúc 7 giờ không ?
Anh ấy phải đón xe lửa không ?
Anh ấy phải đón xe buýt không ?
Anh ấy phải pha cà-phê không ?
Anh ấy phải pha trà không ?
Anh ấy phải làm việc vất vả không ?
Anh ấy phải làm việc vào ngày thứ bảy không ?

Ông của Floyd có vẻ không thông cảm với anh lắm :

"Ông phải làm việc hồi ông mới 14 tuổi. Ông sống ở miền Nam xứ Wales, và nơi này không có nhiều công việc làm. Ông phải làm thợ mỏ than. Ông phải làm việc 12 tiếng đồng hồ mỗi ngày. Ông không phải đi làm ngày chủ nhật... nhưng ông phải làm việc sáu ngày còn lại trong tuần.



Câu hỏi

Ông ấy phải đi làm từ năm 15 hay 14 tuổi ?

Ông ấy đã sống ở Miền Bắc xứ Wales hay Miền Nam xứ Wales ?
Ông ấy đã phải làm thầy giáo hay thợ mỏ ?
Ông ấy đã phải làm việc 8 tiếng một ngày hay 12 tiếng một ngày ?
Ông ấy đã phải làm việc 5 ngày một tuần hay 6 ngày một tuần ?
Ông ấy đã phải làm việc vào ngày chủ nhật không ?

3. "When I was eighteen, the First World War started. I joined the army. I had to wear a uniform, and I had to go to France. A lot of my friends died. We had to obey the officers, and we had to kill people."

"Khi ông 18 tuổi, Chiến tranh Thế giới thứ nhất bắt đầu. Ông gia nhập quân đội. Ông phải mặc quân phục và phải sang Pháp. Rất nhiều bạn bè của ông đã chết. Ông và các bạn ông phải tuân lệnh sĩ quan và đã phải giết người."

Câu hỏi

Thế chiến thứ nhất bắt đầu hồi nào ?
Lúc đó ông ấy bao nhiêu tuổi ?
Ông ấy phải gia nhập gì ?
Ông ấy phải mặc gì ?

Where did he have to go ?
How many of his friends died ?
Who did he have to obey ?
What did he have to do ?

4. "When I was sixty, I had to go into hospital because of the dust from the mines. It was the only quiet time in my life... I didn't have to work, I didn't have to earn money.

Questions

Did he have to go into hospital ?
When did he have to go into hospital ?
Why did he have to go into hospital ?
Did he have to work in hospital ?
Did he have to earn money ?

5. "I retired when I was sixty-five. Nowadays I don't work and I don't have to get up early. But I have to live on my pension, and life is still difficult. I don't feel sorry for you".

Questions

Did he retire at 60 ?
Ask "When ?"
What doesn't he have to do now ?
Does he earn money now ?
What does he live on ?
Is life easy for him now, or is it difficult ?
Does he feel sorry for his grandson ?

Ông ấy phải đi đâu ?
Bao nhiêu bạn bè của ông ấy đã chết ?
Ông ấy đã phải tuân lệnh ai ?
Ông ấy đã phải làm gì ?

"Khi ông 60 tuổi, ông đã phải vào bệnh viện vì bụi của hầm mỏ. Đó là thời gian yên tĩnh duy nhất trong đời ông... Ông không phải làm việc, ông không phải kiếm tiền".



Câu hỏi

Ông ấy đã phải vào bệnh viện không ?
Ông ấy đã phải vào bệnh viện hồi nào ?
Tại sao ông ấy phải vào bệnh viện ?
Ông ấy có phải làm việc ở bệnh viện không ?
Ông ấy có phải kiếm tiền không ?

"Ông về hưu khi ông 65 tuổi. Đạo này ông không làm việc và ông không phải dậy sớm. Nhưng ông phải sống bằng tiền lương hưu và cuộc sống vẫn còn khó khăn. Ông không thấy tiếc gì cho cháu đâu".



Câu hỏi

Phải ông ấy về hưu lúc ông ấy 60 tuổi không ?
Hãy đặt câu hỏi với "When ?"
Bây giờ ông ấy không phải làm gì ?
Bây giờ ông ấy phải kiếm tiền không ?
Ông ấy phải sống nhờ cái gì ?
Bây giờ đời sống dễ dàng cho ông ấy hay còn khó khăn ?
Ông ấy có thấy tiếc gì cho cháu của ông ấy không ?

PRACTICE

Language summary

I	have to	do it.	Do	I	have to do it ?	Yes, I do/No, I don't.
You	don't have to		Did	you		Yes, I did/No, I didn't
We	had to			we		
They	didn't have to			they		
He	has to		Does	he		
She	doesn't have to		Did	she		
	had to					
	didn't have to					

VOCABULARY

footballer (n) /'fʊtbɔ:lə(r)/ cầu thủ
 division (n) /dɪ'vɪʒn/ đơn vị, bản chia
 season (n) /'si:zn/ mùa
 train (v) /treɪn/ tập luyện

manager (n) /'mænɪdʒə(r)/ ông bầu, người
 điều khiển đội bóng
 rule (n) /ru:l/ luật lệ

David Watkins is a footballer for Eastham United. Eastham is a first division football club. The English football season begins in August, and finishes at the beginning of May. From August to May the footballers have to train hard. The manager gives them a lot of rules.

David Watkins là cầu thủ của đội Eastham United. Eastham là câu lạc bộ bóng đá hạng nhất. Mùa bóng đá ở Anh bắt đầu vào tháng 8 và kết thúc vào đầu tháng 5. Từ tháng 8 đến tháng 5 cầu thủ phải tập luyện vất vả. Ông bầu đưa ra cho họ nhiều luật lệ.

Exercise 1

get up/8 o'clock

They have to get up at eight o'clock

Continue.

1 go to bed/9 o'clock

2 practise/3 hours a day

3 run/2 km/every day

Bài tập 1

Họ phải thức dậy lúc 8 giờ.

Hãy tiếp tục.

4 eat/steak and salad/lunch

5 stay in/hotel/before a match



Exercise 2

Dave is on holiday in May, June and July.

He doesn't have to get up at eight o'clock.

Look at exercise one, and write five sentences.

Bài tập 2

Dave nghỉ mát vào tháng 5, tháng 6 và tháng 7.

Anh ấy không phải thức dậy lúc 8 giờ.

Hãy xem bài tập 1 và viết 5 câu.

- 1
- 2
- 3
- 4
- 5

Exercise 3

Brian Huff is the manager of Eastham United. Ten years ago he was a footballer, too. The rules were the same ten years ago.

He had to get up at eight o'clock. Look at exercise one, and write five sentences.

Bài tập 3

Brian Huff là ông bầu của đội Eastham United. Cách đây 10 năm, ông cũng là cầu thủ. Luật lệ cũng giống như 10 năm trước đây. Ông phải thức dậy lúc 8 giờ.

Hãy xem bài tập 1 và viết 5 câu

- 1
- 2
- 3
- 4
- 5

Exercise 4

He also had his holiday in summer.

He didn't have to get up at eight o'clock.

Look at exercise one, and write five sentences.

Bài tập 4

Ông ấy cũng đã nghỉ hè.

Ông ấy không phải thức dậy lúc 8 giờ.

Hãy xem bài tập 1 và viết 5 câu.

- 1
- 2
- 3
- 4
- 5

Bài 70. Comparisons

So sánh

GRAMMAR

COMPARISONS of ADJECTIVES (cont.)

THE SUPERLATIVE FORM

So sánh bậc nhất

So sánh bậc nhất phải có từ 3 người hay 3 vật trở lên.

I. Of Superiority: (dạng hơn).

1. Short Adjectives:

The + Adj-est

Vd: Bill is twenty.

John is twenty-two.

Tom is twenty-five.

Bill is the youngest of all.

Bill nhỏ tuổi nhất.

Tom is the oldest of all.

Tom lớn tuổi nhất.

Notes: (xem unit 68)

a) Tính từ tận cùng -e chỉ thêm -st

Vd: nice → the nicest large → the largest

b) Phải gấp đôi phụ âm cuối đối với các tính từ có một nguyên âm duy nhất:

Vd: - the thinnest - the fattest.

c) Các tính từ 2 vần tận cùng là -Y, -LE, -ET, -OW, -ER, vẫn xem là tính từ ngắn:

Vd: - the heaviest: nặng nhất

VOCABULARY

coldest (adj) /'kəʊldɪst/ lạnh nhất

square km (n) /'skweə'ki:əu,mɪ:tə(r)/ kilô mét vuông, cây số vuông

wet (adj) /wet/ ướt

tallest (adj) /'tɔ:lɪst/ cao nhất

shortest (adj) /'ʃɔ:tɪst/ thấp nhất

report (n) /rɪ'pɔ:t/ phiếu điểm

PROPER NOUNS

Sweden /'swɪ:dən/

Greenland /'grɪnlənd/

Saudi Arabia /,saudi'ɑ:reɪbiə/

PROPER NAMES

Margaret /ma:'gɔ:rɪt/ (nữ)

- the noblest: cao quý nhất
- the quietest: yên tĩnh nhất
- the narrowest: hẹp nhất
- the cleverest: khéo léo, thông minh nhất

d) Ngoại lệ:

- Good → the best: Tốt nhất
- Bad → the worst: Tệ nhất.

2. Long Adjectives:

The Most + Adj

Vd: - The Royal Bristol Hotel

is the most comfortable.

Khách sạn Royal Bristol tiện nghi nhất.

- That's the most interesting film I've ever seen.

Đó là bộ phim hay nhất tôi từng xem.

II. Of Inferiority (dạng kém).

THE LEAST + ADJ

Thường dùng cho các tính từ dài.

Vd: That book is the least expensive.

Cuốn sách đó ít tiền nhất

- That house is the least comfortable.

Căn nhà đó ít tiện nghi hơn cả.

Mathematics = Maths (n) /,mæθə'mætrɪks, mæθs/ toán học

history (n) /'hɪstəri/ môn sử

geography (n) /dʒɪ'ɒɡrəfi/ môn địa

science (n) /saɪəns/ môn khoa học

biology (n) /baɪ'ɒlədʒi/ môn sinh

best (adj) /best/ giỏi nhất

worst (adj) /wɔ:st/ tệ nhất

modern (adj) /'mɒdən/ hiện đại.

Greece /ɡri:s/

Bangla Desh /'bæŋɡlə'deʃ/

Everest /'evərɪst/

They are all cold,
but Greenland's the coldest
Tất cả đều lạnh
nhưng Greenland lạnh nhất.



They are all hot...
Tất cả đều nóng...



They are all large...
Tất cả đều rộng lớn...



They are all wet...
Tất cả đều
ẩm ướt nhưng...



They are all high...
Tất cả đều cao nhưng...



Mary's the tallest.
Margaret's the shortest.
Mary cao nhất.
Margaret thấp nhất.
Make sentences using these words:
Đặt câu với các từ sau đây:
light/heavy nhẹ/nặng
old/young già/trẻ
fat/thin mập/ốm
small/big nhỏ/lớn

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Report		
	Mary	Margaret
English	A	B
Maths	A	B
History	A	B
Geography	C	B
French	A	B
Science	A	B
Biology	A	B
Music	A	B

In English, Mary's the best.
In Maths, Margaret's the worst.
Ở môn tiếng Anh, Mary giỏi nhất.
Ở môn toán, Margaret dở nhất.
Make sentences about:
Đặt câu về:
Maths/ History/
Geography/ French/
Science/ Biology/ Music.
môn toán/ sử/ địa/ tiếng
Pháp/ khoa học/ sinh/ âm
nhạc.

'C' is the most expensive.
'A' is the least expensive.
Căn nhà "C" đắt tiền nhất.
Căn nhà "A" ít đắt tiền nhất.
Make sentences using these words:
Dùng các từ sau đặt câu:
modern/ beautiful/
interesting.
hiện đại/ đẹp/ thú vị.



PRACTICE

Language summary

long..... longer... longest
short..... shorter... shortest
old..... older..... oldest

big..... bigger... biggest
wet..... wetter... wettest
thin..... thinner... thinnest

large..... larger..... largest
nice..... nicer..... nicest

dry..... drier... driest
heavy..... heavier... heaviest

good..... better... best
bad..... worse... worst

least expensive

less expensive

expensive

more expensive

most expensive

least comfortable

less comfortable

comfortable

more comfortable

most comfortable

VOCABULARY

examination (n) /ɪɡ.zæ.mɪ'neɪʃn/ kỳ thi, sự thi cử

speed (n) /spi:d/ tốc độ

economy (n) /i'kɒnəmi/ sự tiết kiệm

PROPER NOUNS

Carnival /kɑ:nɪvl/

Sierra /si'era/

comfort (n) /'kʌmfət/ tiện nghi

safety (n) /'seɪfti/ sự an toàn

feature (n) /'fi:tʃə(r)/ đặc điểm

final (adj) /'faɪnəl/ cuối cùng

score (n) /skɔ:(r)/ số điểm.

Javelin /dʒævɪn/

Bristol /'brɪstl/

Exercise 1

young **A** younger

B the youngest

Continue.

1 noisy **A**

B

5 sad **A**

B

2 white **A**

B

6 lucky **A**

B

3 hot **A**

B

7 fat **A**

B

4 good **A**

B

8 bad **A**

B

Exercise 2

A the least interesting **B** less interesting **C** interesting **D** more interesting

E the most interesting.

Continue.

1A

B

C important

D

E

2A

B

C exciting

D

E

3A

B

C dangerous

D

E

Exercise 3

Number 1 is the least difficult.

Write four sentences.

1

2

3

4

MATHEMATICS EXAMINATION

1. $48 \div 4 =$

2. $\frac{1.672}{0.348} \times \frac{1.73}{0.211} =$

3. $x^3 - \frac{748}{y} \times \frac{y}{x} \times 3y =$

4. $\frac{2.341}{1.789} \div \frac{3}{16} \times 0.1785 + \frac{11}{12} =$

5. $\frac{496}{7} - \frac{12}{-5} =$

Exercise 4

The Royal Bristol is the most comfortable.
Write four sentences.

- 1
- 2
- 3
- 4

HOTEL GUIDE : Watermouth

The Sea View * Green Ave. Tel : 74533
The Ambassador * * * High St. Tel : 81396
The International * * * * Griffith Park. Tel : 21033
The Red Lion * * Beach Rd. Tel : 24094
The Royal Bristol * * * * Bristol Rd. Tel : 54362

Guide to New Cars

Saturday Magazine 15th August

This month : HATCHBACKS (under 1500cc)



	BRITISH MOTORS Carnival (1298 cc)	CORD Sierra (1100 cc)	JAVELIN 157 (1350 cc)
TOP SPEED (miles per hour)	82 mph	82 mph	82 mph
ECONOMY (miles per gallon)	42	42	42
COMFORT	42	42	42
NOISE (***** very quiet - very noisy)	42	42	42
SAFETY FEATURES (*****very safe - poor)	42	42	42
PRICE	£5,200	£5,100	£5,200
FINAL SCORE (***** very good - very bad)	42	*****	82 mph

Exercise 5

The Javelin is faster than the Carnival, and the Carnival is faster than the Sierra.
Write sentences using these words : economical/ noisy/ good/ safe/ expensive/
comfortable.

- 1 4
- 2 5
- 3 6

Exercise 6

Which is the fastest ?

The Javelin is the fastest.

Write sentences.

- 1 4
- 2 5
- 3 6

Bài 71. Brutus Cray – the Greatest

Brutus Cray – đấu thủ vĩ đại nhất

GRAMMAR

FOR and THE PRESENT PERFECT TENSE

1. FOR được dùng để chỉ một khoảng thời gian từ quá khứ đến hiện tại (a period of time from the past till now.). Câu thường dùng thì Present Perfect.

Vd: How long *have you been* the champion?
(Anh đã giữ chức vô địch bao lâu rồi?)

I've | *been* | the champion | *for* | ten years./three weeks./
two hours.

2. Sự việc đã xảy ra trong quá khứ không có thời điểm cụ thể, dùng thì Present Perfect.

I've | *beaten* | him | once (1 lần)
He's | *(đánh bại)* | them | twice (2 lần)
three times (3 lần)

VOCABULARY

greatest (adj) /'greɪtɪst/ vĩ đại nhất

afraid (adj) /ə'freɪd/ sợ

beat / beat / beaten (v) /bi:t, bi:t, bi:tn/
đánh bại

boxer (n) /'bɒksə(r)/ võ sĩ quyền Anh

PROPER NAMES (Name)

Brutus Cray /'bru:təs kreɪ/

Joe Freezer /dʒoʊ 'fri:zə(r)/

Len Korton /len 'kɔ:tən/

Rockefeller /'rɒkəfələ(r)/

EXPRESSIONS

- To be the greatest Là người vĩ đại nhất.
- To be afraid of someone Sợ ai.

fit (adj) /fɪt/ sung sức

KO = Knock Out (v) /keɪəʊ, nɒk aʊt/ hạ đo ván

retire (v) /rɪ'taɪə(r)/ về hưu

fight (n) /faɪt/ trận đấu

ugliest (adj) /'ʌɡli:st/ xấu xí nhất

PROPER NOUNS

Concorde /'kɒŋkɔ:d/

Boeing /'boʊɪŋ/



Brutus Cray: I'm the greatest!

Reporter: You were the greatest, Brutus... but you're ten years older than Joe Freezer.

Cray: Joe Freezer! I'm not afraid of Joe Freezer!

Rep.: Really?

Cray: Listen! I've beaten him twice, and I'm going to beat him again.

Brutus Cray: Tôi là võ sĩ vĩ đại nhất!

Phóng viên: Trước đây anh là võ sĩ cừ nhất, Brutus a... nhưng anh hơn Joe Freezer tới 10 tuổi.

Cray: Joe Freezer hả? Tôi không sợ Joe Freezer đâu!

Phóng viên: Thật vậy à?

Cray: Nghe đây! Tôi đã đánh hạ hắn hai lần và tôi sẽ hạ hắn lần nữa đấy.

Rep : Are you sure ?

Cray : Sure ? Of course I'm sure.

Rep : Some people say he's better than you.

Cray : Listen ! I've beaten all the best boxers, and Joe Freezer's one of the worst !

Rep : Yes, but he's better than he was.

Cray : Listen ! I'm stronger, faster, fitter and more intelligent than him !

Rep : Yes, but he KO'ed Len Korton two months ago.

Cray : Len Korton. I've KO'ed him three times!

Rep : O.K.. O.K.. Brutus. Are you going to retire after this fight ?

Cray : Retire ? No. I've been the champion for ten years... and I'm going to stay the champion for another ten.

Rep : Joe Freezer doesn't think so !

Cray : Joe Freezer ? Joe Freezer's the ugliest man in the world... after tonight he's going to need a new face !

Questions

Is Brutus older than Joe Freezer ?

Is he afraid of Joe Freezer ?

Has he beaten him before ?

Ask "How many times ?"

Has he beaten other boxers ?

Ask "Which boxers ?"

Is Freezer worse than he was or better than he was ?

Has Freezer beaten Len Korton ?

Ask "When ?"

Is Brutus going to retire ?

How long has he been the champion ?

Phóng viên : Anh chắc chứ ?

Cray : Chắc chứ ! Tất nhiên là tôi biết chắc như vậy.

Phóng viên : Có một số người nói là anh ấy giỏi hơn anh.

Cray : Nghe này ! Tôi đã hạ tất cả những võ sĩ quyền anh mạnh nhất, và Joe Freezer là một trong những tên dở nhất !

Phóng viên : Đúng, bây giờ thì anh ta giỏi hơn trước rồi.

Cray : Nghe đây ! Tôi khỏe hơn, nhanh hơn, sung sức hơn và thông minh hơn hẳn mà!

Phóng viên : Đúng rồi, nhưng anh ta đã hạ đo ván Len Korton cách đây hai tháng.

Cray : Len Korton à ? Tôi đã hạ đo ván hắn ba lần rồi !

Phóng viên : Được, được rồi Brutus à. Vậy anh có định giải nghệ sau trận đấu này không?

Cray : Giải nghệ à ? Không. Tôi đã vô địch được mười năm nay rồi... và sẽ giữ chức vô địch thêm mười năm nữa.

Phóng viên : Joe Freezer không nghĩ vậy đâu!

Cray : Joe Freezer hả ? Joe Freezer là kẻ xấu xí nhất trên đời... sau buổi tối nay hắn sẽ mang một bộ mặt mới cho xem !

Câu hỏi

Brutus Cray lớn tuổi hơn Joe Freezer phải không ?

Anh ta có sợ Joe Freezer không ?

Anh ta có hạ được Joe Freezer trước đây không?

Hãy đặt câu hỏi với "How many times... ?"

Phải anh ta đã đánh bại các võ sĩ khác không?

Hãy đặt câu hỏi với "Which boxers... ?"

Freezer bây giờ giỏi hơn hay tệ hơn trước ?

Freezer đã hạ Len Korton phải không ?

Hãy đặt câu hỏi với "When... ?"

Brutus sẽ giải nghệ chứ ?

Anh ta đã là vô địch được bao lâu ?

Exercise

Write sentences like this :

Hãy viết các câu như thế này:

A. Joe Freezer/ugly

B. He/Brutus Cray

C. He/the world

A. Joe Freezer is very ugly.

B. He's uglier than Brutus Cray.

C. He's the ugliest man in the world

Bài tập



A. Joe Freezer rất xấu xí.

B. Hắn xấu xí hơn Brutus Cray.

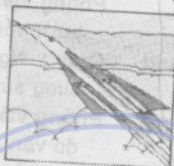
C. Hắn là người xấu xí nhất trên đời.



a. Rockefeller/rich

b. He/the teacher

c. He/the world



a. Concorde/fast

b. It/a Boeing

c. It/the world



a. Mount Everest/high

b. It/Mont Blanc

c. It/the world



a. Rolls-Royce/comfortable

b. It/Mini

c. It/the world



a. Brutus Cray/good

b. He/Joe Freezer

c. He/the world

PRACTICE

Language summary

How long have you been the champion ?

I've	been	the champion	for	ten years.
He's				three weeks.
				two hours.

I've	beaten	him	once.
He's		them	twice.
			three times.

Look at this

fight - fought - fought / beat - beat - beaten / win - won - won

VOCABULARY

journalist (n) /'dʒɜːnəlɪst/ nhà báo

country (n) /'kʌntri/ nước, quốc gia

PROPER NAMES (Nữ)

Sue Webb /suː web/

Exercise 1

take took taken

Bài tập 1

Viết dạng quá khứ và quá khứ phân từ của các động từ sau đây.

do
drive
hit
break
eat

go
fight
see
drink
meet

beat
send
find
lose
spend

Exercise 2

Sue Webb is a journalist. She lives in England, but she often visits other countries.

Sue Webb là nhà báo. Chị ấy sống ở Anh nhưng thường đi thăm các nước khác.

How many times has she been to France?

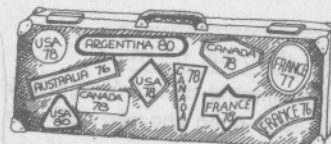
She's been there three times.

Write four questions and answers.

- 1
- 2
- 3
- 4



Bài tập 2



Chị ấy đã đến Pháp bao nhiêu lần?

Chị ấy đã đến đó ba lần.

Hãy viết 4 câu hỏi và trả lời.

-
-
-
-

Exercise 3

He's in Paris. He went there three weeks ago.

He's been in Paris for three weeks.

1 He's here now. He came two hours ago.

2 He's in the bank. He arrived ten minutes ago.

Exercise 4

He's the champion of the world.

How long has he been the champion of the world?

Continue.

1 They're in Greece

2 She's at work.

Bài tập 3

Anh ấy đang ở Paris. Anh ấy đến đó cách đây 3 tuần.

Anh ấy đã ở Paris được 3 tuần.

3 He's in Argentina now. He went five years ago.

4 He's at home now. He arrived an hour ago.

5 He's here now. He came ten days ago.

Bài tập 4

Anh ấy là nhà vô địch thế giới.

Anh ấy là nhà vô địch thế giới được bao lâu rồi?

Hãy tiếp tục

3 He's the Director of the school.

4 They're in London.

5 John's at school.

Bài 72. George and Brenda

George và Brenda

GRAMMAR

THE SIMPLE FUTURE TENSE

Thì tương lai đơn giản

Cấu tạo :

S + shall/will + Verb

Notes : SHALL thường dùng với ngôi thứ nhất, WILL được dùng cho các ngôi còn lại:

Vd : I/we shall go

he/she }
you/they } will go

Cách dùng : Thì tương lai đơn giản dùng để :

1. Diễn tả một động tác sẽ xảy ra trong tương lai

(an action in the future)

Vd : - We shall have our test next month.

Chúng tôi sẽ dự thi vào tháng tới.

- The concert will be over at 10.00.

(Buổi hòa nhạc sẽ kết thúc lúc 10 giờ).

2. Khi ở dạng câu hỏi, thường dùng để chỉ một lời mời (an invitation) hay một lời yêu cầu lịch sự (a polite request).

Vd : Will you go the cinema with me now ?

Anh đi xem phim với tôi bây giờ nhé ?

3. Shall I ... ? Shall we ... ? dùng để đề nghị.

Let's để trả lời cho "Shall we..."

Vd : - Shall I take your coat ?

Tôi sẽ giữ áo khoác cho ông nhé ? (người phục vụ ở nhà hàng nói với khách)

- Shall we eat out ? Chúng ta đi ăn tiệm

- Yes, let's go nhé?

Khi dùng SHALL ở ngôi thứ hai, thứ ba và WILL ở ngôi thứ nhất sẽ diễn tả :

1. Một lời hứa (a promise)

Vd : You shall have my answer tomorrow.

Anh ấy sẽ nhận được phúc đáp của tôi ngày mai.

2. Một quyết tâm (a determination)

Vd : He shall help me.

Anh ấy quyết lòng giúp tôi.

3. Một sự hăm dọa (a threat)

Vd :

Brutus Cray shall knock out Joe Freezer.

Brutus Cray dọa sẽ hạ đo ván Joe Freezer.

• Khi diễn tả một dự định hay một động tác được xếp đặt trước thì sẽ dùng thì tương lai gần : TO BE GOING TO.

VOCABULARY

darling (n) /dɑ:lɪŋ/ anh yêu, em yêu, mình

marry (v) /mæri/ cưới, lấy (ai)

promise (n) /prɒmɪs/ lời hứa

feel (v) /fi:l/ cảm thấy

terribly (adv) /tə'rablɪ/ rất, quá chừng

EXPRESSIONS

To eat out : đi ăn tiệm

To eat in : ăn ở nhà

PROPER NAMES

George /dʒɔ:dʒ/ (nam)

washing-up (n) /wɒʃɪŋ ʌp/ việc rửa bát

mend (v) /mend/ sửa chữa

plug (n) /plʌŋ/ cái phích (cắm điện)

screwdriver (n) /'skru:draɪvə(r)/ cái tua-vít

drunk (adj) /drʌŋk/ say rượu

To make someone a cup of tea : pha cho ai một tách trà

To be drunk : say rượu.

Brenda /'brendə/ (nữ)

George : Will you marry me, darling ?

Brenda : Of course I will.

George : Is that a promise ?

Brenda : Of course it is... I love you.

George : Em bằng lòng lấy anh chứ, em yêu?

Brenda : Dĩ nhiên em sẽ lấy anh.

George : Đó là lời em hứa chứ?

Brenda : Tất nhiên rồi... em yêu anh mà.



Brenda : Oh, darling, I feel terribly tired !

George : Well, sit down. I'll do the washing-up.

Brenda : Oh, thank you darling... and I'm thirsty.

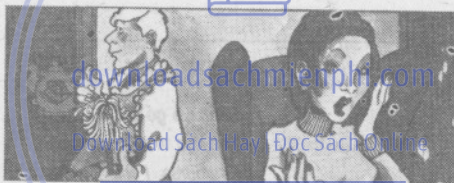
George : All right, I'll make you a cup of tea.

Brenda : Ồ, anh ơi, em mệt quá.

George : À, ngồi nghỉ đi. Anh sẽ rửa chén bát cho.

Brenda : Ồ, cảm ơn anh yêu... và em khát nữa nè.

George : Được rồi, anh sẽ pha cho em một tách trà nhé.



Brenda : George ! Have you mended that plug yet ?

George : No, I haven't.

Brenda : Well, will you do it today ?

George : Yes, I'll do it now. Where's the screwdriver ?

Brenda : I don't know.

George : Well, I can't find it. I'll do it tomorrow.

Brenda : George à ! Anh đã sửa phích cắm điện chưa ?

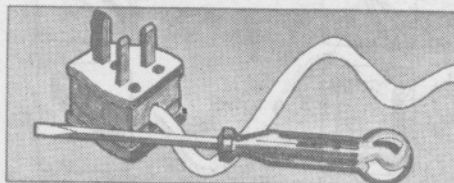
George : Chưa.

Brenda : À, hôm nay anh sửa đi nhé ?

George : Được rồi, anh sẽ sửa nó ngay bây giờ. Cái tuốc-nơ-vít đâu em ?

Brenda : Em đâu có biết.

George : À, anh cũng không tìm thấy nó đâu cả. Thôi để mai anh làm vậy.



Brenda : Oh, George... we haven't got much for dinner.

Brenda : Ồ, Anh George à ... tối nay mình không có nhiều thức ăn tối đấy.



George : That's all right. Shall we eat out ?
 Brenda : Oh, yes ! Where shall we go ?
 George : Let's go to that new Italian Restaurant!

Brenda : George !
 George : Yes, dear.
 Brenda : You're drunk ! Shall I drive ?
 George : No, I'm O.K. I'll drive.

Brenda : No, you won't. Give me the keys !



George : Được thôi. Mình sẽ đi ăn tiệm nhé?
 Brenda : Ừ ! Mình sẽ đi đâu ?
 George : Tụi mình đi tới nhà hàng Ý mới mở kia đi !
 Brenda : Anh George này !
 George : Gì đó em ?
 Brenda : Anh say rồi ! Để em lái xe cho nhé?
 George : Không, anh không sao cả. Để anh lái cho.
 Brenda : Không được. Đưa chìa khóa đây cho em !

PRACTICE

Language summary

Will you do it ?
 Shall I do it ?
 I'll do it ?

Shall we go out ?
 Let's go to the cinema.
 Of course, I will. No, I won't.

VOCABULARY

assistant (n) /ə'sistent/ người phụ tá

later (adv) /leɪtə(r)/ về sau, sau này

PROPER NAMES

Gabriel /'geɪbrɪəl/

Hamlet /'hæmlɪt/

Exercise 1

Gabriel is a hairdresser. He's got a new assistant today. He's asking her to help him.

Bài tập 1

Gabriel là thợ uốn tóc. Hôm nay anh có phụ tá mới. Anh đang yêu cầu chị ấy giúp mình.



some shampoo
 Will you bring me some shampoo ?
 Làm ơn mang cho tôi một ít dầu gội đầu.



2 the scissors



4 a mirror



1 a hair drier



3 a towel



5 a comb

Exercise 2

A The phone's ringing.

B I'll answer it !

Continue.

1A I'm hot, and the window's closed !

B

2A My bag's very heavy

B

Bài tập 2

A Điện thoại đang reo.

B Để tôi trả lời.

Hãy tiếp tục

3A I've got a headache.

B

4A I haven't got any money.

B

5A I'm very cold... the door's open.

B

6A I'm thirsty.

B

Exercise 3

Can you mend it now ? (later) No, I'll mend it later

Continue.

1 Can he do it now ? (tomorrow)

2 Can they help me now ? (in a minute)

Bài tập 3

Anh có thể sửa nó bây giờ không ? Không, tôi sẽ sửa sau.

Hãy tiếp tục.

3 Can she ask him now ? (soon)

4 Can you get it now ? (next week)

Exercise 4

A Shall we go to the cinema ?

B No, let's go to the theatre to see 'Hamlet'.

Write four more conversations

Bài tập 4

A Mình đi xem phim nhé ?

B Không, chúng ta hãy đến rạp hát xem vở kịch 'Hamlet'.

ABCCinema
"FRIDAY NIGHT FIASCO"
JOE REVOLTA
THE G.B.'S

City Theatre
"Hamlet"
William Shakespeare
Oxfordshire Drama
Company

Inferno
Discotheque
Tonight Music
"The Presidents"

TOWN HALL
Lecture
"Birds of England"

1A

B

2A

B

3A

B

4A

B

LISTENING CONSOLIDATION

Section 18 Units 69 - 72

Dialogue A

Listen

Mr Dodds and Mrs Bennett are in the supermarket. He's 78 and she's 72.

Mr Dodds Good morning, Mrs Bennett.

Mrs Bennett Oh, hello, Mr Dodds. You look tired today.

Mr Dodds Yes, I am. I missed the bus and I had to walk.

Mrs Bennett Did you? Oh dear. Did you have to come to the shops today?

Mr Dodds Oh, yes. I didn't have any food in the house, and I didn't have any money. I had to go to the post office for my pension.

Mrs Bennett Oh, did you? I've just come from the post office, too.

Listen and repeat

Proper names :
Dodds /dɒdz/
Bennett /benɪt/

A1 Listen

A : Did you miss the bus ?

B : Yes, I had to walk.

C : Yes, I had to walk.

A : Did he miss the bus ?

B : Yes, he had to walk.

C : Yes, he had to walk.

Now you do the same

Did you miss the bus ?

Did he miss the bus ?

Did they miss the bus ?

Did she miss the bus ?

A2 Listen

A : I had to go to the post office.

B : Did you ?

C : Did you ?

A : She had to get her pension.

B : Did she ?

C : Did she ?

Now you do the same

I had to go to the post office.

She had to get her pension.

He had to come to the shops.

They had to buy some food.

A3 Listen

A : I had to come to the shops.

B : Did you have to come to the shops today ?

C : Did you have to come to the shops today ?

A : He had to go to the post office.

B : Did he have to go to the post office today ?

C : Did he have to go to the post office today ?

Now you do the same

I had to come to the shops.

He had to go to the post office.

She had to get her pension.

They had to buy some food.

A4 Listen

A : He didn't have any food.

B : So he had to go to the shops.

C : So he had to go to the shops.

A : They didn't have any money.

B : So they had to go to the bank.

C : So they had to go to the bank.

Now you do the same

He didn't have any food.

They didn't have any money.

She didn't have any bread.

He didn't have any meat.

Dialogue B

Listen

Mr Dodds Everything's very expensive nowadays.

Mrs Bennett Yes, it is.

Mr Dodds I've just bought some cheese. Look, it was £2!
 Mrs Bennett Yes, everything was much cheaper when we were young.
 Mr Dodds Yes, it was, and it was better, too.
 Mrs Bennett Oh, you can't buy good cheese these days.
 Mr Dodds I know. The meat isn't very good either.
 Mrs Bennett No, it isn't. It's more expensive, but it isn't better.

Listen and repeat

B1 Listen

A : I've just bought some cheese.
 B : Cheese was much cheaper when we were young.
 C : Cheese was much cheaper when we were young.
 A : I've just bought some apples.
 B : Apples were much cheaper when we were young.
 C : Apples were much cheaper when we were young.

Now you do the same

I've just bought some cheese.
 Cheese was much cheaper when we were young.
 I've just bought some apples.
 Apples were much cheaper when we were young.
 I've just bought some bread.
 Bread was much cheaper when we were young.
 I've just bought some oranges.
 Oranges were much cheaper when we were young.

B2 Listen

A : The cheese isn't very good.
 B : It was better.
 C : It was better.
 A : The apples aren't very good.
 B : They were better.
 C : They were better.

Now you do the same

The cheese isn't very good. It was better.
 The apples aren't very good. They were better.
 The potatoes aren't very good. They were better.
 The meat isn't very good. It was better.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Dialogue C

Listen

Mrs Bennett Now, where's the meat ? I want some lamb.
 Mr Dodds It's over there, near the door.
 Mrs Bennett The shops are too big nowadays. They were smaller and the assistants were more friendly.
 Mr Dodds Yes, oh, there's a nice piece of lamb, Mrs Bennett.
 Mrs Bennett Yes, it's nice, but it's too big for me. I want a smaller piece.
 Mr Dodds What about this one ?
 Mrs Bennett Oh, that's fine.

Listen and repeat

C1 Listen

A : The shops are too big nowadays.
 B : They were smaller.
 C : They were smaller.
 A : The meat's too expensive nowadays.
 B : It was cheaper.
 C : It was cheaper.

Now you do the same

The shops are too big nowadays. They were smaller.
 The meat's too expensive nowadays. It was cheaper.
 The cars are too fast nowadays. They were slower.
 The streets are too noisy nowadays. They were quieter.

C2 Listen

A : It's too big for me.
 B : I want a smaller piece.
 C : I want a smaller piece.
 A : It's too expensive for me.
 B : I want a cheaper piece.
 C : I want a cheaper piece.

Now you do the same

It's too big for me. I want a smaller piece.
 It's too expensive for me. I want a cheaper piece.
 It's too thick for me. I want a thinner piece.
 It's too small for me. I want a bigger piece.
 It's too thin for me. I want a thicker piece.

C3 Listen

- A : The assistants are friendly.
 B : Ah, but they were more friendly!
 C : Ah, but they were more friendly!
 A : The assistants are nice.
 B : Ah, but they were nicer !
 C : Ah, but they were nicer !

Now you do the same

- The assistants are friendly. Ah, but they were more friendly
 The assistants are nice. Ah, but they were nicer !
 The assistants are good. Ah, but they were better !
 The assistants are quick. Ah, but they were quicker !

Dialogue D

Listen

- Mrs Bennett Now I need some fruit and vegetables.
 Mr Dodds Oh, they're over here. What do you want ?
 Mrs Bennett Well, I want some apples; English apples, they're the best.
 Mr Dodds Oh, dear. All these apples are foreign. They're cheaper than the English ones.
 Mrs Bennett Yes. The English are the most expensive, but they're the nicest.
 Mr Dodds I think so, too.
 Mrs Bennett What about potatoes ? I need some potatoes.
 Mr Dodds These are the cheapest, but they aren't very nice. What about those ?
 Mrs Bennett Yes, they're all right. I think that's everything.
 Mr Dodds Well, I've got everything, too. Let's go.

Listen and repeat

D1 Listen

- A : He prefers English apples.
 B : He thinks they're the best.
 C : He thinks they're the best.
 A : He prefers French wine.
 B : He thinks it's the best.
 C : He thinks it's the best.

Now you do the same

- He prefers English apples. He thinks they're the best.
 He prefers French wine. He thinks it's the best.
 He prefers Japanese cameras. He thinks they're the best.
 He prefers Italian food. He thinks it's the best.
 He prefers Brazilian coffee. He thinks it's the best.

D2 Listen

- A : These are the cheapest.
 B : Those are the most expensive.
 C : Those are the most expensive.
 A : These are the biggest.
 B : Those are the smallest.
 C : Those are the smallest.

Now you do the same

- These are the cheapest. Those are the most expensive.
 These are the biggest. Those are the smallest.
 These are the most expensive. Those are the cheapest.
 These are the worst. Those are the best.
 These are the best. Those are the worst.

Open conversation

Listen and reply

- A : When you were younger, were things cheaper or were they more expensive ?
 B :
 A : Are things better nowadays or are they worse ?
 B :
 A : Which is more expensive, coffee or tea ?
 B :
 A : Which do you think is the best car ?
 B :
 A : Which do you think is the best pop group ?
 B :
 A : Do you think English food is the best in the world ?
 B :
 A : Which is the best ?
 B :

Bài 73. Everyday Conversation **Đàm thoại hàng ngày**

GRAMMAR

1. It's *the most* interesting film I've ever seen.
That's *the worst* play he's ever been to.
Đó là phim hay nhất tôi từng xem.
Đó là vở kịch dở nhất anh ấy từng đi xem.
2. He's *as rich as* Rockefeller.
It's *as cold as* ice.
Hắn giàu sụ như Rockefeller.
Nó lạnh như băng.

1. Mẫu câu 1 có 2 mệnh đề, mệnh đề đầu ở thì hiện tại đơn có dạng so sánh nhất (Superlative) và mệnh đề 2 ở thì hiện tại hoàn thành (Present Perfect) có trạng từ EVER (đã từng).
2. Mẫu câu 2 là dạng so sánh bằng.

THE COMPARISON of EQUALITY

So sánh bằng, không phân biệt tính từ dài hay tính từ ngắn.

Vd: - This lesson is *as long as* that one.

Bài học này dài như bài kia.

- This hotel is *as comfortable as* that one. Khách sạn này tiện nghi như khách sạn kia

as + Adj + as

VOCABULARY

1. matter (n) /'mætə(r)/ vấn đề, sự việc
stop (v) /stop/ ngừng, dừng
corner (n) /'kɔ:nə(r)/ góc (đường, phố)
hill (n) /hɪl/ ụ đất, dốc trên đường
roundabout (n) /'raʊndəbaʊt/ bùng binh
junction (n) /'dʒʌŋkʃn/ giao lộ

2. same (adj) /seɪm/ giống, như nhau
different (adj) /dɪfrənt/ khác
3. ill (adj) /ɪl/ ốm
sick (adj) /sɪk/ bệnh
4. cheque (n) /tʃek/ séc, ngân phiếu

PROPER NAMES (tên)

George /dʒɔ:dʒ/
Rockefeller /'rɒkəfela(r)/
Stuart /stju:t/

Jeffrey /dʒefri/
Charles /tʃɑ:lz/
Arthur /'ɑ:θə(r)/

EXPRESSIONS

- The same as giống như
- That's what! Như vậy chứ còn sao nữa!

- as long as you cũng lâu như anh vậy.
- as rich as Rockefeller giàu sụ

- 1.C. What's the matter? Why has the bus stopped?

- D. There's been an accident.
- C. Has there? Again?
- D. Yes, there have been three here this week.

- C. Yes, I know. And it's only Wednesday.
- D. Yes. It's the most dangerous corner I've ever seen.

- C. Chuyện gì vậy? Sao xe buýt ngừng lại?

- D. Có tai nạn rồi.
- C. Vậy hả? Lại tai nạn nữa à?
- D. Phải, vậy là tuần này có tới ba tai nạn nơi đây.
- C. Ờ, biết rồi. Và bữa nay chỉ mới thứ tư thôi.
- D. Phải rồi. Đây là góc đường nguy hiểm nhất tôi đã từng thấy.

this week *tuần này*
this month *tháng này*
this year *năm này*
this summer *mùa hè này*
this winter *mùa đông này*

corner *góc đường*
bend *khúc quanh*
hill *mô đất, ụ đất*
roundabout *bùng binh*
junction *giao lộ*



2. E. Look at that girl !

F. What about her ?

E. Look at her dress !

F. What about it ?

E. It's the same as mine ! That's what !

F. No, it isn't. It's different from yours.

E. Is it ?

F. Yes. Hers is shorter than yours.

dress áo đầm

skirt váy đầm

coat áo khoác

raincoat áo mưa

jacket

shorter

cheaper

longer

more expensive

áo bludông

ngắn hơn

rẻ hơn

dài hơn

đắt hơn



3. G. Are you a new student ?

H. No, I'm not.

G. Oh. How long have you been here ?

H. As long as you.

G. Why haven't I seen you ?

H. I've been ill.



G. Chị là sinh viên mới à ?

H. Không, không phải.

G. Ồ. Chị ở đây bao lâu rồi ?

H. Cũng lâu như anh vậy.

G. Sao tôi không hề gặp chị vậy ?

H. Tôi bị bệnh.

student sinh viên

teacher giáo viên

typist thư ký đánh máy

secretary thư ký

ill

ốm

sick

bệnh

away

đi xa

on holiday

đi nghỉ.



4. I. Can I borrow £10 ?

J. Why don't you go to the bank ?

I. My cheque hasn't arrived yet.

J. Well, I'm sorry, but I'm broke.

I. What can I do ?

J. Ask George. He's as rich as Rockefeller.

£10

George

\$10

Stuart

£5

Jeffrey

\$5

Charles

Arthur

I. Cho tôi mượn 10 pound được không?

J. Sao anh không ra nhà băng ?

I. Tôi chưa nhận được ngân phiếu.

J. À, tôi rất tiếc, tôi cũng hết tiền rồi.

I. Tôi làm gì được bây giờ ?

J. Hỏi George xem. Anh ấy giàu như Rockefeller vậy.



PRACTICE

Language summary

It's	the	most interesting best/worst most exciting	film play	I've he's	ever	seen. been to.	There	's have	been	an accident. two accidents.
He's	as	rich	as	Rockefeller.		It's		the same as		yours/ours/theirs.
It's		cold		ice.		They're		different from		mine/his/hers.

VOCABULARY

live (adj) /ə'laɪv/ còn sống
village (n) /'vɪlɪdʒ/ làng
happen (v) /'hæpən/ xảy ra
crash (v) /kræʃ/ đụng
robbery (n) /'rɒbəri/ vụ cướp

PROPER NOUNS

Fiasco /fræ'skəʊ/
Frankenstein /fræŋkənstaɪn/
Fiat /'fiət, 'fiæt/
Ford Cortina /fɔ:d 'kɔ:tɪnə/
Omega /əʊmɪgə/

Exercise 1

I drove a Rolls-Royce. It's a good car.
It's the best car I've ever driven.

1 I saw 'Friday Night Fiasco'. It's a good film.

2 She saw 'Frankenstein Alive I'. It's a bad film.

3 We heard 'The Rats'. They're a good group.

Exercise 2

He's got a Fiat 127. I've got a Fiat 127.
His car is the same as mine.

1 They've got a Ford Cortina. We've got a Ford Cortina.

2 She's got an Omega watch. I've got an Omega watch

Bài tập 1

Tôi đã lái xe Rolls-Royce. Đó là xe tốt.
Đó là loại xe tốt nhất tôi đã từng lái.

4 He read 'The Godfather'. It's an interesting book.

5 I took some photos. They're very good photos.

Bài tập 2

Anh ấy có xe Fiat 127. Tôi có xe Fiat 127.
Xe anh ấy giống xe tôi.

3 He's got a Parker pen. She's got a Parker pen

4 We've got a Sony T.V. They've got a Sony T.V

Exercise 3

Look at the second conversation. Complete this conversation.

A Look at that man !

B

A Look at his coat.

B

Exercise 4

Hanbourne is a small village – but a lot of things have happened this year.

Two car crashes/three fights/a robbery/a fire/four motorcycle crashes/a wedding.

There have been two car crashes.

Write five sentences.

1

2

3

Exercise 5

I haven't got any money.

Why don't you go to the bank ?

1 I've got toothache.

.....

2 I'm ill.

.....

Bài tập 3

Xem bài đàm thoại thứ hai, rồi hoàn tất mẫu đàm thoại sau đây.

A It's the same as yours! That's what.

B

A Is it ?

Yes more expensive

Bài tập 4

Hanbourne là một ngôi làng nhỏ – nhưng năm nay nhiều việc đã xảy ra.

Hãy viết 5 câu với các từ ở bên cạnh. .

4

5

Bài tập 5

Tôi không có tiền.

Tại sao anh không đến ngân hàng ?

3 I need some bread.

.....

4 I'm hungry.

.....

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Bài 74. Something, nothing, anything, everything

Một cái gì đó, không có gì, bất cứ cái gì, mọi cái

GRAMMAR

INDEFINITE PRONOUNS ĐẠI TỪ BẤT ĐỊNH

* SOME :

Tất cả các từ ghép với SOME dưới đây được dùng ở câu khẳng định.

SOMETHING: Một cái gì đó.

Vd: - There's *something* in my eye.

Có cái gì đó trong mắt tôi.

- I have *something* to tell you.

Tôi có điều này nói anh nghe đây.

SOMEBODY; SOMEONE: Một người nào đó, ai.

Vd: - *Somebody* is knocking at the door.

AI đang gõ cửa kia.

- There's *someone* in the other office.

Có ai ở phòng bên kia kia

SOMEWHERE: Một nơi nào đó, ở đâu đó.

Vd: - I need *somewhere* to keep my bike. Tôi cần một chỗ giữ chiếc xe đạp của tôi.

Chú ý: Các từ ghép với - where trong bài *Somewhere* (adv) là tiếng Adverb.

- Your key is *somewhere* in this room! Chìa khóa của anh ở đâu đó trong phòng này thôi.

- Her hometown is *somewhere* in London. Quê cô ấy ở một nơi nào đó tại Luân Đôn.

* **ANY**: Tất cả các từ ghép với ANY được dùng trong câu phủ định và nghi vấn.

ANYTHING: Bất cứ điều gì, bất cứ cái gì.

Vd: - Do you know *anything* about that? Anh có biết điều gì về việc đó không?

ANYBODY; ANYONE: Bất cứ ai.

Vd: - Is there *anybody* at home?

Có ai ở nhà không?

ANYWHERE (adv): Bất cứ ở đâu.

Vd: - Did you go *anywhere* last summer?

Hè rồi anh có đi đâu không?

* **NO: NOT ... ANY**

Tất cả các từ ghép với 2 từ trên dùng ở câu có nghĩa phủ định. Các từ ghép với No, có cấu tạo động từ ở thể khẳng định, các từ ghép với ANY, có động từ ở thể phủ định.

I *had no* money: I *didn't* have *any* money Tôi không có đồng nào cả.

NOTHING - NOT ... ANYTHING: Không có gì.

Vd: - I know *nothing* about that.

- I *don't* know *anything* about that. Tôi không biết gì về cái đó hết.

NOBODY - NONE - NOT ... ANYBODY - NOT ... ANYONE: không ai.

Vd: - There's *nobody* at home.

- There *isn't* *anybody* at home. Không có ai ở nhà hết.

NOWHERE - NOT ... ANYWHERE (adv): Không nơi nào cả.

Vd: - I went *nowhere* last summer.

- I *didn't* go *anywhere* last summer. Tôi chẳng đi đâu hè rồi cả.

*** EVERY:**

Tất cả các từ ghép với EVERY mang nghĩa số nhiều nhưng chú ý : chúng đi với *động từ ở số ít*.

EVERYTHING : Tất cả mọi thứ.

Vd : *Everything is all right.*

EVERYBODY = EVERYONE : Tất cả mọi người.

Vd : *Everybody speaks English in this class.*

EVERYWHERE : Tất cả mọi nơi, chỗ nào cũng.

Vd : *Everywhere in this city is beautiful.*

Mọi việc đều tốt đẹp.

Mọi người đều nói tiếng Anh ở lớp này.

Chỗ nào trong thành phố này cũng đẹp.

VOCABULARY

seat (n) /si:t/ chỗ ngồi

reserve (n) /ri'zɜ:v/ đặt trước, đăng ký trước

reserved (adj) /ri'zɜ:vɪd/ được đặt trước

funny (adj) /'fʌni/ kỳ kỳ

hear (v) /hiə(r)/ nghe

look for (v) /lʊk fɔ:(r)/ kiểm

find (v) /faɪnd/ tìm thấy

something (indef pron) /'sʌmθɪŋ/ một cái gì đó

someone /'sʌmwʌn/ = somebody /'sʌmbɒdi/ (indef pron) một người nào đó

somewhere (adv) /'sʌmweə(r)/ một nơi nào đó

everything (adv) /'evriθɪŋ/ tất cả mọi thứ

everyone = everybody (indef pron) /'evriwʌn, 'evribɒdi/ tất cả mọi người

everywhere (adv) /'evriweə(r)/ tất cả mọi nơi

downloadsachmienphi.com

A. I want some seats for Tuesday night. Are there any left?

B. No, there are no seats left. Every seat is reserved.

A. Tôi muốn mua vài vé xem vào đêm thứ ba. Còn vé không có?

B. Dạ không, không còn vé nào cả. Chỗ nào cũng đều đã được đặt trước hết rồi.



C. Doctor, I think there's something in my eye. Everything looks funny.

D. Let me have a look... I can't see anything... No, I'm sure there's nothing there.

C. Thưa bác sĩ, chắc là có vật gì đó trong mắt tôi. Mọi thứ đều có vẻ kỳ kỳ.

D. Để tôi xem... tôi chẳng thấy gì cả... Không, tôi chắc chắn là không có gì đâu.

E. There's somebody in the other office!

F. I didn't hear anybody.

E. Well, just have a look...

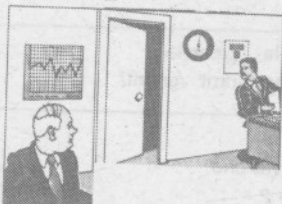
F. ... No, there's nobody there. Everybody's gone home.

E. Có ai bên phòng bên kia kia!

F. Tôi chẳng nghe thấy ai cả.

E. À, nhìn kỹ đi...

F. ... Không, không có ai ở đó cả. Mọi người đều đã về hết rồi.



G. What are you looking for ?

H. My pen. It's somewhere in this room !

G. Where have you looked ?

H. I've looked everywhere... and I can't find it anywhere !

G. Anh đang tìm gì vậy ?

H. Cây viết của tôi. Nó ở đâu đó trong phòng này thôi.

G. Nãy giờ anh đã tìm nó ở đâu rồi ?

H. Tôi đã tìm khắp nơi... tôi chẳng thấy nó đâu cả!

Study this

some any ?
something anything ?
somebody anybody ?
someone anyone ?
somewhere anywhere ?

no/not... any
nothing/not... anything
nobody/ not... anybody
no one/ not... anyone
nowhere/ not... anywhere

every
everything
everybody
everyone
everywhere

Exercise

- There's *something* in my soup.
What is it ?
There's *somebody* in the other room.
Who is it ?
- Is there anything in the fridge ? I'm hungry
Is there... in the bathroom ?
I want to brush my teeth.
- There isn't anything in the fridge.
There isn't... in the bathroom.
It's empty.
- Everything's expensive.
Nothing's cheap.
... 's in the garden
... 's here.

Bài tập

- Trong món súp của tôi có một cái gì đó.
Cái gì ?
Ở phòng bên cạnh có ai kia.
Ai vậy ?
- Trong tủ lạnh có cái gì đó không ? Tôi đói rồi.
Có trong phòng tắm không?
Tôi muốn đánh răng.
- Chẳng có gì trong tủ lạnh.
Chẳng có... trong phòng tắm.
Nó trống trơn.
- Mọi thứ đều đắt đỏ.
Chẳng có cái gì là rẻ.
..... trong vườn.
.... đều ở đây.

PRACTICE

Language summary

some	any ?	no	no/not... any	every
something	anything ?	nothing	nothing/not... anything	everything
somebody	anybody ?	nobody	nobody/ not... anybody	everybody
someone	anyone ?	no one	no one/ not... anyone	everyone
somewhere	anywhere ?	nowhere	nowhere/ not... anywhere	everywhere

PROPER NAMES

Nam Joseph /ˈdʒoʊzɪf/

Norman /ˈnoːmən/

Nữ Pamela /ˈpæmələ/

Last name Grant /ˈɡrɑːnt/

Exercise 1

I want some seats.
Are there any left?
I want some wine.
Is there any left?
Continue.

1 I want some tickets.

2 I want some soup

3 I want some cakes

Exercise 2

seats There are no seats left.

sugar There's no sugar left.

1 bread

2 cakes

Bài tập 1

Tôi muốn mua một vài chỗ.
Còn chỗ nào không?
Tôi muốn mua một ít rượu.
Còn rượu không?
Hãy tiếp tục.



4 I want some milk.

5 I want some bread.

Bài tập 2

Không còn chỗ ngồi nào cả.

Không còn tí đường nào cả.

3 tickets

4 soup

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Exercise 3

Complete this conversation.

Use these words : anything/ something/ nothing/ everything.
Hãy hoàn tất mẫu đàm thoại này dùng các từ: anything/ something/ nothing/ everything.

Mr Joseph is in a shop.

A I'm looking for for my son. It's his birthday next week. ... is very expensive.

Have you got cheaper?

B I'm sorry sir is cheap nowadays!

Exercise 4

Complete this conversation

Use these words : nobody/ somebody/ everybody/ anybody.

Hãy hoàn tất mẫu đàm thoại sau đây, dùng các từ : nobody/ somebody/ everybody/ anybody.

A I went to Norman and Pamela's wedding last Saturday.

..... from the office was there.

B O, I love weddings. Did cry?

A No, cried.

B What about the reception?

A Oh, it was very funny danced on the table.

B Who was it?

A I don't know.

Exercise 5

Complete this conversation.

Use these words : everywhere/ nowhere/ somewhere/ anywhere.

Mr and Mrs Grant have just arrived in Bournemouth. They're on holiday, and they're looking for a hotel. They're at the Tourist Information Office.

Hãy hoàn tất mẫu đàm thoại sau đây, dùng các từ : everywhere/ nowhere/ somewhere/ anywhere. Ông bà Grant vừa mới đến Bournemouth. Họ đang nghỉ mát và họ đang tìm khách sạn. Họ đang ở phòng hướng dẫn du lịch.

A Excuse me, we're looking for a hotel.

B Well, it's a national holiday. is very busy. But I'll look for you.

A Have you got near the beach?

B I'm sorry. There's near the beach. But there's in the town centre - The Hotel Majestic.

Bài 75. Four lives

Bốn cuộc đời

GRAMMAR

THE PRESENT PERFECT TENSE (Cont.)

S +
 have
 has + past participle

Cách dùng thứ hai của thì Present Perfect :
(Ôn lại cách dùng thứ nhất ở Unit 61).

Hành động bắt đầu trong quá khứ và còn tiếp tục đến hiện tại. (Actions beginning in the past and continuing up to the present moment)

a) Có các Adverbs (with time references) như:
before (now) (trước đây), ever (có bao giờ),
never before (trước đây chưa bao giờ), up
till now = so far (cho tới nay).

Vd : - I have received twenty cards so far.

Cho đến giờ tôi đã nhận được 20 tấm thiệp.

- I have never tasted papaya before.

Từ trước tới giờ tôi chưa bao giờ nếm
món đu đủ.

b) Có Adverbs since / for.

Vd : - I've lived here since 1980. I've lived
here for 14 years.

Tôi đã sống ở đây từ năm 1980.

Tôi đã sống ở đây được 14 năm.

FOR - SINCE

FOR và SINCE thường nhầm lẫn với nhau.

SINCE + một thời điểm cụ thể (a definite point
of time)

Vd : since last sunday.
since 1975.
since 8 o'clock.

FOR + một khoảng thời gian (a period of time)

Vd : for 2 years
for 3 weeks
for half an hour

VOCABULARY

1. different (adj) /'dɪfrənt/ khác nhau

career (n) /kə'riə(r)/ nghề

2. politician (n) /,pɒlɪ'tɪʃn/ nhà chính trị

successful (adj) /sək'sesfʊl/ thành công

Member of Parliament (n) /'membə(r)

av,pɑ:ləmənt/ nghị sĩ

3. criminal (n) /'krɪmɪnəl/ phạm nhân

escape (v) /ɪ'skeɪp/ trốn thoát

island (n) /'aɪlənd/ hòn đảo

yacht (n) /jɔ:t/ du thuyền

4. ring (n) /rɪŋ/ chiếc nhẫn

take off (v) /teɪkɔ:f/ = put on cởi, tháo

ra = mang, mặc vào

EXPRESSIONS

to go to the same school: học chung trường

to fall in love (with someone): yêu (ai)

to be in love: yêu nhau, đang yêu

PROPER NAMES

Herbert Burke /'hɜ:bət bɜ:k/

James Stephens /dʒeɪmz 'sti:vən/

Charlie Philips /tʃɑ:lɪ 'fɪlɪps/

Mary Foot /'meəri fʊt/ (nữ)



1. Herbert Burke, James Stephens, Mary Foot and Charlie Phillips all went to the same school. They left school in 1960, and they've had very different careers.
2. Herbert Burke became a politician ten years ago. He's very successful. He bought a country house five years ago, and bought a Jaguar at the same time. He's been a Member of Parliament for ten years. He's had his house and car for five years.

Herbert Burke, James Stephens, Mary Foot và Charlie Phillips cùng học chung trường. Họ ra trường năm 1960 và từ đó đến nay họ có những nghề nghiệp khác nhau.

Herbert Burke trở thành một nhà chính trị cách đây 10 năm. Anh ấy rất thành công. Cách đây 5 năm, anh ấy mua một căn nhà ở miền quê, đồng thời cũng mua một chiếc Jaguar. Anh ấy là Nghị sĩ 10 năm nay. Anh ấy đã có nhà và xe được 5 năm rồi.

Questions

When did Herbert Burke become a politician?

When did he buy a country house?

When did he buy a Jaguar?

How long has he been a Member of Parliament?

How long has he had his house?

How long has he had his car?

3. James Stephens is a criminal. He robbed a bank in 1971, and escaped to a Pacific island. He bought a luxury yacht the same year. He's still on the island. He's been there since 1971. He's had the yacht since 1971.

Questions

When did James rob a bank?

Where did he escape to?

What did he buy?

When did he buy it?

Where is he now?

How long has he been there?

How long has he had his yacht?

Câu hỏi

Herbert Burke trở thành nhà chính trị hồi nào?

Anh ấy mua căn nhà ở nông thôn khi nào?

Anh ấy mua chiếc Jaguar khi nào?

Anh ấy là Nghị sĩ bao lâu rồi?

Anh ấy có nhà được bao lâu rồi?

Anh ấy có xe bao lâu rồi?

Câu hỏi

James cướp nhà băng hồi nào?

Hắn đã tẩu thoát đi đâu?

Hắn đã mua cái gì?

Hắn mua nó hồi nào?

Bây giờ hắn ở đâu?

Hắn đã ở đó bao lâu rồi?

Hắn đã có chiếc du thuyền bao

lâu rồi?



Mary Foot and Charlie Phillips fell in love at school. He gave her a ring when they left school. She wears it every day, and she's never taken it off. They got married in 1963 and they are still in love. They moved to Australia in 1968.

Mary Foot và Charlie Phillips phải lòng nhau khi ở trường. Anh ấy tặng cô chiếc nhẫn lúc họ ra trường. Cô ấy đeo nó hàng ngày và chẳng khi nào tháo nó ra cả. Họ cưới nhau vào năm 1963 và họ vẫn còn yêu nhau. Họ sang Úc năm 1968.

Questions

- When did Mary and Charlie fall in love ?
- When did he give her the ring ?
- Has she ever taken it off ?
- When did they get married ?
- Are they still in love ?
- When did they move to Australia?
- How long has she had the ring ?
- How long have they been married?
- How long have they been in Australia?



Câu hỏi

Mary và Charlie yêu nhau khi nào?

- Anh ấy trao nhẫn cho cô ấy hồi nào?
- Cô ấy có bao giờ tháo nó ra không?
- Họ cưới nhau hồi nào ?
- Họ vẫn còn yêu nhau chứ ?
- Họ đã đi Úc hồi nào ?
- Cô ấy có nhẫn được bao lâu rồi?
- Họ lấy nhau được bao lâu rồi ?
- Họ đã ở Úc được bao lâu rồi ?

Exercise

He's been there *since* 1969.

They've been there *for* five years.

Complete these in the same way :

1. She's had that watch... three weeks.
2. We've been here... January.
3. I've had my camera... two years.
4. They've been married... 1971
5. He's had his car... two months.
6. John's been in London... March.

Bài tập

Hắn đã ở đó từ năm 1969.

Họ đã ở đó được 5 năm rồi.

Điền vào chỗ trống các câu sau :

1. Cô ấy đã có cái đồng hồ đeo tay... 3 tuần.
2. Chúng tôi đã ở đây... tháng giêng.
3. Tôi đã có máy ảnh... 2 năm.
4. Họ lấy nhau... 1971.
5. Hắn đã có xe hơi... 2 tháng.
6. John đã ở Luân Đôn... tháng ba.

PRACTICE

Language summary

I	've	been	here	for	two days.	How long	have you	been	here ?
You	have				a few minutes.		has he		there ?
We					six months.				
They					ten years.				
He	's			since	two o'clock.				
She	has				Tuesday.				
It					February.				

Exercise 1

1/1978

She's two days

Continuc.

I've been here since 1978.

She's been here for two days.

Bài tập 1

Tôi đã ở đây từ năm 1978 đến nay.

Chị ấy đã ở đây được hai ngày.

Hãy tiếp tục.

1 We/Christmas

2 They/four days

3 He/last weekend

4 I/ten years

5 He/a few days

6 It/Saturday

Look at this

Giles Swithin and Rod Burnett were at University together. They left in 1967.

Exercise 2

Giles Swithin became a businessman eight years ago. He bought a large house four years ago, and a Rover car at the same time. Answer these questions.

1 When did he become a businessman?

2 When did he buy his house?

3 What about his car?

Exercise 3

Rod Burnett became a pop star in 1971. In 1978 he retired to Bermuda. He bought a villa, a Ferrari and a boat. He's still got them. He hasn't worked since 1978.

Answer these questions.

1 When did he become a pop star?

2 When did he retire?

3 Where did he go?

7 She/six years

8 You/1977

9 She/March 20th

10 It/ten minutes

11 They/August

12 We/two hours

Giles Swithin và Rob Burnett học chung ở đại học. Họ ra trường năm 1967.

Bài tập 2

Giles Swithin trở thành thương gia cách đây tám năm. Anh ấy mua một căn nhà lớn cách đây bốn năm và một chiếc Rover cũng cùng thời gian ấy.

Hãy trả lời các câu hỏi sau đây.

4 How long has he been a businessman?

5 How long has he had the house?

6 How long has he had his car?

Bài tập 3

Rob Burnett trở thành ngôi sao nhạc pop năm 1971. Năm 1978 anh giải nghệ và về nghỉ ở Bermuda. Anh mua một biệt thự, một chiếc Ferrari và một chiếc thuyền. Anh vẫn còn các thứ này. Anh đã không làm việc từ năm 1978 đến nay.

Hãy trả lời các câu hỏi sau đây.

4 How long has he had the villa?

5 How long has he had the car and boat?

6 Has he worked since 1978?

Bài 76. A night out

Đi chơi đêm

NOTES

Đây là bài nói theo tranh, mục đích để ôn tập và củng cố. Trong bài, chú ý dùng The Present Continuous Tense and The Present Perfect Tense.

VOCABULARY

Picture 1

midnight (*n*) /'midnaɪt/ nửa đêm
full moon (*n*) /fʊl mu:n/ trăng tròn
owl (*n*) /aʊl/ chim cú mèo
perch (*v*) /pɜ:tʃ/ đậu (chim)
branch (*n*) /brɑ:ntʃ/ cành cây

Picture 2

drunk (*adj*) /drʌŋk/ say, xỉn
sober (*adj*) /'səʊbə(r)/ tỉnh rượu
stagger (*v*) /'stæɡə(r)/ đi khệnh khạng
walk unsteadily (*v*) /wɔ:k ən'stedɪli/ đi lảo đảo

pavement (*n*) /'peɪvmənt/ vỉa hè
fall out (of) /fɔ:lət əv/ rơi ra khỏi

Picture 3

in front of (*prep*) /ɪn 'frʌnt əv/ phía trước
behind (*prep*) /bɪ'hɑɪnd/ phía sau

Bảng từ sau đây và phần câu hỏi tiếp theo do người dịch biên soạn giúp học viên dễ dàng tiếp cận với nội dung bài.

worried (*adj*) /'wʌrɪd/ lo lắng
swim (*v*) /swɪm/ quay cuồng (đầu óc)

Picture 4

garage (*n*) /'ɡærɑ:dʒ/ nhà để xe
ladder (*n*) /'lædə(r)/ cái thang
glass window (*n*) /glɑ:s 'wɪndəʊ/ cửa sổ kính
climb (*v*) /klaɪm/ leo, trèo
dust-bin (*n*) /'dʌst bɪn/ thùng rác

Picture 5

wake / woke / woken (*v*) up /weɪk / wɔ:k / wəʊk/ thức giấc
surprised (*adj*) /sə'praɪzd/ ngạc nhiên
astonished (*adj*) /ə'stɒnɪʃt/ kinh ngạc
right (*adj*) /raɪt/ đúng
wrong (*adj*) /rɒŋ/ sai
mistake (*n*) /mɪ'steɪk/ lỗi lầm





Look at the pictures in the book carefully, then answer the following questions to make a story.

Hãy quan sát các bức tranh cẩn thận, trả lời các câu hỏi sau đây để làm thành một câu truyện kể.

Picture 1 :

1. What time is it ?
2. Is it noon or midnight ? Why do you know?
3. Is it a new moon or a full moon ?
4. Where's an owl perching ?
5. What can you say about the houses ? Do they look different or do they look the same?
6. What's everybody doing ?

Picture 2 :

This is Mr. Brown.

1. Where's Mr. Brown been ? (*to a party*)
2. Is he going home now ?
3. Where's he walking and how ? (*walking unsteadily or staggering on the pavement*)
4. What's he holding in his hand ?
5. Is it full or is it empty ?
6. Has he drunk a lot of whisky or only a little whisky ?
7. Is he drunk or is he sober ?
8. Can he see clearly ?
9. What's happened to his key suddenly ?
10. Does he know ?

Picture 3 :

1. Is he standing in front of his house or behind his house ?
2. Is he carrying the bottle now ?
3. What's he looking for ?
4. Can he find it ?
5. Has he lost his key or has he found it ?
6. How does he feel ?
7. Does his head swim ?

Picture 4 :

1. Where is Mr. Brown now ? (*behind the house*).
2. Has he been into the garage or has he been into the house ?
3. Where has he taken a ladder from ? (*the garage*).
4. Is he going back to the party, or is he going to the front of the house ?
5. What's happened then ?
6. Where's the cat ? What's it doing ? Why?

Picture 5 :

1. Where has he put the ladder and climbed to ?
2. Has he opened the window ?
3. Is there anybody in the bed ? Who is he?
4. Has he woken up ? What is he doing ? (*turning on the lamp; looking at him*).
5. How is the man ?
6. Is it Mr. Brown's flat ?
7. Has he come to the right or the wrong flat?
8. What do you think the man's saying ?
9. Has Mr. Brown made a terrible mistake ?
10. Have you ever made such a terrible mistake?

PRACTICE

Exercise 1

Complete the spaces in this story.

Use these words : parked/ opened/ third/ miles/ rented/ two/ put/ weren't/ finished/ saw/ wearing/ got/ driving/ fourth /come back/ wasn't/ wrong/ waiting/ carrying/ stop/ same/ holding/ left/ took/ started.

It's three o'clock. Mr Jackson has just ... a white Ford Cortina car, on the floor of a car park. It isn't his car. He it yesterday. Mr Jackson is in Manchester on business. He's a dark business suit and he's a briefcase.

It's hours later. Mr Jackson has his business, and he has to the car park. He's for the lift. He's the car keys.

Mr Jackson was very tired. The lift didn't at the third floor. It stopped at the floor. Mr Jackson the lift. He a white Cortina in front of him. He walked over and the key in the door. He the door, in and the engine.

An hour later Mr Jackson was forty from Manchester. He was along the motorway when a police car stopped him. The policemen very friendly. It Mr Jackson's car. It was the Ford Cortina, but the keys were the They him to the police station.

Exercise 2

What did Mr Jackson say to the policemen?

.....
.....
.....

Bài tập 1

Hãy điền vào chỗ trống trong câu chuyện sau đây, dùng các từ đã cho.



Bài tập 2

Ông Jackson đã nói gì với các viên cảnh sát?

.....
.....
.....

LISTENING CONSOLIDATION**Section 19 Units 73 -76****Dialogue A**

Listen Terry and Julie Crabtree have just finished work. They're driving home.

Julie Terry, let's go out tonight, we haven't been out for a long time.

Terry Yes, O.K. Shall we eat out ?

Julie That's a good idea. Where shall we go ?

Terry Why don't we go to that restaurant near the river ?

Julie All right.

Listen and repeat

Proper names

Terry /'teri/

Julie Crabtree

/dʒu:li,kraɪbtri:/

A1 Listen

A : go out

B : Let's go out tonight.

C : Let's go out tonight.

A : play tennis

B : Let's play tennis tonight.

C : Let's play tennis tonight.

Now you do the same

go out Let's go out tonight.

play tennis Let's play tennis tonight.

watch television Let's watch television tonight.

go to the cinema Let's go to the cinema tonight.

A2 Listen

A : eat out

B : Shall we eat out ?

C : Shall we eat out ?

A : go out

B : Shall we go out ?

C : Shall we go out ?

Now you do the same

eat out Shall we eat out ?

go out Shall we go out ?

go for a walk Shall we go for a walk ?

listen to the radio Shall we listen to the radio ?

A3 Listen

A : Shall we eat out ?

B : Yes, let's eat out.

C : Yes, let's eat out.

A : Shall we go out ?

B : Yes, let's go out.

C : Yes, let's go out.

Now you do the same

Shall we eat out ? Yes, let's eat out.

Shall we go out ? Yes, let's go out.

Shall we go to the cinema ? Yes, let's go to the cinema.

Shall we watch television ? Yes, let's watch television.

A4 Listen

A : Shall we eat out ?

B : O.K. Where shall we go ?

C : O.K. Where shall we go ?

A : Shall we go for a walk ?

B : O.K. Where shall we go ?

C : O.K. Where shall we go ?

Now you do the same

Shall we eat out ? O.K. Where shall we go ?

Shall we go for a walk ? O.K. Where shall we go ?

Shall we go for a drive ? O.K. Where shall we go ?

Shall we go out ? O.K. Where shall we go ?

Dialogue B

Listen It's seven o'clock. They're at home.

Julie Terry, have you phoned the restaurant yet ?

Terry No, I haven't. Why ?

Julie Well, it's usually very busy. Let's phone and reserve a table.

Terry Yes, O.K. Will you phone or shall I ?

Julie Oh, I'll do it, and I'll call a taxi at the same time.

Terry A taxi ? No, I'll drive.

Julie No, you won't, Terry, not after a few drinks !

Listen and repeat

B1 Listen

- A : Let's phone.
 B : Will you phone, or shall I ?
 C : Will you phone, or shall I ?
 A : Let's drive there.
 B : Will you drive, or shall I ?
 C : Will you drive, or shall I ?

Now you do the same

- Let's phone. Will you phone, or shall I ?
 Let's drive there. Will you drive, or shall I ?
 Let's reserve a table. Will you reserve a table, or shall I ?
 Let's tell him. Will you tell him, or shall I ?

B2 Listen

- A : Will you do it, or shall I ?
 B : Oh, I'll do it.
 C : Oh, I'll do it.
 A : Will you drive, or shall I ?
 B : Oh, I'll drive.
 C : Oh, I'll drive.

Now you do the same

- Will you do it, or shall I ? Oh, I'll do it.
 Will you drive, or shall I ? Oh, I'll drive.
 Will you phone, or shall I ? Oh, I'll phone.
 Will you ask her, or shall I ? Oh, I'll ask her.

B3 Listen

- A : usually
 B : It's usually very busy.
 C : It's usually very busy.
 A : often
 B : It's often very busy.
 C : It's often very busy.

Now you do the same

- usually It's usually very busy.
 often It's often very busy.
 always It's always very busy.
 never It's never very busy.

Dialogue C

Listen They're in the restaurant now. They've just finished the main course.

Julie Terry, it's very hot in here.

Julie Thanks, Terry.

Terry Oh, I'll get you some water.

Terry Would you like anything for dessert ?

Julie No thanks, but will you open the window ?
 It's just behind you.

Julie Yes, I'd like something ... shall we ask for
 the menu ?

Terry Of course I will, there you are.

Terry Right, I'll call the waiter.

Listen and repeat

C1 Listen

- A : Will you open the window ?
 B : Of course I will.
 C : Of course I will.
 A : Will you help me ?
 B : Of course I will.
 C : Of course I will.

Now you do the same

- Will you open the window ? Of course I will.
 Will you help me ? Of course I will.
 Will you close the door ? Of course I will.
 Will you turn on the light ? Of course I will.

C2 Listen

- A : get me some water.
 B : Will you get me some water, please ?
 C : Will you get me some water, please ?
 A : open the window
 B : Will you open the window, please ?
 C : Will you open the window, please ?

Now you do the same

- get me some water Will you get me
 some water, please ?
 open the window Will you open
 the window, please ?
 answer the phone Will you answer
 the phone, please ?
 close the door Will you close
 the door, please ?

C3 Listen

- A : I'd like some water.
 B : I'll get you some.
 C : I'll get you some.
 A : I'd like a biscuit.
 B : I'll get you one.
 C : I'll get you one.

Now you do the same

- I'd like some water I'll get you some.
 I'd like a biscuit I'll get you one.
 I'd like some tea I'll get you some.
 I'd like an ice-cream I'll get you one.

Dialogue D

Listen The waiter has just brought the bill.

Terry Thank you, will you take a cheque ?

Waiter Certainly, sir.

Terry Oh, and will you call us a taxi ?

Waiter Of course.

Terry Thank you. Oh, what's the date, please ?

Waiter It's the 28th.

Terry Thanks. The 28th of August. There you are.

Listen and repeat

D1 Listen

A : We need a taxi.

B : Will you call us a taxi ?

C : Will you call us a taxi ?

A : He needs a taxi.

B : Will you call him a taxi ?

C : Will you call him a taxi ?

Now you do the same

We need a taxi. Will you call us a taxi ?

He needs a taxi. Will you call him a taxi ?

I need a taxi. Will you call me a taxi ?

They need a taxi. Will you call them a taxi ?

D2 Listen

A : 28

B : It's the twenty-eighth.

C : It's the twenty-eighth.

A : 23

B : It's the twenty-third.

C : It's the twenty-third.

Now you do the same

28 It's the twenty-eighth.

23 It's the twenty-third.

31 It's the thirty-first.

25 It's the twenty-fifth.

22 It's the twenty-second.

Open conversation

Listen to the example

A : Oh, I'm hot !

B : You can say "I'll open the window"

or "I'll get you a drink"

or "Shall I open the window ?"

or "Shall I get you a drink ?"

or something different.

Now respond to these statements

A : Oh, I'm hot !

B :

A : And I'm very thirsty.

B :

A : And I've got a terrible headache.

B :

A : Oh, now I'm not hot, I'm very cold.

B :

A : I think I'm ill.

B :

A : And I've got a bad toothache.

B :

A : Will you phone the doctor now ? Immediately !

B :

That's the end of the open conversation. Answer one more question.

A : What's the date today ?

B :

Bài 77. The Election result

Kết quả cuộc bầu cử

GRAMMAR

INDEFINITE PRONOUNS Đại từ bất định
ONE - BOTH - NEITHER

Chúng ta đã học một số Indefinite pronouns ở bài 74. Chú ý các ví dụ sau :

- Vd1 :
 . They're Asada and Martha. Họ là Asada và Martha.
 - One of them is Japanese. Một trong hai người là người Nhật.
 - Neither of them is French. Không ai trong hai người là người Pháp.
 - Both of them are my friends. Cả hai người là bạn của tôi.
- Vd2:
 . They're students. Họ là sinh viên.
 - Some of them are English. Vài người trong số đó là người Anh.
 - None of them are Italian. Không ai trong số đó là người Ý cả.
 - All of them are friendly. Tất cả họ đều thân thiện.
- . One, neither, both : dùng khi nói về 2 người (hay 2 vật).
 . Some, none, all : dùng khi nói từ 3 người (hay 3 vật) trở lên.

VOCABULARY

- election (n) /i'lekʃn/ cuộc bầu cử
 result (n) /rɪ'zʌlt/ kết quả
 midnight (n) /'mɪdnaɪt/ nửa đêm
 mayor (n) /'meɪə(r)/ thị trưởng
 general (adj) /dʒenərəl/ tổng quát, chung
 candidate (n) /'kændɪdət/ ứng cử viên, thí sinh
 neither (pron) /'naɪðə(r)/ không ai (trong 2 người)
 announce (v) /ə'naʊns/ thông báo
 pleased (adj) /pli:zd/ hài lòng
 supporter (n) /sə'pɔ:tə(r)/ người ủng hộ
 cheer (v) /tʃiə(r)/ reo vui, hoan hô
 boo (v) /bu:/ la ó (để phản đối)

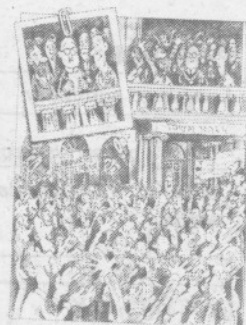
PROPER NOUNS

Bamford /'bæmfəd/

It's midnight. In a moment, the Mayor of Bamford is going to read the results of the General Election. Both of the candidates are on the balcony with the Mayor. Both of them are smiling, but neither of them are happy.

Both of them are wearing rosettes. One of them is the Labour candidate, and the other is the Conservative candidate. Neither of them have been Members of Parliament before.

Bây giờ là nửa đêm. Một chút nữa, thị trưởng thị trấn Bamford sẽ đọc kết quả của cuộc tổng tuyển cử. Cả hai ứng cử viên đều đang ở trên ban công với ông thị trưởng. Cả hai đều đang mỉm cười, nhưng không người nào vui sướng cả. Cả hai ứng cử viên đều đang mang phù hiệu hoa hồng trên áo. Một trong hai người là ứng cử viên Công đảng và người kia là ứng cử viên Đảng Bảo thủ. Không ai trong hai người là nghị sĩ trước đây cả.



The Mayor has just announced the result. The Labour candidate has won the election. Some of the crowd are pleased, but the others are angry. All of the Labour supporters are happy. All of them are shouting and cheering. The Conservative supporters are booing. None of them are smiling. The Conservatives haven't won an election in Bamford for many years. The Labour Party has won every election in the town since 1945.

Exercise

Example : Ví dụ :
One of them is a policeman.
 Một trong hai người là cảnh sát.
Both of them are policemen.
 Cả hai đều là cảnh sát.
Neither of them are policemen.
 Không ai trong hai người là cảnh sát.
Some of them are happy.
 Một số người thì vui sướng.
All of them are happy.
 Tất cả họ đều vui sướng.
None of them are happy.
 Chẳng ai trong số họ vui sướng cả.

... nurse
 ... nurses.
 ... nurses.
 ... fat.
 ... fat.
 ... fat.

PRACTICE

Language summary

One	of them	is happy	Some	of them	are happy
Both		are happy	All		
Neither			None		

VOCABULARY

boot (n) /bu:t/ giày ủng

hockey (n) /'hɒki/ khúc côn cầu

cooking (n) /'kʊkɪŋ/ cách nấu nướng

basketball (n) /'bɑːskɪtbɔːl/ bóng rổ

volleyball (n) /'vɒlibɔːl/ bóng chuyền

PROPER NAMES

Nam	Dennis	/ˈdenɪs/	Brian	/ˈbraɪən/
	Carl	/kɑːl/	Bernard	/ˈbɜːnəd/
Nữ	Ruth	/ruːθ/	Wendy	/ˈwendɪ/



Exercise 1

One of them's tall.

Both of them are wearing watches.

Neither of them are wearing coats.

Write nine sentences.

Use these words : short/ jackets/ young/ ties/ old/ hats/ boots/ jeans/ T-shirt.

- 1
- 2
- 3
- 4
- 5



Bài tập 1

Một trong hai người thì cao.

Cả hai đều đeo đồng hồ.

Không người nào mặc áo khoác cả.

Hãy viết 9 câu.

Dùng các từ : short/ jackets/ young/ ties/ old/ hats/ boots/ jeans/ T-shirt.

- 6
- 7
- 8
- 9

Here is some information about six people.

Đây là một số thông tin về 6 người (dùng để làm bài tập 2).

Name	Languages	Sports	Likes
Dennis	French, German, Italian	Tennis, Volleyball, Football	Sport, languages, cooking, television.
Ruth	French, German	Tennis, Volleyball, Hockey	Sport, languages, pop, music.
Brian	French, German, Italian, Spanish.	Tennis, Volleyball, Cricket, Golf.	Sport, languages, television, films.
Carl	French, German, Arabic	Tennis, Volleyball, Football, Cricket.	Sport, languages, pop music.
Wendy	French, German, Spanish.	Tennis, Volleyball.	Sport, languages, ballet.
Bernard	French, German, Spanish, Italian, Chinese.	Tennis, Volleyball, Football, Cricket.	Sport, languages, cooking.

Exercise 2

All of them speak French.

Write sentences using : all/ some/ none/ one.

- 1 German.
- 2 cricket.
- 3 opera.
- 4 Chinese.
- 5 Arabic.
- 6 pop music.
- 7 ballet.
- 8 French.

Bài tập 2

Tất cả đều nói tiếng Pháp.

Viết câu dùng : all/some/none/one.

- 9 volleyball.
- 10 cooking.
- 11 basketball.
- 12 golf.
- 13 languages.
- 14 tennis.
- 15 films.
- 16 television.

Bài 78. The Daily News

Nhật báo "Tin tức hàng ngày"

VOCABULARY

daily (adj) /'deɪli/ hàng ngày
 sensational (adj) /sen'seɪʃənl/ gây chấn
 động, gây xúc động
 jewel (n) /dʒuːəl/ nữ trang
 robbery (n) /'rɒbəri/ vụ cướp
 steal / stole / stolen (v) /sti:l, stəʊl, stəʊlən/
 ăn cướp, lấy trộm
 thief / thieves (n) /θi:f, θi:vz/ kẻ trộm, kẻ cắp
 throw / threw / thrown (v) /θrəʊ, θruː, θrəʊn/
 ném, liệng
 stone (n) /stəʊn/ hòn đá
 through (prep) /θruː/ qua, xuyên qua
 company (n) /'kʌmpəni/ công ty
 necklace (n) /'neklɪs/ chuỗi
 worth (adj) /wɜːθ/ trị giá
 shop (n) /ʃɒp/ tiệm, cửa hiệu
 happen (v) /'hæpən/ xảy ra

drive / drove / driven (away) (v) /draɪv,
 draʊv, drɪvən/ lái xe đi
 find / found / found (v) /faɪnd, faʊnd, faʊnd/
 tìm thấy
 getaway (adj) /'getəweɪ/ chạy trốn
 expedition (n) /,ekspɪ'dɪʃn/ cuộc thám hiểm
 fail (v) /'feɪl/ thất bại
 reach (v) /ri:tʃ/ đến, tới
 top (n) /tɒp/ đỉnh
 postpone (v) /,pəʊst'pəʊn/ hoãn lại
 climb (n) /klaɪm/ sự leo
 several (det) /'sevrəl/ nhiều
 film-starlet (n) /fɪlm 'stɑ:lɪt/ diễn viên điện
 ảnh trẻ tuổi
 recently (adv) /'riːntli/ mới đây
 refuse (v) /rɪ'fjuːz/ từ chối
 schoolgirl (n) /sku:lɜ:ɪ/ nữ sinh

PROPER NOUNS

Carbuncle /'kɑ:bʌŋkl/
 Hollywood /'hɒliwʊd/
 Everest /'evərɪst/
 Himalaya /hɪmə'leɪə/

PROPER NAMES

Nam

Gold Smith /'gəʊld smɪθ/
 Richard Taylor /'rɪtʃəd 'teɪlə(r)/

Nữ

Lisa Bertram /'li:zə 'bɜ:tɾəm/
 Maria Roberts /mə'riə, mə'raɪə 'rɒbəts/

downloadsachmienphi.com



London: Wednesday May 20th Weather: Fine

SENSATIONAL JEWEL ROBBERY

£50,000 STOLEN

There was a fifty thousand pound jewel robbery in central London yesterday. The thieves threw a stone through the window of Carbuncle & Company, and stole necklaces, rings and watches worth £50,000. Mr Goldsmith, the manager of the shop, was working in his office when it happened. The police are looking for three men. The men drove away in a stolen Ford Cortina. The police have not found the getaway car yet.



Everest Expedition Fails

Three British climbers in the Himalaya wanted to reach the top of Mount Everest yesterday, but they failed because the weather has been too bad. They had to postpone the climb until next week. The weather has been the worst for two years.



Hollywood Divorce Case

Richard Taylor, the British actor, is going to divorce his wife, Lisa Bertram. They have been married for thirteen years, and have lived in Hollywood since 1978. Several people have seen Taylor with film starlet Judy Bowes recently. He has been married four times. He refused to speak to our reporter yesterday.



Police Notice

Have you seen this girl?

Maria Roberts, a 15-year-old schoolgirl, left her home in Leech last week and nobody has seen her since. She was wearing a blue raincoat, green trousers and black shoes. She has blonde hair and blue eyes.
 Please telephone: 400-17414 with any information.



THE Daily News

Sensational jewel robbery : £50,000 stolen

There was a fifty thousand pound jewel robbery in central London yesterday. The thieves threw a stone through the window of Carbunkle & Company and stole necklaces, rings and watches worth £50,000. Mr. Goldsmith, the manager of the shop, was working in his office when it happened. The police are looking for three men. The men drove away in a stolen Ford Cortina. The police have not found the getaway car yet.

Một vụ cướp nữ trang táo bạo : 50.000 pound Anh đã bị lấy cắp :

Có một vụ cướp nữ trang đáng giá 50.000 pound đã xảy ra ở trung tâm Luân Đôn ngày hôm qua. Những tên cướp đã ném đá vào cửa kính hiệu "Carbunkle & Company" và cướp đi chuỗi, nhẫn và đồng hồ trị giá 50.000 pound Anh. Ông Goldsmith, chủ cửa hàng, đang làm việc ở văn phòng thì vụ cướp xảy ra. Cảnh sát đang truy tìm 3 tên đàn ông. Chúng tẩu thoát trên chiếc xe Ford Cortina lấy cắp. Cảnh sát vẫn chưa tìm ra chiếc xe đào tẩu đó.

Everest expedition fails

Three British climbers in the Himalayas wanted to reach the top of Mount Everest yesterday, but they failed because the weather has been too bad. They had to postpone the climb until next week. The weather has been the worst for two years.

Cuộc leo núi EVEREST bị thất bại

Ba nhà leo núi Anh ở dãy Hi Mã Lạp Sơn đã định lên tới đỉnh ngọn Everest ngày hôm qua, nhưng họ đã thất bại vì thời tiết quá xấu. Họ phải hoãn lại cuộc leo núi đến tuần sau. Thời tiết xấu nhất kể từ 2 năm nay.

Hollywood divorce case

Richard Taylor, the British actor, is going to divorce his wife, Liza Bertram. They have been married for thirteen years, and have lived in Hollywood since 1978. Several people have seen Taylor with film starlet Judy Bowes recently. He has been married four times. He refused to speak to our reporter yesterday.

Một vụ ly dị ở Hollywood.

Tài tử Anh, Richard Taylor sắp ly dị vợ là Liza Bertram. Họ đã cưới nhau được 13 năm và đã sống ở Hollywood từ năm 1978. Gần đây, nhiều người đã thấy Taylor đi với diễn viên điện ảnh trẻ Judy Bowes. Anh ta đã lập gia đình 4 lần. Hôm qua anh ta đã từ chối không trả lời phỏng vấn của phóng viên chúng tôi.

Police Notice

Have you seen this girl ?

Maria Roberts, a 15-year-old schoolgirl, left her home in Leeds last week and nobody has seen her since. She was wearing a blue raincoat, green trousers and black shoes. She has blonde hair and blue eyes. Please telephone: 0202-17414 with any information.

Thông báo của cảnh sát

Có ai gặp cô gái này không ?

Maria Robert, một nữ sinh 15 tuổi đã bỏ nhà ở Leeds đi hồi tuần rồi và không ai thấy em cả. Lúc đi em mặc cái áo mưa màu xanh da trời, quần tây xanh lá cây và mang giày đen. Em có mái tóc vàng và đôi mắt xanh. Xin điện thoại đến số 0202 - 17414 nếu có tin tức gì về em.

PRACTICE

Look at this

beat-beat-beaten/ throw-threw-thrown steal-stole-stolen/ read-read-read

VOCABULARY

note (n) /nəʊt/ tiền giấy, giấy bạc

traveller (n) /'trævlə(r)/ khách du lịch

schoolboy (n) /'sku:lboi/ nam sinh

PROPER NAMES

Lloyd /lɔɪd/

Tim Cook /tɪm kuk/

Vic Bostik /vɪk,bɒstɪk/

Johnny Rabid /'dʒɒni 'ræbɪd/

Cathy Tree /'kæθi tri:/ (nữ)

PROPER NOUNS

Granada /grə'na:də/

Los Angeles /lɒs 'ændʒili:z/

Chester /'tʃestə(r)/

Midland /'mɪdlənd/

Exercise

Look at the newspaper. Look at Unit 78.

Fill in the spaces.

Bài tập

Xem tờ báo này. Xem bài 78. Rồi điền vào các chỗ trống.

THE Daily News
London: Thursday June 13th Weather: cloudy

SENSATIONAL BANK ROBBERY
£100,000 STOLEN
Mr Lloyd, of the bank, Manchester yesterday. The robbers a smoke bomb the door of The Midland Bank and bank notes and traveller's cheques £100,000. police six men. The men in a Granada. The police yet.

MONT BLANC EXPEDITION FAILS
Two French women in the Alps reach Mont Blanc yesterday but they because the weather bad. They postpone the climb next Monday. The weather worst three years.

POP STAR DIVORCE CASE
Cathy Tree, the British three times. She refused her husband, Johnny Rabid. They married two years, and Los Angeles November. Several people Cathy guitarist Vic Bostik recently. She

Police notice
Tim Cook, a fifteen schoolboy home Chester month and nobody since. He blue shirt, black shoes and He black eyes. Please 0244-110389 with

Have you seen this boy?

Bài 79. Everyday Conversation

Đàm thoại hàng ngày

VOCABULARY

- | | |
|--|--|
| 1. flower (n) /'flaʊə(r)/ hoa | lovely (adj) /'lʌvli/ dễ thương |
| recommend (v) /'rekəmənd/ giới thiệu | surprise (n) /sɜː'praɪz/ sự ngạc nhiên |
| dozen (n) /'dʌzn/ 1 tá, 12 cái | indeed (adv) /ɪn'diːd/ thật sự |
| rose (n) /rəʊz/ hoa hồng | kind (adj) /kaɪnd/ tử tế, tốt bụng |
| tulip (n) /'tjuːlɪp/ hoa uất kim hương | sweet (n) /swi:t/ kẹo |
| daffodil (n) /'dæfədɪl/ hoa thủy tiên | fruit (n) /fru:t/ trái cây |
| carnation (n) /ka:'neiʃn/ hoa cẩm chướng | 4. silly (adj) /'sɪli/ ngớ ngẩn |
| 2. present (n) /'preznt/ = gift món quà | lift (n) /lɪft/ sự đi nhờ xe |

EXPRESSIONS

- | | |
|---|---|
| - What kind of (flowers) would you like ? | Anh thích loại hoa gì ? |
| - What do you recommend ? | Cô giới thiệu loại nào ? |
| - ... at this time of the year : | Vào thời điểm này trong năm |
| - What a lovely surprise ! | (Loại câu cảm thán = Exclamation) Thật là điều ngạc nhiên lý thú! |
| - Shall I open it now ? = | Tôi mở ra nhé. |
| - Come on = | Nào (cùng đồng viên) |
| - I've got so much to do = | Tôi còn nhiều việc phải làm. |
| - Don't be silly = | Đừng ngớ ngẩn như vậy. |
| - To give someone a lift = | Đưa về, cho đi nhờ xe. |

PROPER NOUNS

- | | | | |
|--------------------|------------------|-----------------------|--------------|
| Caracas /kə'rækəs/ | Tokyo /'tɔʊkiəʊ/ | Istanbul /,ɪstæn'bul/ | Rio /'ri:əʊ/ |
|--------------------|------------------|-----------------------|--------------|

- | | |
|------------------|---------------|
| 1. roses | hoa hồng |
| tulips | uất kim hương |
| daffodils | thủy tiên |
| carnations | cẩm chướng |
| a dozen (12) | 12 (1 tá) |
| half a dozen (6) | nửa tá |
| two dozen (24) | 2 tá = 24 cái |
| ten (10) | 10 cái. |



- | | |
|--|---|
| K. Can I help you ? | K. Thưa ông cần chi ? |
| L. Yes, I want to send some flowers to my mother in Germany. | L. À, tôi muốn gửi cho mẹ tôi ở bên Đức một ít hoa. |
| K. What kind of flowers would you like ? | K. Ông muốn loại hoa gì ? |
| L. Well, what do you recommend ? | L. À, cô giới thiệu loại nào ? |
| K. Well, roses are very nice at this time of the year. | K. Vâng, hoa hồng mùa này trong năm đẹp lắm. |
| L. O.K... a dozen roses, please. | L. Được.... xin cho tôi 12 bông đi. |

2. chocolates

sweets

perfume

fruit

sôcôla

kẹo

nước hoa

trái cây.



M. Mrs Connor ?

N. Yes, Paul ?

M. This is a present for you

N. A present ? What a lovely surprise ! Shall I open it now ?

M. Yes, of course.

N. Ooh ! Chocolates ! I love chocolates... Thank you, very much indeed !

M. Thank you. You've been very kind.

M. Thưa bác Conner.

N. Gì vậy, Paul ?

M. Đây là món quà xin tặng bác.

N. Quà tặng à ? Thật là điều ngạc nhiên lý thú ! Tôi mở ra nhé ?

M. Dạ, dĩ nhiên rồi.

N. Ô, Sôcôla ! Tôi thích sôcôla lắm. Thực tình cảm ơn anh lắm.

M. Châu cảm ơn bác mới phải. Trước nay bác rất tốt với cháu mà.

3. tomorrow morning

tomorrow afternoon

tomorrow evening

tomorrow night

sáng mai

chiều mai

tối mai

đêm mai



O. I'd like to say goodbye to everybody.

P. When are you leaving ?

O. Tomorrow morning.

P. Let's meet for a coffee tonight.

O. I'm afraid I can't.

P. Oh... come on !

O. No, really... I've got so much to do.

O. Tôi muốn chào tạm biệt mọi người.

P. Chẳng nào bạn đi ?

O. Sáng mai.

P. Hãy gặp nhau uống cà phê tối nay nhé.

O. E là tôi không thể đến được.

P. Ồ... ráng đi.

O. Không, thật mà... Tôi còn quá nhiều việc phải làm.

4. Caracas !

Tokyo !

Istanbul !

Rio !



Q. It's been a lovely party. Thank you very much.

R. But you can't go yet ! The party's just beginning !

Q. I'm sorry, but I must !

R. Why ?

Q. Because I have to catch the last train.

R. Don't be silly ! I'll give you a lift. Where are you going ?

Q. Caracas !

R. Oh !!

Q. Thật là buổi tiệc vui. Cảm ơn anh nhiều.

R. Nhưng cô chưa thể về đâu ! Buổi tiệc chỉ mới bắt đầu thôi mà.

Q. Rất tiếc, nhưng tôi phải về.

R. Sao vậy ?

Q. Vì tôi phải đón chuyến xe lửa cuối.

R. Đừng ngơ ngẩn nữa ! Tôi sẽ đưa cô về. Cô ở đâu ?

Q. Caracas !

R. Ố !!

PRACTICE

Exercise 1

You are in a florist's shop. You are A. Complete this conversation.

- A
 B Yes, I want to send some flowers to my wife in Italy.
 A
 B Well, what do you recommend ?
 A
 B Fine - half a dozen tulips, please.

Exercise 2

Someone is giving a present to you. Complete this conversation.

- A Hello !
 B This is a present for you.
 A ?

Exercise 3

You are saying goodbye to some friends. Complete the conversation.

- A
 B When are you leaving ?
 A

Exercise 4

You are leaving a party. Tomorrow you must go to Paris. Complete the conversation.

- A
 B Oh, don't go now ! The party's just starting.
 A
 B Oh, why ?

Exercise 5

Now answer these questions.

- 1 Where are you going this evening ?

- 2 Where did you go last night ?

- 3 When was your last birthday ?

Bài tập 1

Bạn đang ở trong tiệm bán hoa. Bạn là nhân vật A. Hãy hoàn tất bài đàm thoại này.



Bài tập 2

Một người đang tặng quà cho bạn. Hãy hoàn tất bài đàm thoại này.

- B Yes, go on !
 A

B Thank you. You've been very kind to me.

Bài tập 3

Bạn đang chia tay một vài người bạn. Hãy hoàn tất bài đàm thoại.

- B Let's go for a drink tonight !
 A
 B Oh, come on ! Why not ?
 A

Bài tập 4

Bạn đang rời khỏi một buổi tiệc. Ngày mai bạn phải đi Paris. Hãy hoàn tất bài đàm thoại.

- A
 B Oh, that's silly. I can give you a lift. Where are you going ?
 A
 B Oh !

Bài tập 5

Hãy trả lời các câu hỏi sau đây.

- 4 Did anyone send you a present ?

- 5 What was it ?

Bài 80. A Fourth letter

Lá thư thứ tư

VOCABULARY

miss (v) /mis/ nhớ nhung

lonely (adj) /'laʊnli/ cô đơn

homework (n) /'haʊmwɜ:k/ bài tập nhà

traffic (n) /'træfɪk/ xe cộ

anyway (adv) /'eniweɪ/ dẫu sao đi nữa

finish (adv) /'fɪnɪʃ/ xong, ngưng

promise (v) /'prɒmɪs/ hứa

PROPER NAMES

Nữ Maggie /'mæɡi/ Mary /'meəri/

Nam Philip /'fɪlɪp/

miserable (adj) /'mɪzərəbl/ đau khổ

test (n) /tes/ bài thi, kiểm tra

composition (n) /kəmpe'zɪʃn/ bài luận

hate (v) /heit/ ghét

intelligent (adj) /ɪn'telɪdʒənt/ thông minh

handsome (adj) /'hænsəm/ đẹp trai

13 rue Pigalle
Montmartre, Paris
August 23rd, 1977

Dear John,

I've missed you very much. I've been lonely this week because I haven't seen you for a month. I've learnt a lot of French this week... I've worked hard I haven't been out too much. Last night I had to do a lot of homework, and I'm tired today.

Paris is smaller than London, but it's more interesting. I think it's the best city I've ever been to. There's too much traffic and there aren't enough restaurants with English food, but I like it. All of my teachers are very nice and none of them speak English to me... so I have to speak French.

Anyway, I must finish now. I'll write again soon... I promise.

All my love,
Mary xxx

John yêu dấu.

Em nhớ anh lắm. Tuần này em thấy cô đơn vì em không gặp anh một tháng nay rồi. Em đã học được nhiều tiếng Pháp tuần này... Em đã làm việc tích cực. Em đã không đi chơi nhiều. Tối qua em phải làm nhiều bài tập, nên hôm nay em mệt.

Paris nhỏ hơn Luân Đôn, nhưng thú vị hơn. Em nghĩ đây là thành phố đẹp nhất mà em đã từng đến. Có quá nhiều xe cộ và không có đủ các tiệm ăn có thức ăn Anh, nhưng em thích Paris. Tất cả các thầy cô của em đều rất tốt và không ai nói tiếng Anh với em cả... vì vậy em phải nói tiếng Pháp.

Dẫu sao đi nữa em phải ngừng bút ở đây. Em sẽ lại viết nữa cho anh sớm... em hứa.

Thương yêu,
Mary

Dear John,
Mum,
Dad,
Mary,

I've missed	you home the family	very much. a lot. quite a lot.	I've been	lonely sad miserable	this week,
-------------	---------------------------	--------------------------------------	-----------	----------------------------	------------

because I haven't seen you	for since	a month. last month. a long time.	I've learnt	a lot of a little no	English French
----------------------------	--------------	---	-------------	----------------------------	-------------------

this week. I've worked	hard a lot only a little	this week. I haven't been out	much. at all. many times.
------------------------	--------------------------------	-------------------------------	---------------------------------

Last night I had to	study a lot, do a test, write a composition,	and I'm	tired sleepy	today. London is
---------------------	--	---------	-----------------	------------------

more expensive cheaper smaller	than	Tokyo, but it's Rio, Paris,	more less	interesting. exciting beautiful.	I think it's the
--------------------------------------	------	-----------------------------------	--------------	--	------------------

best worst	city I've ever	been to. seen. visited.	There 's are	too much many	traffic dogs pollution people	and there aren't
---------------	----------------	-------------------------------	-----------------	---------------------	--	------------------

enough	restaurants clubs bars discos	with	English food, French wine, German beer, Spanish people,	but and	I	like love hate	it.	All None Some	of my
--------	--	------	--	------------	---	----------------------	-----	---------------------	-------

teachers are very	good beautiful intelligent handsome	and none of them speak	Japanese Italian Portuguese Arabic	to me,
-------------------	--	------------------------	---	--------

so I have to speak English.	Well, Anyway,	I	really must must have to want to	finish now.
-----------------------------	------------------	---	---	-------------

I'll write again	tomorrow, soon, on Wednesday, next week,	... I promise
------------------	---	---------------

All my love,
Yours,

John yêu dấu,
Mẹ,
Ba,
Mary

Tớ nhớ Con	bạn nhà gia đình	nhiều lắm.	Tuần này tớ thấy con	có đơn buồn khốn khổ	vì tớ chẳng gặp con
---------------	------------------------	------------	-------------------------	----------------------------	------------------------

được mẹ ba	bạn cả từ	tháng này rồi. tháng trước. đã lâu lắm rồi.	Tớ đã học Con	được khá nhiều chút ít chẳng được tí gì về	tiếng Anh tiếng Pháp
------------------	-----------------	---	------------------	--	-------------------------

Tớ đã làm việc Con	tích cực khá nhiều chút ít	trong tuần này.	Tớ không đi chơi Con	nhiều đâu cả nhiều lần
-----------------------	----------------------------------	-----------------	-------------------------	------------------------------

Tối qua tớ phải con	học khá nhiều làm bài tập viết các bài luận	và bữa nay tớ thấy con	mỏi mệt. buồn ngủ.
------------------------	---	---------------------------	-----------------------

London	(vật già) (già cả) đắt đỏ hơn rẻ bé nhỏ	Tokyo Rio Paris	nhiều, nhưng nó	thú vị hơn ít náo nhiệt hơn không đẹp bằng
--------	---	-----------------------	-----------------	--

Theo tớ thì đây là thành phố con	đẹp nhất tệ nhất	mà	tớ đã từng con	đến ở được biết viếng thăm	Có quá nhiều
-------------------------------------	---------------------	----	-------------------	----------------------------------	--------------

xe cộ chó sự ó nhiễm người	và không có đủ	các	nhà hàng cầu lạc bộ quán rượu phòng ca nhạc khiêu vũ	cùng với
-------------------------------------	----------------	-----	---	----------

thức ăn Anh rượu vang Pháp bia Đức những người Tây Ban Nha	nhưng và	tớ con	thích mến ghét	nó.	Tất cả các Chẳng có ai trong số Một vài
---	-------------	-----------	----------------------	-----	---

thấy (cô) của con	tớ đều con	rất giỏi đẹp thông minh đẹp trai	và không nói tiếng	Nhật Ý Bồ Đào Nha Ả Rập
----------------------	---------------	---	--------------------	----------------------------------

với tớ cả, vì thế con	tớ phải nói tiếng Anh. con	À Dù sao	tớ con	thật sự phải thật phải muốn	dùng bút tại đây.
--------------------------	-------------------------------	-------------	-----------	--------------------------------------	-------------------

Tớ xin hứa là Con	tớ sẽ con	viết lại con	vào ngày mai. trong một ngày gần đây. vào thứ tư này. vào tuần tới.
----------------------	--------------	-----------------	--

Thương yêu

PRACTICE

Exercise 1

Look at this
learn – learnt – learnt.
Complete the spaces.

- | | |
|---------|-------|
| 1 steal | |
| 2 | threw |
| 3 | read |
| 4 fail | |
| 5 | got |
| 6 | were |

Exercise 2

Look at the letter from Mary.
I've missed you very much. She's missed
him very much.
Continue.

- I've been lonely this week.
.....
- Because I haven't seen you for a
month.
- I've learnt a lot of French.
.....

Bài tập 1 :

Viết dạng quá khứ và phân từ quá khứ của
các động từ dưới đây.

- | | |
|----------|--------|
| 7 | beaten |
| 8 join | |
| 9 | hit |
| 10 break | |
| 11 | spent |
| 12 | met |

Bài tập 2

Hãy xem lá thư của Mary viết. Em nhớ anh
nhiều lắm. Cô ấy nhớ anh ấy nhiều lắm.
Hãy tiếp tục.

- It's the best city I've been to.
.....
- All of my teachers are nice.
.....
- None of them speak English to me.
.....

Exercise 3

Look at this.

Philip's a student from Liverpool. He's in Rome, studying Italian. He's writing to his girlfriend, Maggie, in Liverpool. He's been very lonely, because he hasn't seen her for three months. He hasn't learned much Italian this week because he's been ill. He hasn't been to school for two days. Rome isn't as big as London, but he thinks it's more exciting. The traffic's worse, and he can't find English food, but he thinks Italian coffee's the best he's ever drunk. All his teachers are excellent, and none of them speak English to him. He can't write a longer letter, because he has to go to the doctor's, but he'll write next week.

Now, write Philip's letter for him.

Bài tập 3

Hãy xem.

Philip là sinh viên quê ở Liverpool. Anh ấy đang ở Rome học tiếng Ý. Anh ấy đang viết thư cho cô bạn gái là Maggie ở Liverpool. Anh ấy rất cô đơn bởi vì ba tháng nay anh ấy không gặp cô ấy. Tuần này anh ấy không học tiếng Ý được nhiều bởi vì anh ấy bệnh. Hai ngày nay anh ấy không đi học. Rome không lớn bằng Luân Đôn nhưng anh ấy nghĩ nó nhộn nhịp hơn. Giao thông thì tệ hơn và anh ấy không tìm thấy thức ăn Anh, nhưng anh ấy cho cà phê Ý là loại tốt nhất mà anh từng uống. Tất cả thầy giáo của anh ấy đều tuyệt diệu, và không ai nói tiếng Anh với anh ấy cả. Anh ấy không thể viết thư dài hơn vì anh ấy phải đi bác sĩ, nhưng tuần sau anh ấy sẽ lại viết nữa.

Bây giờ hãy viết một lá thư hộ Philip.



24 via Rialto, Rome, Italy

March 21st

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

LISTENING CONSOLIDATION

Section 20 Units 77 - 80

Dialogue

Listen Linda Martin is leaving her job in Oxford today. She's going to work in Manchester. Today is her last day. She's talking to Harry Roberts.

Linda Well, Harry, I'm leaving today. I want to say goodbye.

Harry Oh, Linda. I didn't know ... I'm very sorry. ... How long have you been here ?

Linda I've been here for three years.

Harry Three years ? That's not long.

Linda No, not really. How long have you worked here, Harry ?

Harry I started in 19 ... 1947. Yes, I've worked here since 1947.

Linda Phew ! That's a long time.

Harry Yes, it is. Too long, really. Everything's different now. But I'm retiring next year. Well, goodbye, Linda ... and good luck.

Listen and repeat

A1 Listen

A : you

B : How long have you been here?

C : How long have you been here?

A : she

B : How long has she been here?

C : How long has she been here?

Now you do the same

you How long have you been here ?

she How long has she been here ?

they How long have they been here ?

it How long has it been here ?

he How long has he been here ?

A2 Listen

A : three years

B : I've been here for three years.

C : I've been here for three years.

A : a long time

B : I've been here for a long time.

C : I've been here for a long time.

Now you do the same

three years I've been here for three years.

a long time I've been here for a long time.

six months I've been here for six months.

two weeks I've been here for two weeks.

A3 Listen

A : I started in 1947.

B : I've worked here since 1947.

C : I've worked here since 1947.

A : He started in July.

B : He's worked here since July.

C : He's worked here since July.

Now you do the same

I started in 1947. I've worked here since 1947.

He started in July. He's worked here since July.

They started in 1980. They've worked here since 1980.

She started on Monday. She's worked here since Monday.

We started in January. We've worked here since January.

A4 Listen

A : 1980

B : I've been here since 1980.

C : I've been here since 1980.

A : three years.

B : I've been here for three years.

C : I've been here for three years.

Now you do the same

1980 I've been here since 1980.

three years I've been here for three years.

two weeks I've been here for two weeks.

Wednesday I've been here since Wednesday.

six months I've been here for six months.

September I've been here since September.

Dialogue B

Listen Linda's talking to Sam Key.

Linda Oh, Sam, have you seen Mike Jackson today ?

Sam Er, no. I haven't seen him since lunchtime. Why ?

Linda Well, I've looked for him everywhere, and I can't find him anywhere !

Sam Well, I think he's gone out, to the shops.

Linda Oh, dear. I want to say "goodbye" to him.

Sam Oh, you can see him at teatime. He's always here for tea.

Listen and repeat

B1 Listen

- A : I saw him at lunchtime ...
 B : ... but I haven't seen him since lunchtime.
 C : ... but I haven't seen him since lunchtime.
 A : I saw him at 12.30 ...
 B : ... but I haven't seen him since 12.30.
 C : ... but I haven't seen him since 12.30.

Now you do the same

- I saw him at lunchtime but I haven't seen him since lunchtime.
 I saw him at 12.30 but I haven't seen him since 12.30.
 I saw him on Monday but I haven't seen him since Monday.
 I saw him in July but I haven't seen him since July.

B2 Listen

- A : She's looked for him everywhere.
 B : She can't find him anywhere.
 C : She can't find him anywhere.
 A : We've looked for it everywhere.
 B : We can't find it anywhere.
 C : We can't find it anywhere.

Now you do the same

- She's looked for him everywhere. She can't find him anywhere.
 We've looked for it everywhere. We can't find it anywhere.
 He's looked for them everywhere. He can't find them anywhere.
 They've looked for her everywhere. They can't find her anywhere.

Dialogue C

Listen It's teatime. Everybody in the office is in the tea room. Tony Smith is Linda's boss. He's just stood up.

Tony Quiet, everybody, please. Quiet. Linda, we've got something for you.

Linda Something for me ?

Tony Yes, it's a present from everybody in the office.

Linda A present ?

Tony Yes, and a card. All of us have signed it.

Linda Oh, Tony, that's lovely ! Shall I open it now ?

Tony Yes, of course.

Linda Oh ! A cassette-player ! That's wonderful. I've always wanted one. Thank you. Thank you all very much !

Listen and repeat

C1 Listen

- A : We've got something for you.
 B : Something for me ?
 C : Something for me ?
 A : It's a present.
 B : A present ?
 C : A present ?

Now you do the same

- We've got something for you. Something for me ?
 It's a present. A present ?
 And there's a card. A card ?
 It's from everybody. From everybody ?

C2 Listen

- A : It's a cassette-player.
 B : A cassette-player ? I've always wanted one.
 C : A cassette-player ? I've always wanted one.
 A : It's a radio.
 B : A radio ? I've always wanted one.
 C : A radio ? I've always wanted one.

Now you do the same

- It's a cassette-player. A cassette-player ? I've always wanted one.
 It's a radio. A radio ? I've always wanted one.
 It's a briefcase. A briefcase ? I've always wanted one.
 It's a camera. A camera ? I've always wanted one.

Dialogue D

Listen It's 5.30. Linda's leaving the office.

Linda Goodbye, Tony ... and thanks for everything.

Tony Goodbye, Linda, send us a postcard, don't forget !

Linda I won't forget.

Tony And good luck with the new job !

Linda Thank you, and thanks for the present !

Tony Goodbye !

Linda Goodbye !

Listen and repeat

Open conversation

Now I'm going to ask you a lot of questions.

A : Hello.

B :

A : How are you ?

B :

A : What's your name ?

B :

A : Can you spell your surname, please ?

B :

A : Where are you from ?

B :

A : Were you born there ?

B :

A : Where do you live now ?

B :

A : How long have you lived there ?

B :

A : How many languages can you speak ?

B :

A : Which languages can you speak ?

B :

A : How long are you going to study English ?

B :

A : Well, goodbye.

B :

A : And good luck !

B :



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

GRAMMAR POINTS from Units 61-80

Units 61-62-63-65-66 : The Present Perfect Tense.

- Subj + have/has + past participle
- Diễn tả hành động đã, hoặc vừa mới xảy ra, thường trong câu không có trạng từ hoặc các trạng từ : just, already, ever, not...yet...

EX : - He *has landed* on the moon.
 - Has he *been* to the bank ?
 - I've *already washed* my hair.
 - I've *just arrived* in Prague.

Unit 64 : NOT ENOUGH - TOO MUCH - TOO MANY

- not enough + countable / uncountable nouns (không đủ ...)

EX : - There *isn't enough* fresh air.
 - There *aren't enough* houses

- too much + uncountable noun (quá nhiều...)

EX : - There's *too much* pollution

- too many + countable noun (quá nhiều ...)

EX : There are *too many* problems.

Unit 67 : The Present Perfect Tense contrasted with the Simple Past.

EX : - Have you ever *drunk* too much ?
 - I *drank* too much last week.

Units 68-70-71 : Comparisons of adjectives

- Short Adj. :

- So sánh hơn : Adj + er (than)

EX : - He's *older than* I.

- So sánh nhất : the Adj + est

EX : - She's *the oldest* of all.

- Long Adj.

- So sánh hơn : more + adj + (than)

EX : - He's *more careful than* I.

- So sánh nhất : the most + adj

EX : - She's *the most careful* of all.

Unit 69 : HAVE TO + Verb

- Present :

(+) Subj. + have/has to + V.

(-) Subj + don't/doesn't + have to + V

(?) Do/Does + Subj. + have to + V ?

- Past :

(+) Subj. + had to + V

(-) Subj + didn't + have to + V

(?) Did + Subj. + have to + V ... ?

- Cấu trúc have to diễn tả một bổn phận khách quan dù người nói không muốn.

EX : - It's time, darling. I *have to leave* for work.

Unit 72 : The Simple Future Tense.

- (+) Subj. + shall/will + V

(-) Subj. + shan't/won't + V

(?) Shall/Will + Subj + V ... ?

- Cấu trúc Shall/will + V diễn tả một hành động ở tương lai lời hứa hay đề nghị.

EX : - I'll do it tomorrow.

- Shall we eat out ? Yes, let's go.

Unit 73 : as + Adj + as; the same as; different from

- as + adj + as : là dạng so sánh bằng.

EX : - It's *as cold as* ice. (nó lạnh như băng)

- the same as : giống như

EX : - Your shirt is *the same as* mine.

(Áo sơ mi của anh giống như áo của tôi).

- different from : khác với

EX : - Your bag is *different from* hers.

(Túi xách của chị khác túi của cô ấy).

Unit 74 :

- Indefinite Pronouns : Something, nothing, anything, everything.
- Adverbs : somewhere, nowhere, anywhere, everywhere.

EX :

- There's *something* in my eye.
 - There's *nothing* on the desk.
 - I didn't hear *anything*.
 - *Everything* is all right.

- Your pen is *somewhere* in this room.
 - We went *nowhere* last summer.
 - We didn't go *anywhere* last summer.
 - I've looked for my bag *everywhere*.

Unit 75 The Present Perfect Tense (cont.)

- Subj + have/has + past participle.

- Bài này áp dụng cách dùng thứ hai của thì Present Perfect : hành động đã bắt đầu từ quá khứ, còn tiếp tục đến hiện tại; trong câu có hai trạng từ.

since : dùng cho thời điểm bắt đầu hành động.

EX : - I've *studied* English *since* 1992.

for : dùng cho khoảng thời gian hành động diễn ra.

EX : I've *studied* English *for* 2 years.

Unit 76 : Kể câu chuyện áp dụng The Present Continuous and The Present Perfect.

Unit 77 : One of, both of, neither of, some of, all of, none of

Ex : - One/Both/Neither of them is/are happy.

- Some/All/None of them are happy.

Units 78-79-80 : Revision & Consolidation.

TEST 4 UNITS 61 - 80

SECTION 1 Choose the correct word or words:

- My grandfather (must / has / 've got / had) to leave school when he was 15.

- It's the (better / best / worse / well) film I've ever seen.

3. I've lost my pen. I can't find it (anywhere / everywhere / somewhere / nowhere).
4. This car's more (fast / faster / modern / fastest) than that one.
5. Mr Smith woke up at 3.30. He could hear (anybody / everywhere / someone / anything) in his garden.
6. This is Paul and Mary. (The both / Two / All / Both) of them are students.
7. Wash your hair ! But (I'm / I / I did / I've) already washed it.
8. There aren't (too much / a lot / enough / some) flats in London.
9. Have you ever (seen / see / saw / seeing) the Queen ?
10. He isn't here now. He's (went to / gone to / going / been) Paris.
11. (Are / Has / Did / Have) you been to the bank yet ?
12. Be careful ! I've (done / just / yet / often) painted the door !
13. We've lived in London (until / in / since / for) 1979.
14. He's been a doctor (since / from / for / until) ten years.
15. His jacket's the (newer / different / better / same) as mine.
16. Where (shall we / will we / won't we / let's) go ? Let's go to the cinema !
17. I'm very thirsty. O.K. (I / I'm / I'll / I'd) make you some coffee.
18. Have you ever eaten fish and chips ? Yes, I have.
Oh, where (did you / do you / have you / will you) eat them ?
19. What has she (done / doing / does / did) ?
20. I must go now. Really, why ? Because I (must / go / had / have) to catch a bus.

Mark : Out of : 20

SECTION 2

- (a) I often eat it.
- (b) I've eaten it many times.
- (c) I ate it yesterday.
1. (a) I often go there.
- (b)
- (c)
2. (a)
- (b) He's seen her many times.
- (c)
3. (a)
- (b)
- (c) We drank it yesterday.
4. (a) He often drives there.
- (b)
- (c)
5. (a) I often buy it.
- (b)
- (c)

Mark : Out of : 10

SECTION 3 Did you take any photographs ? Yes, I did

Write short answers.

1. Will you help me ? Yes,
2. Did you have to join the army ? No,
3. Have you been to London ? Yes,
4. Has he got a camera ? No,
5. Will she marry him ? No,

Mark : Out of : 5

SECTION 4

- (a) John's tall.
- (b) Mary's taller than John.
- (c) Mike's the tallest.
1. (a) The blue one's expensive.
- (b) The red one's more expensive than the blue one.
- (c) The white one
2. (a) The Volkswagen's fast.
- (b) The Ford's faster than the Volkswagen.
- (c) The Rover
3. (a) Mount Snowdon's high.
- (b) Mount Kenya
- (c) Mount Everest's the highest.
4. (a) The white book's good.
- (b) The red book's
- (c) The blue book
5. (a) That French film isn't interesting.
- (b) The American film's less interesting than the French film.
- (c) The British film

Mark : Out of : 5

SECTION 5 How long have you been here ?

Now write the questions.

1. Yes, let's go to the cinema.
2. She's spent a lot of money.
3. She's sent ten postcards.
4. They've gone to the bank.
5. No, there's nobody in the garden.
6. No, I haven't finished it yet.
7. Of course, I will. I'll open
8. Yes, I have. I saw the Queen last year.
9. He's been in England since January.
10. This one's the most expensive.

Mark : Out of : 10

TOTAL MARKSx 2 =%

ABBREVIATIONS CÁC CHỮ VIẾT TẮT

adj	adjective	tính từ
adv	adverb	trạng từ
aux	auxiliary	trợ động từ
conj	conjunction	liên từ
det	determiner	chỉ định từ
infin	infinitive	động từ nguyên mẫu
interj	interjection	tán thán từ
n	noun	giới từ
v	plural	giới từ

pp	past participle	quá khứ phân từ
prep	preposition	giới từ
pron	pronoun	giới từ
pt	past tense	thì quá khứ
sb	somebody	người nào đó
sing	singular	giới từ
sb	somebody	điều gì đó
v	verb	động từ



THE ENGLISH ALPHABET BẢNG CHỮ CÁI TIẾNG ANH

a /eɪ/	b /bi:/	c /si:/	d /di:/	e /i:/	f /ef/
g /dʒi:/	h /etʃ/	i /ai/	j /dʒeɪ/	k /keɪ/	l /el/
m /em/	n /en/	o /əʊ/	p /pi:/	q /kju:/	r /a:(r)/
s /es/	t /ti:/	u /ju:/	v /vi:/	w /dʌblju:/	x /eks/
y /waɪ/	z /zed/				

PHONETIC SYMBOLS KÝ HIỆU PHIÊN ÂM

VOWELS : NGUYÊN ÂM

1. /ɪ/ : It, this, Miss, Linda, English, sit, taxi, evening, big, rich, thin, thick, ugly, Wilson, kitchen
2. /i:/ : is, he, she, me, green, please, chinese, teacher, Japanese, key, Dean, cleaner, cheap, weak, peas
3. /a/ : not, hot, on, John, from, long, orange, got, clock, job, stop, strong, box, Tom, doctor, cocktail, holiday
4. /ɔ:/ : door, lorry, your, tall, short, porter, fork, record, sports, warm, more
5. /u:/ : sugar, book, cook, full, look, would, could, good, put, Hollywood, Bull

6. /u:/ : do, who, blue, shoe, soup, room, juice, food, move, pool, cool, football, honeymoon, suit
7. /a:/ : are, large, star, garden, cigar, car, Clark, Martin, glass, ask, jar, garage
8. /e/ : yes, Mexican, umbrella, left, lemon, bed, them, bread, West, Spencer, Fred, heavy, America, French, empty, expensive, menu, leather
9. /æ/ : am, Canada, thanks, apple, taxi, handbag, Spanish, Japan, sad, fat, salad, man, happy, camera, factory
10. /ə/ : a, Linda, England, an, pardon, London, lemon, pilot, porter, cleaner, famous, comfortable, diet, husband, wonderful, tonight
11. /ɜ:/ : sir, thirty, thirsty, cupboard, shirt, German, hamburger, worker, early, perfume
12. /ʌ/ : bus, cup, number, ugly, young, but, some, hungry, cupboard, much, mother, brother, customs, hundred, money, London, come

DIPHTHONGS NGUYÊN ÂM ĐÔI

1. /eɪ/ : they, case, train, plate, table, ashtray, waiter, late, radio, raincoat, station, David, Taylor, paper
2. /əʊ/ : no, hello, ok, window, those, hostess, cold, old, post, telephone, go, tomorrow, roll, open, hold, hotel, homework, casino, borrow
3. /aɪ/ : I, my, night, nice, kind, white, bye, sky, sight, wife, life, lie, high, height, nine, five, time, pilot, buy, fly
4. /aʊ/ : now, cow, house, about, down, thousand, how, brown, town, found, loud, shout, mouth
5. /ɔɪ/ : boy, toy, noise, chaise, coin, point, toilet, oil, spoil, moist, avoid, join, annoy
6. /ɪə/ : near, dear, deer, rear, here, steer, ear, beer, year, tear
7. /eə/ : where, there, their, bear, care, dare, share, fair, bare
8. /ʊə/ : tour, tourist, poor, sure, you're

CONSONANTS PHỤ ÂM

1. /p/ : pen, pencil, people, type, typist, tip, keeper, stop, pop, popular, pips
2. /b/ : be, ball, bus, bed, busy, business, job, pub, schoolboy, bubble
3. /t/ : to, table, tea, time, type, tulip, student, plate, quarter, writer, attack, typed, watched, worked, washed, passed
4. /d/ : door, date, die, window, student, today, handbag, London, loud, played, closed, opened, married
5. /k/ : coat, cat, cow, cocktail, cool, cooker, car, keep, kick, worker, walk, school, scheme, mechanic, think, make
6. /g/ : go, good, goal, gamble, getaway, guess, magazine, engaged, pig, dig, dug
7. /m/ : me, my, morning, Mexico, mahager, lemon, small, smell, i'm, time, film, name
8. /n/ : now, nice, nine, pen, evening, cleaner, thin, train, London, money, spoon
9. /ŋ/ : morning, sing, England, living, sink, pink, English, single, long, ding, dong
10. /f/ : for, four, five, foot, feet, France, Fred, from, safe, life, coffee, cough, laugh
11. /v/ : very, vicar, vodka, vote, village, vinegar, David, drive, five, expensive, Steve, evening, survivor
12. /θ/ : thank, thin, thick, thirty, thirsty, bath, tooth, teeth, breath, fifth, sixth, tenth
13. /ð/ : the, this, that, they, them, these, those, neither, mother, father, breathe, bathe
14. /s/ : some, sad, salt, same, see, secretary, sew, sister, smile, cease, else, house
15. /z/ : she, ship, shoe, shirt, short, snout, sugar, English, nation, musician, electrician
16. /ʒ/ : zoo, zip, please, busy, businessman, surprise, trousers, houses, Tuesday, Keys, waiters, windows, shoes, noise
17. /ʃ/ : pleasure, occasion, measure, television, confusion
18. /r/ : room, radio, reporter, right, wrong, drive, from, very, press, purring, miserable
19. /l/ : lemon, lesson, lorry, long, Clark, plate, English, carol, umbrella, LuLu, petrol, school
20. /h/ : he, him, house, hello, help, high-hike, who, whose, hope, Howard, Hughes
21. /w/ : we, way, wait, weak, welcome, wet, swim, airway, when, where, what
22. /j/ : yes, you, your, young, yellow, yesterday, use, union, unit, university, uniform, unified
23. /tʃ/ : chair, cheap, child, children, China, teach, teacher, Richard, kitchen, Terry Archer, much, rich
24. /dʒ/ : jar, job, Japan, John, orange, language, intelligent, large, January, message

IRREGULAR VERBS ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC

Infinitive form	Past tense	Past participle	Nghĩa
be	was/were	been	thì là, ở
beat	beat	beaten	đánh, đập
become	became	become	trở thành
begin	began	begun	bắt đầu
bite	bit	bitten	cắn
break	broke	broken	làm vỡ, bể
bring	brought	brought	mang
build	built	built	xây
burn	burnt	burnt	đốt cháy
buy	bought	bought	mua
catch	caught	caught	tóm, chụp, bắt
choose	chose	chosen	chọn
come	came	come	đến
cost	cost	cost	trị giá
cut	cut	cut	cắt
do	did	done	làm
drink	drank	drunk	uống
drive	drove	driven	lái xe
eat	ate	eaten	ăn
fall	fell	fallen	rơi, té
feel	felt	felt	cảm thấy
fight	fought	fought	chiến đấu, đánh nhau
find	found	found	tìm thấy
fly	flew	flown	bay, đáp máy bay
forbid	forbade	forbidden	cấm
forget	forgot	forgotten	quên
freeze	froze	frozen	đóng băng
get	got	got	nhận, lấy, có
give	gave	given	cho, đưa
go	went	gone	đi
grow	grew	grown	mọc, trồng
have	had	had	có
hear	heard	heard	nghe
hide	hid	hidden	giấu, che
hit	hit	hit	đánh, đụng
hurt	hurt	hurt	làm đau, thương tổn
keep	kept	kept	giữ gìn
know	knew	known	biết, quen
learn	learnt	learnt	học, hiểu
leave	left	left	ra đi, rời, bỏ quên
lend	lent	lent	cho mượn
let	let	let	cho thuê, để, cho phép
light	lit	lit	đốt, thắp sáng
lose	lost	lost	đánh mất
make	made	made	làm
mean	meant	meant	có nghĩa
meet	met	met	gặp

Infinitive form	Past tense	Past participle	Nghĩa
pay	paid	paid	trả
put	put	put	đặt, để
read	read	read	đọc
ride	rode	ridden	cưỡi
ring	rang	rung	reo, rung chuông, điện thoại
run	ran	run	chạy
say	said	said	nói
see	saw	seen	nhìn, thấy
sell	sold	sold	bán
send	sent	sent	gửi
shine	shone	shone	chiếu sáng
shoot	shot	shot	bắn
show	showed	shown	chỉ, đưa xem
shut	shut	shut	đóng
sing	sang	sung	ca, hát
sit	sat	sat	ngồi
sleep	slept	slept	ngủ
smell	smelt	smelt	ngửi
speak	spoke	spoken	nói
spend	spent	spent	trải qua
stand	stood	stood	đứng, chịu đựng
steal	stole	stolen	ăn cắp, cướp, trộm
swim	swam	swum	bơi lội
take	took	taken	lấy, cầm, mang
teach	taught	taught	dạy
tear	tore	torn	xé rách
tell	told	told	kể, nói
think	thought	thought	suy nghĩ, cho là
throw	threw	thrown	ném
wake	woke	woken	lỉnh giấc, đánh thức
wear	wore	worn	mặc, mang, đội
win	won	won	thắng
write	wrote	written	viết

HƯỚNG DẪN HỌC
Streamline ENGLISH
DEPARTURES
(tái bản)

BERNARD HARTLEY & PETER VINEY

Dịch và chú giải
NGUYỄN THÀNH YẾN

Chịu trách nhiệm xuất bản

TRẦN ĐÌNH VIỆT



Biên tập
Trình bày sách
Sửa bản in

MINH CHÂU
PHẠM VĂN VINH
HOÀNG TÂN

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai - Quận 1

ĐT: 8225340 - 8296764 - 8222726 - 8296713 - 8223637

Fax: 8222726

E-mail: nxbtphcm@vnn.vn

Thực hiện liên doanh

PHẠM THỊ THANH TÂM

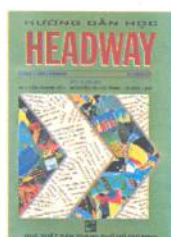
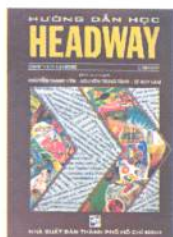
In 10.000 cuốn khổ 14,5x20,5cm tại Xí nghiệp In MACHINCO – 21 Bùi Thị Xuân – Quận 1 – Thành phố Hồ Chí Minh. Số xuất bản 71-2006/CXB/232-07/THTPHCM. In xong và nộp lưu chiểu tháng 10-2006.

NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai - Quận 1

: 8225340 - 8296764 - 8222726 - 8296713 - 8223637

Mời bạn tìm đọc



VIVACO

STREAMLINE E1-DEPART



S003655

13.000 đ